

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

炤廷阮

LÊ QUÝ NGŨU PHIÊN ÂM CHÚ THÍCH

NGŨ TIÊU

Vấn Đáp Y Thuật

魚樵問答醫術



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

**NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU**

**NGŨ TIÊU  
VẤN ĐÁP  
Y THUẬT**

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**LÊ QUÝ NGŨ**

*Phiên âm, chủ thích*

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA**

阮廷炤

魚樵問答醫術

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Miễn Phí Sách Online

## LỜI NÓI ĐẦU

*Ngự Tiều vấn đáp y thuật* 魚樵問答醫術 là một tác phẩm ngoài nêu cao lòng yêu nước, căm thù giặc còn là một tác phẩm chuyên môn nhằm phổ biến y học, với tinh thần giúp đời cứu người.

Tác phẩm kể chuyện hai người bạn Mộng Thê Triền 夢妻纏, Bào Tử Phục 泡子縛 ở đất U, Yên bên Trung Quốc trong thời nhà Tần. Quân Liêu (Khiet Đan) xâm lược nhà Tần, vua Tần cắt đất U, Yên cho quân Liêu để cầu hòa. Những người yêu nước không chịu sống dưới ách của ngoại bang rời quê hương đi ở ẩn. Mộng Thê Triền làm tiều phu. Bào Tử Phục làm ngư ông. Hai người chẳng may bị vợ con ốm đau, chết chóc nên muốn tìm thầy học thuốc. *Ngự Tiều vấn đáp y thuật* kể lại cuộc hành trình của hai người bạn đi tìm Kỳ Nhân Sư 奇人師, một thầy thuốc rất giỏi và cũng là người đất U, Yên đi ở ẩn. Truyện gồm có 3644 câu (có bản không có 2 câu cuối cùng), ngoài phần mở đầu, có thể chia làm 4 phần:

**Phần thứ nhất:** Ngự và Tiều gặp nhau, than thở về nỗi thời loạn ly, đất nước bị chia cắt, đạo đức bị suy đồi, rồi ru nhau đi tìm Nhân Sư ở Đan Kỳ 丹岐 để học thuốc.

**Phần thứ hai:** Ngự và Tiều gặp Chu Đạo Dẫn 周道引 và Đường Nhập Môn 唐入門, vốn là bạn cũ và là học trò của Nhân Sư. Bốn người gặp nhau, vui sướng vì thấy tất cả đều giữ được khí tiết, không theo giặc. Nhân đó, bốn người ngậm vịnh với nhau về thời thế, về đạo đức. Riêng Nhập Môn thì bàn đến trách nhiệm và đạo đức của người thầy thuốc. Sau đó, Nhập Môn dẫn Ngự, Tiều đến Đan Kỳ tìm Nhân Sư. Cuộc hành trình đi Đan Kỳ tượng trưng cho con đường y học. Núi rừng hiểm trở trên đường đi là nguyên nhân của những tật bệnh mà người

thường mắc phải. Đoạn này, tác giả xen vào phân tích nguyên nhân các bệnh tật và nói rõ phương pháp chữa. Nhưng trong cuộc hành trình đó, tác giả nhiều lần gọi lên hình ảnh quê hương đang bị giặc xâm chiếm.

**Phần thứ ba:** Ngự, Tiêu và Nhập Môn đến Đan Kỳ nhưng không gặp được Nhân Sư. Vua Tây Liêu muốn mời Nhân Sư làm ngự y. Nhân Sư không chịu làm tói kẻ thù đã xông hai mắt cho mù và lánh về ở Thiên Thai. Đạo Dẫn ở lại Đan Kỳ đã kể lại chuyện và nhắc lại những lời nói của Nhân Sư cho Nhập Môn, Ngự và Tiêu nghe. Ngự, Tiêu không được gặp Nhân Sư nhưng Nhân Sư đã để lại hai bản dạy phép thuốc. Ngự, Tiêu nhận hai bản đó rồi trở về.

**Phần thứ tư:** Ngự và Tiêu từ biệt Đạo Dẫn và Nhập Môn rồi trở về và bỏ nghề câu cá, đơn củi để làm thuốc. Dọc đường về, lạc vào một hang trong rừng, nửa đêm bỗng thấy một toán quân dân năm người vừa thấy thuốc thầy pháp, thầy chùa... đem ra cho pháp quan xét xử. Theo sau họ là đoàn oan hồn già, trẻ mang đơn đòi mạng. Bọn tôi nhân bị xử phạt ghê gớm. Ngự, Tiêu hoảng sợ thiếp đi, khi tỉnh dậy thấy đang nằm trong một cái miếu. Hai người coi chuyện dị kỳ ban đêm là một bài học răn mình. Sau đó, Ngự thì chuyên chữa bệnh cho trẻ em, còn Tiêu chuyên chữa bệnh cho đàn bà.

Bản *Ngự Tiêu vấn đáp y thuật* là tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều đến sách *Y học nhập môn*<sup>1</sup> của Lý Diên soạn, bản thảo được trước tác khi ông đang lúc đứng tuổi, cốt để dạy học thuốc, muốn cho người học dễ nhớ nên ông đặt ra văn vần, lại còn theo lối tiểu thuyết để người đọc ngâm nga cho bớt chán, đó là phong cách đặc biệt soạn sách của người miền Nam thời bấy giờ.

---

<sup>1</sup> *Y học nhập môn* 醫學入門 là sách y học tổng hợp nhiều bộ môn của Đông y, được Lý Diên 李梴 soạn vào đời Minh (1575), là sách gối đầu giường cho các nhà y.

Bản gốc *Ngư Tiên vấn đáp y thuật* của ông đã bị thất lạc có lẽ do bão năm Giáp Thìn (1904), về sau được nhiều người chép qua, chép lại nên có nhiều chỗ khác nhau, khó đúng văn ngôn hoặc thiếu sót. Trước đây, cụ Phan Văn Hùm soạn tập *Ngư Tiên vấn đáp y thuật* căn cứ theo các bản của:

1. Bản ông Huyện Hàm Sắc (làng Hội An, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre) với cái tên Diển quốc âm thi vận ca- *Ngư Tiên vấn đáp y thuật*, tập này có nhiều lẫn lộn.

2. Bản ông Nguyễn Đình Chiêm (con cụ Đồ Chiểu) lưu giữ, không biết ai chép.

3. Bản ông Nguyễn Văn Tri (làng Tân Lý Tây, tỉnh Mỹ Tho), ông là học trò của cụ Phan Khánh Vân chép vào năm Tân Hợi (1911).

4. Bản ông Huyện Hàm Đức (làng Tân Thạnh, tổng Bảo Lộc, tỉnh Bến Tre), bản này đầy đủ, chữ rõ ràng, ít lỗi, về sau cụ Phan Văn Hùm dùng làm bản gốc để chú thích cho sách của cụ.

Trong quá chú thích bản *Ngư Tiên vấn đáp y thuật* lần này, chúng tôi có tham khảo đến các tài liệu được cho là cũ nhất còn sót lại hiện nay để làm khảo dị như sau:

1. *Ngư Tiên vấn đáp y thuật diễn ca* (魚樵問答醫術演歌): bản chép tay chữ Nôm của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân vào năm Tân Hợi (1911) (không có chữ Quốc ngữ, tổng cộng gồm 3.642 câu theo thể thơ lục bát, có xen kê với một số bài chữ Hán). Chúng tôi ký hiệu là bản Khánh Vân (viết tắt: KV).

2. *Ngư Tiên vấn đáp y thuật* 魚樵問答醫術: bản in năm 1952, gồm chữ Quốc ngữ không có chữ Nôm, thỉnh thoảng có vài bài ca phú chữ Hán trích từ sách thuốc Trung Quốc do Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích, Nhượng Tống tặng bình và bỏ chú (gồm 3.644 câu diễn Nôm bằng Quốc ngữ, tuy nhiên trong

lúc in ấn bị sót mất cặp hai câu 894, ngoài ra còn chép lộn bốn chữ đầu câu trên hợp với bốn chữ sau của câu dưới thành một cặp câu 738). Chúng tôi ký hiệu là bản Phan Văn Hùm (viết tắt: PVH).

3. *Ngư Tiên vấn đáp y thuật diễn khúc ca* 魚樵問答醫術演曲歌:

bản chép tay chữ Nôm của Nguyễn Thịnh Đức vào năm Tân Mão (1951) chỉ có phần đầu gồm 1.034 câu thơ Nôm lục bát, thỉnh thoảng xen kẽ vài bài thơ chữ Hán. Chúng tôi ký hiệu là bản Nguyễn Thịnh Đức (viết tắt: NTĐ)

4. *Ngư Tiên y thuật vấn đáp* Ty Văn hóa thông tin Long An. 1982 (viết tắt: LA).

Trong bốn tập này, chúng tôi chú trọng dùng đến hai tập: *Ngư Tiên vấn đáp y thuật diễn khúc ca* (1911), *Ngư Tiên vấn đáp y thuật* (1952) là chính để tham khảo, trích dẫn trong quá trình phiên âm và chú thích sách này.

*Ngư Tiên vấn đáp y thuật* được nhìn dưới góc độ văn học thì nhiều nhưng dưới góc độ y học thì ít hơn. Hy vọng tập sách này sẽ đem đến cho các đồng nghiệp Đông y có tài liệu để học thêm chữ Nôm trong ngành Đông y; đồng thời thừa kế được kiến thức Đông y của người thầy thuốc Việt Nam. Trong quá trình chú thích chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo cho.

Qua lần in này, tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Nguyễn Văn Sâm ở thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp bản chữ Nôm viết tay của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân; các thầy giáo Nguyễn Phổ, Trương Đình Tín ở Huế đã cung cấp cho nhiều tài liệu quý báu có liên quan đến Nguyễn Đình Chiểu. Nhờ vậy mà chúng tôi có được quyển sách này.

Huế, ngày rằm tháng giêng năm Quý Mùi (2003)

Lương y Lê Quý Ngưu

## LỜI GIỚI THIỆU <sup>1</sup>

*Ngự Tiễn vấn đáp y thuật* có mấy nhân vật thì đều mang những tên tượng trưng. Tử Phục là con buộc, Thê Triền là vợ ràng, Đạo Dẫn là dẫn đường, Nhập Môn là vào nhà. Nhân vật thứ năm không xuất hiện là Nhân Sư: bậc thầy mọi người. Hai ông bạn của ông này, một ông là Thanh Phong: gió trong; một ông là Minh Nguyệt: trăng sáng. Tất cả đều là kẻ sĩ vùng U, Yên, đất đai của nước Tấn (thế kỷ IX ở Trung Quốc) bị nhà vua cắt dâng cho giặc Liêu xâm lược.

Họ không chịu sống dưới chính quyền kẻ thù, nên đều ẩn lánh.

Bào Tử Phục và Mộng Thê Triền "treo kinh đẹp sừ" kẻ đi làm ngự, người đi làm tiễn. Phục (Ngự) trên ba mươi tuổi, sinh những mười con; chúng đều mắc bệnh tiểu nhi, nhưng chỉ gặp "thuốc nhăng" nên chết dần hết tám. Phục lặn lội vì con. Triền (Tiễn) "Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần", bốn người vợ trước mắc bệnh phụ khoa đã lần lượt bỏ đi, nay người thứ năm cũng vậy mà không gặp thầy thuốc giỏi nên tiền mất tật mang. Có "kẻ sĩ du phương" mách bảo, họ đi vào Y lâm tìm học bậc "hiên nhân" là Kỳ Nhân Sư. Biết thầy mình đi vắng chưa trở về Đan Kỳ, Dẫn đưa hai người về nơi mình ở, và bày vẽ cho họ những cơ sở đầu tiên của nghề thuốc. Dẫn lại giới thiệu cho hai người Đường Nhập Môn, một kẻ tài học cao hơn

---

<sup>1</sup>Trích từ *Ngự Tiễn y thuật vấn đáp*, Ty Văn hóa thông tin Long An, 1982.



mình. Không ngờ, Nhập Môn cũng là bạn học ngày xưa. Cuộc gặp mặt rất cảm động: "*Miệng cười mà nước mắt trào - Mừng thương, giao cách, biết bao nhiêu tình*". Hai người được Nhập Môn hướng dẫn đi vào mọi bí quyết nghề y: đạo đức của người thầy thuốc, chuyên môn chung, chuyên khoa phụ nữ và trẻ em.

Bỗng có tin vua Liêu cho sứ đến mời Nhân Sư về làm ngự y, Nhân Sư đã "xung bệnh" không ra. Ba người vội vã sang thăm. Đến nơi, Đạo Dẫn cho biết Nhân Sư đã xông mắt cho mù và đang ở lại Thiên Thai, chỗ hai ông bạn Thanh Phong, Minh Nguyệt, chỉ cho Đạo Dẫn về thay mặt từ tạ với sứ giả. Nhập Môn trách sao không can thì Đạo Dẫn thuật lại lời "phân giải rất hay" của thầy mà câu kết là một lời dặn dò: "*Chớ khinh mang tát đúi ngòi - Trời còn hơi chính gọi đôi mắt thầy - Sau trời thức quý tan mây - Sống trong biển lặng, mắt thầy sáng ra - Khuyên người lòng chớ sai ngòi*". Đạo Dẫn trở lại chỗ Nhân Sư thì Ngư, Tiêu từ già Nhập Môn ra về. Bị lạc trong rừng, hai người mơ thấy một vị quan xử án một số người làm thuốc bất lương. Tỉnh ra lại gặp một ông lão cho biết ông cũng nằm mơ thấy cụ tổ là Y lâm Trọng nguyên bảo chỉ đường giúp cho hai người. Ngư, Tiêu mới hay vị quan xử án kia là trạng nguyên nghề thuốc đời xưa. Trên đường lại thấy một thầy thuốc cao bị quan phủ kết tội. "*Hỡi ôi! Một việc làm thầy - U minh hai chữ khó lấy lấy rồi*". Ngư, Tiêu nghĩ vậy, về nhà bỏ nghề cũ, chuyên nghề thuốc, người nhi khoa, kẻ phụ khoa, ra sức học hỏi và "*Hai thầy dạy chữ nho y - Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời*".



Trước nay đề cập đến sách này, người nói về y lướt qua phần học thuật Đông y mà chỉ quan tâm đến đạo đức của nghề thuốc, người nói về văn học hầu như bỏ qua phần y học, coi như không mấy liên quan. Tự trung có lẽ không đơn giản.

Một nội dung chính của tác phẩm là y học. Ngụ, Tiêu khổ vì "nợ vợ, nợ con" mà phát nguyện tìm thầy học thuốc. Nghề thuốc ví như rừng Y "*Nhiều non, nhiều nước, nhiều rừng - Nhiều đèo, nhiều ai, nhiều chông động hang*". Con đường y học thật gian nan. Già nửa tác phẩm dành cho phần ấy. Có ý kiến cho rằng: "Tám nghìn bộ sách thuốc bao gồm trên mười vạn cuốn, nhiều ít đều có vết tích" trong sách này<sup>2</sup>.

Có những nguyên lý cơ bản của Đông y, trời đất với con người thống nhất, con người là một trời đất nhỏ: "*Day rằng: Muốn thấy phép linh - Coi chông trời đất trong linh người ta*". Trời đất do âm dương, ngũ hành thì con người cũng vậy. Âm dương có quan hệ biện chứng với nhau, ngũ hành tương khắc lại tương sinh: "*Ai mà rõ lẽ ngũ hành - Việc trong đời đất dữ lành nước hay*". Tháng mùa, thời tiết, khí hậu biến đổi cũng phản ánh vào trong cơ thể con người. Chính khí, tà khí mâu thuẫn nhau, chính khí thắng thì khỏe mạnh, tà khí lấn át thì ốm đau. Mọi vật đều biến chuyển theo những nguyên tắc phổ biến: "*Vật tốt thời phân*", "*hết cùng lại thông*". Mọi hiện tượng lại liên quan với nhau chằng chịt. Nhận thức của con người do đó cũng phải linh hoạt, chẩn đoán, chữa trị đều phải theo lẽ thông biến: "*Cho hay chỗ diệu hóa công - Trong động có tĩnh, hết cùng lại thông*".

Trên cơ sở những nguyên lý ấy, người viết mới đi sâu vào chuyên môn y thuật: kinh lạc, ngũ tạng, lục phủ, mạch học, bản thảo, châm cứu, phụ khoa, nhi khoa, chế dược, dụng dược ...

Tác giả không quên điều cơ bản: đạo đức của nghề thuốc. Ngay bước đầu đi vào rừng Y, "Ái Nhân Khu" cũng đã có ý nghĩa. Đó là bước khó khăn đầu tiên: thuộc lòng cơ thể con người, tu dưỡng để chiến thắng "lục tặc" tức "sáu tên giặc" sẵn

---

<sup>2</sup> Tựa sách *Y tông tâm lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông.

sàng lỗi người vào cõi đục sai lầm. Gian nan nhất vẫn là "trường Âm Chất", Âm Chất là điều lành chỉ có trời đất, quỷ thần biết. Nói vậy nhưng nghĩa nó rất rộng, bao trùm hầu toàn bộ đạo đức nghề y. Trước hết đó là "việc làm thầy". Làm thầy cho nên không thể "lầy lắt" được. Phải học. Học thầy, học bạn, hỏi cả kẻ dưới: "*Độc thư chẳng khá lênh chành*", mà phải "ý mình suy ra", kỳ cho "tột lẽ", kỳ cho "thấy đạo". Nghĩa là hiểu sâu, nắm vững nguyên tắc, nhưng phải biết lẽ "thường biến" mà linh hoạt. Muốn vậy, "tri", "hành" phải hợp nhất.

Các phẩm chất trí tuệ ấy càng được phát huy bằng các phẩm chất đạo đức. Làm thuốc đầu phải đơn thuần là một kỹ thuật. Nó liên quan đến vận mệnh con người. Cho nên, người làm thuốc phải biết giữ "thiên chân" của mình trước để có được "thần sáng, tinh ròng". Có vậy mới sáng suốt đoán bệnh và trị bệnh, mới xứng đáng với trách nhiệm lớn lao, nặng nề, cầm nắm vận mệnh "già trẻ ở trong tay". Làm thuốc lại chẳng khác "dùng binh". Binh phải "kỷ luật", tướng phải trí dũng. "Chữ y" là "chữ ý", "y là ý vậy", nên phải "gẫm qua xét lại", thuốc không trúng là phải khổ công tự vấn để tìm cho ra phương. Tìm ra phương thì "đừng nhút nhát". Bởi "thánh y" đã dạy: "*Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông*", nghĩa là tinh thần trách nhiệm, đức độ nghề nghiệp phải rất cao. Làm thuốc còn là "*Thế theo trời đất một lòng hiếu sinh*". Âm dương giao hòa, ngũ hành phối hợp, vạn vật sinh sinh, hóa hóa không cùng, đó là đức nhân lớn của đất trời. "Thầy thuốc học thông" là thể hiện đức nhân ấy thành một tình thương sâu rộng, cảm động. Thương người bệnh vì họ cùng là "ngô bào", dù đó là "đứa ăn mày". "Thấy người đau" đã tự nhiên thấy "giống mình đau". Và suốt đời chẳng ham danh, cầu lợi, ganh tài với ai, mà chỉ một mực "ra ân làm lành", không cần ai biết tới vì đã có Âm chất. Âm chất sẽ dẫn đến "âm công".

Làm thuốc trở thành một việc nhân nghĩa. Làm thuốc là cứu người, giúp đời. Nó không chỉ là nghề nghiệp, nó còn là một đạo, "đạo y", "nho y": "*Tương là đạo thuốc thấm u - Hay đầu y cũng trong nho một nghề*". Nghĩa là Nho thấm vào y, y là theo Nho, mà Nho là đạo làm người, chủ yếu theo quan điểm nhân dân. Cho nên hỏi về Âm chất, Tiêu không nói đi học làm thuốc mà lại nói đi "*Học làm người, đi cầu đạo*". Hàng bao nhiêu lần sách lập đi, nhấn lại "đạo đời", "nghe đạo", "thấy đạo", "bảo đạo", "lòng đạo", "đạo vị", "đạo ta"... Cũng như khi luận về Âm chất, sách không giới hạn trong nghề y mà bàn chung về việc làm lành ở đời.



Đi sâu thêm một tầng nữa thì lại thấy "đời" ấy "người" ấy không phải là đời, là người trừu tượng, chung chung. Đó là cuộc đời, con người cụ thể, trước mắt, cuộc đời ở mảnh đất bị cắt lìa khỏi Tổ quốc đang quản quai dưới gót giặc và con người đang phải sống cuộc đời ấy. Sách bảo đó là đất U, Yên thời Ngũ Đại. Có U, Yên nào đâu! Đó là đất Gia Định Đồng Nai, mà hàng ước 1874 đã khẳng định là đất của giặc Pháp, nên con dân Lục Tỉnh không còn mong gì vua quan nghĩ đến việc giành trở lại cho non sông nữa. Sách cũng dựng lên Ngự, Tiêu, nhưng có Ngự, Tiêu nào đâu, đó là hai người yêu nước tiêu biểu cho tất cả những người yêu nước. Họ đau xót trước cảnh đất nước bị chia cắt, cuộc đời dưới trời giặc phi nghĩa, bất nhân. Họ đi tìm một con đường, đi tìm một đạo sống phù hợp với tình hình. Ấy là đi đến nội dung thứ hai của sách: nội dung yêu nước.

Đi đến nội dung yêu nước thì học y đâu còn đơn thuần là học y! Vào nghề y, thế giới có lời thề Hippocrát. Cũng đã quý. Phương Đông có tư tưởng Âm chất mở rộng cho cả mọi người.

Càng hay. Ở nước Việt ta, Hải Thượng Lãn Ông cũng quan niệm nghề y bao hàm cả đạo trong trời đất, y học cũng dựng trên nền tảng đạo lý làm người<sup>3</sup>. Lại càng rộng rãi hơn. Những kết hợp với tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm cụ thể ở thời điểm này, nghề y vượt xa khuôn khổ mình, mang một ý nghĩa cao rộng hơn, không còn giới hạn trong lương tâm, trách nhiệm, trong đạo trời nói chung, kể cả đạo người, mà đã thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính chất nhân dân, cả tinh thần chiến đấu.

Ngư và Tiều không chỉ là người đi học thuốc. Trước đó, họ học Nho, nhưng gặp buổi "đạo cùng" họ cùng bao nhiêu kẻ hào kiệt khác lánh đục tìm trong, tam sống đời tiều, ngư. Tưởng vậy là yên, chỉ biết "thờ trên nuôi dưới", còn cuộc đời "nên hư mặc trời". Nhưng đâu có yên! Đời cứ làm khổ họ. Từ đâu? Sách viết: kẻ vợ đau, người con chết. Nhưng đừng lầm. Vợ con ấy đều dùng theo nghĩa tượng trưng. Phụ nữ và trẻ em là thành phần yếu đuối, đau khổ nhất trong nhân dân. Họ tiêu biểu cho nhân dân. Họ ốm đau, là "dân đau". Dân đau đau phải chỉ dân bệnh tật. Dân đau còn là nỗi khổ muôn vàn dưới ách giặc và Việt gian. Mà nào phải chỉ có dân đau, cây cỏ, chim muông, đất trời đều đau. Tất cả đều kêu van, đều thúc giục, cho nên Ngư, Tiều phải ra đi "tìm thầy". Tìm thầy để chữa "bệnh tình" ấy cho dân. Vậy đâu phải chỉ tìm y?

Mọi hình tượng từ đó đều ẩn hiện hai nghĩa. Thầy là thầy thuốc nhưng cũng là thầy chỉ đường cứu nước. Chữa bệnh cho dân nhưng cũng là cứu dân ra khỏi ách giặc. Kỳ Nhân Sư không chỉ là y sư mà là nhân sư, bậc thầy mọi người. Bậc thầy ấy được giới thiệu không phải với tư cách một thầy thuốc

---

<sup>3</sup> Kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu... Tạp chí Đông y số 38 tháng 7 năm 1963.

thường tình mà với chân dung một bậc hiền nhân, đủ tài kinh luân, nhưng vì loạn ly mà phải ẩn lánh, chỉ "thương dân mạt" nên "về đàng Y lâm". Đạo Dẫn là người dẫn đường cho Ngự, Tiêu đi vào rừng Y; đồng thời là kẻ "biết trước mở lối cho kẻ biết sau", là người vẫn có mặt ở "đò xưa bến cũ" chờ đón những ai là "bạn Y lâm" còn "muốn hỏi" đến "trận đồ, binh pháp", đến "non nước, cỏ cây", đến "vua tôi, già trẻ" trong lúc "Trời đóng sùi sụt gió mưa tây". Nghĩa là, lời ngậm của Đạo Dẫn nghe qua là chuyện thầy thuốc chữa bệnh, ngậm kỹ lại là lời kêu gọi chiến đấu, đánh Tây cứu nước, cứu dân và là một ám hiệu tập hợp những ai cùng chí hướng. Người ta đều biết, ở Ba Tri, cụ Đồ là một sức hút rất mạnh. Người đi học, kẻ xin thuốc tới lui đã đành. Bạn thân từ các nơi đến trao đổi việc đời, câu thơ, câu phú; người của nghĩa quân bí mật tới bàn bạc thời thế, cơ mưu; kể cả những người lòng dạ son tươi nhưng không khỏi ban khoản trước cảnh tình đất nước cũng đến tìm một lời khuyên... Người ta còn kể rằng, bấy giờ cụ thường hay ngồi đò đi nhiều nơi, bệnh nào khó không ai chữa được thì cụ lại đến, xem mạch kê đơn. Đơn thuốc của cụ tính công phạt thường mãnh liệt, các thầy khác xem đều lắc đầu lè lưỡi. Bệnh lành, có khi cụ không lấy công. Nhân đó, cụ kín đáo tuyên truyền việc yêu nước và chống Pháp. "*Đò xưa bến cũ có ta đây*" là tinh thần của thời gian hoạt động đó. Câu thơ man mác lời sông nước trong ca dao ấy không chỉ là lời hò hẹn với đồng nghiệp nghề y mà còn là câu thề nguyên son sắt với đất nước, non sông, câu tâm sự vô hạn thiết tha của cụ. Trong Nhập Môn cũng có hai con người như vậy, hai người nhưng một tâm hồn. Lời bàn về y lại là lời bàn về thời cuộc.

Ấy, y học và yêu nước gắn bó với nhau ở chiều sâu thật sự chứ không phải hời hợt và miễn cưỡng. Gắn bó không phải ở dạng sử dụng một hệ hình tượng ẩn dụ, cũng không phải ở

dạng chữa bệnh là một công tác có ích cho đời, ngày nay ta nói là công tác cách mạng, như bất kỳ công tác có ích nào, mà đúng là "y dân" cũng như "y quốc", y không chỉ có nghĩa chữa bệnh cho cơ thể mà còn có nghĩa là thay đổi hiện tình của đời sống cho dân cho nước, về vật chất và về tinh thần, nói trắng ra là đuổi Pháp, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.



Yêu nước là nội dung tinh thần chủ đạo của tác phẩm.

Mở đầu cuốn sách là một âm điệu bi thương: "Nước loạn người lìa". Một phần đất nước bị cắt cho giặc. Nhân dân khôn xiết lâm than.

Buồn đau đầu tiên là về lòng người với đạo trời". Ngự, Tiêu gặp nhau, sau câu hàn huyên là chung nhau những lời hoài cổ. Họ lòi ra toàn sử sách xưa từ thời Tam hoàng Ngũ đế. Ấy mà nghe họ bàn luận, khen chê, họ thương xót thở than thì chẳng khác chi chuyện thực trước mắt. Người ta không quên cụ Đồ đang dạy học và trong sách có dạy Bắc sử. Cho nên chuyện Hạ, Thương, Chu, Thất hùng, Ngũ bá, Chu tử bách gia, cụ nắm như lòng bàn tay. Có điều đề cập đến những cái đã vui chôn bầy tầng đất cát, đã hóa thạch như vậy mà lòng xao xuyến dạt dào như dây tơ mới lạ. Thật ra, cụ có mũi lòng làm chi với cảnh cung khuyết của Hạ, Thương nay gai đã "bò lếp", hoặc nền xưa các triều Văn Vũ nay lúa đã "trô đây"! Cụ chỉ thương cho cảnh vua sáng tôi hiền đã chẳng còn dấu vết gì ở cái triều đình đương thời. Cụ cũng chẳng vì bọn Năm bá B·y hùng mà ghét cái "nhân nghĩa mọn", cái "lợi danh bay" của chúng. Cụ ghét cái giọng điệu nghĩa nhân trên mép, thực chất là đôn hèn trước giặc của vua tôi Tự Đức. Cụ đọc thấu cái tim đen vì lợi mà lại bịp bợm bằng danh kia nghĩa nọ của giặc Pháp; cụ khinh bỉ đầu óc vì cái lợi tục tằn và cái danh dơ thối

của lũ Việt gian. Nhưng cụ lại xót đau trước cảnh không sao ngăn nổi lũ "mọi rợ bầy" cướp nước, không sao đẹp nổi lũ "tôi con loạn" gian tà cũng như Kinh Lân, Sừ Mã khen chê nghiêm ngặt mà chẳng ngăn đẹp nổi tên bất lương nào... Và cụ tổng kết cuộc đời trước mắt bấy giờ là: *"Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước - Trăm chặng rừng hoang bứt cội cây - Hơi chính ngàn năm về cụm núi - Thói tà bốn biển động vàng mây"*.

Đó không nhất thiết là cảnh đời trong vùng giặc chiếm. Đó chính là cuộc đời đen tối dưới thời Tự Đức. Còn xa gần trong *Lục Vân Tiên*, đến *Dương Tử Hà Mâu* cụ đã xáp vô đầu mạnh: *"Chính ra dữ quá cộp vàng"*, mà thi hành thì lòng dạ quá "hồ mang thường luông". Sang sách này, cụ chẳng úp mở gì, đập thẳng cánh: *"Muôn dân ép ráo mỡ dầu - Ngày trau khí giới tháng xâu điện dài..."*. Tình cảnh ấy mà vứt đi cái triều đình thối nát, thay vào đó bộ máy của bọn đồ đóc vô biên cướp nước với những tên cận bã của xã hội chui từ gót lũ gián điệp đội lốt thầy tu ra, như loại Sĩ, loại Phướng, loại Lộc, thì đó là tình cảnh cuộc đời con dân Lục Tỉnh hồi ấy. Hỡi còn gì là hơi chính? Còn gì là đạo lý?

Đau buồn lớn thứ hai đối với họ là nỗi đau quê hương đất nước bị cắt rời khỏi Tổ quốc. Các tập đoàn phong kiến đôi phen từng chia cắt đất nước ta. Nhưng những lời lên án chúng nó, như câu thơ của Bùi Dương Lịch *"Nam Bắc thày đều đất nước ta - Có sao chia cắt vạch sơn hà?"* rất hiếm. Trong quá khứ dễ thường chẳng ai đau sâu và đau nhiều như cụ Đồ. Văn thơ yêu nước đã có những lời xót xa vì cảnh "đưa chia khăn xé", "bờ cõi qua phân". Nhưng không sao tập trung bằng ở đây.

Đau cả cỏ cây, non nước. Bên ngoài lẫn bên trong. Giữa *"Ngày xuân mà cánh chẳng xuân"*. Bởi *"Bờ cõi xưa đã chia đất khác"*. Trong chiều sâu của tâm tư người viết, "bờ cõi xưa" hàm



ngụ biết bao! Nó là mồ hôi, xương máu của bao đời ông cha. Nó là sự tích anh hùng và truyền thống vẻ vang của dân tộc. Nó còn vang lời thơ hào hùng, lời hịch thống thiết. Nó còn ghi quyết tâm sắt đá giữ từ tác đất, đến màu tóc, màu răng. Ấy mà nay nó còn đâu! Cũng nắng sớm sương chiều, mùa khô mùa ẩm, mái rạ bờ kinh, vạt lúa vườn dừa, ấy mà đã thành "đất khác", đất của kẻ khác. Chỉ còn một nỗi nhớ mong khác khoái, chờ mong một "ngọn gió đông" "một trận mưa nhuần", nhưng lại là chờ mong trong cảnh "mây giăng, ngày xê", "tin nhận tiếng hồng" bật tâm. Nỗi đau đất nước chia nghe có giọng máu xương như cơ thể mình bị chia cắt.

Nỗi đau thứ ba là sống thế nào trong tình cảnh như vậy? "Đổi hình tóc râu" mà "theo bầy tình chiến" chăng? Không được. "Người so cảm thú khác nhau" bởi còn biết "Nói lễ nghĩa, giữ câu cương thường". Có điều tình hình đã đến mức chính khí hao mòn quá đổi, "quang nhạc" đều "khí hôn" nên "Năm giêng ba mối rối đồn như tơ", nhất là dưới họng súng, mũi lê quân thù.

Một lẽ là cầm gươm chống lại, thì cũng đã có những lời vừa nói chuyện làm thuốc vừa như là bóng gió về việc khởi binh: "Trận dò tám quẻ còn non nước - Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây - Hồi bạn Y lâm ai muốn hỏi - Đồ xưa bến cũ có ta đây". Nhưng thời thế không còn thuận lợi. Vậy thì lẽ thứ hai là tài giỏi đến đâu cũng đành ần nhẫn làm người dân bình thường với biết bao đau thương, tủi nhục trong lòng: "Du sinh Y Phò đời giờ - E khi cày ruộng cuộc bờ mà thôi". ần nhẫn nhưng tìm con đường thích hợp là làm thuốc với quan niệm coi chữa bệnh cho dân cũng là yêu nước. Một sự lựa chọn tối ưu nhưng vẫn là bất đắc dĩ. Ấy mà nào cố yên. Có lúc quân giặc cũng ép buộc phục vụ chúng. Do đó, chỉ còn cách từ chối không hợp tác. Nhân Sư đã chọn cách xông mắt cho mù. Dứt khoát từ chối không để giặc

lợi dụng. Rạch phăng một ranh giới giữa cái tối và cái sáng, cái bất nhân và cái đạo nghĩa, giữa quân muối mặt làm chó dê với người yêu nước sắt son một lòng: "Thà cho trước mắt mù mù - Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân - Thà cho trước mặt vô nhân - Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo...". Khí tiết lắm liệt nhưng bên trong vẫn hàm chứa một nỗi xót đau vô hạn. Những muốn dâng hết mình cho nước non, thì chỉ còn để chí lớn trào theo dòng nước mắt: "Nói ra thì nước mắt trào - Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi". Có điều, thâm tâm, cái hy vọng ở một thắng lợi trong tương lai là đỉnh ninh, bất diệt: "Sau trời thúc quý tan mây - Sóng trong biển lặng mắt thấy sáng ra". Tâm gươm chưa tiện, y dân y quốc không yên. Nhưng hy vọng ấy, cái chí của con người yêu nước, phẩm chất của con người yêu nước, hoàn cảnh ngặt nghèo làm sao cướp đi được.

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Với hai nội dung y học và yêu nước được thể hiện kháng khí trong tinh thần tìm đường như vậy, *Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật* là một tác phẩm độc đáo. Gọi đó là một ngụ ngôn thì thấp quá, cho là một đạo ngôn thì thêm được chút thành kính với tấm lòng vô hạn trung thành của tác giả, nhưng cũng chưa bao trùm được một phần thực sự là diễn ca y thuật và một phần cũng chính đáng là một trường ca trữ tình. Có người nghĩ rằng, đây là một tác phẩm chưa thoát khỏi quỹ đạo nguyên hợp, văn và y còn bất phân. Điều đó không phải không căn cứ.

Chưa hiểu vì lẽ gì trong phần y học một số đoạn lại dùng chữ Hán mà không diễn ra tiếng Việt. Phải chăng, những đoạn ấy trích sách cổ nhân và do kính trọng người xưa nên tác giả không viết lại? Bởi khi diễn ca về y thuật, ông đã tỏ ra tài năng thật sự. Cái trừu tượng, cái rắc rối đã được biến thành

cái cụ thể, có hình tượng, dễ hiểu và tươi vui. Giới thiệu *cương mục về y thuật* lẽ ra khô khan, lại hóa thành một bức tranh sinh động, hấp dẫn: đầu tiên phải vượt "ải Nhân Khu", qua "truông Âm Chất" để đến "Rừng Y". Nghỉ tại "am Bảo Dưỡng" rồi mới lần qua "bến Ngũ Hành". Lại đến "ải Địa Chi" với "non Lục Khí", "ải Thiên Can" với "non Ngũ Vận" rồi mới đến "rừng Bản Thảo" v.v... Ngũ Vận có chủ vận, khách vận. Chủ vận được gọi là "anh em", "traoi gái": "*Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can - Anh em, thứ lớp rõ ràng chẳng sai - Anh em một gái một trai - Âm dương chia khác, lâu dài năm phương...*". Khách vận được ghép thành đôi như vợ chồng: "*Anh Giáp chị Kỷ cưới nhau - Hóa ra vận thố, nước sau chẳng làm... Bình Tân hóa thủy nước đầy - Anh Mò chị Quý hóa vầy hòa quang...*" v.v...

Diễn ca là một nghệ thuật quen thuộc ngày xưa. Hình thức thơ ca, có vần điệu, hình tượng đã được khai thác tới đa ở nhiều lĩnh vực. Diễn ca như vậy không tách rời tư duy hình tượng, cụ thể hóa của thế giới quan duy vật thô sơ thời nguyên thủy ở phương Đông mà dấu vết trong tác phẩm này còn rất đậm.

Nguyễn Đình Chiểu viết *Ngự Tiên vấn đáp y thuật* lúc đã lớn tuổi. So với trước, ngòi bút già dặn hơn, nhưng nét mạnh bạo hầy còn như xưa. Ngôn ngữ địa phương vẫn được dùng thoải mái, tự nhiên với tất cả ý vị của nó. Lời thô nhưng đúng tên sự vật cũng được đưa vào chẳng chút dè dặt. Cách dịch nghĩa từ Hán theo kiểu "nghe sách" của thầy đồ rất phổ biến. Có khi vì ép vần mà dùng ngay một từ Hán kể ra không đáng dùng. Nét ngang tàng vốn đã thấy từ các tác phẩm trước, ở đây cũng không đổi. Đến với nó như đi vào nhà dân ở vùng đất này: nhà thì có thể là "nhà đá", "nhà đập", mái dứa, phen dứa, giương chông cọc cạch, trống lộng trước sau, nhìn một cái là thấy hết như lòng người, nhưng lại đầy áp linh nghĩa, càng đi vào sâu càng thấy ý vị.

Ở *Lục Vân Tiên* không ai dám chê phần trữ tình. Thơ văn yêu nước ghi sâu vào lòng người bằng âm điệu trữ tình, như "Đó lâu năm đó lại thành trăm". Ở tác phẩm cuối đời này, tất cả cái trữ tình trước kia như đúc lại mà hóa ngát thơm, không phải thơm nước hoa mà thơm gỗ trầm. Ai không biết đoạn "Nước loạn người lia?". Nó là một tiếng kêu thương của người dân khi quê hương bị cắt dâng cho giặc. Người ta quá quen với những "Trời đóng sùi sụt gió mưa tây...", "Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đóng...". Đó là tâm sự của người dân Lục Tỉnh những năm 70 về sau. Càng hay thấy ngợi ca đoạn "Thà dui" và "Sáng chi", bởi đó là khí tiết, tình cảm, tâm tư trực tiếp của người trí thức mù lòa và yêu nước Nguyễn Đình Chiểu; đồng thời đó cũng là bản bi hùng ca của khí phách Việt Nam trong một hoàn cảnh mà vũ khí đấu tranh để chiến thắng quân thù hầu như chỉ còn có lá gan. Nói thẳng, đập mạnh, sát bờ, sát góc, tận cùng, đến nơi. Ngồi bút đầu thì như ta lên khóc, cầm thì như lưỡi dao chém phập, khinh thì như trát tro, trát trấu lên mặt lũ đê hèn. Bạo quá, thô quá chăng? Cái ngang tàng ở đây quả là được đất. Ít ai để ý những đoạn như "Ngư Tiên hoài cố ngâm" hoặc "Chính khí". Đây mới thật là cốt cách của cụ Đồ. Nó dấy lên từ lời ông Quán. Nó bộc lộ hơn ở lời ông Ngư ông Tiêu trong *Diagrams Từ Hà Mậu*. Nó viên mãn ở đây. Sách vở xưa cũ. Chính trị, tôn giáo, đạo đức, triết học, nhưng chính là đạo lý ở đời, đạo lý làm người, và làm người trong hoàn cảnh bấy giờ. Sự việc hàng mấy mươi thế kỷ, rút lại mỗi triều đại, mỗi câu ở chính cái lõi của lõi trong đó, rồi hình tượng hóa nó ra thành sự vật cụ thể, gần gũi. Cái tài khái quát hóa và cụ thể hóa ấy dễ mấy ai bì kịp. Nhưng cái chính là tấm lòng, bởi đằng sau chữ nghĩa là thời sự trước mắt và sức lao động của lời thơ lại là tâm tư, thái độ tác giả. Đạo lý không còn khô khan mà trở

thành "đạo vị, mùi đạo", có vị, có mùi, trở thành cảm xúc, máu xương của con người. Nói đạo lý mà bằng lời của trái tim, đó là chỗ độc đáo, cũng là chỗ tài ba và cao cả của cụ Đồ.

*Ngư Tiều vấn đáp y thuật* là tác phẩm lớn cuối cùng của cụ. Từ *Lục Vân Tiên* đến *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* có sự phát triển khá rõ rệt về tư tưởng và nghệ thuật. Có vượt bậc, có căng có chùng, do tình hình đất nước. Nhưng con người sống giữa đời cũng như sống trong thơ chỉ ngày càng có chất. Cũng như củ gừng già hay mảnh trầm hương lâu năm. Nhà thơ và anh hùng thế kỷ XV coi "hổ phách, phục linh" như chất kết tinh cái anh hoa nhất của một đời mình. Nó cũng "dùng để trợ dân này". Cuốn sách này của cụ Đồ cũng vậy. Y thuật ấy là kết tinh nghề thuốc trong hàng trăm bộ sách của mấy mươi thế kỷ. Yêu nước ấy có chiều sâu cá nhân một đời và chiều sâu dân tộc hàng mấy nghìn năm. Nhưng ca hai đều đúc lại thành một thang thuốc hồi sinh, một đạo sống, một con đường phù hợp cho những con người yêu nước bình thường trong tình hình quê hương bị rơi vào tay giặc: giữ vững khí tiết, không phục vụ quân thù, làm một công việc có ý nghĩa vừa giúp dân vừa giúp nước. Thang thuốc có vị cay của gừng, mà cũng có mùi thơm của trầm. Cái chất của cuốn sách tuổi già này là vậy.

Giáo sư **Lê Trí Viễn**

## TIỂU SỬ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Đã có nhiều sách hoặc bài viết về tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu tuy nhiên chưa nói rõ gốc gác chính của Nguyễn Đình Chiểu ở đâu. Căn cứ vào thực tế chúng tôi đến làng Bồ Điền thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế để tìm hiểu về gốc gác của Nguyễn Đình Chiểu. Theo gia phả của họ này, nhìn chung các bản gia phả đều được bảo quản khá tốt, khá nguyên vẹn và gồm nhiều bản khác nhau. Sau đây, xin kê các bản gia phả đã tham khảo được ở làng Bồ Điền theo thứ tự thời gian:

- Bản 1 do Nguyễn Đình Sĩ soạn, ngày 11 tháng giêng năm Gia Long thứ 10 (1811).
- Bản 2 do Nguyễn Đình Huy soạn, năm Tự Đức thứ 6 (1853).
- Bản 3 không rõ ai soạn, năm Khải Định nguyên niên (1916).
- Bản 4 không rõ ai soạn, năm Khải Định thứ 7 (1922).
- Bản 5 do Nguyễn Đình Liệu soạn, năm 1956.
- Bản 6 do Nguyễn Đình Từ soạn, năm 1969.

Bốn bản đầu đều viết tay bằng chữ Hán, hai bản sau ngoài chữ Hán còn phiên âm Quốc ngữ bên cạnh.

Theo những bài tựa của các bản gia phả thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu là người miền Bắc (không thấy ghi tỉnh nào) vào lập nghiệp ở Thừa Thiên đã lâu đời. Thời Dương Đức (1672-1673) dưới triều Lê Gia Tông, họ đã vào lập nghiệp ở

làng Bồ Điền và nơi đây trở thành quê hương chính của Nguyễn Đình Chiểu.

Làng Bồ Điền nằm bên tả ngạn sông Bồ, cạnh quốc lộ số 1, cách thành phố Huế 20km về phía Bắc. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn<sup>1</sup> thì làng này trước đây thuộc tổng Hoa Lang, huyện Quảng Điền xứ Thuận Hóa. Từ thời Nguyễn Gia Long đến năm 1954, Bồ Điền cùng với các làng Phù Ninh, Thượng An, Đông Dã, An Sĩ, Đông Lâm hợp thành tổng Phù Ninh thuộc huyện Phong Điền, Thừa Thiên. Hiện nay, làng Bồ Điền thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Căn cứ theo những bản gia phả này thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu vào đây, khi đã đông con cháu, nên lại chia ra làm hai chi: chi Nguyễn Chánh và chi Nguyễn Đình mà Nguyễn Đình là chi thứ. Nếu cứ kể vị đầu tiên đến Bồ Điền là đời thứ nhất, thì họ Nguyễn Đình đến nay có tất cả hơn 14 đời. Sau đây xin lược kê từng đời một, nhưng chỉ kê dòng chính sinh ra Nguyễn Đình Chiểu và cũng chỉ đến đời Nguyễn Đình Chiểu mà thôi.

- Đời thứ nhất: Nguyễn Thế Lại.
- Đời thứ hai: Nguyễn Tôn Nghĩa.
- Đời thứ ba: Nguyễn Đình Thảo, vợ là Phan Thị Khiếu.
- Đời thứ tư: Nguyễn Đình Hiền, vợ tên Hồ Thị Lạc, người làng Phù Ninh cùng tổng.
- Đời thứ năm: Nguyễn Đình Thung, vợ là Nguyễn Thị Kỳ, người làng Gia Miêu ngoại trang, Hà Trung, Tống Sơn, Thanh Hóa.

---

<sup>1</sup> Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 76

- *Đời thứ sáu*: Nguyễn Đình Vân, Đình Vân linh chức Đội trưởng thuộc Long võ vệ, tước Thân cận hầu (chưa rõ thời nào). Vợ thứ nhất khuyết danh, sinh 3 trai và 1 gái; vợ thứ hai tên Trần Thị Phan không con; vợ ba tên Trần Thị Thanh sinh 1 trai và 1 gái. Ba bà này là chị em ruột, người làng Thượng An cùng tổng.

- *Đời thứ bảy*: Nguyễn Đình Ánh (là con của Đình Vân và Trần Thị Thanh), vợ tên Phạm Thị Ngoan, người làng Thượng An cùng tổng.

- *Đời thứ tám* (cha của Nguyễn Đình Chiêu): Nguyễn Đình Huy 阮廷輝, nguyên tá quân Văn Hàn Ti (làm Thư lại trong quân của tá quân Lê Văn Duyệt), hiệu Dương Minh Phú, sinh ngày 29 tháng chạp năm Nhâm Tý (9-02-1793). Vợ cả tên Phan Thị Hữu người cùng làng sinh được 1 trai, 1 gái. Vợ thứ tên Trương Thị Thiệt 張氏實 người làng Tân Thới, Bình Dương, Gia Định, sinh 4 trai, 3 gái. Trước khi vào Nam, ông đã có một bà ở Thừa Thiên Huế, sau khi vào Nam làm việc lại có một bà ở Gia Định cho nên chia làm hai nhánh.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Trung, dòng chính): Nguyễn Đình Lân, có em gái là Nguyễn Thị Phú. Đình Lân là con của Đình Huy và Phan Thị Hữu. Vợ Đình Lân tên Hoàng Thị Cận sinh 6 trai 2 gái. Hiện nay nhánh này ở đây, đông tới hơn 60 người.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Nam, dòng thứ): Nguyễn Đình Chiêu, có em cùng mẹ là Thị Thục, Thị Nữ, Thị Thành (còn có tên là Tín), Đình Tụ, Đình Tụ và Đình Huân. Ông sinh ngày 13 tháng 05 năm Nhâm Ngọ (01-07-1822), đỗ tú tài năm Quý Mão (1843). Vợ tên Lê Thị Diên người làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, Gia Định. Ông mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý (03-07-1888), táng tại Ba Tri.



Bản gia phả họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền còn ghi các đời con cháu của Nguyễn Đình Chiểu. Nhìn chung, chẳng có gì khác so với những tài liệu đã công bố trước đây, chỉ có hai người con gái của ông là Thị Xuyên và Thị Khuê thì bản này không ghi chữ lót "Kim" trong Nguyễn Thị Kim Xuyên và "Xuân" trong Nguyễn Thị Xuân Khuê như ta thường thấy.

Họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền (Thừa Thiên-Huế) hiện nay đông chừng 150 người. Theo cụ tộc trưởng Nguyễn Đình Túu cho biết thì, những năm trước 1960, vào ngày giỗ họ hàng năm, con cháu Nguyễn Đình Chiểu ở Nam Bộ đều có về dự lễ ở nơi nhà thờ chính của mình; từ sau năm này không thấy về nữa.

Nguyễn Đình Chiểu 阮廷招 tự là Mạnh Trạch 孟擇, hiệu Trọng Phủ 仲甫, sau khi mù biệt hiệu Hối Trai 晦齋. Sinh ngày 01-7-1822, tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm lên 12 tuổi, Nguyễn Đình Chiểu được cha đón ra Huế trọ học trong nhà một người bạn đồng liêu. Khoảng sáu bảy năm sau, ông trở về Gia Định thi hương và đỗ tú tài năm 1843. Sau đó, ông lại trở ra Huế tiếp tục học tập để chờ khoa thi Cử nhân (thi Đình năm 1849). Nhưng chưa kịp thi thì được tin mẹ mất. Trên đường trở về cư tang mẹ, vì khóc thương quá nhiều và vì thời tiết nóng bức, ông bị đau mắt nặng, khỏi bệnh thì: "Ôi thời con mắt đã vương lấy sâu".

Số phận cay nghiệt đến với Nguyễn Đình Chiểu quá bất ngờ. Lúc này, ông mới chưa đầy 30 tuổi. Không còn khả năng đeo đuổi việc thi cử, ông quay sang mở trường dạy học. Và nghề giáo đã gắn bó với Nguyễn Đình Chiểu cho đến lúc mất, đưa ông lên hàng những bậc thầy được cả miền Nam tôn kính, mãi mãi gắn tên ông với một danh hiệu giản dị nhưng cũng thân thiết khác thường: ông Đồ.

Không chỉ có thế, Nguyễn Đình Chiểu còn khổ công học thuốc, học theo lối nhập tâm "*Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy*". Cũng như dạy học, để cứu chữa mọi đau khổ tinh thần cho cả một xã hội đang bị những cơn dông bão lịch sử lúc bấy giờ vò xé, học thuốc đối với Nguyễn Đình Chiểu là để cứu chữa cho những ai nghèo khổ, hoạn nạn, bị vứt ra ngoài lề cuộc sống vì chính những cuộc đảo lộn lớn lao ấy.

*"Đứa ăn mày cũng trời sinh,*

*Bệnh còn cứu đặng thuốc dành cho không".*

Từ tất cả những đau khổ và hạnh phúc mà Nguyễn Đình Chiểu đã nếm trải, đã chiêm nghiệm, từ việc dạy học, chữa bệnh, những chống trả âm thầm với số mệnh tàn ác, những chăm chút ân cần của học trò và bè bạn... một thiên hướng nghệ thuật cũng dần dần thức dậy nơi ông. Ông sáng tác hào hứng, say mê, với một năng lực sáng tạo dồi dào và luôn bất kịp mạch cảm hứng thời sự nóng bỏng, cho đến tận lúc nhắm mắt xuôi tay.

Ông sinh hạ được bảy người con, người con gái thứ ba là Nguyễn Thị Khuê (tự Nguyệt Anh) hay chữ, hay thơ đã là chủ bút tờ báo "*Nữ Giới Chung*", là tờ báo phụ nữ đầu tiên của nước ta, bà góa chồng sớm, thủ tiết thờ chồng bất hiệu là Sương Nguyệt Anh. Người con trai thứ hai là Nguyễn Đình Chiêm (tự Trọng Vĩnh) cũng giỏi thơ văn, những tuồng hát bội có tiếng như *Né Mã độ Khương vương*, *Phấn trang lâu*, *Nam Tống tình trung* (tuồng *Tống Nhạc Phi*, *Phong ba đình*), đều là của ông cả.

Những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu gồm có: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mãn*, và *Ngư Tiều vãn đáp y thuật*. Ngoài ra, ông còn soạn *Tứ thơ Ngũ kinh gia huấn ca* (theo lời Trương Vĩnh

Ký); *Tam thập lục nạn*, *Huê Hiên mạch phú*, *Lư Sơn mạch phú* (theo lời ông Nguyễn Văn Trì); các bài văn tế như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (1874), và các bài thơ như *Mười hai bài thơ điếu Trương Định*, *Mười hai bài thơ điếu Phan Tôn*, lại có thêm *Thảo thức hịch*, *Thư gửi em*, *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây*, là những lời kêu gọi đánh Tây tha thiết.

Cuối cuộc đời ở Ba Tri (Bến Tre), ông vẫn giữ khí tiết của một sĩ phu "tự địa", không cam chịu khuất phục kẻ thù, không nhận bất kỳ đặc ân nào mà kẻ thù dành cho mình. Tập *Ngư triều văn đáp y thuật* là tuyên ngôn cuối cùng về lý tưởng sống của nhà thơ. Ông mất ngày 03-07-1888, sau khi đã kịp nghe những tin dữ từ miền Trung dội lại: Kinh đô thất thủ, Hàm Nghi bị lưu đày sang đảo Reunion. Ngày đưa tang Nguyễn Đình Chiểu, khăn tang trắng rợp cả một cánh đồng Ba Tri.

Mặc dù cụ Đồ Chiểu đã vĩnh viễn ra đi, ông không còn nữa, nhưng văn học nói chung, y học nói riêng, tụy trung, ông cũng đã sáng tạo được những hình tượng điển hình ít nhiều có ý nghĩa mới về chất: người anh hùng, người thầy thuốc yêu nước thời cận đại. Trong văn học yêu nước của cuối thế kỷ XIX, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu quả là một "ngôi sao bắc đẩu".

## **BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG SỰ VIỆC DÁNG GHI NHỚ TRONG CUỘC ĐỜI NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU**

- Canh Thìn (1820) Minh Mệnh lên ngôi; Nguyễn Đình Huy theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định và lấy vợ thứ hai.
- Nhâm Ngọ (1822) Nguyễn Đình Chiểu ra đời.
- Nhâm Thìn (1832) Lê Văn Duyệt mất.
- Quý Tỵ (1833) Lê Văn Khôi khởi nghĩa ở Gia Định và chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ. Nguyễn Đình Huy đem Nguyễn Đình Chiểu chạy ra Thừa Thiên.
- Canh Tí (1840) Minh Mệnh mất. Nguyễn Đình Chiểu về Gia Định.
- Tân Sửu (1841) Thiệu Trị lên ngôi.
- Quý Mão (1843) Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài ở Gia Định.
- Bính Ngọ (1846) Nguyễn Đình Chiểu ra Thừa Thiên.
- Đinh Mùi (1847) Chiến thuyền Pháp khiêu khích bắn đắm thuyền quân của ta ở Đà Nẵng. Thiệu Trị mất. Tự Đức nối ngôi.
- Mậu Thân (1848) Mẹ Nguyễn Đình Chiểu mất.
- Kỷ Dậu (1849) Nguyễn Đình Chiểu trở về Nam, giữa đường bị mù.
- Canh Tuất (1850) Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học ở Gia Định (Bình Văn).
- Tân Hợi (1851) Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương vào trấn Nam Kỳ.
- Giáp Dần (1854) Nguyễn Đình Chiểu lấy vợ.
- Ất Mão (1855) Nguyễn Đình Chiểu sinh con gái đầu lòng.
- Bính Thìn (1856) Chiến thuyền Pháp bắn đòn ta ở Đà Nẵng. Nạn đói lớn trong nước.
- Mậu Ngọ (1858) Quân Pháp đánh Đà Nẵng.

- Kỷ Mùi (1859)** Nan dịch tễ lớn. Quân Pháp chiếm cửa bể Cần Giuộc và hạ đồn Gia Định. Nguyễn Đình Chiểu chạy giặc về Thanh Ba.
- Canh Thìn (1860)** Nguyễn Tri Phương đắp Đại Đồn bao vây Gia Định.
- Tân Dậu (1861)** Quân Pháp đánh giải vây Gia Định và chiếm đồn Chí Hòa, Mỹ Tho, Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu tân cư về Ba Tri.
- Nhâm Tuất (1862)** Hàng ước cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp.
- Quý Hợi (1863)** Em Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huân theo Đốc binh Lê đánh Pháp, chết trận.
- Giáp Tý (1864)** Đại hạn ở Nam Kỳ, Trương Công Định mất. Aubaret dịch truyện *Lục Vân Tiên* ra tiếng Pháp.
- Ất Sửu (1865)** Tôn Thọ Tường in bản *Lục Vân Tiên* chữ Nôm.
- Bính Dần (1866)** Khởi nghĩa của Đoàn Trưng. Đoàn Trưng ở Huế.
- Đinh Mão (1867)** Mất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
- Mậu Thìn (1868)** Phan Công Tông tử trận ở Bến Tre.
- Quý Dậu (1873)** *Lục Vân Tiên* được dịch ra Quốc ngữ. Quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Nguyễn Tri Phương tuấn tiết.
- Giáp Tuất (1874)** Triều đình Huế ký hợp ước cắt hẳn 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và thừa nhận quyền lãnh đạo của Pháp về ngoại giao. Văn thân Nghệ Tĩnh nổi lên chống Pháp và triều đình Huế.
- Nhâm Ngọ (1882)** Quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai. Hoàng Diệu tuấn tiết.
- Quý Mùi (1883)** Tư Đức mất. Hiệp ước bảo hộ. Abel des Michels dịch *Lục Vân Tiên* ra thơ Pháp.
- Giáp Thân (1884)** Hàm Nghi lên ngôi.
- Ất Dậu (1885)** Hàm Nghi rời kinh đô Huế, lên Quảng Trị ra chiếu Cần Vương. Thực dân Pháp lập Đồng Khánh làm vua. Phong trào Cần Vương bắt đầu, và lan rộng từ Nam ra Bắc.
- Mậu Tý (1888)** Nguyễn Đình Chiểu mất. Hàm Nghi bị bắt.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

**NGUYỄN VĂN  
VÀ PHIÊN ÂM**

搜精

SÚU TINH

Tim tòi tinh túy

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

用藥心法

**DỤNG DƯỢC TÂM PHÁP**

Tâm pháp<sup>1</sup> dùng thuốc

序傳

Tự truyện<sup>2</sup>

Phep truyền dạy riêng ở ngoài kinh điển (giáo ngoại biệt truyền), là thầy và trò phải lấy tâm để hiểu với nhau. Đó là lấy nghĩa chính trong sách nhà Phật theo nghĩa thường: phep cốt yếu mà người học phải "thuộc lấy nằm lòng".

<sup>1</sup> Lời tựa của người viết sách. Ví dụ: thiên "Ly Tao" của Khuất Nguyên là một bài *tự truyện*.

魚樵問答醫述

古來醫書甚多  
業醫者未免有浩繁之嘆苟學無所本則臨病茫臨病茫  
然如憑虛禦風莫知其所止

**Phiên âm:**

*Cổ lai y thư thậm đa.*

*Nghệp y giả vị miễn hữu hiệu - phiến chi thân! Cầu học vô sở bản, tác làm bệnh mang nhiên, như bằng hư ngự phong, mạc tri kỳ sở chỉ!*

**Dịch nghĩa:**

Từ xưa tới nay, sách thuốc rất nhiều.

Người làm thuốc không khỏi phân nản về nổi quá ư man mác!  
Nếu học không có nơi căn cứ, thì khi xét bệnh sẽ bỡ ngỡ như  
vào chỗ không, như ngọn gió mà không biết dùng vào đâu nữa!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

蓋

病有虛虛實實之變化  
方有正治從治標本攻補先後之宜  
察治稍乖安危攸係可不慎哉  
故醫者貴在圖基通變耳

**Phiên âm:**

*Cái:*

*Bệnh hữu hư hư thực thực chi biến hóa;*

*Phương hữu chính trị, tông trị, tiên, bản, công, bổ, tiên, hậu chi nghi.*

*Sát trị sảo quai, an nguy du hệ, khả bất thận tai?*

*Cố y giả quý tại đồ cơ, thông biến nhi!*

## Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

### **Dịch nghĩa:**

**Vì:**

Bệnh thì biến hóa: thực thực, hư hư<sup>1</sup>,

Phương chữa thì nên chính<sup>1</sup>, tòng<sup>2</sup>, gốc, ngọn<sup>3</sup>, công, bố<sup>1</sup>, cái nào trước, cái nào sau, phải cân nhắc để chọn dùng.

<sup>1</sup> - Thực: tình trạng bệnh tà quá mạnh, chính khí với tà khí chống nhau kịch liệt; hoặc trong cơ thể do cơ năng rối loạn dẫn đến khí huyết uất kết, thuy ẩm, đình đàm, thực tích, ... đều thuộc thực chứng. Cho nên nói "tà khí thịnh thì thực". Các bệnh nhiệt sốt cao cấp tính, khát nước, phiền táo, nói sáng, bụng đầy đau, cự an, táo bón, tiểu tiện sền đò, chất lưỡi cứng, rêu lưỡi vàng khô và xấp, mạch thực có lực, ... thuộc thực chứng.

- Hư: những triệu chứng của chính khí không đủ sức chống bệnh của cơ thể suy yếu, cơ năng sinh khí giảm sút, ví dụ như sắc mặt trắng nhợt, tinh thần rũ rượi, người mệt, yếu sức, tim hồi hộp, thở ngắn, ra mồ hôi, mạch nhỏ yếu.

<sup>2</sup> Dùng thuốc có tính đối kháng với bệnh để trị bệnh, như dùng thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt, dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn.

Phép chữa dùng một ít thuốc có tính phù hợp với tính của bệnh, để thuốc uống vào khỏi bị nôn ra, ví dụ như bệnh cực nhiệt thì phải dùng thuốc có tính cực hàn để chữa do thuốc với bệnh chống cự nhau, nên thuốc uống vào thường bị nôn ra, trong đơn thuốc cực hàn đó phai gia vào một vài vị có tính nhiệt, làm cho thuốc với bệnh khỏi chống cự nhau, thì mới khỏi nôn ra. Bệnh cực hàn cũng như vậy. Trường hợp thuốc có tính nhiệt để cho nguội rồi mới uống; thuốc có tính hàn cho uống khi thuốc còn nóng, cũng là thuốc ở trong phép tòng trị.

<sup>3</sup> Phép phân biệt gốc ngọn. Thông qua biện chứng phân biệt chủ thứ, đầu cuối, nặng nhẹ, hoãn cấp để quyết định phương pháp điều trị



## 魚樵問答醫述

Xem xét, chữa trị sai sót sẽ quan hệ đến sự sống, chết ! Để không thể không cẩn thận hay sao?

Cho nên người làm thuốc cần phải biết tùy cơ ứng biến mà thôi!

làm chuẩn mực. Tiêu bản có nhiều hàm nghĩa. Nói theo cơ thể con người với nhân tố gây bệnh thì chính khí của con người là bản, tà khí gây nên bệnh là tiêu. Nói theo bản thân tật bệnh, thì nguyên nhân bệnh là bản, triệu chứng bệnh là tiêu. Nói theo bệnh cũ mới, bệnh nguyên phát hay thứ phát thì bệnh cũ, nguyên phát là bản, bệnh mới và thứ phát là tiêu. Phân biệt theo vùng mắc bệnh, ở bên trong là bản, ở bên ngoài là tiêu. Trên lâm sàng, căn cứ vào tình huống khác nhau, qua quan hệ tiêu bản mà tìm ra điểm mâu thuẫn để điều trị cho thích hợp.

Phương pháp chữa vừa công vừa bổ (công bổ kiêm thi). Bệnh tà khí thực mà chính khí hư, cần phải công tà, nhưng đơn thuần dùng công hạ sẽ làm tà khí úng trệ không đi. Vì vậy cần áp dụng phép công bổ cùng dùng (kiêm thi) trong công có bổ, trong bổ có công, khiến cho tà khí lui mà chính khí không bị tổn thương. Phương pháp này có hai phương thức: *a. Bổ khí tả hạ*: dùng chung cả thuốc tả hạ và thuốc bổ khí để chữa bệnh nhiệt kết trường vị, chính khí suy kiệt, đại tiện bí kết hoặc ỉa chảy nước trong, bụng trường đau, cự ấn, sốt cao khát nước, tinh thần mê man, nổi lẩn, rêu lưỡi vàng khô nổi gai, mạch hoạt sắc vô lực. Cho uống Hoàng long thang (Đại hoàng, Mang tiêu, Chi thực, Hậu phác, Đẳng sâm, Dương quy, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo). *b. Tả âm tả hạ* (= tăng dịch tả hạ) dùng chung cả thuốc tả hạ và thuốc tu âm để chữa chứng bệnh mới ráo miệng lỏ, họng khô, khát nước, mình nóng liên tục, bụng rắn đầy và đau, đại tiện không thông. Cho uống Thừa khí dưỡng doanh thang (Tri mẫu, Dương quy, Bạch thực, Sinh địa, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác).

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

先哲常言  
良醫之心即良將也  
用藥之法猶用兵也  
兵有正出有奇出  
藥有源治有變治  
兵不素習不可以識戰  
藥不素知不可以識治

**Phiên âm:**

*Tiền triết thường ngôn:*

*"Lương y chi tâm tức lương tướng dã."*

*Dụng dược chi pháp tức dụng binh dã".*

*Binh hữu chính xuất, hữu kỳ xuất:*

*Dược hữu nguyên trị, hữu biến trị.* | Đọc Sách Online

*Binh bất tố tập, bất khả dĩ thức chiến.*

*Dược bất tố tri, bất khả dĩ thức trị.*

**Dịch nghĩa:**

Bác hiên triết ngày xưa thường nói:

"Tâm lòng kẻ làm thuốc giỏi tức là viên tướng có tài;

Mà phép dùng thuốc chữa bệnh cũng như phép cầm quân để đánh giặc...".

Binh có khi đánh thắng, có khi dùng mưu;

Thuốc có khi chữa gốc bệnh, có khi chữa biến chứng .

Binh không luyện chuyên thì không thể biết cách đánh trận;

Thuốc không hiểu tới nơi thì không thể biết cách chữa bệnh được.

魚樵問答醫述

---

易公曰

人受天地之中以生  
而飲食動作不能自節  
則陰陽之慘得以緣其隙而爲之寇

**Phiên âm:**

Dịch Công viết:

"Nhân thụ Thiên Địa chi trung dĩ sinh,  
Nhi ẩm, thực, động tác bất năng tự tiết,  
Túc Âm, Dương chí thâm đắc dĩ duyên kỳ khêch nhi vi chi khấu".

**Dịch nghĩa:**

Dịch Công nói:

Loài người bẩm thụ khí trung hòa của Trời Đất để mà sống,  
Nhưng ăn, uống, làm lụng không biết tự giữ gìn,  
Thì những phần thâm độc của Âm, Dương " mới theo chỗ sơ hở  
đó làm nên quân giặc hại người!.

---

^ Một thứ triết học thời cổ đại, xuất xứ từ kinh Dịch, giải thích về quy luật vận động biến hóa chung của vũ trụ, của trời đất và của muôn vật. Lão Tử đã khái quát như sau: "Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật". Một là bầu không gian vô tận; hai là động và tĩnh, động sinh khí dương, tĩnh sinh khí âm; ba là khí âm, khí dương giao hợp với nhau mà hóa sinh tất cả. Quả đất vận chuyển trong không gian, phía có ánh mặt trời là dương, phía không có ánh mặt trời là âm. Từ đó mà có lý luận một mà là hai, hai mà là một, ngày là dương, đêm là âm, nóng là dương, lạnh là âm, sáng là dương, tối là âm, bốc ra là dương, thu vào là âm v.v... Hai mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau trong một thể thống nhất, như trong một ngày thì có ngày

---

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

醫者聖人禦寇之術也  
不禦於疆場而禦於門庭百敗之道也  
不治其根本而治其膚末百死之術也

**Phiên âm:**

*Y giả thánh nhân ngự - khấu chi thuật dã.*

*Bất ngự ư cương trường, nhi ngự ư môn đình, bách bại chi đạo dã!*

*Bất trị kỳ căn bản, nhi trị kỳ phu mạt, bách tử chi thuật dã!*

**Dịch nghĩa:**

Nghề thuốc tức là thuật chống giặc của thánh nhân.

Không chống ở ngoài bờ cõi, mà chống ở trong sân, trước ngõ, đó là lối thua trăm phần trăm!

Không chữa đến tận gốc rễ, mà chữa trên ngọn ngành, ngoài da, đó là phép chết trăm phần trăm.

雷公雲

醫家活法貴乎通變

如

風氣有南北之分

天時有寒暑之更

---

và đêm; loài vật thì có giống đực, giống cái; hơi thở thì có thở vào, thở ra; người ta thì có thể xác, tinh thần; điện có âm, dương, có số lẻ chẵn v.v... Cụ Hải Thượng có nói như sau: trời đất là thể của âm dương, thủy hỏa là tượng trưng của âm dương, nóng lạnh là sự qua lại của âm dương.

魚樵問答醫述

---

稟賦有厚薄之別  
受病者有新舊之差  
這等機關不可不詳審也

**Phiên âm:**

Lời Công vân:

"Y gia hoạt pháp quý hồ thông biến".

Như:

Phong khí hữu Nam Bắc chi phân:

Thiên thời hữu hàn thử chi canh

Bẩm phú hữu hậu bạc chi biệt,

Thọ bệnh giả hữu tán cứu chi sát.

Giá đẳng cơ quan bất khả bất tường thám dã!

**Dịch nghĩa:**

Lời Công nói:

"Phép sống" của nhà làm y, cốt biết vào sự biến hóa".

Ví dụ như:

Khí hậu Nam, Bắc có phân biệt;

Thời trời rét, nắng có thay đổi.

Phú bẩm<sup>10</sup> khác nhau, có kẻ mỏng người dày,

Mắc bệnh khác nhau, có kẻ lâu, người mới.

Những cơ quan ấy không thể không xem xét cho rõ được!

---

<sup>9</sup> Phương pháp tùy nghi thay đổi, chẳng khác nào những vật có sống, có đời đời, chuyển động.

<sup>10</sup> Phú bẩm (bẩm sinh) có hai nghĩa: a. Lương tri, lương năng mà trời phú cho người. b. Phân sức lực, thể chất mà cha mẹ truyền lại cho con. Ở đây theo nghĩa sau.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

若夫  
病有宜補以瀉之之道補之  
病有宜瀉以補之之道瀉之  
病有宜寒劑者以熱劑爲嚮導之兵  
病有宜熱劑者以寒劑爲類從之引  
病在上者治下  
病在下者治上  
病同者而藥異  
病異者而藥同  
其義至微學者最宜深究

**Phiên âm:**

**Nhược phiên:**

Bệnh hữu nghi bổ, dĩ tả chi chi đạo bổ chi;

Bệnh hữu nghi tả, dĩ bổ chi chi đạo tả chi.

Bệnh hữu nghi hàn tể giả, dĩ nhiệt tể vi hướng đạo chi binh;

Bệnh hữu nghi nhiệt tể giả, dĩ hàn tể vi loại tông chi dẫn.

Bệnh tại thượng giả, trị hạ;

Bệnh tại hạ giả, trị thượng.

Bệnh đồng giả nhi dược dị;

Bệnh dị giả nhi dược đồng.

Kỳ nghĩa chí vi, học giả tối nghi thâm cứu.

**Dịch nghĩa:**

Đến như:

Bệnh có khi nên bổ<sup>1)</sup>, mà lại bổ nó bằng phép tả nó;

<sup>1)</sup> Bổ sung vào chỗ bất túc thiếu hụt nơi cơ thể.

魚樵問答醫述

Bệnh có khi nên tả<sup>12</sup>, mà lại tả nó bằng phép bổ nó<sup>13</sup>.

Bệnh có khi đang dùng thuốc lạnh, nhưng lại lấy thuốc nóng làm quân hướng đạo;

Bệnh có khi đang dùng thuốc nóng, nhưng lại dùng thuốc lạnh làm món dẫn loại tòng.

Bệnh ở trên mà chữa dưới;

Bệnh ở dưới mà chữa trên.

Bệnh giống nhau nhưng dùng thuốc khác;

Bệnh khác nhau nhưng lại dùng thuốc giống nhau.

Nghĩa ấy rất nhiệm màu, kẻ học cần nên xem xét cho sâu sắc.

要之

病由氣血而生也

氣病屬陽

血病屬陰

陰陽勝復之機百病從此變矣

<sup>12</sup> Làm voi bớt đi chỗ dư thừa gây bệnh nơi cơ thể.

<sup>13</sup> Phương pháp chữa các chứng hư nhằm bổ dưỡng âm dương khi huyết trong cơ thể con người suy yếu. Hư chứng có chia ra khí hư, huyết hư, âm hư, dương hư. Phép bổ cũng thường phối hợp sử dụng, như trong phép bổ huyết ích khí; trong thuốc bổ huyết có thể xen kẽ dùng thuốc bổ khí. Nếu lấy ích thận dương làm chủ yếu, thì hỗ trợ thêm thuốc ích thận âm, làm cho âm dương hiệp điều. Trường hợp thực tà chưa quét sạch, thì không nên áp dụng phép bổ, để tránh khơi tình huống vì tư bổ mà giữ tà lại. Nếu như bệnh tà chưa quét sạch mà chính khí đã hư, có thể trong thuốc khử tà cho thêm vào chút ít thuốc bổ khí, đây là biện pháp phù chính khử tà.

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

### **Phiên âm:**

*Yếu chỉ.*

*Bệnh do khí, huyết nhì sinh dã.*

*Khí bệnh thuộc Dương.*

*Huyết bệnh thuộc Âm.*

*Âm, Dương thắng phục chí cơ, bách bệnh tông thứ biến hỷ!*

### **Dịch nghĩa:**

Tóm lại:

Bệnh là do khí, huyết<sup>11</sup> sinh ra.

Bệnh khí thuộc về Dương.

Bệnh huyết thuộc về Âm.

Cái cơ thắng nhau và qua lại của Âm Dương,<sup>12</sup> trăm bệnh theo đó mà biến đổi!

是以  
男女之治不同  
老少之候各異  
稽諸醫術本有望聞問切四科

### **Phiên âm:**

<sup>11</sup> Vật chất có tác dụng nuôi dưỡng sự sống và động lực thúc đẩy mọi hoạt động chức năng của thân thể, là thực thể của âm và dương. Khí là dương, huyết là âm. thông qua khí huyết để biết âm dương; thông qua âm dương để biết quan hệ giữa khí huyết.

<sup>12</sup> "陰陽勝伏之幾 Âm dương thắng phục chí cơ" (Âm dương khi mạnh, khi yếu để giữ sự quân bình trong tự nhiên)



**魚樵問答醫述**

*Thị dĩ:*

*Nam nữ chi trị bất đồng;*

*Lão thiếu chi hậu các dị.*

*Khế chư y thuật, bản hữu vọng, vân, vấn, thiết tứ khoa.*

**Dịch nghĩa:**

Vì thế :

Cách chữa bệnh trai không giống với gái;

Cách xét bệnh trẻ phải khác với già.

Xét về y thuật, vốn có bốn khoa: trông sắc, nghe tiếng, hỏi  
chứng, và ấn mạch.

就中論症立方雖各分門類陣勢有八要焉有三法焉  
然求其意總不外乎表裏虛實寒熱而已  
若能於六字之內體認分明則其本領可知矣

**Phiên âm:**

*Tựu trung luận chứng, lập phương, tuy các phân môn loại, trận thế, hữu  
bát yếu yên, hữu tam pháp yên.*

*Nhiên cầu kỳ ý, tổng bất ngoại hồ biểu, lý, hư thực, hàn nhiệt nhi dĩ.*

*Nhược năng ư lục tự chi nội, thể nhận phân minh, tắc kỳ bản lĩnh khả  
tri hĩ.*

**Dịch nghĩa:**

Tựu trung lúc luận chứng để lập phương, tùy theo đó để chia  
niệm từng môn từng loại, từng trận thế. Có tám lối chốt “”, có  
ba phép chính “”.

<sup>16</sup> *Bát yếu:* tám điều cốt yếu cần xét kỹ trong việc trị bệnh hư, thực, hàn, nhiệt, tà, chính, nội, ngoại.

## Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

Nhưng tìm cho rõ ý, chẳng thể vượt ra ngoài sáu chữ "biểu lý, hư thực, hàn nhiệt" <sup>1</sup>.

Nếu trong vòng sáu chữ ấy, ta xét nhận được rõ ràng, thì là đã biết được phần cốt yếu rồi vậy.

即所謂

知其要者一言而終

不知其要者流散無窮

*Phiên âm:*

*Tức sở vị:*

*Tri kỷ yếu giả, nhất ngôn nhi chung;*

*Bất tri kỷ yếu giả, lưu tán vô cùng.*



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

<sup>1</sup> Tam pháp: ba phép công tà gồm: hàn là làm cho ra mồ hôi; thổ là làm cho nôn mửa; hạ là tẩy xổ cho thông đại tiện.

<sup>2</sup> Biểu và lý: hai cương lĩnh nhằm phân biệt tật bệnh ở trong hay ở ngoài (vị trí của bệnh), xu thế bệnh ở nông hay sâu (bộ vị của bệnh) và tình trạng bệnh nặng hay nhẹ. Nói theo bên trong và bên ngoài: bì mao con người và lạc mạch ở bên ngoài thuộc biểu; tạng phủ ở trong thuộc lý. Thí dụ: bệnh ngoài cảm ôn nhiệt, tà ở, vài phần thuộc biểu, xu thế bệnh còn nông, còn nhẹ. Nếu tà truyền vào khí phân, hoặc dinh hoặc huyết là thuộc lý, xu thế bệnh đã khá nặng, khá sâu. Phân biệt biểu chứng và lý chứng không những phải chia rõ bộ vị phát sinh bệnh biến mà trọng yếu hơn là qua đặc điểm của chứng hậu còn có thể phân biệt được hàn hay nhiệt, chứng trạng của tạng phủ, nhận xét về rêu lưỡi hoặc mạch tượng... Sự phân chia biểu và lý là tương đối, giữa hai loại này còn có sự liên hệ lẫn nhau, trong điều kiện nhất định, có thể chuyển hóa lẫn nhau, có thể xuất hiện lẫn lộn cả hàn, nhiệt hoặc hư, thực.

魚樵問答醫述

**Dịch nghĩa:**

Đó là nghĩa:

"Người biết được chỗ cốt yếu thì một câu là xong.

Người không biết chỗ cốt yếu thì man mác vô cùng.

嗚呼

大道為公與天下聰明名儒才子以為心領神會上事君  
字心羊蘭合驢杉萌酥据觸揖 謔潛喊  
幸勿以國音鄙俗而輕忽之

**Phiên âm:**

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Ô hô!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đạo đạo vì công! Dĩ thiên hạ thông minh danh nho, tài tử, dĩ vì tâm  
linh, thần hội, thượng sự quân, thân, trung năng phòng kỹ, hạ khả tế  
nhân chi khí thủ tận tại thị biên hĩ!

Hạnh vật dĩ quốc âm bỉ tục như khinh hốt chi!

**Dịch nghĩa:**

Than ôi!

Đạo cả là của chung! Xin cùng với các danh nho, tài tử thông  
minh ở trong đời, cùng đem tâm mà hiểu thấu, để làm món  
trên thờ phụng được vua, được cha mẹ, giữa giữ được mình,  
dưới cứu giúp được mọi người. Có lẽ cuốn này đã đủ hết cả rồi  
vậy! Xin chú cho là "nôm na là cha mách que" để rồi xem  
trường, khinh bạc!

NGUYỄN VĂN  
VÀ PHIÊN ÂM



凡人稟生氣之機皆本此陰陽二氣  
若以氣血臟腑寒熱爲言此辰後天有形之陰陽耳  
至如先天無形至陰陽則陽曰元陽陰曰元陰  
元陽者即無形之火以生化神機是也性命係之  
元陰者即無形之水以長立天癸是也強弱係之

**Phiên âm:**

*Phàm nhân bẩm sinh khí chi cơ, giai bản thủ Âm Dương nhị khí.*

## 魚樵問答醫述

Nhược dĩ khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt vì ngôn, thủ đặc<sup>1</sup> hậu thiên hữu hình chi Âm Dương nhi!

Chí như Tiên thiên vô hình chí Âm Dương, tác Dương viết Nguyên Dương, Âm viết Nguyên Âm.

Nguyên Dương giả tức vô hình chi hoa, dĩ sinh hóa thân cơ thi dã. Tinh mệnh hệ chi.

Nguyên Âm giả tức vô hình chi thủy, dĩ trưởng lập thiên quý thị dã. Cường nhược hệ chi.

### Dịch nghĩa:

Phàm con người ta, là bộ máy bẩm nhận được sinh khí, đều gốc ở hai khí Âm, Dương này.

Nếu đem khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt mà nói chuyện Âm Dương, thì đó chỉ là Âm Dương hữu hình thuộc về hậu thiên mà thôi!

Còn như Âm, Dương vô hình từ Tiên thiên<sup>2</sup>, thì Dương gọi là Nguyên Dương, Âm gọi là Nguyên Âm.

Nguyên Dương tức là cái hóa vô hình, đó chính là cái dùng để mà sinh hóa thân cơ. Tinh mạng quan hệ ở vào đó.

Chữ Hán 辰, đúng ra phải dịch là "thì". Như vậy không có nghĩa. có lẽ là chữ 特 (đặc) viết nhầm. Vì sao 特 lại có thể nhầm ra 辰? Bởi người sao chép nhầm 特 ra 時 (thì). Nhưng 時 là húy vua Tự Đức, do tránh húy nên 時 thường viết 辰. Vì thế cho nên 特 mới nhầm ra 辰.

<sup>2</sup> Cái gốc ban đầu của sự hóa sinh, mỗi sinh vật hình thành đều có 2 giai đoạn: tiên thiên và hậu thiên. Người ta từ lúc bẩm sinh cho đến khi thành người còn ở trong bụng mẹ là giai đoạn tiên thiên; từ lúc mới sinh cho đến lúc sống hết tuổi thọ là giai đoạn hậu thiên.

<sup>3</sup> Chủ tế mọi hoạt động sống của thân thể, luôn luôn thể hiện ở ba phương diện "thần thức", "thần sắc", "thần thái".

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Nguyên Âm tức là cái thủy vô hình, đó chính là cái dùng để gây nên thiên quý<sup>4</sup>. Mạnh yếu quan hệ ở vào đó.

故易曰元精元氣

元精元氣者即生精化氣之元神生氣通天惟賴乎此

*Phiên âm:*

*Cơ Dịch viết: "Nguyên tinh, Nguyên khí".*

*Nguyên tinh, Nguyên khí qua tức sinh tinh, hóa khí chỉ nguyên thần. Sinh khí thông thiên, duy赖乎此*

**Dịch nghĩa:**

Cho nên kinh Dịch nói đến: "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí tức là cái nguyên thần sinh ra tinh, hóa ra khí. Sinh khí sơ dĩ cảm thông được với Trời<sup>5</sup> chỉ là nhờ vào ở Nguyên tinh, Nguyên khí vậy.

經云

得神者昌失神者亡即此之謂也

夫陰陽二字最宜詳察分明

陽躁

<sup>4</sup> *Thiên quý*: thứ âm tinh do thận khí lớn thịnh đến một mức độ nhất định sản sinh ra, nữ giới đến khoảng 14 tuổi thì có kinh, nam giới đến khoảng 16 tuổi thì có tinh. Có kinh, có tinh được là vì thiên quý đã đến bào cung, đến thời kỳ thiên quý kiệt thì nữ giới tắt kinh, nam giới hết tinh, không chứa đẻ nữa.

<sup>5</sup> *Trời*: chỉ tự nhiên giới. Đông y cho rằng, con người là một trời đất nhỏ, một phần của vũ trụ (*Nhân thân nhất tiểu thiên địa* 人身一小天地).

魚樵問答醫述

陰靜

陽生

陰長

陽亢則害爲焦枯

陰勝則凝爲固閉

陽動而散故化氣

陰靜而凝故成形陽衰者惡寒

陰虛者發熱

**Phiên âm:**

*Kinh vân*

"Đắc thần gia vương, thất thần gia vương (vong)!", tức thứ chi vi dã!

*Phi Âm, Dương nhĩ tư, tở nghi tàng sát phân minh.*

*Dương táo,*

*Âm tình,*

*Dương sinh,*

*Âm trưởng,*

*Dương cương tác hạ, vi niên khô,*

*Âm thắng tác ngưng, vi cở bế,*

*Dương động nhĩ tán, cở hóa khí,*

*Âm tĩnh nhĩ ngưng, cở thành hình,*

*Dương suy gia ố hàn,*

*Âm hư gia phát nhiệt.*

**Dịch nghĩa:**

Kinh \* dạy rằng:

\* Thường trong sách thuốc dẫn lời Kinh, ở đây chỉ vào Nội Kinh. Tác phẩm Hoàng đế Nội kinh Tố vấn và Linh khố kinh, 18 quyển; là tác phẩm

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

---

"Được thần thì mạnh; mất thần thì chết !" tức là chỉ cái đó.

Vậy hai chữ Âm, Dương rất cần xét rõ ràng:

Dương thì nóng nảy,

Âm thì bình tĩnh.

Dương thì sinh,

Âm thì nuôi.

Dương căng thì hại, xui nên tiêu khô,

Âm thắng thì đọng, xui nên bí tắc.

Dương động mà tan ra, cho nên hóa ra khí,

Âm tĩnh mà đọng lại, cho nên gây thành hình.

Bệnh Dương suy thì sơ rét,

Bệnh Âm hư thì phát nóng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

以

陰勝則陽病陽勝則陰病

**Phiên âm:**

Di:

"Âm thắng tắc Dương bệnh, Dương thắng tắc Âm bệnh".

**Dịch nghĩa:**

Vì:

Âm thắng thì Dương bị bệnh,

Dương thắng thì Âm bị bệnh.

---

lý luận sớm nhất về đông y học, tổng kết kinh nghiệm chữa bệnh và tri thức lý luận.



魚樵問答醫述

故也

陽無形而生氣  
陰有質而成味

**Phiên âm:**

*Cố dã*

*Dương vô hình nhi sinh khí.*

*Âm hữu chất nhi thành vị.*

**Dịch nghĩa:**

Cho nên:

Dương không hình nên sinh ra hơi,

Âm có chất nên thành ra mùi.

故

清陽之氣出上竅

濁陰之出下竅

陽離不納則飛越于上而氣喘如舛

陰脫不故則注陷于下而汗出如油

**Phiên âm:**

*Cố.*

*Thanh Dương chi khí xuất thượng khiếu.*

*Trọc Âm chi xuất hạ khiếu*

*Dương ly bất nạp, tắc phi việt vu thượng, nhi khí suyễn như hãm;*

*Âm thoát bất cố, tắc chú hãm vu hạ, nhi hãn xuất như dầu.*

**Dịch nghĩa:**

Cho nên:

Hơi Dương trong ra từ các khiếu ở trên,

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Mùi Âm đục ra từ các khiếu ở dưới.

Dương rời rạc không về, bay tung lên trên, thì hơi thở suyễn như người ngáy;

Âm hoạt thoát không vững, dồn hãm xuống dưới, thì mồ hôi nhón như chất dầu.

蓋

陰性靜在內為陽之守

陽性動在外為陰之使

陽虛暮亂

陰虛朝輕

陽病則旦靜

陰病則夜寧

陽邪盛者暮輕朝重

陰邪盛者暮重朝輕

陽多喜涼而貪冷

陰多畏寒而向暖

陰陽既別榮衛須分

榮主血而屬陰所以榮養乎中

衛主氣而屬陽所以衛行於外

氣所以行血

血所以載氣

氣血原不相離

*Phiên âm:*

*Cái*

*Âm tính tĩnh, tại nội, vì Dương chi thủ.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**魚樵問答醫述**

---

Dương tính động, tại ngoại, vì âm chi sử.

Dương hư mộ loạn.

Âm hư triệu khinh.

Dương bệnh tắc dân tĩnh.

Âm bệnh tắc dạ ninh.

Dương tà thịnh giả, mộ khinh, triệu trong.

Âm tà thịnh giả, mộ trọng, triệu khinh.

Dương da hỷ lương nhi tham lãnh.

Âm da úy hàn nhi hướng hoãn.

Âm Dương ký biệt, Vinh Vệ tu phàn.

Vinh chu huyết nhi thuộc Âm, sở dĩ vinh dưỡng hồ trung.

Vệ chu khí nhi thuộc Dương, sở dĩ vệ hành ư ngoại.

Khí sở dĩ hành huyết.

Huyết sở dĩ tải khí. Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khí, huyết nguyên bất tương ly.

**Dịch nghĩa:**

Vì:

Tính Âm vốn tĩnh, ở trong làm kẻ giữ cho Dương,

Tính Dương vốn động, ở ngoài làm tay sai cho Âm.

Bệnh Dương hư thì chiều đến trần trọc,

Bệnh Âm hư thì sớm ra nhẹ nhàng.

Bệnh Dương thì buổi mai tĩnh,

Bệnh Âm thì ban đêm yên.

Dương tà thịnh thì chiều nhẹ, sớm nặng.

---

Tà khí bất chính trong trời đất, là nhân tố gây ra bệnh tật. Khí hậu trái thường ngoài tự nhiên xâm nhập vào thân thể gây nên

## Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

Âm tà thịnh thì chiều nặng, sớm nhẹ.  
Chứng Dương \* phần nhiều thích mát và ham lạnh,  
Chứng Âm \* phần nhiều sợ lạnh mà muốn ấm.  
Âm, Dương đã phân biệt, Vinh, Vệ phải chia rành.  
Vinh làm chủ huyết, thuộc Âm, là cái để nuôi tốt bên trong.  
Vệ làm chủ khí, thuộc Dương, là cái để bảo vệ bên ngoài.  
Khí là cái để hành huyết;  
Huyết là cái để chở khí;  
Khí, huyết vốn không rời được nhau.

故  
陰虛陽必走  
陽亡陰必脫

*Phiên âm:*

*Cổ:*

*Âm hư, Dương tất tẩu.*

*Dương vong, Âm tất thoát.*

bệnh nhu lục đàm, dịch lè. Thứ đối địch với chính khí, như nói quá trình bệnh tật là quá trình đấu tranh lẫn nhau giữa tà khí và chính khí, nếu tà khí thắng thì bệnh sẽ nặng thêm, chính khí thắng thì bệnh sẽ khỏi dần.

\* *Dương chứng:* nói chung các triệu chứng thuộc nhiệt, thuộc thực, như sốt cao, khát nước nhiều, thích mát, vật vờ, phũng nóng, mặt đỏ, mạch sắc...

\* *Âm chứng:* những chứng hậu thuộc mãn tính, hư yếu, trầm tĩnh, ức chế, công năng giảm, trao đổi chất kém, hướng bệnh vào trong, ... đều thuộc âm chứng.

魚樵問答醫述

**Dịch nghĩa:**

Cho nên:

Bệnh Âm hư thì Dương phải chạy;

Bệnh Dương vong thì Âm phải thoát.

善治者  
氣虛當扶血  
血脫當固氣

**Phiên âm:**

*Thiện trị giả:*

*Khí hư dương phù huyết.*

*Huyết thoát dương cố khí.*

**Dịch nghĩa:**

Người chữa bệnh khéo thì:

Bệnh khí hư nên giúp cho huyết;

Bệnh huyết thoát<sup>10</sup> nên giữ lấy khí.

蓋  
血其有形不能速生  
氣其最微所當急固

**Phiên âm:**

*Cái:*

*Huyết kỳ hữu hình, bất năng tốc sinh;*

*Khí kỳ tối vi, sở đương cấp cố.*

Mất máu quá nhiều. Người bệnh xuất huyết (mãn tính) sắc mặt trắng nhợt không tươi, người gầy róc, mạch nhu nhược.

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

### **Dịch nghĩa:**

Vì:

Huyết là cái hữu hình, không thể sinh được mau;  
Khí là cái rất yếu, cần phải giữ cho gấp.

嗟夫

陰陽之理變化無窮不可盡述

*Phiên âm:*

*Ta phù!*

*Âm Dương chi lý biến hóa vô cùng, bất khả tận thuật.*

### **Dịch nghĩa:**

Chao ôi!

Lẽ biến hóa của Âm Dương không cùng, không thể thuật hết được.

且

陽統乎陰

血隨乎氣

古人治血必先理氣

乃贊體易乾統天坤承乾之義也

聖人參贊天地之功每寓扶陽抑陰之意

*Phiên âm:*

*Thật:*

*Đương thống hồ Âm.*

*Huyết tùy hồ khí.*

*Cổ nhân trị huyết tất tiên lý khí.*

*Nhân tân thể Dịch "Kiền thông thiên, Khôn thừa Kiền" chi nghĩa dã.*

*Thánh nhân tham tân Thiên Địa chi công, mỗi ngụ phù Dương, ức Âm chi ý.*

魚樵問答醫述

---

**Dịch nghĩa:**

Vả chăng:

Dương coi cả Âm;

Huyết theo với khí.

Người xưa muốn chữa huyết thì phải chữa khí trước.

Ấy là đã khéo hiểu được nghĩa “Kiên cai quan trời, Khôn vàng theo Kiên” của kinh Dịch vậy.

Thánh nhân giúp đỡ công việc của trời đất, thường ngụ ý nâng Dương mà nén Âm.

故神農嘗藥按陰陽而分寒熱溫涼辛甘酸苦鹹之辨

**Phiên âm:**

*Cố Thần Nông thường dược, an Âm Dương nhi phân hàn, nhiệt, ôn, lương, tân, cam, toan, khổ, hãm, chử, biền.*

**Dịch nghĩa:**

Cho nên vua Thần Nông nếm thuốc, cứ theo Âm, Dương để chia ra có khác nhau: lạnh, nóng, ấm, mát, cay, ngọt, chua, đắng, mặn.

凡

辛甘者屬陽

溫熱者屬陽

寒涼者屬陰

---

Kiên, Khôn là hai que trong kinh Dịch. “Kiên” thuộc dương, tượng trung cho trời. “Khôn” thuộc âm, tượng trung cho đất.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

酸苦者屬陰

陽主生

陰主剝

*Phiên âm:*

*Phàm:*

*Tân, cam giả thuộc Dương;*

*Ôn, nhiệt giả thuộc Dương.*

*Hàn, lương giả thuộc Âm;*

*Toan, khô giả thuộc Âm*

*Dương chủ sinh,*

*Âm chủ sát.*

**Dịch nghĩa:**

**Phàm thuộc:**

Cay, ngọt thuộc về Dương;

Ấm, nóng thuộc về Dương.

Lạnh, mát thuộc về Âm;

Chua, đắng thuộc về Âm.

Dương chủ việc sinh,

Âm chủ việc giết.

司命者欲人遠殺就生常用甘溫辛熱而鮮用酸寒涼禮  
滌洞斯室

*Phiên âm:*

*Tư mệnh giả dục nhân viễn sát, cận sinh, thường dụng cam, ôn, tân, nhiệt, nhi tiển dụng toan, hàn, lương tế, thức thử cố dã.*



魚樵問答醫述

**Dịch nghĩa:**

Kẻ tư mạng<sup>4</sup> muốn cho người ta xa nơi chết, tới chỗ sống, thường dùng những thuốc ngọt và ấm, cay và nóng; và ít khi dùng những thang chua, đắng, lạnh, mát, là vì biết lẽ ấy.

若夫  
冬至一陽生  
夏至一陰生  
此二至最宜緊要  
至者極也

**Phiên âm:**

*Nhược phù:*

Đông Chí như Dương sinh;

Hạ Chí như Âm sinh.

Thử nhị Chí tối nghi khẩn yếu.

Chí giá cực dã.

**Dịch nghĩa:**

Đến như:

Ngày Đông chí thì Dương bắt đầu sinh;

Ngày Hạ chí thì Âm bắt đầu sinh;

Hai ngày Chí ấy rất là cần thiết.

Chí có nghĩa là cực, là tột đỉnh.

---

<sup>4</sup> Tư mạng: giữ gìn mạng sống cho người, chỉ người thầy thuốc. Câu này ý nói: thầy thuốc tự phụ chuyên dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh, cho ta đây như thế là Vương đạo. Còn những thầy thuốc dùng thuốc lạnh là Bá đạo, không chính thống.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

陰極陽生自無而有  
陽極陰生從有而無  
陰變陽化之不同也

**Phiên âm:**

Âm cực Dương sinh, tự vô nhi hữu.

Dương cực Âm sinh, tông hữu nhi vô.

Âm biến, Dương hóa chi bất đồng dã.

**Dịch nghĩa:**

Âm cực thịnh thì Dương bắt đầu sinh, từ chỗ không mà hóa ra có,

Dương cực thịnh thì Âm bắt đầu sinh, từ chỗ có mà hóa thành không.

Lẽ biến hóa của Âm, Dương không đồng nhau là thế<sup>11</sup>.

<sup>11</sup> Âm Dương biến hóa: "Tiêu" là hao đi, lặn đi, "trương" là lặn lên, lên lên. "Tiêu trương" là một vấn đề cơ bản trong học thuyết Âm dương. Học thuyết Âm dương cho rằng giữa hai mặt đối lập trong một thể thống nhất là luôn luôn có sự vận động chuyển hóa lẫn nhau, mà trong sự vận động chuyển hóa đó luôn luôn xuất hiện tình trạng bên này giảm bên kia tăng, bên này tăng bên kia giảm. Ví dụ như khí lạnh với khí nóng trong một năm thì mùa xuân đến mùa hạ, khí nóng cứ lặn lên dần, là thời kỳ dương trương âm tiêu; mùa thu đến mùa đông, khí lạnh cứ lặn lên dần, là thời kỳ âm trương dương tiêu, hoặc như từ ngày Hạ chí đến ngày Đông chí thì ngày cứ rút ngắn lại, đêm cứ dài dần ra; từ ngày Đông chí đến ngày Hạ chí thì ngày cứ dài dần ra, đêm cứ rút ngắn lại, đó cũng là hai mặt âm dương tiêu trương chuyển hóa lẫn nhau v.v.

魚樵問答醫述

經雲

相火之下水氣承之  
水位之下土氣承之  
土位之下風氣承之  
風位之下金氣承之  
金位之下火氣承之  
君火之下陰精承之  
亢則害承乃制也

**Phiên âm:**

*Kinh vân:*

*"Tương hỏa chi hạ, Thủy khí thừa chi;*

*Thủy vị chi hạ, Thổ khí thừa chi;*

*Thổ vị chi hạ, Phong khí thừa chi;*

*Phong vị chi hạ, Kim khí thừa chi;*

*Kim vị chi hạ, Hỏa khí thừa chi;*

*Quần hỏa chi hạ, Âm tinh thừa chi.*

*Cang tác hại, thừa nãi chế dã".*

**Dịch nghĩa:**

Kinh dạy rằng:

"Bên dưới Tương hỏa<sup>1)</sup>, khí Thủy tiếp nó;

<sup>1)</sup> *Tương hỏa*: cũng gọi là mệnh môn hỏa thuộc về hỏa tiên thiên, nguồn gốc ở thận. Thổ hỏa này ở trong thân thể cũng như lửa ở trong lòng đất, lòng nước. Mọi sự hoạt động trong thân thể đều cần phải có thổ hỏa này. Trên lâm sàng khi thận âm suy hao không kiềm giữ được tương hỏa mà gây ra các triệu chứng nhức đầu, chóng mặt, mờ mắt, ù tai, điếc tai, hay cáu, hay giận, chiêm bao nóng mắt,

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Bên dưới vị Thủy, khí Thổ tiếp nó;  
 Bên dưới vị Thổ, khí gió (mộc) tiếp nó;  
 Bên dưới vị gió, khí Kim tiếp nó;  
 Bên dưới vị Kim, khí Hỏa tiếp nó;  
 Bên dưới Quân hỏa<sup>16</sup>, Âm tinh tiếp nó.  
 Găng thì sinh hại, cái tiếp mới đề nó đi".

如

冬至陰盛極陽生承之  
 此所謂陰盛亢則害陽承乃制之  
 夏至陽盛極陰生承之  
 此所謂陽盛亢則害陰承乃制之

**Phiên âm:**

*Như:*

Đông Chí Âm thịnh cực, Dương sinh thừa chi.

Thử sử vị Âm thịnh cang tác hại, Dương thừa nãi chế chi;

Hạ Chí Dương thịnh cực, Âm sinh thừa chi.

Thử sử vị Dương thịnh cang tác hại, Âm thừa nãi chế chi ..

**Dịch nghĩa:**

Ví như:

Ngày Đông chí là Âm cực thịnh, khi đó Dương sinh ra để tiếp nó.

Âm thịnh ấy tức là "găng thì hại", Dương tiếp nó "để đề chế nó đi";

---

nóng lòng bàn tay, bàn chân, di tinh, mộng tinh .. thì gọi là "tương hòa vong động"

<sup>16</sup> Quân hỏa: hỏa ở tâm.

魚樵問答醫述

Ngày Hạ chí là Dương cực thịnh, thì Âm bắt đầu sinh ra để tiếp nó. Dương thịnh ấy tức là "gang thì hại", Âm tiếp nó "đề đề chế nó đi"...

或問

冬至一陽生當漸向和暖如何爲臘月大寒冰霜反甚  
夏至一陰生當漸向清涼如何爲三伏\*\*暑酷烈反熾  
亦有說乎

Phiên âm:

Hoặc vấn:

Đông chí, nhất dương sinh, dương tiếm hưởng hòa noãn, như hà vi lập nguyệt Đại hàn, băng, sương phản thậm?

Hạ chí nhất Âm sinh, dương tiếm hưởng thanh lương, như hà vi Tam Phục nân thử, khốc liệt phản si?

Diệc hữu thuyết hồ?

**Dịch nghĩa:**

Hoặc có kẻ hỏi:

Đông chí, Dương bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang ấm áp, có sao gây ra rét lớn về tháng chạp, băng sương lại quá thế?

Hạ chí, Âm bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang mát dịu, có sao gây ra nắng nẫu về Tam Phục<sup>16</sup>, gay gắt lại càng ghê?

Vậy cũng có cách cắt nghĩa sao?

---

<sup>16</sup> 3 ngày canh sau tiết Hạ chí, ngày canh thứ nhất gọi là "so phục", ngày canh thứ hai gọi là "trung phục", ngày canh thứ ba gọi là "mạt phục", thường là ngày nóng nhất trong một năm.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

趙貫曰

此將來者進成功者退隱微之際未易以明者也

**Phiên âm:**

Triệu Quán viết:

"Thú tương lai giả tiến, thành công giả thoái .. ăn vì chi tế, vị dĩ dĩ mình giả dã.

**Dịch nghĩa:**

Triệu Quán nói:

"Đó là chuyện cái sắp tới thì tiến lên, khi thành công rồi thì lui xuống dưới. Trong chỗ mầu nhiệm chưa dễ có cách để xét rõ được".

蓋

陽伏于下迫陰于上井水氣蒸而堅冰到也

陰盛于下逼陽于上井水氣寒而雷電合也

今人病面紅口渴燥煩喘咳者誰不云火盛之極

抑孰知其為腎中陰寒所迫乎以寒涼之藥進而斃者多  
冤哉

**Phiên âm:**

Cái:

"Đương phục vu hạ, bách Âm vu thượng, tình thủy khí chưng nhi kiên băng chí dã

Âm thịnh vu hạ, bức Dương vu thượng, tình thủy khí hàn nhi lôi điện hợp dã.

Kim nhân bệnh diện hồng, khẩu khát, táo phiền, suyễn khái giả, thủy bất văn hỏa thịnh chi cực?

Ức thực nĩ kỳ vị thận nung Âm hàn sở bách hỏa? Dĩ hàn lương chi dược nển nhi tế giả dã hĩ"

Oan tai!

魚樵問答醫述

**Dịch nghĩa:**

"Váy chắc là:

"Dương phục ở dưới, bức bách Âm ở trên, nước giếng hơi bốc lên, mà tới kỳ băng rần.

Âm thịnh ở dưới, bức bách Dương ở trên, nước giếng hơi lạnh đi, mà sấm, chớp hợp lại.

Hiện nay, những người đau: mặt đỏ, miệng khát, buồn bực, ho, suyễn, ai không bảo là hỏa thịnh tới cùng?

Nào ai biết là cái hỏa đó bị cái Âm lạnh ở trong thận bức ép? Dem thuốc hàn lương cho uống thì chết nhiều lắm."<sup>17</sup>

Oan uống thay".

況又

陽一而實

陰二而虛

蓋陰之二從陽之一所分

故日秉生體月有盈虧

人之初生純陽無陰

賴其母厥陰乳哺而陰始生

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>17</sup> Một cơ chế bệnh vì âm hàn quá thịnh ở trong, khí dương bị cách ly ra ngoài, xuất hiện trong triệu chứng chân hàn ở trong, giả nhiệt ở ngoài. Ví dụ: tuy sốt mà lại thích đắp chăn mặc áo; tuy khát nước mà lại không uống nhiều, hoặc đưa nước đến, lại không uống, như vậy là có hiện tượng giả nhiệt ở ngoài mà thực chất là do âm hàn thịnh ở trong, thúc khí dương cách ly ra ngoài. Trường hợp này cũng gọi tắt là "cách dương".

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

**Phiên âm:**

Hướng hạc:

Dương nhất nhị thực,

Âm nhị nhị hư.

Cái âm chỉ nhị tòng Dương chỉ nhất sở phân.

Cố nhật hình sinh thể, nguyệt hữu doanh khuy.

Nhân chỉ sơ sinh thuần Dương vô Âm.

Lại kỳ mãn quyết âm nhữ bộ nhị âm thủy sinh.

**Dịch nghĩa:**

Nửa là:

"Dương là một mà đặc,

Âm là hai mà rỗng"<sup>16</sup>

Vì cái hai của Âm là do cái một của Dương phân ra.

Cho nên mặt trời giữ mãi thể từ hồi mới sinh, còn mặt trăng thì có khi đầy, khi khuyết.

Người ta lúc mới sinh thì thuần Dương mà không có Âm,

Nhờ người mẹ cho bú sữa Quyết Âm<sup>19</sup> nên Âm mới sinh ra".

是以

男子至二八而精始通六十四而精絕

女子至二七而經始行四十九而經絕

人身之陰只供三十年之受用

<sup>16</sup> Hào dương một gạch ngang ( ), hào âm một hai gạch ngang ( ).

<sup>19</sup> Dương kinh có ba, gồm: Thái Dương, Thiếu Dương, Dương Minh. Âm kinh cũng có ba: Thái Âm, Thiếu Âm, Quyết Âm, vú thuộc về Quyết Âm.



## 魚樵問答醫述

**Phiên âm:**

**Thị dĩ:**

"Nam tử chí nhị bát như tinh thục trong, lục thập tứ nhị tinh tuyệt.  
Nữ tử chí nhị thất như kinh thục hành, tứ thập cửu nhị kinh tuyệt.  
Nhân thân chí Âm chí cung tam thập mên chi thụ dụng."

**Dịch nghĩa:**

Vì thế:

"Con trai đến đôi tám thì tinh mới thông, sáu mươi tư thì dứt tinh.

Con gái tới đôi bảy thì kinh mới đi, bốn mươi chín thì tắt kinh.  
Khí Âm ở trong thân người chi cung cấp chỗ sự thụ dụng trong ba mươi năm".

此陰字指陰精而言  
是所言陰血也  
況陰陽互為其根  
議補陰者須以陽為主  
蓋無陽則陰無以生也

**Phiên âm:**

Thị âm tử chí âm tinh như ngon

Thị sơ ngon âm huyết dĩ.

Hướng Âm Dương hỗ vi kỳ căn.

Nghị bổ Âm gia tu dĩ Dương vi chủ

Cái vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh dĩ

**Dịch nghĩa:**

Chữ Âm ấy là chỉ về Âm tinh mà nói.

Đó chính là cái gọi là Âm huyết vậy.

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Hưỡng chi Âm, Dương làm gốc lẫn cho nhau...

Kẻ bán chuyện bổ Âm cần phải lấy Dương làm cốt.

Vì không Dương thì Âm không từ đâu mà sinh ra được.

故

男子左屬火而為氣右屬水而為血

女子左屬水而右屬火

根陰根陽之妙不窮其根陰陽或幾乎息矣

談陰陽者曰氣血是也

**Phiên âm:**

Cổ:

Nam tử tả thuộc Hỏa khí hữu thuộc Thủy nhi vi huyết.

Nữ tử tả thuộc Thủy, nhi hữu thuộc Hỏa.

Cần Âm, cần Dương chi diệu, bất cùng kỳ cần Âm, Dương hoặc cơ hồ tức hỷ

Đàm Âm Dương giả, viết "khí, huyết" thị dã.

**Dịch nghĩa:**

Cho nên:

Con trai trái thuộc Hỏa thuộc khí; phải thuộc Thủy thuộc huyết.

Con gái trái thuộc Thủy; phải thuộc Hỏa.

Lẽ huyền diệu về gốc Âm, gốc Dương, nếu không xét cùng đến gốc, thì Âm Dương có khi cơ hồ phải tắt...

Kẻ nói đến Âm, Dương, là nói đến "khí, huyết" đó vậy.

魚樵問答醫述

誰知火爲陽氣之根  
水爲陰血之根  
然此陰陽水火又同出一根  
惟其同出一根而不相離也故陰陽又各互爲其根  
陰根於陽  
陽根於陰  
無陽則陰無以生  
無陰則陽無以化  
從陽而引陰  
從陰而引陽  
各求其屬而窮其根也



**Phiên âm:**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*Thủy trí hỏa vi Dương khí chi căn*

*Thủy vi Âm huyết chi căn.*

*Nhiên thứ Âm, Dương, Thủy, Hỏa lưu dòng xuất nhập căn.*

*Duy kỳ dòng xuất nhập căn nhi bất tương lý dã, cố Âm, Dương lưu các hồ vi kỳ căn.*

*Âm căn ư Dương.*

*Dương căn ư Âm.*

*Vô Dương tác Âm vô dĩ sinh.*

*Vô Âm tác Dương vô dĩ hóa.*

*Tông Dương nhi dẫn Âm.*

*Tông Âm nhi dẫn Dương.*

*Các cầu kỳ thuộc nhi cùng kỳ căn dã.*

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

### Dịch nghĩa:

Nào ai biết Hỏa là gốc của khí Dương,  
Thủy là gốc của Âm huyết.  
Nhưng Âm, Dương, Thủy, Hỏa lại cùng ra từ một gốc.  
Bởi chúng cùng ra từ một gốc mà không lìa nhau, cho nên Âm,  
Dương lại đều làm gốc lẫn cho nhau:  
Âm gốc ở Dương,  
Dương gốc ở Âm.  
Không Dương thì Âm không lấy gì mà sinh,  
Không Âm thì Dương không lấy gì mà hóa.  
Theo Dương để mà dẫn Âm,  
Theo Âm để mà dẫn Dương.  
Đều tìm loài nó để xét cùng gốc nó vậy.

今人誤認心腎爲水火之真此道所以不明也

### Phiên âm:

*Kim nhân ngộ nhận Tâm, Thận vi thủy, hỏa chi chân. Thứ đạo sở dĩ bất minh dã.*

### Dịch nghĩa:

Người đời nay nhận lầm Tâm, Thận là chân hỏa, chân thủy.  
Đạo sở dĩ không tỏ rõ là vì thế.

蓋天之生人有無形之相火行陽二十五度無形之真水  
行陰二十五度而其根則原於先天太極之真  
此所以爲真也  
一屬有形便爲後天而非真矣

## 魚樞問答醫述

---

### **Phiên âm:**

*Cái thiên chi sinh nhân hữu vô hình chi tướng hòa hành Dương nhị thập ngũ độ, vô hình chi chân thủy hành Âm nhị thập ngũ độ, nhi kỳ căn tắc nguyên ư Tiên thiên Thái cực chi chân.*

*Thủ sở dĩ vi chân dã.*

*Nhất thuộc hữu hình tiện vi Hậu thiên, nhi phi chân lý.*

### **Dịch nghĩa:**

Vì trời sinh ra người ta có cái tướng hóa vô hình đi trong hai mươi lăm độ Dương (ban ngày), và cái chân thủy vô hình đi trong hai mươi lăm độ Âm (đêm); mà gốc chúng thì ra từ cái chân nguyên của Thái cực thuộc về Tiên thiên.

Sở dĩ chân là vì thế.

Một khi thuộc về hữu hình, tức là Hậu thiên thì không phải là chân nữa rồi.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)



**Phần nhất**

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

**LUNG KHỎI**

魚樵問答醫術

NƯỚC LOẠN  
NGƯỜI LÌA



工三傳祜問尋

Ngày nhân xem truyện "Tam Công",<sup>1</sup>

汝得賢士生空及菘

Thương người hiền sĩ sinh không gặp đời.

都摠季叔棋局

Cuộc cờ thúc quý<sup>2</sup> đua bơi,

---

<sup>1</sup> Truyện do tác giả tự đặt ra. Tuy nhiên cũng có cơ sở: 1. Trong Đông y, Tam công chỉ ba bậc giới, đó là: Thượng công, Trung công và Hạ công. 2. Đời Nguyên năm Trinh Nguyên, tại kinh đô có xây miếu Tam hoàng để thờ Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế và các danh y như Tụ Thái Quý, Kỳ Bá, Biển Thuốc, ... Đời Minh năm Gia Tĩnh đổi tên là miếu Tiên Y.

<sup>2</sup> Thúc quý 叔季: đời suy loạn, sắp tàn của một chế độ.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

余秋物啣蹕嘒嘆喂

Mấy thu vật dối, sao đời than ôi!<sup>3</sup>

計自石晉駸魀

Kể từ Thạch Tấn<sup>4</sup> ở ngôi

幽燕余郡割培契丹

U Yên<sup>5</sup> mấy quận cắt bồi Khiết Đan<sup>6</sup>

生民市掣埏炭

Sinh dân nào xiết bùn than<sup>7</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>3</sup> "Mấy thu vật dối, sao đời thương ôi. (PI H)

<sup>4</sup> *Thạch Tấn* 石晉 Thạch Kính Đường 石敬瑭 là con rể của vua Minh Tông (Hậu Đường). Khi quân Khiết Đan nổi dậy, ông dẫn quân Khiết Đan tiêu diệt nhà Hậu Đường, lên ngôi vua nhờ Khiết Đan, gọi vua Khiết Đan là phụ hoàng. Để giữ ngôi vững vàng, ông cắt 16 châu vùng U và Kế dâng cho Khiết Đan, lấy quốc hiệu là Tấn. Sử gọi là Tấn Cao Tổ, lập nên nhà Hậu Tấn.

<sup>5</sup> U: U Châu, Yên: tên gọi của tỉnh Hà Bắc (TQ), cũng là U Châu.

<sup>6</sup> Khiết Đan 契丹: tên nước, thuộc bộ tộc Đông Hồ (phía Bắc TQ), thời Tấn đổi tên là nước Liêu 遼. Đến đời nhà Tống bị nước Kim tiêu diệt.

<sup>7</sup> Sinh dân nào xiết *bùn* than, (NTĐ)

Dịch chữ "生民塗炭 *sinh dân đồ than*". "Bùn than" cũng nói là làm than, "bùn" và "làm" cùng một nghĩa. Chỉ cảnh nhân dân khổ cực, đau đớn như bị sa xuống chỗ bùn lầy, tro than.



魚樵問答醫術

幽燕論拱交盪術遼

U Yên trợn, cũng giao bàn " về Liêu.

曉冲得傑叱曉

5. Theo trong, người kiệt " rất nhiều,

揜才踣喙心樵心漁

Ôm tài, giấu tiếng, làm tiêu, làm ngư.

諾業曉退隱居

Nước non theo thời ẩn cư,

蝻让餒迂轍虛杰丕

Thờ trên, nuôi dưới, nên, hư mạc trời.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

吏添佚老都喇

Lại thêm Phật, Lão đưa lời.

拷悉得即道農添侏

Nghi lòng người với đạo đời thêm thương!

" Đất đã cắt giao cho nước Liêu, mà dân trong các phần đất ấy cũng bị giao cho nước Liêu. Bàn về cuộc chính trị.

" Nhân kiệt 人傑, người tài giỏi xuất chúng hơn kẻ khác.

" Nước non theo thu ẩn cư, (PVH)

" Từ câu " 仰足以事父母、俯足以畜妻子 Ngưỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ túc dĩ súc thê tử" (Trên đủ để phụng dưỡng cha mẹ, dưới đủ để nuôi nấng vợ con) trong sách Mạnh Tử, thiên "Lương Huệ vương chương cú thượng". Chỉ bốn phạm đối với cha mẹ vợ con.

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

茹觥匹捩剛常

Nhà năm, ba <sup>12</sup> gánh "cương, thương",

分埃乃侍論荒辰崔

Phần ai nấy giữ, trọn giường <sup>11</sup> thòi thòi.

苙王苙伯賒耒

Đời vương, đời bá xa rồi, <sup>11</sup>

吟夷埋夏別回帟安

Nay Di, mai Hạ <sup>15</sup>, biết hội nào an!

舳冪運駮滝錄

Năm trăm vận ở sông Vàng <sup>16</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>12</sup> Tam cương (ba giếng): quan hệ giữa vua tôi, cha con. Cha làm giếng cho con; chồng làm giếng cho vợ; vua làm giếng cho tôi. *Ngũ thương* (năm đức thương): năm đức tính mà nhà Nho cho là vốn sẵn có ở lòng người: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thương có nghĩa thương tại.

Hay là giếng - dịch chữ "cương" 綱, là giếng mối của nhân luân.

Đời vương, đời *dé* xa xôi, (PA II)

Tam vương (Hạ, Thương, Chu), Ngũ đế (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiệu Hạo, Chuyên Húc), là đời có vua anh minh cai trị.

<sup>15</sup> Di 夷: mọi rợ. Hạ 夏: Hoa Hạ 華夏 nước Trung Quốc văn minh. Đây chỉ cuộc thay đổi chính trị, nay thuộc quyền cai trị của chính quyền này, mai lại thuộc vào kẻ khác.

Năm đời Đế: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn; ba đời Vương: Hạ, Thương, Chu.

<sup>16</sup> Tương truyền sông Hoàng hà (TQ) cứ năm trăm năm lại trong một lần là điếm có thánh nhân ra đời.

浩群當培坤芒聖人

10. Nước còn đương cầu khôn màng thánh nhân<sup>17</sup>.

苞甘試字避秦

Đã cam hai chữ "ty Tần",<sup>18</sup>

源桃尋躑躅春躑躅

Nguồn đào<sup>19</sup> tìm dẫu, non xuân<sup>20</sup> ruổi miền.

NGŨ TIÊU  
GẶP GỖ



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

<sup>17</sup> Nước còn đương cầu không màng thánh nhân (NTĐ). (PVH) Hoàng hà đang đục, không trông mong gặp được thánh nhân trị đời.

<sup>18</sup> Ty Tần 避秦. Đào Tiềm đời Tấn làm bài *Đào Hoa Nguyên Ký* trong ấy có nói ông chài ở Vũ Lăng vào Đào Hoa thôn gặp những người thuộc thế hệ ông, cha chạy loạn đời Tần vào ở đó. Nhân tích này, lấy hai chữ "ty Tần" (lánh Tần) chỉ về việc chạy loạn. Tránh chính sự của nhà Tần bao người.

<sup>19</sup> Tức 桃源 Đào Nguyên. Trong bài *Đào Hoa Nguyên Ký* của Đào Tiềm ghi: có ông chài lạc vào một dòng suối rồi đi ngược lên nguồn, thấy hoa đào trôi ra rất nhiều, ông đến đầu nguồn thì có làng, có xóm. Hỏi ra rằng mới biết, tổ tiên họ tránh chính sự nhà Tần mới vào đây sinh cơ lập nghiệp, mãi tới nay đã hơn mấy trăm năm.

<sup>20</sup> Núi có cây xuân. Sách *Nam Hoa Kinh*, thiên "Tiêu Dao Du", Trang Tử ghi rằng: đời thượng cổ có cây đại xuân lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu. "Nguồn đào, non xuân" ở đây chỉ cảnh thần tiên, nơi an vui hạnh phúc của người ở ẩn.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

古 柘 浪 夢 妻 纏

Có tên rằng Mộng Thê Triền,<sup>21</sup>

歲 被 累 迕 姻 緣 舛 吝

Tuổi vừa bốn chục, nhân duyên năm lần.<sup>22</sup>

茹 饒 駭 崗 白 雲

Nhà nghèo ở núi Bạch vân,

押 文 蹻 武 潛 身 心 樵

Đẹp văn, theo võ, tách thân làm tiêu.

<sup>21</sup> Mộng Thê Triền 夢妻纏, Báo Tử Phục 泡子縛. Hai tên bịa đặt, lấy nghĩa: thê triền, tử phục (vợ buộc, con trời) nói về sự bận rộn nổi gia đình trần duyên. Mộng huyền báo ảnh 夢幻泡影, nói về cảnh đời không thật, như chiêm bao, như bọt nước, như cái bóng. (Chữ "huyền" thường đọc làm ra "áo").

Kinh Kim Cang:

一切有為法  
如夢幻泡影  
如露亦如電  
應作如是觀

"Nhứt thiết hữu vi pháp,

"Như mộng huyền, báo, ảnh,

"Như lộ, diệc như điện,

"Ứng tác như thị quán"

(Hết thấy pháp có làm,

Như chiêm bao, bóng, bọt,

Như chớp, cũng như sương...

Nên coi như thế tốt!).

<sup>22</sup> Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần. (NTD) (PH)

魚樵問答醫術

早早拖松梭堯

Ngày ngày đốn củi rừng Nghiêu,

梅萋菓舜分饒勞刀

Hái rau non Thuần, phận nghèo lao đao.<sup>21</sup>



東川吏古得豪

15. Đông xuyên lại có người hào,

名浪子縛戶泡西漁

Tên rằng Tử Phục họ Bào làm ngư.

冲輪巴謝羨餘

Trong mình ba chục tuổi dư,

生昆迓都閉踈添競

Sinh con mười đứa bé thơ, thêm nghèo.

逆吹达诺艾擲

Ngược, xuôi, trên nước một chèo,<sup>22</sup>

吟塹埋球芸躑纒紉

Nay doi, mai vịnh, nghề theo lưới chài.



<sup>21</sup> Hái rau non Thuần, phận *nhieu* lao đao. (PH)

<sup>22</sup> Ngược, xuôi, trên nước *duân* chèo. (NTD)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

戶泡戶夢和試

Hộ Bào, hộ Mộng, hòa hai.

畧曉芸學調才壻中

Trước theo nghề học, đều tài bậc trung.

庄埋及貝道窮

Chàng mai gặp buổi đạo cùng,

撩經押史另紉亂离

Treo kinh, dẹp sử, lánh vòng loạn ly.

得南几北分移

20. Người nam, kẻ bắc, phân đi,

諾策裋伴故知闲迟

Nước non rẽ bạn cố tri bấy chầy.<sup>36</sup>

隔饒过余齏黔

Cách nhau mười mấy năm nay,

情旗吏邗复寻迟低

Tình cờ lại đàng một ngày gặp đây.



<sup>36</sup> Non sông thiên bạn cố tri bấy chầy. (NTD)

Nước sông rẽ bạn cố tri bấy chầy. (PVH)

魚樵問答醫術

漁樵攜席盃困

Ngư, Tiều mở tiệc vui vầy,

吟詩呷醕調排志苦

Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xưa.

樵吟詩浪

Tiều ngâm thi rằng:

業撐傘藥隊歪秋

Nón xanh máy cụm đội trời thu,

搜稅西遼庄典頭

Sưu thuế Tây Liêu chẳng đến đầu.

名奄鞞外隣叔季

Tên dã gác ngoài sân thúc quý;

命連浸岫湏巢由

Mình liền đắm giữa suối Sào, Du (Do)<sup>26</sup>.

慍恁伴醫詩爲齏

Vui lòng bạn cũ: thi vài cuốn;

<sup>26</sup> *Sào Phú, Hứa Do* 巢父, 許由: hai người ẩn sĩ đời vua Nghiêu. Nghiêu nghe tiếng hiền tài, nhiều lần mời Hứa Do ra để nhường ngôi. Hứa Do từ chối trở về rồi xuống suối rửa tai. Sào Phú hỏi biết được bèn dắt trâu lên khúc trên của suối cho uống nước, vì sợ trâu uống nước rửa tai dơ bẩn của Hứa Do.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

冷役寻吟醞文瓢

Rảnh việc ngày nay: rượu một bầu.

啐分噴浪唏岗朗

Chút phận riêng nường hơi núi rạng,<sup>27</sup>

禪齏罽飭拥枝儒

Trăm năm ra sức dọn rừng nhu (nhô).

**漁吟詩浪**

Ngũ ngâm thi rằng:

迎暈让诺艾船鉤

Nghênh ngang trên nước một thuyền câu,

撈弄帆溶颯余秋

Chèo sóng buồm giông, trải mấy thu.

寻熾心篋震逾晋

Ngày xé tấm mui che gió Tân;<sup>28</sup>

店迟炆炤烺歪幽

Đêm chầy bếp lửa chói trời U.

默情所遇蓑冲濁

Mặc tình sở ngộ đời trong, đục,

<sup>27</sup> Chút phận riêng *to* hơi núi rạng, (NTĐ)

<sup>28</sup> Ngày xé tấm *màn* che gió Tân, (NTĐ)



魚樵問答醫術

盃趣浮生壘泮淒

Vui thú phù sinh bển cạn, sâu.

霖芟論洳緣鮎諾

Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước,

油悉教嘒峙泮儒

Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.

樵浪生庄吸辰

Tiêu lãng sinh庄 hấp thời,

身它典衣暄踈添煩

Thân đã đến ấy, nghe thời thêm phiền.<sup>29</sup>

零征字分字緣

Lênh chênh chữ phận, chữ duyên.

呂仙呂伏呂願仗風

Lữ tiên, lữ phạt, lữ nguyên nhờ phong.<sup>30</sup>

洳句君子固窮

25. - Nhớ câu "Quân tử cố cùng",<sup>31</sup>

<sup>29</sup> Thân đã đến ấy, nghe thời thêm phiền. (PVH)

<sup>30</sup> Lữ tiên, lữ phạt, lữ nguyên nhờ gió. (NTD)

<sup>31</sup> Sách *Luận Ngữ*, quyển 8, thiên "Vệ linh Công":  
"君子固窮·小人窮斯濫矣 *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng, tư lam hĩ*"

Ngư Tiêu văn đáp y thuật

烟陵献霏策淹分行

Dền trắng, quạt gió, non sông phận dành.

漁浪弑字功名

Ngư rãng: hai chữ "công, danh",

黄樑舛踏包竹配波

Hoàng lương " nửa gói, đã đành phối pha.

併句世道頽波

Thương câu "Thế đạo đời ba", "

导吟渚别埋螺理市

Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào!

---

(Bạc quân tử có khi phải cùng khốn là lẽ cố nhiên; còn kẻ tiêu nhân gặp bước cùng khốn thì hay làm càn).

" Lu Sinh đời Đường đến quán trọ ở Hàm Đan gặp một đạo sĩ, tho thân canh khốn cùng. Đạo sĩ đưa cho Lu Sinh một cái gói, bao gói đầu nằm sẽ được toại nguyện. Sinh đời nhà chủ nấu kê (hoàng lương), ngư quên, mộng thấy lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy đầu mất cả. Nghĩa bóng: đời người, công danh phú quý ngân như giấc mộng.

" *Đời ba* 頽波 (sóng nước dôn xuống), ví dụ về sự vật suy sụp. Thế đạo 世道: đạo đời. Đây là lời than về đời suy như nước dôn xuống không ngăn can, cứu vãng được. Do gặp phải ách rợ Khiết Đan nên người Trung Quốc không mấy người còn giữ luân thường đạo lý.

魚樵問答醫術

呔添烏礮醞交

Uống thêm vài chén rượu giao,

吟詩依古底啤啗菘

Ngâm thi hoài cổ, để rao tiếng đời.

漁樵依古吟

Ngư, Tiều hoài cổ ngâm.<sup>34</sup>

寓憂道意

Ngụ ưu đạo ý.

此唱彼和

(Thử xướng, bì họa).

自課東周迂典吟

Từ thưở Đông Châu<sup>35</sup> xuống đến nay,

道菘甚臘余埃哈

Đạo đời rậm rạp mấy ai hay.<sup>36</sup>

<sup>34</sup> Bảng (NTD) không có hàng này.

<sup>35</sup> Tức là đời Xuân Thu, Chiến quốc. Thưở ấy, vua nhà Chu đã bỏ Tây kinh (Kiêu) mà dời sang Đông kinh (Lạc). Nhà Chu từ Bình Vương trở đi đóng đô ở Lạc Ấp, phía đông Cảo Kinh nên gọi là Đông Chu. "Thưở Đông Chu" ý nói thời loạn lạc.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

夏商塘菴核躡坵

Hạ, Thương ①, đường cũ gai bò lép,

文武垺罽稽稌苔

Văn, Vũ, nền xưa lúa trở đầy.

衲伯嚙爲仁菱尙

Năm bá ② mượn vay: nhân nghĩa mượn,

墨雄掙域利名悲

Bày hùng ③ giành xé: lợi danh bay.

經麟蒙撲碎昆乱

Kinh Lân ④ mong đẹp tới cơn loạn,

① Đạo đời rậm rịt mấy ai hay. (NTD)

② Hai triều đại phong kiến ở Trung Quốc, thời gian thái bình thịnh trị của Trung Quốc. Ý nói đạo đức, phép tắc đời Hạ, Thương đã bị bỏ mất như đường đi cũ bị cây cỏ, gai góc phủ kín đầy.

③ Văn, Vũ, nền xưa gốc mọc đầy. (NTD).

Văn vương, Vũ vương, hai ông vua gây dựng ra sự nghiệp nhà Chu. Thiên "Thủ Ly" ở phần "Vương Phong" trong *Kinh Thi* có ghi: "※ *Bí thứ ly ly*" (Lúa nếp tốt bờ bờ). Chỉ cảnh tôn miếu, cung điện trở thành ruộng lúa sau khi nhà Chu dời đó. Câu này có ý luyện tiếc một thời thịnh trị đã qua và than thở cho đạo đức, phép tắc, quy củ đã bị mất.

④ Năm vị chúa chư hầu đã có công giúp các vua đời Đông Chu: Tề Hoàn, Tấn Văn, Tống Tương, Sở Trang, Tần Mục. Gọi là Ngũ bá.

⑤ Bảy nước mạnh tranh hùng nhau trong đời Chiến quốc: Tấn, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy. Gọi là Thất hùng.

史馬坤垠犇獬排

Sù Mǎ " khôn ngăn mọi rợ bầy.

株椽墨楊添準潤

Dùi mỗ Mộc, Dương " thêm chộn rộn,

啻鐘伏老叱噪嘖

Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngày.

炤秦黜項被嵬躑

Lửa Tân, trờ Hạng " vừa nguôi dẫu,

庵漢廚梁吏噪囹

Am Hán, chùa Lương " lại rêu dầy.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

" Tục sách Xuân Thu. Tương truyền Khổng Tử đang chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì dừng việc chép sách, bói cho rằng đạo của mình đã hết. "Mong đẹp tới con loạn": Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khen chê đều có nguyên tắc, khiến bọn loạn thân tặc tu phải khiếp sợ.

" Sách *Sử ký* của Tu Mã Thiên đời Hán.

" Mạc Dịch, Dương Chu, là hai triết gia thời Chiến quốc. Mạc Dịch chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương mọi người). Dương Chu chủ trương thuyết "vị kỷ" (vì mình).

" *Lửa Tân*: chi Tân Thủy Hoàng thu đốt sách vở trong thiên hạ.

Trờ Hạng: chi Hạng Vũ đốt cung A Phòng của nhà Tân, lửa cháy ròng ba tháng.

" *Am Hán*, tức là Bạch Mã Tự, ngôi chùa thờ Phật đầu tiên ở Trung Quốc thời Hán Minh đế. Gia Cát Không Minh đời Hán lúc chưa ra giúp Tiên chúa, ở trong am có Nam dương.

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

冲沈九流調吶祖

Trong đám cửu lưu " đều nói tổ,

边塘三教拱称崇

Bên đường tam giáo " cũng xưng thầy.

溪桃洞李繞團迤

Khe Đào, động Lý " nhiều đoàn trốn,

稜竹亭蘭床伴醒

Rừng trúc, đình Lan " làm bạn say.

*Chùa Lương:* Lương Vũ đế sùng đạo Phật, sac cho thiên hạ xây rất nhiều chùa.

" Các triết gia nước Tần ngay xưa chia ra chín dòng (cửu lưu): 1. Nho gia; 2. Đạo gia; 3. Âm Dương gia; 4. Pháp gia; 5. Danh gia; 6. Mặc gia; 7. Tạp gia; 8. Tung hoành gia; 9. Nông gia.

" Gồm đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật.

Tục nguồn đào, diên Đào hoa Nguyễn (xem trên). Động Lý: nghĩa chùa rọ.

" *Rừng trúc* (竹林 *núi lâm*): Kê Khang đời Tần cùng Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hoàng Tử, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung kết làm bạn thân, là những người giỏi, thường chơi ở rừng trúc, đời gọi là bảy người hiền ở rừng trúc (trúc lâm thất hiền).

*Đình Lan:* Vương Hy Chi đời T. u, ngay Thượng ty, hợp anh em bạn hữu " Lan đình " ở nh. Lan ở bên Lan Chu, Triết Quang, để làm " Lan đình tập tu ". Chữ của Vương viết bài tự ấy truyền lại đời sau, làm kiểu mẫu cho người tập viết chữ, gọi là thiếp Lan đình, Truyện Kiều có câu: " 擗越引帖蘭亭而翰 So vào " ở thiếp Lan đình nào thua".

法寶詩書淵墨渾

Phép báu Thi, Thơ, dòng mực nát,<sup>50</sup>

葦吹禮樂染霜悲

Màu xuê Lễ, Nhạc<sup>41</sup> nhiễm sương bay.

余淵渡孽歧源諾

Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước,<sup>52</sup>

霖棱棱荒壁檜核

Trăm chạng rừng hoang bit cội cây.<sup>53</sup>

唏正齋辭術襟崗

Hối chính<sup>54</sup> ngàn năm về cụm núi,

[Download Sách Hay](#) | [Đọc Sách Online](#)

<sup>50</sup> Phép báu Thi, Thơ, dòng mực nát, (PVH)

Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách cổ trong số năm bộ kinh do tay Khổng Tử sửa định.

<sup>41</sup> Hai bộ sách cổ của Trung Quốc. Tương truyền khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách trong thiên hạ thì "Nhạc ký" (một trong sáu bộ sách quý của Trung Quốc) đã thất truyền nên chỉ còn lại "ngũ kinh" (Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch).

<sup>52</sup> Mấy dòng biển nghiệt pha nguồn nước, (NTD).

Dịch từ "孽海 Nghịch hải" (biển tội lỗi).

<sup>53</sup> Trăm chạng rừng hoang bit cội cây. (NTD)

<sup>54</sup> Dịch từ "Chính khí". Người xưa cho rằng: trong tự nhiên giới đều có chính khí và tà khí, khi chính khí thắng thì mưa thuận gió hòa, xã hội thái bình; khi tà khí thắng thì thời tiết ngược lại; thế sự nhân tâm ly tán loạn lạc.

**Ngư Tiêu vãn đáp y thuật**

隄邪眾渡渤暈霄

Thói tà bốn biển động vàng mây.

寻市季坦安魁瞽

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,

棚甃策淹灑霏西

Mừng thấy non sông bạt gió tây.

詩来漁買晦樵

Thi rồi Ngư mới hỏi Tiêu:

役茹琨孺也饒朱哈

Việc nhà con vợ ít nhiều cho hay?<sup>55</sup>

Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online

樵浪纏叱庄埋

30. - Tiêu rằng: Triền rất chàng may:

舐吝蠹孺群吟艾得

Năm lần cưới vợ, còn nay một người;

緜恢变呐变噀

Nằm hoài, biếng nói, biếng cười,

疼疼疥婦皺鮮灑燒

<sup>55</sup> Việc nhà con vợ ít nhiều *dàng* hay? (PVH)



魚樵問答醫術

Rê rê đau máu, da tươi bàu nhàu.

眾得畧托蹠燒

Bốn người trước thác theo nhau,

得疔產後得疔胎前

Người đau sản hậu, người đau thai tiền.<sup>36</sup>

遣添饒苦朱纏

Khiến thêm nghèo khổ cho Triên,

半包燒檜術錢策湯

Bán bao nhiêu củi, về tiên thuốc thang.

柴哈辰駱賒塘

Thầy hay thời ai xa đường.<sup>37</sup>

信蹠柴俗執方害得

Tin theo thầy tục, giúp phương hại người.

漁浪縛拱如卦

35. - Ngư rặng: Phục cũng như người,

鼯埋吝邛術迓都昆

Hôm mai lặn đạn về mười đứa con.<sup>38</sup>

<sup>36</sup> Người đau sản hậu, kẻ đau thai tiền. (NTD)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

志林餒鄧旒輪

Chí lâm nuôi dạng vuông tròn,

奎斯塾匙茹群福棋

Chung tư trập cánh, nhà còn phước ghi<sup>56</sup>.

市哈造化小兒

Nào hay tạo hóa tiểu nhi,<sup>57</sup>

嚙排昆湟調移補輪

Rú bày con nít đều đi bỏ mình.

打辰疔症急驚

Đưa thời đau chứng cấp kinh,

打辰疔積瘵平省嘍

Đưa thời cảm tích, bụng bình rình ra;

Sớm mai lặn dạn về mười đứa con. (KV)

Hôm mai lặn dạn vừa mười đứa con. (NTD)

Chung tư trập trập, nhà còn phước ghi. (PVH)

"**蟲斯塾塾 Chung tư trập trập**", Kinh Thi phần "Chư nam", thiên "Chung tư" có câu "**蟲斯舞習習兮疑耳子孫塾塾兮 Chung tư vũ tập tập hơ, nghi nhĩ tử tôn tập tập hơ**" (Giọt sành tụ tập thành bày, con cháu máy đồng đúc). Tương truyền: cào cào, giọt sành mỗi lần sinh có chín mươi chín con. Ý nói về con cháu đông đúc.

"**Tạo hóa tiểu nhi 造化小兒**: con trẻ tạo. Mượn lời của Đỗ Thâm Ngôn đời Đường, khi bệnh sắp chết, ông trách tạo hóa, cho là đồ "tiểu nhi". Khi bệnh nặng vì sự sống chết của mình như một trò đùa o trong tay của một đứa trẻ là tạo hóa.

魚樵問答醫術

打辰試相眈鵝

Đứa thời hai mắt quáng gà;

打辰鯰晚哭羿繹耒

Đứa thời túm miệng, khóc la rún lòi;

打辰疔膝蛛罐

40. - Đứa thời đau bụng lãi chòi;

打辰臆結吼耒艸齧

Đứa thời ỉa kiết, rận lòi tròn trề,<sup>60</sup>

打辰柴疔壤迷

Đứa thời sài ghê, nóng mề,

打辰花債毒術胸鷗

Đứa thời hoa trái, độc về hông, vai.

嚙燒請倘蕘依

Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài,<sup>61</sup>

打堆匹肚打爲匹辭

Đứa đôi ba tháng, đứa vài ba năm.

啐它耗損錢霖

Trót ã hao tổn tiền trăm.

<sup>60</sup> Đứa thời ỉa kiết, rận lòi tròn trề; (PH)

<sup>61</sup> Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài; (NTD)

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

佯昆趨敗唸吐萊嘸

Thương con, chạy háy, lằm nhằm thuốc nhằng.

典盼群嗜試倘

Đến nay còn sót hai thàng,

如歪跬孟邛咬邈常

Nhờ trời khỏe mạnh, dặng ăn chơi thường.<sup>62</sup>

感恩几士逢方

45. - Cảm ân kẻ sĩ du phương,

找些恬指包塘医林

Đắt ta, điem chỉ vào đường Y Lâm.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**GIỚI THIỆU**

**NHÂN SỰ**

妻缠暄呐惘忱

Thê Triền nghe nói mừng thắm,<sup>63</sup>

晦浪柴駸医林赅馘

Hỏi rằng: thầy ở Y Lâm tên gì?

<sup>62</sup> Nhờ trời *giỏi* mạnh. dặng ăn chơi thường. (NTD)

<sup>63</sup> Thê Triền nghe nói *hàng* nay. (NTD)

魚樵問答醫術

---

漁浪渚別名之

Ngư rãng: chưa biết tên chi,

暄得啲妬浪奇人師

Nghe người nói: đó rãng Kỳ Nhân Sư.<sup>61</sup>

樵浪字噲人師

Tiêu rãng: chữ gọi Nhân Sư,

仙哈呷伏攝吃功夫

Tiên, hay là Phật? Bậc gì công phu?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

漁浪本實柴仗

Ngư rãng: vốn thật thầy nhu,

悉鳩錦繞吏霸畧韜

Lòng cưu<sup>62</sup> gắm nhiều, lại giàu lược thao.<sup>63</sup>

---

<sup>61</sup> Nghe người nói đó là Kỳ Nhân Sư. (PVH)

<sup>62</sup> Lòng cưu: giữ lấy, ôm mang. (Cưu mang: hoài bão).

<sup>63</sup> Lược thao 略韜, tức Lược thao, binh thư của Lã Vọng và Tam Lược, binh thư của Hoàng Thạch Công. Hai bộ kinh Thư cô, người sau đã dùng "lược thao" hay "thao lược" để chỉ chung các binh thư, và có khi lại để chỉ tài dụng binh nữa.

Ngư Tiều văn đáp y thuật

响叶録砒庄敲

50. - Nói ra: vàng, đá, chằng xao,<sup>67</sup>

文叶曳鳳沫蛟增焯

Văn ra: dấy phụng, rời giao<sup>68</sup>, tung bùng.

冲命毬役經綸

Trong mình đủ việc kinh luân,<sup>69</sup>

添捋道德迥分墻煉

Thêm trau đạo đức, mười phân rõ ràng.

庄埋吸課諾乱

Chàng may gặp thuở nước loạn,<sup>70</sup>

併句民瘼術塘医林

Thương câu "dân mạt" về đàng Y Lâm.<sup>71</sup>

<sup>67</sup> Từ câu: "Ngôn như kim thạch 言如金石" (Lời nói như vàng đá). Chữ nói chắc chắn, không thay đổi. Chằng xao: không lay động.

<sup>68</sup> Từ câu: "Dăng giao khởi phụng 騰蛟起鳳" (Phụng dấy rồng bay). Ví với văn chương hay.

<sup>69</sup> Trong mình đủ *chước* kinh luân. (PH H).

*Kinh luân* 經綸: trong việc kéo tơ, kinh là lấy từng sợi tơ; luân là hợp các sợi tơ với nhau một mối. Nghĩa bóng: sửa sang sắp đặt về chính trị.

<sup>70</sup> Chàng may gặp *buổi* nước loạn. (PH H)

<sup>71</sup> Thương câu *dân mạt*: về đàng Y Lâm. (NTĐ)

*Dân mạt* 民瘼: bệnh tật đau khổ của nhân dân.

魚樵問答醫術

隱命埶玉璫金

Ẩn mệnh: chôn ngọc, vùi cầm (kim), <sup>72</sup>

得昆相俗魄唵別兜

Người con mắt tục coi làm biết đâu.

些因病裊移求

Ta nhân bệnh trè đi cầu,

固暄達士讀句疎浪

Có nghe du sĩ đọc câu thơ rằng:

遊士讀人師詩浪

Du sĩ đọc Nhân Sư thi rằng. <sup>73</sup>ách Online

車馭勞敲枵燧塵

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,

別埃天子別埃臣

Biết ai thiên tử, biết ai thần?

樂詔喞弋坤醜鳳

Nhạc Thiêu <sup>71</sup> tiếng dứt khôn trông phụng,

Rừng v. chỉ những người làm thuốc trị bệnh cứu đời.

<sup>72</sup> Cầm kim 金; vùi: lấp, chôn. "Mai ngọc, ẩn kim 埋玉隱金" cũng như: "Mai danh, ẩn tích".

<sup>73</sup> Bang (NTD) không có hàng này.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

册魯徧来苦休麟

Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân!<sup>75</sup>

畦相希夷季五季

Khỏe mắt Hi Di<sup>76</sup> trời ngũ quý,<sup>77</sup>

踣悉諸葛坦三分

Mỏi lòng Gia Cát đất tam phân.<sup>78</sup>

功名之婢咬来畎

Công danh chi nữ? Ăn rồi, ngủ,<sup>79</sup>

<sup>75</sup> Đời Ngũ Thuần chế ra nhạc Thiều, trời lên có phụng múa. Tiếng nhạc Thiều đã dứt, con chim hết trứng: không còn đời vua hiền đức.

<sup>76</sup> Sử Lỗ biên rồi khó thấy lân! (P/H)

Chỉ kinh "Xuân Thu" của Khổng Tử. Kinh này là sử đời nhà Châu, Khổng Tử chép từ Lỗ Ẩn Công nguyên niên (722 trước Tây nguyên) đến năm thứ 14 Lỗ Ai Công. Tương truyền khi nghe có người bắn được con lân thì than thở, buồn rầu mà ngừng bút, rồi than rằng: "Đạo ta cùng rồi". Bởi vì truyền rằng: thuở Khổng Tử sinh thì có kỳ lân ra đời. Ý nói đời không còn người có đạo đức nữa.

<sup>77</sup> Hi Di, hiệu của Trần Đoàn, người cuối đời Đường thời Ngũ Đại, ở ẩn tại Hoa Sơn. Tương truyền ngủ có khi cả trăm ngày không thêm dậy.

<sup>78</sup> Ngũ quý: tức "ngũ đại", năm triều đại gồm: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu đánh nhau liên miên.

<sup>79</sup> Tức Gia Cát Lượng, Thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc. Ông sinh nhằm khi Trung Quốc chia làm ba nước (tam phân): Ngụy, Thục, Ngô.



畜量高苔處貝民

Mặc lượng cao dày xứ với dân.<sup>1)</sup>

樵浪惘及賢人

55. - Tiêu lãng: mừng gặp hiền nhân,

暄排詩衣實珍寶菘

Nghe bài thi ấy, thật trân bửu<sup>1)</sup> đời!

<sup>1)</sup> Câu "浮世功名食與眠 *Phù thế công danh thực dữ miên*" này là của người đời Tống (có lẽ là Tô Đông Pha) khen Trương Hàn đời Tấn (có người cho là khen Lý Ứng). Nguyên Trương Hàn thấy nước sắp loạn, từ quan về nhà, lấy củ rỗng nhân gió thu mà nhó rau thuần, cá húc ở quê nhà. Truyện Thủy Kiều có câu "爐圭專磁煨味 *Non que thuan lui bèn mùi*" tức là điển ấy. Vì vậy, bài thơ của người đời sau khen Trương, dưới câu "*Phù thế...*" còn có hai câu rằng:

不須更說知幾早  
只為箒筮也自賢

"Bà tu cảnh thuyết tri cơ tảo,

"Chu vị thuan, lô, dã tự hiền".

Ý nói: công danh ở đời đâu hơn ăn với ngủ!... Việc Trương Hàn từ quan về, dù chỉ là vì rau thuần, cá húc đi nữa cũng là người giỏi rồi! Ca bài có ý đa phá công danh của người xưa. Và vì có chuyện "thuần, húc" đó, nên không thể là thơ khen Lý Ứng được.

"Dân 民" cũng là "nhân 人" (người).

Bài thi này, Đỗ Chiêu tự nói sự mù lòa của mình. Bao nhiêu lời nói đều nghe mà không thấy.

<sup>1)</sup> *Trân bửu* 珍寶: quý báu.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

閉婁仍想空得

Bấy lâu nhũng tưởng không người,

市哈塔腔群蹄啣真

Nào hay "hang trống còn đời tiếng rân".<sup>24</sup>

詩名畧古唐臣

Thi danh trước có Đường thần,

才如李杜<sup>25</sup>分奇併

Tài như Lý, Đỗ<sup>26</sup>, muôn phần khá thương.

覓跨拱<sup>27</sup>多文章

Thầy nay cũng nhóm văn chương.

册羴<sup>28</sup>羴<sup>28</sup>羴<sup>28</sup>坤量<sup>28</sup>实<sup>28</sup>虚<sup>28</sup>

Vóc dê, da cạp<sup>29</sup>, khôn lường thực hư.

惜台農古<sup>30</sup>人師

Tiếc thay! Đời có Nhân Sư.<sup>31</sup>

<sup>24</sup> Hang cũng lấy trong Kinh Thi, phần "Tiểu nhã", thiên "Bạch cầu":  
\*"Kiến kiến bạch cầu, tại hi không côi" (Ngựa ta lông trắng đẹp dẽ ở nơi hang vắng kia). Chỉ người có tài đi ở ẩn.

<sup>25</sup> Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thơ có tiếng đời Đường, mà thần thơ đều lao đao lận đận khá thương.

<sup>26</sup> Từ câu: "Đương chat ho bi 羊質虎皮" (Thân dê đội lông cạp). Chỉ việc giả dối bề ngoài; thực chất kém coi làm ra vẻ hay, giới dê tộc thiên hạ.

魚樵問答藝術

---

吏曉眾字無如之何

Lại theo bốn chữ "vô như chi hà"<sup>66</sup>.

如習喙大賢螺

60. - Nhớ xưa tiếng Đại hiền ra,

浪歪行治補些埃用

Rằng: "Trời muốn trị: bỏ ta, ai dùng?"<sup>67</sup>

崔崔卧沛動功

Thôi thôi người phải gắng công,

尤些細注学共人師

Đem ta tới chỗ, học cùng Nhân Sư.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

---

<sup>66</sup> Thấy nay cũng có Nhân Sư. (NTD)

<sup>67</sup> Lại theo lối chữ "vô như chi hà" (PVH).

Vô như chi hà 無如之何: không làm sao được.

" Dịch từ sách *Manh Tử*, thiên "Công Tôn Sửu" chương "Cú hạ":  
"夫天如欲平治天下當今之世舍我其誰也 *Phù. Thiên như dục bình trị thiên hạ, đương kim chi thế, xả ngã, kỳ thụ dĩ?*" (Trời ơi!... Nếu muốn cho thiên hạ được bình an thịnh trị, thì trong đời này nếu bỏ su phò trợ của ta ra thì còn có ai bằng?).



Download Sách Miễn Phí  
Phân phối bởi [download.sachmienphi.com](https://download.sachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

# ĐẠO DẪN

魚樵問答醫術

---

## NHÂN XU

漁浪任汗丹岐

Ngư lãng: nhâm chơn Đan kỳ,

噯嚙曲嚷塘埒庄斯

Éo le khúc nèo, đường đi chằng gần.

鏡業鏡崗鏡稜

Nhiều non, nhiều núi, nhiều rừng,

鏡澗鏡隘鏡憲峒塔

Nhiều đèo, nhiều ài, nhiều chừng động hang.

啐功苦辱庄芒

Chút công khó nhục chằng màng,

分卢棗險每塘人軀

Phân lo hóc hiểm mỗi đàng Nhân Xu.<sup>1</sup>

•

---

<sup>1</sup> Chén lo gò, hiểm mui đàng Nhân Xu. (PVH)

**Ngữ Tiều vấn đáp y thuật**

人 軀 隘 衣 駮 頭

65. - Nhân Xu ' ải ấy ở đầu,

袅 苓 袅 辮 泮 淒 坤 量

Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu khôn lường.<sup>1</sup>

樵 浪 些 篤 尋 方

Tiêu rằng: ta đốc ' tâm phương<sup>2</sup>,

<sup>1</sup> Tác giả đã lấy ải Nhân Xu (Nhân khu) mà tượng trưng thân thể con người. Khu có nghĩa là chốt cửa. Trong bài tựa quyển *Linh Khu* có viết: "Ta có thể hiểu "Linh" tức là lành, tức là xoay trở một cách nhanh chóng theo đúng với thời. "Khu" là chốt cửa xoay, vì với người đứng giữa trời đất phải xoay thật nhanh, thật đúng thời, trước sự thay đổi của ngũ vận lục khí...". Chữ "ải" theo sách *Thuyết văn* giải thích: "Là nơi hiểm yếu của một vùng đất". Vì thế, ngày xưa người ta thiết lập ở những nơi này những cái cửa thật to để kiểm soát sự lưu thông, gọi chung là "quan ải". Ở đây, chữ "ải" như là hiểm yếu mà con người phải cố gắng vượt qua hay nói khác hơn: hiểu được con người rất khó khăn.

*Nhân khu ải ấy ở đâu?*

*Nẻo lành, nẻo dữ cạn sâu khôn lường.*

Có nghĩa là trong y học tìm hiểu về con người là công việc hàng đầu, vì hành động của con người trong đời sống rất phức tạp không lường hết được.

<sup>1</sup> Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu *chẳng* lường. (NTĐ)

<sup>2</sup> Chữ "đốc" đọc trại ra từ chữ "đức" (大畜岡健督實輝光日新其德 *dại súc, cương kiên đốc thực, huy quang, nhật tân kỳ Đức*) (Que đại súc có được cái Đức cương và kiên (của que Kiên) cho nên được thực, phát ra ánh

魚樵問答醫術

嗔分朱燿巧塘人軀

Xin phân cho rõ cái đường Nhân Xu.

漁浪足隘人軀

Ngư rãng: một ải Nhân Xu,

褻鮑包餉心瓢壺蘆

Lấy da bao thịt, làm bầu hồ lô<sup>6</sup>.

櫓通舂壞審包

Trở thông chín nẻo ra vào,<sup>7</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

sáng, mỗi ngày làm lớn cho cái Đức của mình. "Đốc" hay "đốc" là hành động ngay thẳng, rõ ràng, một lòng một dạ).

<sup>6</sup> Chữ "phương" trong y học được dùng như một giai đoạn xử lý một cách thực tiễn tiếp nối sau chữ "pháp" trong việc điều trị. Thông thường, trong khi xử phương, người thầy thuốc có thể dùng được gọi là "phương được" hoặc dùng châm cứu gọi là "phương châm".

<sup>7</sup> Tá ngoại hình của nhân thể một cách tổng quát, bên ngoài da thịt chứa bên trong tạng phủ, khí huyết, ví như cái bầu hồ lô (hồ lô là trái bầu già, bỏ ruột, là dụng cụ tốt nhất để đựng rượu hoặc linh đơn ngày xưa).

<sup>8</sup> Chín mạch (cửu khiếu): hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai lỗ mắt, một lỗ đường đại tiện, một lỗ đường tiểu tiện và lỗ miệng. Đông y giải thích rằng: con người nắm thụ khí âm dương để thành hình hài. Vì thế, nhân thể con người luôn luôn thông với thiên địa. Con đường thông thiên địa gồm ba dạng khác nhau: huyết đạo (vốn vô hình nhưng ngày đêm đều luân lưu để thông với thiên địa), cửu khiếu (gồm chín

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

迎試經絡岐桃育昂

Mười hai kinh lạc chia đào dọc ngang.<sup>\*</sup>

外辰耘腑陽開

Ngoài thời sáu phủ<sup>9</sup> Dương quan,

冲辰舐脏堪盪陰都

Trong thời năm tạng<sup>10</sup>, xây bàn Âm đô.<sup>11</sup>

試边左右壁蘇

70. - Hai bên, tả, hữu, vách tô,

固巢元氣固湖血光

Có non Nguyên Khí, có hồ Huyết Quan.<sup>12</sup>

cái lỗ trên thân người), 12 kinh lạc (kinh mạch gồm 12 đường cả thủ, túc, âm kinh và dương kinh).

Trở thông chín mạch ra vào. (NTĐ).

Trở thông chín mạch ra vào. (PVH).

<sup>9</sup> Gồm sáu kinh dương: Thái dương, Dương minh, Thiếu dương; sáu kinh âm: Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm. Mỗi kinh đều có một kinh thủ (tay) và một kinh túc (chân), tất cả là mười hai kinh. Lạc là những đường ngang liên hệ với Kinh.

Mười hai kinh lạc chia *dò* dọc ngang. (PVH).

<sup>9</sup> Tức "lục phủ" gồm: đóm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang và tam tiêu. Theo Đông y sáu phủ thuộc dương.

<sup>10</sup> Tức "ngũ tạng" gồm: tâm, can, tỳ, phế, thận. Theo Đông y năm tạng thuộc âm.

<sup>11</sup> Trong thời năm tạng, xây bàn Âm dương. (NTĐ)

<sup>12</sup> Có non Nguyên Khí, có hồ Huyết Quan. (NTĐ).

Nói về khí và huyết. Ở con người, hai bên đều có kinh mạch thuộc âm dương để bảo vệ, nuôi nấng thân thể. "Non nguyên khí" là khí ở vùng bào cung, đờn điền của hạ tiêu. "Hồ huyết quan" là chỉ tâm và



魚樵問答醫術

古尼魂魄駢安

Có nơi Hồn, Phách, ở an,<sup>14</sup>

古龜神主使郎役翰

Có ngôi Thần Chủ<sup>14</sup>, sửa sang việc mình.

還逐古筈七情

Rước đưa có đám Thất Tình<sup>15</sup>,

古園五味餒形卒鮮

Có vườn Ngũ Vị nuôi hình tốt tươi.<sup>16</sup>

can. "Tâm" có chức năng sinh huyết, can "can" thì tàng huyết. Tam tạng giao nhau là biểu hiện của sức khỏe.

Theo Đông y, can là nơi tàng hồn; Phế là nơi tàng phách.

Theo Đông y, thần ở tâm (tâm tàng thần).

"Thần chủ" là tâm tàng thần, tâm làm chủ ngũ tạng lục phủ.

Thông thường, người ta nói đến thất tình nhưng thật sự, theo Hoàng đế Nội kinh thì chỉ có ngũ chí (tức ngũ tình). Chí (tình) ở can là nộ, ở tâm là hỷ, ở tỳ là tư, ở phế là ưu, ở thận là khủng. Vì khi còn ở ngũ tạng gọi là chí, khi nào phát ra ngoài gọi là tình. Nó luôn luôn xuất nhập từ thân người nên gọi là rước đưa...

<sup>16</sup> Năm vị: chua, cay, mặn, đắng, ngọt. Theo sách thuốc xưa, "地食人以五味 Địa thực nhân dĩ ngũ vị" (Đất nuôi người bằng năm vị). Lục tiếu tạng tượng luận có viết: "天食身以五氣·地食人以五味 Thiên tự thân dĩ ngũ khí, địa tự nhân dĩ ngũ vị" (Trời nuôi người bằng ngũ khí, đất nuôi người bằng ngũ vị). Ngũ vị gồm toan nhập can, tân nhập phế, hàn nhập thận. Các sách chú giải trước đây thường dùng các chữ tim, gan, phổi, lá lách... chua, cay, mặn, ngọt, đắng. Dùng như vậy là không ổn. Bởi vì tim thuộc tâm nhưng tâm bệnh không chỉ là đau tim. Ngọt thuộc can, nhưng các khí thuộc can đều không biểu hiện bằng vị ngọt.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

吏暄達士拌喇

Lại nghe du sĩ trao lời,

浪冲隘衣床尼險饒

Rằng: trong ai ấy lắm nơi hiểm nghèo.<sup>17</sup>

固廊六賊筭燒

Có làng Lục Tặc<sup>18</sup> nhóm theo,

彼分掩塔特爛三尸

Chia phần đôn gạch, giữ đèo Tam Thi.<sup>19</sup>

---

Có duyên ngũ vị nuôi hình tốt tươi (VTD)

<sup>17</sup> Rằng: trong ai ấy có nơi hiểm nghèo (VTD)

<sup>18</sup> Theo kinh *Lăng Nghiêm*: "Màu sắc, âm thanh, mùi vị cam giác ở da và lòng ham muốn (Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) cùng làm môi cho giác lồi cuốn người ta suy nghĩ và hành động sai quấy (tặc môi 賊媒). Tự cướp của bầu trong nhà, cho nên kẻ có đạo, mắt không trông màu, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi hương, miệng không nếm mùi, thân lia dơ mềm, trơn, ý chẳng nghĩ can, là để tránh sáu giặc (lục tặc 六賊) vậy".

<sup>19</sup> Còn gọi là "Tam hành". Theo *Thần Thương Tam Thi trung kinh*: "Thượng Thi tên Bành Cữu, ở trong đầu người. Trung Thi tên Bành Chất, trong bụng người. Hạ Thi tên Bành Kiêu, ở trong chân người". Ngọc Xu kinh chú: "Thượng Thi tên Thanh Cô; Trung Thi tên Bạch Cô; Hạ Thi tên Huyết Cô". Văn Liễu Tông Nguyên: "Đạo sĩ nói: người ta có ba thi trùng, ở trong bụng, rình những lỗi kín, cứ ngày Canh thân, lên tấu với Thượng Đế". Sách *Chu Chân Huyền ảo* thì cho là ba vị thần ở trong thân người, một ở óc, một ở mình đường, một ở da dầy thường làm hại người. Người xưa cho rằng trong thân thể có ba vị ác thần chuyên xúi giục con người làm điều sai quấy.

魚樵問答醫術

歎埋咽嚙燒劫

75. - Hòm mai rù quên nhau đi,<sup>20</sup>

吹悉人欲繞欺篋亂

Xui lòng nhân dục, nhiều khi lảng loạn.

或蹠边峒皮囊

Hoặc theo bên động Bì Nang,<sup>21</sup>

嘿嘹花母懶忙霽春

Hăm hiêu hoa, mẩu mơ màng gió xuân.<sup>22</sup>

或蹠边峒尊筋

Hoặc theo bên động Tôn Căn,

Chia phần đốn gác, *giữa đèo Tam Thi. (KV) (NTĐ)*.

<sup>20</sup> *Sòm mai rù quên nhau đi, (KV) (NTĐ)*

<sup>21</sup> *Bì nang* 皮囊: ở đây chỉ da thịt, con người dễ bị "rù quên" bởi sự vuốt ve ở làn da, chạy theo cảm giác đó để ăn chơi quá độ, làm tiêu hao nguyên khí. *Hoàng đế Nội kinh* đã nhiều lần cảnh cáo không nên "tửu hậu nhập phòng", sau khi rượu chè, nhậu nhẹt không nên giao hợp.

<sup>22</sup> Có bản chép: "Tró trêu hoa mẩu", chưa rõ nghĩa gì, không rõ lời nào đúng. Tức mẩu đốn (hoa mẩu đốn), đề chỉ gái đẹp.

*Tró trêu* thêm mẩu mơ màng gió xuân (VĐ)

*Thán* nếu hoa mẩu mơ màng gió xuân (LA)

<sup>23</sup> Các đường gân chính; chỉ dương vật. Ngoài nguy hiểm của làn da, nếu con người quá lợi dụng khoái lạc của dương vật có khi nó "rù quên" đến cả sự, sai, cũng phải bỏ chùa chạy về thể tục. Sự quên rũ của "tôn căn" rất nguy hiểm (có nghĩa là dương vật) nên Đỗ Chiêu mới kêu gọi:

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

嘴添朱任術民補廚

Nhem thềm cho sãi về dân, bỏ chùa.<sup>21</sup>

添排鬼怪蹺踞

Thêm bày quỷ quái theo lùa,

筭策十惡掙都挾莩

Nhóm non Thập ác<sup>25</sup>, tranh đua khuấy đời.

櫓揆情慾朱得

Trở xoi tình dục cho người,

墨迓緘增毘迓絃

Bảy mươi hai hồ, ba mươi sáu hằm.

埃心苓衣塊擘

80. - Ai làm lành, ấy khỏi lằm,

*Ai làm lành, ấy khỏi lằm.*

*Ai bằng làm dữ, ừ làm hại mình*

để khuyên cáo lấy việc quân bình âm dương là cần thiết.

<sup>21</sup> *Nhem thềm*: như mời làm cho người ta ưa thích.

Nhem thềm cho *lũ* về dân, bỏ chùa. (NTĐ).

<sup>25</sup> *Mười tội ác lớn*: theo giới luật nhà Phật: sát sinh, trộm cắp, dâm tà, nói dối, nói khéo, ác miệng, hai lưỡi, tham muốn, giận dữ, ngu si, gọi là thập ác. Hình luật xưa thì mưu phản, mưu bạn, mưu đại nghịch, ác nghịch, bắt đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn, là thập ác.

魚樵問答醫術

埃朋心共乙林害命

Ai hàng làm dữ, át làm hai mình.

樵浪些本心苓

Tiểu rãng: ta vốn làm lành,

市卢六賊报掙塘劫

Nào lo Lục Tặc ngàn giành đường đi.

渚哈余蹠稜医

Chưa hay mấy dạm Rừng Y,<sup>10</sup>

自低典汁丹岐跣萎

Từ đây đến chốn Đan Kỳ mau, lâu?

Y THUẬT

CƯƠNG MỤC

漁浪塊隘人軀

Ngư rãng: khỏi ải Nhân Xu,

典柎陰鷺拵頭稜医

Đến trường Âm Chất, ở đầu Rừng Y,

<sup>10</sup> Chưa hay mấy gọi Rừng Y. (V. D.)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

自卽陰鷺毳毳

Từ trường Âm Chất<sup>1</sup> ra đi,

細庵保養復欺巧命

Tối am Bảo Dưỡng<sup>2</sup>, một khi nghi mình.

客客戈渡五行

85. - Lăn lăn qua bến Ngũ Hành,<sup>3</sup>

<sup>1</sup> *Am chất* 陰鷺, tức âm công, chỉ sự làm phước âm thầm không cầu người biết, chỉ cần quy thân biệt. Người xưa dạy ke học thuốc phải lấy âm chất làm đầu. Âm chất là tên một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

<sup>2</sup> *Bảo dưỡng* 保養: "bảo": giữ gìn, "dưỡng": nuôi nấng. Ngay nay gọi là "Dưỡng sinh", đây là một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

<sup>3</sup> Theo học thuyết Ngũ hành: "Ngũ": năm loại vật chất mộc, hoa, thổ, kim, thủy; "Hành": vận động. Học thuyết này lấy thuộc tính của ngũ hành liên hệ với các cơ quan tạng phủ trong cơ thể và thông qua nam tạng lâm trung tâm vận dụng các lý luận tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ để nói lên hiện tượng biến hóa sinh lý, bệnh lý, qua đó tổng kết kinh nghiệm lâm sàng. ① Lấy thuộc tính ngũ hành phân biệt đặc trưng các khí quan tạng phủ, như can, gân, mắt... thuộc mộc; tâm, mạch, lưỡi... thuộc hỏa; tỳ, thịt, miệng... thuộc thổ; phế, bì, mao, mũi... thuộc kim; thận, xương, tai... thuộc thủy. ② Quan hệ sinh khắc nói lên giữa các tạng phủ có sự nương tựa và chế ước nhau trên phương diện sinh lý như can có thể chế ước tỳ (mộc khác thổ), nhưng tỳ lại có thể nương tựa phế (thổ sinh kim), mà phế lại có thể chế ước lại can (kim khác mộc)... nói lên sự ràng buộc giữa tạng phủ với nhau, có quan hệ điều hòa sinh lý giữa cơ quan này với cơ quan kia. ③ Quan hệ tương vũ giới thiệu khái quát phương pháp điều trị biến hóa bệnh lý, như bệnh can phạm đên tỳ là mộc thừa

魚樵問答醫術

---

農生農尅渚苓苦蚱

Nêo sanh, nêo khác<sup>30</sup>, chưa rành khó đi,

妬耒典隘地支

Đố rồi đến ải Địa Chi,

体菜六氣篋池坤算

Thấy non Lục Khí rậm rì, khôn toan.

吏衡典隘天干

Lại xong đến ải Thiên Can,<sup>31</sup>

体菜五運弘朗添卢

Thấy non Ngũ Vận chàng ràng, thêm lo.

塊尼運氣踣踣

Khỏi này Vận Khí, lăn dờ,<sup>32</sup>

---

thổ, điều trị nên theo phép ức can phù tỳ. Khi phế khí hư yếu áp dụng kiện tỳ bổ phế gọi là phép bồi thổ sinh kim. Do vậy, có thể thấy học thuyết Ngũ hành xuyên suốt các phương diện trong y học bao hàm những kinh nghiệm lâm sàng quý báu của cổ nhân và cũng là lý luận cơ sở quan trọng.

<sup>30</sup> Hai loại quan hệ cơ bản tự điều chỉnh giữa 5 hành với nhau: kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim; kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

<sup>31</sup> Như xong ải Thiên Can, (NTĐ)

<sup>32</sup> Khỏi non Vận, Khí, lăn dờ. (PVH)

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

细棱本艸衣朱恹塘

Đến rừng Bản Thảo ấy cho nhớ dàng!

古迂弑部拵邈

Có mười hai bộ ở ngang,

融包耘莠润濶千兵

Ra vào sáu cửa, nhọn nhằng thiên binh.<sup>41</sup>

固源道统分明

90. - Có Nguyên Đạo Thống<sup>41</sup> phân minh,

古茹医馆管经册傳

Có nhà Y Quán, nhóm kinh sách truyền.

畧辰庙宇拵連

Trước thời miếu vũ cất liền,

躋踰各畧聖賢祖師

Trải thờ các bậc Thánh, Hiền, Tổ sư.

<sup>41</sup> Sách nói về tính chất các vị thuốc. Bản thảo xưa chia 6 môn và 12 bộ. 6 môn: trong bản thảo các vị thuốc được chia làm 6 môn tùy theo tính chất và công dụng, gồm: trị phong môn, trị nhiệt môn, trị thấp môn, trị táo môn, trị hàn môn, trị sang môn. 12 bộ: tức 12 đề mục lớn mà các sách bản thảo thường dùng làm tiêu chí để sắp xếp và phân loại các vị thuốc: kim thạch, thảo thượng, thảo trung, thảo hạ, mộc thụ, nhân, thú, cầm, trùng ngư, mẽ cốc, quả, thái.

<sup>42</sup> Hệ thống nguồn gốc lịch sử của y đạo.



魚樵問答醫術

試邊試院駱巾

Hai bên hai viện ở vậy,

院算炮製院尼灸針

Viện kia bào chế<sup>15</sup>, viện này cứu, châm<sup>16</sup>

<sup>15</sup> Kim quỹ ngọc hàm kinh của Trương Ngọc Cảnh dạy được liệu trước khi chế thành các dạng thành phẩm phải qua các quá trình xử lý gia công khác nhau. Mục đích của bào chế nhằm: 1. Loại bỏ các tạp chất hoặc các bộ phận không có tác dụng, khiến cho dược liệu sạch sẽ như dùng nước (đội, rửa, đãi) hoặc loại trừ mùi tanh hôi như thung bạch bị phải xao với cam mới hết được mùi hôi. 2. Tiện cho việc chế biến dạng thuốc, sử dụng cũng như cất giữ, như thái lát hoặc chế nhỏ, dùng các phương pháp rửa, nung, sao, tiện cho việc đập vụn, dễ đun sắc, nhằm thu được thành phần giá trị của thuốc (hoạt chất), như chế biến các khoáng vật và loại có mai, vỏ như đại giả thạch, tử thạch, mẫu lệ, miết giáp,... đem nung hoặc tẩm giấm rồi nướng, dược liệu sẽ dễ tơi, tiện cho việc đập vụn, giấm bớt thời gian đun sắc, và cũng ra được hết hoạt chất. Muốn cho dược liệu khô ráo để cất giữ thì đun, hong, sấy hoặc phơi trong râm. 3. Tiêu trừ hoặc giảm nhẹ độc tính, hạn chế sự kích thích hoặc tác dụng phụ của dược liệu, như bán hạ sống phải chế qua ở nước gừng sẽ không kích thích gây ngứa họng. Người bệnh khởi trùng đóc, ba đậu phải ép bỏ dầu để loại trừ độc tính. 4. Thay đổi dược tính năng và tăng được hiệu quả của thuốc. Như sinh địa có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, nấu với rượu trở thành thực địa sẽ biến thành tính ôn mà có tác dụng bổ huyết; thường sơn dược chế bằng ẩm thì có tác dụng gây thổ mạnh hơn, ngược lại chế bằng rượu có tác dụng gây thổ giảm yếu đi,... Bào chế chia làm ba loại: thủy chế (chế bằng nước) có: rửa, đãi, vậy, thủy phi,... Hỏa chế (chế bằng lửa) có: hơ, sao, nướng, lùi, nung,... Thủy

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

戈尼法製法針

Qua nơi phép chế, phép châm,

醒懲吏体參參罽樓

Trông chừng lại thấy sâm sâm bốn lâu.

典斯買罽罽樓

Đến gần mới rõ bốn lâu:

試樓問切試樓望聞

Hai lâu Vấn, Thiết; hai lâu Vọng, Văn.<sup>17</sup>

hỏa hợp chế cơ: nấu chung và tời (nung nóng đỏ rồi nhúng vào rượu hoặc giấm)...

<sup>17</sup> *Cần châm* a. "Thuốc dùng ngải đốt trên các huyết. Phép cứu: nguyên hện là lá ngải để khô lâu năm, vô duyên thành nhung, năm lại tưng viên nhỏ hình tháp, hoặc quấn lại như điều thuốc lá. Viên ngải nặn thành hình tháp, mỗi viên gọi là một mối hoặc một trắng. Khi dùng đặt mỗi ngải lên trên huyết vị, châm lửa đốt để cho tỵ cháy hết dần, hoặc thổi nhẹ cho chúng cháy hết; dưới mỗi ngải có thể lót lát gừng mỏng, lát tời mỏng, hoặc một lớp muối mỏng... tùy theo yêu cầu điều trị, đốt cháy hết một mối gọi là một trắng. Điều ngải còn gọi là ngải quyền, cũng đốt một đầu, hơ lên huyết vị, nhằm đạt được mục đích điều trị. Ho như vậy, lâu hay chóng tùy theo bệnh. b. "Châm": dùng kim châm hơ hoặc kích thích vào các huyết. Châm và cứu là lối chữa bệnh kết hợp của môn châm cứu cổ truyền không dùng thuốc.

<sup>18</sup> *Tứ chẩn*: bốn phương pháp khám chẩn bệnh trong Đông y. Vọng: xem khí sắc người bệnh; văn: nghe giọng nói người bệnh; vấn: hỏi để biết bệnh; thiết: bắt mạch, sờ nắn.

魚樵問答藝術

---

語粘外弄創江

95. - Ngửa xem ngoài cửa sáng giăng,

体让扁額字浪三工

Thấy trên biển ngạch chữ rằng "Tam Công".

跣奔冲庙冷恁

Bước vô trong miếu lạnh lùng,

体撩巴畝双畝圖

Thấy treo ba bức song song họa đồ.

人師蠅峙粘圖

Nhân Sư ngồi giữa xem đồ,

体些啣晦拱壺灵丹

Thấy ta han hỏi, dở hồ linh đơn,

裊融策韞弑丸

Lấy ra thuốc đỡ hai hườn,

味米救裊塊干災難

Cho về cứu trẻ khỏi cơn tai nạn.

些因爰課倍鑽

Ta nhân một thuở vội vàng,

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

吸柴渚及噲嗜役吃

Gặp thầy chưa kịp hỏi han việc gì.

惜台龟典丹岐

100. - Tiếc thay! Đã đến Đan Kỳ,

味蒼渚營啐之飶命

Mùi thơm chưa dính chút chi vào mình.

樵浪嗔吟師兄

Tiêu rằng: xin hỏi sư huynh,<sup>100</sup>

畧捐達士姓名拱詳

Trước quen dù sĩ, tình danh cũng tường?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

漁浪几士達方

Ngũ rằng: kẻ sĩ du phương,

銘周道引充塘朱些

Tên Châu Đạo Dẫn, đem đường cho ta,

当欺貝綉役茹

Đang khi bôi rồi việc nhà,

帚耒晦役蹶戈共扞

Nào rồi hỏi việc trải qua cùng chàng?<sup>101</sup>

<sup>100</sup> Tiêu rằng: xin hỏi *nhân* huynh, (PVH)

<sup>101</sup> Nào rồi hỏi việc *lại* qua cùng chàng? (PVH)

參暄導引咀嘆

Chin nghe Đạo Dẫn thờ than, "

浪排六賊別算理市

Rãng: bày lục tặc, biết toan lẽ nào!

LỤC TẶC

樵浪六賊四字

105. - Tiêu rãng: lục tặc làm sao?

嘆分航小音耗朱伶

Xin phân sáu ấy. âm hao cho rãnh.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

漁浪聰相鏡情

Ngu rãng: tai, mắt, nhiều tình:

聰貪嗜樂相掙色撐

Tai tham tiếng nhạc, mắt giành sắc xinh;

晦辰貪味香馨

Mũi thời tham vị hương hình,

晚辰貪腴飢清醕茶

Miệng thời tham béo, ngọt, thanh, rượu, trà;

*Phan nghe Đạo Dẫn thờ than. (NTP)*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

卧辰尚祥縞纱

Vóc thời muốn bận số, sa;

膝辰尚拈蒿茹鑲崙

Bụng thời muốn ở cửa nhà thép son.

朱哈六賊衣群

Cho hay lục tặc ấy còn,

遣昆得俗吝門虛身

Khiến con người tục lặn mòn hư thân.

樵浪暄啗玉分

110. - Tiêu rằng: nghe tiếng ngọc phân,

鄭恧門潜埃塵邈霜

Chạnh lòng muốn tách cõi trần chơi mây.

沛之吸導引低

Phải chi gặp Đạo Dẫn đây,

些嗔蹻唯尋柴人師

Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư.<sup>11</sup>

漁浪縛願充超

Ngũ rằng: Phược nguyện đem đi,

<sup>11</sup> Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư. (LA)

魚樵問答醫術

妻米籤使礼優產床

Anh về sám sửa lễ nghi sản sàng.

且盼被節春光

Và nay vừa tiết xuân quang,

現醜導筈行裝朱耒

Hẹn năm ngày nhóm hành trang cho rồi.

妻纏自謝蹟躑

Thê Triền từ tạ, chân lui,

米茹体孺鬼鬼疴嚏

Về nhà thấy vợ, ngùi ngùi đau rên.

恸恩岳母於边

115.- Nhớ ơn nhạc mẫu ở bên,

引唳嗽躑吏让户泡

Dặn dò gọi vợ lại lên họ Bào.<sup>12</sup>

NGƯ TIÊU

TÌM ĐẠO

<sup>12</sup> Dặn dò gọi vợ rồi lên họ Bào. (P/H)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

次尼絨戶菱交

Thứ này: hai họ nghĩa giao,

載徒行李仍包仍壺

Sắm đồ hành lý, những bao, những hồ.<sup>41</sup>

包辰邛紆鮫枯

Bao thời đựng cá, tôm khô,

壺辰邛醕長塗踔衝

Hồ thời đựng rượu, trường đồ thẳng xông.<sup>42</sup>

硬戈坡柳菓松

Trái qua bờ liễu, non tưng,

歪獵獵兕霽東遙命

Trời hiu hiu thổi gió đông, đưa mình.<sup>43</sup>

審認冲節清明

Mặt nhìn trong tiết thanh minh,

幽燕坦藩景情嘹卧

U Yên đất cũ, cảnh tình trên người.

<sup>41</sup> Sắm đồ hành lý, những bao, những hồ. (NTĐ)

<sup>42</sup> Bùn thời đựng rượu. trường đồ thẳng xông. (NTĐ)

<sup>43</sup> Trời may may thổi gió đông đưa mình. (NTĐ)



魚世問答醫術

替花婢喫婢哄

120. - Trâm hoa nũa khóc, nũa cười,

如從標落退得故鄉

Như tuồng xiêu lạc, gặp người cố hương.

韞核迢梗拖塘

Có cây dừa nhánh đón đường,<sup>6</sup>

如從裊噲東皇於兜

Như tuồng niu hơi Đông hoàng " ở đâu?

边策砢襟蹭頭

Bên non đá cụm cúi đầu,

如從荒曲裊求救生

Như tuồng oan khúc, lay cầu cứu sinh.

叮咛黏啲让梗

Líu lo chim nói trên cành,

如從計覓情形民疴

Như tuồng kế mách tình hình dân đau.

霏枷嚙啲蹺姿

Gió tre hiu hát theo sau,<sup>7</sup>

<sup>6</sup> Có cây dừa nhánh đón đường, (LA)

<sup>7</sup> Đông hoàng 東皇: chủ mùa xuân; chúa xuân.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

如從隄欲趨跣尋柴

Như tuồng xui giục đi mau tìm thầy.

迂策潏沚叫譏

125. - Dưới non suối chảy kêu ngày.

如從認噲事尼墨埃

Như tuồng nhận hỏi: sự này bởi ai?

試得認体嘆賤

Hai người nhìn thấy than dài:

朱哈策若鏡頰避春

Cho hay non nước nhiều loại trông xuân.<sup>11</sup>

旱春麻景庄春

Ngày xuân, mà cảnh chẳng xuân.

霄愁霏慘别澄市清

Mây sâu, gió thảm, biết chừng nào thanh!<sup>12</sup>

<sup>11</sup> "Tre" dịch chữ "trúc 竹". "Bích cầu kỳ ngộ" có câu:  
"佛披颺竹遠遙霏花 霏拂 gió trúc, dật dật mưa hoa".

Gió tre *cử kỳ* theo sau. (NTD)

<sup>12</sup> Cho hay non nước nhiều *nàn* trông xuân. (NTD)

*Mây* sâu, gió thảm, biết chừng nào thanh! (NTD)

*Mây* sâu, gió thảm biết chừng nào thanh!

## GẶP ĐẠO DẪN

滿魂景替併情

Mảng xem cảnh cũ thương tình,<sup>51</sup>

市哈落壞路程隘誓

Nào hay lạc nẻo lộ trình ải xưa .

共燒魚董導睹

Cùng nhau ngó ngán ngày trưa,

吏埋迅伴騎驢吟踈

Lại may gặp bạn cỡi lừa ngâm thơ.

試得行躡滄除

130. - Hai người dừng gót dừng chờ,

客暄逢士廟踈吟浪

Lắng nghe du sĩ lời thơ ngâm rằng:<sup>52</sup>

## 導引吟詩浪

Đạo Dẫn ngâm thi rằng:

<sup>51</sup> Nhìn xem cảnh cũ thương tình, (NTĐ)

<sup>52</sup> Lắng nghe du sĩ làm thơ ngâm rằng: (NTĐ)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

夫東沫津霽霑西

Trời đông sùi sụt gió mưa tây,

疔瘡悉民搃古柴

Đau ốm lòng dân cây cỏ thầy.

方簪帟碎纏畧相

Phương cù: vua tôi, gìn trước mắt,<sup>54</sup>

命矜赭袂嗽冲糶

Mang nay già trẻ gửi trong tay.

陣因糶卦群菜諾

Trận đồ tám quẻ<sup>54</sup> còn non nước,

兵法甌味產鞞核

<sup>54</sup> *Quân thần*: nói về phép cho thuốc trong một phương thang có các vị chính, vị phụ, vị hỗ trợ và vị dẫn thuốc đi, gọi là: quân (vua), thần (tôi), tá (giúp đỡ), sử (sứ giả).

Phương cù: vua tôi, gìn trước mắt. (NTD)

<sup>54</sup> Phép tắc trong binh pháp cổ theo Dịch. Trong *Cánh Nhạc toàn thư* có "Tân phương bát trận", gồm: bồi (bồi dưỡng), hòa (điều hòa), công (công phạt), tán (làm cho tan), hàn (làm cho lạnh), nhiệt (làm cho nóng), cố (giữ chắc), nhân (nuông theo). Tám loại phương trận trong xử phương. Trương Canh Nhạc đem các loại xử phương trình bày thành bát trận kể trên, nếu là thành phương của tiên nhân gọi là Cổ bát phương trận, nếu là Cánh Nhạc tự chế được gọi là Tân phương bát trận.

魚樵問答醫術

Bình pháp năm mùi, sấn có cây.

唉伴医林埃箇噲

Hỡi bạn Y Lâm! Ai muốn hỏi?

渡碧埂舊古些低

Đò xưa, hén cũ, có ta đây!

吟耒脱体樵漁

Ngâm rồi thoát thấy Tiều, Ngư,

倍鑽導引墜駱嗶吟

Vội vàng Đạo Dẫn trụ lu<sup>1</sup> cuốn ngâm.

潮浪尼几知音

Chào rằng: này kẻ tri âm!

寻吟吏典医林求嘆

Ngày nay lại đến Y Lâm cầu gì?

<sup>1</sup> Bờ xưa, bến cũ, có ta đây! (NTD)

<sup>2</sup> Trần Đoàn nghe tin Triệu Khuông Dẫn làm vua, cười ngất! Tê tù trên lưng lừa xuống mà rằng: "Thiên hạ tù nay yên rồi!"

<sup>3</sup> *Tri âm* 知音: hiểu biết tiếng đàn. Bà Nha đánh đàn, nghỉ đến núi cao. Chung Tử Kỳ nói: "Vội vội như núi Thái Sơn"; nghỉ đến nước chảy, Tu Kỳ nói: "Cuốn cuộn như Trường Giang, Hoàng Hà". Khi Tu Kỳ mất, Bà Nha đứt đứt dây đàn vì cho rằng ở đời không còn ai hiểu được tiếng đàn (tri âm) của mình nữa. Bạn thân có tình nghĩa sâu xa cũng gọi là "tri âm".

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

漁浪先伴故知

Ngư rằng: đem bạn cố tri, ”

同恁尋埃人師学行

Đồng lòng tìm cõi Nhân Sư, học hành. ”



引浪試字浮生

Dẫn rằng: hai chữ ”phù sinh”

得策几诺分竹樵漁

Người non, kẻ nước, phân dành Tiều, Ngư.

闲娄牢庄寻師

135. - Bảy lâu sao chẳng tìm sư,

典盼吏古功餘学云

Đến nay lại có công dư học nghệ?



樵浪辰運不齊

Tiều rằng: thời vận bất tề, ”

添咻柴策心牌役茹

Thêm làm thầy thuốc làm bê việc nhà. ”

” Ngư rằng: tìm bạn cố tri, (NTD)

” Đồng lòng tìm *den* Nhân Sư, học hành. (PVH)

Đồng lòng tìm *hỏi* Nhân Sư, học hành. (NTD)

” *Bất tề* 不齊: không thành, không như ý. Thời vận bất tề: thời vận khác nhau.

魚樵問答醫術

漁浪些忤恨些

Ngư rãng: ta nghi giận ta,<sup>62</sup>

罢併昆獨買融馱錢

Bởi thương con vợ mới ra hết tiền.

引浪冲埃塵緣

Dẫn rãng: trong cõi trần duyên,<sup>63</sup>

試卧渚沼来凌妾爲

Hai người chưa trả rồi tiền nợ vay.

得習巴戰霧括

Người xưa ba chuyên gây tay<sup>64</sup>

即命学萊買哈心柴

Tức mình học thuốc, mới hay làm thầy.<sup>65</sup>

<sup>61</sup> Nghĩa đen là chìm đắm, đây nghĩa là bẽ tha, hư hỏng.  
(Chớ làm thầy thuốc làm hư việc nhà. (NTD).

<sup>62</sup> Ngư rãng: ta thùm giận ta, (NTD)

<sup>63</sup> Dẫn rãng: trong chốn trần duyên, (NTD)

<sup>64</sup> Sách *Ta Truyền ghi*: "三折肱知爲良醫 Tam chiết quàng tri vi lương y"  
(Ba lần gãy tay mới biết thầy thuốc giỏi). Ý nói lịch duyệt, lịch lãm nhiều.

<sup>65</sup> Tức mình học thuốc, chớ hay làm thầy. (NTD)

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

樵浪色典汁尼

140. - Tiều rằng: đã đến chốn này,

志林融飭損遽祐季

Chí lâm<sup>64</sup> ra sức vén mây xem trời.<sup>67</sup>

先生畧别鏡尼

Tiên sinh trước biết nhiều nơi,<sup>68</sup>

嗔併得悶殿鵲壞移

Xin thương người môn vẽ với nẻo đi.

引浪買襟稜医

Dân rằng: máy cum Rừng Y,

調趺塘丐軒岐櫓融

Đều nơi đường cái Hiên, Kỳ trở ra.<sup>69</sup>

<sup>64</sup> *Chí lâm*: dốc chí quyết làm cho được; muốn, tha thiết. Ý câu “飛雲霧睹清春 *Phi vân vụ睹 thanh xuân*” (Vén mây mù thấy trời xanh. Ý nói từ bỏ sự tối tăm, ngu dốt).

<sup>65</sup> Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

*Chí lâm ra sức vén mây xem trời.*

*Tiên sinh trước biết mấy nơi.*

<sup>66</sup> Tiên sinh trước biết mấy nơi, (P1 H)

<sup>67</sup> Hoàng Đế (hiệu Hiên Viên) và Kỳ Bá, tôi của Hoàng Đế. Hoàng Đế hỏi, Kỳ Bá đáp, làm thành sách *Nội kinh* 內經 gồm Linh Khu 靈樞 và Tố Vấn 素問, là bộ sách gối đầu giường của Đông y.

Đều theo đường cái Hiên, Kỳ trở ra. (P1 H)



魚樵問答醫術

爰尋涇汜爰賒

Một ngày xuôi chảy một xa,

卒淵吏固正邪恪凜

Rốt dòng lại có chính, tà, khác nhau.

漁浪隔阻閉婁

Ngư ràng: cách trở bấy lâu,

塘趨尋畧落兜坤尋

Đường đi ngày trước lạc đâu khôn tìm.

引浪低實醫林

145. - Dẫn ràng: đáy thật Y Lâm,

人軀隘塊市琳渚吟

Nhân Xu ai khối, nào lâm, chớ e!<sup>1</sup>

漁浪蹠謦問輝

Ngư ràng: dậm cũ vắng hoe,

命雖古體空暄別之

Mình tuy có thấy, không nghe biết gì.<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Nhân Xu ai khối, nào lâm, chớ e! (NTD)

<sup>1</sup> Mình không có thấy, không nghe biết gì. (NTD)

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

引浪妬渚倍移

Dẫn rằng: đó chớ vội đi,

导盼渚吸尊師駭茹

Ngày nay chưa gặp Tôn Sư ở nhà.

典庵保養蹻些

Đền am Bảo Dưỡng theo ta,<sup>12</sup>

拐遶鳶餌未戈丹岐

Nghỉ chơi vại bừa, rồi qua Đan Kỳ.<sup>13</sup>

漁樵蹻導引移

Ngũ Tiêu theo Đạo Dẫn đi,<sup>14</sup>

於庵保養及欺盃巾

Ở am Bảo Dưỡng một khi vui vầy.

巴得结伴東西

150. - Ba người kết bạn Đông Tây,

噀啜册菜唔尼噲燒

Chuyện trò sách thuốc, lối này hỏi nhau.

<sup>12</sup> *Tối am Bảo Dưỡng theo ta. (NTD) (PV II)*

<sup>13</sup> *Ở chơi vại bừa, rồi qua Đan Kỳ. (PV II)*

<sup>14</sup> *Ngũ Tiêu theo Đạo Dẫn đi. (NTD)*

魚樵問答醫術

---

**KINH LẠC**

漁浪畧隘人軀

Ngư ràng: trước ãi Nhân Xu,

迓試經絡泮淒渚詳

Mười hai kinh lạc<sup>75</sup>, cạn sâu chưa tường.

引浪匹陰匹陽

Dẫn ràng: ba âm, ba dương,

匹匹效倍岐塘試邊

Ba ba số bội, chia đường hai bên.

稍躡左右試邊

Tay, chân, tả hữu hai bên,

陰陽調訟迓迓紉繆

Âm, dương, đều sáu, dưới trên buộc ràng.

**Sách có ca ràng:**

手太陽小腸兮足膀胱

手陽明大腸兮足胃鄉

---

<sup>75</sup> Xem chú thích ở phía dưới.

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

手少陽三焦兮足膽房  
手太陰肺兮足脾系  
手少陰心兮足腎繼  
手厥陰心胞兮足肝濟

*Thủ Thái dương: tiểu trường hệ; túc: bàng quang.*

*Thủ Dương minh: đại trường hệ; túc: vị tương.*

*Thủ Thiếu dương: tam tiêu hệ; túc: đờm phũng.*

*Thủ Thái âm: phế hệ; túc: tỷ hệ.*

*Thủ Thiếu âm: tâm hệ; túc: thận kế.*

*Thủ Quyết âm: tâm bào hệ; túc: can tế<sup>76</sup>.*

### **Lại có ca rằng:**

(sở thuộc địa chỉ)

辰戌太陽水小腸及膀胱

- <sup>76</sup> Kinh Thủ Thái Dương thông với tiểu trường.  
Kinh Túc Thái Dương thông với bàng quang.  
Kinh Thủ Dương Minh thông với đại trường.  
Kinh Túc Dương Minh thông với vị.  
Kinh Thủ Thiếu Dương thông với tam tiêu.  
Kinh Túc Thiếu Dương thông với đờm.  
Kinh Thủ Thái Âm thông với phế.  
Kinh Túc Thái Âm thông với tỷ.  
Kinh Thủ Thiếu Âm thông với tâm.  
Kinh Túc Thiếu Âm thông với thận.  
Kinh Thủ Quyết Âm tâm bào.  
Kinh Túc Quyết Âm thông với can.

魚樵問答醫術

卯酉陽明金大腸胃中藏  
 寅申少陽火三焦膽共房  
 丑未太陰土肺與脾同鄉  
 子午少陰火心腎兩相當  
 己亥厥陰木胞絡肝在旁

*Thìn, Tuất, Thái dương, thủy, tiểu trường cấp bàng quang  
 Mão, Dậu, Dương minh, kim, đại trường, v. trung tạng.  
 Dần, Thân, Thiếu dương, hỏa: tam tiêu, đâm công phưởng  
 Sửu, Mùi, Thái âm, thổ, phế dữ tỳ đồng lương  
 Tỵ, Ngọ, Thiếu âm hỏa tâm thận lưỡng tương đương  
 Tỵ, Hợi, Quyết âm, mộc: bào lạc, can, tai bàng*

download.sachmienphi.com

漁浪經絡井標 | Doc Sách Online

Ngũ rương: kinh lạc là tiêu,

炷市氣血少鏡別兜

Chỗ nào khí huyết ít nhiều biết đầu.

<sup>22</sup> Kinh Thái Dương thuộc thủy, ứng với Thìn, Tuất, thông với tiểu trường, bàng quang

Kinh Dương Minh thuộc kim, ứng với Mão, Dậu, thông với đại trường, v.

Kinh Thiếu Dương thuộc hỏa, ứng với Dần, Thân, thông với tam tiêu và đâm

Kinh Thái Âm thuộc thổ, ứng với Sửu, Mùi, thông với phế và tỳ.

Kinh Thiếu Âm thuộc hỏa, ứng với Tỵ, Ngọ, thông với tâm và thận.

Kinh Quyết Âm thuộc mộc, ứng với Tỵ, Hợi, thông với Tâm bào và Can.

<sup>23</sup> Tiêu hay phèn: cái nều, cái ngọn (trái với "ban" hay "bổn").

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

引浪氣血人軀

155. - Dẫn rằng: khí, huyết, Nhân Xu,

些曾袖册体句歌浪

Ta từng coi sách, thấy câu ca rằng:

十式經絡氣血多少歌

Thập nhị kinh lạc khí huyết đa thiếu ca

多氣多血君須記  
手經大腸足經胃  
少血多氣有六經  
三焦膽腎心脾肺  
多血少氣分四經  
膀胱小腸肝胞繫

*Đa khí, đa huyết, quân tu ký:*

*Thủ kinh: đại trường: túc: kinh vị.*

*Thiếu huyết, đa khí, hữu lục kinh:*

*Tam tiêu, đản, thận, tâm, tỳ, phế.*

*Đa huyết, thiếu khí, phân tứ kinh:*

*Bàng quang, tiểu trường, can bào hệ<sup>70</sup>.*

- <sup>70</sup> - Nhiều khí, nhiều huyết, bạn nên nhớ:  
Kinh Thủ Dương Minh và đại trường, và Kinh Túc Dương Minh túc vị.  
- Nhiều huyết, nhiều khí, có sáu kinh:  
Tam tiêu, đản, thận, tâm, tỳ, và phế.  
- Nhiều huyết, ít khí có bốn kinh:  
Bàng quang, tiểu trường, tâm bào và can

魚樵問答醫術

漁浪經絡繞塘

Ngư rằng: kinh lạc nhiều đàng,

得疔繞症別算理疔

Người đau nhiều chùng, biết toan lẽ nào?

引浪除晦柴高

Dẫn rằng: chớ hỏi thầy cao,<sup>100</sup>

病疔葦乃充臥塘經

Bệnh nào thuốc nấy đem vào đường kinh.

NGŨ TẠNG

樵浪嗔晦先生

Tiêu rằng: xin hỏi tiên sinh,

例冲齷脏摸形狀牢

Lệ trong năm tạng<sup>101</sup>, ghi hình trạng sao?

<sup>100</sup> Dẫn rằng: *hỏi thầy cao.* (ATD)

<sup>101</sup> Năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận). Tạng nói chung chỉ các tổ chức chứa dày đặc nằm trong khoang ngực, bụng, là những tạng khi có công năng tàng trữ và gạn lọc, chế tạo ra tinh khí. Nội dung nhân thức về năm tạng của y học cổ truyền, có khi chỉ thực chất tạng khí, có khi chỉ công năng hoạt động của các tạng khí và

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

引浪祖古痢搾

Dẫn rằng: tổ có lời rao:

脏肝屬木核撈務春

Tạng can thuộc mộc, cây rào mùa xuân.

色撐昆耆升澄

160. - Sắc xanh, con mắt là chùng,

花蚶甲撐續筋紮網

Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc rằng.<sup>2</sup>

躑魂邱岬嘴叫

phan anh biến hóa bệnh lý của các tạng khi ấy. Vì vậy có những điểm khác với các tạng khi trong nhận thức của y học hiện đại. Thí dụ: tỷ là bộ phận có công năng trao đổi trong hệ thống huyết dịch. Lại như tâm, vừa chỉ thực thể tạng tâm, lại vừa chỉ công năng sinh lý trong hệ thống tuần hoàn; công thêm hoạt động của hệ thống trung khu thần kinh (tu duy, tinh thần) và nhiều công năng khác nữa. Y học cổ truyền coi trọng tác dụng sinh lý nội tạng, mặt khác coi trọng ca phản ánh biến hóa bệnh lý của nội tạng, kể cả mối liên hệ về mặt tổ chức và hình thể nội tạng. Vì phối hợp với sáu phủ, trong ngũ tạng còn thâm tâm bao lạc, nên gọi là lục tạng. Sự phối hợp tạng và phủ cũng gọi là biểu lý lẫn nhau, phủ là biểu, tạng là lý là tâm hợp tiểu trường, tỷ hợp vỵ, can hợp đờm, phế hợp đại trường, thận hợp bàng quang, tâm bao lạc hợp tam tiêu.

<sup>2</sup> Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc *lèo*. (NTĐPKV)



魚樵問答醫術

Giấu hèn, đưng máu, tiếng: kêu,

味酸渇沓脈掃字絃

Vị toan, nước mắt, mạch nêu chũ huyền.

厥陰經足少傳

Quyết âm kinh túc. áy truyền.

合共腑胆龜連外冲

Hiệp cùng phu đãm ngôi liên ngoài, trong.

脏心屬火脈洪

Tạng tâm thuộc hỏa, mạch hồng,

務夏色靛澄冲靛尼

Mùa hè, sắc đỏ, chùng trong lưới này.

躡神凌鯽於低

Giấu thần, nuôi máu, ở đây.

證味嗜呐渇冲溢顛

Đáng: mùi, tiếng: nói, nước vầy buồn hơi."

Đỗ Chiếu dùng tiếng buồn (buồn hơi): ngoài Bắc nói: bỏ hơi: trong Nam nói: mồ hôi. Buồn nghĩa là rịn ướt, như nói: cau đổ buồn, buồn hơi: nước rịn ra mà hơi

Đáng: mùi; tiếng: nói, nước vầy *mồ* hơi (VTD).

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

少陰經手沛耒

165. - Thiếu âm kinh thủ phải rời,

合共外腑浪飀小腸

Hiệp cùng ngoại phủ, rãng ngôi tiêu trường.

脾脏屬土色鑽

Tỳ tạng thuộc thổ, sắc vàng,

旺曉眾季調藏衣嗑

Vượng theo bốn qui, đều tạng ý vui.

晚澄诺鮮飀味

Miệng chùng, nước dãi ngọt môi.

嗜歌脈緩哈媛蛄形

Tiếng: ca, mạch hoãn, hay nuôi thịt hình.

太陰經足奄仃

Thái âm kinh túc đã đành,

合共腑胃飀掙中州

Hiệp cùng phủ vị, ngôi giành trung châu.

脏肺屬金脈浮

Tạng phè thuộc kim, mạch phù.

味菴色臯務秋魄渊

Vị, cay, sắc trắng, mùa: thu, phách dưng.

魚樵問答醫術

酒唏浚泣虧翻

170. - Giấu hơi, nuôi khắp da lông,

蕪澄古哭諾冲蕪常

Mũi chùng, có khóc, nước trong mũi thường.<sup>11</sup>

太陰經手朱詳

Thái âm kinh thủ cho tường,

合共外腑大脐衣通

Hiệp cùng ngoài phủ đại trường ấy thông.

脏腎屬水務冬

Tạng thận thuộc thủy mùa đông,

色顛味嚙志溶浚昌

Sắc đen, vị mặn, chí dùng, nuôi xương.

省嚏諾乳厥泮

Tiếng: rên, nước: nhỏ hơi ươn,<sup>12</sup>

試聰澄妬典方脈沉

Hai tai chùng đó, giữ phương mạch trầm.

分米經足少陰

Phân về kinh túc thiếu âm,

<sup>11</sup> Mũi chùng, *tiếng* khóc, nước trong mũi thường. (K1)

<sup>12</sup> Tiếng: rên, nước: nhỏ *ra liu* (NFD)

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

合膀胱腑纏拏化源

Hiệp bàng quang phủ, gìn cầm hóa nguyên. ”

**LỤC PHỦ**

樵浪齋脏色編

175. - Tiểu rãng: năm tạng đã biến.

箕如六腑噴連吶吐

Kìa như sáu phủ, xin liền nói ra.

引浪丐密得些

Dẫn rãng: cái mật người ta.

象躡春木經升少陽

Tượng theo xuân mộc, kinh là thiếu dương.

胆外心腑朱肝

Đam ngoài tâm phủ cho can,

紕紈罔緹使筭卢量

Tóm vào muốn mỗi, lại toan lo lường.”

*Gìn cầm hóa nguyên* "Gìn cầm" dịch chữ "保持 bao trì : giữ gìn.  
化源 Hóa nguyên": nguồn sông con người, theo Đông y

Tóm ra muốn mỗi, *vào* toan lo lường. (KV)

Tóm ra muốn mỗi, *lại* toan lo lường. (ATĐ)

余朝脾胃小肝

Máy chiều ruột nhỏ tiêu trường,

象躋夏火太陽經吟

Tượng theo hạ, hỏa, thái dương kinh cảm

於外心腑朱心

Ở ngoài làm phủ cho tâm,

渥濡充冠瑯淫源生

Nước trời đem xuống dâng đậm nguồn sinh.”

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

胃升經足陽明

180 - Vị là kinh túc dương minh,

瑯躋坦瀆役命吐啞

Đặng theo đất chứa, việc mình uống ăn,

包燒渥殼瀆垠

Bao nhiêu nước, xác, chứa ngân,

發蚘各注韶憑官司

Phát ra các chỗ chịu bằng quan ty.

” Nước trời đem xuống dâng đậm nguồn sinh. (PVH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

扞外心腑朱脾

Ô ngoại tâm phủ cho tỳ.

丐包子衣实拱功苔

Cái bao tử "ây thật ghi công đày.

大脐脾腧连低

Đại trường ruột lớn liền đày.

陽明經手象中秋金

Dương minh kinh thủ, tượng vậy thu cảm".

魁躄如肺唏拈

Ngôi theo như phế hơi cảm.

物咬把壳迂墩糞蚘

Vật ăn bã xác xương hằm phân ra.

膀胱实鬲帶些

185. - Bàng quang thực bọng đái tả.

象躄冬水經升太陽

Tượng theo đông thủy, kinh là thái dương.

Trong miễn Nam quyết gọi dạ đày là bao tử.

Kim 金 ứng mùa thu "thuộc kim).

魚樵問答醫術

難曉外汁腎鄉

Ngôi theo ngoài chôn thận hương,

化唏諾还心塘溺濱

Hóa hơi nước xuống, làm đường niệu tân<sup>11</sup>.

三焦腑水巴層

Tam tiêu phủ ấy ba tầng,

兼让特还噲浪三焦

Kiểm trên, giữa, dưới, gọi rằng tam tiêu<sup>12</sup>.

让收啞旺納鏡

Trên thâu ăn uống, nạp nhiều;

<sup>11</sup> Đường tiết niệu.

<sup>12</sup> Còn gọi là "外腑 ngoại phủ", "孤腑 cô phủ". Một phủ trong lục phủ, có tương quan biểu lý với tâm hần, có công năng chuyên hóa thủy dịch của toàn thân, là đường đi của nguyên khí, là nơi tiến hành quá trình khí hóa. Tam tiêu chia làm 3 bộ phận, từ miệng trên dạ dày trở lên là thượng tiêu; từ miệng trên dạ dày đến miệng dưới dạ dày là trung tiêu; từ miệng dưới dạ dày trở xuống là hạ tiêu. Ba bộ phận này có 3 chức năng khác nhau đối với việc tiêu hóa thực ăn: thượng tiêu chủ " nạp" (đưa vào); trung tiêu chủ "hủ thực" (làm chín nát); hạ tiêu chủ "xuất" (đưa ra). Có 3 tác dụng thủy dịch khác nhau đối với việc chuyên hóa nước: thượng tiêu như "vụ" (sương mù), trung tiêu như "âu" (sủi nước bột), hạ tiêu như "độc" (nước ngòi rãnh). Có sự liên quan với nội tạng khác nhau: thượng tiêu với tâm phế, trung tiêu với tỷ vị, hạ tiêu với can thận.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

峙岐冲濁迂調撝蚺

Giữa chia trong, đục; dưới điều, gạn ra,

心塘诺殼蹊戈

Làm đường nước xác trái qua,

洫匹唏衣消和蚺唏

Nhờ ba hơi ấy tiêu hòa máu, hơi.<sup>33</sup>

畧婁紉泣匹唏

190. Trước sau bùa khắp ba hơi,

少陽經手實尼營得

Thiếu dương kinh thủ thật nơi dinh người.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

樵浪經絡迂試

Tiêu rãng: kinh lạc mười hai,

脏腑迂爻别諧芴牢

Tạng phủ mười một biết hài<sup>34</sup> thể sao?

引浪畧古廂唠

Dẫn rãng: trước có lời rao.<sup>35</sup>

<sup>33</sup> Nhờ ba hơi ấy *ngũ* hòa máu, hơi. (NTĐ)

<sup>34</sup> *Hài* 諧: hòa nhau, làm cho ăn khớp với nhau. "Biết hài thể sao": biết thể nào là hài hòa, ăn khớp.

<sup>35</sup> Dẫn rãng: trước có *gôc* rao: (NTĐ)

Dẫn rãng: trước có *kê* rao: (PH).



魚樵問答醫術

---

厥陰經手心胞絡標

Quyét âm kinh thủ, tâm bào lạc nêu.<sup>116</sup>

心胞共腑三焦

Tâm bào cùng phủ tam tiêu,

冲外試衣筱調陰陽

Trong, ngoài, hai ấy chia đều âm, dương.

問心柴邛字良

Muốn làm thầy đàng chữ "lương",

病冲脏腑沛量实虛

Bệnh trong tạng, phủ, phải lượng thực, hư.

耒低晦吏人師

195. - Rối đay hỏi lại Nhân Sư,

嗔分症实症虛朱伶

Xin phân chứng thực, chứng hư, cho rành.

NGŨ HÀNH

漁浪箕渡五行

Ngư rãng: kia bến Ngũ Hành,

---

*Kc* 偶: một lối văn vần (lời ca) thường dùng trong kinh Phật.

<sup>116</sup> *Tâm bào lạc*: màng bao qua tim.

*Lương* 良: lành. Lương y: thầy thuốc giỏi về chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt.

**Ngũ Tiểu vấn đáp y thuật**

岐融裊尅裊生心吃

Chia ra neo khác, neo sinh, làm gì?

•

引浪迳迂弑儻

Dẫn rãng: trên, dưới, hai nghi ”,

古齏行衣化机槎運

Có năm hành ấy, hóa kỳ ” xây vận.

木金水火土分

Mộc, kim, thủy, hỏa, thổ, phân.

生分衣卒尅分衣虛

Sinh, phân ấy tốt: khác, phân ấy hư.

问朱熹理絨虛

Muốn cho rõ lẽ nên hư.

槐廁生尅祖師歌浪

Coi lời sinh khác Tô sư ca rằng:”

**五行相生詩**

**Ngũ hành tương sinh thi**

<sup>1</sup> 兩儀 兩儀 tức Âm, Dương, cũng có nghĩa là Trời, Đất

<sup>2</sup> 槎 có 機 cũng đọc là ”kỳ”. Hóa kỳ 化機 may tạo hóa, may trời

<sup>3</sup> Nghe lời sinh khác Tô sư ca rằng: (N/D)

魚樵問答醫術

木生火兮火生土  
土生金兮金生水  
水生木兮五相生  
兩問人物皆吉利

*Mộc sinh hỏa hề, hỏa sinh thổ.  
Thổ sinh kim hề, kim sinh thủy.  
Thủy sinh mộc hề, ngũ tương sinh.  
Lưỡng gian nhân vật giai cát lý<sup>161</sup>.*

五行相剋詩

Ngũ hành tương khắc thi



木剋土兮土剋水  
水剋火兮火剋金  
金剋木兮五相剋  
兩問人物有凶臨

*Mộc khắc thổ hề, thổ khắc thủy.  
Thủy khắc hỏa hề, hỏa khắc kim.  
Kim khắc mộc hề, ngũ tương khắc.  
Lưỡng gian nhân vật hữu hung lâm<sup>162</sup>.*

<sup>161</sup> *Mộc sinh hỏa chữ; hỏa sinh thổ.  
Thổ sinh kim chữ; kim sinh thủy.  
Thủy sinh mộc chữ, đó năm lẽ tương sinh.  
Ngũn, vật trong khoảng Trời Đất đều dùng tại lành*  
<sup>162</sup> *Mộc khắc thổ chữ; thổ khắc thủy.  
Thủy khắc hỏa chữ, hỏa khắc kim*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

埃麻燿理五行

200. - Ai mà rõ lẽ ngũ hành,

役冲圣坦巽苓畧哈

Việc trong trời đất dữ lành trước hay.

达辰震霖霏霆

Trên thời: mưa, móc, gió mây,

迂辰策诺鞞核丙頌

Dưới thời: non, nước, cỏ, cây, muôn loài,

峙辰茹劬殿臺

Giữa thời: nhà cửa, đèn đài,

觚行紕役匹才靴蘇

Năm hành tám việc ba tài<sup>100</sup>, nhỏ, to.

沍油造物余炉

Vì dầu tạo vật mây lò,<sup>100</sup>

*Kim khắc mộc chữ, đỏ năm lẽ trong khắc.*

*Ngũn và vật trong khoảng Trời. Đất có diên hung dữ tới non*

<sup>100</sup> Tam tài 三才 (Thiên, địa, nhân: trời, đất và người).

<sup>100</sup> Tạo hóa mây lò: người ta thường nói "天地爐中 Thiên địa lò trung" (trong lò trời đất), vì trời đất như cái lò của tạo hóa dùng để nung đúc nên vạn vật.

<sup>100</sup> Vì dầu tạo hóa mây lò. (PHH)

魚樵問答醫術

化工余署爰鋪五行

Hóa công mấy thợ, một pho ngũ hành.<sup>165</sup>

悶槐法衣朱精

Muốn coi phép ấy cho tinh,<sup>166</sup>

圖書河洛易經燴盞

Đồ thơ Hà Lạc<sup>167</sup>, Dịch Kinh<sup>168</sup> rõ bản.

CHỦ VẬN<sup>169</sup>



Ví dụ tạo hóa mấy thợ, một pho ngũ hành.

Hóa công mấy thợ người ta thường ví tạo hóa như người thợ đúc tạo ra vạn vật (hóa công). Hai câu này ý nói dù cho có mấy lò tạo hóa, mấy thợ hóa công đi chăng nữa, thì việc sông tạo và sinh hóa vạn vật cũng chỉ nằm trong nguyên lý ngũ hành.

Muốn nghe phép ấy cho tinh. (166)

Hà Đồ 河圖, Lạc Thu 洛書 trong kinh Dịch. Tương truyền đời vua Phục Hy, ở sông Hoàng Hà có con long mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục Hy mới theo đó mà vạch ra bát quái. Vua Hạ Vũ trị thủy, có con qui nổi lên, trên lưng có số từ 1 đến 9, Hạ Vũ theo đó lập ra "cửu trử". Số này sắp theo ma phương, cộng phía nào cũng ra số 15.

Dịch Kinh tức kinh Dịch, một pho sách triết học cổ ở Đông phương, phát triển trên cơ sở âm dương ngũ hành bát quái từ thời Phục Hy.

Chủ vận là khí phần của ngũ vận làm chủ tuế khí các quý tiết trong một năm. Cả năm chia làm năm bộ mà vận hành, bắt đầu từ mộc vận, rồi đến hỏa vận, thổ vận, kim vận và cuối cùng là thủy vận.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

**漁浪尼隘天干**

205. - Ngũ rằng: nơi ai Thiên Can, <sup>110</sup>

hành ma chuyên vận. Vận của mỗi bước là chu 73 ngày linh 5 khác. Mỗi năm, mốc vận đều bắt đầu từ ngày Đại hàn; năm nào cũng vậy, không hề biến đổi.

Su chuyên vận của chu vận ứng với 24 tiết khí cụ thể như sau:

- Sơ vận mộc, Đinh Nhâm, Thiêu giốc hoặc Thái giốc, giao vận ngày Đại hàn.
- Nhị vận hỏa, Mậu quý, Thái chuy hoặc Thiêu chuy, giao vận sau tiết Xuân phân 13 ngày.
- Tam vận thổ, Giáp Ky, Thái cung hoặc Thiêu cung, giao vận sau tiết Mang chủng 10 ngày.
- Tứ vận kim, Ất canh, Thiêu dương hoặc Thái dương, giao vận sau tiết Xu thử 7 ngày.
- Chung vận thủy Bình Tân, Thái vũ hoặc Thiêu vũ, giao vận sau tiết Lập đông 4 ngày.

Nhan Su Cổ chủ thích sách *Hàn thư thực hóa* chú nói: "Can do chữ ca (tung cái) mà ra", thập can cũng có nghĩa là mười số mục. Theo sách *Hoàng cực kinh thế* của Thiệu Ung: "Thập can là trời (thiên) cho nên thập can còn gọi là 'thập thiên can'".

Thuộc tính âm dương của thập can:

Nếu so sánh Thiên Can với Địa Chi thì Thiên Can thuộc dương, Địa Chi thuộc âm. Nhưng trong Thiên Can cũng lại chia ra âm dương.

Giáp, Bình, Mậu, Canh, Nhâm, thuộc Dương can.

Ất, Đinh, Ky, Tân, Quý thuộc Âm can.

- Thập can phối hợp ngũ hành:

Giáp (dương), Ất (âm) thuộc mộc.

Bình (dương), Đinh (âm) thuộc hỏa.

魚樵問答醫術

古策五運底算役吃

Có non Ngũ Vận để toan việc gì?

渚哈主運升之

Chưa hay chủ vận là chi?

吏添客運册棋润闲

Lại thêm khách vận, sách ghi rợn rợn?

引浪过字天干

Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can,

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

Mậu (dương), Kỷ (âm) thuộc thổ.

Canh (dương), Tân (âm) thuộc kim.

Nhâm (dương), Quý (âm) thuộc thủy.

- Thập can phối hợp với ngũ phương:

Giáp Ất thuộc Đông phương.

Bính Đinh thuộc Nam phương.

Mậu Kỷ thuộc Trung ương.

Canh Tân thuộc Tây phương.

Nhâm Quý thuộc Bắc phương.

- Thập can phối hợp với ngũ quý:

Giáp Ất thuộc mùa xuân.

Bính Đinh thuộc mùa hạ.

Mậu Kỷ thuộc mùa thu.

Canh Tân thuộc mùa đông.

Nhâm Quý thuộc mùa xuân.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

娶媵次笠燿煉庄差

Anh, em, thứ lớp, rõ ràng chẳng sai.

娶媵艾媽艾躑

Anh em một gái, một trai,

陰陽岐恪樓臺甌方

Âm, dương, chia khác, lâu dài năm phương.<sup>11</sup>

甲乙木於東方

Giáp, Ất, mộc, ở Đông phương.

丙丁火於南方訶詳

Bính, Đinh hỏa, ở Nam phương tỏ tường.

戊己土於中央

210. - Mỗ<sup>12</sup>, Kỷ, thổ, ở Trung ương.

庚辛金於西方爲常

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vì thường.

壬癸水於北方

Nhâm, Quý, thủy, ở Bắc phương,

---

<sup>11</sup> Âm, dương, chia *cách*, lâu dài năm phương. (NTD)

<sup>12</sup> Mỗ 戊 ngoài Bắc đọc "Mậu".

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vì thường. (PVH)



調浪主運使當役季

Đều rằng: "chủ vận", sử đương việc trời.

衒魁主運庄移

Nam ngôi chủ vận chẳng dời,

年市曉乃古痢踈初

Năm nào theo nấy, có lời thơ xưa.<sup>111</sup>

主運詩浪

Chủ vận thi rằng

大寒木運始行初

清明前三火運居

芒種後三土運是

立秋後六金運推

立冬後九水運轉

週而復始萬年如

*Đại hàn<sup>111</sup>, mao vận<sup>112</sup>, thi hành sơ?*

<sup>111</sup> Năm nào theo nấy, có lời thơ cũ (P/H)

Một trong hai mươi bốn tiết của một năm. Hai mươi bốn tiết trong bốn mùa gồm:

**Xuân**

1. Lập xuân 立春
2. Vũ thủy 雨水
3. Kinh trập 驚蟄
4. Xuân phân 春分 (ngày 21 hoặc 22 tháng ba)

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

*Thanh minh trên tam, hòa vận cư.*

5. Thanh minh 清明 6. Cốc vũ 谷雨

### Hạ

7. Lập hạ 立夏 8. Tiểu mãn 小滿 9. Mang chủng 芒種  
10. Hạ chí 夏至 11. Tiểu thu 小暑 12. Đại thu 大暑

### Thu

13. Lập thu 立秋 14. Xu thu 處暑 15. Bạch lộ 白露  
16. Thu phân 秋分 (ngày 22 hoặc 23 tháng 9)  
17. Hàn lộ 寒露 18. Sương giáng 霜降

### Đông

19. Lập đông 立冬 20. Tiểu tuyết 小雪 21. Đại tuyết 大雪  
22. Đông chí 冬至 (ngày 21 hoặc 23 tháng 12)  
23. Tiểu hàn 小寒 24. Đại hàn 大寒

Trung bình, mỗi tiết là 15 ngày. Các tiết sai chạy ngày không nhất định, duy nhị phân Đông chí và ngày Thanh minh, thì có chừng, tiết Thanh minh sau Đông chí 105 ngày.

Mộc vận bắt đầu từ tiết Đại hàn,

Hoa vận bắt đầu từ ba ngày trước tiết Thanh minh.

Ba ngày sau khi bắt đầu tiết Mang chủng là sang Thổ vận.

Sáu ngày sau khi bắt đầu tiết Lập thu là sang Kim vận.

Chín ngày sau khi bắt đầu tiết Lập đông là sang Thủy vận.

Hết vòng rồi lại bắt đầu lại, muôn năm vẫn như thế

(Gặp. Kỳ hóa ra thổ: Ất. Canh hóa ra kim: Đinh. Nhâm hóa ra mộc: hột thay thành rụng; Bính. Tân hóa ra thủy (chạy đi cuộn cuộn); Mậu. Quý, ở phương Nam, bốc lên ngọn lửa (hoạt).

Khí đầu tiên là khí Quyết âm (phong mộc) bắt đầu từ tiết Đại hàn;

Khí thứ hai là Quân hoa, bắt đầu từ tiết Xuân phân;

Khí thứ ba là Thiếu Dương (thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu mãn;

Khí thứ tư là Thái Âm (thấp thổ) bắt đầu từ tiết Đại thu;

Khí thứ năm là Dương Minh (táo kim) bắt đầu từ tiết Thu phân;

Khí thứ sáu là Thái Dương (hàn thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu tuyết.

**魚樵問答醫術**

*Mang chủng hậu tam, thổ vận thí;  
Lập thu hậu lục, kim vận suy.  
Lập dòng hậu cừ, thủy vận chuyển;  
Châu nhị phục thí, vận niên như.*

**KHÁCH VẬN <sup>111</sup>**

<sup>111</sup> Khách vận tức là lấy trung vận làm sơ vận rồi tính ra các bước khác theo thứ tự của ngũ hành tương sinh tương khắc. Khách vận cũng chia ra năm bước mà vận chuyên như chu vận (mỗi bước cũng dài 73 ngày lẻ 5 khắc). vận hành ở trên chủ vận, đối lập với chu vận cho nên gọi là khách vận. Khách vận khác với chủ vận, thay đổi theo từng năm, 10 năm là một chu kỳ. Thủ dụ: năm Giáp Kỷ thuộc thổ vận. Năm Giáp là dương thổ, là thái cung. Năm Kỷ là âm thổ, là thiếu cung. Năm Giáp lấy thái cung dương thổ làm sơ vận. Thái sinh thiếu, thổ sinh kim do đó thiếu dương là nhị vận. Thiếu sinh thái, kim sinh thủy, do đó, thái vũ là tam vận. Theo nguyên tắc "đi chu định khách trùng giốc vũ", do đó thái giốc là tứ vận. Thái sinh thiếu, mộc sinh hỏa, do đó thiếu thủy là chung vận. Năm Kỷ lấy thiếu cung âm thổ làm sơ vận. Thiếu sinh thái, thổ sinh kim, do đó thái dương là nhị vận. Thái sinh thiếu, kim sinh thủy, do đó thiếu vũ là tam vận. Thiếu sinh thái, mộc sinh hỏa, do đó thái thủy là chung vận. Các năm khác đều tuân theo luật thái chiếu tương sinh, luân chuyển trong vòng thập can, mãi mãi không ngừng. Chỗ giống nhau của khách vận và chu vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khởi vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chu vận là: chủ vận năm nào cũng bắt đầu từ xuân giốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của ban niên làm sơ vận, theo thứ

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

khách vận và chủ vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khời vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chủ vận là: chủ vận nam nào cũng bắt đầu từ xuân giốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của bản niên làm sơ vận, theo thứ tự ngũ hành, thái thiếu tương sinh, không năm nào giống năm nào, 10 năm là một chu, vòng đi vòng lại không dứt.

Sự biến hóa của khách vận trong 10 năm như sau:

- Mộc: Đinh (thiếu giốc), Nhâm (thái giốc) sơ giốc, nhị chùy, tam cung, tứ thương, ngũ vũ.

- Hỏa: Mậu (thái chùy), Quý (thiếu chùy) sơ chùy, nhị cung, tam thương, tứ vũ, ngũ giốc.

- Thổ: Giáp (thái cung), Kỷ (thiếu cung) sơ cung, nhị thương, tam vũ, tứ giốc, ngũ chùy.

- Kim: Ất (thiếu dương), Canh (thái dương) sơ thương, nhị vũ, tam giốc, tứ chùy, ngũ cung.

- Thủy: Bình (Thái vũ), Tân (Thiếu vũ) sơ vũ, nhị giốc, tam chùy, tứ cung, ngũ thương.

Về việc vận dụng luật thái thiếu tương sinh vào khách vận, còn cần chú ý một nguyên tắc đã nêu lên trong sách *Y Tông Kim Giám*: "Đi chủ định khách trùng giốc vũ", nghĩa là dựa vào chủ vận thì thấy, giốc và vũ cùng tính chất (nếu thái thì cả hai cùng thái, thiếu thì cùng thiếu). Nếu khi tính khách vận, ta sẽ thấy, thí dụ như năm Giáp:

Bước ba là thái vũ, bước bốn là thái giốc (không phải là thiếu giốc) vì theo nguyên tắc "trùng giốc vũ".

Trong một chu kỳ 10 năm, thì có hai năm Nhâm và Đinh có chủ vận khách vận ngũ bộ thái thiếu tương sinh đều giống nhau:

- Năm Nhâm, chủ vận:

Sơ vận (thái giốc), nhị vận (thiếu chùy), tam vận (thái cung).

魚樵問答醫術

衞茹調古夙緣

Năm nhà đều có túc duyên, <sup>111</sup>

媯鍾銜合潛塊蹺蹺

Vợ chồng sánh hiệp, tách miên theo nhau. <sup>112</sup>

娶甲姊已懣燒

Anh Giáp, chị Kỳ cưới nhau,

化咁運土畧婁庄唸

Hóa ra vận thô, trước sau chẳng lằm.

乙庚合吏化金

215. - Ất, Canh hiệp lại hóa kim,

丁壬合吏化沉香核

Đinh, Nhâm hiệp lại hóa trầm mộc cây.

丙辛化水諾苔

Bính, Tân hóa thủy nước đầy.

Sơ vận (thiếu giốc), nhị vận (thái chủy), tam vận (thiếu cung).

Tư vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Khách vận:

Sơ vận (thiếu giốc), nhị vận (thái chủy), tam vận (thiếu cung).

Tư vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Người ta khi nói đến sơ vận của khách vận hai năm Nhâm và Đinh đều là "chính". Chữ "chính" có nghĩa là được cai "chính" của bốn năm.

<sup>111</sup> Túc duyên: nhân duyên có từ trước.

<sup>112</sup> Vợ chồng *phối hợp*, tách miên theo nhau. (PH)

Vợ chồng *sánh hiệp* *hình* miên theo nhau. (ATD)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

要戊姊癸化巾火光

Anh Mỗ, chị Quý hóa vẫy hóa quang.

闷槐舻化造端

Muốn coi năm hóa tạo đoạn,<sup>40</sup>

噲浪客運尼弘暄踈

Gọi rằng "khách vận", này chàng nghe thơ.

**客運詩浪**

**Khách vận thi**



甲巳化土乙庚金

丁壬化木辰戌林

丙辛化水滔滔去

戊癸南方火焰侵

*Giáp. Kỵ: hóa thổ, Ất, Canh: cấn;*

*Đinh, Nhâm: hóa mộc, tân thành lâm;*

*Bính, Tân: hóa thủy, thao thao khứ;*

*Mậu, Quý: Nam phương, hỏa diêm xâm.*

計自舻衣化蚘

Kể từ năm ấy hóa ra,

<sup>40</sup> Năm hóa tạo đoạn: đầu mỗi tạo ra bởi sự chuyên hóa ngũ hành. Muốn nghe năm hóa tạo đoạn. (NTD)

魚樵問答醫術

心齋運客槎麻曉年

Làm năm vận khách xây mà theo niên.

論迂試朒艾辭

Trọn mười hai tháng một niên (năm),

踉蹌客運台番移連

Nói theo khách vận, thay phiên đi liền.

假如甲己之年

220. - Giả như Giáp, Kỷ, chi niên,

化融行土實傳運初

Hóa ra hành thổ, thật truyền vận sơ.

土生金水運二

Thổ sinh kim ấy vận nhì,

金生水運吏持運匹

Kim sinh thủy vận, lại trì vận ba.<sup>12</sup>

水生木運次蜀

Thủy sinh mộc, vận thứ tư

木生火運論辭年盼

Mộc sinh hỏa vận, luận từ năm nay.<sup>22</sup>

<sup>12</sup> Kim sinh thủy *av*, lại trì vận ba. (PV II)

Kim sinh thủy *av*, lại *cam* vận ba. (ATD)

Mộc sinh hỏa vận, luận *lũ* năm nay. (PV II)

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

每運罢过试导

Mỗi vận bảy mươi hai ngày,

吏餘舫刻據中弄戈

Lại dư năm khắc, cứ vầy toán qua.

秘舫甲己推叶

Lấy năm Giáp, Kỷ, suy ra,

包燒年舛調才如低

Bao nhiêu năm nữa đều là như đây.

**THÁI QUÁ  
BẤT CẬP**<sup>23</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>23</sup> "Thái quá" tức là vận khí của chủ tuế thịnh vượng, hữu dư. "Bất cập" tức là vận khí của chủ tuế yếu ớt, bất túc. Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, năm dương can, đều chủ vận khí hữu dư, đó là thái quá. Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, năm âm can, đều chủ vận khí bất túc, đó là bất cập. Thí dụ: Giáp Kỷ hóa thành thổ, tuy cùng là thổ vận làm chủ, song sáu năm Giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần) thì thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" sách *Toán* nói: "Năm thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can); thiên "Khí giao biến đại luận" sách *Toán* nói: "Năm thổ vận thái quá, mưa và thấp khí lan tràn". Còn sáu năm Kỷ (Kỷ Tý, Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Kỷ Dậu, Kỷ Mùi) thì thổ vận lại bất cập (vì Kỷ là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thổ vận bất cập, phong khí đầy rẫy". Bính Tân hóa thành



## 魚樵問答醫術

thủy, tuy cùng là thủy vận làm chủ song sáu năm Bính (Bính Dần, Bính Ty, Bính Tuất, Bính Thân, Bính Ngọ, Bính Thìn) thì thủy vận thái quá (vì Bính là dương can) thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận thái quá, hàn khí lan tràn". Còn sáu năm Tân (Tân Mùi, Tân Ty, Tân Mão, Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu) thì thủy vận lại bất cập (vì Tân là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận bất cập, thấp khí đầy rẫy". Mậu Quý hóa thành hỏa, tuy cùng là hỏa vận làm chủ song sáu năm Mậu (Mậu Thìn, Mậu Dần, Mậu Tý, Mậu Tuất, Mậu Thân, Mậu Ngọ) thì Hỏa vận thái quá (vì mậu là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy hỏa vận thái quá, khí nóng (viêm thứ) lan tràn". Còn sáu năm Quý (Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Ty, Quý Mão, Quý Sửu, Quý Hợi) thì hỏa vận lại bất cập (vì Quý là âm can), như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm hỏa vận bất cập, hàn khí đầy rẫy". Ất Canh hóa thành kim, tuy cùng là kim vận làm chủ, song sáu năm Canh (Canh Ngọ, Canh Thìn, Canh Dần, Canh Tý, Canh Tuất, Canh Thân) thì kim vận thái quá (vì Canh là dương can); như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận thái quá, táo khí (khí ráo ròi) lan tràn". Còn sáu năm Ất (Ất Sửu, Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi, Ất Mão) thì kim vận bất cập, (vì Ất là âm can) như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận bất cập, khí nóng (viêm hóa) đầy rẫy". Đinh Nhâm hóa thành mộc, tuy cùng là mộc vận làm chủ song sáu năm Nhâm (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Ty, Nhâm Tuất) thì mộc vận thái quá (vì Nhâm là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận thái quá, phong khí lan tràn". Còn sáu năm Đinh (Đinh Mão, Đinh Sửu, Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Mùi, Đinh Ty) thì mộc vận lại bất cập (vì Đinh là âm can); thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận bất cập, táo khí đầy rẫy". Thái quá là khí vận của năm đó thắng, cho nên thổ vận thái quá, thì thấp khí lan tràn; thủy vận thái quá thì hàn khí lan tràn...

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

---

吏祜運客对嗟

225. - Lại xem vận khách đối xây,

太過不及理尼朱明

Thái quá, bất cập, lẽ này cho minh.

辭甲丙戊壬庚

Năm: Giáp, Bính, Mậu, Nhâm, Canh,

实辭太過色行陽分

Thực năm thái quá, đã đành dương phân.

辭丁乙己癸辛

Năm: Đinh, Ất, Kỷ, Quý, Tân,

实辭不及米分陰干

Thực năm bất cập, về phân âm can.

---

vì tính của thổ là thấp, tính của thủy là hàn, tính của hỏa là thư, tính của kim là táo, tính của mộc là phong. Bất cập là khí vận của năm đó không chống lại nội khí khác, thí dụ: thổ vận yếu bị mộc khí lấn át, cho nên thổ vận bất cập thì phong khí đây rẩy, vì tính của mộc là phong, nên mộc đến khắc thổ; thủy vận bất cập thì tất nhiên thấp khí (thuộc thổ) đây rẩy, vì thổ khắc thủy... Khí của các vận thuộc năm thái quá (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) đến giao tiếp với mười ba ngày trước tiết Đại hàn (trung khí của tháng chạp). Khí của các vận thuộc năm bất cập (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) đều giao tiếp với mười ba ngày sau tiết Đại hàn. Cho nên, thiên "Khí giao biên đại luận" nói: "Vận hữu du thì đến trước, vận bất cập thì đến sau" đều là nói ý ấy.

魚樵問答醫術

太過畧節大寒

Thái quá trước tiết đại hàn,

迂匹導丕交盪先天

Mười ba ngày chân, giao bàn tiên thiên.<sup>124</sup>

不及萎節大寒

Bất cập sau tiết đại hàn,

迂匹導丕交盪後天

Mười ba ngày chân, giao bàn hậu thiên.

朱哈丕古後先

230.- Cho hay trời có hâu, tiên,

迂干迂於運連墜移

Mười can trên ở, vận liên xây đi.<sup>125</sup>

CHỦ KHÍ<sup>126</sup>

<sup>124</sup> Mười ba ngày *và*, giao bàn tiên thiên. (K1)

Mười ba ngày *và*, giao bàn *hau* thiên. (NTĐ)

<sup>125</sup> Mười can trên *dưới*, liên liền xây đi. (PVH)

<sup>126</sup> Nội dung chủ yếu của lục khí có ba loại hình: chủ khí, khách khí, khách chủ gia lâm. Trong phần này nói riêng về chủ khí. Chủ khí là địa khí, tức là sáu khí phong mộc, quân hỏa, tướng hỏa, thấp thổ, táo kim, hàn thủy, chia ra làm chủ xuân, hạ, thu, đông 24 tiết khí. Chủ khí diễn biến theo luật ngũ hành tương sinh. Quyết âm phong mộc là sơ khí, làm chu 60 ngày 87 khắc rưỡi trước Xuân phân. Tính từ

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

tiết Đại hàn trong 12 tháng, qua các tiết Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập đến ngày trước tiết Xuân phân trong tháng 2. Mộc sinh hỏa nên Thiếu âm quân hỏa là nhị khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Xuân phân. Tính từ tiết Xuân phân trong tháng 2, qua các tiết Thanh minh, Cốc vũ, Lập hạ tới ngày trước tiết Tiểu mãn trong tháng 4. Hỏa chia ra quân và tướng, quân tướng theo nhau, quân hỏa đi trước, tướng hỏa theo sau, cho nên Thiếu dương tướng hỏa, tiếp theo quân hỏa, là nhị khí, làm chủ trước và sau Hạ chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc có lẻ, tính từ Tiểu mãn trong tháng 4 qua Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thu tới trước tiết Đại thu trong tháng 6. Hỏa sinh thổ, nên Thái âm thấp thổ là tứ khí làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi, tính từ Đại thu trong tháng 6, qua Lập thu, Xử thử, Bạch lộ đến ngày trước tiết Thu phân trong tháng 8. Thổ sinh kim, nên Dương minh táo kim là ngũ khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Thu phân, tính từ tiết Thu phân trong tháng 8, qua Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông, tới ngày trước tiết Tiểu tuyết trong tháng 10. Kim sinh thủy, nên Thái dương hàn thủy là chung khí, làm chủ trước và sau Đông chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc lẻ, tính từ tiết Tiểu tuyết trong tháng 10 qua Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, tới ngày trước tiết Đại hàn trong tháng 12. Chủ khí trong mỗi năm, tới đây là thành một vòng. Tóm lại, từ Mão đến Tỵ, tức là từ Xuân phân đến Tiểu mãn, do Thiếu âm quân hỏa làm chủ. Từ Tỵ đến Mùi, tức là từ Tiểu mãn đến Đại thu, do Thiếu dương tướng hỏa làm chủ. Từ Mùi đến Dậu, tức là từ Đại thu đến Thu phân, do Thái âm thấp thổ làm chủ. Từ Dậu đến Hợi, tức là từ Thu phân đến Tiểu tuyết, do Dương minh táo kim làm chủ. Từ Hợi đến Sửu, tức là từ Tiểu tuyết đến Đại hàn, do Thái dương hàn thủy làm chủ, từ Sửu đến Mão, tức là từ Đại hàn đến Xuân phân do Quyết âm phong mộc làm chủ. Cộng cả sáu bước (bộ) thành 365 ngày 25 khắc trong một năm và ca trong một chu kỳ, năm nào cũng thế không thay đổi.

魚樵問答醫術

漁浪箕隘地支

Ngư ràng: kia ài Địa Chi, <sup>145</sup>

古策六氣塘移沌愁,

Có non Lục Khí, đường đi lộn nhàu.

渚哈主氣於兜

Chưa hay chủ khí ở đâu,

吏添客氣底毆役叱

Lại thêm khách khí, để ầu việc gì?

引浪冲隘地支

Dẫn ràng: trong ài Địa Chi.

- "Loại thiên" nói: "Chi là chia". Người xưa dùng thập nhị chi làm phù hiệu để ghi tháng (một năm chia làm 12 tháng). Ngày (nhật) là dương, tháng (nguyệt) là âm. Dương là thiên, âm là địa, thập nhị chi đã được ứng dụng để ghi 12 tháng, nên còn gọi là thập nhị địa chi.

- Thuộc tính âm dương của thập nhị chi:

Cũng như thiên can, thập nhị địa chi lại chia ra âm dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương chi.

Suu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm chi.

- Thập nhị chi phối hợp với ngũ hành:

Dần (dương) Mão (âm) thuộc kim, phương Tây.

Hợi (âm) Tý (dương) thuộc thủy, phương Bắc.

Thìn (dương) Mùi (âm) Tuất (dương), Suu (âm) thuộc thổ, Trung ương.

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

古 迂 試 字 次 移 堪 運

Có mười hai chữ, thứ đi xây vãn.<sup>128</sup>

寅 卯 屬 木 務 春

Dần, Mão, thuộc mộc, mùa xuân;<sup>129</sup>

巳 午 屬 火 於 巽 務 夏

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chùng mùa hè.<sup>130</sup>

務 秋 申 酉 金 誇

235. - Mùa thu: Thân, Dậu, kim khoe.

務 冬 亥 子 溺 牌 湧 泉

Mùa đông: Hợi, Tý, nước be Dừng tuyền.

辰 戌 丑 未 坦 連

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: đất liền,

旺 躑 四 季 藩 專 眾 務

Vượng theo tứ quý, chỗ chuyên bốn mùa.

丕 年 耘 氣 印 符

Vây nên sáu khí ấn bùa<sup>131</sup>,

<sup>128</sup> Có mười hai chữ, thứ đi xây vãn. (PVH)

<sup>129</sup> Dần, Mão, thuộc mùa xuân; (PVH)

Dần, Mão thuộc mộc, mùa xuân; (K)

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chùng mùa hè. (PVH)

魚樵問答醫術

氣風次一暱路霽春

Khí phong thứ nhất: thổi lửa gió xuân,

次二氣火炤粉

Thứ hai, khí hỏa: lửa phùng,<sup>102</sup>

次三氣暑燥燠炎威

Thứ ba, khí thử: nóng hừng viêm oai,

次四氣湿約脾

Thứ tư, khí thấp: ước bài,

次五氣燥燂排唏濃

Thứ năm, khí táo: ráo bay hơi nồng,<sup>111</sup>

次六氣寒終

240. - Thứ sáu, là khí hàn chung,

撥叨次笠侍冲罟務

Sắp ra thứ lớp, giữ trong bốn mùa.,

叫浪主氣罟務

Kêu rằng "chủ khí bốn mùa",

古排踈古底須屬悉

Có bài thơ cổ, để tua thuộc lòng.<sup>114</sup>

<sup>102</sup> "Ấn": con dấu, "bùa": phù tiết; những vật dùng để chứng nhận và làm tin của những người có chức tước ngày trước. Đây ý nói sáu khí (chủ khí) đã được xác định, cứ tuần tự thay thế nhau.

<sup>103</sup> Thứ hai, hỏa lửa phùng phùng, (NTĐ)

<sup>104</sup> Thứ năm, ráo rục phơi phơi khí nồng, (NTĐ)

<sup>105</sup> "Tua": cách đọc chệch âm của chữ "tu" nghĩa là phái, nên.

Có bài thơ cổ, ấy tua thuộc lòng. (NTĐ)

**主氣詩浪**

**Chủ khí thi rằng**

大寒厥陰氣之初  
春分君火二之隅  
小滿少陽分三氣  
大暑太陰四相呼  
秋分陽明五位是  
小雪太陽六之餘

*Đại hàn: Quyết âm, khí chí sơ,*

*Xuân phân: Quân hỏa, nhị chí ngu.*

*Tiểu mãn: Thiểu dương, phân tam khí,*

*Đại thử: Thái âm, tứ tướng hô;*

*Thu phân: Dương minh, ngũ vị thị.*

*Tiểu tuyết: Thái dương, lục chí dư.*

**六疇主氣庄移**

Sáu hời chủ khí chảng dời,

**年市曉乃在歪於安**

Năm nào theo nấy, tại trời ở an.<sup>145</sup>

**每年自節大寒**

Mỗi năm từ tiết Đại hàn,

<sup>145</sup> Năm nào theo nấy, tại trời *chẳng* an. (NTĐ)



魚樵問答醫術

正冲尋水交郎氣頭

Chính trong ngày ấy giao sang khí đầu.

唏平庄畧庄黏

Hơi bình, chẳng trước, chẳng sau.

齊天試字册贈增編

"Tề thiên" <sup>14</sup> hai chữ, sách Tàu rõ biên.

叫浪平氣之年

245. - Kêu rằng "bình khí chỉ niên", <sup>15</sup>

味唏主氣正專註防

Cho hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng. <sup>16</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**KHÁCH KHÍ**

<sup>14</sup> *Tề thiên* bằng trời. Đây ý nói nếu chủ khí của một năm bắt đầu đúng từ tiết Đại hàn không sớm hơn (thái quá) cũng không muộn hơn (bất cập) thì đúng với quy luật tự nhiên.

<sup>15</sup> *Bình khí chỉ niên*: năm khí vận bình thường.

<sup>16</sup> *Kia hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng*: 氣。

<sup>17</sup> Chu khí thuộc địa khí, thì khách khí, trái lại thuộc thiên khí. Địa là âm, chu tĩnh, nên lực bộ của chu khí không thay đổi. Thiên là dương chủ động, nên khách khí vận hành ở trời, chuyên động không ngừng. Chu khí chia làm lục bộ, khách khí cũng chia làm lục bộ, tức là khí tự thiên và khí tại truyền, trên dưới trái phải tứ bộ gian khí.

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Thứ tự của khí lục bộ là tam âm trước, tam dương sau. Tam âm lấy Quyết âm làm đầu, rồi đến Thiêu âm, sau đến Thái âm. Tam dương lấy Thiêu dương làm đầu, rồi đến Dương minh, sau đến Thái dương. Hợp lục khí tam âm, 3 Thái âm, 4 Thiêu dương, 5 Dương minh, 6 Thái dương, phân bố ở trên dưới, trái phải, thay nhau làm khí tu thiên, khí tại tuyền, gián khí, lục bộ biến hóa.

*Thiên phủ tuế hội* •

Vận và khí kết hợp có những tình hình khác nhau chia ra làm năm loại niên phận khác nhau: thiên phủ tuế hội, thái ất thiên phủ, đồng thiên phủ, đồng tuế hội.

Năm thiên phủ, tuế khí biến hóa hoãn và không mạnh, đồng tuế hội cũng vậy. Năm thái ất thiên phủ, khí hậu biến hóa khác thường rất nhiều.

Tình hình cụ thể tất nhiên còn phải kết hợp với thịnh suy của vận khí tương lâm, dựa vào vận hoặc khí tương nam mà phân tích thêm.

*Thiên phủ tuế vận hợp với khí tu thiên.*

Trong một vòng Giáp Tý có 12 năm thiên phủ:

- |                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| - Ky (Sưu, Mùi) Đại vận thổ      | Thấp thổ tu thiên.  |
| - Ất (Mão, Dậu) Đại vận kim      | Tao kim tu thiên.   |
| - Bính (Thìn, Tuất) Đại vận thủy | Hàn thủy tu thiên.  |
| - Đinh (Tỵ, Hợi) Đại vận mộc     | Phong mộc tu thiên. |
| - Mậu (Tý, Ngọ) Đại vận hỏa      | Quần hỏa tu thiên.  |
| - Mậu (Dần, Thân) Đại vận hoa    | Tuông hỏa tu thiên. |

*Tuế hội:* tuế vận giống thuộc tính ngũ hành của niên chi.

Trong vòng Giáp Tý, có 8 năm tuế hội, trong đó có 4 năm Ky Sửu, Ky Mùi, Ất Dậu, Mậu Ngọ trùng với thiên phủ nên thực ra chỉ có 4 năm:

Giáp (Thìn, Tuất)	Đại vận thổ	Niên chi thổ.
Ky (Sưu, Mùi)	Đại vận thổ	Niên chi thổ.
Ất Dậu	Đại vận kim	Niên chi kim

**魚樵問答醫術**

Dinh Mão	Đại vận mộc	Niên chi mộc.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Niên chi hỏa.
Bính Tý	Đại vận thủy	Niên chi thủy.

*Thái ất thiên phù:* vừa thiên phù, vừa tuế hội.

Trong vòng một Giáp Tý, có 4 năm thái ất thiên phù:

Kỷ (Sửu, Mùi)	Đại vận thổ	Thái âm tứ thiên	Niên chi thổ.
Ất Dậu	Đại vận kim	Táo kim tứ thiên	Niên chi kim.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Quân hỏa tứ thiên	Niên chi hỏa.

*Đông thiên phù:* niên can và niên chi đều thuộc dương (thái quá); đồng thời, tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyến.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đông thiên phù:

Giáp Thìn	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyến thổ.
Giáp Tuất	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyến thổ.
Canh Tý	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyến kim.
Canh Ngọ	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyến kim.
Nhâm Dần	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyến kim.
Nhâm Thân	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyến mộc.

*Đông tuế hội:* niên can và niên chi đều thuộc âm (bất cập); đồng thời tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyến.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đông tuế hội:

Tân Mùi	Can chi âm	Đại vận thủy	Đại tuyến thủy.
Tân Sửu	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyến thủy.
Quý Mão	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyến quân hỏa.
Quý Dậu	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyến quân hỏa.
Quý Tý	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyến tướng hỏa.
Quý Hợi	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyến tướng hỏa.

Thiên phù, tuế hội... đều dùng để phân tích khí hậu thường biến. Trong 60 năm, có 12 năm thiên phù, 8 năm tuế hội, 4 năm thái ất thiên phù, 6 năm đông thiên phù, 6 năm đông tuế hội, cộng là 36 năm. Trừ đi 10 năm trùng nhau, còn lại 26 năm.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

計自訟嘏對衝

Kể từ sáu cặp đối xung,<sup>140</sup>

定嵬客氣墜用彼蚺

Định ngôi khách khí, xây dòng chia ra.

子對貝午爻座

Tý đối với Ngọ, một tòa,<sup>141</sup>

心魁君火駮茹少陰

Làm ngôi quân hỏa, ở nhà thiếu âm.

丑未嘏對太陰

Sửu, Mùi, cặp đối thái âm,

心魁濕土審淫醜方

Làm ngôi thấp thổ, thăm dâm năm phương.

寅申嘏對少陽

Dần, Thân, cặp đối thiếu dương,

Theo sách *Y tông kim giám*, tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thiên phù, gọi là "trùng chấp pháp", bệnh phát nhanh và nguy. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm tuế hội, gọi là "trùng hành lệnh", bệnh phát chậm mà dai dẳng. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thái ất thiên phù, gọi là "trùng quý nhân", bệnh nặng khó chữa.

<sup>140</sup> Kể từ sáu cặp đối xung. (P/H)

<sup>141</sup> Tý đối Ngọ, một tòa. (P/H)

魚樵問答醫術

心魁相火使當役命

Làm ngôi tướng hỏa, sử đương việc mình.

卯酉曜對陽明

250. - Mẹo, Dậu cặp đối dương minh,

心魁金燥排形枯杆

Làm ngôi kim táo, bày hình khô khan.

辰戌曜對太陽

Thìn, Tuất, cặp đối thái dương,

心魁寒水水霜沈沈

Làm ngôi hàn thủy, băng sương trầm trầm.

巳亥曜對厥陰

Ty, Hợi, cặp đối quyết âm,

心魁風木恹恹霏核

Làm ngôi phong mộc, râm râm gió cây.<sup>112</sup>

土魁客氣對堪

Sáu ngôi khách khí đối xây,

巽壬巽坦自低歧塊

Giữ trời<sup>113</sup>, giữ đất, từ đây chia miền.

<sup>112</sup> Làm ngôi phong mộc, âm âm gió cây, (PVH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

假如子午之年

Giả như Tý, Ngọ, chí niên,

实魁君火爻專興壬

Thật ngôi quân hỏa, việc chuyên giữ trời.

魁試年依心廟

255. - Lấy hai năm ấy làm lời,

群过年舛拱移如燒

Còn mười năm nữa, cùng đời như nhau.

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

**客氣詩浪**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**Khách khí thi rằng**

子	午	少	陰	君	火	天
陽	明	燥	金	應	在	泉
丑	未	太	陰	濕	土	上
太	陽	寒	水	雨	連	綿
寅	申	少	陽	相	火	旺
厥	陰	風	木	地	中	旋
卯	酉	卻	興	子	午	反
辰	戌	巳	亥	倒	皆	然

<sup>1</sup> *Tu thiên* 司天. Theo học thuyết Vận khí, mỗi năm có hai khí làm chủ, tu thiên là khí làm chủ nửa năm về trước, tại truyền là khí làm chủ của nửa năm về sau, ví dụ như năm Tý năm Ngọ thì Thiếu âm là khí tu thiên; Dương minh là khí tại truyền. Năm Dần, năm Thân thì Thiếu dương là khí tu thiên; Quyết âm là khí tại truyền.

魚樵問答醫術

Tỷ, Ngọ, thiếu âm: quân hỏa thiên.  
 Dương minh, táo kim, tống tại tuyền.  
 Sửu, Mùi, thái âm, thấp thổ thượng  
 Thái dương, hàn thủy, vũ liên miên.  
 Dần, Thân, thiếu dương, tướng hỏa vương,  
 Quyết âm, phong mộc, địa trung thiên.  
 Mẹo, Dậu, khước dĩ, Tỷ, Ngọ, phân.  
 Thìn, Tuất, Tý, Hợi, đảo giai nhiên.<sup>144</sup>

TƯ THIÊN TƯ TUYỀN

朱哈君火共季

Cho hay quân hỏa giữ trời,

燥金共坦弑尼拾權

Táo kim giữ đất, hai nơi cầm quyền.

爰氣於迺司天

Một khí ở trên tư thiên,

<sup>144</sup> Năm Tỷ, năm Ngọ thì Thiếu âm (quân hỏa) giữ Trời,  
 Còn Dương minh (táo kim) giữ Đất.  
 Năm Sửu, năm Mùi thì Thái âm (thấp thổ) giữ Trời,  
 Còn Thái dương (hàn thủy) giữ Đất, mưa liên miên!  
 Năm Dần, năm Thân thì Thiếu dương (tướng hỏa) giữ Trời,  
 Mà Quyết âm (phong mộc) truyền ở trong Đất.  
 Năm Mão, năm Dậu thì trái lại với Tỷ, Ngọ (Dương minh) giữ Trời mà  
 Thiên âm giữ Đất).  
 Các năm Thìn, Tuất, Tý, Hợi cũng thế. (Thìn, Tuất trái lại với Sửu,  
 Mùi, Tý, Hợi trái lại với Dần, Thân).

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

試氣左右嚟連躑边

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

艾氣於迂司泉

Một khí ở dưới tư tuyền,

台氣左右嚟連躑边

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

迂迂氣岐塊

Trên, dưới, sáu khí chia miền,

畚南畚北拾權及餅

Mặt nam, mặt bắc cầm quyền một niên (năm).

假如子午之年

260. - Giả như: Tý, Ngọ chi niên,

坦嚟边左心傳氣初

Đất xen bên tả, làm truyền khí sơ.

歪嚟边右氣二

Trời xen bên hữu, khí nhị,

司天嵬正心傳氣三

Tư thiên, ngôi chính, ấy truyền khí ba,<sup>145</sup>

<sup>145</sup> Tư thiên, ngôi chính, ấy truyền khí ba, (PVH)



魚樵問答醫術

歪呀边左氣哥

Trời xen bên tả, khí tư,<sup>146</sup>

坦呀边右吏辭氣齣

Đất xen bên hữu lại từ khí năm,<sup>147</sup>

司泉心氣終

Tư tuyền tâm khí sáu chung,

眾務唏客台用对嗟

Bốn mùa hơi khách thay dòng đối xáy.<sup>148</sup>

艾氣昇耘过导

Một khí là sáu mươi ngày,<sup>149</sup>

耘过罢刻蚌还有奇

Tám mươi bảy khác nửa rày hữu cơ.<sup>150</sup>

些標唏客頭坡

265. - Ta nêu hơi khách đầu bờ,

<sup>146</sup> Trời xen bên tả, *ư tả*, (PV H)

Trời xen *từ* khí tư bên, (NTD)

<sup>147</sup> Đất xen bên hữu *thay* là khí năm, (PV H)

Đất xen bên hữu lại *truyền* khí năm, (NTD)

<sup>148</sup> Bốn mùa hơi khách *chua* dòng đối xáy, (NTD)

<sup>149</sup> Sáu mươi ngày, tám mươi bảy khác tức sáu mươi ngày tám mươi bảy khác rưỡi. Nửa rày hữu cơ, có thêm nửa khác lẻ. Theo cách tính âm lịch, một ngày cơ một trăm khác.

<sup>150</sup> Tám mươi *bảy* khác nửa rày hữu cơ, (PV H)

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

箕扇要訣習餘叱唾

Kìa lời yêu quyết<sup>151</sup> xưa thờ rất vui.<sup>152</sup>

每年退吏試魁

Mỗi niên thôi lại hai ngôi,

認心廊客據吹點連

Nhận làm làng khách, cứ xuôi đem liền.

類如鬼子司天

Loại như ngôi Tý tu thiên,

退米鬼成衣編氣頭

Thôi về ngôi Tuất, ấy biên khí đầu,

試獵匹獠眾棲

Hai: heo, ba: chuột; bốn: trâu,

*Yêu quyết*: phép trọng yêu, bí quyết trọng yêu.

<sup>151</sup> Kìa lời yêu quyết *sở sở* rất vui. (NTĐ)

Sau câu này, bản của (NTĐ) còn có bài thơ sau:

*Khách khi thì ca yêu quyết*

*Mỗi men thuật nhị tỵn thi khách*

*Thương sở khí địa tại nhị thiên*

*Hữu nam vị tứ thiên tử bản*

*Chư tứ thiên tại ngũ dạ hữu*

*Chung khí tại xuyên bản me huy*

<sup>152</sup> Nhận làm làng khách, cứ xuôi đem liền. (NTĐ)

魚樵問答醫術

---

衃捨𧸗狻論搜司泉

Năm: hùm, sáu: thỏ, trọn xâu tư truyền.

吏如魁卯司天

Lại như ngôi Mẹo tư thiên,<sup>154</sup>

退米蒐丑叟傳氣初

Thối về ngôi Sửu, dấy truyền khí sơ.

貳捨匹狻眾蟻

270.- Hai: hùm, ba: thỏ, bốn: rồng,<sup>156</sup>

衃蝮𧸗馭論功司泉

Năm: rắn, sáu: ngựa, trọn công tư truyền.

裊貳辭衣例編

Lấy hai năm ấy lệ biên,

包燒辭婢拱傳古番

Bao nhiêu năm nữa, cũng truyền có phiên.

---

<sup>154</sup> *Lưu* như ngôi Mẹo tư thiên, (PVH)

<sup>155</sup> Thối về ngôi Sửu, dấy truyền khí *chung*, (PVH)

<sup>156</sup> Mười hai địa chỉ được gọi bằng tên của các con vật tượng trưng như Tý là chuột, Sửu là trâu.

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

如 辭 濕 土 司 天

Như năm thấp thổ tư thiên,

辰 蒐 寒 水 司 泉 升 蕃

Thời ngôi hàn thủy tư tuyên, là phiên,<sup>157</sup>

如 辭 寒 水 司 天

Như năm hàn thủy tư thiên,

辰 蒐 濕 土 司 泉 對 蕃

Thời ngôi thấp thổ tư tuyên, đối phiên.

如 辭 相 火 司 天

Như năm tướng hỏa tư thiên,

辰 蒐 風 木 司 泉 典 蕃

Thời ngôi phong mộc tư tuyên, đến phiên.

如 辭 風 木 司 天

275. - Như năm phong mộc tư thiên,

辰 蒐 相 火 司 泉 論 辭

Thời ngôi tướng hỏa tư tuyên trọn niên (năm).



<sup>157</sup> Thời ngôi hàn thủy tư tuyên đến phiên. (NTD)

CHÍNH HÓA

ĐỐI HÓA

吏傀客氣迂让

Lại coi khách khí dưới trên,

正化对化斌边庄同

Chính hóa, đối hóa, hai bên chàng đồng.

耘解正化裕穰

Sáu nam chính hóa gốc trồng,

馭羝鶻狻猊猪蠅嚏嚙

Ngựa, dê, gà, cọp, lợn, rồng, lung tung.<sup>152</sup>

耘解对化阮涓

Sáu nam đối hóa ngọn ruộng,

犹婁猓狻貉貉都掙

Chuột, trâu, khí, thỏ, rắn, muông, đua giành.

正化躑裕效生

Chính hóa theo gốc, số sinh,

对化躑阮數成实虛

Đối hóa theo ngọn, số thành, thực, hư.

<sup>152</sup> Ngựa, dê, gà, cọp, heo, rồng, lung tung. (K) (A) (H)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

朱哈字实字虚

280. - Cho hay chữ "thực" chữ "hư",

浪標浪本調自衣融

Ràng "tiêu", ràng "bản", đều từ ấy ra.<sup>169</sup>

耒耨撰册医查

Sau rồi dò sách y tra,<sup>169</sup>

潜心買体麻些新排

Tiềm tâm " " mới thấy lời ta tỏ bày.

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**CHỦ KHÁCH TƯƠNG ĐÁC,**

**BẤT HIỆP**

樵浪歪坦捺埴

Tiêu ràng: trời đất máy xây,

甌運松氣眩聆訢詳

Nam vận, sáu khí, nghe đây tỏ tường.<sup>170</sup>

<sup>169</sup> *Tiêu, bản*: "tiêu" là ngọn, hậu quả, "bản" là gốc nguyên nhân. Trong Đông y, tiêu chỉ các triệu chứng; bản chỉ căn bệnh.

<sup>170</sup> *Sau rồi dò sách y tra, (NTD)*

<sup>171</sup> *Tiềm tâm* suy nghĩ sáu xa, căn kê.

<sup>172</sup> *Nam vận, sáu khí, nghe ra tỏ tường. (NTD)*

魚樵問答醫術

---

群啖客主試塘

Còn e khách, chủ, hai dăng,

蹺辭噓咄苦弄樾絲

Theo năm chộn rộn, khó toan rờ ròi.

引浪運樾運襖

Dẫn rãng: vận lấy vận coi,

氣蹺氣掣古梅冊編

Khi theo khí xét, có mời sách biên.

假如甲子之年

285. - Giá như Giáp Tý chi niên,

客運客氣歧權爻辭

Khách vận, khách khí, chia quyền một năm.

甲心土運緹拈

Giáp làm thổ vận môi cầm,

子心君火氣忱墜移

Tý làm quân hỏa, khí thềm xây đi.

客加让主庄爲

Khách gia trên chủ, chẳng vì,

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

主喘迂客化欺吟哪

Chủ lòn dưới khách, hóa khi ngưng tà.<sup>161</sup>

辰歪墨水庄和

Thời trời bởi ấy chẳng hòa,

債跷欣实买咁不齐

Trái theo hơn thiệt<sup>162</sup>, mới ra bất tề!

務春唏焙庄米

Mùa xuân hơi ẩm chẳng về,

吏添唏霏淒淒按命

Lại thêm hơi gió thê thê<sup>163</sup>, ôn mệnh.

務夏唏燥庄苓

290. - Mùa hè hơi nóng chẳng lành,<sup>164</sup>

氣陰納於燥掙鬼陽

Khí âm nấp ở, nóng giành ngôi dương.

務秋庄論氣凉

Mùa thu chẳng trọn khí lương,

淫洩霑苦移塘叫嘆

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.<sup>165</sup>

<sup>161</sup> Chủ lòn với khách, hóa khi ngưng tà. (NTĐ)

<sup>162</sup> Hơn thiệt: ăn thua, tiếng tình tù.

<sup>163</sup> Thê thê: lạnh lẽo.

<sup>164</sup> Bang (NTĐ) không có hai câu này:

*Mùa thu chẳng trọn khí lương.*

*Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.*



魚樵問答醫術

務冬庄院氣寒

Mùa đông chẳng vẹn khí hàn,<sup>167</sup>

呀唏壤劫造散膠刑

Xen hơi nóng rục, giá tan keo hình<sup>168</sup>.

風欣辰坦瘵命

Phong hơn thời đất lợm mình,<sup>169</sup>

火欣辰坦礮刑躡噤

Hỏa hơn thời đất quanh<sup>170</sup> hình sượng cầm.<sup>171</sup>

暑欣辰坦燻燂

Thử hơn thời đất nóng hầm

濕欣辰坦約淫溢汚

Thấp hơn thời đất ướt dầm bùn ô.

燥欣辰坦燂枯

295. - Táo hơn thời đất ráo khô,

寒欣辰坦穢璞沼埽

Hàn hơn thời đất nứt mô, lở vè<sup>172</sup>.

<sup>167</sup> Mùa đông chẳng vẹn khí hàn. (NTD)

<sup>168</sup> Thê keo (đặc).

<sup>169</sup> Phong hơn thời đất gờ mình. (PVH). (Giê: chạc, cứng).

Phong hơn thời đất lợm mình. (K)

<sup>170</sup> Cứng lại.

<sup>171</sup> Hỏa hơn thời đất vay hình cứng đơng (NTD)

<sup>172</sup> Lở: lớp, miếng (phiên), mảng, mảnh.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

汝句氣候不齊

Nhớ câu "khí hậu bất tề"<sup>11</sup>,

繞喘毒惡杜米民疴

Nhiều hơi độc ác, đổ về dân đau.

朱哈主客生凜

Cho hay chủ khách sinh nhau,

噲浪相得畧萎和苓

Gọi rằng "tương đắc", trước sau hòa lành.

參啞主客尅掙

Chín e chủ khách khắc giành.<sup>12</sup>

浪空相得買生病邪

Rằng "không tương đắc" mới sinh bệnh tà.

五行昆篡魁吒

Ngũ hành, con soán ngôi cha.

噲浪不當買咁理疴

Gọi rằng "bất đáng", mới ra lẽ ngày.<sup>13</sup>

*Khí hậu bất tề: khí hậu không nhu nhau.*

*Chín e khắc h khí khắc giành. (PI II)*

*Gọi rằng "bất hợp", mới ra lẽ ngày. (PI II)*

*Bat dang: không đúng, không phù hợp.*

Bang (NTĐ) sau câu này có thêm hai câu sau:

*Lại gìn năm cầm chó lợn.*

*Hũn người ương thua cho bên cũ ăn*

魚樵問答醫術

THIÊN PHÙ

樵浪運氣變丕

300. - Tiểu rằng: vận khí biến vạy,

余辭順逆嘆柴岐貞

Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy chia riêng.<sup>174</sup>

引浪醫學增編

Dẫn rằng: y học rõ biên,

辭市運尅司天逆尋

Năm nào vận khác, tư thiên nghịch tâm.

司天生運順尋

Tư thiên sinh vận, thuận tâm,<sup>175</sup>

運同貝氣浪辭天符

Vận đồng với khí, rằng "năm thiên phù".<sup>176</sup>

耘過辭甲爻週

Sáu mươi năm, giáp một chu,<sup>177</sup>

<sup>174</sup> "Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy phân riêng. (PVH)

<sup>175</sup> Tư thiên là khách khí; vận: là khách vận. Nếu hành của khách vận tương khác với hành của khách khí là nghịch, nếu tương sinh là thuận.

<sup>176</sup> Thời vận đồng khí, rằng "năm thiên phù". (NTD)

<sup>177</sup> Theo âm lịch một hoa giáp là 60 năm, từ Giáp Tý đến Quý Hợi, hết hoa giáp này đến hoa giáp khác, lại bắt đầu từ Giáp Tý.

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

过斌解噲天符增分

Mười hai năm gọi "thiên phù" rõ phân.

頰如戊子戊寅

Loại như: Mậu Tý, Mậu Dần,

戊申戊午丙辰戊支

Mậu Thân, Mậu Ngọ, Bình Thìn<sup>121</sup>, Tuất chi.

共解己丑己未

305. - Cùng nam Kỷ Sửu, Kỷ Mùi.

卯酉斌乙亥巳斌丁

Mẹo, Dậu, hai Ất, Hợi, Tý<sup>122</sup> hai Đinh.

朱哈運氣同情

Cho hay vận khí đồng tình,<sup>123</sup>

过斌醜衣实名天符

Mười hai năm ấy thật danh "thiên phù".

<sup>121</sup> Thìn 辰: chi Thìn, chi Tuất, mà can Bình, tức hai năm Bình Thìn, Bình Tuất.

<sup>122</sup> Kỷ 己: tức Kỷ Vị (Vị còn gọi là Mùi).

<sup>123</sup> Tý: tức Tý (đọc chệch).

<sup>124</sup> Vận khí đồng tình: hành của khách vận và khách khí mười hai năm kể trên trùng nhau, không sinh cũng không khắc.

魚樵問答醫術

---

TUẾ HỘI

運進魁氣於魁

Vận lên ngôi khí ở sau,<sup>164</sup>

噲浪歲會點頭支

Gọi rằng "tuế hội", đếm đầu tám chi.

頤如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

甲辰甲戌土位土臨

Giáp Thìn, Giáp Tuất, thổ vị, thổ lâm.

丁卯木乙酉金

Đinh Mão: mộc; Ất Dậu: kim,<sup>165</sup>

丙子戊午諾吟炤油

Bính Tý. Mậu Ngọ, nước ngâm lửa dầu.

THÁI ẤT

THIÊN PHÙ

---

<sup>164</sup> Hành của khách vận trùng với hành của ngôi tu thiên, không sinh cũng không khắc.

<sup>165</sup> Đinh Mão: mộc; Ất Dậu: kim (VD).

Ngư Tiều văn đáp y thuật

天符歲會合燒

310. - Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau,<sup>186</sup>

噲浪太乙天符眾支

Gọi rằng "thái át thiên phù", bốn chi.

頰如己丑己未

Loại như: Kỳ Sửu, Kỳ Mùi,

乙酉戊午啼移爰坡

Át Dậu, Mậu Ngọ, hơi<sup>187</sup> đi một bờ,

襍辭槐肚尋除

Lấy năm coi tháng, ngày, giờ.

肚尋除拱古尋司天

Tháng, ngày, giờ cũng có ngày tư thiên.<sup>188</sup>

假如戊午尋建

Giả như mậu ngũ ngày kiến<sup>189</sup>,

<sup>186</sup> Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau. (NTĐ)

<sup>187</sup> Dịch chữ "Khi".

<sup>188</sup> Tháng, ngày, giờ cũng có cả tư thiên. (PVH)

<sup>189</sup> Kiến 建.

運同貝氣昇緣天符

Vận đồng với khí, là "duyên thiên phù".<sup>190</sup>



朱哈歲會天符

Cho hay tuế hội, thiên phù,

吸尋衄衣病疔苦苓

Gập ngày năm ấy, bệnh đau khó lành.

些齡緩呐役經

315. - Ta nay ước nói việc kinh.<sup>191</sup>

撲走疔柱破碌淒除

Máy trời lấm chỗ, gập ghènh sáu xa.<sup>192</sup>



过試解吟不和

Mười hai năm gọi "bất hòa",<sup>193</sup>

---

<sup>190</sup> Vận đồng với khí, rằng "duyên thiên phù". (NTĐ) (PVH)

<sup>191</sup> Kinh: tức Nội Kinh. Trong tác phẩm này những đoạn ghi trích từ Kinh là trích từ sách *Nội Kinh*.

Ta nay ước nói việc biến. (NTĐ)

<sup>192</sup> Máy trời *chấm chỗ*, gập ghènh sáu xa. (PVH)

<sup>193</sup> Nhùng năm mà hành của khách vận khắc hành của khách khí gọi là năm bất hòa.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

丑運尅氣買才不平

Bởi vận khắc khí, mới ra bất bình.

十二年辭吟天刑

Mười hai năm gọi "thiên hình",<sup>194</sup>

丑氣尅運都掙災危

Bởi khí khắc vận, đua giành tai nguy.

運麻生氣弄僂

Vận mà sinh khí, lỏi nghì,<sup>195</sup>

吟浪小逆是非潤閑

Gọi rằng "tiểu nghịch" thì phi nhộn nhàng.

氣麻生運辰安

Khí mà sinh vận thời an,

<sup>194</sup> Những năm mà hành của khách khí khắc hành của khách vận gọi là năm thiên hình.

<sup>195</sup> Vận mà sinh khí, *phải* nghì (NTĐ).

Bang (NTĐ) không có hai câu này:

*Gọi rằng "tiểu nghịch" thì phi nhộn nhàng.*

*Khí mà sinh vận thời an.*

*Vận mà sinh khí...nếu nghịch:* những năm mà hành của khách vận sinh hành của khách khí trong năm, tuy là tương sinh nhưng lại là vận sinh khí, dưới sinh trên thì gọi là năm tiểu nghịch, gồm mười hai năm.



魚樵問答藝術

吟浪順化萬蘇葵孟

Gọi rằng "thuận hóa", muôn nghìn cõi vui.<sup>196</sup>

DỨC PHÙ

鳴車庄仍丕并

320. - Nhiệm màu chàng những vậy thôi,<sup>197</sup>

干支群古賦菟符符

Can chi còn có hai ngôi<sup>198</sup> "đức phù".

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

<sup>196</sup> *Khi mà sinh can thuận hóa* những năm mà hành của khách khí sinh hành của khách vận gọi là năm thuận hóa, gồm mười hai năm.

Gọi rằng "thuận hóa", cũng mười hai năm. (NTD)

<sup>197</sup> *Nhiệm màu chàng những vậy thôi.* (NTD)

<sup>198</sup> *Can đức phù* 干德符: theo âm lịch mười can chia làm năm cặp ứng với năm hành: Giáp Kỷ thuộc thổ; Ất Canh thuộc kim; Bính Tân thuộc thủy; Đinh Nhâm thuộc mộc; Mậu Quý thuộc hỏa. Những năm mà thiên can của năm hợp với thiên can của ngày đầu năm thành một trong năm cặp nói trên gọi là năm Can đức phù.

*Chi đức phù* 支德符: theo lịch nhà Chu, tháng giêng âm lịch là tháng Dần; tháng tư là tháng Tỵ; tháng bảy là tháng Thân; tháng mười là tháng Hợi. Những năm mà hành của cả can và chi trùng với hành của một trong bốn tháng kể trên như Nhâm Dần (can chi đều thuộc mộc), Quý Tỵ (can chi đều thuộc hỏa), Canh Thân (can chi đều thuộc kim), Tân Hợi (can chi đều thuộc thủy) gọi là năm Chi đức phù.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

吏同歲會天符

Lại: đồng tuế hội, thiên phù<sup>199</sup>,

運移推避沛毆製盪

Vận di suy tỵ<sup>200</sup> phải âu xét bàn.<sup>201</sup>

內經句字燿煉

Nội Kinh câu chữ rõ ràng.<sup>202</sup>

亢害承制勸拙動魄

"Cang hại, thừa chế"<sup>203</sup>, khuyên chàng gắng coi.

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

<sup>199</sup> Túc đồng tuế hội 同歲會, và đồng thiên phù 同天符, theo âm lịch trong 60 năm của một hoa giáp có 30 năm gọi là dương niên và 30 năm gọi là âm niên. Các năm gọi là đồng tuế hội và đồng thiên phù là những năm mà hành của khách vận trùng với hành của khí tại tuyến, chỉ khác đồng tuế hội là âm niên, còn đồng thiên phù là dương niên.

<sup>200</sup> Suy tỵ 推避: ganh ghét, so bì, kèn cựa lẫn nhau.

Vận di suy tỵ vận không đồng đều như nhau.

<sup>201</sup> Vận di thủ thủ phải âu xét bàn. (NTĐ)

<sup>202</sup> Nội Kinh: tên sách còn gọi là "Hoàng đế Nội kinh".

Nội Kinh có chữ rõ ràng: (PH)

<sup>203</sup> Cang hại thừa chế 亢害承制: chủ trương sách Tả Văn, thiên "Lục vị chỉ đại luận". Đông y vận dụng thuyết ngũ hành sinh khắc đề nhìn nhận các quy luật vận động của giới tự nhiên, cho rằng mỗi một vận khí đều có chỗ ưu, chỗ khuyết, nên chúng phải bổ sung và chế ngự lẫn nhau để giữ được thế quân bình trong tự nhiên.

魚樵問答醫術

---

有餘不足祀絲

Hữu dư, bất túc, rē ròi, <sup>204</sup>

出入升降罕回庄訛

Xuất, nhập, thăng, giáng, hãn hồi chảng ngoa.

每辭畧殿圖融

Mỗi năm trước vẽ đồ ra,

嚀搗運氣正辰哈

Xét so vận khí chính, tà, thời hay.

如巾買沛吟崇

325. - Như vậy mới phải gọi thầy,

嗽功化育救排民顛

Giúp công hóa dục, cứu bày dân đen. <sup>205</sup>

---

<sup>204</sup> Theo cách tính của âm lịch, cứ hết một năm gọi là dương niên thì tới một năm gọi là âm niên. Dương niên thuộc về tiên thiên nên khí thái quá, gọi là *hữu dư*, âm niên thuộc về hậu thiên nên khí bất cập, gọi là *bất túc*. Khí vận giữa các năm vì vậy luôn luôn có những biến động, như khí của năm này lấn sang năm kia.

*Giúp công hóa dục*: dịch chữ trong sách *Trung Dung* “贊天地而化育 勗天施地 勗化育” (giúp trời đất trong việc biến hóa và sinh trưởng vạn vật).

*Dân đen* dịch chữ “lê dân” nghĩa như nhân dân.

**Ngữ Tiều vấn đáp y thuật**

咬得学道庄專

E người học đạo chẳng chuyên,

飽聰融曉竟煩恚些

Vào tai, ra miệng, luống phiền lòng ta.

樵浪經菱羅賒

Tiêu rằng: kinh nghĩa kín, xa,

及句亢害眩戈渚详

Một câu "cang hại" ... nghe qua chưa tường.

引浪低吸梓塘

Dẫn rằng: đây gặp giữa đường,

呐嘯經册忙張苦恚

Nói phô kinh, sách, mang trương<sup>266</sup> khó lòng.

肖朱别理精通

Muốn cho biết lẽ tinh thông.

踏飽闌道晦弃丹岐

Lên vào cửa đạo, hỏi ông Đan Kỳ.

学耒体注幽微

330. - Học rồi thấy chỗ u vi,<sup>267</sup>

<sup>266</sup> Mang trương 忙張 nhiều rộn, phiền phức, rắc rối.

<sup>267</sup> Học rồi biết chỗ u vi. (PVH)

Học cho thấy chỗ u vi. (LA)

魚樵問答醫術

法年意冉曠推嗽菴

Phép màu, ý nhiệm, rộng suy giúp đời.



BẢN THẢO

漁浪嗔吡泮喃

Ngư rãng: xin dạy cặn lời,

冲稜本艸鏡尼渚詳

Trong rừng Bản Thảo nhiều nơi chứa tường.

箕迂弑部丹方

Kia mười hai bộ đan phương,

余味余性馮塘自埃

Mấy mùi, mấy tánh, mở đường từ ai?



引浪本艸鏡頰

Dẫn rãng: Bản Thảo nhiều loài,

計罌朱駮傳尼且婁

Kể ra cho hết, chuyện này, và lâu.<sup>206</sup>

爰部金石於頭

Một bộ kim thạch ở đầu.<sup>207</sup>

<sup>206</sup> Kể ra cho hết, chuyện *dan* và lâu, (PVH) (VTD)

<sup>207</sup> Một bộ kim thạch *can* đầu, (VTD)

**Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật**

耨巴过糞稠搜砒鑽

Trăm ba mươi tám giống, sưu: đá vàng.

文部草上霸郎

335. - Một bộ thảo thượng giàu sang,

珍过醜稠炤煉純花

Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa.<sup>210</sup>

文部草中吶蚰

Một bộ thảo trung nói ra,

珍过罍稠裕椽菓核

Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây.<sup>211</sup>

文部草下艱嗒

Một bộ thảo hạ rộng xây,<sup>212</sup>

霖試过古巴頰赴根

Trăm hai mươi có ba loài: củ cần.<sup>213</sup>

Bảng (NTĐ) không có hai câu sau:

*Trăm ba mươi tám giống, sưu: đá vàng.*

*Một bộ thảo thượng giàu sang.*

<sup>210</sup> Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa. (PVH)

*Ba mươi tám giống, rõ ràng: hột hoa. (NTĐ)*

<sup>211</sup> Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây. (NTĐ)

<sup>212</sup> Một bộ thảo hạ rộng xây. (NTĐ)

<sup>213</sup> Trăm hai mươi giống ba loài: củ cần. (NTĐ)

魚樵問答醫術

---

文部木樹紅紅

Một bộ mộc thọ giăng giăng,

文部木樹紅紅

Một trăm sáu chục bảy, rắng: giống cây.

文部人意策巾

Một bộ nhân áy thuốc vầy,

古弋謝味罷墜罍用

Có hai chục vị, đã xây ra dùng.<sup>214</sup>

衣升獸物策充

340. - Áy là thú vật thuốc sung,<sup>215</sup>

脛迓笮稠蜜悉膠昌

Chín mười một giống: mật, lòng, da, xương.

文部禽鳥策常

Một bộ cầm điều thuốc thường,

巴迂罍稠調羌翹翹

Ba mươi bốn giống, đều dương: cánh lông.

文部虫魚策終

Một bộ trùng ngư thuốc chung,

---

<sup>214</sup> Có hai chục vị, đã xây ra dùng. (PI H)

<sup>215</sup> Một bộ thú vật thuốc sung. (PI H)

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

脛迂脛稠菜滄泣礪

Chín mươi chín giống, non sông khắp với.<sup>414</sup>

爻部米裕餒堡

Một bộ mẽ cốc nuôi đời,

匹迂糗稠尼尼坟掩

Ba mươi tám giống, nơi nơi vun trồng.<sup>415</sup>

爻部果品清莠

Một bộ quả phẩm thanh phong,<sup>416</sup>

古罌迂稠鞣濃唏香

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

爻部蔬菜泣方

345. - Một bộ sơ thái khắp phương,

<sup>414</sup> Chín mươi chín giống, non sông *bên* với. (NTĐ)

Bang (NTĐ) sắp khác thứ tự:

*Một bộ sơ thể khắp phương.*

*Ba mươi ba giống, nơi nơi **co** trồng*

*Một bộ mẽ cốc nuôi đời.*

*Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.*

*Một bộ quả phẩm thượng thanh.*

*Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.*

<sup>415</sup> Ba mươi ba giống, nơi nơi *co* trồng. (NTĐ)

Ba mươi tám giống, nơi nơi  *gieo* trồng. (PVH)

<sup>416</sup> Một bộ quả phẩm *thượng* thanh, (NTĐ)



魚樵問答醫術

耘過弑稠穉園蕘菽

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.

共過弑部算朱

Cộng mười hai bộ, toán cho,

爰斡眾味調爐化工

Một nghìn bốn vị, đều lò hóa công.

自習古戶神農

Từ xưa có họ Thần Nông,<sup>219</sup>

台臺治物心悉天民

Thay trời trị vật, tâm lòng yêu dân.<sup>220</sup>

蹶踰唸味苦辛

Trải đi ném vị khổ, tân,<sup>221</sup>

爰尋欣罨避吝中傷

Một ngày hơn bảy mươi lần trúng thương.

---

<sup>219</sup> *Thần Nông*, một trong những vị vua thời thượng cổ. Tương truyền Thần Nông dạy dân làm ruộng nên có hiệu là Thần Nông thị và thường ném cây cỏ để tìm thuốc trị bệnh, có ngày bị ngộ độc đến hơn bảy mươi lần.

<sup>220</sup> *Nai* trời trị vật, tâm lòng yêu dân. (NTĐ) (PVH)

<sup>221</sup> *Lai* đi ném vị khổ, tân. (PVH)

Trải đi ném *thuoc* khổ, tân. (NTĐ)

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

試求萬物陰陽

Thử rồi muôn vật âm dương.

揲心本草底方救災

Độn làm Bản Thảo để phương cứu đời.

NGŨ VỊ

策雖饒味恪唏

350. - Thuốc tuy nhiều vị, khác hơi,

庄戈斫性於尼齏味

Chẳng qua sáu tính, ở nơi nằm mùi.<sup>222</sup>

齏味迂坦鞞形

Nằm mùi dưới đất nên hình,

让奎朱性曠榮蹻務

Trên trời cho tính, rộng vinh theo mùa.

莖荦吼落漫酥

Đảng, cay, ngọt, lạt, mặn, chua,

齏味唏箴奇須岐盍

Nằm mùi hơi giúp, khá tua chia bàn.

<sup>222</sup> Chẳng qua sáu tính, ở nơi nằm hình (PVH)

魚樵問答醫術

菱辰唏筍哈散

Cay thời hơi nhóm hay tan,<sup>221</sup>

醅哈收落嚙啞軟紆

Chua hay thâu lạt, mạn ăn nhuyễn bèn,<sup>221</sup>

莖辰哈滌穰迸

Dắng thời hay dôi nóng lên,

飢哈沫湛落輒滌量

Ngọt hay lời châm, lạt nên lọc lường.

味羸飢落屬陽

355. - Vị cay, ngọt, lạt thuộc dương.

味醅莖嚙訴詳屬陰

Vị chua, dắng, mạn to tương thuộc âm.

固味陽於冲陰

Có vị dương ở trong âm.

陰冲陽衣搯拾冉台

Âm trong dương ấy, máy cầm nhiệm thay.<sup>225</sup>

恪燒唏嚙唏苔

Khác nhau hơi mỏng, hơi dày,<sup>226</sup>

<sup>221</sup> Cay thời *hay* nhóm *hư* tan. (KV)

Cay thời *hay* nhóm hay tan. (PVH)

<sup>222</sup> Chua hay thâu *góp*; mạn ăn nhuyễn bèn, (PVH)

<sup>225</sup> Âm trong dương ấy, *mỗi* cầm nhiệm thay. (PVH)

<sup>226</sup> *Rừn* nhau hơi mỏng, hơi dày. (NTD)

Ngũ Tiều văn đáp y thuật

唏冲唏濁注哈庄同

Hơi trong, hơi đục, chỗ thay chẳng đồng.

論纏耘性靈通

Trộn gìn sáu tính linh thông,

哈浪进降意共温涼

Gọi rằng "thăng, giáng" ấy cùng "ôn, lương".<sup>227</sup>

補虛瀉实每荒

Bổ hư, tả thực, mọi giường,<sup>228</sup>

朱哈性策燒塘淒賒

Cho hay tính thuốc nhiều đường sâu xa.

嚳攸齏味衣咁

360. - Xưa chia năm vị ấy ra,

<sup>227</sup> *Thăng giáng, ôn lương* vị thuốc đưa khí lên gọi là *thăng*, hạ khí xuống gọi là *giáng*. *Ôn* là vị thuốc có tính ấm; *lương* là vị thuốc có tính mát.

<sup>228</sup> *Bổ hư, tả thực*: hai đường lối căn bản trong việc chữa bệnh của Đông y. Nói chung *bổ hư* là lối dùng thuốc thiên về bồi dưỡng người bệnh để lập lại sự quân bình của cơ thể; *tả thực* là lối dùng thuốc chữa bệnh trực tiếp đánh vào bệnh. Trong thực tế, hai phép này thường được dùng xen kẽ.

Bổ hư, tả thực, mọi *đường*. (PV H)

魚樵問答醫術

---

心兵欬闌垠邪六淫

Làm binh sáu cửa, ngãn tà sáu dâm.<sup>221</sup>

風門核霽霽霽

Phong môn cây gió âm âm,

古味核膜侍矜闌風

Có mùi cây mát giữ cảm cửa phong.

炤燠熱燠燠

Lửa hùng của nhiệt nóng hùng,

古味噤冷注防熱門

Có mùi mạn lạnh, chỗ phòng nhiệt môn.

坦冲潮濕約洵

Đất trong cửa tháp ướt đôn,

古味萋燠侍屯濕關

Có mùi cay nóng giữ đôn tháp quan.

---

<sup>221</sup> Sau dâm: dịch chữ "六淫 lục dâm" (sáu khí thái quá). Theo Đông y, trong tự nhiên có sáu khí: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; sáu khí xuất hiện tình huống bất thường sẽ trở thành nhân tố gây bệnh ngoại cảm, thường gọi là ngoại tà (tà khí bên ngoài).

**Ngũ Tiểu vấn đáp y thuật**

鏝齧剝燥枯榛

Vàng nằm cửa táo khô khan,

古味蒼焙侍塘燥鄉

Có mùi đắng ấm giữ đàng táo hương.<sup>246</sup>

渌昇闌冷冰霜

365. - Nước là cửa lạnh băng sương,

古味芨煨侍塘寒門

Có mùi cay nóng giữ đờng hàn môn.

吏添瘡毒叟門

Lại thêm sang độc một môn.<sup>251</sup>

笈味策疔棟屯外科

Nhóm mùi thuốc ghê, đóng đôn ngoại khoa.

**PHẢN ÚY**

沛槐齧味衣齧

Phải coi năm vị ấy ra,

吟升畏惡吟升反燒

Gọi là úy ố, gọi là phản nhau.

古迂糝味反燒

Có mười tám vị phản nhau,

<sup>246</sup> Có mùi đắng ấm giữ trường táo môn (NTD)

<sup>251</sup> Lại thêm sang độc một phon. (PH) (NTD)

魚樵問答醫術

吏迂尪味畏燒庄賢

Lại mười chín vị úy nhau chẳng hiền.

册医誓古例编

Sách y xưa có lời biên,

反共畏惡茹傳廁牢疎

Phản cùng úy ố nhà truyền lời thơ.<sup>232</sup>

諸藥相反例



Chư dược tương phản lệ

十八反歌浪

Thập bát phản ca rãng

本草明言十八反<sup>233</sup>

<sup>232</sup> Phản cùng úy ố nhà truyền lời ca. (LA)

<sup>233</sup> Sau hàng này, bang (NTĐ) có thêm bài thơ sau:

*Trúc nhất tòng dầu thuyết dĩ quán  
Nhân sâm, Thục dược dĩ Sa sâm  
Tế tam, Huyền sâm cấp Tử sâm  
Khô sâm, Mẫu sâm tịnh yên dược  
Nhật kiến Lê lo nen sát nhân  
Bạch cập, Bạch hễn tịnh Hải táo  
Cam toại dĩ tương phản Cam thảo  
Nhục phòng Thổ trường dĩ phiên vt  
Tâm thường dụng chí đồ thị hảo*

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

半萋貝飯芟攻烏  
藻戟遂芫花俱戰草  
諸參辛芍叛藜蘆

*Bản Thảo mình ngón thập bát phân:*

*Bán, lâu, bồi, liễm, cập, công ô;*

*Táo, kích, toại, nguyên hoa, cầu chiến thảo;*

*Chư sâm, tãn, thược, phản Lê lô<sup>24</sup>.*

(Chữ theo sách *Trần Châu Nang*,  
Lời Công được tính phú giải)

十九畏歌浪

Thập cửu úy ca rãng

硫黃源是火中精  
朴硝一見便相爭  
水銀莫與砒礪見

*Qua lâu, Bôi mìn ngữ hàn trăn.*

*Mục kiến Ô đầu dĩ Ô nhưế*

*Phùng chi nhất phân tạt như thần*

<sup>24</sup> Bản thảo nói rõ 18 vị trái nhau:

*Bán hạ, Qua lâu, Bôi mìn, Bạch liễm, Bạch cập, đều trái với Ô đầu, Hải táo, Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, đều trái với Cam thảo*

*Các loại sâm (Nhân sâm, Huyền sâm, Đan sâm, Khổ sâm), Tế tãn, Xích thược, Bạch thược, đều trái với Lê lô.*



魚樵問答醫術

狼毒最怕蜜它僧  
巴豆性烈最為上  
偏與牽牛不順情  
丁香莫與鬱金見  
牙硝難合京三菱  
川烏艸烏不順犀  
人參最怕五靈脂  
官桂善能調冷氣  
若逢石脂便相欺  
大凡修合看順逆

炮熅炙轉莫相依

*Lưu hoàng nguyên thì hóa trung tính;*

*Phác tiên nhất kiến tiên tương tranh;*

*Thủy ngân mặc dữ Tỳ sương kiến;*

*Lang độc tối phạ Mật đà tăng;*

*Ba đậu tính liệt tối vị thượng;*

*Thiên dữ Khiên ngư bất thuận tình;*

*Dinh huang mặc dữ Uất kim kiến;*

*Nha nêu nan hiệp Kinh tam lang.*

*Xuyên ô, Thảo ô, bất thuận tề;*

*Nhân sâm tối phạ Ngũ linh chi.*

*Quan quế thiện năng điều lãnh khí,*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

*Nước phùng Thạch chi tiện tương khí.*

*Đại phạm tu hiệp, khan thuận, nghịch.*

*Bào, giám, chích, đoan mạch tương y<sup>237</sup>.*

(Chữa theo sách *Trần Châu Nang*).

**PHƯƠNG TẾ**

樵浪噴啣喇捩

370. - Tiêu rãng: xin cặn lõi trao,<sup>238</sup>

例習用萊荒市邛精

Lệ xưa dùng thuốc đường nào dạng tinh?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>237</sup> Lưu hoàng (Lưu huỳnh) nguyên là hóa kết tinh lại.  
 Mọi khi Phau tưu trong thây liền gạnh nhau  
 Thối ngấm dính gập nhau với Tỷ sương;  
 Lạng độc rất sợ Mật dù tồng,  
 Ba độn là vì cố tình dừ nhứt.  
 Riêng không thuận tinh cùng Khiên ngươc;  
 Đinh hương dùng cho gập Uất kim;  
 Nha tiền khó hợp nhau với Kinh tam lạng;  
 Xuyên ô, Thảo ô không thuận với Tê giắc;  
 Nhân sâm rất sợ Ngũ linh chi;  
 Quan que rất có tài chữa khí lạnh,  
 Nhưng nếu gập Thạch chi tiện dờ nhau ..  
 Khí làm thuốc phải xem tinh thuận, nghịch của các vị thuốc. Nếu  
 nghịch nhau, lúc bảo chế dùng cho lẫn lộn với nhau.

<sup>238</sup> Tiêu rãng: xin cặn lõi trao, (KV)

引浪動飭学行

Dẫn ràng: gắng sức học hành,

曠祜册策錦情用方

Rộng xem sách thuốc, gẫm tình dùng phương.

汝句对症立方

Nhớ câu đối chứng lập phương,<sup>247</sup>

君臣佐使都量渚差

Quân, thần, tả, sứ, đo lường chớ sai.

希碎和合蹻頰

Vua tôi hòa hiệp theo loài,

竹朱反畏凶災害得

Dùng cho phán, úy, làm tai hại người.

搗融余闌指卧

Mỏ ra máy của chỉ người,

罢方包產吏迁剂味

Bày phương đã sẵn, lại mười tế giờ.

<sup>247</sup> Đối chứng lập phương: theo bệnh mà cho thuốc.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

方呷大小偶奇

375. - Phương là: đại, tiểu, ngẫu, cơ,

伏共緩急昞昞奇筭

Phục, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông.<sup>428</sup>

劑蚶補瀉宣通

Tế là: bổ, tả, tuyên, thông,

重輕滑澀燥共濕并

Trọng, khinh, hoạt, sáp, táo, cùng thấp thời.

𠄎方迂劑別來

Bảy phương, mười tế biết rồi,

齏撈湯散齏抹丸丹

Mặt trao thang, tán, mặt dồi hoãn, đan.<sup>429</sup>

<sup>428</sup> *Phúc*, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông. (P' H)

<sup>429</sup> *Thang, tán, hoãn, đan.* thuốc sắc với nước là thang, thuốc bột là tán, thuốc viên là hoãn, thuốc tinh luyện là đan. *Đan*: dạng thuốc, có hai loại: uống trong, dùng ngoài. Loại dùng ngoài gồm các chất khoáng, qua bào chế thăng hoa tạo thành dạng bột rất mịn, như các loại Bạch cương đan, Hồng thang đan.... Loại uống trong có dạng bột như Tuyết đen; có dạng viên như Chi bảo đan. Ngũ lập hồi xuân đan; có dạng thời (viên đan) như Tịch ôn đan.... Có loại có thể dùng cho cả uống trong và dùng ngoài, như Ngọc khu đan (con gọi là Tú kim đinh) làm được cả dạng viên và dạng thời (xem "Hoãn" chú thích ở sau).

CHẾ DƯỢC

心湯心散心丸

Làm thang, làm tán, làm hoàn,<sup>240</sup>

少饒斤兩翻盘分明

Ít nhiều cân lượng đón<sup>241</sup> bàn phân minh.

沛槐味策朱倭

Phải coi vị thuốc cho rành,

扞葦实假製刑買萎

Gạn máu: thật, giả: xét hình: mới lâu.

吏祐炮製法牟

380. - Lại xem bào chế phép máu,<sup>242</sup>

勸竹弄性市求窖竊

Khuyến đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay.

產用酶嚙羗莖

Sản dùng muối mặn, gừng cay,

<sup>240</sup> Bang (NTĐ) ghi hai câu này xuống cuối câu 380 đầu câu 381:

*Khuyến đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay*

*Làm thang, làm tán, làm hoàn,*

*Ít nhiều cân lượng đón bàn phân minh*

<sup>241</sup> Đón: rút lại, lấy đạ, khải, tom lại, nói vắn tắt.

<sup>242</sup> Lại coi bào chế phép máu, (NTĐ)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

醋酥蜜飢醑齋童便

Giấm chua, mật ngọt, rượu chay, đồng biên.<sup>211</sup>

槐躑味策製連

Coi theo vị thuốc chế liên,

或炒或煨或專燻淫

Hoặc sao, hoặc nướng, hoặc chuyên nấu dầm.

渚朱味毒害噤

Chở cho vị độc hại thâm.

遣飢經絡庄唸買台

Khiến vào kinh lạc chẳng làm mới hay.

蜜蛭飢肺并柴

Mật ong vào phế là thầy,

鹼箕飢腎醑尼飢肝

Muối kia vào thận, giấm này vào can.

诺姜飢注脾関

385. - Nước gừng vào chỗ tý quan,

醑共诺滯飢塘心經

Rượu cùng nước đái vào đàng tâm kinh.

<sup>211</sup> Đồng biên: 童便 đồng tiên (nước tiểu trẻ con). Chữ "tiện" đọc "biên" cho luôn vần.

Giấm chua, mật ngọt, rượu say, đồng nồn. (PVH) (K).

魚樵問答醫術

---

朱哈余味引經

Cho hay mấy vị dẫn kinh,

尚軾功效沛精製用

Muốn nên công hiệu, phải tinh chế dùng.

味市用甦涯淵

Vị nào dùng sống, sạch rỗng,<sup>244</sup>

味市用脛卒悉買軾

Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên.<sup>245</sup>

CẤM KỶ

吏認物禁渚愞

Lại nhìn vật cấm chớ quên,<sup>246</sup>

隣得吐策朱紆攀咬

Răn người uống thuốc cho bèn cứ ăn.

嚙辰血趨心蠅

Mặn thời máu chạy làm nhặng,<sup>247</sup>

---

<sup>244</sup> Vị nào dùng sống, sạch *tinh*. (NTD)

<sup>245</sup> Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên, (PH) (K) |  
Vị nào dùng chín tốt *hình* mới nên. (NTD)

<sup>246</sup> Lại nhìn *năm* cấm chớ quên, (PH)

<sup>247</sup> Mặn thời máu chạy *hứng thối*. (NTD)

**Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật**

唉埃病柳渚啞嚙癖

Hỡi ôi! Bệnh máu chó ăn mạn mồi.<sup>41\*</sup>

菱辰喘趨症弁

390. - Cay thời hơi chạy chảng thối,

唉埃病氣渚銖啞菱

Hỡi ai! Bệnh khí chó giồi ăn cay.

蒼辰哈趨昌殖

Đáng thời hay chạy xương ngay,

唉埃骨病蒼芻渚啞

Hỡi ai! Cốt bệnh đấng rầy chó ăn.

殊辰哈趨筋癢

Chua thời hay chạy gân sần,<sup>241</sup>

唉埃筋病渚啞殊鏡

Hỡi ôi! Cản bệnh chó ăn chua nhiều.

飢辰齧趨古朝

Ngọt thời thịt chạy có chiều,

唉埃肉病渚調飢啞

Hỡi ôi! Nhục bệnh chó điều ngọt ăn.<sup>250</sup>

<sup>41\*</sup> Hỡi ôi! Bệnh huyết chó ăn mạn mồi. (ATD)

<sup>241</sup> Chua thời hay chạy gân đen. (NTD)

<sup>250</sup> Hỡi ôi! Thịt bệnh chó điều ngọt ăn. (PH)



魚樵問答醫術

聖醫近几保隣

Thánh yxa cận kê bảo lân,

係綁策吐物啞沛嘜

Hé bung thuốc uống, vật ăn phải dè.

物啞鏡門尅溪

395. - Vật ăn nhiều món khát khe.<sup>41</sup>

晚啖庄認時啞害命

Miếng thềm chẳng nhìn, thời e hại mình.

假如策古朮苓

Giả như thuốc cơ Truật, Linh,

体味蒜醋实情庄啞

Thấy mùi tỏi, giấm, thật tình chẳng ưa.

吐茶辰渚啞瓠

Uống trà thời chó ăn dưa,

黃連桔更沛除蝮獮

Hoàng liên, Cát cánh, phải chừa thịt heo.

Hỡi ôi! Thu bệnh chớ nhiều ngọt ăn.

<sup>41</sup> Vật ăn nhiều và khát khe, (NTD)

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

常山苻鞋庄躑

Thường sơn, hành sống chẳng theo,

地黄尅改吏擲饒蚘

Địa hoàng, củ cải, lại chèo nhau ra.

𩶛楼牛七诤賒

Thịt trâu, Ngưu tất, tránh xa,

菖蒲半下庄和𩶛羝

Xương bồ, Bán hạ, chẳng hòa thịt dê.

物咬尅菜本皮

400. - Vật ăn khắc thuốc bốn bề,

鴈油𩶛鮫鰾分咬皆

Mỡ, dầu, thịt, cá, ẽ hẽ... ăn dai.<sup>252</sup>

棘核萋枰饒類

Trái cây rau sống nhiều loài,

峯坚辰奇嚙奈辰疔

Cũ, kiêng thời khá kéo nài thời đau.

些嗔𩶛呐𩶛句

Ta xin đón nói một câu:<sup>251</sup>

<sup>252</sup> Mỡ, dầu, thịt, cá, ẽ hẽ... ăn dai. (PI //)

<sup>251</sup> Ta xin *ừc* nói một câu: (NTD)

魚樵問答醫術

病從口入沛毆付命

"Bệnh tòng khẩu nhập", phải âu giữ mình.<sup>254</sup>



DỤNG DƯỢC

沛用策悶耒灵

Phải dùng thuốc muốn cho linh,<sup>255</sup>

合曉水火生成效陽

Hiệp theo thủy, hỏa, sinh, thành số dương.<sup>256</sup>

如巾買实仙方

Như vậy mới thật tiên phương,<sup>257</sup>

買浪心法贖塘苦吟

Mới rằng "tâm pháp rộng đường" xưa nay.

耒耒槐册辰哈

405. - Sau rồi coi sách thời hay,

<sup>254</sup> Từ câu: "病從口入禍從口出 *Bệnh tòng khẩu nhập, họa tòng khẩu xuất*" (Bệnh tật theo đường miệng mà vào, tai họa theo đường miệng mà ra), ý nói ăn uống không cẩn thận thì sinh bệnh, nói bậy thì sinh ra tai họa).

<sup>255</sup> "Bệnh tòng khẩu nhập", phải âu *viết bản (NID)*

<sup>256</sup> *Phép dùng thuốc muốn cho linh, (PVH)*

<sup>257</sup> *Hiệp theo nước, lửa, sinh, thành số dương (P\H)*

<sup>258</sup> *Tiên phương, phương thuốc hay.*

廟歌詩訣些吟傳悉

Lời ca thi quyết ta nay truyền lòng.<sup>67a</sup>

用藥總訣

Dụng dược tổng quyết

君臣和合無反畏

七方十劑有機關

湯散丸丹斟酌料

真偽新陳仔細看

炮炙製度毋違巧

熟升生降古方刊

及辰煎服知禁忌

用當無失是仙方

*Quân thần hòa hiệp vô phản úy.*

*Thất phương, thập tế, hữu cơ quan.*

*Thang, tán, hoàn đan, châm chước liêm.*

*Chân, ngụy, tán, trản, tề tế khan.*

*Bào, chích, chế độ vô sai xảo.*

*Thục thăng, sinh giáng, cổ phương san.*

*Cập thời tiên phục trị cấm ty.*

<sup>67a</sup> Lời ca thi quyết ta nay *huyền truyền* (NTD)

魚樵問答醫術

*Dung dáng vô thất, thi tiên phang*<sup>250</sup>.

(Chữa theo sách *Y Học Nhập Môn*, quyển nhị)

製藥要方詩

Chế dược yếu phương thi

芫花本利水無醋不能通  
 萊豆本解毒帶壳不見功  
 草果消膨效連壳反脹胸  
 黑丑生利水遠志苗毒逢  
 蒲黃生通血熟補血運通  
 地榆醫血藥以稍不住紅  
 陳皮專理氣連白補胃中  
 附子救陽藥生用走皮風  
 草烏解風痹生用使人蒙

<sup>250</sup> Các vị quân, thần hoa hợp với nhau mà không có trăn nhau, sơ nhau. Bày phương, mười tế, riêng có phép tác hoặc uống thang, hoặc làm hoàn, làm tán, làm đan, hiệu mà chảm chức. Các vị thuốc thiết hay gũ, mới hay cũ phải coi cho tử tế. Theo phép tác mà bảo chế, chứ khoe khéo. Chẩn thì thăng, sống thì giáng, phương có đã định. Kịp thời sắc uống, biết kiêng cũ. Dùng cho đúng, không để lỡ, ay là thuốc nên.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

人言燒過用諸石火煨紅  
入醋能為末製度必須工  
川芎炒去油生用氣癆疼

Nguyên hoa bần lợi thủy, vô thổ bất năng thông.  
Lục dầu bần giải độc, đới xác bất kiến công.  
Thảo quả tiên hành hiệu, liên xác phản trường hung.  
Hắc sủu sinh lợi thủy, viễn chí miêu độc phùng.  
Bồ hoàng sinh thông huyết, thực bỏ huyết vận thông.  
Địa du y huyết dược, dĩ tiêu bần trụ hồng.  
Trần bì chuyên lý khí, liên bạch hổ vị trung  
Phụ tử cầu dương dược, sinh dụng tấu bì phong.  
Thảo ô giải phong tế, sinh dụng sủu nhân mông.  
Nhân ngôn thiêu quả dụng, chử thạch hỏa đoàn hồng.  
Nhập thổ năng vị mạt, chế độ tất tu công.  
Xuyên khung sao khứ du, sinh dụng khí tê đồng.  
(Chữa theo sách Y Học Nhập Môn, quyển nhị)<sup>260</sup>

<sup>260</sup>

Nguyên hoa vốn lợi thủy, không sao giảm thì không thông  
Đầu xanh vốn già độc, để vô không công hiệu.  
Thảo quả tiên dây bụng, để vô lại sinh tức ngực;  
Hắc sủu để sống lợi thủy, gập Viễn chí thành có độc.  
Bồ hoàng để sống thông huyết, dùng chửn thì bỏ huyết.  
Địa du là thuốc cầm huyết, dùng ngôn thì huyết ra mõi.  
Trần bì chuyên trị khí, để cả màng trắng thì hổ vị khí.  
Phụ tử thuốc cầu dương, dùng sống thì dưới được phong ngoài da.  
Thảo ô chữa phong tế, dùng sống khiến người cật đầu không được<sup>1</sup>  
Nhân ngôn (Thạch tín) đốt qua rồi hãy dùng

## 藥有九陳歌

Được hữu cứu trần ca:

陳皮半下及香蒿

枳實枳殼吳茱萸

荊芥麻黃狼毒等

九般陳久有工夫

*Trần bì, Bán hạ, cập Hương nhu;*

*Chỉ thực, Chỉ xác, Ngô thù du;*

*Kinh giới, Ma hoàng, Lang độc đẳng,*

*Cửu ban trần cứu hữu công phu.<sup>261</sup>*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

## TỬ THỜI

## DỤNG ĐƯỢC

---

*Các loài đã phải dùng lửa nướng cho dỏ rồi đem ngâm giấm thì có thể  
tán nhỏ được, chẻ dỏ phải cho khéo*

*Xuyên khung phải sao bỏ dầu, dùng sòng hai khí, sinh chứng tẻ, đau.*

<sup>261</sup> Bảng (NTĐ) có thêm câu này:

*Đụng vẫn cứu chi dược hữu đại dữ hiện như thần*

*Trần bì, Bán hạ cũng Hương nhu,*

*Chỉ thực, Chỉ xác, Ngô thù du;*

*Kinh giới, Ma hoàng, và Lang độc ;*

*Chín vị ấy để lâu dùng mới hay*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

樵浪春夏秋冬

Tiêu rằng: xuân, hạ, thu đông,

眾務用藥渚通道常

Bốn mùa dùng thuốc chưa thông đạo thường.

引浪歪眾氣常

Dẫn rằng: trời bốn khí thường,

春溫夏熱秋涼冬寒

Xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.

曉務用藥辰安

Theo mùa dùng thuốc thời an,

務市氣乃沛算汝錄

Mùa nào khí nấy, phải toan nhớ giỏi.

務春辰氣煇煇

Mùa xuân thời khí nóng bồi,

忽冲湯棗加味清涼

Hốt trong thang thuốc gia mùi thanh lương.

務夏辰氣煨煨

410. - Mùa hè thời khí nóng thương,



魚樵問答醫術

忽冲湯策添涼朱鏡

Hốt trong thang thuốc thêm lương cho nhiều<sup>262</sup>.

務秋氣濕囂囂

Mùa thu khí mát hiu hiu,

加飪味培買調唏陽

Gia vào vị ấm mới điều hơi dương.

務冬氣冷透昌

Mùa đông khí lạnh thấu xương,

加飪味煖垠塘邪陰

Gia vào vị nóng ngăn đường tà âm.

市卢治策群咻

Nào lo trị thuốc còn làm,

眾務秣楚調於於些

Bốn mùa tay thuốc đều cầm ở ta.<sup>263</sup>

經浪勿伐天和

Kinh rằng: "Vật phát thiên hòa".

<sup>262</sup> Hốt trong thang thuốc thêm lương lạnh nhiều. (NTĐ)

<sup>263</sup> Tay thuốc: tức "tay thầy thuốc thợ" nghĩa như chuẩn mực, quy tắc.

Bốn mùa tay thuốc đều dùng ở ta. (NTĐ).

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

必先芟氣伐才廟暄

"Tất tiên tuế khí" ấy là lời ngay.<sup>464</sup>

道常侍丕辰哈

415. - Đạo thường giữ vậy thời hay,

油吐病变畜牺用權

Dù nhằm bệnh biến mặc tay dùng quyền.

心柴對况爰編

Làm thầy há dễ một thiên!<sup>465</sup>

悉哈制变朱躄買泅

Lòng hay chế biến cho chuyên mới rờng.

樵浪性藥朋通

Tiêu rãng: tính thuốc bằng thông.

據蹻本艸堪用鞞庄

Cứ theo Bản Thảo xây dùng nên chãng?

引浪本艸古垠

Dẫn rãng: Bản Thảo có ngàn.

<sup>464</sup> 勿伐天和必先芟氣伐才廟暄. 勿伐 thiên hòa, tất tiên me khí. ' chữa bệnh chó trái với thiên hòa, trước hết phải xem khí vận của năm mà cho thuốc.

<sup>465</sup> Một thiên: thiên lệch về một phía.

Làm thầy há dễ một biên! (NTĐ) (K)

魚樵問答醫術

魂經素問病根買祥

Coi kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường.<sup>266</sup>

別疔罢氣市併

Biết đau bởi khí nào thương,<sup>267</sup>

护曉性藥孕方蚡用

Lừa theo tính thuốc, dựng phương ra dùng.

唉喂学菜苔功

420. - Hỡi ôi! Học thuốc dày công,

群饒法宝於弃丹岐

Còn nhiều phép báu ở ông Đan Kỳ.<sup>268</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGUYỄN  
ĐẠO THỐNG

漁浪緱道稜医

Ngư rãng: mỗi đạo Rừng Y,

<sup>266</sup> Tố Vấn: một bộ phận trong *Nội kinh*, gồm 24 quyển chia làm 81 thiên.  
Mình kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường. (NTĐ)

Xem kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường. (PVH)

<sup>267</sup> Biết đau bởi *chúng* nào thương, (NTĐ)

<sup>268</sup> Còn nhiều phép *bí* ở ông Đan Kỳ (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

納戈嗎吏絡吃噴暄

Nói qua, mở lại, tên gì xin nghe?

引浪些庄呐誇

Dẫn rằng: ta chàng nói khoe,

吝哈道策擢麓化工

Lớn thay! Đạo thuốc chống bè hóa công.

炎皇卅户神農

Viêm Hoàng là họ Thần Nông,

棋咻本艸实功嗎頭

Điền ra Bản Thảo, thật công mở đầu.

古帝黃帝笠婁

Có vua Hoàng Đế lép sau,<sup>269</sup>

古弃岐伯晦燒难農

Có ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời.<sup>270</sup>

内經自衣絨喇

425. - Nội Kinh từ ấy nên lời,<sup>271</sup>

<sup>269</sup> Có vua Hoàng Đế lép sau. (NTĐ)

Có vua Hoàng Đế nói sau, (PVH)

<sup>270</sup> Cùng ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời. (PVH)

<sup>271</sup> Nội Kinh từ ấy nên đời. (NTĐ)

魚樵問答醫術

文奎理坦病得樞編

Văn trời, lý đất, bệnh người, đủ biên.<sup>272</sup>

汝句医道大源

Nhớ câu "y đạo đại nguyên",<sup>271</sup>

爰鋪素問留傳習吟

Một pho Tố Vấn lưu truyền xưa nay.<sup>274</sup>

試迂翠卷燻排

Hai mươi bốn quyển rõ bày,

冲歧糝邈爰扇篇名

Trong chia tam chục một rày thiên danh.

余庖大論叱精

Mấy lời đại luận rất tinh,

法牟意冉搥靈空穷

Phép màu, ý nhiệm, máy linh không cùng.

搗糖經絡外冲

Vẽ đường kinh, lạc,<sup>275</sup> ngoài trong,

<sup>272</sup> Văn trời lý đất: dịch chữ "天文 thiên văn", "地理 địa lý".

Dịch về trời đất, bệnh người, đủ biên. (NTĐ)

<sup>273</sup> Y đạo đại nguyên: nguồn lớn của đạo y.

<sup>274</sup> Một pho Tố Vấn bệnh truyền xưa nay. (NTĐ)

<sup>275</sup> Lạc: (xem: Kinh lạc) các nhánh to nhỏ như mắt lưới do kinh mạch tách ra. Theo nghĩa rộng, lạc mạch có thể chia ra ba loại: 15

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

---

蹉跎運氣格種蹉跎

Xây năm vận khí, cách chông theo năm.<sup>276</sup>

治外古法砭針

430. - Trị ngoài có phép biếm châm,

冲辰湯液使拵命民

Trong thời thang dịch<sup>277</sup> sửa cầm mạng dân.

自軒岐氏遷客

Từ Hiên, Kỳ thị, xuống lãn,

葦市拱古幅神聖咿

Đời nào cũng có bậc thần thánh ra.

---

lạc, lạc mạch và tôn lạc. Trong đó có 15 đường lạc lớn nhất ở toàn thân, gọi là 15 lạc. Những lạc mạch nhỏ hơn 15 lạc, phân bố toàn thân, số lượng rất nhiều, là những lạc mạch (theo nghĩa hẹp). Những đường lạc nhỏ hơn lạc mạch lại càng nhiều hơn, gọi là tôn mạch (hoặc tôn lạc). Tác dụng chính của lạc mạch là phối hợp với các tổ chức mắt lưới chằng chịt với những đường kinh mạch để vận hành doanh vệ khí huyết. Ngoài ra, lạc mạch còn có ý nghĩa khác là chỉ những tĩnh mạch huyết quản nổi ở thể biểu của toàn thân.

<sup>276</sup> Xây coi vận khí, cách chông theo năm. (NTD)

Xây năm vận khí, cách chông nhiều năm. (PVH)

<sup>277</sup> Thang dịch: nước thuốc sắc để uống.

## 魚樵問答醫術

如并扁鵲茹些

Như ông Biển Thước<sup>278</sup> nhà ta,

糝迂笈卷吟升难經

Tám mươi một quyển gọi là Nạn Kinh.

如并皇甫才苓

Như ông Hoàng Phủ<sup>279</sup> tài lành,

<sup>278</sup> *Biển Thước*: (trước CN: 401-310), nguyên tên là Tân Việt Nhân, người Châu Mạc, huyện Bột Hải, nước Tề, vào đầu thời Chiến Quốc. Buổi thiếu thời, từng làm Xá trưởng (quản lý khách sạn), ông là người nhiệt tình, siêng năng, hiếu học. Buổi ấy, danh y Trường Tang Quân thường đến ở trọ, được Biển Thước phục vụ chu đáo. Biển Thước có lòng háo hức câu học. Trường Tang Quân chịu khó truyền dạy nhiều kỹ thuật trị bệnh, đặc biệt là phép xem mạch. Biển Thước dần dần học được y thuật cao siêu. Biển Thước là một thầy thuốc được nhân dân mến chuộng. Vì vậy mà ông bị bọn lang băm và quan y ganh ghét. Về già, Biển Thước đến nước Tần hành nghề, bị quan Thái y Tề là Lý Ê sai người giết hại.

<sup>279</sup> *Hoàng Phủ*: tức Hoàng Phủ Mật (215-282). tự là Sĩ An, khi nhỏ tên Tĩnh, hiệu là Huyền Án tiên sinh, người quận An Định (nay là Ninh Hạ, Cổ Nguyên) đời Tây Tấn, là nhà châm cứu học nổi tiếng đời Tấn, viết quyển *Châm cứu Giáp ai kinh* hiện còn lưu truyền. Năm 42 tuổi, ông bỗng bị bệnh phong tê, bán thân bất toại, tai điếc, thân thể đau nhức nhưng bệnh tật không hề làm cho ông mất đức tin và ý chí. Mặc dù nằm trên giường bệnh nhưng ông vẫn nghiên cứu y học, nghiên cứu sâu các sách *Tu yển*, *Châm kinh*, *Mình đường không huyết châm cứu trị yếu* và các tác phẩm của Trương Trọng Cảnh.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

用經甲乙底名蒼莖

Dọn kinh Giáp Ất<sup>260</sup> để danh thơm đời.

漢唐忍迂繞莖

Hán, Đường, nhẫn xuống nhiều đời,<sup>261</sup>

莽張仲景余得敢參

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người dám tham?<sup>262</sup>

Vương Thúc Hòa, tìm phương pháp trị liệu châm cứu trị chứng phong tê của mình. Trải qua một thời gian dùng kim châm, bệnh phong tê của ông giảm bớt rõ rệt, làm cho ông nảy sinh ý kiến chỉnh lý tư liệu châm cứu. Ông tổng hợp ba sách thuốc *Tổ vấn, Châm kinh, Minh đường không huyết châm cứu trị yếu*, biên soạn thành một bộ châm cứu học lớn *Châm cứu Giáp Ất Kinh*, giúp cho nền châm cứu học thế giới xác lập được qui phạm, được quyền môn hóa và hệ thống hóa hơn. *Châm cứu Giáp Ất Kinh* đã lập định cơ sở cho ngành châm cứu trị liệu học; đối với sự phát triển châm cứu học Trung Quốc có tác dụng thúc đẩy rất lớn. Năm 282, ông bệnh mất tại Triều Na, hưởng thọ 67 tuổi.

<sup>260</sup> *Giáp Ất Kinh* gồm tám quyển, do Hoàng Phủ Mật rút phần tinh túy của các sách *Châm kinh Tổ vấn, Minh đường không huyết, Châm cứu trị yếu*. Sách tổng kết quy mô ngành châm cứu trước đó và kinh nghiệm lâm sàng mà soạn thành.

*Điều kinh Giáp Ất để danh thơm đời. (NTD)*

<sup>261</sup> *Nhẫn (từ cổ):* đến

Hán, Đường, *dẫn* xuống nhiều đời, (PVH)

<sup>262</sup> *Trương Trọng Cảnh:* tên Cơ (không rõ năm sinh và năm mất), người đời Đông Hán, quận Nam Dương (nay là Hà Nam, Nam



## 魚樵問答醫術

Dương). Ông là tác giả quyển *Thương hàn tạp bệnh luận*, một quyển sách y học rất có giá trị trong "Y học Bảo Khố" của Trung Quốc. Ông là một trong những nhà y học tối vĩ đại của Trung Quốc xưa. Ông nghiên cứu sâu về các sách y học xưa như: *Tổ Vấn*, *Cửu quyển*, *Bát thập nhất nan*, *Âm dương đại luận*, *Thái lý dược lục*, rút ra những hiểu biết phong phú, rồi thu nhặt các phương thuốc danh tiếng xưa nay và các phương thuốc kinh nghiệm trong dân gian, kết hợp với kinh nghiệm của các y gia đương thời và của mình đã tích lũy trong nhiều năm, biên soạn một bộ sách thuốc vĩ đại chưa từng có *Thương hàn tạp bệnh luận* bao quát hai bộ phận *thương hàn* và *tạp bệnh*. Sách viết xong, trải qua binh họa chiến loạn, bị mất đi phần nào. Về sau, ở đời Tấn, Vương Thức Hòa lược lặt, chỉnh lý, viết lại. Đến đời Tống là hai quyển sách thuốc còn đến nay: *Thương hàn luận* và *Kim quỹ yếu lược*. Quyển *Thương hàn tạp bệnh luận* của Trương Trọng Cảnh đã tổng kết một cách có hệ thống những kinh nghiệm phong phú của ngành y học Trung Quốc từ đời Hán trở về trước; xác định nguyên tắc cơ bản của Trung y biện chứng điều trị, đã phong phú hóa và phát triển lý luận y học và phương pháp trị liệu; đặt cơ sở vững chắc cho các khoa lâm sàng của Trung y; là một bộ kinh điển y học trứ danh. Bộ sách đã đóng góp to lớn cho sự phát triển học thuật Trung y. Hơn 1700 năm nay, sách này luôn được y giới các đời tôn sùng. Hiện tại, sách này vẫn là một tài liệu dạng học kinh điển chủ yếu của Học viện Trung y Trung Quốc. Đối với y học thế giới nói chung và nói riêng đối với sự phát triển ngành y của các nước Châu Á, sách *Thương hàn tạp bệnh luận* cũng có ảnh hưởng sâu xa. Nhật Bản đến nay vẫn thích dùng các đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh để trị bệnh. Trương Trọng Cảnh được phong là "y thánh", tên được ghi trong su các nhà khoa học vĩ đại.

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người làm tham? (NTD).

## Ngư Tiều vấn đáp y thuật

槐鋪金匱玉函

435. - Cõi pho Kim Quy, Ngọc Hàm,<sup>241</sup>

冲外虛實法 心續賒

Trong, ngoài, hư, thực, phép làm rộng xa.

河澗劉子綱叶

Hà Gian Lưu tử<sup>242</sup> nói ra,

病源要旨册 茹試鋪

Bệnh Nguyên, Yếu Chỉ,<sup>243</sup> sách nhà hai pho.

東垣斧李奎朱

Đông Viên ông Lý<sup>246</sup> trời cho.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>241</sup> Kim Quy Ngọc Hàm, tức Kim Quy Ngọc Hàm kinh một tên gọi của Kim quy yếu lược do Triệu Di Đức soạn, gồm ba quyển: quyển thượng nói về thương hàn; quyển trung bàn về tạp bệnh; quyển hạ chép các phương thuốc. Về sau Châu Dương Tuấn (cuối Minh đầu Thanh) thầy của Diệp Thiên Sĩ nghiên cứu lại mà có Kim quy Ngọc Hàm kinh nhị chú.

Cõi hồ Kim Quy, Ngọc Hàm, (NTĐ)

<sup>242</sup> Hà Gian Lưu tử: tức Lưu Hoàn Tố. Theo Kim sử phương kỹ truyền Lưu Hoàn Tố quê ở Hà Gian, tự Thủ Chân, giỏi nghề làm thuốc, có soạn các sách Vận khí yếu chỉ luận, Tinh yếu tuyên minh luận, Thương hàn mục cách phương. Lại sợ những thầy thuốc tầm thường đưa ra những thuyết sai bậy nên ông có soạn thêm Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức.

<sup>243</sup> Bệnh Nguyên, Yếu chỉ: tức Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức và Tố vấn yếu chỉ luận.

## 魚樵問答醫術

<sup>46</sup> *Đông Viên ông Lý*: tức Lý Cáo (1180-1251), tự Minh Chi, về già hiệu Đông Viên lão nhân, người đời Kim ở Chân Định (nay là Chính Định, Hà Bắc). Lý Cáo là một trong bốn thầy thuốc lớn của đời Kim, Nguyên; cũng là người đặt cơ sở cho học thuyết "Tỳ vị" của Trung y. Sự cống hiến chủ yếu của ông cho y học là dựa trên cơ sở lý luận của quyển sách y cổ điển *Nội kinh*, kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng của bản thân, sáng lập ra tân thuyết. Ông ở vào niên đại đúng ngay thời kỳ chiến loạn giữa Kim và Nguyên, binh lửa liên miên, tinh thần người dân bị kích thích, ăn uống thất thường, sinh hoạt không giờ giấc, ẩm lạnh không thích hợp, bao nhiêu nhân tố ấy làm phát sinh nhiều bệnh tật, mà số bệnh tật này điều trị bằng phương trị thương hàn thường vô hiệu. Với kinh nghiệm thực tiễn, ông nhận thấy rằng, các nhân tố này đều có thể làm cho nguyên khí của con người bị tổn thương, sinh ra bệnh nội thương, cho nên ông đề xuất học thuyết "nội thương". Đồng thời, ông viết tập *Nội thương biện hoặc luận* ghi rõ ràng sự phân biệt giữa "nội thương nhiệt bệnh" và "ngoại cảm nhiệt bệnh" (bệnh nóng vì nội thương, bệnh nóng vì ngoại cảm), chỉ rằng đối với bệnh nóng vì nội thương phải dùng nguyên tắc trị liệu "cầm ôn trừ đại nhiệt, phù chính dĩ khứ tà". Theo sự giải bày của Trương Nguyên Tố trong học thuyết "Tạng phủ bệnh cơ", kết hợp với thuyết "Nhân dĩ thủy cốc vị bản", "Hữu vi khí tác sinh, vô vi khí tác tử" của *Nội kinh*, ông nhận xét rằng, trong ngũ tạng lục phủ, tỳ vị tối quan trọng đối với hoạt động sinh lý của thân thể người ta, nhân đó mà đề xuất chủ trương "nội thương tỳ vị, bách bệnh do sinh" (trăm bệnh đều do tỳ vị bị tổn thương; đồng thời ông viết tập *Tỳ vị luận* để giới thiệu học thuyết của mình. Đối với việc phát huy lý luận Trung y, ông tập trung chủ yếu ở điểm nhấn mạnh tác dụng của tỳ vị. Tư tưởng chủ đạo của ông là: thổ vi vạn vật chi mẫu, tỳ vị vi sinh hóa chi nguyên (đất là mẹ của vạn vật, tỳ vị là gốc của sinh hóa). Vì đó mà khi trị liệu bệnh nội thương, ông dùng một lối "ôn bổ

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

迂鋪援卒意踈審淒

Mười pho vẹn tốt, ý dò thăm sâu.<sup>291</sup>

丹溪吏古尸朱

Dan Khê lại có thầy Châu,<sup>288</sup>

tỳ vị, thăng củ trung khí" làm phương chủ yếu; đồng thời sáng chế phương thuốc trừ danh "bổ trung ích khí thang", được y gia đời sau luôn noi theo áp dụng. Do ông giỏi ứng dụng phép ôn bổ tỳ vị nên đời sau tôn xưng ông là "bổ thổ phái". Học thuyết "Nội thương tỳ vị" do ông sáng lập có ảnh hưởng sâu xa trong sự phát triển Trung y học.

<sup>281</sup> Mười thư *Bản Thảo*, ý dò sâu xa. (NTĐ)

Mười thơ vẹn tốt, ý dò thăm sâu. (PVH)

Mười thơ bại tụy, ý dò thăm sâu. (LA)

*Bại tụy*: vượt lên trên khỏi chỗ bình thường

<sup>282</sup> Tức Châu Đan Khê (1281-1358), tên Chân Hanh, tự Ngạn Tu, người Vụ Châu, Nghĩa Ô (nay là Chiết Giang, Nghĩa Ô). Vì sống ở Đan Khê cho nên người đời sau tôn xưng là "ông Đan Khê". Ông là một trong "tứ đại gia" sáng lập phái "tư âm" (bổ âm) đời Kim, Nguyên. Châu Đan Khê đã sáng lập "lưu phái" với tính cách độc đặc (đơn độc, đặc biệt) ở phương diện lý luận y học. Ông chủ trương tránh "phương hóa" (vượng hóa), tiết chế ăn uống, sắc dục để bảo dưỡng "âm tinh", khi trị liệu đề xuất nguyên tắc "tư âm giáng hỏa" (bổ âm hạ hỏa). Vì ông giỏi dùng phép này, cho nên đời sau gọi ông là thầy thuốc "tư âm phái". Để dạy người học sau, ông cần mẫn biên soạn không nghỉ ngơi. Ông trước tác kể có hơn 20 loại, trong đó *Cách trí dư luận*, *Cục phương phát huy*, *Dan Khê tâm pháp* là các sách tiêu biểu. Học thuyết Châu Đan Khê chẳng những làm phong phú hóa kho báu lý luận y học Trung Quốc, được y giới khắp trong nước khen ngợi, mà người ở ngoài nước cũng xem trọng ông. Y

魚樵問答醫術

管經冊策鄧句大成

Nhóm kinh sách thuốc dạng câu "đại thành".<sup>249</sup>

意調趺裕內經

Ấy đều noi gốc Nội Kinh,<sup>250</sup>

演叶心册精英救得

Diễn ra làm sách tinh anh cứu người.

医書計駁各尼

440. - Y thơ kể hết các nơi.

湓樓苔榻册莖別包

Buồn trâu, đây cột<sup>251</sup>, sách đời biết bao!<sup>252</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HỌC Y

TẮT ĐỌC

樵浪册策嘲唠

Tiêu rãng: sách thuốc chào rảo,

gia của Nhật Bản đã từng thành lập "Đan Khê học xã", chuyên nghiên cứu học thuyết của ông; đồng thời tôn ông là "y thánh". Ông mất năm 1358, hưởng thọ 77 tuổi.

<sup>249</sup> Nhóm kinh sách thuốc dạng *pho* "đại thành". (NTĐ)

<sup>250</sup> Ấy đều dò gốc Nội Kinh. (NTĐ)

<sup>251</sup> *Buồn trâu đây cột*: "Buồn" tức buồn hời, mồ hôi. Dịch lời: "汗牛充棟 *Hàn ngưu sung đống*" (Sách nhiều lắm, chất trong nhà thì đây cột, chó đi thì bò kéo phai đồ mồ hôi). "Buồn trâu": bo đó mồ hôi.

<sup>252</sup> *Hàn trâu, đây đống*, sách đời biết bao! (NTĐ)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

籟些併学部市朱哈

Bạn ta tính học bộ nào cho hay?<sup>253</sup>

引浪道策習盼

Dẫn rằng: đạo thuốc xưa nay,

欣霖部册調攝聖賢

Hơn trăm bộ sách, đều tay thánh hiền.

得姿裊役公傳

Người sau lấy việc công truyền,<sup>254</sup>

細冲古埵註編弄琳

Tôi trong cơ chỗ chú biên lời làm?<sup>255</sup>

唉埃闷侖道心

Hỡi ai! Muốn trọn đạo tâm,<sup>256</sup>

擲源燎裕曠尋冲經

Xét nguồn, tỏ góc, rộng tâm trong Kinh.

姜冲經別邛精

445. - Nghĩa trong Kinh biết dạng tinh,

<sup>253</sup>· Màng ta tính được bộ nào cho hay? (NTĐ)

<sup>254</sup>· Người sau làm việc đang truyền. (NTĐ)

<sup>255</sup>· Tôi trong có chỗ chú biên lời làm? (NTĐ)

<sup>256</sup>· Hỡi ai! Muốn trọn đạo tâm. (P/H) (NTĐ)

魚樵問答醫術

注哈狼褫意命推蚡

Chỗ hay nương lấy ý mình suy ra.

吏槐各册百家

Lại coi các sách bách gia,

折中試字畜些学隊

"Chiết trung"<sup>297</sup> hai chữ, mặc ta học đòi.

道菘埃记躑梅

Đạo đời ai dễ giấu môi?

翹尼大槩罕回指朱

Đón nơi đại khái, hân hời chỉ cho.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

畧槐本艸心艘

Trước coi Bản Thảo làm đò,<sup>298</sup>

娄拈素问趁搨病情

Sau xem Tố Vấn, chín so bệnh tình.<sup>299</sup>

闷差味策行經

Muốn sai vị thuốc hành kinh,<sup>300</sup>

<sup>297</sup> *Chiết trung*: nghĩa như giữ đạo trung, điều chỉnh lại ở mức vừa phải.

<sup>298</sup> *Làm đò*: làm chuẩn, làm mực. *Đò* dịch chữ "độ" (phép tắc chuẩn mực). Trước xem Bản Thảo làm đò, (PVH) (NTĐ).

<sup>299</sup> *Chín* xem Tố Vấn, chín so bệnh tình, (PVH) (NTĐ)

<sup>300</sup> *Muốn sai vị thuốc hành kinh*, muốn đưa vị thuốc vào mạch.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

雷公炮製法靈底悉

Lôi Công bào chế<sup>301</sup> phép linh đế lòng.

門差湯液朱溶

450. - Muốn xây thang dịch cho ròng,

法弃伊尹細冲卢量

Phép ông Y Doãn, tối trong lo lường.<sup>302</sup>

病得外感繞方

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương.<sup>303</sup>

学弃仲景夕塘朱專

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

<sup>301</sup> *Lôi Công bào chế*, tức sách bào chế được tinh của Lôi Công. Lôi Công tức Lôi Hiệu, một bề tôi của Hoàng Đế, giỏi về y dược. Đồng thời "Lôi Công bào chế" còn là tên gọi chung cho cách gia công, xử lý dược liệu vốn là hai phương pháp chế thuốc khác nhau. *Bản dịch luận* của Lôi Hiệu, là tác phẩm giới thiệu về các phương pháp gia công xử lý dược liệu.

<sup>302</sup> *Y Doãn*: tướng của nhà Thương, tên Chí, có công giúp vua Thành Thang diệt nhà Hạ, lập nhà Thương. Về phương diện y học, tương truyền Y Doãn là người phát minh ra lối sắc và ngâm thuốc. Ông còn làm "Thang Dịch Kinh", dạy phép dùng thuốc trị bệnh.

*Nhờ ông Y Doãn, tối trong lo lường. (NTĐ).*

<sup>303</sup> *Bảng (NTĐ) không có hai câu này:*

*Bệnh người ngoại cảm nhiều phương.*

*Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.*



內傷學法東垣

Nội thương học phép Đông Viên,

包燒症熱學權河間

Bao nhiêu chứng nhiệt học quyền Hà Gian.

算如雜病潤淵

Kìa như tạp bệnh nhuận nhàn,

丹溪法醫勸弘使當

Đan Khê phép cũ, khuyên chàng sử đương.

脉經讀冊戶王

Mạch kinh đọc sách họ Vương,<sup>304</sup>

<sup>304</sup> Tức *Mạch kinh* của Vương Thúc Hòa (không rõ năm sinh và năm mất). Họ Vương Thúc, tên Hi, người Sơn Dương, Cao Bình thời Ngụy, Tấn (nay là Sơn Đông, Vi Sơn, Trâu Huyện), là người biên soạn sớm nhất quyển *Mạch kinh* hiện còn của Trung Quốc. Chẩn mạch (bắt mạch) là một phương pháp trọng yếu trong Trung y để đoán bệnh tật, phương pháp này có từ lâu trong lịch sử. Nhưng thời xưa, học chẩn mạch thường chỉ là thầy truyền dạy kín cho học trò mà thôi, vì thế mà số tư liệu chuyên môn bí truyền có liên quan đến mạch học ấy, thường là rời rạc mà không thống nhất. Để đề cao một bước tính chuẩn xác của sự chẩn mạch, Vương Thúc Hòa tập trung toàn bộ các luận thuật về mạch học của các y gia như Biển Thước, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh, v.v... và các sách *Nội kinh*, *Nạn kinh*, rồi kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng chỉnh lý thành một bộ *Mạch kinh* 10 quyển. Đến đây, phương pháp và lý luận về mạch

## Ngũ Tiêu văn đáp y thuật

### 事親讀冊弁張子和

Sự Thân <sup>sof</sup> đọc sách ông Trương Tử Hòa.

học đã được hệ thống hóa vậy. *Mạch kinh* là quyển sách viết về mạch học sớm nhất hiện còn của Trung Quốc. Quyển này trước tiên nói rõ về mạch lý, kết hợp sinh lý, bệnh lý và chứng trạng để tiến hành nghiên cứu để bề ứng dụng lâm sàng; kế đó là cải tiến mạch pháp, chỉnh lý luận thuật về mạch pháp của các y gia Biển Thước, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh. Trong sách còn tương thuật phương pháp phân biệt hình trạng của mạch (mạch tương), qui nạp thành 24 loại hình trạng; đồng thời bài liệt để so sánh các hình trạng mạch tương tự, giúp cho y sinh dễ nắm khi học tập. Quyển *Mạch kinh* ra đời đến nay, luôn được y gia các thời đại xem trọng, chẳng những là một cống hiến rất lớn cho sự phát triển nền y học cổ đại của Trung Quốc, mà còn có một ảnh hưởng nhất định đến nền y học thế giới, đã từng được truyền đến các vùng A Rập, châu Âu và châu Á. Sau khi Trương Trọng Cảnh viết xong *Thương hàn tạp bệnh luận*, do không ngừng chiến tranh loạn lạc, đến thời Tây Tấn, sách này đã thất lạc không còn đủ bộ. Để cho bộ sách vĩ đại này khỏi mai một, Vương Thúc Hòa ra công sưu tập; kết quả các thiên sách đó được lưu truyền đến nay. Y gia các đời sau đều đánh giá rất cao Vương Thúc Hòa bởi sự cống hiến lớn lao của ông. Ông còn trân trọng mười phần "Đạo dưỡng sinh", đề xướng qui luật ẩm thực, không nên ăn quá no, quá tạp, mùa hè ăn ít những thực phẩm béo mỡ, sống, lạnh. Chủ trương ý nghĩa "y học dự phòng" của ông đến ngày nay vẫn có ý nghĩa hiện thực nhất định vậy.

Tức sách *Nho môn sự thân 儒門事親* của Trương Tùng Chính (1156-1228). Theo *Kim sử phương kỹ truyện*, ông có tên tự là Tử Hòa, hiệu Đái Nhân; sống vào đời Kim, người Khảo Thành (Thư Châu), ngày nay gọi là Lan Khảo Đông (Hà Nam). Ông là một trong "tứ đại gia" đời Kim, Nguyên. Do phép trị bệnh của ông chủ trương

## 唉喂技芸康科

455. - Hối ôi! Kỹ nghệ làm khoa,<sup>106</sup>

"hãn (mồ hôi), thổ (mưa), hạ (hạ xuống)", ba phương pháp chính yếu, nên người đời sau xem ông là nhân vật đại biểu cho "công hạ phái". Quan điểm và tư tưởng học thuật chủ yếu của ông được thấy rõ ở mặt luận bệnh và phép trị bệnh. Ông nhận xét rằng, nguyên nhân căn bản làm cho con người sinh bệnh là tà khí xâm phạm vào thân thể. Ông cho rằng, tà khí của trời là: phong (gió), thử (nắng), hỏa (nóng), thấp (ướt), táo (khô), hàn (lạnh); tà khí của đất là: vụ (mù), lộ (móc), vũ (mưa), bạc (mưa đá), băng (giá), nê (bùn); lại thêm tà khí của sự ăn uống là: toan (chua), khổ (đắng), cam (ngọt), tân (cay), hàn (mặn), đạm (lạt). Đồng thời nhận xét rằng các tà khí đó, các nguyên nhân gây bệnh đó, "không phải thân thể con người vốn tự có, mà là từ ngoài đi vào, hoặc từ trong sinh ra". Cho nên, một khi đã phát bệnh thì trước hết phải tìm cách đuổi tà ra ngoài, "tà" đi thì "chính" yên. Phép đuổi tà thì dùng ba phép tấn công bệnh của thương hàn luận là: hãn (mồ hôi), thổ (mưa), hạ (làm xuống) làm chủ. Lý luận do Trương Tung Chính độc sáng (tự mình đưa ra) gây chấn động rất lớn trong giới y học đời Kim, Nguyên. Đời Kim, Nguyên và các đời sau, số người phản đối là không ít. Ông đã viết hơn mười loại sách về y học, nội dung nói rõ sự hiểu biết của mình về ba phép "hãn, thổ, hạ" và giới thiệu kinh nghiệm lâm sàng của mấy mươi năm hành nghề. Về sau, các học trò của ông chỉnh lý số sách ấy thành một quyển *Nho môn sự thân*. Cuối đời, vì không bằng lòng sự thống trị của Kim triều, ông sống ở quê với thái độ tiêu cực của con người ẩn thoái.

<sup>106</sup> Hối ôi! *Nghệ thuật làm khoa, (PVH)*

Hối ôi! *Kỹ nghệ làm khoa, (NTD)*

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

計味馱册吶吅疣承

Kể cho hết sách, nói ra bấu thừa.<sup>307</sup>

册繞麻理乾疎

Sách nhiều mà lý càng thưa,

方繞麻法搗礮弄用

Phương nhiều mà phép so xưa lỗi dòng.<sup>308</sup>

问朱源涇湧冲

Muốn cho "nguồn sạch dòng trong",

穰殖膝倘棋悉厠些

"Nếu ngay bóng thẳng" ghi lòng lời ta!<sup>309</sup>

<sup>307</sup> *Bấu thừa*: khối u, phân thệt thừa trên thân thể người ta. *Nói ra bấu thừa*: nói ra vô ích.

<sup>308</sup> Câu này dịch lời sách *Y Học Nhập Môn*: "辭益煩而理愈昧方彌廣而法失真 *Từ ích phiền nhi lý dã muội; phương di quảng nhi pháp thất chân*" (Lời thêm nhiều mà lý càng tối; phương thêm rộng mà phép càng sai).

Phương nhiều mà phép nay xưa lỗi dòng. (NTĐ).

<sup>309</sup> Dịch lời *Y Học Nhập Môn*: "源潔則流清: 表端則形正 *Nguyên khiết tắc lưu thanh; biểu đoạn tắc hình chính*" (Nguồn sạch thì dòng trong; nêu ngay thì bóng thẳng). Ý nói học nghề có đúng thì chữa bệnh mới tốt.

"Nếu ngay *sủa bóng*" ghi lòng như ta! (NTĐ).

LỊCH ĐẠI  
THÁNH HIỀN

漁浪庙祖爻座

Ngư ràng: miếu tổ một tòa,

鯨冲排位衣并幅之

Thờ trong bài vị ấy là bậc chi?<sup>110</sup>

引浪冲庙稜医

Dẫn ràng: trong miếu Rừng Y.

祖習本戶伏羲課頭

Tổ xưa vốn họ Phục Hy thuở đầu.<sup>111</sup>

天源玉册畧梓

460. - Thiên Nguyên Ngọc Sách trước trau,<sup>112</sup>

---

<sup>110</sup> Thờ trong bài vị *những* là bậc chi? (NTĐ)

<sup>111</sup> Tổ xưa vốn họ Phục Hy làm đầu. (PVH)

<sup>112</sup> Thiên nguyên ngọc sách: tên sách, truyền là của Phục Hy ghi những điều truyền miệng về y học của ông tổ mười đời của Quý Du Khu. *Ta Văn* trong *Nội kinh* thường trích lời trong sách này.

Thiên Nguyên sách ngọc trước sau. (KV)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

迂菴典塊叟區讀傳

Mười đời đến cõi Du Khu đọc truyền.<sup>113</sup>

灵樞素问跋編

Linh Khu, Tố Vấn, nối biên,<sup>114</sup>

納曉帝聖碎貨菴蚘

Nói theo vua thánh, tôi hiến đời ra.<sup>115</sup>

户嚮計邛迂巴

Họ tên kể dạng mười ba,

調得上古医科搗用

Đều người thượng cổ y khoa mở dòng.<sup>116</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

仗医罟邈艾弁

Nho y<sup>117</sup> bốn chục một ông,

<sup>113</sup> *Quy Du Khu*: bìa tôi của Hoàng Đế, hiệu là Đại Hồng, theo truyền thuyết là một thầy thuốc giỏi thời cổ đại.

Mười đời tôi cõi Du Khu đọc truyền. (KH)

Mười đời đến cõi Qu Âu đọc truyền. (NTĐ)

<sup>114</sup> Linh Khu, Tố Vấn, theo biên. (NTĐ)

<sup>115</sup> Nói theo vua thánh, tôi hiến đời ra. (PH)

<sup>116</sup> Sách *Y học nhập môn* phần "Y học tinh thị" có kể ra 13 nhân vật, gọi là "thượng cổ thánh hiền" sống trước thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) có công sáng lập ra ngành y: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Tỳ Thái Quý, Kỳ Bá, Bá Cao, Thiệu Du, Quỷ Du Khu, Du Phú, Đông Quán, Lôi Công (Lôi Hiệu), Vu Hàm, Y Đoàn.

魚樵問答醫術

調得經史苔功學行

Đều người kinh sử dày công học hành.

曉冲科目咁命

Theo trong khoa mục<sup>318</sup> là mình,

張孫鞏衣驕名迭茂

Trương, Tôn, bọn ấy đời danh trên đời.<sup>319</sup>

<sup>317</sup> *Nho y*: từ Tân Hán về sau, có những nhà nho thông suốt kinh sử, đỗ đạt làm quan, thông hiểu cả nghề thuốc. *Y học nhập môn* có kể tên họ của 41 nhân vật, gọi là "nho y" (thầy thuốc là nhà nho), trong đó có Trương Cơ, đỗ hiệu liêm đời Hán và Tôn Tư Mạc, đỗ tiến sĩ đời Đường.

<sup>318</sup> *Khoa mục*: là các khoa hạng trong chế độ thi cử ngày xưa. "Theo trong khoa mục" ý nói là người đỗ đạt.

<sup>319</sup> Trương, Tôn, bọn ấy đời danh *đời*. (NTĐ)

Bảng (NTĐ) ghi khác thứ tự câu:

*Thê y hai chục sáu nhà.*

*Lâu, Tì, bọn ấy, nói cha nghiệp này.*

*Mình y chín chục tám người.*

*Tân, Sào, bọn ấy, tài trời sáng lòa.*

*Mình y*: những người làm thuốc thông hiểu sâu sắc nghề y. *Y học nhập môn* có kể ra 98 nhân vật gọi là "mình y".

*Tân, Sào*: Tân tức Tân Việt Nhân, thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc, hiệu là Biển Thuốc (đã ghi chú ở trước). Sào tức là Sào Nguyên Phương (chưa rõ năm sinh, năm mất), ông là nhà y học trứ danh đời Tùy. Niên hiệu Đại Nghiệp (605-617), ông giữ chức Thái y bác sĩ. Vì sử sách ghi chép không rõ nên không tìm biết được tịch quán và sinh thời. Đối với nền y học của Trung Quốc, sự cống hiến của ông trong việc chỉnh lý môn học và nguyên nhân các chứng bệnh là không thể

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật****明医诊过糈得**465. - Minh y chín mươi tám người,<sup>320</sup>**秦巢麟衣才鲜创焮**

Tân, Sào, bọn ấy, tài tươi sáng loa.

**世医试谢耘茹**Thế y hai chục sáu nhà,<sup>321</sup>

quên được. Bộ sách *Chư bệnh nguyên hậu luận* viết xong quãng niên hiệu Đại Nghiệp thứ 6 nhà Tùy (610) gồm 50 quyển, chia làm 67 môn loại, trình bày hơn 1700 chứng hầu (tình trạng biến hóa của bệnh); đối với bệnh trạng, bệnh lý, bệnh nhân của các loại tật bệnh nội khoa, phụ khoa, nhi khoa, về ngũ quan, v.v. đều có luận thuật tường tận và khoa học. *Chư bệnh nguyên hậu luận* ra đời, được y học giới các đời xem trọng và khẳng định là có giá trị cao, được xếp vào một trong "Y môn thất tinh", có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nền y học của hậu thế. Đời Đường, bộ *Thiên kim phương* của Tôn Tư Mạc, bộ *Ngoại đài bí yếu* của Vương Đạo, đều có dùng một số lớn nội dung của sách này. Đời Tống, các tiết mục trong bộ *Thái bình thánh huê phương* đều có đặt lời luận thuật của sách này. Nhà Tống, nhà Minh, cũng dùng sách này làm sách cho những người học thuốc phải học. Triều Tiên, Nhật Bản cũng xem sách này là kinh điển của lớp đào tạo y học sinh. Bộ *Chư bệnh nguyên hậu luận* đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển toàn diện nền Trung y học; là một văn hiến quý báu của y học sư Trung Quốc.

<sup>320</sup> Ao y chín chục ba người, (NTĐ)<sup>321</sup> Thế v: những nhà y lấy việc chữa bệnh làm nghề nghiệp, truyền từ đời này sang đời khác.

Minh y chín chục sáu nhà, (NTĐ).



魚樵問答醫術

樓徐鞏衣綃吒課尼

Lâu, Từ, bọn ấy, nổi cha thuốc này.<sup>122</sup>

德医邈古匹柴

Đức y mười có ba thầy,<sup>123</sup>

徐錢鞏衣悉苔天併

Từ, Tiền, bọn ấy, lòng đầy yêu thương.

仙医如鞏長桑

Tiên y như bọn Trường Tang,<sup>124</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

<sup>122</sup> *Lâu, Từ*: Lâu tức họ Lâu (Lâu Hộ, người đời Tây Hán, lúc nhỏ theo cha làm thuốc, lớn lên nổi tiếng về y); Từ tức họ Từ (Từ Thu Phu, con là Từ Đạo Độ, Từ Thúc Hương, cháu là Từ Kiên), cả hai được *Y học nhập môn* liệt vào hàng thế y.

*Lâu, Từ, bọn ấy, nổi cha nghiệp này. (PVH)*

*Sáu và bọn ấy, đều cha nghiệp này. (NTD)*

<sup>123</sup> *Đức y*: những người có đức trong mình y và thế y. *Y học nhập môn* kể ra tên họ 18 nhân vật được gọi là đức y: Từ Văn Bá, Từ Tự Bá, Tiền Ất, Dương Sĩ Doanh, Lưu Nhuận Phương, Ngô Nguyên, Lục Mông, Vương Khuê, Lý Trọng Nam, Đới Nguyên Lễ, Từ Ngạo, Sa Kim, Thẩm Hạc, Hồ Tông Nhân, Lục Trọng Viễn, Trần Lập Hưng, Thẩm Nhị Tiêm, Hoàng Hiếu Tử.

*Đức y mười có tám thầy. (PVH)*

<sup>124</sup> *Trường Tang*: tức Trường Tang Quán, tương truyền là người đời Chiến quốc, giỏi nghề y, thầy của Biên Thuốc, Tàn Việt Nhân.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

古过珍户傳方任牟

Có mười chín họ,<sup>125</sup> truyền phang nhiệm mầu.

姓名共點畧姿

Tính danh cộng đếm trước sau:

貳百多逝古頭先師

Hai trăm một chục có đầu tiên sư.<sup>126</sup>

**CHÂM CỨU**

樵浪畧户伏羲

470. - Tiêu rằng: trước họ Phục Hy,

渚哈芸策格之馮塘

Chưa hay nghề thuốc tên chi mỗ đàng?

<sup>125</sup> *Y học nhập môn* kể ra 19 nhân vật gọi là "chân tiên đạo thuật" (những thầy thuốc là đạo tiên là phật): Trương Tang Quân, Phùng Cương, Huyền Tục, Đông Phụng, Hạnh Linh Giả, Cát Hồng, Đơn Đạo Khai, Đào Hoàng Cảnh, Lục Pháp Hòa, Lý Thuyền, Mã Tương, Mại Dược Ông, Nhật Hoa Tử, Vương Hoài Ân, Hứa Tồn, Thi Sầm, Tát Thủ Kiên, Lý Huýnh, Hàn Mầu.

<sup>126</sup> Số này kể theo sách *Y học nhập môn*.

Hai trăm một chục *năm* đầu tiên sư (PH H)

魚樵問答醫術

引浪得課三皇

Dẫn rằng: người thuở Tam Hoàng,<sup>327</sup>

古弃餽貸馮芒緋頭

Có ông Tụ Thái<sup>328</sup> mở mang mỗi đầu.

咄弃岐伯学婁

Dạy ông Kỳ Ba<sup>329</sup> học sau,

穴都經絡法車灸針

Huyết đo kinh lạc, phép màu cứu châm.<sup>330</sup>

downloadsachmienphi.com

漁浪冲法灸針

Ngư rằng: trong phép cứu châm,<sup>331</sup>

<sup>327</sup> *Thuở tam hoàng*: tam hoàng là ba vị vua thời thượng cổ ở Trung Hoa. Về tam hoàng có nhiều thuyết khác nhau. Có sách chép là Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng (Hà đồ tam ngũ lịch); có sách chép là Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông (Thượng thư đại truyện). Ngoài ra *thuở tam hoàng* còn ám chỉ thời xa xưa.

<sup>328</sup> *Tụ Thái*: tức Tụ Thái Quý, tương truyền là một thầy thuốc xưa ở Trung Quốc, được Thần Nông sai nghiên cứu về kinh mạch để chữa bệnh.

<sup>329</sup> *Kỳ Ba*: bề tôi của Hoàng Đế, tinh thông về y học.

<sup>330</sup> Huyết đo kinh lạc, phép màu *chích* châm. (KV)

<sup>331</sup> Ngư rằng: trong phép *chích* châm, (KV)

Ngư rằng: trong phép *biêm* châm (NTD)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

庄徐策吐麻陰陽和

Chẳng chờ thuốc uống mà âm dương hòa.

嗔扇錄玉雅叶

Xin lời vàng ngọc nhà ra,

册弃市秘殿些学行

Sách ông nào bí, vẽ ta học hành.

引浪门学摸灵

475. - Dẫn rằng: muốn học máy linh,<sup>132</sup>

魄澄歪坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta.<sup>133</sup>

度歪甲艾解戈

Độ trời giáp một năm qua,

巴霖耘过襪叶衲导

Ba trăm sáu chục lẻ ra năm ngày.<sup>134</sup>

<sup>132</sup> Dẫn rằng: muốn thấy máy linh, (PH) (NTĐ)

<sup>133</sup> Trời đất trong hình người ta: lấy ý câu "人身一小天地 nhân thân như tiên thiên địa" (Thân thể người ta là một vũ trụ nhỏ). Đây ý nói, để ý xem xét những điểm tương đồng, ảnh hưởng qua lại giữa con người và tự nhiên.

Coi chừng trời đất trong mình người ta. (PH)

<sup>134</sup> Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Ba năm sáu chục lẻ ra năm ngày

Mình người kể khắp chân tay.

魚樵問答醫術

命得計泣踵跣

Mình người kể khắp chân tay,

巴鼻耘迂舡鴈鱗鱗

Ba trăm sáu chục năm vãi lông xương.

點曉經絡陰陽

Đếm theo kinh lạc âm dương,

巴鼻耘迂舡塘穴名

Ba trăm sáu mươi năm đường huyết danh.

奇瑰皇甫針經

Khá coi Hoàng Phủ Châm kinh,<sup>335</sup>

景魁灸法共明堂圖

Cảnh Khôi cứu pháp, cùng minh đường đồ.<sup>336</sup>

---

<sup>335</sup> Hoàng Phủ Châm kinh. tức sách dạy châm cứu của Hoàng Phủ Mật.

<sup>336</sup> Cảnh châm cứu pháp: phép châm cứu của Trần Cảnh Khôi. Trần Cảnh Khôi tức Thúc Dần, hiệu Đẩu Nham, người đời Tống, quê ở Cú Khúc, giới nghề châm cứu, có viết các sách *Ngũ chân tập* và *Y án*, trong đó có trình bày về châm cứu.

*Mình đường đồ* bức vẽ các huyết trên cơ thể con người để dùng trong châm cứu của Đông y, gồm ba bức vẽ từ trước mặt, sau lưng và bên hông (Mình đường không huyết đồ).

Cảnh Châm cứu pháp, cùng minh đường đồ. (NTĐ) (KV)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

穴市淩泮沛擲

Huyệt nào sâu cạn phải đo,<sup>317</sup>

病市補瀉沛跣朱通

Bệnh nào bổ tả<sup>318</sup> phải dò cho thông.

恂句奪藥之功

Nhớ câu "đoạt dược chi công",<sup>319</sup>

法針灸化座同方書

Phép châm cứu ấy chẳng đồng phương thơ.<sup>320</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

**NGOẠI KHOA**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

樵浪些唉群煽

Tiêu rằng: ta hãy còn mờ,

外科法秘別蜂弃之

Ngoại khoa phép bí, biết thờ ông chi?<sup>321</sup>

<sup>317</sup> Huyệt nào sâu cạn *chín* đo, (P<sup>VH</sup>) (NTĐ)

<sup>318</sup> *Bổ tả*: tức bổ hư tả thực.

<sup>319</sup> *Đoạt dược chi công*: cướp cái công của thuốc. Ý nói châm cứu có thể thay thuốc trong việc chữa bệnh.

<sup>320</sup> *Phương thư*: sách dạy cách dùng thuốc chữa bệnh.

Phép châm *chích* ấy chẳng đồng phương *thư*. (K<sup>V</sup>) (NTĐ)

<sup>321</sup> Ngoại khoa phép bí, biết *nhờ* ông chi? (NTĐ)

引浪碎課軒岐

Dẫn rằng: tôi thuở Hiên, Kỳ,<sup>342</sup>

古莽俞跗坤皮外方

Có ông Du Phú khôn bì ngoại phang,<sup>343</sup>

病得庄用策湯

Bệnh người chẳng dụng thuốc thang,

臄膠碟膝浴肝鋸脐

Xẻ da, mổ bụng, rửa gan, cạo trường.<sup>344</sup>

花陀册拱恪常

485. - Hoa Đà<sup>345</sup> sách cũng khắc thường,

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](http://DownloadSách.Hay|DocSáchOnline)

---

<sup>342</sup> Dẫn rằng: từ thuở Hiên, Kỳ, (LA)

<sup>343</sup> Du Phú, bề tôi của Hoàng Đế, theo *Sử ký Biển Thước Thương công liệt truyện*, thượng cổ có thầy thuốc là Du Phú chữa bệnh không dùng thuốc men, chỉ dùng kim bằng đá để chích lễ, lại biết cả phép mổ xẻ, có thể cạo rửa ruột gan.

Có ông Du Phú khôn bì ngoại khoa. (NTĐ).

<sup>344</sup> Xẻ da, mổ bụng, rửa gan, cạo trường. (NTĐ)

<sup>345</sup> Hoa Đà (141-208), tự Nguyên Hóa, lại có tên Phu, sống thời Tam Quốc, người nước Bái (nay là tỉnh An Huy, Trung Quốc). Ông thông y thuật toàn diện, giỏi ngoại khoa, thu thuật (mổ xẻ), được người đời sau tôn xưng là "ngoại khoa thánh thủ", "ngoại khoa ty tổ". Ma phí tán là một loại Trung dược dùng để làm cho toàn thân thể "ma túy" (mất hết tri giác). Từ thế kỷ thứ II, thứ III, Hoa Đà đã phát minh y thuật này, so với các y khoa gia phương Tây biết sử dụng thuốc gây

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

熊經鷗顧繞方叱竒

Hùng Kinh Chi Cố, nhiều phương rất kỳ.<sup>346</sup>

朱哈余壩神医

Cho hay mấy bậc thần y,

底經册吏少之外科

Đề kinh sách lại thiếu gì ngoại khoa.

mê là sớm hơn trên 1.600 năm. Như thế, Hoa Đà chẳng những là người thứ nhất của Trung Quốc mà còn là người thứ nhất trên thế giới đã sử dụng thuật ma túy tiên hành thủ thuật mổ lòng bụng con người. Hoa Đà còn rất xem trọng tập luyện thể dục. Ông nhìn nhận vận động vừa phải có thể trợ giúp tiêu hóa, thông sướng khí huyết, chẳng những dự phòng được bệnh tật, lại có thể kéo dài tuổi thọ. Đó là đạo lý "hộ xu bất đổ, lưu thủy bất hồ" (chốt cửa không bị mỗi một, nước chảy không hôi thối). Và ông đã mô phỏng động tác của hổ, nai, gấu, vượn, chim, sáng tạo bài thể dục "ngũ cầm hí". Đệ tử của ông là Ngô Phổ kiên trì tập luyện bài này sống đến trên 90 tuổi, tai vẫn thính, mắt vẫn sáng, răng vẫn chắc. Ông có viết rất nhiều sách, rất tiếc không được lưu truyền, đó là một tổn thất lớn lao cho nền y học Trung Quốc. Hiện tại xem thấy *Trung tâm kinh, Hoa Đà thần y bí truyền*, v.v... đều là người đời sau mượn tên tiếng, không phải tự tay ông viết ra. Ông truyền dạy ba đệ tử: Phan A giỏi châm cứu, Ngô Phổ viết *Ngô Phổ bản thảo*, Lý Đương Chi viết *Lý Đương Chi dược lục*. Hiện nay, người nghiên cứu tư tưởng học thuật của Hoa Đà chỉ là tham khảo sách vở của học trò ông thôi.

<sup>346</sup> *Hùng Kinh Chi Cố* 熊經鷗顧: một phương pháp dưỡng sinh của Hoa Đà, gồm có vận động và hít thở (khí công).

Hùng Kinh Kỳ Cố, nhiều phương rất kỳ. (NTD)



魚樵問答醫術

---

丹溪婁笱各茹

Đan Khê sau nhóm các nhà,

補遺爰部外科添伶

Bổ di<sup>147</sup> một bộ ngoại khoa thêm rành.

勸卧助讀內經

Khuyến người gắng đọc Nội Kinh,

扞痿摸覬訢情外冲

Sờ sâu, mò kín, tỏ tình ngoài, trong.

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỬ CHẨN

漁浪箕罟樓窓

Ngư rãng: kia bốn lầu song,

渚哈罟衣底防穢之

Chưa hay bốn ấy để phòng coi chi?

---

<sup>147</sup> *Bổ di* bổ sung thêm những điều còn thiếu sót. Thông thường ngày trước, người ta thường dùng chữ "bổ di" để đặt tên cho những quyển sách làm thêm có cùng một nội dung với những quyển đã làm trước. Ví dụ như *Bản thảo điển nghĩa bổ di* thêm vào sau *Bản thảo điển nghĩa*... Tuy nhiên, Chu Chẩn Hạnh không có làm sách *Ngoại khoa bổ di* nào cả, mà chỉ có bộ *Ngoại khoa tinh yếu phát huy* chưa rõ trong đó có phần nào gọi là "bổ di" không.

引浪心法茹医

490. - Dẫn rằng: tâm pháp nhà y,

望闻问切字拱翠楼

Vọng, vân, vấn, thiết, chữ ghi bốn lâu.

望升枯色得疔

Vọng là xem sắc người đau,

闻升暄哨呐浑湿高

Vân là nghe tiếng hơi mũi thấp, cao,

问升吟症心牢

Vấn là hỏi chứng lâm sao,

切升槐脉病蒂实虚

Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư.<sup>118</sup>

娄耒通且学师

Sau rồi thông thơ học sư,

累廂要訣些徐读朱

Bốn lời yếu quyết ta chừ đọc cho.

<sup>118</sup> Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư. (K1)

## 現形察色訣

### Quan hình sát sắc quyết<sup>149</sup>

第一看他神氣色  
 潤枯肥瘦起和眠  
 活潤死枯肥是實  
 瘦為虛弱古今傳  
 謙體即知腰內苦  
 攢眉頭痛與頭眩  
 手不舉兮肩背痛  
 步行艱苦脚艱疼  
 又手按胸胸內痛  
 按中臍腹痛相連  
 但起不眠痰夾熱  
 貪眠虛冷使之然  
 面壁身踈多是冷  
 仰身舒挺熱相煎  
 身面目黃脾濕熱  
 唇聲面黑冷同前

*Đe nhất - Khàn thu thục, khí, sắc.*

*Nhuần, khô, phì, sấu, khởi hòa miên.*

*Hoạt, nhuan, tư kho; phì thi thục*

*Sấu vi hư nhược, cổ kim truyền.*

*Khiêm thể, tức tư yếu nội khổ.*

<sup>149</sup> Bảng (k) không có nội dung ba bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Thử tam quyết câu xuất: Y học nhập môn, quyển nhất, đệ tứ, thập cửu chương**

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Toàn mi: đầu thống dữ đầu huyền;  
 Thủ bất cử hê: kiên bối thống,  
 Bộ hành nan khô: cực nan đông.  
 Xoa thủ án hung: hung nội thống;  
 Ấn trung tề: phúc thống tương liên.  
 Đản khởi bất miên: đàm giáp nhiệt  
 Tham miên: hư, lãnh súc chi nhiên  
 Diên bích thân quỳên: đa thị lĩnh;  
 Ngưỡng thân thủ đình: nhiệt tương tiên;  
 Thân, diên, mục, hoàng: tỷ thấp nhiệt,  
 Thân, thanh, diên, hắc: lĩnh đồng tiên. ""

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

### <sup>130</sup> Phép xem hình xét sắc

Thứ nhất xem thần, khí, sắc nó (bệnh nhân),  
 Nhuận hay khô, béo hay gầy, dầy và nằm ra sao?  
 Nhuận thì sống; khô thì chết; béo là thực,  
 Gầy là hư, yếu; xưa, nay truyền vậy:  
 Khom mình thì biết ngay thất hơng đau,  
 Châu mày thì là nhưc dầu, cũng chóng mặt;  
 Tay không nhấc được là vai, lưng đau;  
 Bước đi khó khăn là chân đau;  
 Chéo tay dè ngực là trong ngực đau;  
 Bóp bụng là đau trong bụng, trong rốn,  
 Ngồi không nằm xuống được là đềm thêm nhiệt;  
 Thích nằm là lạnh và hư khiến nó vậy;  
 Quạt mát vào vách, nằm co, phần nhiên là lạnh;

## 聽聲審音訣

Thính thanh, thâm âm quyết

第二聽聲清與濁  
審他真語及狂言  
聲濁即知痰壅滯  
聲清寒內是其源  
言語真誠非實熱  
狂言號叫熱深堅  
稱神說鬼踰牆屋  
胸腹停痰症號顛  
更有病因循日久  
音聲遽失命歸泉

*Đệ nhị - Thính thanh, thanh dĩ trọc,*

*Thâm tha chân ngữ, cấp cường ngôn.*

*Thanh trọc, tức tri đàm ủng trệ;*

*Thanh thanh: hàn nội thị kỳ nguyên;*

*Ngôn ngữ chân thành: phi thực nhiệt;*

*Cường ngôn hào khiếu: nhiệt thâm kiên;*

*Xoang thần, thuyết quỷ, du tường ốc;*

---

*Ngửa mặt năm thuê thoải là nóng nung nấu nó;*

*Mình, mặt, mắt đều vàng là bệnh tý bị thấp nhiệt;*

*Môi xanh, mặt xám, cũng là lạnh.*

## Ngư Tiêu vấn đáp y thuật

*'Hung phúc đình dâm, chứng hiền diện!  
Cánh hữu bệnh nhân tuần nhật cữu,  
Âm thanh cự thất: mạng quý tuyền'*

(Chùa theo Y Học Nhập Môn)

### 問症歌

#### Vấn chứng ca

試問頭身痛不痛  
寒熱無歌外感明  
掌熱口不知食味  
內傷飲食勞倦形  
五心煩熱兼有咳  
人瘦陰虛火動情

#### <sup>41</sup> Bài ca nghe tiếng xét âm

*Thứ hai: nghe tiếng trong hay đục.*

*Xét nó nói thật hay nói xàm.*

*Tiếng đục biết ngay là đờm vướng, lấp;*

*Tiếng trong: ấy là gốc bời trong hàn;*

*Nói thiệt thà: không phải là thực nhiệt;*

*Nói xàm, kêu, gào, là nhiệt sâu và chắc;*

*Nói chuyện ma, quỷ, treo nơm, leo mái nhà,*

*Ấy là ngực, bụng có đờm đọng, tức gọi là chứng điên!*

*Lại có thứ bệnh nhân tuần đã lâu ngày,*

*Mà bóng đưng mắt tiếng, thì mạng về suối vàng!*

魚樵問答醫術

除此三件見雜症  
如虛如痢必有名  
從頭至足須詳問  
症候參差仔細聽

*Thử vấn đầu thân, thống bất thông?*

*Hàn nhiệt vô khát: ngoại cảm minh.*

*Chướng nhiệt, khẩu bất tri thực vị:*

*Nội thương, âm thực, lao quỵện linh.*

*Ngũ tâm phiền nhiệt kiêm hữu khát:*

*Nhân sâu: âm hư hóa động tình.*

*Trừ thử tam kiện, kiên tạp chứng:*

*Như người, như lý, rất hiệu danh.*

*Tổng đầu chỉ túc, tu tường vấn.*

*Chung hậu sâm si, tử tế thỉnh.*<sup>55</sup>

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

<sup>154</sup> **Bài ca hỏi chứng**

*Thử hỏi: đau, mình đau hay không đau?*

*Nóng lạnh không ngủ thì rõ là bệnh ngoại cảm.*

*Bàn tay nóng: miệng không biết mùi thức ăn.*

*Ấy là bệnh nội thương vì ăn uống, hay mệt nhọc quá độ.*

*Trong lòng nóng bôn chồn, thêm có chứng ho;*

*Người thì gầy: ấy là âm hư hóa động.*

*Trừ ba món ấy ra, còn các tạp chứng:*

*Như sốt rét, như kiết lý rất có tên.*

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

切脈

寸關尺啗位歌

Thiết mạch

Thốn, Quan, Xích, định vị ca<sup>353</sup>

掌後高骨號爲關  
膀骨關脈形宛然  
次第推排寸關尺  
配合天地人三元

*Chương hân cao cốt, hiệu vị Quan.*

*Bàng cốt Quan mạch hình uyển nhiên.*

*Thứ đệ suy bài Thốn, Quan, Xích.*

*Phối hiệp Thiên, Địa, Nhân, tam nguyên.*<sup>354</sup>

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

*Từ đầu đến chân phải hỏi rõ.*

*Chứng bệnh sâm si phải nghe cho kỹ càng*

<sup>353</sup> Bảng (K1) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, Ngũ thập tứ chương.

<sup>354</sup> Bài ca định vị Thốn, Quan, Xích

*Cái xương cao ở sau bàn tay gọi là Quan.*

*Bên xương ấy mạch Quan hình rõ ràng.*

*Lần lượt suy đặt Thốn, Quan, Xích*

*Ba bộ ấy phối hợp với tam tài Thiên, Địa, Nhân.*



## 切脈

### 臟腑定位歌

Thiết mạch

Tạng, phủ định vị quyết

左心小腸肝膽腎

右肺大腸脾胃命

心與小腸居左寸

肝膽同歸左關定

腎脈元在左尺中

膀胱是腑常相應

肺與大腸居右寸

脾胃脈從右關認

心胞右尺配三焦

此為初學入門訣

*Tả: tâm, tiểu trường, can, đản, thận.*

*Hữu: phế, đại trường, tỳ, vị, mạng.*

*Tâm dữ tiểu trường cư tả Thốn*

*Can, đản đồng qui tả Quan định.*

(Khi xem mạch, lấy ngón tay giữa đặt vào bộ Quan. Rồi đặt ngón tay trỏ vào phía trong bộ Quan, ấy là bộ Xích; ngón tay vô danh ra ngoài bộ Quan, phía ngoài bàn tay, ấy là bộ Thốn).

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Thận mạch nguyên tại tả Xích trung,  
Bàng quang thị phủ, thường tương ứng.  
Phế dĩ đại trường cư hữu Thốn,  
Tỳ, vị mạch tòng hữu Quan nhận.  
Tâm hào, hữu Xích phối tam tiêu.  
Thử vị sơ học nhập môn quyết<sup>455</sup>.

(Chữ theo Y Học Nhập Môn)



### <sup>355</sup> Bài ca định vị các phủ, tạng

Tay trái là tâm, tiểu trường, can, đờm, thận.  
Tay phải là phế, đại trường, tỳ, vị cùng mệnh môn.  
Tâm và tiểu trường ở bộ Thốn tay trái.  
Can, đờm, cùng đờng về bộ Quan tay trái.  
Mạch thận nguyên ở bộ Xích tay trái.  
Bàng quang là phủ của thận cũng ở đấy.  
Phế cùng đại trường ở bộ Thốn tay phải.  
Tỳ, Vị, xem ở bộ Quan tay phải.  
Tâm hào sánh với tam tiêu ở bộ Xích bên phải.  
Đó là phép dạy kẻ mới học mở lòng.

(Cũng có nhiều người bác thuyết này, cho đại trường, tiểu trường ở dưới mà lại ứng vào bộ Thốn, họ chia ra như sau:

Tay trái: Thốn: tâm, tâm bào;  
Quan: can, đờm (đờn);  
Xích: thận, bàng quang.  
Tay phải: Thốn: phế, tam tiêu;  
Quan: vị, tỳ;  
Xích: mệnh môn, đại trường, tiểu trường.

魚樵問答醫術

QUAN BỆNH  
TỬ SINH

樵浪拈病死生

Tiêu rằng: xem bệnh tử sinh,

法并市鑰嗔伶吡些

Phép ông nào trọn, xin rành dạy ta?

引浪習古叔和

495. - Dẫn rằng: xưa có Thúc Hòa,<sup>356</sup>

拈形察色也茹敢咬

Xem hình, xét sắc, ít nhà dám chê.<sup>357</sup>

庄徐吮呐聰暄

Chàng chờ miệng nói tai nghe,

摸痔舐托坤震相神

Mấy mồi sổng thác khôn che mắt thần.<sup>358</sup>

盼捋昆相風塵

Nay trau con mắt phong trần,

<sup>356</sup> Thúc Hòa: tức Vương Thúc Hòa (đã chú thích).

<sup>357</sup> Quan hình, sát sắc, ít nhà dám chê. (P' H)  
Phe: sánh cùng.

<sup>358</sup> Mấy mồi sổng thác khôn che mắt thần. (K1)  
Mấy mồi sổng thác khôn che mắt thần. (NTĐ)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

**槐廂歌訣創恨欣珠**

Coi lời ca quát sáng ngân hơn châu.<sup>159</sup>

**王叔和**

**Vương Thúc Hòa**

**覲病死生候歌**

**Quan bệnh tử sinh hậu ca<sup>160</sup>**

欲愈之病目皆黃(胃氣行也)

眼胞忽陷定知亡(五臟絕也)

耳目口鼻黑色起

入口十死八難當(腎乘胃也)

面黃目青酒亂頻

邪風在胃喪其身(木剋土也)

黑面目白命門敗

困極八日死來侵

面色忽然望之青

<sup>159</sup> Coi lời ca quát sáng *thần* hơn châu. (NTD)

<sup>160</sup> Bảng (KT) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập tam chương.

Bảng (NTD) không có hai câu này:

*Dần rãng: tên mạch rất nhiều.*

*Hai mươi tám trạng sách nêu rõ rãng*

魚樵問答醫術

---

進之如黑卒難當(肝腎絕也)  
面赤目白怕喘氣  
待過十日定存亡(火剋金也)  
黃黑白色起入目  
更兼口鼻有災殃(水乘脾也)  
面青目黃午時死  
餘候須看兩日強(木剋土也)  
目無精光齒斷黑(心肝絕也)  
面白目黑亦災殃(肺腎絕也)  
口如魚口不能合(脾絕)  
氣出不返命飛揚(肝腎先絕)  
息肩真視及唇焦  
面腫蒼黑也難逃  
妄言錯亂及不語  
尸臭元知壽不高(心絕)  
人中盡滿口唇青  
三日須知命必傾(木剋土也)  
兩頰顛赤心病久  
口張直氣命難停(脾肺絕也)  
足跌趾腫膝如斗  
十日須如難保守(脾絕)  
項筋舒展定知殞(督脈絕)  
掌內無文也不久(心胞絕)  
唇青體冷及遺尿(膀胱絕)

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

背面飲食四日期(肝絕)  
手足爪甲皆青黑  
許過八日定難醫(肝腎絕)  
脊疼腰重反覆難  
此是骨絕五日看  
體重溺赤時不止  
內絕六日便高判  
手足甲青呼罵多  
筋絕九日定難過  
髮真如麻半日死(小腸絕)  
尋衣語死十知麼(心絕)

*Dục dũ chí bệnh mĩ, xẽ hoàng (vị khí hành dã).*  
*Nhân bào hốt hãm định tri vong (ngũ tạng tuyệt dã).*  
*Nhĩ, mục, khẩu, tý, hác sắc khởi.*  
*Nhập khẩu thập tứ bát nang đơng (thận thừa vị dã).*  
*Diện hoàng, mục thanh, tâm loạn tần*  
*Tả phong tại vị tạng kỳ thân (mộc khắc thổ dã).*  
*Hác diện, mục bạch: mạng môn bại:*  
*Khôn cực bát nhật tứ lai xãm!*  
*Diện sắc hốt nhiên vọng chí thanh.*  
*Tấn chí như hác: tở nan đơng (can thận nguyệt dã).*  
*Diện xích, mục bạch: phá suyễn khí!*

魚樵問答醫術

Đãi quá thập nhật định tồn vong (hỏa khắc kim dã).  
 Hoàng, hắc, bạch, sắc khởi nhập mục,  
 Cảnh kiem khẩu, tỳ: hữu tai ương (thủy thừa tỳ dã).  
 Diện thanh, mục hoàng: Ngọ thời tử.  
 Dư hậu tu khan lưỡng nhật cường (mộc khắc thổ dã).  
 Mục vô tình quang, xỉ đoạn hắc (tâm can tuyết dã).  
 Diện bạch, mục hắc, diệp tai ương (phế thận tuyết dã).  
 Khẩu như ngư khẩu, bất năng hiệp (tỳ tuyết).  
 Khí xuất bất phân: mang phi dương (can thận tiên tuyết).  
 Túc kiên, trực thị, cấp thần tiêu,  
 Diện thũng thưng hắc dã, nan đảo.  
 Vọng ngôn thác loạn cấp bác ngữ.  
 Thi xú nguyên tri thọ bất cao! (tâm tuyết)  
 Nhân trung tận mồm khẩu thần thanh,  
 Tam nhật tu tri mạng tất khuyh (mộc khắc thổ dã).  
 Lưỡng giáp quyền xích: tâm bệnh cứu.  
 Khẩu trướng trực khí mạng nan đình! (tỳ phế tuyết dã)  
 Túc trật, chí thũng, tất như đấu,  
 Thập nhật tu tri nan báo thủ (tỳ tuyết)  
 Hạng can thư triển định tri iờ! (độc mạch tuyết).  
 Chương nội vô vân dã bất cứu (tâm báo tuyết).  
 Thần thanh, thể linh, cấp dĩ niếu (bàng quang tuyết).

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

*Bồi diện ẩm thực: tứ nhật kỳ (can tuyết)  
 Thủ túc, tráo, giáp, giai thanh hắc,  
 Hãn qua bát nhật định nan y (can thận tuyết).  
 Tịch đông, yêu trọng, phản phúc nan,  
 Thủ thị cốt tuyết: ngũ nhật khan,  
 Thể trọng, niệu xích thời bất chỉ.  
 Nhục tuyết: lục nhật định tiện cao phan!  
 Thủ túc giáp thanh hồ ma da,  
 Căn tuyết cứu nhật định nan qua.  
 Phát trực như ma bán nhật tử (tiểu trường tuyết).  
 Tâm y, ngũ tử, thập trí ma (âm tuyết) <sup>361</sup>*

(Chữ theo Y Học Nhập Môn)

### <sup>361</sup> Bài ca xem triệu bệnh sống, chết của Vương Thúc Hòa

*Bệnh mà sắp khỏi: vè mắt vàng (vì vị khí đã truyền đi).  
 Tròng mắt thành linh trùng, biết chắc là chết (ngũ tạng tuyết).  
 Tai, mắt, miệng, mũi, nổi sặc đen,  
 Đã lun vào miệng thì mười người đến tám người khó thoát chết (thận khí đã đề lên vị khí).  
 Mắt vàng, mắt xanh, thường là say rượu,  
 Để phong tà vào vị, thế là mất mạng (vì mộc khắc thổ).  
 Mắt đen, mắt trắng là mệnh môn hồng,  
 Mắt lấm! Tám ngày thì chết tới nơi!  
 Sắc mắt thành linh trông thấy xanh,  
 Tiên lên sạm đen là chết khó gỡ (vì can, thận khí đã tuyết).  
 Mắt đỏ, mắt trắng, nếu lại thờ suyền thì đáng sợ lắm!*



魚樵問答醫術

---

Đời qua mười ngày sẽ định sống, chết (thế là hóa khác kim).  
Sắc vàng, đen trắng nổi lên vào mắt,  
Vào cả mũi, miệng la có tai va (vì mồm thừa tỳ)  
Mặt xanh, mắt vàng chết giờ Ngọ.  
Nên xem các chứng khác, chịu được hai ngày là cùng (vì mồm khác  
thổ).  
Mắt không tinh thần, lợi răng đen (là tâm can khí tuyết).  
Mặt trắng, mắt đen cũng là tai va (vì phế thận khí tuyết)  
Miệng như miệng cá, không ngậm lại được (tỳ khí tuyết).  
Hơi thở hắt ra không trở lại, ấy là mạng bay lạc (can, thận khí tuyết)  
Sọ vãi, mắt nhìn ngược và sém môi,  
Mặt sưng, xám, đen, cũng khó thoát  
Nói xàm lộn xộn cũng không nói,  
Hơi thở thổi, nguyên là chứng không thổi (tâm khí tuyết)  
Nhân trung đầy hết, miệng, môi xanh,  
Ba ngày nên biết mạng tái đó (mồm khác thổ).  
Hai má, hai quẻ đỏ là bệnh tâm đã lâu;  
Miệng há, thở ra, mạng khó đứng lại! (tỳ, phế khí tuyết)  
Gót, ngón chân sưng, đầu gối sưng như cái đầu!  
Nên biết khó mà giữ sống được mười ngày! (tỳ khí tuyết).  
Gân cổ lỏng lẻo biết chắc chết! (mạch độc khí tuyết)  
Trong bàn tay không gân vết, cũng không lâu... (tâm bào khí tuyết)  
Môi xanh, mình lạnh vùng đất dầm (bàng quang khí tuyết);  
Thấy ăn, uống thì quay mặt đi, hen trong bốn ngày! (can khí tuyết).  
Các móng chân, tay đều xanh đen,  
Cho quá tám ngày quyết khó chữa (can, thận khí tuyết).  
Xương sống đau, lưng nặng, trần trở khó,  
Đó là xương hồng, năm ngày mà xem...  
Mình nặng, nước tiểu đỏ, thường không cầm được.  
Thế là thịt hồng, sáu ngày là lên nên!

**MẠCH TRẠNG<sup>162</sup>**

漁浪脈理幽微

Ngư rãng: mạch lý u vi, <sup>163</sup>

渚哈形狀脈多凶鏡

Chưa hay hình trạng mạch đi ít nhiều?

引浪絡脈叱鏡

Dẫn rãng: tên mạch rất nhiều,

試過格狀冊難增煉

Hai mươi tám trang sách nêu rõ rãng.

庄戈弑字陰陽

500. - Chẳng qua hai chữ âm dương,

肖朱分別袂常例編

Muốn cho phân biệt coi thường lệ biên.

*Móng chân, tay xanh, chĩa, rĩa nhiều.*

*Thế là gan hồng, chắc khó qua được chín ngày*

*Tóc cứng như sợi gai nửa ngày chết (mũi màng khủi mọc)*

*Lăn áo, nói chuyện chết, miên phần biết là hồng (tam khí tuyết)*

<sup>162</sup> Bảng (K1) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập ngũ chương.**

<sup>163</sup> *Mạch lý u vi*: lý thuyết về mạch rất sâu kín, vi diệu.

## 諸脈体狀歌

Chư mạch thể trạng ca<sup>164</sup>

浮按不足舉有餘  
沉按有餘舉則無  
遲脈一息剛三至  
數來六至一吸呼  
滑以累珠來往疾  
澆滯往來刮竹皮  
大浮滿指沈無力  
緩比遲脈快些兒  
洪似洪水湧波起  
實按幅幅力自殊  
弦若張弓弦勁真  
緊似牽繩轉索初  
長脈過指出位外  
花兩頭有中空疎  
微似蛛絲容易斷  
細線往來更可觀

---

<sup>164</sup> Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất: Y học, quyển thất, Ngũ thập thất chương.**

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

濡全無力不耐按  
弱則欲絕有無間  
虛雖豁大不能固  
革如按鼓最牢堅  
動如轉豆無往來  
散漫乍時注指端  
伏潛骨裏形方見  
絕則全無推亦閑  
短於本位猶不及  
促急來數喜漸寬  
結脈緩時來一止  
代脈中止不自還

*Phù án bất túc, cử hữu dư*

*Trầm án hữu dư, cử túc vô.*

*Trì mạch nhất túc - cương tam chí.*

*Sắc lai: lực chí nhất hập hớ.*

*Hoạt dĩ lữ châu lai vàng tạt.*

*Sắc trệ vãng lai quát trúc bì.*

*Đại phù mãn chí trâm vô lực.*

*Hoãn tỷ trì mạch khoãi ta nhi.*

*Hồng tỵ hồng thủy dũng ba khởi.*

*Thục án bích bích lực tỵ thủ.*

魚樵問答醫術

Huyền nhược trường cung huyền kinh trực  
Khẩn tỵ khuyển thăng chuyển sách sơ.  
Trường mạch quá chí xuất vị ngoại,  
Khổng lưỡng đầu hữu, trung không sơ.  
Vị tỵ thù ty dung dị đoạn,  
Tế tuyến vãng lai cánh khả quan.  
Nhục toàn vô lực bất nại án,  
Nhược tể dục tuyệt hĩn vô gian.  
Hư tỵ hoạt đẩu bất năng cố.  
Cách nhứt án cổ tời lao kiên.  
Động như chuyển đẩu vãng lai,  
Tán mạn sự thời chú chỉ đoạn.  
Phục tiềm, cốt lý hình phương kiến,  
Tuyệt tác toàn vô suy điệt nhân.  
Đoản ư bán vị do bất cấp,  
Xác cấp lai sắc hĩ tịem khoan.  
Kết mạch hoãn thì lai nhứt chỉ,  
Đẩu mạch trung chí bất tỵ hoàn. ~

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

**\* Bài ca nói về hình tượng các mạch**

Mạch phù: ấn xuống thuy xuy, nâng lên thấy mạnh  
Mạch tràm: ấn xuống thuy mạnh, nâng tay lên thì không thấy.  
Mạch trĩ: một hơi thở đến vừa hạ hơi.

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

### CHỮ MẠCH CHỮ BỆNH

- Mạch sắc: một hơi thở đến sáu lần  
Mạch hoạt: như chuỗi hạt trơn và đi lại mau.  
Mạch sắc: đi lại vướng như tóc da tre  
Mạch dai: ấn nổi thì đẩy ngón tay, ấn chìm thì không có sừ.  
Mạch hoãn: so với mạch trì nhiều hơn chút  
Mạch hồng: như nước lự nổi sóng lên.  
Mạch thực: ấn thấy gồng tay, mạnh khác hẳn  
Mạch huyền: thẳng cứng như dây cung  
Mạch khẩn: như là mìn kéo dầy, vắn chắc.  
Mạch trường: quả ngón tay, chẳng dài bằng  
Mạch không: hai đầu có mà giữ thua không.  
Mạch vi: như tơ nhện, khá dễ xét.  
Mạch tế: đi lại như sợi chỉ càng dễ con.  
Mạch như: không có sắc không ủa ấn.  
Mạch nhược: thì như muốn đứt, nửa có nửa không.  
Mạch hư: tuy mở rộng song không châu.  
Mạch cách: rất bẽn vãng, như sấn vào da trống.  
Mạch động: như hạt đậu lăn, không có đi lại  
Mạch tán: chốc chốc mới thoáng tới đầu ngón tay.  
Mạch phục: ấn xuống sất vướng mới thấy.  
Mạch trệ: không có hẳn, tìm cũng uổng công.  
Mạch đoản: ngay trong hô cũng không tới.  
Mạch vác: đến mau gặp, dần dần khoan đi là dãn mìn  
Mạch kê: đi chậm, thỉnh thoảng lại dừng  
Mạch dai: cũng dừng giữa chừng mà không trở lại được.

魚樵問答醫術

---

樵浪紹脈色揅

500. - Tiêu rằng: tên mạch đã tra,

脈市專主病市嘆眩

Mạch nào chuyên chủ bệnh nào xin nghe.

引浪庄覓庄啡

Dẫn rằng: chẳng mạch chẳng phe,<sup>366</sup>

脈市症乃稱提辰能

Mạch nào chứng nấy, tay đề thì hay.

掣包冲册鏡柴

Xiết bao trong sách nhiều thay,

搗痢歌訣些扇殿卧

Sân lời ca quát ta rày vẽ người.

### 諸脈主病歌

Chư mạch chủ bệnh ca

---

<sup>366</sup> *Chẳng mạch chẳng phe*: "Mạch": thiên về một phía; "phe": một nhóm, một toán. Ở đây ý nói bệnh không như nhau nên mạch cũng khác nhau.

Dẫn rằng: chẳng mạch chẳng phe (P1 H)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

浮風朮血滑多痰  
實熱弦勞緊痛間  
洪熱微寒臍下積  
沉因氣痛緩膚頑  
瀋則傷精陰敗血  
又聞遲冷伏格關  
濡多自汗偏宜老  
弱脈精虛骨體痠  
長則氣理短則病  
細氣少今代氣衰  
促爲熱極結爲積  
虛驚動脫血頻來  
數則心煩大病進  
革去精血亦奇哉

*Phù, phong, không; huyết, dẩu - da dàm  
Thực: nhiệt, huyền lao, khản thông giảm.  
Hong, nhiệt, vt; hàn, tế hạ tích.  
Trầm nhân khí thông, huàn phư ngoạn  
Sắc - tác thượng tình am bặt huyết.  
Thác, vãn, trì, lãnh, phục, - cách quan.  
Như - da tư hàn, thien nghi hãn*



魚樵問答醫術

Nhược mạch: tinh hư, cốt thể toan.

Trường tác khí lý, doan: túc bệnh.

Tế khí thiên hệ, đại khí suy.

Xúc vị nhiệt cực, kết: vị tích.

Hư: kinh, động, thoát, huyết tan lư

Sắc tác tâm phiền, đại bệnh tiến.

Cách: khí tình huyết độc kỳ tai! <sup>367</sup>



(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>367</sup> **Bài ca chủ bệnh của các mạch**

Phù là phong, không là huyết, hoạt là nhiễu độn.

Thư nhiệt thì mạch huyền, đau thì mạch khẩn

Hông là nhiệt, vì là hàn chứa dươn rốn

Trầm là đau vì khí, Hoãn thì đa tế.

Sắc là thương tinh, bại quyết, âm hư.

Trì cũng là lạnh, Phụ là bệnh quan cách.

Nhu thường nhiễu mồ hôi, riêng hợp với người già.

Nhuộc là tinh hư, vãng, mình đau, ế.

Trường là khí tốt, Doan thì khí bệnh.

Tế là khí tr, Đại là khí suy.

Xúc là cực nhiệt, Kết là tích tụ

Hư là kinh, Động là thoát, máu ra luôn.

Sắc thì lòng buồn bực, bệnh dương tiến dữ.

Cách là di tình, hăng huyết, cũng là thay!

**TỨ TỔNG MẠCH**

樵浪柴萊叻常

Tiêu rằng: thầy thuốc nói thường:

七表八裏診塘脈之

Thất biểu, bát lý, chín đường<sup>169</sup>, mạch chi?

引浪衣實俗醫

505. - Dẫn rằng: ấy thật tục y,<sup>169</sup>

體兜叻妬別之脈經

Thấy đầu nói đó, biết gì Mạch kinh.

些層槐冊脈經

Ta từng coi sách Mạch kinh,<sup>170</sup>

診塘表裏空名目提

Chín đường, biểu, lý, không danh mục đề.

脈經包庄誦提

Mạch kinh đã chẳng nêu đề,

<sup>169</sup> Chín đường. cứu đạo mạch.

<sup>169</sup> Tục y: thầy thuốc bình thường.

<sup>170</sup> Mạch kinh. tức "Mạch kinh" của Vương Thúc Hòa, gồm 97 thiên.  
Ta từng coi hình Mạch kinh, (NTD)

魚樵問答醫術

典弃仲景溶芸市編

Đến ông Trọng Cảnh<sup>171</sup> rờng nghề, nào biên!

漁浪裕墨埃傳

Ngư rãng: gốc bởi ai truyền,

个牢册策群編心吃

Có sao sách thuốc còn biên làm gì?

引浪册策少之

Dẫn rãng sách thuốc thiếu chi?

汗牛充棟句棋畧詳

"Hàn ngưu sung đống"<sup>172</sup> câu ghi trước tường.

裕蚡自戶高揚

510. - Gốc ra từ họ Cao Dương,

達韶脈意冒王叔和

Đạt tên mạch ấy mạo Vương Thúc Hòa.

踉姿戶戴同蚡

Nổi sau, họ Đới Đồng ra,

<sup>171</sup> Trọng Cảnh: tức Trương Cơ.

<sup>172</sup> Xem chú thích ở câu số 440.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

脈卞刊誤丸查捫來

Mạch Thơ San Ngô cứu tra dọn rời.<sup>373</sup>

丹溪庄姜補濡

Dan Khê chàng nữ bỏ trôi,

底朱娄学心錄折衷

Để cho sau học làm dùi chiết trung.

唉喂脈理競奔

Hỡi ôi! Mạch lý nhiều ông,<sup>374</sup>

奔市意乃競競都燒

Ông nào ý này, rờng rờng<sup>375</sup> đua nhau.

仍兼燒貝稠燒

Những kiêm nhau, với giống nhau,

<sup>373</sup> *Mạch Thơ San Ngô*: tức *Mạch quyết san ngô* của Đới Khải Tông. Đới Khải Tông tự Đồng Phụ, người đời Nguyên, quê ở Thượng Nguyên, giỏi nghề thuốc, hiểu sâu ý tứ *Nội kinh* có làm các sách *Ngũ vận lục khí chi chi*, *Hữu công y đạo*. (Cùng như nhiều chỗ khác, ở đây Nguyễn Đình Chiểu không chú ý đến chi tiết thời gian của truyện *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*. Như Thạch Kính Đường lên ngôi vua năm 936, thế nhưng người trong truyện lại nói đến những thầy thuốc, sách thuốc có sau thời đại họ sống đến mấy trăm năm!)

<sup>374</sup> Hỡi ôi! Mạch quyết nhiều ông, (PVH) (NTĐ)

<sup>375</sup> *Rờng rờng* cá lóc con, thường đi từng bầy theo cá mẹ kiếm ăn. *Rờng rờng* ở đây ý nói đồng đúc.

魚樵問答醫術

槐匏脈理遁倣如漿

Coi vào mạch lý lộn nhau như tương.

吶朱穰斫醫方

515. - Nói cho rộng chúc y phương,

津銅壺拱術塘四宗

Rọt đồng hồ<sup>176</sup>, cũng về đường tứ tông.<sup>377</sup>

浮沉遲數四宗

Phù, trầm, trì, số, tứ tông,

紕槐匏部朱溶辰哈

Tóm coi ba bộ cho rông thời hay.

斫習罽脈翹台

Nghìn xưa bốn mạch đón<sup>378</sup> thay!

痢歌心法些聆屬悉

Lời ca tâm pháp ta nay thuộc lòng.

<sup>176</sup> Rút tóm lại, cũng như đồng hồ cạn rọt. Có bản chép: 津銅壺 (rọt đồng hồ), hoặc 津銅一. Chữ "nhất 一" viết mác "壺", gần giống chữ "hồ 壺". Có lẽ người chép chữ "nhất 壺" nhìn thấy chữ "hồ 壺", mà nhận lầm chữ "nhất 一". Vì chữ "đồng 同" có "kim 金" một bên, nên phải đọc chữ sau là "hồ". Đồng hồ nguyên là ống bằng đồng, có lỗ cho nước chảy ra từng giọt, lấy mực nước trong ống để tính thời khác.

<sup>377</sup> Lưu đồng hồ, cũng về đường tứ tông. (K1)

<sup>378</sup> Rút lại, gọn ghê.

## 總看三部脈法

Tổng khán tam bộ mạch pháp<sup>379</sup>

脈會太陰決死生

寸關尺陰陽情

浮中沉法知遲數

順逆實虛應五行

極煩九候並十變

無非臟腑合流形

三部脈全容易識

或至不至更難憑

上下來去存消息

推法應須堅且橫

惟有天和脈不應

急彈靡常是奇經

<sup>379</sup> Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Kiến: Y học, quyển nhất, Thất thập tứ chương.**

Bảng (NTD) ghi khác thứ tự câu:

*Thêm còn Y Quán độn tra,*

*Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia*

*Phép hay nhóm một thiên này,*

*Kiểm lên tấu tự biên ra hẳn hoi.*

魚樵問答醫術

一脈二變尤堪怪  
男女寅中莫浪驚  
太衍五十為主數  
主位先天見聖靈  
四時胃氣為之本  
六甲循環若弟兄  
約哉四脈千古訣  
動靜玄機太簡明  
不問在經並臟腑  
有力無力要叮嚀  
欲識根源無別巧  
只要臨時心氣清

Mạch hội Thái âm quyết tử sinh.  
Thốn, Quan, cú Xích, âm dương tình.  
Phủ trung trâm pháp, tri tri sắc.  
Thuận, nghịch, thực, lục, ứng ngũ hành.  
Cực phiên cứu hậu, tinh thập biến.  
Vô phi tạng phủ hiệp lưu hình.  
Tam bộ mạch toàn dung dị thức,  
Hoặc chí, bất chí, cánh nan bằng.  
Thượng, hạ, lai, khứ tồn tiêu tức.  
Suy pháp ứng tu kiến thủ hoành.  
Duy hữu Thiên hòa mạch bất ứng.  
Cấp đàn mỹ thường thị kỳ kinh.

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Nhất mạch, nhị biến vưu kham quái,  
 Nam nữ Dần trung mạch lằng kinh!  
 Thái Diễn ngũ thập vi chủ số,  
 Chủ vị Tiên Thiên kiến thánh linh.  
 Tứ thời vị khí vi chi bản,  
 Lục giáp tuần hoàn nhược đệ huynh.  
 Ước tai tứ mạch thiên cổ quyết,  
 Động tĩnh huyền cơ thái giản minh!  
 Bất vấn tại kinh tinh tạng, phủ?  
 Hữu lục, vô lục, yếu định ninh.  
 Dục thức căn nguyên vô biết xảo!  
 Chỉ yếu lâm thời tâm khải thanh

Download Sách Hay | Đọc Sách Online  
 (Chùa theo Y Học Nhập Môn)

### <sup>380</sup> Phép xem tóm mạch ba bộ

Mạch hội cả lại kinh Thái âm, xem có thể quyết sống, chết.

(Nơi ta xem mạch nguyên là động mạch của Kinh Thủ Thái Âm).

Thốn, Quan, Xích đủ cả tình hình âm, dương.

(Thốn là dương, Xích là âm).

Do cách ấn nổi, ấn giữa, ấn chìm, mà biết mạch trì hay sác.

Thuận, nghịch, thực, hư ứng với ngũ hành.

Nào cửu hâu, nào thập biến, cực là phiến

(Mạch có ba bộ Quan, Thốn, Xích. Mỗi bộ khi xem phải dùng ba cách ấn: nổi, giữa, chìm (phù, trung, trầm)  $3 \times 3 = 9$ , thế là cửu hâu.

Thập biến là mười cách biến hóa các mạch hiệp lại với nhau).

Đều là tạng, phủ hợp lại mà hình ra.

Mạch ba bộ mà đủ thì chớ khó biết,



## 魚樵問答醫術

*Nhưng nếu hoặc đến, hoặc không đến thì thật là khó chắc bằng.*

*Khi lên, khi xuống, khi lại, khi đi phải để ý dò xét.*

*Phép tìm mạch phải chắc và ngang tay.*

*Duy có mạch Thiên hòa là không ứng.*

*Nhảy gặp khác thường là thuộc về kỳ kinh.*

(Kỳ kinh có tám mạch là Nhâm, Xung, Đốc, Đới, Âm, Dương duy, Âm, Dương khiếu).

*Một mạch mà hai biến càng đáng quái lạ:*

*Hoặc trai, hoặc gái, thấy nó giữa giờ Dần thì đừng có sợ hãi!*

*Chủ số Đại Diện là năm chục.*

(Xem mạch phải xem đủ năm chục lần đến).

*Đúng vị Tiên Thiên, thấy rõ là thiêng liêng.*

*Bốn mùa đều lấy vị khí làm gốc.*

(Mạch đi đều đặn, hòa hoãn là có vị khí, cũng gọi là có thần).

*Sáu Giáp tuần hoàn như anh với em.*

*Gon gàng thay phép tử mạch để lại cho nghìn đời.*

*Cơ màu đóng, tinh thiết giản và rõ quá!*

*Không cần phải hỏi kinh nào, phủ, tạng nào?*

*Cần phải định ninh xét coi hữu lực hay vô lực.*

*Muốn rõ gốc nguồn, không có gì tài khéo khác đâu!*

*Chỉ cốt khi xem mạch thì tâm khí phải trong sạch.*

*Kinh Thái âm: ở đây chỉ Thốn khẩu, nơi đại hội của mạch và là động mạch của kinh Thủ Thái âm. Thốn khẩu là nơi bắt mạch theo phép xem mạch của Đông y.*

*Cửu hậu, thập biến: theo Đông y, mạch có ba bộ Thốn, Quan, Xích, khi xem mạch ở mỗi bộ lại phải dùng ba cách ấn nhẹ (nổi), vừa (giữa), mạnh (chìm) cộng tất cả chín lần, gọi là "cửu hậu". "Thập biến" là mười kiểu biến hóa của các loại mạch phối hợp với nhau.*

*Mạch Thiên hòa thì không ứng: mạch không ứng (mạch Thiên hòa) tức mạch bất ứng. Theo Đông y, mạch theo khách khí chuyên vận hàng*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

法哈笞笈編尼

Phép hay nhóm một thiên này,

意淩菱覲本柴百家

Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia.

添群医貫拥查

Thêm còn Y Quán dọn tra,<sup>391</sup>

兼廁小字編咁罕回

Kiểm lời tiêu tự<sup>392</sup> biên ra hẳn hồi.

năm mà có bộ không ứng ví dụ năm Nam chính Thiếu âm tu thiên thì mạch ở hai bộ Thốn bất ứng; Bắc chính Thiếu âm tu thiên thì mạch ở hai bộ Xích bất ứng. Mạch bất ứng là mạch đi trầm, nếu để sắp tay lại thấy phù tế.

*Kỳ kinh*: tức "kinh ngoại kỳ huyết", không thuộc trong 12 kinh mạch chính. Khí huyết trong thân thể con người thường đi khắp 12 kinh mạch, khi 12 kinh mạch đã đầy đủ thì tràn vào kỳ kinh. Kỳ kinh gồm 8 mạch: Nhâm, Xung, Đốc, Dối, Âm duy, Dương duy, Âm khiếu, Dương khiếu.

*Phép Thái diễn*. Thái diễn tức "Đại diễn". Ở kinh Dịch, "Hệ từ truyện" viết "Số của Đại diễn là năm mươi". Người sau gọi năm mươi là Đại diễn cũng vì lẽ đó. *Phép Thái diễn* ở đây chỉ phép xem mạch (xem mạch phải đủ năm chục lần đến).

*Sáu Giáp*: tức Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất. "Sáu Giáp" ở đây chỉ khí vận, theo Đông y có liên quan đến kinh mạch trong cơ thể con người.

<sup>391</sup> Thêm bài Y Quán dọn tra, (NTĐ)

<sup>392</sup> *Tiểu tự*: bài tựa nhỏ ở đầu sách.

魚樵問答醫術

據蹻篇衣紕襖

520. - Cũ theo thiên ấy tóm coi,<sup>363</sup>

實虛匚部別晦死生

Thực hư ba bộ, biết mời tử sinh.<sup>364</sup>

選台揆脈奇經

Lựa thay mấy mạch kỳ kinh,<sup>365</sup>

天和庄應鏡要嚼疼

Thiên hòa chảng ứng, nhiều anh đốt ngàm.<sup>366</sup>

TAM CÔNG [downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

漁浪心扁医林 Sách Online

Ngư lãng: tám biển Y Lâm,

字三工意主拎意之

Chữ "Tam Công" ấy, chủ cầm ý chi?

引浪罟字法奇

Dẫn rằng: bốn chữ phép kỳ,

望闻问切塌拱三層

"Vọng, văn, vấn, thiết", bậc ghi ba tầng.

<sup>363</sup> Cũ ấy tóm coi thực hư. (NTĐ)

<sup>364</sup> Nghĩ trong ba bộ, biết mời tử sinh. (NTĐ)

<sup>365</sup> Cho hay mấy mạch kỳ kinh. (NTĐ)

<sup>366</sup> Thiên hòa bát hữu, nhiều anh đốt ngàm. (NTĐ)

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

---

上工 昇字 望闻

Thượng công là chữ "vọng văn",

中工 字问 注浪 聪明

Trung công chữ "vấn" chủ rằng thông minh.

下工 字切 龟行

525. - Hạ công chữ "thiết" đã đành,

冲 鬲 福 衣 才 苓 格 烧

Trong ba bậc ấy tài lãnh khác nhau.

三工 芸 業 芳 芳

Tam công nghệ nghiệp lâu lâu,<sup>387</sup>

裱 經 素 问 体 泮 署 哈

Coi kinh Tố Vấn thấy màu thợ hay.

**GIỚI THIỆU**

**NHẬP MÔN**

漁 樵 調 踐 紀 括

Ngư, Tiêu, đều dạy vòng tay,

---

Kể từ đây về sau, dị bản không có (NTD) nữa.

<sup>387</sup> Ba công nghệ nghiệp lâu lâu, (LA)

魚樵問答醫術

浪嗔禡謝返吟廂苓

Ràng xin lay tạ, gặp nay lời lành.

虽渚細莠高明

Tuy chưa đến cửa cao minh,

畧它暄吠鴈葦拉捩

Trước đà nghe dạy mở tranh lấp rào.<sup>388</sup>

余迴恁韶晚啐

Mấy hồi lòng chịu miệng trao,

破愚發籜别包燒廟

Phá ngu phát râm<sup>389</sup> biết bao nhiêu lời.

闭婁魁柶拈黍

530. - Bảy lâu ngồi giếng xem trời<sup>390</sup>,

<sup>388</sup> Sách *Manh Tử*, thiên "Tận tâm, hạ" có câu: "山徑之蹊間介然用之而成路爲間不用則茅塞之矣今茅塞子之心矣 *Sơn kính chi khe gian, giới nhiên dụng chi, nhi thành lộ. Vì gian bất dụng, tắc mao tắc chi hỷ. Kim mao tắc tử chi tâm hỷ!*" (Trong núi, nếu người ta vạch một lối mà đi, đi lại thường thường thì lối ấy thành ra một cái lộ. Rồi nếu trong một thời gian, người ta chẳng dùng cái lộ ấy, thì cỏ lau sẽ làm cho nó bé tắc đi vậy. Hiện nay, lòng dạ con người đã bị cỏ lau làm bé tắc hết rồi). Lời ví lòng người như con đường khe trong núi, không đi lại thì cỏ tranh lấp bít (茅塞 *mao tắc*). "Mở tranh lấp rào": phá cỏ tranh làm lấp rào (*khai mao tắc 開茅塞*), tức là vỡ lòng cho.

<sup>389</sup> Dịch chữ "啓蒙 開蒙".

<sup>390</sup> Dịch chữ "坐井觀天 *Tọa tình quan thiên*" (nhìn trời chỉ bằng miệng giếng). Ý nói kiến thức hẹp hòi, như nhìn trời qua miệng giếng.

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

窺豹冲筭道 茂别堯

Dòm beo trông ống<sup>391</sup>, đạo đời biết đầu.

引浪朋友 藕燒

Dẫn rãng: bằng hữu giúp nhau,

勉朱論 菱曉句 五常

Miền cho trọn nghĩa theo câu ngũ thường.

分些学 唉尋常

Phân ta học hãy tâm thường,

群恂文伴 銘唐入门

Còn nhớ một ban tên Đường Nhập Môn.<sup>392</sup>

入门学 古嗜吨

Nhập Môn học có tiếng đồn,

曠通經史 智坤越排

Rộng thông kinh sử, trí khôn vượt bầy.<sup>393</sup>

茹仗烟册 功苔

Nhà nho đèn sách công dày,

<sup>391</sup> Dịch chữ “管中窺豹 *Quản trung khuy báo*” (nhìn con beo qua cái ống): có ý nói kiến thức hẹp hòi, chỉ thấy văn chữ không thấy toàn bộ hình dáng con beo.

<sup>392</sup> *Đường Nhập Môn*: tên người, có ý nghĩa tượng trưng.

<sup>393</sup> *Vượt bầy*: dịch chữ “*siêu quần 超群*”, tài năng vượt lên trên đồng bọn.

魚樵問答醫術

才兼糶斗册苔輻車

Tài kiêm tám đấu, sách đây năm xe <sup>394</sup>.

文章埃拱門暄

535. - Văn chương ai cũng muốn nghe,

噴珠雅玉宝誇精神

Phun châu, nhả ngọc báu khoe tinh thần.

爲句生不逢辰

Vì câu "sinh bất phùng thân", <sup>395</sup>

押芸攀孔躑分岐流

Đẹp nghề của Khổng theo phần kỹ lưu. <sup>396</sup>

丹岐徒弟畧姿

Đan Kỳ đồ đệ trước sau, <sup>397</sup>

<sup>394</sup> Dịch từ chữ: *Bát đấu, ngũ xa* 八斗五車, nói về tài học giỏi. Tào Tử Kiến tài trí siêu quần. Tạ Linh Vận khen: "Thiên hạ tài cọng một thạch (10 đấu), duy Tử Kiến tài được tám đấu". Cổ thi: "要通今古事, 要讀五車書 *Yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thư*" (Muốn làm chuyện xưa nay phải đọc 5 xe sách).

<sup>395</sup> "Thần 辰" thường đọc là "thì". Đây ép vần. "Sinh bất phùng thân": sinh chẳng gặp thời.

Vì câu "sinh bất phùng thân", (PVH)

<sup>396</sup> *Kỹ lưu* 技流: khéo léo trong những nghề mọn. Tôn Tư Mạc là Tiên sĩ đời nhà Đường, vì giỏi nghề thuốc nên bị chê là "kỹ lưu". "Kỹ lưu" ở đây chỉ nghề làm thuốc.

Đẹp nghề của Khổng theo phần kỹ lưu. (KV)

<sup>397</sup> Đan Kỳ đồ đệ trước sau, (KV)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

調讓 銘意於頭 医生

Đều nhường tên ấy ở đầu y sinh.

。

魚樵 喧聒訴情

Ngư, Tiêu nghe nói tỏ tình,

認浪 銘化前程本悃

Nhìn rằng tên ấy tiên trình<sup>398</sup> vốn quen.

惻 誓拱伴册烟

Nhớ xưa cùng bạn sách đèn,

諾亂 輒買身賢离燒

Nước loạn nên mới thân hèn, lia nhau.

心 悉懶想 闲 姿

540. - Tấm lòng mơ tưởng bấy lâu,

渚 哈踪跡於堯嘆 尋

Chưa hay tông tích ở đâu xin tìm?<sup>399</sup>

<sup>398</sup> Tiên trình' ở đây có nghĩa là đường đã qua.

<sup>399</sup> Chưa hay tông tích ở đâu đi tìm? (PVH)





**Phần ba**

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

**NHẬP MÔN**

魚樵問答醫術

---

**NHẬP MÔN**

漁樵當嘉憫愷

Ngư, Tiêu, đương lời mừng thâm,

侈暄外閣下吟踈連

Xả nghe ngoài cửa bèn ngâm thơ rên.<sup>1</sup>

逾冲遙找喘迸

Gió trong đưa đất hơi lên,

畧庵保養暄連廡踈

Trước am Bảo Dưỡng nghe rên lời thơ.

**Nhập Môn ngâm thơ rằng:**

花靺嵬嵬顛霽冬

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Xả nghe ngoài cửa *tiếng* ngâm thơ rằng (P1 H)

<sup>2</sup> *Gió đông* 東風: gió mùa xuân. Ngày xưa cho rằng, mùa xuân thuộc hành mộc, ứng với phương Đông, nên gió xuân còn gọi là gió đông.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

主春兜唉古哈空

Chúa xuân đâu hồi! Có hay không?

運江隘北篔信鴈

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,

導熾棗南渥哨鴻

Ngày xé non Nam bật tiếng hồng.

坡癸嚳它岐坦恪

Bờ cõi xưa đã chia đất khác,

燦霜吟對隊歪終

Nắng sương nay há đối trời chung?

憲市聖帝恩燻透

Chùng nào Thánh đế ân soi thấu,

爰陣霽潤沼崗滝

Một trận mưa nhuần rửa núi sông.



喧耒導引倍鏃

Nghe rồi Đạo Dẫn vội vội vàng.

Âm chi Thạch Tấn cắt đất cho rợ Khiết Đan.

魚樵問答醫術

跣屣畧莠連弘入門

Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.

漁樵認體入門

Ngư, Tiều, nhìn thấy Nhập Môn,

鄭悉伴落隣樽噉嘲

Chạnh lòng bạn cũ, bốn chôn<sup>4</sup> hỏi chào.

晚啣麻諾香潮

545. - Miệng cười mà nước mắt trào,

惘併交恪別包燒情

Mừng, thương, giao cách<sup>5</sup>, biết bao nhiêu tình.<sup>6</sup>

惘升棚返伴苓

Mừng là mừng gặp bạn lành,

併升併道於命貸婁

Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.<sup>7</sup>

竈稽寶卒明珠

Luống ôm báu tốt minh châu,

<sup>4</sup> Bốn chôn: vội vã.

<sup>5</sup> Giao cách: chỉ việc bạn bè xa nhau.

<sup>6</sup> Mừng, thương, giao khác, biết bao nhiêu tình. (KV)

<sup>7</sup> Hèn lâu: bấy lâu (từ địa phương).

Ngũ Tiên vấn đáp y thuật

於尼諾最埃侯別埃

Ở nơi nước tôi, ai hầu biết ai.

格凜迂余舫戔

Cách nhau mười mấy năm dài,

吸凜艾課况洩悉尼

Gặp nhau một thuở, dễ phai lòng này.

役茹焙冷弄埋

Việc nhà ấm lạnh rười rượi,

共凜卒苞訢排根緣

Cùng nhau trót đã tỏ bày căn duyên.

门浪感景伴賢

550. - Môn rằng: cảm cảnh bạn hiền,

得滝几岗流連闲迟

Người sông, kẻ núi, lưu liên "bấy chầy.

自辭弋會壘逶

Từ năm dứt hội rồng mây<sup>9</sup>,

<sup>9</sup> Lưu liên: Lưu: đi xuôi dòng nước mà không trở lại; liên: đi ngược dòng nước mà không trở lại. Lưu liên ở đây ý nói bạn bè tan tác mỗi người một ngã.

<sup>9</sup> Rồng mây (Long vân 龍雲): chỉ cơ hội quân thần gặp gỡ. Kinh Dịch: "Vân tông long, phong tông hổ 雲從龍風從虎" (Mây theo rồng, gió theo cọp).

魚樵問答醫術

仍与眾伴躑排腥羶

Những ngò chúng bạn, theo bày tình chiền<sup>10</sup>.

愴拈冲坦鹵燕

Buồn xem trong đất U Yên,

衣冠習化菜羶袞裘

Y quan<sup>11</sup> xưa, hóa nón chiền, áo cầu.

得搗禽獸格燒

Người so cầm thú khác nhau,

爲踧礼羹侍句綱常

Vì noi lễ nghĩa, giữ câu cương thường.

虽浪於局桑滄

Tuy rằng ở cuộc tang thương,<sup>12</sup>

心悉殖討市常啣堦

Tám lòng ngay thảo nào thường đổi xây.

<sup>10</sup> *Tình chiền* 腥羶: mùi dê chiền tanh hôi. Chỉ người ngoại tộc, quân xâm lược.

<sup>11</sup> *Y quan* 衣冠: áo mũ (đất Trung Nguyên văn hóa). "Nón chiền áo cầu" (nón áo bằng da thú của dân thiểu văn minh). Câu này ý nói văn minh, lễ nghi của dân tộc bị thay đổi.

<sup>12</sup> *Tang thương*: tức "滄海變爲桑田" *thương hàn biến vì tang điền* (biển xanh hóa thành ruộng dâu), chỉ việc đời biến đổi.

Ngũ Tiều văn đáp y thuật

試外才智越排

555. - Hai người tài trí vượt bầy,

庄貪名利貝尼奇咧

Chẳng tham danh lợi, buổi này, khá khen.

引浪買番如蓮

Dẫn rằng: mấy mặt như sen,

撐冲滄涼麻下涯莊

Đứng trong bùn lấm, mà bèn<sup>13</sup> sạch trơn.<sup>14</sup>

渚哈冲衣高人

Chưa hay trong ý cao nhân,<sup>15</sup>

廟疎吟畧群恨避之

Lời thơ ngâm trước còn hờn, trông, chi?<sup>16</sup>

門浪些讀册医

Môn rằng: ta đọc sách y,

<sup>13</sup> Bèn: cánh hoa.

<sup>14</sup> Đứng trong bùn lấm, mà bèn sạch trơn. (KV)

<sup>15</sup> Cao nhân: người có đạo đức, kiến thức hơn người mà không ra làm quan.

<sup>16</sup> Lời thơ ngâm trước thực hờn, trông, chi? (PVH)

魚樵問答醫術

体冲運氣堪螭繞座

Thấy trong vận khí xây đi nhiều tòa.

季冬麻霽西戈

Trời đông mà gió tây qua,

舄喘焙漠庄和疠民

Hai hơi ẩm, mát, chẳng hòa đau dân.

汝句萬病回春

560. - Nhớ câu "vạn bệnh hồi xuân"<sup>17</sup>,

隊導筭待東君救喪

Đội ngày lương đợi Đông quân cứu đời.

樵浪市掣卢喪

Tiêu rãng: nao xiết lo đời,

榮枯舄字壽季主張

"Vinh, khô"<sup>18</sup> hai chữ, mặt trời chủ trương.

聖經群字春王

Thánh kinh còn chữ "xuân vương"<sup>19</sup>,

---

<sup>17</sup> *Vạn bệnh hồi xuân*: muôn bệnh đều khỏi. Bệnh nặng mà chữa khỏi được gọi là hồi xuân. Tên một bộ sách thuốc của Văn Lâm Cung Đình Hiến (xem ghi chú ở sau).

<sup>18</sup> *Vinh*: tươi tốt. *khô*: khô héo. "Vinh khô": thịnh và suy.

<sup>19</sup> *Xuân vương* 春王: Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, thấy đời suy loạn. Vua chẳng còn quyền oai, cho nên ghi: "*Xuân vương chính nguyệt* 春王正月", để nhắc ngôi nhà Chu vẫn còn.



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

冲外訔况拖塘花夷

Trong, ngoài, há để lộn đường Hoa, Di! <sup>20</sup>

道茂古盛古衰

Đạo đời có thịnh, có suy,

馭干否闭细期泰亨

Hết cơn bĩ, bế, đến kỳ thái hạnh. <sup>21</sup>

漁浪吸課泰亨

Ngư rãng: gặp thuở thái hạnh,

躋些拱邪棚名諾茹

Bộn ta cũng dâng rạng danh nước nhà.

參唵蓑冠乾賒

565. - Chín e đời xuống càng xa,

忘悉人慾沈沙沼坡

Tắm lòng nhân dục đắm sa lở bờ. <sup>22</sup>

<sup>20</sup> Hoa: "Hoa Hạ"; Di: "Di Dịch". "Hoa, Di": văn minh và mọi rợ.

<sup>21</sup> Bĩ, thái là tên hai quẻ trong kinh Dịch. Bĩ: bế tắc; thái: hạnh thông. Câu này ý nói hết thời loạn lạc sẽ đến lúc thanh bình, hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai.

<sup>22</sup> Lấy ý câu kinh Thư: "Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi 人心惟危道心惟微" (Lòng nhân dục càng ngày càng lớn, lòng đạo đức càng ngày càng mờ).

Tắm lòng nhân dục đắm sa lở bờ. (PVH)

魚樵問答醫術

---

引浪吸伴詩卞

Dẫn rằng: gặp bạn Thi, Thơ<sup>23</sup>

篋盞理事包除朱衡

Luống bàn lý sự, bao giờ cho xong.<sup>24</sup>

埃埃拱古忘憑

Ai ai cũng có tâm lòng,

渡溼渚罕濁冲理市

Biển sâu chưa hẳn đục trong lê nào.

吟嘆膳席酒殺

Nay xin mở tiệc tầu, hào,<sup>25</sup>

賦詩寫嘉尋拋矧邈

Phú thi vài lời, tâm phào nghe chơi.



魚樵門引眾得

Ngư, Tiều, Môn, Dẫn, bốn người,

共燒啖呷啞嘆嘿嘩

Cùng nhau ăn uống vui cười ngổa ngêu.

---

<sup>23</sup> Bạn học kinh Thi, kinh Thơ cùng nhau. Bạn Nho.

<sup>24</sup> Luống bàn sự lý, bao giờ cho xong. (PVH)

<sup>25</sup> Tầu hào: rượu và thịt cá.

**Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật**

门浪南北東西

570. - Môn rằng: Nam, Bắc, Đông, Tê<sup>26</sup>,

吸吟詩別景題升之

Gặp nay thơ biết cảnh để ra chi?<sup>27</sup>



引浪市沛坵詩

Dân rằng: nào phải trường thi,

蚯題限韻及欺紉網

Ra đề hạn vận, một khi buộc ràng?

丈夫古志昂藏

Trượng phu<sup>28</sup> có chí ngang tàng,

曠朱放思心盡詩仙

Rộng cho phóng tứ,<sup>29</sup> làm bàn thi tiên.

<sup>26</sup> Tây 西 đọc là "tê" (chữ Hán đọc ra giọng ta). Ở đây tuy ép giọng cho đúng vận, nhưng cũng là đem về chính âm của nó. Khang Hy tự điển phiên thiết: "Tien tê 先齊" đọc là: "tê".

<sup>27</sup> Gặp nay thơ biết ra để cảnh chi? (PVH)

<sup>28</sup> Trượng phu có hai nghĩa: a. con trai đến tuổi trưởng thành, đàn ông; b. người có tài năng, chí khí hơn đời. Đây dùng với nghĩa thứ hai.

<sup>29</sup> Phóng tứ, mặc thích suy nghĩ.

魚樵問答醫術

蹊燒道罄金連

Nói theo đạo cũ Kim Liên<sup>30</sup>,

共燒唱和短篇綏牌

Cùng nhau xướng họa đoản thiên nổi bài.

奮油弑字寫懷

Mặc dù hai chữ tả hoài,

役習群忙墨埃據之

Việc xưa: còn, mất, bởi ai? Có gì?

得習牢古是非

575. - Người xưa sao có thị, phi?

道荒牢古盛衰庄同

Đạo đời sao có thịnh suy chẳng đồng?

學曉鞵鞞至公

Học theo ngài viết chí công,

冲踈朱寓恁恁春秋

Trong thơ cho ngụ tám lòng "Xuân Thu".<sup>31</sup>

<sup>30</sup> Đồi Tống, có Vương Khâm Nhược, làm quan Tư chính điện Đại học sĩ. Đêm Trung thu, được triệu vào Tiêu điện đối yến phú thi: yển bái mạng triệt được "kim liên" đưa về viện.

<sup>31</sup> Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, dùng ngài viết chí công, loạn thần tặc tử đều sợ lời bao biếm. Lòng "Xuân Thu": lòng công bình, chính trực theo chuẩn mực của Nho giáo.

Ngư Tiều văn đáp y thuật

戶唐嗎韻唱頭

Hộ Đường mở vận xướng đầu,

姿周導引蹊蹻和連

Sau Châu Đạo Dẫn nối theo họa liền.

入門唱浪

Nhập Môn xướng rằng:<sup>32</sup>



[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

時庄覺

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Người chãng thầy:

茂皇耒帝帝耒王

Đời hoàng, rồi đế, đế rồi vương,

自蹈王耒霸拥塘

Từ dẫu vương sau, bá dợn đường.

埃禁鼎周得楚晦

Ài cấm đỉnh Chu người Sở hỏi,<sup>33</sup>

---

<sup>32</sup> Nhập Môn thi vương (KV)

<sup>33</sup> Vua Sở dòm dò nhà Chu, hỏi đến nhà Chu. Nhà Chu sai Vương Tôn Mãn trả lời.

撲歪色鵬漸駱霜

Máy trời đã mở tiệm giày sương.<sup>34</sup>

導引和浪

Đạo Dẫn họa rằng:<sup>35</sup>

喧庄喧

Há chẳng nghe:<sup>36</sup>

旣辭古爰會明良

Nghìn năm có một hội minh lương,

肅聖碎貨儂眾方

Vua thánh tôi hiền vưng bốn phương.

恸課唳鄰捏筆道

Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo<sup>37</sup>,

奮情歪坦貝君王

Mặt tình trời đất, với quân vương.

<sup>34</sup> *Giày sương*: trong kinh Dịch có câu: "Lý sương kiến băng chí  
履霜堅冰玉" (Đạp lên sương lạnh thì biết là lúc sắp băng giá), có  
nghĩa là: đề chừng tai họa đến.

*Máy* trời đã mở tiệm giày sương. (P/H)

<sup>35</sup> Đạo Dẫn họa thơ rằng (K1)

<sup>36</sup> Bàng (K1) không có hàng này.

<sup>37</sup> Chỉ Không Tử chép Xuân Thu gặp hạch lân mà tuyệt bút.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

---

**入门唱浪**

**Nhập Môn xướng rằng:**<sup>38</sup>

吟庄凭

Người chẳng thấy:<sup>39</sup>

邪說都蚶垃壞塘

Tà thuyết đưa ra lấp nẻo đường,

舖廟楊墨涅申韓

Bùa lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn.

事蔑俸綉唶弃老

Sự đời bóng rôi: cười ông Lão;

妾诺枯髅喫户莊

Nợ nước khô lâu: khóc họ Trang<sup>40</sup>

**樵和浪**

**Tiêu họa rằng:**<sup>41</sup>

吟庄凭

Há chẳng nghe:<sup>42</sup>

---

<sup>38</sup> Nhập Môn xướng thơ rằng: (KV)

<sup>39</sup> Bảng (KV) không có hàng này.

<sup>40</sup> "Dương Mặc... Trang": Dương Châu, Mặc Dịch, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Lão Dam, Trang Chu (đều là triết gia đời Đông Châu).

<sup>41</sup> Tiêu họa thơ rằng: (KV)

<sup>42</sup> Bảng (KV) không có hàng này.

魚樵問答醫術

舛蕲渚吸運澆鑄

Nửa nghìn chưa gặp vận sông Vàng,<sup>43</sup>

舛嶽唏震爻字光

Năm nhạc, hơi che một chữ quang,

孔聖群芒廟荷簣

Khổng thánh còn mang lời Hà Quĩ<sup>44</sup>,

孟賢竟韶嗜臧倉

Manh hiền lương chịu tiếng Tàng Thương<sup>45</sup>.

<sup>43</sup> Hoàng Hà ngũ bách mên thanh; đã ghi chú ở trước.

Nửa nghìn chưa gặp hội sông Vàng, (PVH)h Online

<sup>44</sup> Sách Luận Ngữ, thiên Hiến Vấn: "子擊磬於衛有荷蕢而過孔氏之門者曰有心哉擊磬乎既而曰鄙哉硜硜乎莫己知也斯已而已矣 Tử kích Khánh ở Vệ. Hữu Hà Quĩ nhi quá. Khổng thị chi môn giả. viết: hữu tâm tại kích Khánh hồ! Kỳ nhi viết: bỉ tại kinh kinh hồ! Mục ký tri dã. Tư dĩ nhi dĩ hỹ" (Khổng Tử đánh nhạc Khánh ở nước Vệ, có người ăn sủi gánh củ (Hà Quĩ) đi ngang trước cửa ngài, than rằng: "Người đánh Khánh kia có bụng lo đời thay!". Khen xong, người lại chê rằng: "Vụng vè thay tiếng san sát ấy! Đời chẳng ai biết mình. Vậy thì thôi đi cho xong". Ý nói rằng, Khổng Tử không được người đời biết mà cứ đeo đuổi muốn đem mình ra dùng đời.

<sup>45</sup> Sách Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương, hạ, thuật chuyện: vua Bình Công nước Lỗ toan đi viếng Mạnh Tử, nhưng nghe Tàng Thương 臧倉 chê Mạnh Tử là kẻ thất phu, nên không đi nữa. "禮義由賢者出而孟子之後喪踰前喪 Lễ nghĩa do hiền giả xuất nhi Mạnh tử chi hậu tang du tiền tang" (Bậc hiền nhân tự mình phải thì hành lễ tiết



**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

**入门唱浪**

**Nhập Môn xướng rằng:<sup>46</sup>**

時庄覺

Người chẳng thấy:<sup>47</sup>

劍符漢祖待軒公

Kiếm phù Hán Tổ đãi Hàn Công,

禘躋唐宗姓孺種

Nệm gối Đường Tông sánh vợ chồng.

弑字綱常如勢仗

Hai chữ cương thường như thế ấy,

躡鱗恬鳳嶧坤聲

Đấu lân, điềm phụng, vọi khôn trờng.

**漁和浪**

**Ngũ họa rằng:<sup>48</sup>**

喧庄暄

Há chẳng nghe:<sup>49</sup>

và đạo nghĩa trước để cho đời bắt chước theo. Mạnh Tư trước kia làm lễ chôn cha kém phần long trọng hơn lễ tang mẹ).

<sup>46</sup> Nhập Môn xướng thơ rằng: (KV)

<sup>47</sup> Bảng (KV) không có hàng này.

<sup>48</sup> Ngũ họa thơ rằng: (KV)

<sup>49</sup> Bảng (KV) không có hàng này.

魚樵問答醫術

暴秦拥垵產朱劉

Bạo Tần dọn chỗ sản cho Lưu,

季遣排雄踐躑躅

Trời khiến bày hùng dấy đuổi hươu.<sup>50</sup>

炤焯阿房坳炤册

Lửa đốt A Phòng<sup>51</sup> đèn lửa sách,

塹塹降卒炤塹仗

Hầm chôn hàng tốt, trả hầm nhu (nhỏ).<sup>52</sup>

導引吟浪 [www.downloadsachmienphi.com](http://www.downloadsachmienphi.com)

Đạo Dẫn ngâm rằng:<sup>53</sup>  
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

課市舩馭滌滄南

Thuở nào năm ngựa lội sông<sup>54</sup> Nam,

<sup>50</sup> *Đuổi hươu*: dịch chữ: "逐鹿 *truy lộc*", sách *Sử Ký* viết: "Nhà Tần bỏ xống con hươu, thiên hạ cùng đuổi".

<sup>51</sup> Một cung của Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng đốt sách, sau cung A Phòng bị đốt lại.

<sup>52</sup> Bạch Khởi, tướng Tần chôn hàng tốt nước Triệu. Thủy Hoàng vua Tần lại chôn các nhà Nho.

Hầm chôn hàng tốt, trả hầm nhu. (PVH)

<sup>53</sup> Đạo Dẫn ngâm thơ rằng: (KV)

<sup>54</sup> *Năm ngựa lội sông*: (五馬渡江 *Ngũ mã độ giang*), câu sấm đời Tấn, chỉ việc năm hoàng tử họ Tư Mã (họ vua Tấn) chạy loạn qua sông Dương Tử.

Ngư Tiêu vãn đáp y thuật

床塌才名余古心

Lấm bạc tài danh mấy có làm.

卧逃撒擲誓拱竟

Người Dịch<sup>56</sup> chông chèo thề cũng lưỡng,

户陶運魔舫群養

Hộ Đào vận bịch sức còn tham<sup>56</sup>.

入门吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:<sup>57</sup>

功名鞿畧驛標梭

Công danh bộn trước rả xiêu bè,

凌巖冷汀泝窳碾

Biển bụi<sup>58</sup> lênh đênh sóng gió ðe.

墉鳳荊州群相納

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc núp,<sup>59</sup>

<sup>56</sup> *Tổ Dịch* 祖逸: người đời Tấn, thời Nguyên Đế làm Thứ sử ở Dự Châu, qua sông gỗ chèo mà thề, nếu không quét giặc ra khỏi Trung Nguyên thì không qua sông này nữa.

<sup>56</sup> Đào Khản tướng đời Tấn Minh Đế, rất tiếc thì giờ và ghét nhân rồi. Không có việc gì thì "vần chum" (vận bịch) từ chỗ nọ ra chỗ kia.

<sup>57</sup> Nhập Môn ngâm *thư* rằng: (KV)

<sup>58</sup> "Biển bụi" dịch từ chữ 海塵 (hải trần).

<sup>59</sup> *Rồng phụng Kinh Châu*: Gia Cát Khổng Minh, hiệu Phục Long; Bàng Thống hiệu Phụng Sồ, cùng giúp Lưu Bị đánh lấy Kinh Châu.

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc *núp*, (PVH)

狂鵠齊客渚輒誇

Chó gà Tê khách<sup>60</sup> chớ nên khoe.

樵吟浪

Tiêu ngâm rằng:<sup>61</sup>

狺狺弓鮎喙畧唳

"Muông<sup>62</sup> thỏ, cung chim" tiếng trước dè,

碎得戶陸藩苔車

Tối người họ Lục<sup>63</sup> chớ đầy xe.

繭絲掛馱蚶身蠲

Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,

唏喙叫群辱劣螞

Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.

<sup>60</sup> Mạnh Thường Quân nước Tề có những môn khách có tài vật, bắt chước được tiếng gà gáy, tiếng chó sủa để cứu Mạnh Thường Quân khỏi bị hãm hại khi đi sứ nước Tần.

<sup>61</sup> Tiêu ngâm thơ rằng: (K1)

<sup>62</sup> Muông: chó. Muông thỏ cung chim, trích từ Sử ký viết: "Thỏ từ câu phanh, diều tận cung tàng 兔死狗烹鳥盡弓藏" (Thỏ khôn chết thì chó săn bị nấu, chim bay hết thì cung tốt bị bỏ xó). Ý câu này là sự hãm hại công thần, hết xôi rồi việc.

<sup>63</sup> Có lẽ là "虜塚 dung lục" (kẻ tâm thương) mới phải. Như thế mới hợp với ba chữ "chớ đầy xe" ở phía sau. Ở đây dùng ý "車載斗量 xu tải đầu lương" (Chở đầy xe, đong đầy đấu).

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

**漁吟浪**

Ngũ ngâm rằng:<sup>64</sup>

槽馭拵樓畧弄伎

Tàu ngựa cầm trâu<sup>65</sup>, trước lối nghì,

舫胡鞦韆拉塘埒

Nằm hồ<sup>66</sup> roi dấu lách đường đi.

役菟晦細得摸蝦

Việc đời hỏi tới người mò rận<sup>67</sup>,

堆諾篋米几半箕

Nạn nước trông về kẻ bán ky<sup>68</sup>.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**入門吟浪**

Nhập Môn ngâm rằng:<sup>69</sup>

<sup>64</sup> Ngũ ngâm thơ rằng: (K1)

<sup>65</sup> Dùng từ câu: "牛驥同一皁 Ngưu kỳ đồng nhất tạo" (Trâu ngựa nhốt chung một chuồng). Ý nói vàng thau lẫn lộn, giỏi dốt như nhau.

<sup>66</sup> Phạm Lãi sau khi thành công, buông thuyền qua chơi Ngũ Hồ (5 bộ tộc đời Tấn đã từng xâm lược Trung Quốc).

<sup>67</sup> Chi Vương Mãnh 王猛 người đời Tấn, tay vừa mò rận (môn sắc 捫虱) vừa bán chuyện phật Tản với Hoàn Ôn.

<sup>68</sup> Chi Trình Giáo Kim

<sup>69</sup> Nhập Môn ngâm thơ rằng: (K1)

魚樵問答醫術

局棋叔季馭車都

Cuộc cờ thúc quý ngựa xe đua,

盼主埋碎魄印符

Nay chúa, mai tôi, lộn ấn bùa.

复岗并搏贞逸客

Một núi ông Đoàn<sup>70</sup> riêng trốn khách.

舂朝卧道辱榦帟

Năm triều người Đạo nhục thờ vua.<sup>71</sup>

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐẠO DẪN ĐI  
LUYỆN ĐÀN

眾得和唱疎耒

Bốn người họa xướng thơ rồi,

次尼導引反回東清

Thứ này Đạo Dẫn phản hồi Đông thanh.

<sup>70</sup> Chi Trần Đoàn, ẩn ở Họa sơn.

<sup>71</sup> Năm hồ đùng ra phải là năm triều. Phùng Đạo sinh đời Ngũ Quý, trải qua năm triều vua thay đổi, mà Đạo vẫn làm quan, thờ hết vua triều nọ qua triều kia, sau làm đến Tể tướng.

Năm hồ người Đạo nhục thờ vua. (PVH)

Ngư Tiêu vấn đáp y thuật



引浪边舖東清

Dẫn rằng: bên phố Đông thanh,<sup>72</sup>

導埋包典彝苓煉丹

Ngày mai đã đến giờ lành luyện đan.

些嘆米汁煉丹

580. - Ta xin về chốn luyện đan,

漁樵卧沛曉唐入門

Ngư, Tiêu, người phải theo Đường Nhập Môn.

試卧吟吸入門

Hai người nay gặp Nhập Môn,

曉曉朱論灸僭仗医

Theo nhau cho trọn một phồn nhỏ y.<sup>73</sup>

分些曉役仙医

Phần ta theo việc tiên y,

導姿拱細丹岐合曉

Ngày sau cũng tới Đan Kỳ hiệp nhau.



<sup>72</sup> Dẫn rằng: bên *quán* Đông thanh, (PVH)

<sup>73</sup> Phồn nhỏ y: "Phồn" là bọn, nhóm.

魚樵問答醫術

---

漁樵暄吶油油

Ngư, Tiều nghe nói dầu dầu,

問曉導引畧姿損贖

Muốn theo Đạo Dẫn trước sau vương tròn.<sup>74</sup>

噴嫌艾浚痲昆

Riêng hiem một nỗi vợ con,

塵緣渚滿苦崙洞仙

Trần duyên chưa mãn, khó lòn động tiên.

卒它紹法真傳

585. - Trót đã chịu phép chân truyền,

於庵保養晦編齷導

Ở am Bảo Dưỡng hời biên năm ngày.

虽渚覩体芸哈

Tuy chưa đủ thấy nghề hay,

双洳吡殿功苔恩溇

Song nhờ dạy vẽ, công dạy, ơn sâu.

舛塘低吏筱凜

Nửa đường dây lại chia nhau,

---

<sup>74</sup> Muốn theo Đạo Dẫn trước sau cho tròn. (PVH)



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

遣恙病郑畷愁庄孟

Khiến lòng bịn rịn, mặt sầu, chẳng vui.

津巴礮醕奉培

Rót ba chén rượu phụng bồi,

礼迢導引艾回暫离

Lễ đưa Đạo Dẫn, một hồi tạm ly.

樵浪渚典丹岐

Tiểu rãng: chứa đèn Đan Kỳ,

过分塘菜買超融分

Mười phần đường thuốc, mới đi năm phần.

余得暇道諄諄

590. - Mấy ngày nghe đạo truân truân.

如命魁特霏春唏和

Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa<sup>1)</sup>.

<sup>1)</sup> Truân truân 諄諄: rõ ràng, đinh ninh, cần kè. Sách *Manh Ly*, thiên "Vạn chương, thượng" viết: "天與之者諄諄然命之乎 *Thiên dĩ chi giả, truân truân nhiên mạng chi hồ?*" (Nếu trời đã đem thiên hạ mà cho ông Thuấn, vậy trời có đinh ninh mà cần dặn những gì không?)

Mấy người nghe đạo truân truân. (K1)

<sup>2)</sup> Châu Quang Đình đời nhà Tống, được ra mắt Trình Minh Đạo ở Nhữ Xuyên, về nói với mọi người chung quanh một cách hãnh diện:

魚樵問答醫術

習浪益友古匹

Xưa rằng "ích hữu có ba",

執些苓朮拱升吾師

Giúp ta lành ấy cũng là ngô sư".

NGŨ TIÊU

NGŨ Y QUÁN



門浪導引色移

Môn rằng: Đạo Dẫn đã đi,

晒吟拱問丹岐紫些

"Tôi được ngồi giữa gió xuân một tháng trời". Nhân câu nói ấy, mà người ta dùng lời: (坐春風之中 *tọa xuân phong chi trung*) để chỉ nghĩa được học đạo hay. Có thể nói: cũng từ câu: "春風和氣 *xuân phong hòa khí*", Tống Nho khen lời nói của thầy Khổng như "Gió xuân khí hòa".

Sách Luận Ngữ thiên "Qui thị" viết: "益者三友 損者三友 友直 友諒 友多聞 益矣 友便辟 友善柔 友便佞 損矣 Ich giá tam hữu, tôn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn; ịch hỷ. Hữu biện tích, hữu thuận nhu, hữu biện nịnh; tôn hại" (Có ba hạng bằng hữu ích lợi và ba hạng bằng hữu tổn hại. Bạn ngay thẳng, bạn tin lượng, bạn nghe nhiều học rộng: đó là ba hạng bằng hữu có ích lợi cho mình. Bạn hay làm bộ làm tịch, bạn khéo chịu chượng, bạn hay xao mỵ: đó là ba hạng bằng hữu có tổn hại cho mình).

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

Bữa nay cũng vắng Đan Kỳ thầy ta.

因欺吸節賞花

Nhân khi gặp tiết thưởng hoa,

伴賢吐筍遡座天台

Bạn hiền mời nhóm chơi tòa Thiên Thai<sup>78</sup>.

每番遡景天台

Mỗi phen chơi cảnh Thiên Thai,

琴棋詩酒席佳涓米

Cầm, kỳ, thi, tấu, tiệc đại quên về.

柴爨渚覓早米

595. - Thầy đi chưa hen ngày về,

嘆舄外唉提携蹠些

Xin hai người hãy đề huề theo ta.

蹠些細注損茹

Theo ta tối chỗ riêng nhà<sup>79</sup>.

<sup>78</sup> Thiên Thai 天台: tên đất trong truyện này phần nhiều hư cấu, không nên cho là sự thật. Thiên Thai chỉ một chốn tiên ó, không đích xác là chỗ nào. Tuy nhiên địa danh Thiên Thai là có thật, núi ở phía bắc huyện Thiên Thai tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đời xưa truyền có tiên hay ở đó. Truyền rằng, đời Hán có Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp hai nàng tiên, làm quen và sống với họ nửa năm. Sau đó về đến nhà thì ra đã bảy đời ở thế gian.

<sup>79</sup> Trong truyện này, Đỗ Chiêu thường dùng lối chuyển vị trong câu văn

魚樵問答醫術

於徐爲晒耒戈丹岐

Ở chợ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ.<sup>60</sup>

漁樵躑入門趨

Ngư, Tiều theo Nhập Môn đi,

踏庵保養典醫館耒

Tách am Bảo Dưỡng đến Y Quán rồi.

自尼醫館吝回

Từ nay Y Quán lãn hồi,

典茹通且席陪棚榘

Đến nhà thông thả tiệc bồi mừng say.<sup>61</sup>

戶泡戶夢弄尼

Hộ Bào, hộ Mộng lỏi này,

於尼唐氏婁導學貞

Ở nơi Đường thị lấu ngày học riêng.

產床芸業柴傳

600. - Sản sàng nghề nghiệp thầy truyền,

<sup>60</sup> Ở chợ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ. (KH)

<sup>61</sup> Đến nhà thông thả tiệc bồi vui say. (PH)

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

巾曉盡論晦編法牟

Vây theo bàn luận, hỏi biên phép mầu.<sup>42</sup>

吏晦問答嚙頭

Lại hỏi vấn đáp chuyện đầu,

查飢冊菓句句庄啣

Tra vào sách thuốc, câu câu chẳng lằm.

門浪伴靛青衿

Môn rằng: bạn cũ thanh khâm<sup>43</sup>,

棚吟邛字同心執麓

Mùng nay đang chủ đồng tâm giúp đời.

芝蘭蒼拱爰唏

Chi, lan, thơm cùng một hơi<sup>44</sup>,

渚岐彼此麻廂膠山

Chớ chê bì, thừ, mà lời keo sơn.<sup>45</sup>

<sup>42</sup> Vây nhau bàn luận, hỏi biên phép mầu. (PVH)

<sup>43</sup> Thanh khâm 靛青衿: áo bầu xanh. Ngày xưa học trò trường công ở Trung Quốc mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh khâm. Đây chỉ bạn học cũ.

<sup>44</sup> Chi, lan... theo *Le A*: "Ồ voi người hay người tốt như vào nhà có chứa hoa chi, hoa lan, lâu không thấy mùi thơm vì mình đã cùng hóa thơm với nó"...

<sup>45</sup> Keo sơn dịch từ chữ "giao tét 膠漆", ý nói gắn bó khăng khít với nhau.

Chớ chê bì, thừ, mà lời keo sơn. (K1)

魚樵問答醫術

汝向取善輔仁

Nhớ câu "thủ thiện phụ nhân",<sup>86</sup>

汝得別畧捩客別姿

Nhờ người biết trước mở lần biết sau.<sup>87</sup>

余廁導引殿堯

605. - Mấy lời Đạo Dẫn về đâu?

注市避意沛毆邇盪

Chỗ nào sót ý, phải âu xét bàn.

免朱体道燿焮

Miễn cho thầy đạo rõ ràng,

渚咳晦冠語麇虎卧

Chớ e hỏi dưới "ngõ ngang" hổ người.

<sup>86</sup> Sách *Luân Ngữ*, thiên "Nhan Uyên": "曾子曰：君子以文會友以友輔仁。Tăng Tử viết: quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân ..." (Những người mộ văn chương, đạo lý thường đi lại với nhau, nhân đó mà trở nên bầu bạn. Đã là bạn lành với nhau, thì khuyến khích nhau, tương trợ nhau, cùng nhau càng ngày càng tiến đức). Châu Hy chú: "取善以輔仁 Thu thiện dĩ phụ nhân" (Lấy điều lành khuyến khích bạn, thì đức ngày một tiến tới).

<sup>87</sup> Sách *Manh Tử*, thiên "Vạn chương, thượng" viết: "使先知覺後知 Sự nen tri giác hậu tri" (Muốn cho người biết trước khai thông cho người biết sau).

<sup>88</sup> Dịch chú "不恥不問 bất sỉ hà vấn" (không lấy sự học hỏi kẻ dưới mình, kém mình làm xấu hổ).

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

**ÂM CHẤT**

樵浪門學心得

Tiêu rằng: muốn học làm người,

色超求道咋哄岐之

Đã đi cầu đạo, sợ cười ché chi.

渚哈畧埃稜医

Chưa hay trước cối rừng y,

古种陰鷲役之計融

Có trường Âm Chất<sup>80</sup>, việc gì kể ra?

門浪次一医科

Môn rằng: thứ nhất y khoa,

字叫陰鷲实井陰功

Chữ kêu "âm chất", thật là âm công.

碧浪柴策學通

610. - Xưa rằng: thầy thuốc học thông,<sup>90</sup>

<sup>80</sup> Trường: đường hẹp trong rừng núi. "Trường", tên gọi âm chất ở đây, thuộc cối tương tượng tên gọi Đan Kỳ. Âm chất 陰鷲, cũng gọi là âm công, âm đức, tức là điều phúc đức ngâm, làm không cần người biết, chỉ để qui thần soi xét mà thôi.

<sup>90</sup> Xưa rằng: thầy học thuốc thông, (KV)

魚樵問答醫術

体躑歪坦艾恁好生

Thể theo trời đất một lòng hiếu sinh.<sup>91</sup>

执菘庄務嗜名

Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,

庄慢賂利庄悻疢才

Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghét tài.

别空空别蓄埃

Biết không, không biết, mặc ai,

專芸心沛庄奈寔欣

Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn.

綸命跋芟於仁

Trọn mình noi nghĩa ở nhân<sup>92</sup>,

哺哺侍役耐恩心苓

Bơ bơ giữ việc ra ơn, làm lành.

病市朱萋庄苓

Bệnh nào cho thuốc chẳng lành,

<sup>91</sup> Hiếu sinh, yêu thương sự sống.

<sup>92</sup> Dịch lời sách *Mạnh Tử*, thiên "Ly lâu, thượng": "居仁由義 *Cư nhân do nghĩa*" (Ở trong đức nhân và noi theo đức nghĩa).



**Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật**

弛恧卢乍察命沛庄

Nhò lòng<sup>1)</sup> lo sợ, xét mình phải chăng.

本空躑退貪顏

615. - Vốn không theo thói tham nhăng,

因躑病瘵隊啞貼饒

Nhân theo bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều.<sup>2)</sup>

拱空矐相槐搥

Cũng không ghé mắt coi đèn<sup>3)</sup>,

注霸珍重注饒倒顛

Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên.

覓饒柴策不天

Đòi nhiều thầy thuốc "bất thiên"<sup>4)</sup>;

馱錢馱味少錢忽為

Đu tiền, đu vị; thiếu tiền, hột voi.

搥槐冲册医卡

Máy coi trong sách y thư,<sup>5)</sup>

<sup>1)</sup> *Nhò lòng* 弛恧 chữ "小心謹慎" (cẩn thận suy xét).

<sup>2)</sup> *Nhân thì* bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều. (PVH)

<sup>3)</sup> *Cái đèn*, cái lõi, xem xét tình hình.

<sup>4)</sup> *Bất thiên* 不天: (Không kể có trời, coi trời bằng ngọn rau má). Ý nói hành động can rã, bất chấp lẽ phải.

<sup>5)</sup> *Máy coi* trong sách y thư. (PVH)

魚樵問答醫術

艸篇陰鷲注洳生灵

Nếu thiên "Âm chất": chỗ nhờ sinh linh.

風勞各症天刑

Phong, lao, các chứng thiên hình<sup>98</sup>,

吸辰併咄病情坤筭

Gặp thời thương xót, bệnh tình khôn toan.

庄鍼老啣誇寬

620. - Chẳng nên lấu tấu khoe khoang,<sup>99</sup>

秘錢咬署捲糖移委

Lấy tiền ăn trước, cuốn dâng đi sau.<sup>100</sup>

体得疔稠命疔

Thấy người đau, giống mình đau,

方市救邛毛毛治苓

Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.

啞喙拱都歪生

Ăn mày cũng đũa trời sinh,<sup>101</sup>

<sup>98</sup> "Thiên hình 天刑": hình phạt của trời.

<sup>99</sup> Chẳng nên lấu tấu khoe khoang, (PVH)

<sup>100</sup> Lấy tiền ăn trước, cuốn dâng chạy sau. (PVH)

<sup>101</sup> Đũa ăn mày cũng đũa trời sinh, (PVH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

病群救邛策竹朱空

Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không.

祖習策点相螻

Tổ xưa thuốc điểm mắt rỗng,

策針晚狻苦功荒帝

Thuốc châm môi cạp<sup>102</sup>, khổ công đường nào.

字經吾與吾胞

Chữ kinh: "Ngô dữ ngô bào"<sup>103</sup>.

忤民拱物理捍拱同

Nghĩ dân cùng vật lý捍拱 đồng.

洳句医積陰功

625. - Nhớ câu "Y tích âm công"<sup>104</sup>,

<sup>102</sup> *Điểm mắt rỗng, châm môi cạp*: tích Tôn Tư Mạo đời Đường cứu một con đĩa xanh, là con của rỗng; sau Long Vương triệu Tôn Tư Mạo xuống thủy phủ cho ba chục đực phương. Lại có truyện nói, Tôn Tư Mạo ẩn ở Chung Nam Sơn có con rỗng bệnh đến cầu điểm váy, và có con cạp nuốt nhâm cây kim thoa đến cầu rút hộ ra.

<sup>103</sup> Trong bài "Tây Minh" của Trương Tải đời Tống có câu: "民皆吾胞物皆吾與 *Dân giai ngô bào, vật giai ngô dữ*". (Dân chúng đều là đồng bào của ta, muôn vật đều là bè bạn của ta).

"*Y Học Nhập Môn* chép lời chế của vua nhà Minh: "醫述仙道半稽陰功 *Y thong tiên đạo, bán tích âm công*" (Nghề thuốc thông với đạo tiên, một nửa là tích âm đức).

魚樵問答藝術

些輒著福底涓婁哈

Ta nên chừa phúc để dùng lâu thay! <sup>106</sup>

唉埃古膝如巾

Hỡi ai có bụng như vậy.

道医導創啣柴市虛

Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.

漁浪茹道庄虛

Ngư ràng: nhà đạo chẳng hư,

罢柴畧底福餘色仃

Bởi thầy trước để phúc dư đã đành.

典如得俗心苓

Đến như người tục làm lành,

---

*(Chừa phúc để dùng lâu lấy y câu trong Minh Tâm Bối Giám, thiên "Kế thiện", Tu Mã Ôn Công ghi rằng: "積金以遺子孫子孫未必能守積書以遺子孫子孫未必能讀不如積陰德於冥冥之中以爲子孫長久之計" Tích thư dĩ dĩ tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc, tích kim dĩ dĩ tử tôn, tử tôn vị tất năng thu, bất như tích âm đức ư minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chí kế"*  
(Chừa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chừa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã đọc được. Cách để lại lâu dài cho con cháu không gì bằng chừa âm đức ở trong chỗ mệnh mệnh).

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

渚 咍 陰 鷺 古 成 共 庄

Chưa hay âm chất có thành cùng chăng?

門 浪 陰 鷺 空 壤

Môn rằng: âm chất không ngần,

役 心 苓 衣 鬱 垠 得 市

Việc làm lành ấy, há ngần người nào?

霸 辰 北 斫 習 豪

630. - Giàu thời bất chước xưa hào.<sup>106</sup>

姜 萎 焯 契 稽 包 黠 融

Nợ lâu, đốt khê; <sup>107</sup> lúa, vào đong ra.

混 埃 孤 瓊 媿 吒

Con ai cô quanh mẹ cha,

吝 坤 婀 搗 閑 茹 纏 凌

Lớn khôn: gà cườ: bé: nhà gìn nuôi.<sup>108</sup>

<sup>106</sup> Xưa hào: bậc hào ngày xưa. Tác giả dùng lối "đảo trang". Các chữ "xưa mình", "xưa thanh", "xưa tu" cũng tương tự, nghĩa là người sáng suốt, người trong sạch, người tu hành ngày xưa.

<sup>107</sup> Khê: văn tự vay nợ.

<sup>108</sup> Lớn khôn: chon gỏi; bé: nhà gìn nuôi. (PVH)

魚樵問答醫術

---

体得餽苦渚噍

Thấy người đói khó chỗ nguôi,

注朱餽袄注鉢錢糧

Chỗ cho cơm áo, chỗ lòi tiền lương,<sup>109</sup>

注辰施策施棺

Chỗ thời thí được, thí quan,<sup>110</sup>

注辰执墓助喪枕輪

Chỗ thời giúp tang, trợ tang, vuông tròn,

伴饒樽伴賺昆

Bạn nghèo chôn bạn giùm con,

茹群孀產侯策朱米

Nhà còn vợ sản hầu non cho về.

鏝愴貼啜啜米

635. - Vàng quên, của cải, trả về,<sup>111</sup>

勢償哈呐得牌洳命

Thế thường, thay nạp<sup>112</sup>, người bia nhờ mình.

---

<sup>109</sup> Chỗ cho cơm áo, chỗ lòi tiền lương, (PVH)

<sup>110</sup> Thí được, thí quan: cho thuốc uống khi bệnh, cho quan tài khi chết.

<sup>111</sup> Vàng quên, của giữ, trả về, (PVH)

<sup>112</sup> Nguyên chữ là "代償代納 đại thường đại nạp" (thay thế người khác - người bị nợ - mà trả giùm nợ nần, hay sưu thuế).

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

霸辰北斫砮明

Giàu thời bất chước xưa mình,<sup>113</sup>

按词沼涸情刑民寃

Án từ<sup>114</sup> rửa sạch tình hình dân oan.

踉句出罪活寒

Nói câu "Xuất tội"<sup>115</sup> hoạt hàng", ?

救災濟戶遷塘利生

Cứu tai muôn họ, đẩy đàng lợi sinh.

饒辰北斫砮清

Nghèo thời bất chước xưa thanh<sup>116</sup>,

吸唯築懔救生命得

Gập nân trút đày, cứu sinh mạng người,

習曉芸策救得

Tập theo nghề thuốc cứu người,

媿睢媿哄埃哄哂屍

Cười đui, cười ngọng, ai cười trôi thây.<sup>117</sup>

<sup>113</sup> Sang thời bất chước xưa mình, (PVH)

<sup>114</sup> Án từ: lời xử án.

<sup>115</sup> Xuất tội 出罪, hoạt hàng 活降: tha cho kẻ có tội và cho kẻ đầu hàng được sống.

<sup>116</sup> Xưa hào, xưa minh, xưa thanh: đều dùng lối "đào trang" nên hiểu là "bạc hào đời xưa", v.v.

<sup>117</sup> Cười đui, cười ngọng, ai cười trôi thây. (LA)

魚樵問答醫術

---

放魚放鶴躑排

640. - Phóng ngư, phóng hạc theo bày,

批求逐蜺心柴駁疔

Bát câu đưa kiến, làm thầy qua đau.

賢辰北斫習修

Hèn thời bắt chức xưa tu,

裊踏裊躑工夫控茹

Vá giày, vá dép, công phu lợp nhà.

或欺袷驗牽魔

Hoặc khi khám nghiệm khiêng ma,

役得苦辱扶融灼躑

Việc người khó nhọc, thầy ra sức giùm.

意卮陰鷲奇用

Ấy là âm chất cả dùng,

裊句爲善計終品得

Lấy câu "Vi thiện"<sup>116</sup> kể chung phẩm người.

典朋陰鷲袷歪

Đến bằng âm chất gốc trời,<sup>119</sup>

---

<sup>116</sup> Vi thiện âm chất 爲善陰鷲.

<sup>119</sup> Đến như âm chất cội trời, (P\H)



Ngư Tiều văn đáp y thuật

於句孝順菘菘牌崙

Ở câu hiếu thuận, đời đời bia son.

得習侍援道昆

645. - Người xưa giữ vẹn đạo con,

討榦吒媯順踰菱親

Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.

旌辰北斫柴曾

Sống thời bắt chước thầy Tăng,

斲埋妥晚吏分妥恁

Sớm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng.<sup>120</sup>

托辰北斫周公

Thác thời bắt chước Chu Công,

苓蹊苓蒞蹊奔注浪

"Lành nơi lành nơi"<sup>121</sup>, dẫu ông chú" ràng.

常辰北斫帝文

Thường thời bắt chước vua Văn,

斲孱探晦否妥敬侯

Sớm khuya thăm hỏi, bữa ăn kính hầu.

<sup>120</sup> Sớm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng. (Kl.)

<sup>121</sup> Dịch từ "善繼善述 淑人君子 其德有光" (Kế thừa cho giỏi, làm theo cho hay). Chỉ việc con cháu kế tục được sự nghiệp của ông cha.

魚樵問答藝術

變辰北斫戶虞

Biến thời bất chúc hộ Ngu<sup>122</sup>,

吝吝誘哦塊句奸邪

Làn lãn dũ dắc, khỏi câu gian tà.

噉坤掣計霖茹

650. Chuyện khôn xiết kẻ trâm nhà,

係心昆討生融招苓

Hễ làm con thảo, sinh ra cháu lành.

算如余几古名

Kìa như mấy kẻ có danh,

試辻眾討嗜苓吨賒

Hai mươi bốn thảo<sup>121</sup>, tiếng lành đồn xa.

朋埃北斫茹鶴

Bằng ai bất chúc nhà va,<sup>124</sup>

<sup>122</sup> Thuấn: vua Thuấn; thầy Tăng: Tăng Sâm; vua Văn: Văn Vương.

<sup>121</sup> *Nhị thập tứ hiếu*: đây lại là một chỗ nhầm lẫn về thời gian. Người trong truyện ở về khoảng trước sau năm 959 Công nguyên, mà lại nói đến "二十四孝 *Nhị thập tứ hiếu*" là hai mươi bốn người con có hiếu của Quách Cư Nghiệp đời nhà Nguyên chọn ra để làm gương dạy đời. Và lại, trong hai mươi bốn người con hiếu đó, có Hoàng Sơn Cốc ở thời Nguyên Hựu nhà Tống (1089-1094), sau nhân vật trong truyện Ngư Tiêu này đến sáu mươi năm.

<sup>124</sup> Va: y, hấn, nó.

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

馱恣討順仁升陰功

Hết lòng thảo, thuận, ấy là âm công.<sup>125</sup>

朱哈裕猷搗穰

Cho hay gốc lớn<sup>126</sup> vững tròng,

丕婁淵猷買通緹塘

Vây sau dòng lớn mới thông mối đường.

槐鋪永類鉗方

Coi pho Vĩnh Loại Kiếm Phương,

體試彙錄辰詳各名

Thấy hai Vị Lục, thời tương các danh<sup>127</sup>

<sup>125</sup> Âm công, việc làm phúc đức một cách âm thầm chỉ có quý thần biết. Nghĩa như "âm chất, âm đức".

<sup>126</sup> Sách *Luận Ngữ*, thiên "Học nhi" viết: "君子務於本本立而道生孝弟也者其為仁之本與 *Quân tử vụ ư bản, Bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đệ dã giú kỹ vi nhân chi bản dĩ*" (Người quân tử chuyên chú chăm lo về gốc. Gốc được vững tự nhiên đạo lý bắt đầu từ đó mà sinh ra. Vậy làm người mà biết giữ gìn nét hiếu, nét đễ, tức là biết nắm cái gốc rồi đó!)

<sup>127</sup> *Thế Nhân Vị Lục*, thời tương các danh. (PVH)

Cả đoạn nói về âm chất trên đây là lược dịch chương "Âm chất" trong sách *Y Học Nhập Môn* 醫學入門. Chương sách này có dẫn các sách *Vĩnh Loại Kiếm Phương* 永類鉗方, *Thế Nhân Vị Lục* 體仁彙錄 là những sách có ghi phương luận về âm chất.

魚樵問答醫術

樵浪晦役不平

655. - Tiêu rằng: hỏi việc bắt bịnh,

習齡競几心苓心緣

Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.

忍得供伏供仙

Những người cúng Phật, cúng Tiên,

拈廚拈庙鉞錢都燒

Cắt chùa, cắt miếu, bạc tiền đua nhau.

忍得塔使塘橋

Những người đắp sửa đường cầu,

心齋喝倍貼霸施蚶

Làm chay hát bội, của giàu thí ra.

些暄心福鏡茹

Ta nghe làm phúc nhiều nhà.

个梓相衬吏蚶貧喙

Cố sao mắc họa lại ra bản xứ<sup>12\*</sup>?

门浪莩床名虛

Môn rằng: đời làm danh hư,

\* Ngheo khó, tiêu tụy, rạch ruột.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

搗句積善右捺牢吐

Sơ câu "Tích thiện hữu dư"<sup>129</sup> sao nhằm?

几霸門邛豸霖

660. - Kè giàu muốn đặng nghìn trăm,

朱爲文本儼齷迂廟

Cho vay một vốn, bội năm mươi lời.

几霸搥勳吝唏

Kè giàu cậy thế lẫn hơi,<sup>130</sup>

貪夢貼怪唆邈余導

Tham lam của quấy, ăn chơi mấy ngày.

裊句汗血之財

Lấy câu hân huyết chi tài<sup>131</sup>,

供朱廚庙市埃症悉

Cúng cho chùa miếu, nào ai chứng lòng?

冲命討順本空

Trong mình thảo thuận vốn không,

<sup>129</sup> "Tích thiện..." Sách Nho viết: "積善之家必有余慶 Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh" (Những nhà làm nhiều việc thiện tất có phúc dư).

<sup>130</sup> Kè sang cậy thế lẫn hơi, (PV II)

<sup>131</sup> "汗血之財 Hân huyết chi tài" (Của mồ hôi nước mắt của người ta làm khó nhọc mà cướp giết để đem cúng chùa miếu, thời có âm đức gì?)

魚樵問答醫術

吟升心福福權飽兜

Gọi là làm phúc, phúc trông vào đâu?

袖句善惡到頭

Coi câu "Thiện ác đáo đầu" <sup>132</sup>,

苓兜古沼侍兜古坳

Lành đâu có trà, dữ đâu có đèn. <sup>133</sup>

得修察吏試邊

665. - Người tua <sup>134</sup> xét lại hai bên,

沙苓繞侍庄穢責奎

Ít lành, nhiều dữ, chẳng nên trách trời.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THIÊN CHÂN

樵浪畧導引吐

Tiêu rằng: trước Đạo Dẫn mời, <sup>135</sup>

典庵保養計尼'坤尼

Đến am Bảo Dưỡng kê nơi trướng này.

<sup>132</sup> "善惡到頭終有報 *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo*" (Điều lành điều dữ cuối cùng đều có báo ứng)...

<sup>133</sup> Lành đâu *chẳng* trà, dữ đâu *chẳng* đèn. (P\H)

<sup>134</sup> Tua: do chữ "tu" đọc chệch âm, nghĩa là hầy, nên.

<sup>135</sup> *Ngư* rằng: trước Đạo Dẫn mời, (P\H)

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

古庵保養於中

Có am Bảo Dưỡng ở vậy

渚哈陰鷺抻尼蹻之

Chưa hay Âm Chất truông này, theo chi?

門浪注吡茹醫

Môn rằng: chỗ dạy nhà y,

奄修陰鷺沛爲心身

Đã tu âm chất phải vì tâm thân.

惜天試字精神

Tiết yêu hai chữ "tinh thần",

躡紕食色蹻分忧羣

Nhảy vòng thực sắc<sup>136</sup>, theo phần đấm lưng.<sup>137</sup>

油空別斫纏悉

670. - Dù không biết chước gìn lòng,

蹻皮六賊害冲理季

Theo bề Lục Tặc hại trong lẽ trời.<sup>138</sup>

<sup>136</sup> Sách *Manh Tử*, thiên "Cáo tử" viết: "告子曰食色性也 *Cáo tử* viết: thực, sắc, tính dã" (Cáo Tử nói: bản tính người ta ai cũng thích ăn ngon, thích sắc đẹp).

<sup>137</sup> Nhảy vòng thực sắc, theo phần *buồng* lưng. (PVH)

<sup>138</sup> *Luồng* theo Lục Tặc hại trong lẽ trời. (PVH)

魚樵問答醫術

---

於命色最理至

Ở mình đã tới lẽ trời,

心柴救命執葦牢衝

Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong.

乃朱神創精淵

Muốn cho thần sáng, tinh ròng,

侍餒氣血根憑慾淒

Giữ nuôi khí huyết, ngân lòng dục sáu.

此槐素問篇頭

Thử coi Tố Vấn thiên đầu,

岐黃碎主晦燒燼煉

Kỳ, Hoàng, <sup>139</sup> tôi chúa hỏi nhau rõ ràng.

岐黃習色搗塘

Kỳ, Hoàng, xưa đã mở dàng,

冊醫盼古廟盡天真

Sách y nay có lời bàn "Thiên chân". <sup>140</sup>

---

<sup>139</sup> Kỳ, Hoàng, tức Kỳ Bá và Hoàng Đế.

<sup>140</sup> Thiên chân là tên một tiết trong phần "Tố Vấn" của sách *Nội Kinh*



Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

## 天真節解分

675. - "Thiên chân tiết giải"<sup>111</sup> rō phân,

槐包体裕侍身躑恣

Coi vào thấy gộc, giữ thân nuôi lòng.

乃皮啞於邛衝

Muốn bề ăn ở dạng xong.

醕茶古餽役房渚淫

Rượu, trà có bữa, việc phòng chớ dâm.<sup>112</sup>

得市淡火虛陰

Người nào dâm hòa hư âm,<sup>113</sup>

廟盪茹淡沛尋疹視

Lời bàn "Nhự Đạm"<sup>114</sup> phải tâm chín coi.

<sup>111</sup> "Thiên chân tiết giải 天真節解": là một chương sách ở Học Nhập Môn giải thích tiết "Thiên Chân", trong sách *Lô V âm*.

<sup>112</sup> "Rượu, trà có bữa, việc phòng chớ dâm. (P1 H)

<sup>113</sup> "Dâm hòa hư âm, một chứng bệnh, do trong cơ thể mất đi sự quân bình tự nhiên. Theo Đông y, chứng này có nhiều nguyên nhân như lo nghĩ, ham muốn quá mức nên tinh tủy khô kiệt (âm hư); lại ăn uống không điều độ nên dương khí bốc lên, gây ra dâm hỏa.

<sup>114</sup> "Lời bàn Nhự Đạm" tức "Nhự Đạm luận 茹淡論", tên một thiên trong chương "Bao Dưỡng", sách *Y học Nhập Môn* khuyên người ta nên ăn uống thanh đạm và điều độ để giữ gìn sức khỏe. "Nhự Đạm 茹淡" và "Âm Hoa 陰火" là hai thiên luận của Châu Đan Khê.

魚樵問答醫術

得市情慾空燭

Người nào tình dục không soi,

廁盞陰火沛魂朱欄

Lời bàn "Âm Hỏa", phải coi cho rờng.<sup>145</sup>

朱哈食色忱恚

Cho hay thực sắc đắm lòng,

得饒嗜門奇防奇噤

Người nhiều thèm muốn, khá phòng khá răn.

些喧聖畧保噤

680. - Ta nghe thánh<sup>146</sup> trước báo răn:

疔哈求策之朋魚疔

Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau.

別魚畧塊病疔

Biết ngừa trước khỏi bệnh đau,

柳啼苔靛髮頭靚佳

Máu, hơi đây đủ, tuổi đầu sống dài.

<sup>145</sup> Lời bàn "Âm Hỏa", phải soi cho rờng. (KV)

<sup>146</sup> Thánh ở đây là chi Hoàng Đế; báo răn: lời răn trong kinh Tố Vấn, thiên "Tứ khí điều thân đại luận" viết: "聖人不治已病治未病Thánh nhân bất trị dĩ bệnh, trị vị bệnh" (Thánh nhân không chữa khi đã bị bệnh, mà phòng từ khi chưa bị bệnh).

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

**THIÊN QUI**

樵浪習衣鞋佳

Tiêu rằng: xưa ấy sống dai,

吟鏡薨袂拱類為人

Nay nhiều chết trẻ, cũng loài vi nhân.<sup>147</sup>

个牢壽夭恪分

Có sao thọ yếu khác phân,

或升天癸度吝差庄

Hoặc là thiên quý độ lần<sup>148</sup> sai chăng?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

入門繞覆嘆浪

Nhập Môn giây phút than rằng:

習吟复理柴恒哦些

"Xưa nay một lẽ", thầy hằng dạy ta.

得習啞於实他

685. - Người xưa ăn ở thật thà,

<sup>147</sup> *Vi nhân*: làm người.

<sup>148</sup> "天癸度吝 *Thiên quý độ lần*": "*Thiên quý*": theo sách *Vân Kinh* là tinh nơi丹田 ông con trai, và kinh huyết nơi丹田 bà con gái (xem "*thiên quý*" ở trước). *Đo*: xây đi. Chỉ trình tự phát triển tự nhiên, vận động của thiên quý.

沙埃醜恹蒼花涓命

Ít ai say đắm, tham hoa, quên mình.<sup>119</sup>

本空心怪辱形

Vốn không làm quấy nhọc hình,

市卢相病七情六淫

Nào lo mắc bệnh thất tình, lục dâm.<sup>120</sup>

天年弑字綸拎

"Thiên niên"<sup>121</sup> hai chữ trọn cầm,

旆澄霖芟買恹米圭

Vừa chưng trăm tuổi mới trăm về quê.<sup>122</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>119</sup> Ít ai *dâm ruồi*, tham hoa, quên mình. (PH)

Sách *Tả Truyện* viết: "Trời có sáu khí... sáu khí ấy là Âm, Dương, gió, mưa, tối, sáng... Quá độ thì làm lại. Âm dâm ("dâm" nghĩa là quá độ) thành bệnh hàn; Dương dâm thành nhiệt; gió dâm thành bệnh chân, tay; mưa dâm thành bệnh trong bụng; tối dâm thành bệnh mê hoặc; sáng dâm thành bệnh tâm".

<sup>121</sup> *Thiên niên* 天年: năm trời, tuổi trời cho. Sách *Tả Văn* viết: "盡終其天年 天 chung kỳ thiên niên" (Hương trọn tuổi trời).

<sup>122</sup> Sách *Tả Văn* thiên "Thượng Cổ Thiên Chân luận" ghi: "上古之人其知道者法于陰陽和于術數其天年度百歲乃去 上古 cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, kỳ thiên niên độ bách tuế nãi khứ" (Người đời thượng cổ, nhưng kẻ biết đạo, bắt chước lẽ Âm, Dương hòa hợp với thuật số, thì sẽ hưởng trọn được tuổi trời cho mình, trăm năm mới chết).

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

得吟啞於恪皮

Người nay ăn ở khác bề,

醜淫冲膝色拱边身

Say dâm trong bụng, sắc kè bên thân.<sup>154</sup>

俶醜耒炤慾燠

No say rồi lửa dục hùng,

焯冲氣血精神群之

Đốt trong khí, huyết, tinh, thần, còn chi?

紹疔衲症难医

690. - Chịu đau lây chứng nan y,

罌甃迓菱莖埒枉莖

Bôn năm mươi tuổi chết đi uống đời.<sup>154</sup>

<sup>154</sup> *Riêu dâm trong bụng, sắc kè bên thân. (K1')*

<sup>154</sup> Trong sách *Toàn* ghi rằng: "今時之人不然也以酒為漿以妾為常醉以入房以致竭其精以耗其真不知持滿不時御神務快其心逆于生樂起居 [節故半百而衰也 Kim thời chi nhân bất nhiên dã dĩ tiêu vi tương, dĩ vọng vi thường túy dĩ nhập phòng, dĩ kiệt kỳ tinh, dĩ hao kỳ chân, bất trí trì mãn, bất thời ngự thần, vụ khoái kỳ tâm, nghịch vu sinh lạc, khởi cư vô tiết, cố hân bách như suy dã" (Những người đời nay thì không thể: lấy rượu để làm nước uống! Lấy cần dũ để làm sự thường! Say rượu để giao hợp, muốn làm cho kiệt tinh khí, để cho hao tổn thiên chân! Không biết Đạo mà giữ gìn coi thường; không thường kèm chế tâm thần cốt sao cho được thóa lòng! Trái với phép vui sống! Ăn, ở không có tiết độ! Cho nên nua trăm tuổi thì đã suy yếu rồi!).

魚樵問答醫術

槐篇保養余廂

Coi thiên "Bảo Dưỡng"<sup>155</sup> mấy lời,

別得壽夭效歪市禎

Biết người thọ, yếu, số trời nào riêng.

常暄天癸效篇

Thường nghe thiên quý số biên,

昆躒昆媽契付如吟

Con trai, con gái, xưa truyền như nay:

媽生罷菱鼓台

Gái sinh, bảy tuổi răng thay,

鬢各各篲分苔唏陰

Tóc lằn lằn rậm, phần đáy hơi âm,

試罷通脈衝任

Hai bảy thông mạch xung nhâm,

吟天癸至媽沈月經

Gọi "thiên quý chí", mở trăm nguyệt kinh.

---

<sup>155</sup> Thiên Bảo dưỡng: thiên nói về việc bảo vệ, bồi dưỡng sức khỏe trong y học nhập môn.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

匹𦉰唏腎均平

695. - Ba bảy hơi thận quân bình,

𦉰共𦉰𦉰冲命買充

Răng cùng mọc đủ, trong mình mới sung.

𦉰𦉰筋骨苔充

Bốn bảy cân cốt dày sung

鬢顛殘卒形容壯肥

Tóc đen dài tốt, hình dung tráng phì.<sup>156</sup>

𦉰𦉰陽明脈衰

Năm bảy dương minh mạch suy,

鬢殘候髭面皮馱菜

Tóc dài râu rụng, diện bì<sup>157</sup> hết non.

𦉰𦉰唏陽廷門

Sáu bảy hơi dương trên môn,

鬢髭栢痕𦉰群如𦉰

Tóc râu<sup>158</sup> mặt ngắn, ít còn như xưa.

<sup>156</sup> Tráng phì: khỏe mạnh, mập mạp.

<sup>157</sup> Diện bì: lớp da mỏng ngoài cùng trên mặt.

<sup>158</sup> Hoa râu: tóc lẫn sợi bạc.

魚樵問答醫術

芾芾衝任脈虛

Báy báy xung nhâm mạch hư,

吟天癸歇買穉塘經

Gọi "thiên quý kiệt" mới từ đường kinh.<sup>159</sup>

唉埃分巧字貞

700. - Hôi ai! Phận gái chữ trinh.<sup>160</sup>

累过趁菱馱生臙耒

Bốn mươi chín tuổi, hết sinh đẻ rồi.

昆踈糗菱腎培

Con trai tám tuổi thân bồi,

敲台鬢篲被鬼小童

Ràng thay, tóc rậm, vừa ngôi tiểu đồng.

貳糗唏腎買充

Hai tám hơi thận mới sung,

浪天癸至脈通韞苔

Ràng "thiên quý chí" mạch thông, đủ đầy.<sup>161</sup>

<sup>159</sup> Gọi "thiên quý kiệt" mới từ đường kinh. (KH)

<sup>160</sup> Hôi ai! Phận gái chữ trinh. (PH)

<sup>161</sup> Ràng "thiên quý chí" mạch thông, tinh đầy. (PH)



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

巴 耑 敲 跟 鬚 雷

Ba tám răng cứng, tóc mây,

累 耑 昌 矜 筋 續 脈 奇

Bốn tám xương đá, gân dây, mạch kỳ.

齟 耑 唏 腎 買 衰

Năm tám hơi thận mới suy,<sup>102</sup>

鬚 敲 侯 痔 面 皮 侯 消

Tóc răng hầu mới, diện bì hầu tiêu.

松 耑 鬚 齟 敲 漂

705. - Sáu tám tóc rụng răng xiêu.

毛 耑 昌 痔 筋 癢 舒 容

Bảy tám xương mới, gân teo, da dòn.

耑 耑 臟 腑 調 瘧

Tám tám tạng phủ đều thun.

浪 天 癸 歇 冷 澆 唏 陽

Răng "thiên qui kiệt" lạnh lũng hơi dương.<sup>101</sup>

朱 能 天 癸 效 常

Cho hay thiên qui số thường.

<sup>102</sup> Năm tám hơi *am* mới suy. (K1)

<sup>101</sup> Răng "thiên qui *hi*" lạnh lũng hơi dương. (K1)

魚樵問答藝術

---

昆躒昆媽艾塘習吟

Con trai, con gái, một đường, xưa nay.

朋埃保養辰埋

Bằng ai bảo dưỡng thời may,

外甸天癸群排躒麟

Ngoài tuần thiên quý còn bày gót lân<sup>164</sup>.

朋埃酒色過澄

Bằng ai tửu sắc quá chừng,

由群天癸冲甸拱虛

Dầu còn thiên quý trong tuần, cũng hư.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TU TIÊN

樵浪爨理輶虛

710. - Tiên rằng: rồ lẽ nên hư,

養生試字信如廁尼

"Dưỡng sinh"<sup>165</sup> hai chữ tin như lời này.

---

<sup>164</sup> Gót lân: Kinh Thi, thiên "麟之趾 Lân chi chi", nói về con cháu của vua Văn Vương đều được giáo hóa tốt, ví như cái gót con lân do con lân mà ra.

<sup>165</sup> Dưỡng sinh: nghĩa như "bảo dưỡng".

Ngư Tiêu vấn đáp y thuật

个牢群几遛霄

Cớ sao còn kẻ chơi mây,

离蓑找退吟浪修仙

Lìa đời, dứt thói, gọi rằng "tu tiên"?<sup>166</sup>



门浪艾役修仙

Môn rằng: một việc tu tiên

習弄黄帝法傳摸叨

Xưa vua Hoàng Đế phép truyền<sup>167</sup> gây ra.

婁来法衣差訛

Sau rồi phép ấy sai ngoa,<sup>168</sup>

蓑婁方士褻邪惑人

Đời sau phương sĩ<sup>169</sup> lấy tà hoặc nhân<sup>169</sup>.

丕他踉理安分

Vậy thà theo lẽ an phân,<sup>170</sup>

<sup>166</sup> Lìa đời, dứt thói, gọi *thầy* "tu tiên"? (PVH)

<sup>167</sup> Vua Hoàng Đế bày ra phép "đạo dẫn 導引" (dưỡng sinh, vận động, hít thở) để rèn luyện thân thể.

<sup>168</sup> Phương sĩ 方士: người học phương thuật, trừ tà trừ quỷ.

<sup>169</sup> Hoặc nhân 惑人: lấy tà đạo mà gạt gẫm, mê hoặc người ta.

<sup>170</sup> Vậy thà *noi* lẽ an phân, (K1')

魚樵問答醫術

稟辭除命冲身古丕

Trăm năm chờ mạng<sup>171</sup> trong thân có trời.

裨王包訟余廟

715. - Cõi "Vương Bao tụng"<sup>172</sup> mấy lời,

創抒唐正吡菴宝蘇

Sáng giờ đường chính, dạy đời bầu to.

心之迎仰踽踽

Làm chi nghiêng ngửa duỗi cò,

如弄彭祖槌炉化工

Như ông Bành Tô<sup>173</sup> riêng lò hóa công.

心之如戶喬松

Làm chi như họ Kiều, Tùng<sup>174</sup>,

<sup>171</sup> Do chữ "sĩ mạng 俟命" trong sách *Trung Dung* có lời: "君子居易以俟命 *Quân tử cư dị dĩ dĩ sĩ mạng*" (Người quân tử ở địa vị nào làm phận sự theo địa vị này, để mà chờ mạng trời, không cầu gì ngoài điều đó).

<sup>172</sup> Vương Bao 王裨: người đời Hán, dâng vua bài tụng *Thánh nhân đức hiển thần ứng*, nói về thanh chúa gặp được hiển thần. Trong *Vương Bao Tụng* có lời: "何必偃仰屈伸如彭祖吹嘘呼吸如喬松 *Hà tất yển ngưỡng khuất thân như Bành Tô, suy, khu, hô hấp, như Kiều Tùng*". Ý nói con người cần phải tập dưỡng sinh.

<sup>173</sup> Tỏi vua Nghiêu, được phong ở Bành Thành. Truyền rằng, Bành Tô sống bảy trăm năm, trải mấy đời nhà Ngu, nhà Hạ qua nhà Thương.

<sup>174</sup> Là hai người tiên: Vương Tử Kiều 王子喬, Thái tử của Châu Linh Vương và Xích Tùng Tử 赤松子

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

退呵吹啲唏嚙煉形

Thối hà, xì hít hơi nung luyện hình.

嘆恁人慾朱清

Xin lòng nhân dục cho thanh,

捩命市沛讀經黃亭

Trau mình nào phải đọc kinh Huỳnh Đình <sup>175</sup>.

嘆恁論理朱明

Xin lòng luân lý cho minh,

餒恁市沛讀經陰符

Nôi lòng nào phải đọc kinh Âm Phù <sup>176</sup>.

朱哈仙仗浪修

720. - Cho hay Tiên, Phật rằng tu,

拱冲保養塘頭魯蚶

Cùng trong bảo dưỡng đường đầu trở ra.

<sup>175</sup> Huỳnh Đình kinh 黃庭經, là một đạo kinh xuất hiện vào khoảng đời Ngụy (220 - 265) đến đời Tây Tấn. Đạo giáo đã xuất hiện và phát triển được ít nhất là sáu thế kỷ và có các tông phái khác nhau với sự phát triển riêng biệt của mỗi phái: đạo Gia, Đan đạo (thuật luyện đan), Trường sinh (khát vọng đi tìm các đạo có thần tiên), đạo Dẫn. Những nhân vật tiêu biểu của nguồn này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử.

<sup>176</sup> Âm phù kinh 陰符經, tương truyền là của Hoàng Đế soạn ra.

魚樵問答醫術

奇嘆導引伴些

Cả than Đạo Dẫn bạn ta,

學醫及耆盼它惜身

Học y một cửa, nay đã tách thân.

悉它門字出塵

Lòng đã muốn chữ xuất trần,<sup>177</sup>

底句父子君臣畚埃

Đế câu phụ, tử, quân, thần, mặc ai.<sup>178</sup>

惜台稽德鳩才

Tiếc đời ôm đức cứu tài,  
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

士調古志坤奈妬牢

Sĩ đều cố chí khôn nài đó sao.

TIÊN THIÊN

漁浪辰丕奈牢

Ngư ràng: thời vậy! Nài sao?

油仙油伏皮市拱衝

Dù Tiên, dù Phật, bề nào cũng xong.

<sup>177</sup> *Xuất trần*: ra khỏi cõi đời bụi bặm. Đây chỉ việc Đạo Dẫn đi tu tiên.

*Lòng và muốn chữ xuất trần, (P.V.H).*

<sup>178</sup> *Phụ, tử, quân, thần*: cha, con, vua, tôi.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

吟它群注与悉

725. - Nay đã còn chỗ nghi lòng,<sup>179</sup>

芸医芸卜恪渊烧賒

Nghề y, nghề bói, khác dòng nhau xa.

个牢巴象冲座

Cử sao ba tượng trong tòa,

先天圖衣撩蚶心吃

Tiên thiên đồ<sup>180</sup> ấy treo ra làm gì?

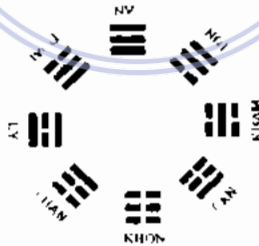
门浪糗卦庖羲

Môn rãng: tám quẻ Bào Hy,<sup>181</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

<sup>179</sup> Nay ta còn chỗ nghi lòng, (P/H)

<sup>180</sup> Tiên thiên đồ: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Sơ đồ Tiên thiên Bát quái

<sup>181</sup> Bào Hy: tức Phục Hy, vị vua thời cổ, theo truyền thuyết Trung Quốc, họ Phong, dạy dân chăn nuôi súc vật để đưa vào bếp nấu nướng nên gọi là "Bào Hy" (Bào: nhà bếp. Hy: con vật đem làm thịt). Phục Hy cũng là người đầu tiên vạch ra bát quái (tám quẻ), cơ sở của kinh Dịch.

魚樵問答醫術

---

乾坎艮震巽离坤兑

Kiên, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

先天文幅圖開

Tiên thiên, một bức đồ khai,

底魂方向丙頌化生

Để coi phương hướng muôn loài hóa sinh.

乾西北戌亥庭

Kiên, tây bắc: Tuất, Hợi đình;

坎方正北魁掙子宮

Khảm phương chính bắc ngôi đàn Tý cung;

艮東北丑寅通

730. - Cấn, đông bắc: Sửu, Dần, thông;

震魁当卯正東方奎

Chấn ngôi đương Mão: chính đông phương trời.

巽東南辰巳碼

Tốn, đông nam: Thìn, Tỵ vờ;

离宮当午向奎正南

Ly cung đương Ngọ: hướng trời chính nam;

坤当未申西南

Khôn đương: Mùi Thân: tây nam;<sup>142</sup>

---

<sup>142</sup> Khôn: Mùi Thân: phía tây nam, (PI H)



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

兑当菟酉正壬西方

Đoài đương ngò Dậu: chính nhằm tây phương.<sup>151</sup>

掣冲糗向陰阳

Xét trong tám hướng âm, dương,

揜黍埴繡罽方舛行

Máy trời xây búa, bốn phương năm hành.

**HẬU THIÊN**

後天离坎殿形

Hậu thiên<sup>152</sup> ly, khám vẽ hình,

朱哈氣血冲命主張

Cho hay khi huyết trong mình chủ trương.

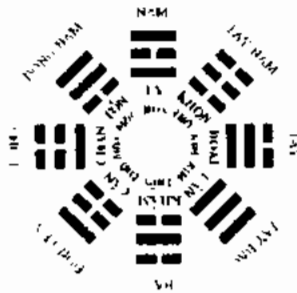


[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>151</sup> Doài ngò dươg Dậu: chính nhằm tây phương. (P/H)

<sup>152</sup> Hậu thiên: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Phương vị Bát quái theo Văn Vương

魚樵問答醫術

离升唏炤屬陽

735. - Ly là hơi lửa, thuộc dương.

坎升唏蚺理常屬陰

Khâm là hơi máu, lẽ thường thuộc âm.<sup>185</sup>

双麻离罨本陰

Song mà ly trông vốn âm,

坎宮苔蚺实拎眞陽

Khâm cung dây giữa, thật cảm chân dương.

衣紛虛实陰陽

Áy chia hư thực âm, dương.

渌苔炤罨坤量撲淒

Nước dây, lửa trông, khôn lường mấy sáu.

孟辰渌炤和燒

Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau,

要辰渌炤紛疔冲命

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình.<sup>186</sup>



<sup>185</sup> Khâm là máu máu, lẽ thường thuộc âm. (PVH)

<sup>186</sup> (PVH) nhập bốn chữ đầu câu trên và bốn chữ cuối câu dưới thành một câu:

*Mạnh thời nước, lửa, chia đau trong mình. (PVH)*

thay vì: *Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau,*

*Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình. (KV)*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

道医於舛易经

Đạo y ở nửa Dịch kinh.<sup>187</sup>

渚通理易牢菴斫医

Chưa thông lẽ dịch, sao rành chước y.<sup>188</sup>

祖浪闷学軒岐

740. - Tổ rằng: "Muốn học Hiên Kỳ,

畧須讀卦庖羲買詳

Trước tua đọc quẻ Bào Hy mới tường".

**KHÍ HẬU ĐỒ**

樵浪文像明堂

Tiêu rằng: một tượng Minh Đường,<sup>189</sup>

文圖氣候主張役之

Một đồ khí hậu<sup>190</sup> chủ trương việc gì?

<sup>187</sup> Kinh Dịch: tức Chu Dịch, do Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử soạn ra trên cơ sở tám quẻ (bát quẻ) của Phục Hy.

Đạo y ở nửa Dịch kinh. (KV)

<sup>188</sup> Chưa thông lẽ dịch, chớ bình chước y. (PVH)

<sup>189</sup> Minh Đường: các huyết để học châm cứu trên đồ hình. Đây tức "Minh Đường đồ".

<sup>190</sup> Đồ khí hậu: tức "khí hậu đồ". bức vẽ tổng quát đôi chiếu khí hậu, thiên văn, địa lý, của Đông y để chữa bệnh. Khí hậu đồ gồm mười vòng tròn đồng tâm. Vòng thứ nhất tượng trưng trời, đất, người, vật; vòng thứ hai ghi bốn mùa trong năm; vòng thứ ba ghi sáu khí (phong, hỏa, thổ, thấp, táo, hàn); vòng thứ tư ghi lục phủ, ngũ tạng

門浪迭迂試優

Môn ràng: trên dưới hai nghì,

忒辰得物紕棋爰圖

Giữa thì người vật, tóm ghi một đồ.<sup>191</sup>

殿迂綏答爰圖

Vẽ mười vòng nhóm một đồ.<sup>192</sup>

底裊氣候塏蒲應燒

Để coi khí hậu xây bờ ứng nhau.

甬導爰候點搜

Năm ngày một hậu đếm xâu,

巴候爰氣據頭算戈

Ba hậu một khí, cứ đầu toán qua.<sup>193</sup>

試氣爰肚計蚘

745. - Hai khí một tháng kể ra.

và tám bào lạc; vòng thứ năm ghi thiên can, địa chi và bát quái; vòng thứ sáu ghi 12 kinh lạc; vòng thứ bảy ghi 28 sao (nhị thập bát tú) và độ số bầu trời; vòng thứ tám ghi các châu và khu vực địa lý ở Trung Quốc; vòng thứ chín ghi 12 chòm sao và ngũ hành; vòng thứ mười ghi 24 tiết trong năm.

<sup>191</sup> Giữa người cùng vật, tóm ghi một đồ, (PVH)

<sup>192</sup> Vẽ mười vòng đem một đồ, (PVH)

<sup>193</sup> Ba hậu một khí, cứ đầu toán ra (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

甲 廿 試 肚 衣 升 复 解

Giáp mười hai tháng, ấy là một niên (năm).

艾 解 岐 罽 務 禎

Một năm chia bốn mùa riêng,

試 廿 罽 節 躑 連 孕 交

Hai mươi bốn tiết,<sup>194</sup> theo liền dụng giao.

辽 堪 試 邈 糝 牢

Đoanh xây hai chục tám sao,<sup>195</sup>

硬 巳 廿 耘 宮 市 庄 春

Trái ba mươi sáu cung nào chẳng xuân.<sup>196</sup>

每 年 氣 候 堪 暈

Mỗi năm khí hậu xây vân,

廿 綏 猷 孰 古 澄 始 終

Mười vòng lớn nhỏ, có chừng thủy chung.

<sup>194</sup> Hai mươi bốn tiết tức hai mươi bốn tiết khí. Theo âm lịch một năm 24 khí, chia làm 12 tháng, mỗi tháng có hai khí, tiết khí ở trước, trung khí ở sau, mỗi khí cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ tiết Đại hàn, kết thúc ở tiết Tiểu hàn (xem 24 tiết khí ở trước).

<sup>195</sup> Hai mươi tám sao xoay quanh (đoanh: chung quanh). Theo thiên văn cổ Trung Hoa, có bốn chòm sao cố định ở bốn hướng đông, tây, nam, bắc; mỗi chòm gồm bảy sao.

<sup>196</sup> Lấy tư câu: “三十六宮都是春 Tam thập lục cung đô thị xuân”.

魚樵問答醫術

役得理物於冲

Việc người, lễ vật ở trong,

爻壺壺坦迂綏紕紕

Một hồ trời đất, mười vòng tám gid.

洛悉褱幅凶卞

750. - Lặng lòng coi bức đồ thơ,

卍彘世界体坡揆嘆

Ba ngàn thế giới<sup>197</sup>, thấy bờ cõi xinh.

**MINH ĐƯỜNG ĐỒ**

册針吏殿卍形

Sách châm lại vẽ ba hình,

卍形人衣吟明堂凶

Ba hình người ấy gọi Minh Đường đồ.

爻形緹靛底都

Một hình nằm sấp để đo,

---

<sup>197</sup> Theo kinh Phật: vũ trụ có 3000 đại thiên thế giới. Một đại thiên thế giới gồm 1000 trung thiên thế giới; một trung thiên thế giới gồm 1000 tiểu thiên thế giới; một tiểu thiên thế giới gồm 1000 thế giới như chúng ta đang sống.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

太陽經足穴踔萎膝

Thái dương kinh túc, huyết dò sau lưng.

多形齶仰心澄

Một hình nằm ngửa làm chùng,

陽明經足穴清畧命

Dương minh kinh túc huyết ngưng trước mình.

多形齶靡胸程

Một hình ngồi mé hông trình.<sup>198</sup>

少陽經足穴行絨邊

Thiếu dương kinh túc, huyết hành hai bên.

三形紕吏多絨

755. - Ba hình tóm lại một nền,

三森松遯齶粘穴耒

Ba trăm sáu chục năm tên huyết rời.<sup>199</sup>

<sup>198</sup> Lời văn ở đây bị chuyển vị. Phải hiểu: ngồi phơi bày hông ra.

<sup>199</sup> Theo phép châm cứu cổ, trong thân người có 365 huyết, ứng với 365 ngày trong một năm. Số 365 huyết ấy chia thuộc về 12 kinh. Mỗi kinh đều có một huyết là *Tính*, một huyết là *Vinh*, một huyết là *Du*, một huyết là *Nguyên*, một huyết là *Kinh*, một huyết là *Hợp*. Bệnh ở các kinh Âm, thì cứu huyết du của nó, gọi là "Ngũ hành huyết". Bệnh ở các kinh Dương, thì cứu huyết hợp của nó v.v.

魚樵問答醫術

曠魄經絡尼尼

Rộng coi kinh lạc nơi nơi,

命得罷應度歪艾餅

Mình người đủ ứng độ trời một năm.

翻魄手足堆边

Đón coi thủ túc đôi bên,

冲匹陰貝外連匹陽

Trong ba âm, với ngoài liền ba dương.

迂試經穴岐塘

Mười hai kinh huyết chia đường,

六俞六合注常法針

Sáu du, sáu hợp, chỗ thường phép châm.

病市疔於經陰

Bệnh nào đau ở kinh âm,

穴俞急救塊淋災殃

Huyệt du cấp cứu, khỏi lắm tai ương.<sup>200</sup>

病市疔於經陽

760. - Bệnh nào đau ở kinh dương,

救曉穴合垠塘邪移

Cứu: theo huyết hợp ngăn đường tà đi.

<sup>200</sup> Huyệt du cấp cứu, *miễn* lắm tai ương. (KV)



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

據曉俞合法拱

Cứ theo du hợp phép ghi,

揀辰懸井病之群戶

Chặn thời kíp tình, bệnh gì còn lo.

經陽訟府点朱

Kinh dương sáu phủ đem cho.

畢迂試穴罷踮跖

Bảy mươi hai huyết, đủ dò tay, chân.

經陰衄脏古澄

Kinh âm, năm tạng có chứng,

訟迂汪穴跖踮跖調

Sáu mươi chỗ huyết, tay, chân chia đều.

計迂試穴紕袂

Kể mười hai huyết tóm nêu,

古廟撮要達調卞歌

Có lời toát yếu đạt điều thơ ca.

訟陰訟陽卞歌

765. - Sáu âm, sáu dương, đã ca.

吏添氣血曉蚡訟排

Lại thêm khí huyết theo ra sáu bài.

魚樵問答醫術

計卡迂古糝牌

Kẻ thơ, mười có tám bài,

陰陽氣血蹻頞貫通

Âm dương khí huyết theo loài quán thông.

罔朱針灸法精

Muốn cho châm cứu<sup>201</sup> phép tinh,<sup>202</sup>

穴經沛讀屬悉詩歌

Huyết kinh phải đọc thuộc lòng thi ca.

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

陽經六腑

Download Sách Hay Đọc Sách Online<sup>203</sup>  
**Dương kinh lục phủ**

(井, 榮, 俞, 原, 經, 合, 歌)

(Tỉnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp, ca)

手足三陽經六六三十六穴

左右合成七十二穴

*Thủ túc tam dương kinh. Lục lục tam thập lục huyết.*

*Tả hữu hợp thành thất thập nhị huyết.*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

<sup>201</sup> Cưu 灸: dùng Ngải diệp với Xạ hương đốt, để trị bệnh. Chữ này trên là chữ "cưu 久", dưới chữ "hỏa 火". Có người lầm với chữ "chích 炙" là nướng trên lửa.

<sup>202</sup> Muốn cho châm cứu phép rỗng. (P.V.H)

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

<sup>203</sup> Bài ca về các huyết tinh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp của sáu kinh dương thuộc sáu phủ

*Ba kinh dương của tay và chân, 6 x 6 = 36 huyết. Cả hai bên tả, hữu, thành 72 huyết.*

### 1. Kinh Túc Thiếu Dương: Đôm

*Khiếu âm - tinh,  
Hiệp khê - vinh,  
Lâm khấp - du,  
Khuu khư - nguyên,  
Dương phụ - kinh  
Dương lạng - hợp.*



(Bài ca bên dưới: "Khiếu âm biệt hậu v.v..." chỉ là đặt cho nó có niêm, có vần để người đọc dễ nhớ đến những tên Khiếu Âm, Lâm khấp, v.v... không có nghĩa gì đáng dịch cả. Các bài dưới đây cũng thế. Vây xin miễn dịch).

### 2. Kinh Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

*Quan xung - tinh,  
Dịch môn - vinh,  
Trung chử - du,  
Dương trì - nguyên,  
Chi cấu - kinh,  
Thiên tình - hợp.*

### 3. Kinh Túc Dương minh : Vị

*Lệ đoài - tinh,  
Nội đình - vinh,  
Hãm cốc - du,  
Xung dương - nguyên,  
Giải khê - kinh,  
Tam lý - hợp.*

## 足少陽膽

### 1. • Túc thiếu dương: Đờm

竅陰爲井

俠谿爲榮

臨泣爲俞

丘墟爲原

---

#### 4. Kinh Thủ Dương minh: Đại trường

*Thương dương - tỉnh.*

*Nhị gián - ynh.*

*Tam gián - du.*

*Hợp cốc - nguyên.*

*Dương khe - kinh.*

*Khúc trì - hợp.*

#### 5. Kinh Túc Thái dương: Bàn quang

*Chí âm - tỉnh.*

*Thông cốc - ynh.*

*Thúc cốc - du.*

*Kinh cốt - nguyên.*

*Còn lôn - kinh.*

*Uy trung - hợp.*

#### 6. Kinh Thủ Thái dương: Tiểu Trường

*Phiên trạch - tỉnh.*

*Tiên cốc - ynh.*

*Hau khe - du.*

*Uyên cốt - nguyên.*

*Dương cốc - kinh.*

*Thiếu hải - hợp.*

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

陽輔爲經

陽陵爲合

竅陰別後限相牽

幾俠谿臨泣杜鵑

懷保垣墟情未畢

煩君陽輔寄陵泉

*Khiếu âm vị tình.*

*Hiệp khê vị vinh.*

*Lâm khắp vị dư.*

*Khâu khư vị nguyên.*

*Dương phụ vị kinh.*

*Dương lũng vị hợp.*

*Khiếu âm biệt hậu, hạn tương khiên.*

*Ký Hiệp khê Lâm khắp đồ quyền.*

*Hoàn bảo khâu khư tình vị tất.*

*Phiền quân Dương phụ ký Lũng uyên.*

## 手少陰三焦

### 2. - Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

關衝爲井

掖門爲榮

中渚爲俞

陽池爲原

魚樵問答醫術

支溝爲經

天井爲合

關衝桃李掖門栽

中渚陽池次第開

花落支溝香滿澗

一天井字蝶飛來

*Quan xung vi tinh.*

*Dich môn vi vinh.*

*Trung chử vi du.*

*Dương trì vi nguyên.*

*Chi cẩu vi kinh.*

[download.sachmienphi.com](http://download.sachmienphi.com)

*Quan xung dào lý Dich môn tài.*

*Trung chử, Dương trì thứ đệ khai.*

*Hoa lạc Chi cẩu hương mãn giản.*

*Nhất thiên tinh tự điệp phí lai.*

足陽明胃

3. • Túc Dương minh: Vị

厲兌爲井

內庭爲榮

陷谷爲俞

衝陽爲原

解谿爲經

三里爲合

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

一帆風送兌庭西  
陷谷衝陽過解谿  
三里未知何日到  
幾番翹首欲思齊

*Lệ doài vì tinh.*

*Nội đình vì vinh.*

*Hâm cốc vì du.*

*Xung dương vì nguyện.*

*Giải Khê vì kính.*

*Tam lý vì hợp.*

*Nhất phạm phong tống doài đình tế (tây)*

*Hâm cốc Xung dương quá Giải Khê.*

*Tam lý vì nhị hà nhất đáo.*

*Kỳ phiên kiều thủ dục tư tế.*

**手陽明大腸**

**4. Thủ Dương minh: Đại trường**

商陽為井

二間為榮

三間為俞

合谷為原

陽谿為經

曲池為合

商陽荊屋二三間

合谷陽谿第幾彎

魚樵問答醫術

九曲池邊明月色

滿天星斗浴波瀾

*Thượng dương vi tinh.*

*Nhị gian vi vinh.*

*Tam gian vi du.*

*Hợp cốc vi nguyên.*

*Dương Khê vi kinh.*

*Khúc trì vi hợp.*

*Thượng dương mao ốc Nhị Tam gian.*

*Hợp cốc Dương Khê đệ kỳ loan.*

*Câu Khúc trì biên minh nguyệt sắc.*

*Mãn thiên tinh đẩu dục ba lan.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

足太陽膀胱

5. - Túc Thái dương: Bàng quang

至陰為井

通谷為榮

束骨為俞

京骨為原

崑崙為經

委中為合

茆亭結起至陰邊

通谷浮雲四望煙

京東兩峰龍虎伏

崑崙山近委中連



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

*Chí âm vị tinh.*

*Thông cốt vị vinh.*

*Thúc cốt vị du.*

*Kinh cốt vị nguyên.*

*Côn lôn vị kinh.*

*Ủy trung vị hợp.*

*Mao đình kết khởi Chí âm biên.*

*Thông cốt phù vận tử vong yên.*

*Kinh, Thúc hững phong long hổ phục.*

*Côn lôn sơn cận Ủy trung liên.*

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Học Đắc Sự Online

**手太陽小腸**

**6. - Thủ Thái dương: Tiểu trường**

少澤爲井

前谷爲榮

後谿爲俞

腕骨爲原

陽谷爲經

少海爲合

浮萍少澤任東西

前谷原流過後谿

腕骨又通陽谷澗

盡供少海鯉魚隄

魚樵問答醫術

Thiếu trạch vi tinh,  
 Tiền cốt vi vinh,  
 Hậu khê vi du,  
 Hoàn cốt vi nguyên,  
 Dương cốt vi kinh,  
 Thiếu hải vi hợp.

Phù bình Thiếu trạch nhâm đông tế (tây),  
 Tiền cốt nguyên lưu quá Hậu khê.  
 Hoàn cốt hữu thông Dương cốt giản.  
 Tận cùng Thiếu hải lý ngư đề.

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**陰經五臟**

**âm kinh ngũ tạng**

(井榮俞經合歌)

(Tĩnh vinh du kinh hợp ca)

手足三陰六五方三十穴。  
 左右合成六十穴。

Thủ túc tam âm kinh: lục ngũ phương, tam thập huyết.  
 Tả hữu hợp thành lục thập huyết.

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)<sup>204</sup>

<sup>204</sup> Bài ca về các huyết tĩnh, vinh, du, kinh, hợp của sáu âm kinh thuộc năm tạng

## Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

Ba kinh âm của tay và chân,  $6 \times 6 = 36$ .

Cả hai bên tả, hữu hợp thành 60 huyết.

### **1. Kinh Túc Quyết Âm: Can**

Đại đôn - tĩnh,  
Hành gian - vinh,  
Thái xung - du,  
Trung phong - kinh,  
Khúc tuyền - hợp.

### **2. Kinh Thủ Quyết Âm: Tâm**

Trung xung - tĩnh,  
Lao cung - vinh,  
Đại lạng - du,  
Gián sử - kinh,  
Khúc tuyền - hợp.

### **3. Kinh Túc Thiếu Âm: Thận**

Dũng tuyền - tĩnh,  
Nhiên cốc - vinh,  
Thái Khê - du,  
Phục hâu - kinh,  
Âm cốc - hợp.

### **4. Kinh Thủ Thiếu Âm: Tâm**

Thiếu xung - tĩnh,  
Thiếu phủ - vinh,  
Thần môn - du,  
Linh đạo - kinh,  
Thiếu hỷ - hợp.

### **5. Kinh Túc Thái Âm: Tỳ**

Án bạch - tĩnh,  
Đại đố - vinh,  
Thái bạch - du.

魚樵問答醫術

足厥陰肝

1. - Túc Quyết âm: Can

大敦爲井

行間爲榮

太冲爲俞

中封爲經

曲泉爲合

雲霞煙鎖大敦兮

笑指行間路太迷

野寺中封無道入

曲泉還有老僧歸

*Đại đôn vì tinh.*

*Hành gian vì vinh.*

*Thái xung vì du*

*Trung phong vì kinh.*

*Khúc myên vì hợp*

*Vân hà yên tòa Đại đôn hề.*

*Tiểu chỉ Hành gian lộ thái mê.*

*Dã tự Trung phong vô đạo nhập.*

*Khúc myên hoàn hữu lão tăng qui.*

*Thương khan - kinh.*

*Lãng tuyền - hợp*

6. Kinh Thủ Thái Âm: Phế

*Thiếu thương - tinh.*

*Ngũ tế - vinh.*

*Thất uyên - du.*

*Kinh cử - kinh.*

*Xích mạch - hợp*

**手厥陰心主**

**2. - Thủ Quyết âm: Tâm chủ**

中衝為井

勞宮為榮

大陵為俞

間使為經

曲澤為合

中衝孤雁徹雲霄

樂廣勞宮只自寥

更有大陵邊問使

衝陽曲澤莫招搖

*Trung xung vi tinh.*

*Lao cung vi vinh.*

*Đại lăng vi du.*

*Gian sử vi kinh.*

*Khúc nguyên vi hợp.*

*Trung xung có nhận triết vấn tiên.*

*Kỷ độ Lao cung chỉ tự liên.*

*Cánh hân Đại lăng biên Gian sử.*

*Xung dương Khúc trạch mạc chiêu diên.*

## 足少陰腎

### 3. - Túc Thiếu âm: Thận

湧泉爲井

然谷爲榮

太谿爲俞

伏溜爲經

陰谷爲合

三秋爲客湧泉邊

然谷谿溜過小年

陰谷有船回便搭

問佢歸去幾多錢

*Dũng tuyên vì ninh.*

*Nhiên cốc vì vinh.*

*Thái Khê vì du.*

*Phục lưu vì kinh.*

*Âm cốc vì hợp.*

*Tam thu vì khách Dũng tuyên biên.*

*Nhiên cốc, Khê, Lưu quá tiểu niên,*

*Âm cốc hữu thuyền hồi tiện đáp,*

*Vấn cứ qui khứ kỷ đa tiền.*

**手少陰心**

**4. - Thủ Thiếu âm: Tâm**

少沖為井

少腑為榮

神門為俞

靈道為經

少海為合

少沖少腑把師班

downloaded by [Download Sách Hay Đọc Acad Online](https://www.facebook.com/DownloadSachHayDocAcadOnline)  
兵馬神門得勝還

靈道戰書前日發

如今少海盡歸降

*Thiếu xung vị tính.*

*Thiếu phủ vị vinh.*

*Thần môn vị du.*

*Linh đạo vị kinh.*

*Thiếu hải vị hợp.*

*Thiếu xung Thiếu phủ ba sư ban.*

*Bình mã Thần môn dắc thắng hoàn.*

*Linh đạo chiến thư tiền nhật phát.*

*Như kim Thiếu hải tam qui hàng.*

## 足太陰脾

### 5. - Túc Thái âm: Tỳ

隱白爲井

大都爲榮

太白爲俞

商墟爲經

陵泉爲合

隱白雲中一老僧

大都雜俗少人僧

幾回太白商墟過

汲盡陵泉水共蒸

*Ẩn bạch vi tinh.*

*Đại đô vi vinh.*

*Thái bạch vi du.*

*Thương khâu vi kinh.*

*Lăng tuyền vi hợp.*

*Ẩn bạch vân trung nhất lão tăng.*

*Đại đô ly tục thiếu nhân tăng.*

*Kỷ hồi Thái bạch Thương khâu quá.*

*Cấp tận Lăng tuyền thủy cộng chưng.*



**手太陰肺**

**6. - Thủ Thái âm: Phế**

少商爲井

魚際爲榮

太淵爲俞

經渠爲經

尺澤爲合

少商湖海觀漁翁

魚際太淵不可達

今日經渠船滿載

須知尺澤獲蛇龍

*Thiếu thương vi tinh.*

*Ngũ tế vi vinh.*

*Thái uyên vi du.*

*Kinh cử vi kinh.*

*Xích trạch vi hợp.*

*Thiếu thương hồ hải đồ ngũ ông.*

*Ngũ tế Thái uyên bất khả phùng.*

*Kim nhật Kinh cử thuyền mãn tải.*

*Tu tri Xích trạch hoạch xà long.*

血氣灌注十二經  
HUYẾT KHÍ QUẢN CHỦ THẬP NHỊ KINH

晝夜週而復始歌

Trú dạ châu nhi phục thi ca

曉程中府馬蹄忙  
懷徐思量出少商  
極目商陽從此去  
加鞭一直上迎香

*Hieu trinh Trung phu mã đề mung,  
Hoài bào tư lượng xuất Thiệu thương,  
Cực mục Thương dương tòng thử khứ.  
Gia tiên nhất trực thượng Nghênh hương.*

自承泣別兩微茫  
憶昔分攜厲兌鄉  
歸隱白雲專賣粟  
大包量盡小包量

*Tự Thừa khấp biệt lưỡng vi mang,  
Ức tích phân huyê Lệ đoan hương  
Quy ẩn bạch vân chuyên mạt tuc  
Đại bao lượng tận, tiểu bao lượng.*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

心出極泉似水清  
身如萍葉少冲零  
自從少澤承槎去  
忽聽宮娥有笑聲

*Tâm xuất Cực truyền tự thủy thanh.  
Thân như bình diệp thiếu xung linh.  
Tự tòng Thiệu Trạch thừa tra khứ.  
Hốt Thính cung nga hữu tiếu thanh.*

清明兩目盼芙蓉  
雨至陰沉月色朦  
寂寞湧泉人不見  
空聞俞府報時鐘

*Tỉnh minh lưỡng mục盼芙蓉.  
Vũ chí âm trầm nguyệt sắc朦.  
Tịch tịch Dông tuyền nhân bất kiến.  
Không văn Du phủ báo thời chung.*

幾年匣劍躍天池  
雲捲中衝入紫微  
三武關沖無註阻  
竹絲簾外伯勞飛

*Kỷ niên hộp kiếm躍 Thiên Trì.  
Vân cuộn Trung xung nhập tử vi.  
Tam vũ Quan xung vô chú trở.  
Trúc ty liêm ngoại bả lao phi.*

魚樵問答醫術

瞳子晚思自渺然  
時時留戀竅陰邊  
大敦日月常來往  
復入期門又一天

*Dòng tử hiên tư tự diêu nhiên,  
Thờn thờn lưu luyến Khiếu âm biên,  
Đại đôn nhật nguyệt thường lai vãng,  
Phục nhập Kỳ môn hựu nhật thiên.*

(Chữ theo - Y Học Nhập Môn)



**KHÍ HUYẾT  
QUÁN CHÚ**

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

樵浪脏腑冲外

768. - Tiêu rãng: tạng phủ trong ngoài,

过试经穴锦排卡哈

Mười hai kinh huyết gãm bài thơ hay.

唏却蚬趲寅緋

Hơi đi, máu chạy, dân quây,

耘排氣血暄吟畚麻

Sáu bài khí huyết nghe nay mặt mờ.



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

門浪氣血耘卞

770. - Môn rãng: khí huyết sáu thơ,

每句每穴竟坡吏戈

Mỗi câu mỗi huyết luôn bờ lại qua.

各瞳次泣計融

Lần nghe thứ lớp kê ra:

排頭自肺趨戈大脐

Bài đầu từ phế chạy qua đại trường,

中腑典穴少商

Trung phủ đến huyết Thiếu thương,

緋繞胸臆叶塘信竅

Môi theo hung ức,<sup>205</sup> ra đường ngón tay,

商阳拱信丐竅

Thương dương cũng ngón cái tay,

趨进畧躡炁排迎香

Chạy lên trước mũi, tên bày Nghênh hương.

<sup>205</sup> Hung. ức: ngực, bụng.

魚樵問答醫術

牌二胃貝脾鄉

Bài nhì, vị với tỳ hương,

承泣暎迂疔塘信躡

Thừa khắp mí xuống dưới đường ngón chân.<sup>106</sup>

厲兑达信丐躡

775. - Lệ đoàn lên ngón cái chân,

隱白迂信肚澄大包

Ẩn bạch xuống ngón thẳng chũng Đại bao.

大包肱左心撈

Đại bao vũ tả làm rào.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

牌巴心主共溯小脐

Bài ba tâm chủ, cùng ao tiêu trường.

極泉注辮膠髑

Cực tuyền chỗ tốt da xương,

右咥信郁頭塘少重

Hữu ra ngón út, đầu đường Thiếu xung.

少泽信郁左通

Thiếu Trạch ngón út tả thông,

<sup>106</sup> Thừa khắp mí xuống dưới đường ngón chân. (P\ H)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

---

聽宮聰左於菴邊聰

Thính cung tai tả ở lòng bên tai.



牌蜀膀胱腎該

Bài tư bàng quang, thận cai,

晴明裕犴迂賤至陰

Tinh minh gốc mũi xuống dài Chí âm.

信躡郁左至陰

780. - Ngón chân út tả Chí âm,

峙盤踞右吏侵湧泉

Giữa bàn chân hữu lại xâm Dũng tuyên.

妬耒意趨進連

Đố rồi ấy chạy lên liền,<sup>405</sup>

典俞府穴右边右調

Đến Du phủ huyết tả biên hữu điều.



牌甃心胞三焦

Bài năm tâm bào, tam tiêu,

---

<sup>405</sup> Dũng tuyên ấy chạy lên liền, (PVH)

魚樵問答醫術

天池掙膝叶潮中重

Thiên trì giữa bụng ra chiều Trung xung.

搯右信忡中重

Tay hữu ngón giữa: Trung xung.

搯左信巧開重魯嘍

Tay tả ngón cái: Quan xung trở màu.

開重左趨進頭

Quan xung tả chạy lên đầu,

竹絲穴衣於萎駝眉

Trúc ty huyết ấy ở sau chận mày.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

牌訟胆貝肝中

785. Bài sáu đàm với can vầy,

叶自瞳子迂苔竅阴

Ra từ Đòng tử, xuống đày Khiếu âm.

瞳子堰媽左捻

Đòng tử gò má tả cầm,

信躡郁左竅陰注防

Ngón chân út tả: Khiếu âm chỗ phòng.



**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

信躡郁右大敦

Ngón chân út hữu: Đại đôn,

肚边弛右期门揀屯

Thẳng bên vú hữu, Kỳ môn đóng đôn.

尋晡氣血移妄

Ngày đêm khí huyết đi vòng,<sup>20c</sup>

辻試經絡外冲泣和

Mười hai kinh lạc, ngoài trong khắp hòa.

氣如馭血如車

Khí như ngựa, huyết như xe.

車洳馭擗馭和車移

Xe nhỏ ngựa kéo, ngựa hòa xe đi.

試祐部册理医

790. Thử xem bộ sách lý y<sup>20d</sup>

殿形詞鏡用辰奇查

Vẽ hình gương giá<sup>210</sup> dùng thì khám tra.

<sup>1c</sup> Ngày đêm khí huyết đi vòng, (P1 H)

<sup>20c</sup> Lý y túc Y Kín thuật. bộ sách thuốc gồm 6 quyển do Hạ Tử Tuấn đời Thanh soạn, phân tích những chỗ đúng, sai của các sách thuốc khác và nêu ra lý luận cơ bản về phép chữa bệnh.

<sup>21c</sup> Gương giá: tức "băng kính". Lời Vệ Quán khen Nhạc Quảng: "Người này như tám kính băng, trông thấy thì trong lòng sáng rạng như ven đám mây mù mà trông thấy trời xanh" (Tấn thư). Ở hình gương giá đây vì bộ sách nói trên như tám gương soi sáng cho người học thuốc.

**MINH ĐƯỜNG THI**

漁浪如錦添花

Ngư lãng: như gấm thêm hoa,

汝廩導友吡些佇伶

Nhớ lời đạo hữu<sup>11</sup> dạy ta đành rành.

吡浪悶體法靈

Dạy rằng: "Muôn thấy phép linh,

槐澄歪坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta"

唐兄吟吏殿咿

Đường huynh nay lại vẽ ra,

撲歪坦任冲匹形得

Mấy trời đất nhấm trong ba hình người.

門浪槐恥身得

Môn rằng: coi tám thân người,

過弑支化共過千生

Mười hai chi hóa, cùng mười can sinh.

---

<sup>11</sup> Đạo hữu: bạn đồng đạo, đồng nghiệp. Đây là tiếng xung hô giữa những người cùng đạo với nhau.

**Ngũ Tiên vấn đáp y thuật**

**內經句字論伶**

795. - Nội Kinh câu chữ luận rành:

**身資大化有生沛廟**

"Thân tư đại hóa hữu sinh"<sup>1</sup>, phải lời.

**庸医余别时矣**

Dung y<sup>2</sup> mấy biết thời trời,

**妾充策毒試邈命得**

Nữ đem thuốc độc thử chơi mạng người.

**些常卢作命得**

Ta thương lo sợ mạng người.

**劬功讀册欣迂齏吟**

Gắng công đọc sách hơn mười năm nay.

**冉牟買体注哈**

Nhiệm màu mới thấy chỗ hay,

**明堂詩古吟扇卧暄**

Minh Đường thi cổ, ngắm rày người nghe.

<sup>1</sup> "人身資大化以有生 Nhân thân tư đại hóa dĩ hữu sinh" (Thân người nhờ sức hóa lớn (của vũ trụ) mà được sống). Lời của Chủ Trưng 褚澄 cháu của Tống Vũ Đế.

<sup>2</sup> Dung y: thầy thuốc tầm thường.

### 明堂詩

#### Minh Đường thi

甲膽乙肝丙小腸  
 丁心戊胃己脾鄉  
 庚屬大腸辛屬肺  
 壬屬膀胱癸腎藏  
 三焦亦向壬宮寄  
 胞絡同歸入癸方

*Giáp: đản, Ất: can, Bính: tiểu trường;*

*Đinh: tâm, Mậu: vị, Kỷ: tỳ huyệt;*

*Canh: thuộc đại tràng, Tân: thuộc phế;*

*Nhâm: thuộc bàng quang, Quý: thận tàng.*

*Tam tiêu diệp hướng nhâm cung ký.*

*Bào lạc đồng qui nhập qui phương<sup>211</sup>.*

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

#### Lại có thơ rằng:

肺寅大卯胃辰經  
 脾巳心午小未中  
 申膀胱腎心胞戌  
 亥三子膽丑肝通

<sup>211</sup> Hai câu cuối có sách chép:

*Tam tiêu đương phù tu qui bính;*

*Bào lạc tông âm đĩnh hỏa bàng.*

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

---

Phế: Dần; đại<sup>25</sup>: Mão, vị: Thìn kinh.

Tỳ: Tỵ, tâm: Ngọ, tiểu: Mùi trung.

Thận: bâng, Đại: thận, tâm bào: Tuất;

Hội: tam<sup>26</sup>, Tỳ: đâm, Sức: can thông.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

魂弑詩衣訴情

Coi hai thơ ấy tố tình,

体委坦於冲命得些

Thấy trời đất ở trong mình người ta.

朱哈摸造庄賒

800. - Cho hay máy tạo chẳng xa,

阴阳戈吏裊襟冲身

Âm dương qua lại, trẻ già trong thân.

**DẪN KINH DƯỢC**

樵浪導有畧分

Tiều rằng: đạo hữu trước phân,

---

<sup>25</sup> Đại trường.

<sup>26</sup> Tam tiều.

过試經絡古分詩歌

Mười hai kinh lạc có phần thơ ca.

群卢性藥釐科

Còn lo tính thuốc nhiều khoa,

引經余味晦戈渚伶

Dẫn kinh mấy vị, hời qua chưa rành.



门浪學沛古行

Môn ràng: học phải có hành,

合槐味菜引經朱祥

Hiệp coi vị thuốc dẫn kinh cho tương.

太陽經足膀胱

Thái dương kinh túc bàng quang,

經手小胛分表揅絡

Kinh thủ tiểu trường, phân biểu nêu tên.

姜活橐本引进

Khương hoạt, Cảo bản, dẫn lên.

黄柏引迂渚消麻啉

Hoàng bá dẫn xuống, chớ quên mà lâm.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

冲衣升經少阴

Trong ấy là kinh Thiếu âm,

吟浪足腎手心試分

Gọi rằng túc thận, thủ tâm, hai phần.

飭心黃栢細辛

Vào tâm: Hoàng bá, Tế tân,<sup>217</sup>

姜活知母分米腎專

Khương hoạt, Tri mẫu, về phần thận chuyên.<sup>218</sup>

少阳經火表傳

Thiếu dương kinh hỏa biểu truyền,

足升腑胆手連三焦

Túc là phủ đởm, thủ liên tam tiêu.

柴胡川芎达搖

Sài hồ, Xuyên khung, lên điều,

青皮疝找治標如弘

Thanh bì xuống đát, trị tiêu nhờ chàng.

冲浪足厥阴肝

810. - Trong rằng túc quyết âm can.

<sup>217</sup> Vào trong: Hoàng bá, Tế tân, (PH)

<sup>218</sup> Tri mẫu, Khương hoạt, về phần thận chuyên. (KH)

手命門火試塘經移

Thủ mạng môn hỏa, hai đàng kinh đi.

柴胡川芎青皮

Sài hồ, Xuyên khung, Thanh bì,

虽歧表裏拱依艾塘

Tuy chia biểu lý, cũng y một đường.

陽明經足胃鄉

Dương minh kinh túc, vị hương,

經手大脐注落徒啞

Kinh thủ: đại trường, chỗ chứa đồ ăn.

升麻白芷葛根

Thăng ma, Bạch chi, Cát căn,

石羔迭迂梯浪引經

Thạch cao lên xuống, nêu rằng dẫn kinh.

分冲升太陰經

Phần trong là Thái âm kinh.

足脾手肺試情拱依

Túc tỳ, thủ phế, hai tình cũng y.

白芍升麻飽脾

815. - Bạch thược, Thăng ma, vào tỳ,



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

桔梗白芷葱炒肺亭

Cát cánh, Bạch chỉ, Thông,<sup>211</sup> đi phế đình.

衣調味菜引經

Ấy đều vị thuốc dẫn kinh,

冲外認症朱精塊啉

Trong ngoài nhận chứng cho tinh khối lâm.

**LỤC KINH  
KIẾN CHỨNG**



漁浪陽陰

Ngũ rãng: ba dương, ba âm,

耘經翹吏症臨荒市

Sáu kinh đón lại chứng lâm đường nào?

門浪病買感飢

Môn rãng: bệnh mới cảm vào,

耘經見症嚳啤燴煉

Sáu kinh kiến chứng,<sup>221</sup> xưa rao rở rãng.

<sup>211</sup> Thông: tức Thông bạch (củ hành).

<sup>221</sup> Triệu chứng của bệnh hiện qua sáu kinh. Sáu kinh là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm (ba kinh Âm) và Thái dương, Thiếu dương, Dương minh (ba kinh Dương).

魚樵問答醫術

太陽發煖咭寒

Thái dương phát nóng, ghét hàn,

跟韶昌疰疔昂陵裙

Cứng đờ xương sống, đau ngang lưng quần.

少陽煖冷空澄

820. - Thiếu dương nóng lạnh không chừng,

聰蓬晚莖嘔痠腋胸

Tai bùng, miệng đắng, ầu lưng dạ hông<sup>221</sup>.

陽明煖渴渌松

Dương minh nóng khát nước sòng,<sup>222</sup>

鼻塞相疔魁癩压榘

Mũi khô, mát nhức, ngồi chong cháng nằm.

吏添崎痒汗淫

Lại thêm ia bốn hân dâm,<sup>223</sup>

疔瘡斑木膠吟渌黧

Ngầy xem ban mọc, da ngâm, nước vàng.<sup>224</sup>

<sup>221</sup> *Ấu lông da hông*: dịch từ “胸脅苦滿 *hung hiệp khổ mãn*” (ngực, hông khó chịu vì đầy tức).

<sup>222</sup> *Sòng*: luôn luôn, thường xuyên.

<sup>223</sup> *Hân*: mồ hôi. *Hân dâm*: mồ hôi dâm dề.

<sup>224</sup> Có lẽ nên đọc là “ngầy xem”, vì chúng “ban mọc” là chúng nặng. Ngầy, chiêm, ban mọc, da ngâm, nước vàng. (P) H)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

少陰咽乾枯者

Thiếu âm họng lưỡi khô khan,

膿悉啞諾屨慢齟齬

Nóng lòng thèm nước dựa màn nằm co.<sup>427</sup>

厥陰筋弋胸飯

Quyết âm: gân đứt, hông no,

瘧癆瘵絳晦疔色清

Lưỡi cong, dái thọt, môi lò sắc xanh.

太陰疔膝飯癆

825. - Thái âm đầu bụng no căng,

崎空渴諾壞形躓跣

lạ không, khát nước, nóng hình chân tay.

陰陽各症訴排

Âm dương các chứng tố bày,

吏群合病萎導傳經

Lại còn hợp bệnh, lâu ngày truyền kinh.

冲外認症庄精

Trong ngoài nhận chứng cháng tinh,

<sup>427</sup> Nóng lòng thèm nước dựa màn nằm co. (PI II)

魚樵問答醫術

芒句引寇入庭罪蘇

Mang câu "Dẫn khấu nhập đình",<sup>226</sup> tội to.

學医尚塊罪蘇

Học y muốn khỏi tội to,

合經余症沛跖根源

Hiệp kinh mấy chứng phải dò căn nguyên.

產痢歌訣柴傳

Sản lỵ ca quyết thầy truyền,

些嗔述吏外編執農

Ta xin thuật lại người biên giúp đời.

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

三陽經見症總訣

Tam Dương kinh kiến chứng tổng quyết

發熱惡寒腰脊痛(太陽)

目疼身熱鼻中乾(陽明)

耳聾口苦咽乾嘔

寒熱往來脅下痠(少陽)

*Phát nhiệt ố hàn yêu tích thống. (Thái dương)*

*Mục đòng, thân nhiệt, ty trung can. (Dương minh)*

*Nhĩ lung, khẩu khổ, yết càn ẩu.*

*Hàn nhiệt vãng lai hiệp hạ toan. (Thiếu Dương)<sup>227</sup>*

*(Chữa theo Y Học Nhập Môn)*

<sup>226</sup> Dẫn khấu nhập đình: dẫn giặc vào nhà. Đây ý nói nếu chẩn đoán không đúng, cho thuốc uống vào chẳng khác nào đem giặc vào nhà.

三陰經見症總訣

Tam Âm kinh kiến chứng tổng quyết

手足自溫辰復痛(太陰)

利而不渴臟家寒(太陰)

脈沉惡燥原關腎

引飲咽焦津液難(少陰)

筋急唇青四肢痛

耳聾舌卷又縮囊(厥陰)

*Thủ túc tự ôn thời phúc thông. (Thái âm)*

*Lợi nhi bất khát, tạng gia hàn. (Thái âm)*

*Mạch trầm ố táo nguyên quan thận,*

*Dẫn ẩm, yết tiêu, tân dịch nan. (Thiếu âm)*

*Cần cấp, thần thanh, tứ chi thống,*

*Nhĩ lung, thiết quyển huyệt súc nang. (Quyết âm) <sup>227</sup>*

*(Chứa theo Y Học Nhập Môn)*

<sup>227</sup> Lời đàn tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Dương kinh

*Phát nóng, sợ rét, cột sống đau. (Thái dương)*

*Mắt đau, mình nóng, trong mũi khô (Dương minh)*

*Tai điếc, miệng đắng, cổ ọc khan.*

*Nóng, rét vãng lai, dưới hông đau é (Thiếu dương)*

<sup>228</sup> Lời đàn tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Âm kinh

*Tay, chân tự ôn, chốc đau bụng,*

*Đi lỏng mà không khát, nguyên là tạng hàn (Thái âm).*

*Mạch trầm, ghét ráo, nguyên vì thân,*

*Uống mát thôi, cổ khô, tân dịch kém (Thiếu âm).*

### 兩感症歌

#### Lưỡng cảm chứng ca

傷寒兩感半陰陽  
 初症頭疼不可當  
 煩滿口乾多好渴  
 原來是腎與膀胱

*Thương hàn lưỡng cảm bán Âm Dương,*

*Sơ chứng đầu đau bất khả đương.*

*Phiền mãn, khô miệng, da hiện khát,*

*Nguyên lai thận đĩ bàng quang.*

downloadsachmienphi.com Y Học Nhập Môn

Download Sách Y Học Sách Online

### 兩傷病症歌

#### Lưỡng thương bệnh chứng ca

太陽原與陽明病  
 傷病歸求作一家  
 尚有太陽宜發汗  
 太陽症罷下無差

*Gian từ nguyên xanh, chân, tay đau,*

*Lai dịch, nôn cao, lợi thất đẩu. (Quyet Âm)*

#### — Bài ca chung lưỡng cảm

*Chung thương hàn lưỡng cảm bán Âm mà vật Dương,*

*Chứng bất đẩu, đẩu đẩu khong, lưu mơn*

*Buon hau, khô miệng, khát, thất nhiên*

*Nguyên lai thận và bàng quang cũng bị bệnh (Lưỡng cảm hợp Thửn cảm)*

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

*Thái dương nguyên dĩ Dương minh bệnh,*

*Thương bệnh, qui câu tác nhất gia.*

*Thương hãn Thái dương nghi phát hàn,*

*Thái dương chứng bãi hạ vô sai.<sup>24</sup>*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

### 表病症歌

#### Biểu bệnh chứng ca

發熱惡寒為表病

脈浮身痛太陽定

惡寒乃是表之虛

發表重輕宜審訂

春月陽微其氣弱

汗之太過則陰勝

冬月潛伏得汗宜

輕藥解之不安靜

#### <sup>24</sup> Bài ca chứng lưỡng thương

*Nguyên là Thái dương và Dương minh cùng bị bệnh,*

*Bệnh cư hai kinh cùng dồn một,*

*Hãy còn các chứng Thái dương thì nên phát hãn,*

*Khi hết chứng Thái dương rồi, dùng thuốc hạ (thuốc xổ) sẽ khỏi.*

魚樵問答醫術

Phát nhiệt ở hàn vi biểu bệnh.  
Mạch phù thân thống Thái dương định.  
Ổ hàn nãi thị biểu chi hư,  
Phát biểu trọng kinhh nghi thẩm định.  
Xuân nguyệt Dương vi kỳ khí nhược,  
Hạn chi thái quá tác Âm thắng.  
Đông nguyệt tiềm phục đặc hạn nghi,  
Kinh được giải chi bất an tịnh<sup>291</sup>

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

裏病症歌

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

— Lý bệnh chứng ca

裏病之脈沉而滑  
不惡寒兮反惡熱  
掌心膈下汗潤滋

<sup>291</sup> Bài ca về các chứng bệnh thuộc biểu.

Phát nóng, sợ rét là chứng biểu.  
Mạch phù, mình đau, đúng là thuộc kinh Thái dương  
Sợ rét ấy là biểu hư.  
Đùng thuốc phát biểu, nặng, nhẹ phải xét kỹ.  
Tháng xuân, Dương còn non, phần khí yếu.  
Nếu phát hãn quá thì Âm sẽ thắng.  
Tháng đông, Dương ẩn nấp ở trong nên phát hãn.  
Nếu dùng thuốc nhẹ thì bệnh không khỏi.



## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

咽燥口乾仍糞結  
復滿而喘或謗語  
大便不調兼潮熱  
乃是內熱裏之實  
此屬陽明宜下泄

*Lý bệnh chi mạch trầm nhi hoạt,*

*Bất ở hàn hề, phản ở nhiệt.*

*Chường tâm phủ hạ hạn nhuận tư.*

*Yết táo khẩu can nhưng phản kết.*

*Phúc mãn nhi suyễn hoặc chiêm ngừ.*

*Đại tiện bất điều kiểm triệu nhiệt.*

*Nai thị nội nhiệt lý chi thực.*

*Thủ thuốc Dương minh nghị hạ tiết.<sup>232</sup>*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

### <sup>232</sup> Bài ca về các chứng bệnh thuộc lý

*Mạch của chứng lý: trầm mà hoạt:*

*Không sợ rét chừ, lại sợ nóng:*

*Lòng hàn tay, dưới hông mồ hôi ướt đầm.*

*Cổ ráo, miệng khô; phân táo kết:*

*Bụng đầy mà suyễn, hoặc nổi vằn.*

*Đại tiện không đều, lại thêm nóng tràn lan:*

*Ấy là trong nóng mà lý thực.*

*Đó là những chứng thuộc kinh Dương minh, nên dùng thuốc hạ.*

### 論表裏臟腑所屬歌

#### Luận biểu lý tạng phủ sở thuộc ca

陽屬膀胱並胃膽

陰屬脾腎更連肝

浮長弦細沉微緩

脈症先將表裏看

*Dương thuộc bàng quang tinh vị đản.*

*Âm thuộc tỳ thận cánh liên can.*

*Phù trường huyền tế trầm, vi, hoãn.*

*Mạch chứng tiên tòng biểu lý khan<sup>12</sup>*

(Chữ theo Y Học Nhập Môn)

### VẬN KHÍ SỬ BỆNH

#### 冲外合症燿傳

830. - Trong ngoài hiệp chứng tỏ truyền,

<sup>122</sup> Bài ca luận các chứng biểu, lý thuộc về các phủ tạng.  
Các Dương chứng thuộc về bàng quang (Thái dương) và Vị (Đương Minh), đờm (Thiếu dương).  
Các Âm chứng thuộc về tỳ (Thái âm), thận (Thiếu âm) và can (Quyết âm).  
Phù, trường, huyền (Dương), tế, trầm, vi, hoãn (âm).  
Trước hãy xem mạch và chứng thuộc về biểu hay lý.

**Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật**

沛襖運氣蹺年耐移

Phải coi vận khí theo niên đời.

舡運舡氣於舡

Năm vận, sáu khí, ở trời;

舡脏舡腑於得應燒

Năm tạng, sáu phủ, ở người ứng nhau.

朱哈舡運主疔

Cho hay năm vận chủ đau,

舡氣舡病畧萎古例

Sáu khí làm bệnh, trước sau có lẽ. ...

墨句氣運不齊

Bối câu "Khí vận bất tề" ...

遣民病患責米柴戶

Khiến dân bệnh hoạn, trách về thầy lo.

渚通運氣坤摸

Chưa thông vận khí khôn mò,

筭廟歌括讀朱別塘

Nhóm lời ca quát đọc cho biết đàng.

---

*舡* là thương.

*舡氣 vận bất tề* khí vận không như nhau.

### 五運主病歌

#### Ngũ vận chủ bệnh ca

諸風掉眩乃肝木  
 痛痒瘡瘍心火屬  
 痞濕腫滿脾土經  
 氣脹鬱痿肺金伏  
 寒之收引腎水鄉  
 五運主病樞要目

*Chư phong trạo huyền nãi can mộc.*

*Thống dương sang dương tâm hỏa thuộc.*

*Bì thấp thũng mãn tỳ thổ kinh.*

*Khí bĩ uãn tỳ phế kim phục.*

*Hàn chí thâu dẫn thận thủy hương.*

*Ngũ vận chủ bệnh khu yếu mục.<sup>266</sup>*

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

<sup>266</sup> Bài ca các chủ bệnh của Ngũ vận

Các chứng phong, co giật, choáng váng, thuộc về can mộc.

Các chứng đau, ngứa, nhọt, lở thuộc tâm hỏa.

Các chứng bí, thấp, đầy, thũng thuộc tỳ thổ

Các chứng tức hơi, uất hơi, mồn môi thuộc phế kim

Các chứng hàn, co rút, thuộc thận thủy.

Đó là danh mục cốt yếu các chủ bệnh của ngũ vận.

## 六氣爲病總歌

### Lục khí vi bệnh tổng ca

諸暴強直  
支病裏急  
筋縮軟戾  
本足肝膽二經  
厥陰風木之氣

*Chư bạo cường trực,*

*Chi bệnh lý cấp,*

*Cân súc nhuyễn lệ.*

*Bản túc can dâm nhị kinh.*

*Quyết âm phong mộc chi khí.<sup>247</sup>*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online (Chữa theo Y Học Nhập Môn)

## 少陰君火

### Thiếu âm quân hỏa

諸病喘嘔及吐酸  
暴注下迫轉筋難  
小便渾濁血溢泄

<sup>247</sup> Bài ca nói tóm tắt những bệnh do lục khí gây nên

Các chứng bất tỉnh linh cứng thẳng,

Các bệnh chân, tay, mà bên trong đau gấp,

Gân co lại hay đứt lỏng ra,

Vấn là do khí Quyết âm phong mộc, của hai kinh túc can và dâm.

魚樵問答醫術

癩氣結核瘍疹斑  
癰疽吐下霍亂症  
臍衝腫脹鼻寒乾  
孰衄淋秘身發熱  
惡寒戰慄驚惑問  
笑悲謔妄衄穢污  
腹脹鼓之有聲和  
少陰君火手二經  
真心小腸氣之過

*Chư bệnh suyền áu cập thờ toan.*

*Bạo chú hạ bách chuyén cân nan.*

*Tiểu tiện hôn trác huyết đát tiét.*

*Lưu khí kết hạch đương chân ban.*

*Ứng thủ thờ hà hoặc loạn chứng.*

*Bí uất thũng trường tý hàn can.*

*Cửu mục làm bí thân phát nhiệt.*

*Ố hàn chiến lật kinh hoặc gian*

*Tiểu bí chiêm vọng mục miệt ở*

*Phúc trường cổ chí hữu thanh hòa.*

*Thiếu âm quân hòa thủ nhị kinh*

*Chân tâm tiểu trường khí chí qua*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

❖❖❖ **Thiếu âm quân hoa**

*Các bệnh suyền non, và mưa nước chua;*

*Phát tả gấp, di như rơi, cổ khí đen chuyén gân (vọng bệ);*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

**太陰濕土**

**Thái âm thấp thổ**

痙與強真積欲滯  
霍亂中滿諸隔痞  
體重吐下胕腫痿  
肉如泥之按不起  
太陰濕土足二經  
脾與從中胃之氣

*Xỉ dữ cường thực tích dục trệ.*

*Hoặc loạn trung mãn chư cách bĩ.*

*Thể trọng thổ hạ phù thũng ứ.*

*Nhục như nề chi ấn bất khí.*

*Thái âm thấp thổ túc nhị kinh*

*Tỳ dữ tòng trung vị chi khí.*

*(Chữ theo Y Học Nhập Môn)*

*Tiểu tiện đục, máu trắng, ứ:*

*Cổ có biến, cổ hạch, phát nhiệt, phát hàn, lên sôi:*

*Ứng thư, thổ tả, chướng hoặc loạn.*

*Buồn bực, phù thũng, mẩn lạnh, khô:*

*Chấn máu cam, đi dãi rớt, dãi rớt, mình phát nóng:*

*Sợ rét, phát run, hoàng hôn, sợ:*

*Khí cười, khí khóc, nổi xàm, mắt máu:*

*Bụng đầy, vô cạo bình xích:*

*Đó là các lỗi của khí Tỳ do âm quân hỏa của hạt kinh thổ: tâm và tiểu trường*

**Thái âm thấp thổ**

*Các chứng chỉ: ngực căng dờ ra, hay tích muốn thành trệ:*

### 少陽相火

#### Thiếu dương tương hỏa

諸熱腎痰筋惕惕  
 悸動搐搦癎瘕極  
 暴痞冒昧躁擾狂  
 罵詈驚駭氣上逆  
 肘腫疼酸竟嘔瘡  
 喉痺耳鳴聾欲閉  
 嘔涌溢食下不能  
 目昧不明矇痰翳  
 或禁慄之如喪神  
 暴病暴死暴注利  
 少陽相火手二經  
 心胞絡與三焦氣

*Chư nhiệt mầu khiết cần thương thương*  
*Quý động súc nịch xiết tủng cực.*  
*Bạo ám, mạo muội thảo nhiễu cuồng*  
*Mạ lý kinh hãi khí thượng nghịch.*  
*Phu thũng đồng toan dề ẩu sang.*  
*Hầu tế, nhĩ minh, lung dục bế.*

*Hoặc loạn, trong bụng đầy, các chứng cách, bì:*  
*Mình nặng, thờ ơ, đầu sưng, khò:*  
*Thịt phù như bùn, ấn lõm vào không lên:*  
*Đó là do khí Thái âm thấp thổ của hai kinh tức: tý và ư*



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

Ấu dưng dật, thực hạ bất năng;  
 Mực muối bất mình nhuần khiết ế;  
 Hoặc cảm lật chi nhi tán thần,  
 Bạo bệnh bạo tứ bạo chú lý,  
 Thiểu dương tương hóa thủ nhị kinh,  
 Tâm bào lạc dĩ tam tiêu khí. )<sup>240</sup>

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

陽明燥金

Dương minh táo kim

諸溼枯涸閉

乾勁揭綻起

陽明之燥金

肺與大腸氣

<sup>240</sup> **Thiểu dương tương hòa**

Các chứng nóng, mê man, vật vã, gán co giật;

Hồi hộp, co giật, vật vã quá;

Thỉnh linh cam khẩu, hôn mê, trằn trọc, đên cuồng;

Chối la, sơ hãi, hơi xồng ngược;

Đùi sưng, đau ế, hắt hơi, mùa, phát lờ;

Cổ sưng, tai ù, nường chình điếc đặc;

Ăn vào mùa ra, ăn không sao xuôi được;

Máu mờ nhìn không rõ, kéo màng, máy thịt, vật vã;

Hoặc là phát rùn, ngong miệng như mất hồn;

Đau thỉnh linh, chết tươi, tả kiệt.

Đó là do khí Thiểu dương tương hòa của hai kinh thủ: tam neu cùng tam bào lạc.

魚樵問答醫術

---

*Chu sáp khô hạc bệ:*

*Can kinh yết toan khô:*

*Dương minh chí táo kim:*

*Phế dữ đại trường khí.<sup>241</sup>*

*(Chữa theo Y Học Nhập Môn)*

太陽寒水

Thái dương hàn thủy

上下水液出清冷

癢癢癢疝堅痞病

腹滿急痛利白清

食已不饑吐利腥

屈伸不便與厥逆

厥逆禁固太陽經

腎與膀胱為寒水

陰陽標本六氣裏

*Thượng hạ thủy dịch xuất thanh lãnh:*

*Trùng hà đờn sản kiên bì bệnh:*

*Phức mãn cấp thông lý bạch thanh:*

*Thực dĩ bất cơ thổ lý tĩnh:*

---

<sup>241</sup> Dương minh táo kim

*Các chứng khô, can, sáp, bí, cứng, táo, da dộp lên,*

*Đều do khí Dương minh táo kim cao phế và đại trường.*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật .**

*Khuất thân bất tiện dữ quyết nghịch:  
Quyết nghịch cảm cố Thái dương kinh.  
Thận dữ bàng quang vi hàn thủy.  
Âm dương tiêu bản lục khí lý.<sup>242</sup>*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

**THƯƠNG HÀN .**

風火暑湿燥寒

835. - Phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn,

累務戈吏弘縹欣收

Bốn mùa qua lại, chàng ràng<sup>243</sup> hơn thua.

氣市欣吏殿符

Khí nào hơn lại vẽ bùa,

<sup>242</sup> **Thái dương hàn thủy**

*Nước ra ở trên hay dưới trong và lạnh,*

*Hòn, bàng, thoát vị, bĩ và rắn;*

*Bụng đầy, đau gấp, đi ra nước không;*

*Ăn xong không đói, thổ và đi ra tanh;*

*Chân tay cơ dưới khô khan và lạnh giá;*

*Lạnh giá và bế tắc; ấy đều thuộc kinh Thái dương.*

*Thái dương hàn thủy tức là thận và bàng quang.*

*Nào Âm, nào Dương, nào gốc, nào ngọn, cũng quanh ở trong vòng sáu khí.*

<sup>243</sup> **Chàng ràng: quanh quẩn, trở đi, trở lại.**

魚樵問答醫術

遺喘邪逆蹻路心疔

Khiến hơi tà nghịch theo lùa làm đau.

得共歪坦應曉

Người cùng trời đất ứng nhau,

氣務庄正症疔空常

Khí, mùa, chẳng chính, chứng đau không thường.

外浪感内浪併

Ngoại rãng cảm, nội rãng thương,

外標冲本阴阳格分

Ngoài *niêu*, trong bản, âm dương khác phần.

自外耘腑飶吝

Từ ngoài sau phủ vào lân,

典冲齷脏精神庄安

Đền trong năm tạng, tinh thần chẳng an.

試拈艾症併寒

840. - Thử xem một chứng thương hàn,

脏市脈乃歧盘死生

Tạng nào mạch nấy, chia bản tử sinh.

心肝脾肺肾名

Tâm, can, tỳ, phế, thận danh,

躡冲生尅齷行断咄

Nơi trong sinh khác năm hành đoán ra.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

假如心火詔邪

Giả như tâm hỏa chiù tà,

爲尼腎水孰沙拱乱

Vì nơi thận thủy đằm sa gây loạn.

袪試脏衣搗盘

Lấy hai tạng ấy so bàn,

土脾金肺木肝拱冲

Thổ tỳ, kim phế, mộc can, cũng vầy.

**傷寒五臟受病歌**

**Thương hàn ngũ tạng thọ bệnh ca** <sup>244</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>244</sup> Bài ca về bệnh Thương hàn mà ngũ tạng bị bệnh

Tâm đau: hốt cứng, mặt đỏ, cười;

Trần trọc, bàn tay nóng, miệng ráo;

Trên rốn động hơi, mạch nên hồng, khẩn, sắc;

Nếu trái lại: trầm, vi, thì mạng không toàn. (Vi là thủy khắc hỏa).

Bệnh can: mặt xanh, mắt đau, nhắm;

Gấn co, vé giãn dữ, bên tả rốn động hơi. Mạch nên huyền và trường;

Nếu phù, sắc, đoán đều không chữa được! (Vi kim khắc mộc)

Bệnh tỳ: không ăn, da mặt vàng;

Mình nằng, chân tay đau, thích nằm liệt giường;

Hơi động giữa rốn, mạch nên hoãn và đại;

Huyền, trường và khẩn ấy là tai ương. (Vi mộc khắc thổ)

Bệnh phế: mặt nhợt, vé lo buồn. Thở, chảy máu cam, nóng rét, ho, suyễn.

Khí động về bên hữu rốn, mạch nên trầm, tế, sắc.

魚樵問答醫術

心痛舌強笑面亦  
燥煩掌熱口乾論  
臍上動氣洪緊數  
反得沈微命不全<sup>245</sup>

(水尅火也)

Tâm thống, thiệt cường, tiểu diện xích;  
Táo phiền chưởng nhiệt, khẩu can luân;  
Tê thượng động khí: hồng, khẩn, sắc;  
Phản đắc trầm, vi, mạn, bát toàn.

(Thủy khắc hỏa dã).

肝家面青目痛閉  
筋急怒容臍左氣  
脈當弦急且兼長  
浮瀼短兮各不治

(金尅木也)

Đại mà lao thì là căn do của sự chết! (Vì hỏa khắc kim)  
Bệnh thận: Mắt đen, móng tay, móng chân xanh;  
Chân lạnh, bụng đau, trong tai ù;  
Hơi động dưới rốn, mạch nén trầm, hoạt;  
Hoàn mà đại là tình trạng chết! (Vì thổ khắc thủy).

<sup>245</sup> Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất Hải Thượng quan miện, tứ thập tứ chương tại Ngũ tạng sát sắc.** Hệt ca, như "Can gia diện thanh mục sắc bẽ" chỉ cú văn.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

*Can gia diện thanh, mục thống bết;  
Cân cấp nộ dung tễ tả khí;  
Mạch dương huyền cấp thả kiêm trường;  
Phủ, sắc, đoán hệ các bài trị.*

*(Kim khắc mộc dã).*

脾家不食面皮黄  
休重肢疼喜卧床  
動氣當臍脈緩大  
弦長而緊是凶殃

*(木尅土也)*

*Tỳ gia bất thực diện bì hoàng;  
Thể trọng, chi đau, lị ngoại sàng;  
Động khí dương tễ mạch hoãn đại;  
Huyền, trường, nhi khẩn thị hung ương.*

*(Mộc khắc thổ dã)*

肺家面白帶憂愁  
吐衄寒溫喘嗽求  
臍右氣分沉細澹  
大而牢者死根由

*(火尅金也)*

*Phế gia diện bạch đới ưu sầu;  
Thổ nục hàn ôn suyễn thẩu cầu;  
Tễ hữu khí phân trầm tế sắc;  
Đại nhi lao giả tử căn do.*

*(Hỏa khắc kim dã)*

**魚樵問答醫術**

---

腎家面黑爪甲青  
足寒腹痛耳中鳴  
臍下氣分脈沉滑  
緩而大者死之形

(土尅水也)

*Thận gia diện hắc trảo giáp thanh,*

*Túc hàn phúc thống nhĩ trung minh.*

*Tề hạ khí phân mạch trầm hoạt.*

*Hoãn nhi đại giả, từ chi hình.*

(Thổ khắc thủy dã)

downloadsachmienphi.com

(Chùa theo Y Học Nhập Môn)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**TRÚNG THƯƠNG**

---

意浪涛第一闲

Ây rằng cửa đệ nhất quan,

症市庄罢併寒拱岫

Chứng nào chẳng bởi thương hàn gây ra.

典澄办各氣邪

845. - Đến chùng biện các khí tà,

病得買感吟升中併

Bệnh người mỗi cảm gọi là trúng thương.



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

册市字中字併

Sách nêu chữ "trùng", chữ "thương",

朱哈氣毒空常得重

Cho hay khí độc không thường người xương.<sup>101</sup>

疾干霽霽竟從

Lám cơn mưa gió lòng tuông,<sup>102</sup>

岗潭溪澮毒臆啼悲

Núi, đầm, khe, suối độc dòng<sup>103</sup> hơi bay.

朋埃及衣庄埋

Bàng ai gặp ấy chẳng may,

症市策乃洳搯柴調

Chứng nào thuốc này nhờ tay thầy điều.

内升本外升標

Trong là bản, ngoài là *tiêu*,

些層認症孳鏡詩歌

Ta từng nhận chứng học nhiều thơ ca.<sup>104</sup>

<sup>101</sup> *Khí độc không thường người xương*: khí độc chạm phải người ta một cách bất ngờ, không theo một quy luật nào cả. "Không thường" ở đây là không có quy luật bình thường, "xương" là mắc phải, vướng phải.

<sup>102</sup> *Luông tuông*: bữa bãi, cần rờ, không theo phép tắc. *Mưa gió luông tuông* là mưa gió khác thường, liên miên không ngắt, ý nói thời tiết trái ngược.

<sup>103</sup> *Dương*: theo.

<sup>104</sup> Ta từng nhận chứng học nhiều *bản ca*. (PH)

## 表裏二症歌

### Biểu lý nhị chứng ca

發熱惡寒體痛辰  
脈浮屬表要君知  
若不惡寒反惡熱  
脈沉多汗裏無疑

*Phát nhiệt ố hàn, thể thống thì,  
Mạch phù thuộc biểu yên quân tri.  
Nhược bất ố hàn, phản ố nhiệt,  
Mạch trầm đa hàn; lý vô nghi.*

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Miễn Phí Không Cần Trả Tiền

## 辨風濕症歌

### Biện phong thấp chứng ca

風濕合病古今傳  
喘息昏昏但欲眠  
身重脈浮常汗出  
更加發汗必語言

*Phong thấp hợp bệnh cổ kim truyền.  
Suyễn tức hôn hôn dản dục miên.*

#### Bài ca về hai chứng biểu, lý

*Khi nào phát nóng, sợ rét, mình đau,  
Mạch phù, bạn nên biết thể là thuộc biểu.  
Nếu không sợ rét, chỉ sợ nóng,  
Mạch trầm, mồ hôi nhiều, thì là lý không ngờ gì nữa*

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

*Thần trọng mạch phù, thường hạn xuất;  
Cách gu phát hạn tại chiêm ngón.*<sup>242</sup>

### 中濕症歌

#### Trúng thấp chứng ca

其脈沉緩爲中濕  
只緣風雨蒸氣襲  
一身盡痛及身黃  
大便反快小便澀

*Kỳ mạch trầm hoãn vì trúng thấp.*

*Chỉ duyên phong vũ chưng khí袭.*

*Nhất thân tận thống cập thân hoàng;*

*Đại tiện phản khoái, tiểu tiện sạp.*<sup>243</sup>

### 溫毒症歌

#### Ôn độc chứng ca

#### <sup>242</sup> Bài ca biện chứng phong thấp

*Xưa nay vẫn truyền có chứng phong, thấp hợp làm một bệnh;  
Thờ suyển, người bài hoài chỉ muốn nằm;  
Mình nặng, mạch phù, mồ hôi thường ra;  
Nếu cho uống thuốc phát hàn tất sinh nốt xam.*

#### <sup>243</sup> Bài ca về chứng trúng thấp

*Mạch mà trầm, hoãn là trúng thấp.  
Ấy chỉ vì gió, mưa, hơi bốc lên vào người,  
Đau khắp cả mình cũng là vàng khắp cả mình,  
Tiểu tiện khô đi, nhưng đại nên lại lợi.*

魚樵問答醫術

溫毒渾身似錦文  
發斑癩疹嘔頻頻  
或辰咳逆心煩悶  
冬感於寒發在春

*Ôn độc hân thân tự cẩm văn,  
Phát ban ấn chẩn, ấu tàn tần;  
Hoặc thời khái nghịch tâm phiền muộn;  
Đông cảm ư hàn phát tại xuân.<sup>253</sup>*

熱病症歌

Nhiệt bệnh chứng ca

夏辰得感多熱病  
本與傷寒同一症  
~~惡寒身痛及頭疼~~  
發熱仍兼脈盛洪

*Hạ thời đắc cảm đa nhiệt bệnh,  
Bản dư thương hàn đồng nhất chứng;  
Ổ hàn thân thống cập đầu đau,  
Phát nhiệt nhưng kiêm mạch thịnh hồng.<sup>254</sup>*

<sup>253</sup> Bài ca về chứng ôn độc

*Bệnh ôn độc khắp mình nổi vằn như gấm;  
Hoặc phát ban, hoặc lên sởi, mùa luôn luôn;  
Hoặc thường xốc ho, lòng thì buồn bực;  
Đó là mùa đông cảm lạnh mà mùa xuân bệnh mới phát.*

<sup>254</sup> Bài ca về chứng nhiệt bệnh

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

**中暑症歌**

**Trúng thử chứng ca**

夏月自汗名中暑  
脈虛微弱多煩渴  
面垢背寒身不疼  
外症大剛回病熱

*Hạ nguyệt tự hàn danh trúng thử,  
Mạch hư, vi, nhược, đa phiền khát,  
Diện cấu, bối hàn, thân bất đồng,  
Ngoại chứng đại cương hồi bệnh nhiệt.*<sup>256</sup>

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

**痙病症歌**

[DownloadSachHay.com](http://DownloadSachHay.com)  
**Kinh bệnh chứng ca**

原來痙病屬膀胱  
口禁如癩身反張  
此是傷風感寒濕  
故分兩症有柔剛

*Cảm về mùa hè phần nhiều là nhiệt bệnh,  
Vốn cùng một chứng vốn thương hàn.  
Sợ rét, mình nóng và nhũc đát,  
Phát nóng lại thêm mạch hồng nữa.*

<sup>266</sup> **Bài ca về chứng trúng thử**

*Mùa hè mà chứng trúng thử thì  
Mồ hôi tự ra, mạch hư, vi, nhược, trần trọc, khát nhiều,  
Mặt cấu, lưng lạnh, mình không đau,  
Chứng ngoài đại khái giống nhiệt bệnh*

魚樵問答醫術

*Nguyên lai kinh bệnh thuộc bàng quang,  
Khẩu cảm như nhâm, thân phản tương;  
Thử thị thương phong cảm hàn thấp  
Cò phản lương chướng, hữu nhu cương.<sup>22</sup>*

TƯƠNG TỰ CHÚNG

漁浪對參抗喘

850. - Ngư rãng: há chin sáu hơi,

暄夥症病迥恁恪凜

Nghe nhiều chứng bệnh dưới trời khác nhau.

師兄飽韜道姿

Sư huynh vào cửa đạo lâu,

余層茹覓驗溼体性

Mấy tầng nhà kín, buồng sâu, thấy nhâm.

症之柴策繞淋

Chứng chi thầy thuốc nhiều lắm,

<sup>22</sup> Bài ca về chứng bệnh kinh

*Nguyên bệnh kinh là thuộc bàng quang,*

*Cảm khẩu giống chứng đòng; mình thì ươn cong,*

*Đó là thương phong, hoặc cảm phải hàn thấp.*

*Cho nên chưa ra hai chướng: như kinh và cương kinh*

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

固廟歌訣嗔吟傳悉

Có lời ca quyết xin ngâm truyền lòng?

門浪些叱苔功

Môn rằng: ta rất dày công,

蠶埋媯湮蹻奔丹岐

Sớm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ.<sup>254</sup>

尊師體媯仗醫

Tôn sư thể bậc nho y,<sup>255</sup>

悉鳩經濟少叱斫哈

Lòng cứu kinh tế, thiếu gì chức hay.

常浪耘氣衣堪

855. - Thường rằng: su khí ấy xây,

變咁疔病心柴萊盧

Biến ra muôn bệnh, làm thầy thuốc lo.<sup>260</sup>

融芸近几叱朱

Ra nghề cận kê dạy cho,

<sup>254</sup> Hòm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ. (PVH)

<sup>255</sup> Tôn sư và bậc nho y. (PVH)

<sup>260</sup> Biến ra muôn bệnh, làm thầy phải lo. (PVH)

魚樵問答醫術

隨機應變辨撐裕疔

Tùy cơ ứng biến, tột mồ góc đau.

余廟歌訣傳燒

Mấy lời ca quyết truyền nhau,

調柴些特畧姿救得

Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người.<sup>260</sup>

症帚曲相臨得

Chung nào khúc mắt làm người,

盼些總計朱卧拱悉

Nay ta tóm kê cho người ghi lòng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

此症寒多還少熱

不煩手足且微厥

此是傷寒復見風

脈緩而浮無別說

*Thử chứng hàn đa, hoàn thiếu nhiệt;*

*Bất phiền, thủ túc thã vi quyết;*

*Thử thị thương hàn phục kiến phong;*

*Mạch hoãn nhi phù vô biệt thuyết.<sup>261</sup>*

<sup>260</sup> Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người. (P.V.H)

<sup>261</sup> Bài ca về bệnh thương hàn mà thấy chứng bệnh thương phong



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

**傷風見寒病症歌**

**Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca**

手足微温莫誤看  
惡風發熱更加煩  
若還脈得浮而緊  
便是傷風復見寒

*Thủ túc vi ôn mạc ngộ khan!*

*Ố phong phát nhiệt cánh gia phiền.*

*Nhược hoàn mạch đắc phù nhi khẩn.*

*Tiện thị thương phong phục kiến hàn.<sup>26</sup>*

**表熱裏寒病症歌**

**Biểu nhiệt lý hàn bệnh chứng ca**

病人大熱反欲衣  
寒在骨間熱在皮  
裏寒表熱脈沉緩  
手足微厥下利時

*Chứng này lạnh nhiều mà nóng ít;*

*Không trần trọc, mà tay chân hơi giá;*

*Đó là bệnh thương hàn lại thấy có chứng phong;*

*Mạch thì hoãn mà phù, không có đoán ra khác được!*

**26 Bài ca về bệnh thương phong lại thấy có chứng bệnh thương hàn**

*Chứng này chân, tay hơi ấm, chứ có hơi lạnh!*

*Phát nóng, sơ gió lại thêm trần trọc;*

*Nếu mạch xem lại thấy phù mà khẩn;*

*Ấy là bệnh thương phong mà thấy chứng thương hàn*

魚樵問答醫術

Bệnh nhân đại nhiệt phản dục y;  
Hàn tại cốt gian, nhiệt tại bì,  
Lý hàn biểu nhiệt, mạch trầm hoãn,  
Thủ túc vi quyết, hạ lý thì.

所以陰症發熱者  
四逆湯中實主持

(Sở dĩ âm chứng phát nhiệt giả,  
Tứ nghịch thang trung thực chủ trì).<sup>263</sup>

表寒裏熱病症歌

Biểu hàn lý nhiệt bệnh chứng ca

身寒反不欲衣者  
寒在皮膚熱在髓  
表寒裏熱脈沉數  
口燥舌乾斯宜課

Thân hàn phản bất dục y giả,  
Hàn tại bì phu, nhiệt tại tủy.  
Biểu hàn, lý nhiệt, mạch trầm sác,  
Khẩu táo, thiệt càn, tư nghi khóa.

<sup>263</sup> Bài ca về chứng biểu nhiệt lý hàn

Người đau nóng lắm lại thích mặc áo,  
Ấy là lạnh ở trong xương, nóng ở ngoài da.  
Chứng lý hàn, biểu nhiệt ấy mạch trầm mà hoãn.  
Chân, tay hơi giá, đại tiện lỏng.  
(Bởi vậy những âm chứng mà phát nóng,  
Thì thang Tứ nghịch thực là thuốc chuyên trị).

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

所以少陰惡寒時  
內煩不欲衣宜瀉

(Sở dĩ thiếu âm ố hàn thì.  
Nội phiền bất dục y nghi tả).<sup>264</sup>

**陰症似陽當病歌**

**Âm chứng tự Dương bệnh ca**

陰症似陽當辨別  
燥煩面赤身微熱  
陰盛發燥藥宜溫  
尺寸微沉與君說

Âm chứng tự Dương dương biện biệt:  
Táo phiền diện xích thân vi nhiệt,  
Âm thịnh phát táo dược nghi ôn.  
Xích thốn vi nôm dĩ quân thuyết.<sup>265</sup>

<sup>264</sup> **Bài ca về chứng bệnh biểu hàn lý nhiệt**

Mình lạnh, lại không muốn mặc áo,  
Lạnh ở ngoài da, nóng trong tay.  
Ấy là biểu hàn, lý nhiệt mạch trầm, mả sắc,  
Miệng ráo, lưỡi khô, ấy nên rõ,  
Cho nên chứng Thiếu âm: sơ rét,  
(Trong buồn bực, không muốn mặc áo, nên dùng thuốc công).

<sup>265</sup> **Bài ca về bệnh Âm chứng mà tựa Dương**

Âm chứng tựa Dương, nên nhận rõ:  
Trần trọc, buồn bực, mặt đỏ, mình hơi nóng,  
Ấy là Âm thịnh mà phát trần trọc, nên dùng thuốc ôn  
Bảo ban biết: bệnh ấy mạch bộ Thốn, bộ Xích vi và nôm.

### 陽症似陰病歌

Dương chứng tự Âm bệnh ca

陽症似陰何以測  
四肢厥冷小便赤  
大便或秘或黑時  
此脈沉滑君須識

*Dương chứng tự âm hà dĩ trắc?*

*Tứ chi quyết lãnh tiểu tiện xích;*

*Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì;*

*Thử mạch trầm hoạt quân tu thức.<sup>266</sup>*

### 虬厥症歌

Hồi (Vưu) quyết chứng ca

饑而不食名虬厥  
食後因而却吐虬  
此是胃中元積冷  
理中四逆及烏梅

*Cơ nhi bất thực danh hồi quyết.*

*Thực hậu nhân nhi khước thổ hồi.*

*Thử thị vị trung nguyên tích lãnh.*

*Lý trung, Tứ nghịch cập ô mai.<sup>267</sup>*

<sup>266</sup> Bài ca về bệnh Dương chứng mà tự Âm

*Dương chứng tự Âm, lấy gì mà dò được?*

*Chân tay lạnh giá, tiểu tiện đỏ;*

*Đại tiện thì hoặc bí, hoặc đen;*

*Mạch ấy trầm, hoạt, ban phải rõ.*

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

**咽喉病症歌**

**Yết hầu bệnh chứng ca**

發斑唾血成陽毒  
陰症咽中定有瘡  
汗出陰陽俱緊澁  
法當咽痛號亡陽

*Phát ban thóa huyết thành dương độc.*

*Âm chứng yết trung định hữu sang.*

*Hạn xuất âm dương câu khẩn sấp;*

*Pháp dương yết thống hiệu vong dương.*<sup>267</sup>

**傷寒總論歌**

**Thương hàn tổng luận ca**<sup>269</sup>

<sup>267</sup> **Bài ca về chứng vưu quyết**

*Đốt mà chẳng ăn gọi là vưu quyết.*

*Ăn rồi nhân đồ liền mửa ra giun (vưu),*

*Đó là chứng trong dạ dày có chứa hàn.*

*Nên dùng thang Lý trung, thang Tứ nghịch, cùng Ô mai viên.*

<sup>268</sup> **Bài ca về chứng bệnh yết hầu**

*Phát ban, khạc ra máu, thế là chứng dương độc.*

*Nếu là âm chứng thì trong cổ tất có mụn và ra mồ hôi:*

*Và mạch Âm, Dương (Xích, Thốn) đều khẩn sấp:*

*Cứ phép thì cổ phải đau. Và thế gọi là vong dương.*

<sup>269</sup> **Bài ca tổng luận về Thương hàn**

*Muốn hỏi bệnh thương hàn,*

*Phải định rõ tên trước,*

*Dương kinh mình hay nóng,*

魚樵問答醫術

欲問傷寒者  
先須定有名  
陽經多體熱  
陰症少頭疼

*Dục vấn thương hàn giả.*

*Tiền tu định hữu danh.*

*Dương kinh đa thể nhiệt.*

*Âm chứng thiếu đầu đau.*

補陽須宜熱  
利藥不嫌生  
了了心中事  
遠遠指下明

[downloasachmienphi.com](http://downloasachmienphi.com)

*Bổ dương tu nghi nhiệt.*

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

*Lợi dược bất miềm sinh.*

*Liễu liễu tâm trung sự.*

*Diêu diêu chỉ hạ minh.*

*Âm chứng đầu ú đau.*

*Bổ dương phải thuốc chín,*

*Thuốc hạ, sống không ngọt.*

*Rõ ràng chuyện trong lòng.*

*Xa xa hãy ở dưới ngón tay.*

*(Xem mạch phải cần thận)*

*Sách Bách Vấn, thực đã rõ ngành ngọn,*

*Sách Thiên Kim, nên lấy làm khuôn mẫu,*

*Các bậc danh hiền nghĩ cách giúp đời.*

*Tên đã chưa trong số các tiên.*

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

百問真條貫  
千金作典型  
名賢思濟世  
注列在仙經

*Bách vấn chân điều quán,*

*Thiên kim tác điển hình.*

*Danh hiền tư tế thế,*

*Chú liệt tại tiên kinh*

**發狂病症歌**

**Phát cuồng bệnh chứng ca<sup>271</sup>**

煩燥狂言仍面赤

熱潮咽痛號重陽

更於陽毒經中治

葶曆升麻及大黃

*Phiền táo cuồng ngôn nhứt diện xích,*

*Nhiệt triều yết thông hiệu trùng dương,*

*Cánh ư dương độc kinh trung trị,*

*Đinh lịch, Thăng ma cập Đại hoàng*

<sup>271</sup> **Bài ca về chứng bệnh phát điên**

*Trần trọc, buồn bực, mồm nhảm, mặt lại đỏ;*

*Nóng vắn lan, cổ đau, ay gọi là trùng dương*

*Ta lại trị bằng cách chữa dương độc*

*Đinh lịch, Thăng ma, và Đại hoàng*

### 霍亂病症歌

Hoặc loạn bệnh chứng ca<sup>272</sup>

四肢拘急仍兼厥  
熱發增寒四逆湯  
吐利止而身體痛  
桂枝和解最為良

*Tứ chi cẩu cấp nhưng kiêm quỵết,  
Nhiệt phát tăng hàn; Tứ nghịch thang,  
Thổ lý chí, nhi thân thể thông,  
Quế chi hòa giải tối vi lương.*

### 不可汗病症歌

Bất khả hàn bệnh chứng ca<sup>273</sup>

脈弱無陽遇少血  
濕溫呃逆與虛煩  
婦人經水適然下  
動氣虛家汗最難

<sup>272</sup> Bài ca về các chứng bệnh hoặc loạn

*Chân, tay co quắp và thêm giá,  
Phát nóng, kinh rét; dùng thang Tứ nghịch.  
Thổ, tả đã vằm rồi mà mình còn đau,  
Thì dùng thang Quế chi hòa giải rất hay.*

<sup>273</sup> Bài ca về những chứng bệnh không thể phát hàn được

*Mạch nhược là vô dương, tri là ít huyết.  
Bệnh thấp ôn, chứng phát nặc, chứng met mà buồn bực;  
Đàn bà xảy khi vừa thấy kinh;  
Những người hư nhược, hoặc có hơi động, đều không thể dùng thuốc phát hàn.*



## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

*Mạch nhược vô dương tri thiếu huyết,  
Thấp ôn ách nghịch dữ hư phiền,  
Phụ nhân kinh thủy thích nhiên hạ,  
Động khí hư gia hạn tối nan.*

### 不可下病症歌

**Bất khả hạ bệnh chứng ca** <sup>274</sup>

脈浮有表併虛細  
嘔吐惡寒無失氣  
大便堅硬小便清

或少或多或自利

*Mạch phù hữu biểu tịnh hư tế,*

*Áu thổ ố hàn vô thất khí,*

*Đại tiện kiên ngạnh, tiểu tiện thanh,*

*Hoặc thiếu, hoặc đa, hoặc tự lợi.*

### 腸痛病症歌

**Trường thống bệnh chứng ca** <sup>276</sup>

<sup>274</sup> Bài ca về những bệnh không thể hạ được

*Mạch phù, hư, tế, còn có các chứng biểu,*

*Nôn mửa, sợ rét, không trung nện,*

*Đại tiện rắn chắc nhưng tiểu tiện trong,*

*Hoặc ít, hoặc nhiều; hoặc tiểu tiện lỏng.*

魚樵問答醫術

傷寒復痛要消詳  
 有虛有實有陰腸  
 太陽下之因腸痛  
 桂枝加芍甚加黃  
 少陰腸痛洩利疾  
 四逆頻加芍藥湯  
 腸痛從中論老少  
 實宜承氣用堪良

*Thương hàn phục thống yên tiền tương,*

*Hữu hư, hữu thực, hữu âm dương.*

*Thái dương hạ chi, nhân trường thống,*

*Quế chi gia Thược, thậm gia Hoàng,*

*Thiếu âm trường thống tiết lý tật,*

*Tứ nghịch tần gia Thược dược thang,*

*Trường thống tòng trung luận lão thiếu*

*Thật nghi "Thừa khí" dụng kham lương.*

<sup>27</sup> Bài ca về chứng bệnh đau ruột

*Bệnh thương hàn đau bụng phải xét cho rõ.*

*Có khí hư, có khí thực, có chứng Âm, có chứng Dương.*

*Bệnh Thái dương mà hạ thì sinh ra đau ruột.*

*Nên dùng thang Quế chi gia Thược dược, đau quá thì gia Hoàng (?)*

*Bệnh Thiếu âm mà đau ruột thì đại tiện chảy hay kết tỵ.*

*Nên dùng thang Tứ nghịch gia Thược dược.*

*Về chứng đau ruột, phải xét xem người bệnh già hay trẻ.*

*Nếu là thực thì dùng thang Thừa khí cũng hay*

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

**腳氣病症歌**

**Cước khí bệnh chứng ca <sup>276</sup>**

腳氣症與傷寒似  
頭疼身熱大便秘  
肢節痛兮嘔逆兼  
腳氣屈弱此為異

*Cước khí chứng dĩ thương hàn tự,  
Đầu dòng, thân nhiệt, đại tiện bí,  
Chi tiết thông hễ, ầu nghịch kiêm,  
Cước khí khuất nhược thứ vi dị.*

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**HU THỰC**

**樵浪畧導友傳**

Tiêu lãng: trước Đạo hữu truyền,

齏脏六腑例編罷澄.

Năm tạng, sáu phủ, lệ biên đủ chứng.

<sup>276</sup> Bài ca về chứng bệnh cước khí

*Bệnh cước khí giống với bệnh Thương hàn:*

*Đầu nhức, mình nóng, đại tiện bí.*

*Chân, tay, dot xương đau, lại thêm cả nôn óe*

*Có khác là chân yếu, cơ dưới khó khăn*

虽浪病脈增分

860. - Tuy rằng bệnh, mạch, rõ phân,

參虛共實渚層亦明

Chin<sup>271</sup> hư, cùng thực, chưa từng biện minh.<sup>27\*</sup>

門浪得韶氣生

Môn rằng: người chịu khí sinh,

瘠疾瘰癧形格凌

Óm, gầy, béo, chầy, vóc hình khác nhau.

丕軋臟腑韶疔

Vây nên tạng phủ chịu đau,  
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

症虛症實路泮自如

Chứng hư, chứng thực, lối màu tự như.

實升氣盛古餘

Thực, là khí thịnh có dư,

虛升不足護屬瘠瘕

Hư, là bất túc: lừ đừ ốm o.<sup>272</sup>

<sup>271</sup> Chin: vốn, vẫn (từ cổ).

<sup>27\*</sup> Biện minh: biện luận cho sáng tỏ.

<sup>272</sup> Hư, là bất túc: lừ đừ ốm o (K1)

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

肝寔辰哈憊蘇

Can thực thời hay giận to,

眇瞳相髓涅孤仕癩

Hai trông mắt đỏ, nét cơ sảy sần.<sup>240</sup>

肝虛迂醜弋筋

865. - Can hư dưới nách giựt gân,

蕪栖枯翻分分依依

Móng tay khô biếc, phân phân ê hoài.<sup>241</sup>

心实辰惘哄皆

Tâm thực thời mừng cười dai,

疝冲翅臂冠戕胸疔

Nhức trong cánh nách, xuống dải hông đau.<sup>242</sup>

心虚咋愉悒悒

Tâm hư sợ sệt lao chao,

<sup>240</sup> Hai trông mắt đỏ, nét cơ sảy sần. (PVH).

*Nét cơ sảy sần*: chung quanh mí mắt nổi lên những mụn nhỏ như nổi sảy, da ở chỗ đó nhăn lại. *Nét cơ*: da nhăn lại.

<sup>241</sup> Móng tay khô biếc, sần sần ê hoài. (PVH)

Các móng tay khô lại có sắc xanh, đầu ngón tay chạm vào đầu cũng thấy hơi tê, tê như bị mất cảm giác.

<sup>242</sup> Nhức trong cánh nách, xuống dải hông đau. (KV)

魚樵問答醫術

跟冲裕褻毒癰併卢

Cứng trong góc luồi, mặt sàu thương lo.

脾实辰膝苔叟

Tỳ thực thời bụng dày no,

鰓鯢命駸痔踣路凶

Nặng nề mình mẩy, mới giò lộ hung.<sup>283</sup>

脾虚罟仆庄用

Tỳ hư bốn vóc chằng dùng,<sup>284</sup>

少啞繞崎瘡籠脾瘡

Ít ăn, nhiều ja, ầu lung, ruột lồi.

肺实辰喘呼癩

870. - Phế thực thời suyễn ho ðối,<sup>285</sup>

鶻骹闕疝溢漱蚘淫

Vai lưng vé nhúc, buồn hôi ra dàm.

肺虚唏咀问沈

Phế hư; hơi thở vấn trầm,

咽枯鞣曠嚏吟癢形

Họng khô mũi thổi rên ngám mệc hình.<sup>286</sup>

<sup>283</sup> Lo hung: bung to ra.

<sup>284</sup> *Bon vóc chằng dùng*: bốn vóc chi tứ chi (hai tay, hai chân). Dày ý nói người bệnh thấy trong người mới mệc, không muốn vận động.

<sup>285</sup> *Ho ðối*: ho từng cơn, từng hơi liên tục.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

腎實辰夜脹膨

Thận thực thời dạ trương bành,

帶靛齟津腫形畚深

Đai vàng, ỉa rớt, thũng hình, mặt thâm.

腎虛冷汀如淫

Thận hư lạnh lẻo như dâm,

脛腰痠憊暗暗聰叫

Lưng eo đau nhức, âm âm tai kêu.

症冲齟脏庄調

Chứng trong năm tạng chẳng đều,

病外齟腑共揉恪澄

Bệnh ngoài sáu phủ cùng nêu khác chùng.

胆實辰氣木燥

875. - Đản thực thời khí mộc hùng,

冲命回恆恆恆汚庄安

Trong mình hồi hộp ngập ngừng chẳng an.

胆虛哈嘔諾酸

Đản hư hay ầu nước toan,

<sup>250</sup> Mieng khô mũi như rên ngấm mặt hình. (KV)

Mặt hình. hình dáng bệnh hoạn.

魚樵問答醫術

蒼呷蠅吼癩慢童汚

Đắng mồm nhăn nhó, mơ màng luống nghi.

小脐实火吹

Tiểu trường thực ít hỏa xuy,

燥枯渴吐迂膈洩汶

Nóng khô khát uống, dưới đi nhì vung.<sup>287</sup>

小脐虚冷竟

Tiểu trường hư ít lạnh lòng,<sup>288</sup>

余潮脾弛喘痞觸疔

Mấy leo ruột nhỏ hơi sùng sục đau.<sup>289</sup>

胃升注箸甜羹

Vị là chỗ chứa cơm rau,

实辰膝洩潮喘糗

Thực thời bụng nhảy, no trào hơi nhãng.<sup>290</sup>

胃虚咄庄韶啞

880. - Vị hư cơm chẳng chịu ăn,

<sup>287</sup> Nóng khô khát uống, dưới đi *nhảy nhón*. (PVH)

*Nhì vung*: rí ra, thấm ra liên tục.

<sup>288</sup> Tiểu trường hư ít lạnh lòng. (PVH)

<sup>289</sup> Máy hơi ruột nhỏ hơi sùng sục đau. (PVH)

<sup>290</sup> Thực thời bụng nhảy, no *giàu* hơi nhãng. (PVH)



**Ngư Tiêu văn đáp y thuật**

嘔込廻艱崎浪庄消

Âu lên hồi hám, ỉa răng chằng tiêu.

大脐实氣金鏡

Đại trường thực khí kim nhiều,

脾如刃割疹潮痍疔

Ruột như dao cắt chín chiều quặn đau.

大脐虚丞躋踈

Đại trường hư, ắt trống sau,

客寒包寓心駛疇連

Khách hàn vào ngụ, làm no ỉa liền.

膀胱实氣若傳

Bàng quang thực khí nước truyền,

爇燭渴吐丹田覓熾

Nóng ran khát uống, đan điền mịch chứng.<sup>391</sup>

膀胱虚丞冷演

Bàng quang hư ít lạnh dần,<sup>392</sup>

胞泄帶洩空澄泄疇

Bào trơn đái lấu, không chũng chảy tuôn.<sup>393</sup>

<sup>391</sup> Đan điền mịch chứng "đan điền": rốn, "mịch chứng": nóng riêng ở một nơi. Đây ý nói riêng nơi rốn bị nóng.

<sup>392</sup> Bàng quang hư ít lạnh dần. (PVH)

<sup>393</sup> Bào trơn đái lấu, không chũng chảy tuôn. (PVH)

Tiểu tiện và đại tiện không bình thường, cứ són ra, ỉa ra không giữ được.

魚樵問答醫術

三焦并腑唏全

885. - Tam tiêu là phủ hơi luân,

吐酸消化沕噎匹唏

Uống ăn, tiêu hóa, nhờ lòng ba hơi.

实辰腋欬瘰唏

Thực thời da sùi sưng hơi.<sup>111</sup>

帶連疝奔并尼探澄

Đái liên, ỉa bón, là nơi thâm chủng.<sup>112</sup>

虛辰嵬齏寒洁

Hư thời ngòi trống, hàn ngưng,

帶避齏奔啞沕躑消

Đái sốt, ỉa bón, ăn ngưng, chậm tiêu.

症疔虛实庄調

Chứng đau hư, thực, chẳng điều,

罢尼脏腑病塘恪境

Bởi nơi tạng phủ bệnh đường khác nhau.<sup>113</sup>

<sup>111</sup> Thực thời da sùi sưng hơi. (PV II)

<sup>112</sup> Đái vàng, ỉa bón, là nơi thâm chủng. (PV II)

<sup>113</sup> Bởi nơi tạng phủ chứng nhiều khác nhau. (PV II)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

合岐病買病萎

Hiệp chia bệnh mới, bệnh lâu,

病絀病裋擄求實虛

Bệnh già, bệnh trẻ, gạn cầu thực hư.

數共絀衣鏡虛

890. - Lâu cùng già ấy, nhiều hư,

買麻裋化實涂唏邪

Mới mà trẻ ấy, thực, dư hơi tà.

襖分表裏岐蚘

Rẽ phân biểu lý chia trừ.

或寒或熱於些掣盪

Hoặc hàn, hoặc nhiệt, ở ta xét bàn.

總句表裏熱寒

Tóm câu biểu, lý, nhiệt, hàn,

庄戈虛實擄塘意井

Chàng qua hư, thực nẻo đàng ấy thôi.

爰廂些翹卧喂

Một lời ta đón người ôi!

實群瀉實虛耒補虛

Thực còn tá thực, hư rồi bỏ hư.<sup>200</sup>

<sup>200</sup> Thực *thời* tá thực, hư rồi bỏ hư. (PVH)

魚樵問答醫術

油淋症实心虚

Dầu lâm chứng thực làm hư,

症虚心实坤辞弃卧

Chứng hư làm thực khôn từ lỗi người.<sup>298</sup>

实虚柴茺害得

895. - Thực, hư, thầy thuốc hại người,<sup>299</sup>

毒欣瘟疫北鲜冤魂

Độc hơn ôn dịch bất tươi oan hồn.

TẢ THỰC

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

市廛導友吡坤

Nào lời đạo hữu dạy khôn,

冲外脏腑沛培鞋襖

Trong, ngoài, tạng, phủ, phải đôn sánh<sup>300</sup> coi.

鞋襖疾病搓糝

Sánh coi tật bệnh mấy mòi,<sup>301</sup>

<sup>298</sup> Bảng (PI H) không có hai hàng này:

*Dầu lâm chứng thực làm hư.*

*Chứng hư làm thực khôn từ lỗi người.*

<sup>299</sup> Thực, hư, thầy thuốc giết người, (PI H)

<sup>300</sup> Đôn sánh: tập hợp và đối chiếu.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

典欺治療吏燿脉形

Đến khi trị liệu lại soi mạch hình.

冲外虚实訢情

Trong, ngoài, hư, thực, tỏ tình,

畚油对症品評藥湯

Mặc dầu đối chứng phẩm bình thuốc thang.

補虚芻色產方

Bổ hư xư đã sản phương,

參啞瀉实床塘差訛

Chín e tả thực lâm đàng sai ngoa.

各經調古火邪

900. - Các kinh đều có hỏa tà,<sup>102</sup>

藥劫混癡棋訛事乱

Thuốc đi hỗn nghịch gây ra sự loạn.<sup>103</sup>

<sup>101</sup> Sánh coi bệnh hậu mấy mòi, (P/H)

<sup>102</sup> Hỏa tà: bệnh ở kinh Thái dương, dù có sởi cũng không ra mồ hôi được, thấy nóng này, bứt rứt trong người, gọi là hỏa tà.

<sup>103</sup> Hỗn: bừa bãi; nghịch: trái ngược. Thuốc đi hỗn nghịch: ý nói dùng thuốc không hợp với bệnh, gây ra những biến chứng vì thuốc.

Thuốc đi hỗn nghịch gây ra sự loạn (P/H).

**魚樵問答醫術**

**符兵柴殿燿燭**

Bùa binh thầy vẽ rõ ràng,

拎襖各道救安火邪

Cầm coi các đạo cứu an hỏa tà.

**諸藥瀉諸經之火邪**

**Chư dược tả chư kinh chi hỏa tà**

黃連瀉心火

枝子黃芩瀉肺火

白芍瀉脾火

柴胡黃連瀉肝膽火

知母瀉腎火

木通瀉小腸火

黃芩瀉大腸火

柴胡黃芩瀉三焦火

黃栢瀉膀胱火

*Hoàng liên tả tâm hỏa.*

*Chi tử, Hoàng cầm tả phế hỏa.*

*Bạch thược tả tỳ hỏa.*

*Sài hồ, Hoàng liên tả can đả hỏa.*

*Tri mẫu tả thận hỏa.*

*Mộc thông tả tiểu trường hỏa.*

*Hoàng cầm tả đại trường hỏa.*

*Sài hồ, Hoàng cầm tả tam tiêu hỏa.*

*Hoàng bá tả bàng quang hỏa.*

**CẢM THƯƠNG**

漁浪病染唏邪

Ngũ rằng: bệnh nhiễm hơi tà,

牢井外感牢井内伤

Sao là ngoại cảm, sao là nội thương?<sup>104</sup>

症兼外感内伤

Chứng kèm ngoại cảm nội thương,

法柴呖料併糖市喂

Phép thầy hay liệu theo đường nào ôi?<sup>105</sup>

门浪册古办来

Môn rằng: sách có biện rồi,

内伤外感试回分明

Nội thương, ngoại cảm, hai hồi phân minh.

内伤调罢七情

905. - Nội thương đều bởi thất tình,

<sup>104</sup> Sao là ngoại cảm, sao là ngoại thương? (PV II)

<sup>105</sup> Phép thầy trị liệu theo đường nào ôi? (PV II)

魚樵問答醫術

疔自衄脏冲命拱蚘

Đau từ nấp tạng trong mình gây ra.

外併調墨重波

Ngoại thương đều bởi xông pha,

遣鍼於腑紹邪六淫

Khiến nẹp sáu phủ chịu tà lục dâm.

合魂复理阳阴

Hợp coi một lẽ dương âm,<sup>306</sup>

脈浮外感脈沈内併

Mạch phù ngoại cảm, mạch trầm nội thương.

病市啞吐内併

Bệnh nào ăn uống nội thương,

搦右氣口脈強踴燦

Tay hữu Khí khẩu<sup>307</sup> mạch cường nhảy to.

病市感冒外卢

Bệnh nào cảm mạo ngoại lộ,

人迎搦左脈燦踴米

Nhân nghênh tay tả<sup>308</sup> mạch to nhảy về.

<sup>306</sup> Hợp coi mạch lý dương âm, (PVH)

<sup>307</sup> Tay hữu Khí khẩu: huyết Khí khẩu tay phải.

<sup>308</sup> Nhân nghênh tay tả: huyết Nhân nghênh tay trái.



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

内伤燥冷庄齐

910. - Nội thương nóng lạnh chẳng tề,

脱燥脱膜痠痠市堪

Thoạt nóng, thoạt mát, rề rề nào kham.

外伤燥冷调心

Ngoại thương nóng lạnh đều làm,

貝空隙許翻瘧噎咬

Buổi không xen hò, nằm dần rên than.

外伤症实惡寒

Ngoại thương chứng thực ó hàn,

油斯炆炤庄散喘寒

Dù gàn bếp lửa chẳng tan hơi hàn.

内伤症拱惡寒

Nội thương chứng cũng ó hàn,

邛襪衿燔卞散冷泝

Đặng mền nệm ấm bèn tan lạnh lũng.<sup>103</sup>

外伤症拱惡風

Ngoại thương chứng cũng ó phong,

<sup>103</sup> Đặng mền nệm *dập* bèn tan lạnh lũng. (P.V.H)

魚樵問答醫術

咕嚏霽馱隄溶脰脰

Ghét luồng gió lớn thổi đông đùng đùng.

内併症拱惡風

915. - Nội thương chứng cũng ở phong,

咕唏霽孰畚冲剞茹

Ghét hơi gió nhỏ lòn trong cửa nhà.

外併燿於鞠他

Ngoại thương rõ ở mũi va,

鞠唏齷鬲或咁諾培

Mũi hơi nghẹt cứng, hoặc ra nước bôi.

内併燿於晚騎

Nội thương rõ ở miệng môi,

晚空别味冲魁庄和

Miệng không biết vị, trong ngôi cháng hòa.

吏裋让盪括他

Lại coi trên bàn tay va,

馱盪括爨衣井外併

Lưng bàn tay nóng, ấy là ngoại thương.

各分余症内併

Các phần mấy chứng nội thương.<sup>100</sup>

<sup>100</sup> Khác thay mấy chứng nội thương. (P11)

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

恧盘搯壞法量庄差

Lòng bàn tay nóng, phép lượng chẳng sai.<sup>11</sup>

外併常疝頭依

920. - Ngoại thương thường nhức đầu hoại,

包除傳裡買滸疝頭

Bao giờ truyền lý mới phai nhức đầu.

内併拱古疝頭

Nội thương cũng có nhức đầu,

脱庵脱疝毛萎空澄

Thoát庵 thoát nhức, mau lâu không chững.

外併嗜呐礼陵

Ngoại thương, tiếng nói lấy lưng,

美廂畧洱萎汚穢啼

Mỹ廂 trước nhẹ, sau ngừng nặng hơi.<sup>12</sup>

内併变夏蚶廂

Nội thương hiếng dứt<sup>13</sup> ra lời,

畧穢萎洱沙啼色行

Trước nặng, sau nhẹ, ít hơi đã đành.

<sup>11</sup> Lòng bàn tay nóng, phép *thường* chẳng sai. (PHH)

<sup>12</sup> *Lưu* trước nhẹ, sau ngừng nặng hơi. (PHH)

<sup>13</sup> Dứt (夏), Hiếng dứt (夏) lời, hiếng nói ra lời.

魚樵問答醫術

---

TRUYỀN KINH

典如余症傳經

Đến như mấy chứng truyền kinh,

冲外調古病情都燒

Trong ngoài đều có bệnh tình đua nhau.

合禱廟办畧姿

925. - Hiệp coi lời biện trước sau,

法心緩急躑疔治調

Phép làm hoãn, cấp,<sup>114</sup> theo đau trị điều.<sup>115</sup>

朋哈症外感燒

Bằng hay chứng ngoại cảm nhiều,

症内併疔急躑外調

Chứng nội thương ít, kịp theo ngoại điều.<sup>116</sup>

朋哈症内併燒

Bằng hay chứng nội thương nhiều,

---

<sup>114</sup> *Hoãn, cấp*: thông tha, gấp rút.

<sup>115</sup> *Trị điều*: điều trị.

<sup>116</sup> *Ngoại điều*: điều trị bên ngoài (ngoại cảm).

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

---

症外感急躑冲調

Chứng ngoại cảm ít, kịp theo trong điều.<sup>317</sup>

**TIÊU BẢN**

意浪治本治標

Ấy rằng trị bản, trị tiêu,

或迟或急法調於些

Hoặc chầy, hoặc kịp, phép điều ở ta.<sup>118</sup>

治標浪發散蚘

Trị tiêu rằng phát tán ra,<sup>119</sup>

吟浪外感实邪有餘

Gọi rằng "ngoại cảm" thực tà hữu dư.

治本浪專補虛

930. - Trị bản rằng chuyên bổ hư,<sup>120</sup>

吟浪不足裕自冲疔

Gọi rằng "bất túc", gốc từ trong đau.

---

<sup>117</sup> Trong điều: điều trị bên trong (nội thương).

Chứng ngoại thương ít, kịp theo trong điều. (PVH).

<sup>118</sup> Hoặc chầy, hoặc kịp, ấy điều ở ta. (PVH)

<sup>119</sup> Trị phieu thun phát tán ra. (PVH)

<sup>120</sup> Trị ban thời chuyên bổ hư. (PVH)

魚樵問答醫術

---

油朱內外調疔

Dù cho nội, ngoại, đều đau,

本標兼治固侷萊分

Bản, tiêu, kiêm, trị cố mầu thuốc phân.

外鏡冲𠄎庄斤

Ngoài nhiều, trong ít, chẳng cân,

六分治外眾分治冲

Sáu phần trị ngoại, bốn phần trị trong.

外遲冲急庄同

Ngoài chày, trong kịp, chẳng đồng,

治外分𠄎治冲分鏡

Trị ngoại phần ít, trị trong phần nhiều.

朱哈併感庄調

Cho hay thương, cảm, chẳng đều,

畧畧治論册掃鏡排

Xưa nay trị luận sách nếu nhiều bài.

俗工學萊疏柴

935. - Tục công <sup>11</sup> học thuốc sơ sài,

秘冲不足心外有餘

Lấy trong bất túc làm ngoài hữu dư.

---

<sup>11</sup> Tục công: thầy thuốc tâm thương, lang băm, lang vườn.

Ngư Tiều văn đáp y thuật

庄通试字实虚

Chẳng thông hai chữ "thực, hư",

法用汗下絳如丝紆

Phép dùng hãn, hạ, rồi như tơ vò.

**TỨ PHÁP**

樵浪澆漉駢跣

Tiêu rãng: sông biển dễ dò,

病情真假飞搦邛蚘

Bệnh tình chân, giả, ít mô đặng ra.

法医吐汗下和

Phép y: thố, hãn, hạ, hòa,<sup>322</sup>

心牢吐病吡些塊唵

Làm sao nhằm bệnh, dạy ta khỏi lắm?

门浪壤冷焙焙

Môn rãng: nóng lạnh hãm hãm,

假寒假热记唵庸医

Giả hàn, giả nhiệt, dễ làm dung y.

<sup>322</sup> Thố, hãn, hạ, hòa: bốn cách trị bệnh. "Thố": làm cho mưa, "hãn": làm cho đổ mồ hôi, "hạ": làm cho xỏ, "hòa": cho uống thuốc và điều trị để từ từ khỏi bệnh. Bốn cách trên chủ về công phạt.

魚樵問答醫術

---

假寒外冷四肢

940. - Giả hàn: ngoài lạnh tứ chi,

咽枯渴溺帶移艱茄

Họng khô, khát nước, đái đi vàng dà.

假热壞於外胛

Giả nhiệt: nóng ở ngoài da,

全空渴溺帶蚶冲銀

Trùng không khát nước, đái ra trong ngân.

冷假辰壞乙真

Lạnh giả, thời nóng ắt chân,

热假辰壞实分朱詳

Nhiệt giả, thời nóng thực phân cho tương.

如症格阴帶阳

Như chứng cách âm đối dương,

外撥壞劫冲常冷噉

Ngoài rờ nóng hực, trong thường lạnh hâm.

吏如余症似阴

Lại như mấy chứng tợ âm,

外撥稠冷冲焙壞爛

Ngoài rờ giống lạnh, trong hằm nóng rang.<sup>321</sup>

---

<sup>321</sup> Ngoài thâm giông lạnh, trong hằm nóng rang. (PVII)



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

**法医治热治寒**

945. - Phép y trị nhiệt, trị hàn,

**溫涼試字勸弘渚愴**

"Ôn, lương" hai chữ, khuyên chàng chớ quên.

**問岐真假試邊**

Muốn chia chân, giả, hai bên,

**望聞問切法註合量**

Vọng, văn, vấn, thiết, phép trên hợp lường.

**朱哈邪氣繞塘**

Cho hay tà khí nhiều đường,

**本空定卦變荒阻禱**

Vốn không định vốc, biến đường trở tay.<sup>124</sup>

**法醫吐汗下哈**

Phép y thỏ, hãn, hạ, hay,

**果如實症用扇買輻**

Quả như thực chứng, dùng rày mới nên.

<sup>124</sup> Y nói tà khí có nhiều đường xâm nhập, không nhất định thể này hay thể khác, thay đổi từ bệnh này qua bệnh khác nhanh như trở bàn tay.

Vốn không định vốc, biến đường trở tay. (PAH).

魚樵問答醫術

---

吐爲邪實於上

Thổ vì tà thực ở trên,

上焦息硯揀紆喘垠

Thượng tiêu tức nghẹn, đóng bèn hơi ngán.

汗爲表實邪紛

950. - Hãn vì biểu thực tà phân,<sup>325</sup>

滯厥庄澀緝凌勿命

Buôn hồi chẳng rịn, nằm lăn vật mình.

下爲邪踰陰經

Hạ vì tà nhóm âm kinh,

急疔腠實情弓冲

Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong.<sup>326</sup>

邪如齶舛外冲

Tà như xen nửa ngoài trong,

合心和解買淵芸哈

Hiệp làm hòa giải mới rờng nghề hay.

裏虛法下不良

Lý hư phép hạ bất lương,

---

<sup>325</sup> Hãn vì biểu thực tà phân. (PVH)

<sup>326</sup> Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong. (PVH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

合心消補纏塘經陰

Hiệp làm tiêu bổ, gìn đường kinh Âm.

表虛法汗渚排

Biểu hư phép hãn chớ bày,<sup>827</sup>

合心諸解朱齊經陽

Hiệp làm chú giải cho tàỵ kinh Dương.

朱哈余病幽深

955. - Cho hay mấy bệnh u thâm,

下淋陰說汗淋亡陽

Hạ lâm âm thoát, hãn lâm vong dương.<sup>828</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

唉喂冊藥療方

Hỡi ôi! Sách thuốc lảm phương,

補和攻散殿塘產朱

Bổ, hòa, công, tán, vễ đường sản cho.

<sup>827</sup> Bảng (KV) sắp xếp khác thứ tự, trong sách này theo (PVH):

*Lý hư phép hạ hãn lương.*

*Hiệp làm tiêu bổ, gìn đường kinh Âm.*

*Biểu hư phép hãn chớ bày.*

*Hiệp làm thanh giải cho tàỵ kinh Dương*

<sup>828</sup> Nếu dùng phép hạ (xả) lảm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân âm (thoát âm), còn nếu dùng phép hãn (cho ra mồ hôi) lảm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân dương (vong dương).

魚樵問答醫術

祖師廟吡哺哺

Tổ sư lời dạy bo bo,

症燿虛實脈踔外冲

Chứng rõ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong.<sup>120</sup>

學萎意册庄通

Học sau<sup>130</sup> ấy sách chẳng thông,

旦補心瀉旦攻心和

Đang bổ làm tả, đang công làm hòa.

遣穢搗窻找邪

Khiến nên mở cửa đất tả,

症輕化重學蚶快茂

Chứng khinh hóa trọng học ra khuấy đời.

CANG THỬA

漁浪吐噴机歪

960. - Ngư rãng: nhiệm bẩy cơ trời.

槐匄册策饒尼冀震

Coi vào sách thuốc nhiều nơi mịt mù.

<sup>120</sup> Chứng *sau*: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong. (Pl H)

<sup>130</sup> Dịch chữ "後學 *Hàn học*" (người học đời sau).

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

冲經古論爻句

Trong Kinh có luận một câu:

亢害承制於艮氣運

"Cang hại thừa chế"<sup>111</sup> ở sau "khí vận".

本渚邛燿搓神

Vốn chưa đặng rõ máy thần,

亢害弑字嘆分朱冷

"Cang hại" hai chữ xin phân cho rành.

門浪氣痒冲命

Môn rằng: khí dựa trong mình,<sup>332</sup>

裕冲太極生成得些

Gốc trong thái cực sinh thành người ra.

阴阳齟脏平和

Âm dương nạm tạng bình hòa,

<sup>111</sup> Sách *Tô Văn*, thiên "Lục Vi Chỉ Đại Luận" viết: "亢則害承乃制制則生化 *Cang tū hại, thừa nãi chế, Chế tắc sinh hóa*". (Trong ngũ hành, khi có một hành lấn lên thì có thể sản sinh tác dụng tổn hại, cho nên theo đó phải có một hành đến khắc chế nó; có thể ức chế như thế, sau đó mới có cái cơ để sinh hóa). Câu này có ý nói: mấu chốt chủ yếu của học thuyết ngũ hành là quan hệ hỗ tương sinh khắc chế hóa. Hiểu được đạo lý chế hóa đó, mới có thể biết sâu được thực chất tinh thần tương sinh tương khắc của ngũ hành.

<sup>112</sup> Môn rằng: khí *hâm* trong mình. (PVH).

*Khi hâm*: khí bẩm sinh, tức khí tiên thiên sinh ra đã có.

魚樵問答醫術

---

先天配偶堆它称曉

Tiên thiên phối ngẫu,<sup>133</sup> đôi đũa xứng nhau.

君火古阴精曉

965. - Quân hỏa có âm tinh theo,

相火古水氣曉浪承

Tướng hỏa có thủy khí theo rãng thừa.

水迂古土氣承

Thủy xuông có thổ khí thừa,

土迂古木氣承摆曉

Thổ xuông có mộc khí thừa vắn theo.

木迂古金氣曉

Mộc xuông có kim khí theo,

金迂古火氣曉本和

Kim xuông có hỏa khí theo vốn hòa.

阴阳色姓堆茹

Âm, dương, đã sánh đôi nhà,

齟行覓勝買蚺災難

Năm hành mịch thắng mới ra tai nạn.

---

<sup>133</sup> *Phối ngẫu*: phối hợp thành đôi. Đây chỉ hai khí âm dương trong cơ thể con người.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

喘淫太過升亢

Hơi dâm thái quá là căng,

喘曉除遯譬寃升承

Hơi theo chờ trá thù oan là thừa.

氣亢辰古氣承

970. - Khí căng thời có khí thừa,

禡歪報應市除堯堯

Lẽ trời báo ứng nào chữa đầu đầu.

冲經論意爻句

Trong Kinh luận ấy, một câu,

姜昆爲媿遯譬買安

Nghĩa con vì mẹ trá thù mới an.

辻油搥勢陵乱

Trên dầu cây thề làng loạn,

除辰迂拱噤筭役命

Chờ thời dưới cũng thăm toan việc mình.

類如君火不平

Loại như quân hỏa bất bình,<sup>134</sup>

動亢辰害陰情肺金

Động căng thời hại, âm tình phế kim.

<sup>134</sup> Loại như quân hỏa *chưng* bình. (PVH)

腎水升昆肺金

Thận thủy là con phé cảm,

曉下制火礦拈唏亢

Theo bèn chế hỏa dần cầm hơi căng.

裊堆君火心荒

975. - Lấy đôi quân hỏa làm đường,<sup>145</sup>

群金木土拱壘如低

Con kim, mộc, thổ, cũng bần như đây.

衣下造物撲塔

Áy bèn tạo vật máy xây,

陰陽生殺裡尼叱公

Âm dương sinh sát lẽ này rất công.

朱哈注妙化工

Cho hay chỗ diệu hóa công,

冲動古靜馭窮耒通

Trong động có tịnh, hết cùng rồi thông.<sup>146</sup>

推蚘裡衣綺同

Suy ra lẽ ấy cả đồng.<sup>147</sup>

<sup>145</sup> *Làm đường*: tức làm dạng, nghĩa là làm mẫu.

*Lấy đôi thủy, hỏa làm đường, (PV H)*

<sup>146</sup> *Trong động có tịnh, hết cùng rồi thông. (PV H)*

<sup>147</sup> *Cả đồng*: dịch chữ "Đại đồng".



**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

物極辰反本空辭悵

Vật cực thời phản<sup>337</sup>, vốn không tốt hoài.<sup>338</sup>

裡兜亢害邛戩

Lê đầu cang hại đặng dài,

典欺亢害硯鵬韶矜

Đến khi cang hại, nghiêng vai chịu cảm.<sup>339</sup>

字浪木極似金

980. - Chữ rằng: mộc cực tự cảm,<sup>340</sup>

金極似火爨噉鉞銓

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt ruộng.<sup>341</sup>

火極似水杜盆

Hỏa cực tự thủy, đổ buồn,<sup>342</sup>

水極似土動溶澗町

Thủy cực tự thổ: động dưỡng cấu doanh.<sup>343</sup>

<sup>337</sup> Dịch câu "物極必反 *Vật cực tất phản*" (Sự vật phát triển tới mức cùng cực rồi thì trở lại trạng thái ở giai đoạn đầu tiên).

<sup>338</sup> *Vật tốt thời phản, vốn không tốt hoài. (PVH)*

<sup>339</sup> *Đến khi cang cực, nghiêng vai chịu cảm. (PVH)*

<sup>340</sup> *Chữ rằng: thủy cực tự kim, (KV)*

<sup>341</sup> *Nóng xâm sắt ruộng: sức nóng của lửa làm cho sắt tan chảy.*

*Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt ruộng. (PVH)*

<sup>342</sup> *Đổ buồn: đổ mồ hôi, ý nói hơi nước đọng lại thành giọt lấm tấm.*

魚樵問答醫術

土極似木廟命

Thổ cực tự mộc động mình,<sup>145</sup>

水升造化槎灵路浑

Ấy là tạo hóa máy linh lối màu.

試拈風木心疔

Thử xem phong mộc làm đau,<sup>146</sup>

擗縱辨飭耒耨硯命

Giãy vùng tột sức, rồi sau nghiêng mình.

風極似金鉞行

Phong cực tự kim đã đành,<sup>147</sup>

動戈沛靜馭情辰并

Động qua phải tĩnh, hết tình thời thôi.

湿土心病極耒

985. - Tháp thổ làm bệnh cực rồi,

筋痒蝼癩弋擗跖蹠

Gân run thịt động giết lòi tay chân.<sup>148</sup>

<sup>145</sup> *Động dương cầu doanh*: nước động lại trở nên cầu bán.

<sup>146</sup> Rễ cây ăn lan ra, lấn vào lòng đất, làm đất bị động.

<sup>147</sup> Thử coi phong mộc làm đau, (PVH)

<sup>148</sup> Phong cực tự kim đã đành, (PVH)

<sup>149</sup> Căn rung thịt động giết lòi tay chân. (PVH)

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

土極似木 龟應

Thổ cực tự mộc đả ứng,

靜萎沛動 曉澄買重

Tĩnh lâu phải động, theo chứng mới xong.

秘試症衣 拱悉

Lấy hai chứng ấy ghi lòng,

油齊病拱 細冲制量

Dù muôn bệnh cũng tới trong xét lường.

注浪阴症 似阳

Chồ rãng "Âm chứng tự dương,"<sup>149</sup>

阳似阴衣 医方记唵

Dương tự âm ấy" y phương dễ làm.

油空察 槎阳阴

Dù không xét máy dương âm,

办句亢害 沙唵毙得

Biện câu "cang hại" ít làm giết người.

吏如雜症 疔得

990. - Lại như tạp chứng đau người,

<sup>149</sup> Âm chứng tự dương: bệnh âm mà triệu chứng giống như bệnh dương.

魚樵問答醫術

冷戈煖吏勸卧探情

Lạnh qua nóng lại, khuyên người thăm tình.

疔牢貝重貝輕

Đau sau buổi trọng buổi khinh,

或除導典傳經末苓

Hoặc chờ ngày đến truyền kinh rồi lành.

砭浪庄菓麻苓

Xưa rằng chẳng thuốc mà lành,

錦句承制病情奇避

Ngâm câu thừa xét bệnh tình khá trông

易浪造化灵通

Dịch rằng "Tạo hóa linh thông",<sup>150</sup>

槎槎庄典終穷吏數

Máy xay chẳng đến, chung cùng lại lâu?<sup>151</sup>

病除辰運典頭

Bệnh chờ thời vận đến đầu,<sup>152</sup>

如啼承制疔兜拱苓

Nhờ hơi thừa chế, đau đầu cũng lành.

<sup>150</sup> Xưa rằng "Tạo vật linh thông", (PVH)

<sup>151</sup> Máy xay chẳng tới, chung cùng lại sau. (PVH)

<sup>152</sup> Bệnh chờ thời vận đến đầu. (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

唉喂柴策才苓

995. - Hỡi ôi! Thầy thuốc tài lành,

体躑意衣救生朱得

Thể theo ý ấy cứu sinh cho người.

治病合察辰朞

Trị bệnh hiệp sát thời trời,

氣亢心害責尼氣承

Khí căng làm hại, trách nơi khí thừa.

尔牢亢害責承

Có sao căng hại trách thừa?

罢承庄乱飭魚喘亢

Bối thừa chẳng đủ sức ngựa hơi căng.

篇尼繞嗜玉鑽

Thiên này nhiều tiếng ngọc vàng,

渚泥廟俗負樊喃哪

Chớ nề lời tục phụ phàng nôm na.

**ÂM DƯƠNG**

**TƯƠNG TỰ**

漁浪脏腑恪賒

Ngư rãng: tạng phủ khác xa,

魚樵問答醫術

陰症陽症牢麻稠澆

Âm chứng, dương chứng sao mà giống nhau.

陰陽樸險且淒

1000. - Âm, dương mấy hiểm và sâu,

是非悶办蹺兜坤擘

Thì phi muốn biện theo đầu khôn làm?<sup>353</sup>

門浪陽症似陰

Môn rằng: dương chứng tự âm,<sup>354</sup>

外移冷澆冲燻燥燭

Ngoài da lạnh ngắt, trong hàm nóng rang.

澄蚶昆相髓鑽

Trùng ra con mắt đỏ vàng,

曉晦枯渴試塘便難

Miệng môi khô khát, hai đàng tiện nan.<sup>355</sup>

脈效畸啣帶鑽

Mạch sắc, ỉa bón, đái vàng,

實升陽盛假寒唏噎

Thực là dương thịnh giả hàn hơi xen.

<sup>353</sup> Thì phi muốn biện theo đầu khôn làm? (PVH)

<sup>354</sup> Dương chứng tự âm: bệnh dương mà triệu chứng giống như bệnh âm.

<sup>355</sup> Hai đàng tiện nan: tiểu tiện và đại tiện đều khó.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

油朱冷搭痒癢

Dù cho lạnh đập rung en, <sup>356</sup>

合用莱漠治卞鄧安

Hiệp dùng thuốc mát, trị bèn đặng an.

似阴本庄沛寒

1005. - Tự âm vốn chẳng phải hàn,

承氣解毒各湯輒投

"Thừa khí", "giải độc", các thang nên đầu.

冷凄辰爨拱漾

Lạnh lâu thời nóng cũng lâu,

冲經内意文句彙詳

Trong Kinh nội ý một câu nghĩa tường. <sup>357</sup>

吏如阴症似阳

Lại như âm chứng tợ dương, <sup>358</sup>

外皴煖灼冲常冷程

Ngoài da nóng rực, trong thường lạnh tanh. <sup>359</sup>

澄蚶诺蒂冲清

Trùng ra nước đái trong thanh, <sup>360</sup>

<sup>356</sup> *Run en*: run vì lạnh.

<sup>357</sup> Trong Kinh nói về một câu nghĩa tường. (PVH)

<sup>358</sup> *Lou* như âm chứng tợ dương, (PVH)

<sup>359</sup> Ngoài da nóng rực, trong thường lạnh tanh. (PVH)

<sup>360</sup> Trùng ra nước đái trong thanh, (PVH)

魚換問答醫術

澀麟渣晚目青脈遲

Dộp môi, nhớt miệng, mục thanh, mạch trì.<sup>361</sup>

齟齬全裕布巾

Nằm co trùm đắp bố vi,<sup>362</sup>

乞隊旺諾疴移把嫌

Ít đòi uống nước, ỉa đi bã hèm.

啞油吶怪吶譴

1010. - Ví dù nói quấy nói chiêm,

悶奔泥水拱心似阳

Muốn bồn nê thủy cung lăm tợ dương.

萊溫治症似阳

Thuốc ôn trị chứng tợ dương,

理中四逆各方合用

"Lý trung", "Tứ nghịch" các phương hợp dùng.

唉喂菘床俗工

Hời ôi! Đòi lăm tục công,

裡阴阳辨庄通氾咻

Lê âm dương tệt, chẳng thông át lăm.

<sup>361</sup> Dộp môi, nhớt miệng, mục thanh mạch trì. (P1 H).  
Mục thanh: mắt xanh.

<sup>362</sup> Bố vi: bùa khắp chung quanh.



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

陰反陽陽反陰

Âm phản dương, dương phản âm,

亢極辰變古今裡常

Cang cực thời biến, cổ kim lẽ thường.

肖朱驥斫醫方

Muốn cho rộng chức y phương,

讀廟歌括體塘庄賒

Đọc lời ca quyết, thầy đường chẳng xa.

**陰症似陽症歌**

**Âm chứng tự dương chứng ca**

陰症似陽當辨別

燥煩面赤身微熱

盛陰發燥藥宜溫

尺寸微沉與君說

*Âm chứng tự dương đương biện biệt,*

*Táo phiền diện xích thân vi nhiệt,*

*Thung âm phát táo dược nghi ôn.*

*Xích thôn vi trầm dữ quân thuyết.*

**陽症似陰症歌**

**Dương chứng tự âm chứng ca**

陽症似陰何以覓

四肢厥冷小便赤

魚樵問答醫術

大便或秘或黑時  
此脈沉滑君須識

*Dương chứng tỵ âm hà dĩ mịch?*

*Tứ chi quyết lãnh, tiểu tiện xích.*

*Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì.*

*Thủ mạch trầm hoạt quân tu thức*

Y BIẾN Y NGUYÊN

漁浪運氣本和

1015. - Ngư rằng: vận khí vốn hòa,<sup>363</sup>

病空吐策辰戈拱苓

Bệnh không uống thuốc, thời qua cũng lành.<sup>364</sup>

亢極承制色竹

Cang cực thừa chế đã đành,

病得碾洱死生古丕

Bệnh người nặng nhẹ, tử sinh có trời.

專曉運氣於丕

Chuyên theo vận khí ở trời.

群心柴策於農心之

Còn làm thầy thuốc ở đời làm chi?

<sup>363</sup> Ngư rằng: Âm dương vốn hòa, (PVH)

<sup>364</sup> Đau không uống thuốc, thời qua cũng lành.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

门浪合襖襖推

Môn rãng: hiệp lẩy lẻ suy,

朋盼复覓别之机歪

Bằng nay một mạch, biết chi cơ trời?<sup>165</sup>

象得虽應象歪

Tượng người tuy ứng tượng trời,

彥得物欲疔唏庄同

Chín người vật dục lăm hơi chẳng đồng.

或爲酒色沈聾

1020. - Hoặc vì tư sắc đắm lũng,

或爲餅冷妨濃弄心

Hoặc vì đói lạnh, sức nồng lổi làm.<sup>166</sup>

命拱疔瘡龟甘

Mình gầy đau ốm đã cam,

責歪歪别冠心牢朱

Trách trời, trời biết xuống làm sao cho?

丕軋造物曩卢

Vây nên tạo vật sớm lo,<sup>167</sup>

<sup>165</sup> Bằng càn một mạch, biết chi giúp đời? (PVH)

<sup>166</sup> Hoặc vì đói lạnh, sức nồng nhưc lằm. (PVH)

<sup>167</sup> Vây nên tạo vật sáng lo, (PVH)

魚樵問答醫術

馮稜藥品燃炉濟生

Mở rừng dược phẩm, nhen lò tế sinh.<sup>367</sup>

乃朱各埽聖明

Nấy<sup>368</sup> cho các bậc thánh minh,

孕方法治冲命得些

Dựng phương phép trị trong mình người ta.

册仗浪致中和

Sách Nho rằng "Trí trung hòa",<sup>369</sup>

参天贊化意并良医

"Tham thiên tán hóa"<sup>370</sup> ấy là lương y.

注浪不藥中医

1025. - Chỗ rằng "Bất dược trung y"<sup>371</sup>

伏升人病天辰應燒

Ấy là nhân bệnh thiên thì ứng nhau.

<sup>367</sup> Tế sinh: cứu giúp sự sống.

<sup>368</sup> Nấy: gởi trao.

<sup>369</sup> Sách Trung Dung viết: "致中和天地位萬物育矣 Trí trung hòa, thiên địa vị hỷ! Vạn vật dục hỷ" (Đạt tới chỗ trung hòa, thì trời, đất yên ngôi! Muôn vật được sinh trưởng).

<sup>370</sup> Sách Trung Dung viết: "可以贊天地之化育則可以與天地參矣 Khá dĩ tìn thiên địa chi hóa dục, tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hỷ" (Có thể giúp được việc sinh hóa nuôi muôn vật của trời, đất thì có thể sánh với trời, đất).

<sup>371</sup> Không dùng thuốc thường cũng là cách chữa...

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

啼歪巾癡心疔

Hơi trời vảy vức làm đau,<sup>372</sup>

除欺承制蹺萎卞苓

Chờ khi thừa chế theo sau bèn lành.

典如人欲害命

Đến như nhân dục hại mình,

疔空吐策牢平崛啼

Đau không uống thuốc sao bình máu hơi.

輒浪運氣於歪

Nên rằng vận khí ở trời,<sup>373</sup>

拱古運氣於尼命得

Cũng có vận khí ở nơi mình người.

辰歪欣衣蹺歪

Thời trời hơn ấy theo trời,

病得欣衣蹺得察查

Bệnh người hơn ấy theo người sát tra.<sup>374</sup>

<sup>372</sup> Hơi trời vảy phát làm đau, (PVH)

<sup>373</sup> Nên rằng vận khí tại trời, (PVH)

<sup>374</sup> Y Học Nhập Môn viết: "有在天之運氣有在人之運氣天時勝則舍人之病而從天之時人病勝則舍天之時而從人之病 既而 tại thiên chi vận khí, hiều tại nhân chi vận khí. Thiên thời thắng tác xả nhân chi bệnh nhi tông thiên chi thời, nhân bệnh thắng tác xả thiên chi thời nhi tông nhân chi bệnh" (Có thứ vận khí ở trời, có thứ vận khí ở người. Thời của trời thắng thì bỏ bệnh của người mà theo thời của trời, bệnh của người thắng thì bỏ thời của trời mà theo bệnh của người).

樞冲試衣岐蚡

1030. - Lấy trong hai ấy chia ra,

兜井医变兜井医源

Đâu là y biến, đâu là y nguyên.<sup>175</sup>

唉喂埃别医源

Hôi ôi! Ai biết y nguyên,

輪尼運氣衣專曉歪

Tron nơi vận khí ấy chuyên theo trời.

買哈医变曉得

Mối hay y biến theo người,  
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

竜拎方産唸菴牢轡

Luống cảm phương sản làm đời sao nên?

闷朱墪还墪让

Muốn cho rõ dưới rõ trên,<sup>176</sup>

<sup>175</sup> Sách *Y Học Nhập Môn* ghi: "奈何俗醫不知醫之源者全然不知運氣。爲何物不知醫之變者又泥時日執鈴方以害人。Nại hà tục y, bất tri y chi nguyên giả, toàn nhiên bất tri vận khí vị hà vật; bất tri y chi biến giả, hựu nê thì nhật, chấp kiếm phương dĩ hại nhân!" (Cớ sao bọn thầy dốt, kẻ không biết chỗ nguồn gốc của y thuật, hoàn toàn chẳng biết vận khí là gì; cũng không biết lẽ quyền biến của y thuật, lại nệ vào mùa, vào ngày, nắm chắc phương cố để hại người!).

<sup>176</sup> Muốn cho rõ lẽ dưới trên, (P.V.H)

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

**廟詩張子渚洵麻唵**

Lời thơ Trương Tử <sup>174</sup> chớ quên mà làm.

**張子和詩**

**Trương Tử Hòa thi**

病如不是當年氣

看與何年運氣同

只向某年求活法

方知都在至真中

*Bệnh như bất thị đương niên khí.*

*Khán dữ hà niên vận khí đồng,*

*Chỉ hướng mỗ niên cầu hoạt pháp.*

*Phương tri đồ tại chí chân trung.*<sup>175</sup>

**NAM BẮC CHÍNH**

**樵浪巴部脈常**

Tiêu rằng: ba bộ mạch thường.

<sup>174</sup> Trương Tử: tức Trương Tùng Chính.

<sup>175</sup> Thơ Trương Tử Hòa

*Bệnh nếu không hợp với vận khí trong năm,*

*Thì xem nó hợp với vận khí năm nào,*

*Sẽ cứ theo năm ấy mà châm chước cách chữa.*

*Mới biết là đều ở trong vòng chí lý*

魚樵問答醫術

寸關尺韞陰陽蚺飢

Thốn, Quan, Xích đủ âm dương ra vào.

岐南北政个牢

1035. - Chia nam, bắc chính<sup>360</sup> có sao?

天和不應舐部之

Thiên hòa, bất ứng, nam nào bộ chi?

門浪氣運槎移

Môn lãng khí vận xà di,

南政北政定爲主碎

Nam chính, bắc chính, định vị chúa, tôi.

六唏君火高魁

Sáu hơi quân hỏa cao ngôi,<sup>361</sup>

庄用心役爰蠅伶郎

Chàng dùng làm việc, một ngòi rảnh rang.

舐運濕土權廟

Năm vận thấp thổ quyền sang,

<sup>360</sup> Nam, bắc chính: tức nam chính và bắc chính. Trong mạch pháp của Đông y, ngoài những mạch bình thường, có loại mạch lạ gọi là "mạch bất ứng". Để biết mạch bất ứng, người ta phải biết khí Thiếu âm quân hỏa ở đâu. Vì vậy mà chia ra nam chính và bắc chính để tính vận khí mà xem mạch.

<sup>361</sup> Sáu hơi quân hỏa cao ngôi. (P/H)



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

用械效於冲盞中央

Dùng nên số ở trong bàn trung ương.<sup>341</sup>

朱哈運土心王

Cho hay vận thổ làm vương,

齋南蚘令眾方典朝

Mặt nam<sup>342</sup> ra lệnh bốn phương đến châu.

木金水火應侯

1040. - Mộc, kim, thủy, hỏa ứng hầu,

調碎齋北踰頭称藩

Đều tời mặt bắc, cúi đầu xưng phan.<sup>343</sup>

啖魁南北燔燭

Chia ngôi nam bắc rõ ràng,<sup>344</sup>

秘冲迂字天干化鴉

Lấy trong mười chữ thiên can hóa vôi.

<sup>341</sup> Dùng nên số ở giữa bàn trung ương. (PVH)

<sup>342</sup> Mặt nam: xuất xứ từ kinh Dịch, dịch chữ "nam diện" (quay mặt về hướng nam). Theo lệ ngày xưa, trong điều đình thì vua ngồi quay mặt về hướng nam (nam diện), bầy tời quay mặt về hướng bắc (bắc diện). "Nam diện" nói việc làm vua, đây ví như hành thổ đứng đầu trong năm hành.

<sup>343</sup> Xưng phan (hay xưng phiên): tự nhận là bề tời làm rào giậu.

<sup>344</sup> Chia ngôi nam chính rõ ràng. (PVH)

魚樵問答醫術

南政衣呐道丕

Nam chính ấy nói đạo trời,

北政道坦实廂册編

Bắc chính đạo đất thật lời sách biên.

此祐甲己弑年

Thử xem giáp kỷ hai niên,

化蚘運土实拚南君

Hóa ra vận thổ, thực quyền nam quân.

糝餅北政調臣

Tám năm bắc chính đều thần,

丁壬庚乙丙辛癸未

Đinh, Nhâm, Canh, Ất, Bình, Tân, Quý, Mùi.

裊弑蠹政分途

1045. - Lấy hai ngôi chính phân đồ,

曉餅蠹脈呐哺買伶

Theo niên bản mạch nói phô mới rành.

THIÊN HÒA

天和脈衣本平

Thiên hòa mạch ấy vốn bình,

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

脈沈參論情形三陰

Mạch trầm chín luận tình hình tam âm.

太陰厥陰少陰

Thái âm, Quyết âm, Thiếu âm,

侍歪侍坦掣拎蹺年

Giữ trời, giữ đất, xét tâm theo niên.

南政太陰司天

Nam chính Thái âm tư thiên,

部寸捫右脈專診沈

Bộ Thốn, tay hữu, mạch chuyên đi chìm.

南政太陰在泉

Nam chính Thái âm tại tuyền,

部尺捫左脈專診沈

Bộ Xích tay tả mạch chuyên đi chìm.<sup>365</sup>

南政厥陰司天

1050. - Nam chính Quyết âm tư thiên,<sup>366</sup>

<sup>365</sup> Bộ Xích tay hữu mạch chuyên đi chìm. (PVH)

<sup>366</sup> Bảng (KV) không có hai câu 1050, 1051, ở đây theo bản (PH):

Nam chính Quyết âm tư thiên.

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

魚樵問答醫術

---

部寸猶左脈專移沈

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

南正決陰在泉

Nam chính Quyết âm tại tuyền,

部尺猶左脈專移沈

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

南政少陰司天

Nam chính Thiểu âm tư thiên,

部寸左右調專移沈

Bộ Thốn, tả hữu, đều chuyên đi chìm.

南政少陰在泉

Nam chính Thiểu âm tại tuyền,

部尺左右調專移沈

Bộ Xích, tả, hữu, đều chuyên đi chìm.

北政太陰司天

Bắc chính Thái âm tư thiên,

猶右部尺脈縝移沈

Tay hữu, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

---

*Nam chính Quyết âm tại tuyền.*

*Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

北政太陰在泉

1055. - Bắc chính Thái âm tại tuyền,

衄左部寸脈禎絳沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.<sup>367</sup>

北政厥陰司天

Bắc chính Quyết âm tư thiên,

衄左部尺脈貞絳沈

Tay tả, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

北政厥陰在泉

Bắc chính Quyết âm tại tuyền,

衄左部寸脈貞絳沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.

北政少陰司天

Bắc chính Thiếu âm tư thiên,

左右部尺調專絳沈

Tả, hữu, bộ Xích, đều chuyên đi chìm.<sup>368</sup>

北政少陰在泉

Bắc chính Thiếu âm tại tuyền, .

<sup>367</sup> Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm. (PVH)

<sup>368</sup> Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm. (PVH)

魚樵問答醫術

左右部寸脈貞矜沈

Tả, hữu, bộ Thốn mạch riêng đi trầm.<sup>389</sup>

伏升脈理三阴

1060. - Ấy là mạch lý tam âm,

吟浪不應調沈冲栝

Gọi rằng bát ứng đều trầm trong tay.

鉗珠册吏訢排<sup>390</sup>

Cam Châu<sup>391</sup> sách lại tô bày,

裊嵬君火赫踰部帀

Coi ngôi quân hỏa năm nay bộ nào.

於尼尺寸部帀

Ở nơi Xích Thốn bộ nào,

脈浪庄應沈臥辟昌

Mạch rằng chẳng ứng chìm vào tột xương.<sup>392</sup>

朱哈法脈伏常

Cho hay phép mạch ấy thường,

<sup>389</sup> Tả, hữu, bộ Thốn đều riêng đi trầm. (PVH)

<sup>390</sup> 鉗珠 (PVH)

<sup>391</sup> 鉗珠集 Cam Châu tập: sách của Mễ Thắng Phi 米勝非 đời nhà Tống soạn.

<sup>392</sup> Mạch rằng chẳng ứng chìm vào tột xương. (PVH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

累務病变繞塘庄拘

Bốn mùa bệnh biến nhiều đường chẳng cầu.

經浪歪坦撲淒

Kinh rãng trời đất máy sâu,

氣心勝復脈兜体形

Khí làm thắng phục<sup>393</sup> mạch đầu thấy hình.

拈唏勝復朱精

1065. - Xem hơi thắng phục cho tinh,

字时字病畜情治躑

Chữ thời, chữ bệnh, mắ tình trị theo.

道医尿注招撩

Đạo y lảu chỏ cheo leo.

庄辭執一心饒得些

Chàng nèn chấp nhất làm nghèo người ta.

翻台爰脈天和

Dón thay một mạch thiên hòa,

<sup>393</sup> Sách *Tổ Vấn thiên* "Ngũ vận hành đại luận" viết: "帝曰天地之氣何以候之岐伯曰天地之氣勝復之作不形于脈也" Để viết: thiên địa chi khí, hà dĩ hâu chi? Kỳ Bá viết: thiên địa chi khí, thắng phục chi tác, bất hình vu mạch dã" (Nhà vua hỏi: lấy gì để đoán biết khí trời đất? Kỳ Bá nói: khí của trời đất, hoặc thái quá mà thắng (tức cang hại), hoặc uất ức mà phục (tức thừa chế) đều không hiện nơi mạch). "Thắng" là dâm thắng 淫勝, "phục" là uất phục 鬱復.

祖習產特排歌吡莪

Tổ xưa sản đặc bài ca dạy đời.

歌曰

Ca viết

天和脈只論三陰  
南天高兮北泉深  
太陰專主右尺寸  
厥陰尺寸左邊沉  
少陰尺寸兩不應  
相交相反死將臨

*Thiên hòa mạch chỉ luận tam âm,*

*Nam thiên cao hề bắc uyên thâm.*

*Thái âm chuyên chủ hữu Xích Thốn,*

*Quyết âm Xích Thốn tả biên trầm.*

*Thiếu âm Xích Thốn lưỡng bất ứng,*

*Tương giao tương phản tử tương lâm!*<sup>194</sup>

<sup>194</sup> Bài ca về mạch Thiên hòa

*Mạch Thiên hòa chỉ kể có ba khí âm,  
Nam chính tư thiên, thì bắc chính tại uyên.  
Thái âm chuyên chủ Xích và Thốn bên hữu,  
Quyết âm thì chủ về Xích, Thốn bên trái.  
Thiếu âm thì chủ về Xích, Thốn cả hai bên,  
Nếu giao nhau, trái nhau là sắp chết!*



**BỆNH TÀ**

漁浪錦理让丕

Ngư rãng: gắm lã trên trời,<sup>396</sup>

苞生藥品救茭人間

Đã sinh dược phẩm cứu đời nhân gian.

个牢瘵几忤昂

Có sao lắm kẻ ngổ ngang,

疔辰求法異端度命

Đau thời cầu phép dị đoan độ mình?

或求柴仕誦經

1070. - Hoặc cầu thầy sãi tụng kinh,

或求柴法啞哩渚專

Hoặc cầu thầy pháp rập rình chữa chuyên.

或求神鬼朱天

Hoặc cầu thần quỷ cho thiêng.<sup>397</sup>

<sup>396</sup> Ngư rãng: gắm lã dưới trời, (PVH)

<sup>397</sup> Hoặc cầu thần quỷ chỉ thuyên, (PVH)

魚樵問答醫術

或求童俸祝愿諸靈

Hoặc cầu đồng bồng chúc nguyên chư linh.

体心仍役不經

Thấy làm những việc bất kinh,<sup>198</sup>

符繒藥解病情拱痊

Bùa đeo, thuốc giải, bệnh tình cũng thuyên.

庄哈道萊習傳

Chẳng hãy đạo thuốc xưa truyền,

方市治邛退瘳人情

Phương nào trị đặng thối xiên nhân tình?

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

門浪冲局幽明

Môn rằng: trong cuộc u minh,<sup>199</sup>

得共神鬼妖星恪塘

Người cùng thần quỷ yêu tinh khác đường.

罢得啞於空常

1075. - Bởi người ăn ở không thường.

<sup>198</sup> *Bất kinh*: không hợp với đạo thường, không bình thường.

<sup>199</sup> *U minh*: "u": tối tăm, chỉ cõi âm; "minh": sáng, chỉ cõi dương. Đây ý nói hai cõi: người ta và ma quỷ.

**Ngũ Tiêu văn đáp y thuật**

唏邪喀霏问王災难

Hơi tà đường gió vấn vương tai nạn.

如尼庙壘厨荒

Như nay miếu sập chùa hoang,

神饒鬼对吟壇心瘟

Thần nghèo, quỷ đói, mượn đàn làm ôn.

如尼狐媚吸魂

Như nay hồ mi<sup>400</sup> hấp hồn,

蠅蛟弹俸調儘妖星

Quắc giao bán bóng<sup>401</sup> đều phồn yêu tinh.

古尼鬼魅現形

Có nơi quỷ mi hiện hình,

心朱病染冲命得痼

Làm cho bệnh nhiễm trong mình người sĩ.

<sup>400</sup> Hồ mi: "hồ 狐" tức hồ tinh (chồn cáo thành tinh), "mi 媚" là ma quỷ nói chung. Ở Trung Quốc có nhiều chuyện hồ tinh viết 城 hay 蠅, là một loài vật hình như con ba ba, lại có tên là "sạ công" hay "đoán hồ", tục truyền loài ấy ngâm cát bán vào bóng người, khiến người sinh bệnh. "Giao 蛟" tức thuồng luồng. Ở miền ngược Bắc Việt thường có chuyện tinh thuồng luồng giết người.

<sup>401</sup> Quắc (còn gọi là 蝮). Câu này đọc tạm như thế. Có bản chép...  
"某祇蟲驟破形核巧."

魚樵問答醫術

册浪中惡傳尸

Sách rằng "Trúng ác truyền thi"<sup>402</sup>,

衣升疾怪病奇掣包

Áy là tật quái, bệnh kỳ xiết bao.

祖習心策衣高

1080. - Tổ xưa làm thuốc áy cao,

古方吏古法拌繞門

Có phương lại có phép màu nhiều môn,

弃辰柲策迺瘟

Ông thời lấy thuốc đuổi ôn,

柲針除鬼啗吨奄喋

Lấy châm trừ quỷ, tiếng đồn đã vang.

弃辰壓穴膏育

Ông thời ếm huyết Cao hoàng,<sup>403</sup>

<sup>402</sup> Bệnh chết tinh linh. "Truyền thi" (truyền nhiễm), tức bệnh lao, người xưa tin bệnh lao là do di truyền.

<sup>403</sup> *Cao hoàng* có hai nghĩa: 1. Hai bộ phận ở vào khoảng tim và hoành cách mạc. *Tả Truyền* viết: "Bệnh, không thể làm gì được rồi, ở trên hoàng và dưới cao." 2. Tên kinh nguyệt, ở vào khoảng giữa hai đốt xương sống thứ tư và thứ năm. Dùng đồng nhân thốn mà đo, thì huyết ấy ở cách giữa xương sống ra hai bên tả, hữu đều ba thốn.

Ông thời ếm huyết *Cao minh*. (K)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

垃塔鬼眼解難救災

Chích hang Quỷ nhãn, <sup>403</sup> giải nạn cứu tai.

弃辰謀袄轟靛

Ông thời mù áo trắng trai,

破形核媽除類妖魔

Phá hình cây gái trừ loài yêu ma.

道柴疔斫除邪

Đạo thầy lăm chước trừ tà, <sup>404</sup>

妖魔鬼怪苦戈聖賢

Yêu, ma, quỷ, quái, khó qua thánh hiền. <sup>405</sup>

丕鍼冲册策編

1085. - Vây nên trong sách thuốc biên,

字浪活法穰傳舟台

Chữ rằng hoạt pháp <sup>406</sup> rộng truyền nhiệm thay!

柴聆执一座哈

Thầy nay chấp nhất chẳng hay,

<sup>403</sup> *Quỷ nhãn*: tên huyết ở hai bên sau thất lưng, khi đứng thẳng thấy hơi lờm vào. Người ta thường dùng ngải đốt ở huyết này để chữa bệnh.

<sup>404</sup> *Đạo ta lăm chước trừ tà*, (PVH)

<sup>405</sup> *Yêu, tinh, quỷ, quái, khó qua thánh hiền*. (PVH)

<sup>406</sup> *Hoạt pháp*: phương pháp linh hoạt, đây ý nói những cách chữa tà ma của nghề y.

魚樵問答醫術

迅干邪勝傾猶栗頭

Gấp cơn tà thắng khoan tay, lác đầu.

遣排術士躑躅

Khiến bày thuật sĩ<sup>408</sup> theo sau,

蚘心法敗都燒啣菘

Ra làm phép bậy đua nhau dối đời.<sup>409</sup>

民愚庄訢理歪

Dân ngu chẳng tỏ lẽ trời,

疔辰咋斃泣鴛諸師

Đau thời sơ chết, khắp vờ chửi sư.

憑邪棋墨諸師

Lòng tà gáy bởi chửi sư,

民風吝染尋虛退菘

Dân phong lân nhiễm ngày hư thói đời.

油得疔訢理歪

1090. - Dù người đau tỏ lẽ trời,

医群法秘埃紹異端

Y còn phép bí, ai vờ dị đoan?<sup>410</sup>

<sup>408</sup> Thuật sĩ từ dùng chỉ chung những người biết phương thuật như thầy bói, thầy pháp, thầy địa lý, đồng bóng...

<sup>409</sup> Ra làm phép bậy đua nhau khuấy đời. (PVH)

<sup>410</sup> Y còn phép bí, ai mìn dị đoan? (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

**TRỪ TÀ**

悶朱揲屢異端

Muốn cho đẹp lũ dị đoan,

踔躑法祖炤爛道些

Dò theo phép tổ, rõ ràng đạo ta.

得疔古正古邪

Người đau có chính, có tà,

茹医法治古科变常

Nhà y phép trị có khoa biến thường,<sup>111</sup>

病正时用葦常

Bệnh chính thời dụng thuốc thường

病邪时用变方法外

Bệnh tà thời dụng biến phương, phép ngoài.

丕生万物調才

Trời sinh muôn vật đều tài,

學朱辨理除類妖星

Học cho tốt lẽ, trừ loài yêu tinh.

---

<sup>111</sup> Có khoa biến thường: ý nói bệnh tật có nhiều loại nên nghề thuốc cũng có những phương pháp để chữa bệnh bình thường và bất thường.

類如物穢除星

1095. - Loài như vật uế trừ tinh,

物香除怪鬼驚阿魏

Vật hương trừ quái, qui kinh A ngữ.

狐星咋狂仙移

Hồ tinh sợ chó săn đi.

蛇妖咋蒜吏吃雄黃

Xà yêu sợ tỏi, lại nghi Hùng hoàng.

襖拭物衣推蠱

Lấy vải vật ấy suy bùa.

別冲造化鏡塘萊靈

Biết trong tạo hóa nhiều dạng thuốc linh.

物調古注合生

Vật đều có chỗ hiệp sinh,<sup>412</sup>

恪凜時丞古形制凜

Khác nhau thời ắt có hình chế nhau.

---

<sup>412</sup> *Hiệp sinh*: tương hợp (phù hợp với nhau) thì tương sinh (ảnh hưởng tốt tới nhau).



**BẢN THẢO DẪN**

朱哈物古制燒

Cho hay vật có chế nhau, <sup>412</sup>

注祜本艸畧麩底悉

Chú xem Bản thảo trước sau để lòng.

册掃性藥繞并

1100. - Sách nếu tính được nhiều ông,

唵味庄复神農習傳

Ném mùi chẳng một Thần Nông xưa truyền. <sup>413</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**本草引**

**BẢN THẢO DẪN<sup>414</sup>**

(雷公纂捷徑)

**(Lôi công toàn tiện kính)**

<sup>412</sup> Bảng (PVH) ghi:

*Khấp xem Bản thảo trước sau.*

*Cho hay vật có chế nhau chẳng đồng.*

<sup>413</sup> Câu này ý nói có nhiều người biết về thuốc chứ không riêng gì Thần Nông.

Ném mùi chẳng một Thần Nông xưa truyền. (PVH)

<sup>414</sup> Bảng (KV) không có nội dung các bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: *Xuất: Y học quyển nhị, Bản thảo, đệ nhất chương.*

魚樵問答醫術

医道之傳  
其來遠矣  
歷代聖君哲輔靡不留心  
自古仁人孝子咸知注意  
人生兩間  
身緣四大  
風寒暑濕侵蒸  
喜怒憂思鬱結  
苦樂榮悴悉損精神  
饑飽逸勞俱傷氣血  
有生難免  
且體皆然  
稟受虛實不同必有恆心乃濟  
草木良毒各異未達其性勿嘗  
藥無不効  
用當極靈  
試嚼烏梅連齒酸而津溢  
纔吹皂角立鼻嚏以氣通  
啖辣芥則泪垂  
齧花椒而氣閉  
陰膠知內疽所生  
硝末救腦痛欲亡  
囊皺漩多夜煎葶解  
體寒腹大全賴鷓鴣

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

龜尿解禁

鼠骨生牙

磁石引針

琥珀拾芥

鸞膠續劍

獺膽分杯

血投藕而不凝

漆得蟹而自散

葱液可以熬桂作水

蟾膏乃能軟玉如泥

略舉數端証驗

以明一切殊功

每用單行則氣絕而愈速

或時兼使乃味雜而效遲

惟相須佐使配合具併力以收功

若相反畏惡交參必爭讎而播毒

疾之劇差休戚所關

方之臧詳安危是係

必合精詳有據

豈宜滅裂無稽

對症求藥須衷眾善之長

隨宜用藥庶獲萬全之效

魚樵問答醫術

*Y đạo chi truyền,*

*Kỳ lai viễn hỷ...*

*Lịch đại thánh quán, triết phụ, mị bất lau tâm;*

*Tự cố nhân nhân, hiếu tử, hàm trì chú ý.*

*Nhân sinh lưỡng gian:*

*Thán duyên tứ đại.*

*Phong, hàn, thử, thấp, xâm chưng...*

*Hỷ, nộ, ưu, tư, bất kết...*

*Khố, lạc, vinh, tụy, tất tổn tình thần:*

*Cơ, bão, dật, lao, câu thương khí huyết.*

*Hầu sinh nan miễn.*

Download Ebook Tại: [bookkhoa.com](https://bookkhoa.com)

*Bám thọ hư, thực, bất đồng, tất hữu hàng tâm nãi tế.*

*Thảo mộc lương, độc các dĩ, vị đạt kỳ tính vật thường.*

*Dược vô bất hiệu!*

*Dung đáng cực linh.*

*Thí tước Ô mai cự xỉ toan nhi tân dật;*

*Tài xuy Tào giác lập ty để dĩ khí thông;*

*Hám lợi giới trắc lệ thủy;*

*Khiết Hoa tiên nhi khí bế;*

*Âm giao trì nội thư sở sinh;*

*Tiêu mạt cứu não thống dục vong!.*

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Nang xoan tuyến da dạ tiên Tỳ giải;  
 Thể hàn phúc đại toàn lại Lô tư;  
 Qui niệu giải cảm;  
 Thử cốt sinh nha;  
 Từ thạch dẫn châm;  
 Hồ phách thập giới;  
 Loan giao tục kiếm;  
 Lại đàm phân bôi;  
 Huyết đầu ngẫu nhi bất ngưng;  
 Tái đắc giải nhi tự tán;  
 Thông dịch khả dĩ ngao quế tác thủy;  
 Thiêm cao nãi năng nhuận ngọc như nê.  
 Lược cử số đoan chứng nghiệm,  
 Dĩ minh nhất thiết thù công.  
 Mỗi dung đan hành tắc khí tuyệt nhi dữ tốc,  
 Hoặc thời kiêm sử vị tạp nhi hiệu trì.  
 Duy tương tu tổ sứ phối hợp, cụ tinh lực dĩ thâm công.  
 Nhược tương phân trợ ở giao tham, tất tranh thù nhi bá độc.  
 Tật chi kịch sai hư thích sở quan;  
 Phương chi tàng tường an nguy thị hệ.  
 Tất hiệp tình tương hữu cứ.  
 Khởi nghi diệt liệt vô khê!  
 Đối chứng cầu dược, tu chung chứng thiện chi trường.  
 Tùy nghĩ dụng dược, thứ hoạch vạn toàn chi hiệu.

魚樵問答醫術

Dịch nghĩa:

LỜI DẪN VỀ BẢN THẢO

(Theo sách *Lời công tiếp kinh*)

Đạo Y truyền lại,

Lai lịch thiệt xa...

Vua thánh, tôi hiền lịch đại, ai cũng lưu tâm;

Người nhân, con hiếu từ xưa, thầy đều chú ý.

Sinh làm người trong khoảng hai nghi,<sup>415</sup>

Đức nên xác nhờ xông bốn chất.<sup>416</sup>

Phong, hàn, thử, thấp nấu nung...

Mừng, giận, nghi, lo, uất kết...

Héo, tươi, khô, sưng, tất tôn đến tinh thần; nhọc, rồi, đói, no, đều hại cho khí huyết.

Đã có sống, khó mà trốn khỏi;

Đã có thân ai cũng thể thôi.

Bẩm thụ người thực, người hư, phải giữ mực thường mới được.

Cây cỏ thứ lành, thứ độc, chưa rõ tính nó chớ dùng.

Thuốc nào mà chẳng hiệu!

Dùng đúng thì rất hay.

<sup>415</sup> Lương Nghi (trời, đất hay Âm, Dương).

<sup>416</sup> *Bốn chất*: nguyên văn là "Tứ đại". Từ của nhà Phật chỉ đất, nước, lửa, gió (không khí). Theo kinh "Viên Giác", tứ đại là bốn nguyên tố cấu tạo nên vạn vật.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

Thử ngậm Ô mai, răng ê ngay mà nước dãi chảy;  
 Vừa thổi Bò kết, hắt hơi liền lỗ mũi thông;  
 Ăn cải cay mà lệ vùng quanh;  
 Nhai Hoa tiêu mà hơi bé tắc;  
 Âm giao dò biết nhọt trong ở đâu;  
 Tiêu mật chữa chứng đầu đau tưởng chết!  
 Đái vật, đái sán, đèm sắc Ty giải;  
 Minh lạnh, bụng lớn, nhờ cả Lô từ.  
 Nước đái rửa chữa được cảm khẩu;  
 Xương xấu chuột làm cho mọc răng;  
 Tù thạch bắt được mũi kim;  
 Hồ phách nhặt được hạt cái;  
 Mật rải rã được nước;  
 Keo loan nổi được xương;  
 Bỏ ngó sen mà các tiết không đông;  
 Vào dựa sơn mà xác cua tan rữa;  
 Dựa hành có thể nấu tan quế ra nước;  
 Mỡ cóc có thể làm mềm ngọc như bùn.  
 Tạm kể ít điều để làm chứng nghiệm rõ ràng,  
 Cho rõ hết thầy đều có công hiệu đặc biệt.  
 Thường khi dùng một, khí thuần nhất mà cùng mau,  
 Hoặc lúc kiêm nhiều, vị bác tạp mà hơi chậm.  
 Tá, sử biết để tâm kén kỹ, giúp đỡ thêm càng chóng thu công.

## 魚樵問答醫術

Úy, ố làm những vị trái nhau ganh ghét lộn sẽ thành rắc độc.  
Mùng, lo trông cả ở bệnh lui hay tiến;  
Chết, sống quan hệ bởi phương dờ hay hay.  
Phải tinh tường theo sách định bài.  
Chớ lão lếu gặp chàng hay chớ!  
Đôi chứng lập phương, phải lọc lấy sở trường trong các sách.  
Tùy nghi dùng thuốc, họa là mong công hiệu được vạn toàn.

(**Nhượng Tống** dịch)



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

**PHỤ KHOA**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

## DƯỠNG THAI

樵浪晦婦人科

Tiêu rãng: hồi phụ nhân khoa,

嗔暄各症彈她古胎

Xin nghe các chứng đàn bà có thai.

槐冲經絡过試

Coi trong kinh lạc mười hai,



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

岐曉過腦煖胎習盡

Chia theo mười tháng nuôi thai xưa bàn.

養胎灸肚經肝

Dưỡng thai một tháng kinh gan,

試肚經膽匹遯心胞

Hai tháng kinh đản, ba sang tâm bào.

累肚經小脐揮

Bốn tháng kinh tiêu trường trao,

舫肚脾養耘飽胃鄉

Năm tháng tỳ dưỡng, sáu vào vị hương.

罷肚經肺煖常

1105. - Bảy tháng kinh phế nuôi thường.

跳戈粒肚大脐台番

Bước qua tám tháng đại trường thay phiên.

脛肚經腎綯連

Chín tháng kinh thận nối liền,

鑰分過肚米塊膀胱

Trộn phân mười tháng về miền bàng quang.

過經過肚岐塘

Mười kinh, mười tháng chia đàng,

魚樵問答醫術

---

阴阳手足煖盡重任

Âm dương thủ túc nuôi bàn Xung Nhâm,

个牢經少阴心

Cố sao kinh Thiếu âm tâm,

拱三蕉腑庄拎煖胎

Cung Tam tiêu phủ chằng cầm nuôi thai.



门浪复役养胎

Môn lãng phục dịch dưỡng thai,

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

古廂巢氏底排册編

Có lời Sao thị<sup>118</sup> để bài sách biên.

心心媿脏主專

1110. - Tâm làm mẹ tạng chủ chuyên,

三蕉腑衣心傳送官

Tam tiêu phủ ấy làm truyền tống quan.

裕胎襖婦心翦

Gốc thai lấy máu làm sang,

---

<sup>118</sup> Sào Nguyên Phương.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

靜沁心主絛塘脈經

Máu nhờ tâm chủ tòm đàng mạch kinh.

朱哈脈柳各經

Cho hay mạch máu các kinh,

筈浚渚親軾形罢心

Nhóm nuôi chứa ghé nhen hình bởi tâm.

沛讓經手少陰

Phải nhường kinh Thủ, Thiếu âm,

庄筱番次緹拵主張

Chàng chia phiên thứ mỗi cầm chủ trương.

嚙冲經絡阴阳

Găm trong kinh lạc âm dương,

齏行搭啣理常生燒

Nằm hành đấp đôi lẽ thường sinh nhau.

古弁馮氏躑姿

1115. - Có ông Phùng thị<sup>119</sup> nói sau,

裕蹻經旨廟牟論高

Gốc theo Kinh chí, lời màu luận cao.

<sup>119</sup> Phùng Triệu Tương.

魚樵問答醫術

經浪心貝心胞

Kinh rãng "Tâm với tâm bào",

虽歧試脈实包复尼

Tuy chia hai mạch thực vào một nơi.

过試經絡卹喘

Mười hai kinh lạc máu hơi,

尋市庄注運尼冲命

Ngày nào chẳng khắp vẫn nơi trong mình.

古胎来吏闭經

Có thai rồi lại bế kinh,

巾喘笞卹同情煖胎

Vây hơi nhóm máu, đồng tình nuôi thai.

秘廩巢氏論胎

Lấy lời Sào thị luận thai,

搗廩馮氏綱幾恪凜

So lời Phùng thị vấn dài khác nhau.

學時創理心頭

1120. - Học thời sáng lẽ làm đầu,

廩市確理沛求掣襖

Lời nào xác lý phải cầu xét coi.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

**KỶ THAI**

樵浪胎危邛屨

Tiêu rằng: thai đã đặng nuôi,

固胎時蠃重吹旂輪

Có thai thời đẻ xong xuôi vuông tròn.

个牢床几躄菜

Cớ sao lăm kẻ chứa non,

或舫巴肚来昆庄成

Hoặc năm ba tháng, rồi con chẳng thành.

门浪复役胎生

Môn rằng: một việc thai sinh,

辄虚責於冲命婦人

Nên hư trách ở trong mình phụ nhân.

純坤升卦婦人

Thuần khôn là vóc phụ nhân,<sup>420</sup>

柳啼苔藓冲身卒苓

Máu hơi đầy đủ trong thân tốt lành.

<sup>420</sup> Trong kinh Dịch, quẻ Bát thuần khôn (☷☷) là trùng quái của quẻ khôn, gồm sáu hào âm, là quẻ thuần âm. Câu này ý nói, thân thể người đàn bà hợp với khí thuần âm.

東樞問答醫術

古胎罷肚辰生

1125. - Có thai đủ tháng thời sinh,

伏升壹坦常情習盼

Ấy là trời đất thường tình xưa nay.

墨得氣柳庄苔

Bởi người khí huyết chẳng đầy,

脈衝任劍稱痰牢韌

Mạch Xung nhâm kém giống gầy sao nên.

胎元裕飽庄紆

Thai nguyên gốc đã chẳng bèn,

吏添病患迂让潤閑

Lại thêm bệnh hoạn dưới trên nhộn nhàng.

責之賭覲庄安

Trách chi chữa nghén chẳng an,

小產半產連芒尼命

Tiểu sản, bán sản,<sup>121</sup> liền mang nơi mình.

啞如棘蟻迂梗

Ví như trái trở trên nhành,

<sup>121</sup> *Tiểu sản, bán sản*: từ năm tháng trở lại mà bị hư thai gọi là "tiểu sản"; từ năm tháng đến bảy tháng mà hư thai gọi là "bán sản".

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

裕核庄儂棘竹薺

Gốc cây chằng vũng, trái dành rụng non.

朱哈得卍瘕疔

1130. - Cho hay người vóc gầy mòn,

柳啼濼要蠅昆蚶之

Máu hơi mỏng yếu đẻ con ra gì?

添恧淫慾弄僂

Thêm lòng dâm dục lỗi nghĩ,

安邈庄計物之異苓

Ăn chơi chẳng kể vật chi dữ lành.

添柴忽策不經

Thêm thầy hốt thuốc bất kinh,

淋兜味毒害精柳得

Làm đem vị độc hại tinh huyết người.

闷朱啣執署丕

Muốn cho xen giúp thợ trời,

治胎沛用魂廟禁習

Trị thai phải dụng coi lời cấm xưa.

## 妊娠禁服歌

### Nhâm thân cấm phục ca

坑斑水蛭及蝨蟲  
烏頭附子配天雄  
野葛水銀並巴豆  
牛膝蕙苈與蜈蚣  
三稜芫花代豬麝  
大戟蛇蛻黃雌雄  
芽硝芒硝牡丹桂  
槐花牽牛皂角同  
半夏南星與通草  
瞿麥乾芫桃仁通  
硝砂乾漆蟹爪甲  
地膽茅根都不中

*Nguyên ban, Thủy điệt cấp Mạnh trùng,*

*Ô đầu, Phụ tử phối Thiên hùng,*

*Dã cát, Thủy ngân tinh Ba đậu,*

*Ngưu tất, Ý dĩ dữ Ngô công,*

*Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ,*

*Đại kích, Xà thuế, Hoàng thư hùng,*

*Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế,*

*Hòe hoa, Khiên ngưu, Tào giác đồng,*

*Bán hạ, Nam tinh dữ Thông thảo,*



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

*Cù mạch, Can khương, Đào nhân thông,  
Lỗ sa, Can tất, Giải trảo giáp,  
Địa dâm, Mao căn đồ bất trung.<sup>422</sup>*

**BIẾN TRỊ**

**樵浪法治畧胎**

Tiêu rãng: phép trị trước thai,<sup>423</sup>

**包燒症热用排菓涼**

Bao nhiêu chứng nhiệt, dùng bài thuốc lương.

**典如症冷空常**

1135. - Đến như chứng lạnh không thường,

<sup>422</sup> **Bài ca về các vị mà đàn bà có thai kiêng uống**

*Nguyên tring, Bàn miêu, Địa long, cừng Mạnh tring,  
Ô đầu, Phụ tử và Thiên hùng,  
Đã cát, Thủy ngân, Ba dận,  
Ngải tất, Ý dĩ, Ngô công,  
Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả thạch, Xa hương,  
Đại kích, Xà thoái, Thư hoàng, Hùng hoàng,  
Nha tiêu, Mang tiêu, Mâu đơn, Quế,  
Hòa hoa, Khien ngưu, Tạng giác,  
Bân hạ, Nam tinh, Thông thảo,  
Cù mạch, Can khương, Đào nhân,  
Lỗ sa, Can tất, chân và mu của,  
Địa dâm, Mao căn.*

<sup>423</sup> Trước thai: dịch chữ "胎前" (trước khi sinh đẻ).

魚樵問答醫術

禁用策煨群方法之

Cấm dùng thuốc nóng, còn phương pháp gì?

門浪門曠斫醫

Môn rãng: muốn rộng chức y,

病常病變沛推朱詳

Bệnh thường, bệnh biến, <sup>424</sup> phải suy cho tường.

胎前合用策涼

Thai tiền hợp dụng thuốc lương,

意并注論病常法醫

Ấy là chỗ luận bệnh thường phép y.

典如病變症奇

Đến như bệnh biến chứng kỳ,

惰曉常治裊之口功

Quen theo thường trị, lấy gì làm công?

如疔冷透子宮

Như đau lạnh thấu tử cung.

乾姜附子庄用牢安

Can khương, Phụ tử chẳng dùng sao an?

<sup>424</sup> Bệnh thường, bệnh biến: có thể hiểu theo hai nghĩa: a. Bệnh bình thường và bệnh không bình thường; b. Bệnh tiến triển bình thường và tiến triển không bình thường (biến chứng).

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

如疔痲藩膀胱

1140. - Như đau máu chứa bàng quang,

方市塊忽大黃桃仁

Phương nào khỏi hốt Đại hoàng, Đào nhân?

病時病紹色膏

Bệnh thời bệnh chịu đã ung,

注疔固故市層犯胎

Chỗ đau có cố, nào từng phạm thai?

智浪医实古才

Xưa rằng y thật có tài,

應曉樣治繞頸繞方

Ứng theo máy trị, nhiều loài, nhiều phương.

魂編胎孕变常

Coi thiên "Thai dựng biến thường",

役得睹親尿塘不經

Việc người chứa nghén lấm đường bất kinh.

古得噲症暗經

Có người gọi chứng "ám kinh",

肚空涂穰麻命輒胎

Tháng không dờ ướ mà mình nên thai.

古得噲症垢胎

1145. - Có người gọi chứng "cấu thai",

親末經月滌滌柳蚶

Nghén rồi, kinh nguyệt xầy xầy<sup>425</sup> máu ra.

柳蚶麻親庄沙

Máu ra mà nghén chẳng sa,

吟浪胎漏实并血餘

Gọi rằng "thai lậu", thực là huyết dư.

古得親爰醉餘

Có người nghén một năm dư,

或过墨粒肚除買生

Hoặc mười bảy tám tháng chử mới sinh.

吟胎不長并名

Gọi "thai bất trưởng" là danh,

墨得氣血冲命庄充

Bởi người khí huyết trong mình chẳng sung.

返胎余病還透

Gặp thai mấy bệnh lạ lùng,<sup>426</sup>

---

<sup>425</sup> Xầy xầy: kéo dài không dứt.

<sup>426</sup> Gặp thai mấy chứng lạ lùng, (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

勸卧診脈朱淵塊差

Khuyên người chẩn mạch cho ròng, khỏi sai.

吏群症吟鬼胎

1150. - Lại còn chúng gọi "quí thai", <sup>427</sup>

癥瘕痞塊拱頸膝癩

"Trung hà", "bì khối", <sup>428</sup> cũng loài bụng to.

脐痰症衣膝癩

"Trường đàm" <sup>429</sup> chứng áy bụng to,

渣漉唏結假度稠胎

Nhớt nhau hơi kết, giả đò giống thai.

柳虛落動導錢

Máu hư chứa động ngày dài,

<sup>427</sup> *Quý thai*: không có thai mà bụng tự nhiên to ra.

<sup>428</sup> *Trung hà, bì khối*: "Trung hà": thường là bệnh của phụ nữ, bệnh trong bụng có khối tích, hoặc sưng, hoặc đau, có hai loại khác nhau: thứ có hình, có khối cố định không di dịch, đau ở một chỗ, gọi là *trung*; thứ là bệnh thuộc tạng, thuộc về phần huyết; thứ không có hình cố định khi tụ khi tán, đau không có chỗ nhất định, gọi là *hà*; *hà* là bệnh thuộc phủ, thuộc về phần khí. "Bì khối": thường là bệnh phụ nữ, có khối tích ở trong bụng.

<sup>429</sup> *Trường đàm*: bệnh phụ nữ, bên ngoài ruột có khối u sưng to như trứng gà, bụng ngày một lớn lên như có thai.

魚樵問答醫術

吟浪畜血稠胎艾荒

Gọi rằng "súc huyết", giống thai một đường.

**DỊ CHỨNG**

唉喂病变坤量

Hỡi ôi! Bệnh biến khôn lường,

異常冲吏異常别包

Dị thường trong, lại dị thường biết bao.

經浪七七歲高

Kinh rằng bảy bảy tuổi cao,

戈塘天癸理希古胎

Dứt đường thiên quý, lẽ nào có thai.

媯外並普昇埃

1155. - Vợ người Tĩnh Phố là ai,

命它耘逝歲外群芒

Mình đã sáu chục tuổi ngoài, còn mang.

經浪貳七歲娘

Kinh rằng hai bảy tuổi nàng,

通塘天癸買弄婀種

Thông đường thiên quý mới toan gả chồng.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

蘇卿古媽騰紅

Tô Khanh có gái má hồng,

買廿貳歲襖種連胎

Mười mười hai tuổi lấy chồng liền thai.

襖貳躑史編外

Coi hai dấu sử biên ngoài<sup>430</sup>,

驗匳册策奇奈牢喂

Nghiệm vào sách thuốc, khá nài sao ôi!

學辰通變麻芥

Học thời thông biến mà thôi,

變空澄現市耒料算

Biến không chừng hiện, nào rồi liệu toan.<sup>431</sup>

論得迅變據常

1160. - Luận người: gặp biến cứ thường,

病得迅變據常牢重

Bệnh người: gặp biến cứ thường sao xong?

<sup>430</sup> Sách "Y Tông Tâm Lĩnh" của Hải Thượng Lãn Ông, tập "Phụ đạo xán nhiên, quyền hậu", thiên "Sán nan" có chép chuyện vợ chồng của Tịnh Phổ 並普 và con gái của Tô Đạt Khanh 蘇達卿 dẫn trên đây.

<sup>431</sup> Ý nói những biến cố xảy ra bất ngờ, không có thời gian để tính việc đối phó. "Không chừng": bất ngờ, "rồi": rảnh rỗi, có thời gian.

魚樵問答醫術

問朱蘇密弛悉

Muốn cho lớn mật, nhỏ lòng<sup>412</sup>,

迅于医变轍功買才

Gặp cơn y biến nên công mới tài.

NHÂM THẦN MẠCH

樵浪診脈畧胎

Tiêu rãng: chẩn mạch trước thai,

彼猶右媽左躡色行

Chia tay hữu gái, tả trai đã đành.

左婦滑疾躡生

Tả đi hoạt tạt<sup>413</sup> trai sinh,

右婦滑疾媽生沛耒

Hữu đi hoạt tạt gái sinh phải rồi.

群咳得覲双堆

Còn e người nghén song đôi,

試猶按部主視脈之<sup>414</sup>

Hai tay sáu bộ, chủ coi mạch gì?

<sup>412</sup> "膽欲大心欲細 Đím dục đại, tâm dục tế" (Mật muốn lớn, lòng muốn nhỏ). Ý nói, thực hành phải quả quyết mà suy xét, phải cẩn thận.

<sup>413</sup> Hoạt tạt: mau lẹ, gấp rút.



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

门浪巳部脈彡

1165. - Môn rằng: ba bộ mạch đi,

阴阳弑字盛衰恪形

"Âm, Dương" hai chữ, thịnh, suy khác hình.

裕冲脏腑衃行

Góc trong tạng phủ, năm hành,

銜緣媿媿訢情媿媿

Sánh duyên chồng vợ, tỏ tình mẹ con.

安媿媿媿媿媿

An ngôi chồng vợ, mẹ con,

縱橫順逆槎群冲槎

Tung, hoành, thuận nghịch, xây còn trong tay.

部陰麻脈阳冲

Bộ âm mà mạch dương vây,

媿乘媿媿理尼浪縱

Chồng thừa ngôi vợ, lẽ này rằng "tung".

吏如媿媿媿媿媿

Lại như vợ đến ngôi chồng,

部阳麻脈陰通浪橫

Bộ dương mà mạch âm thông, rằng "hoành"

魚樵問答醫術

---

昆乘魁媿逆名

1170. - Con thừa ngôi mẹ nghịch danh,

媿乘昆衣順情啖燒

Mẹ thừa con ấy thuận tình ở nhau,

洛悉曉脈製求

Lặng lòng theo mạch xét cầu,

槎陰陽筭別投媿躒

Máy âm dương nhóm, biết đầu gái trai.

巳陽脈盛昆躒

Ba dương mạch thịnh: con trai,

巳陰脈盛媿胎罕回

Ba âm mạch thịnh: gái thai hãn hồi.<sup>434</sup>

左帶縱衣躒堆

Tả đới tung: ấy trai đôi,

右帶橫衣媿堆唏和

Hữu đới hoành: ấy gái đôi hơi hòa.

左陽脈逆躒巳

Tả dương mạch nghịch: trai ba,

---

<sup>434</sup> Ba âm mạch thịnh: gái *trai* hãn hồi. (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

右陰脈順媽匹轆形

Hữu âm mạch thuận: gái ba nân hình.

悶槐造化樣靈

1175. Muốn coi tạo hóa máy linh,

讀廁秘訣脈經傳悉

Đọc lời bí quyết Mạch Kinh<sup>435</sup> truyền lòng.

診妊娠脈訣

Chẩn nhâm thần mạch quyết

肝	為	血	分	肺	為	氣
血	為	榮	兮	氣	為	衛
陰	陽	配	偶	不	參	差
兩	臟	通	和	皆	類	例
血	衰	氣	旺	定	無	妊
血	旺	氣	衰	應	有	體
寸	微	關	滑	尺	帶	數
流	利	往	來	並	雀	啄
小	兒	之	脈	已	見	形
數	月	懷	耽	猶	未	覺
左	疾	為	男	右	疾	女
流	利	相	通	連	來	去
兩	手	關	滑	大	相	應
有	形	亦	在	通	前	語

<sup>435</sup> Mạch Kinh, tức Mạch Kinh của Vương Thúc Hòa.

魚樵問答醫術

小兒之形乃成孕  
 左手帶縱兩個男  
 右手帶橫一雙女  
 左手脈逆生三男  
 右手脈順運三女  
 寸關尺部均分形  
 一男一女診是症  
 左手沉實大診為  
 右手浮為男諸陰  
 諸陽下分止等疑  
 指三部沉不止真  
 尺部乘妻兮縱氣  
 夫乘夫兮橫氣助  
 子乘母兮逆氣參  
 母乘子兮順氣露  
 弦緊牢強滑者安  
 沉細而微歸泉路

Can vi huyết hê, phế vi khí;  
 Huyết vi vinh hê, khí vi vệ.  
 Âm dương phối ngẫu, bất sâm si,  
 Lưỡng tạng thông hòa giai loại lệ.  
 Huyết suy khí vượng định vô nhâm,  
 Huyết vượng khí suy ịnh hữu thể.  
 Thôn vi, Quan hoạt, Xích đối sắc;  
 Lưu lợi vãng lai tinh tức trắc,  
 Tiểu nhĩ chi mạch dĩ kiến hình!

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Sở nguyệt hoài đam do vị giác!  
Tả tật vi nam, hữu tật nữ;  
Lưu lời tương thông, tốc lai khứ.  
Lưỡng thủ quan hoạt đại tương ứng,  
Hữu hình diệc tại thông tiền ngữ,  
Tiểu nhi chi hình nãi thành dụng.  
Tả thủ đối tung: lưỡng cá nam;  
Hữu thủ đối hoành: nhất song nữ.  
Tả thủ mạch nghịch sinh tam nam,  
Hữu thủ mạch thuận hoàn tam nữ.  
Thôn Quan Xích bộ quán tương ứng:  
Nhất nam, nhất nữ, phán hình chứng.  
Tả thủ trăm thực chân thi nam:  
Hữu thủ phù đại chân vi nữ.  
Chư dương vi nam, chư âm nữ.  
Chi hạ phán mình trường kỷ thủ.  
Tam bộ trăm chính đẳng vô nghi.  
Xích bộ bất chỉ chân thai phụ!  
Phụ thừa thê hễ, tung khí vụ;  
Thê thừa phu hễ, hoành khí trợ;  
Tử thừa mẫu hễ, nghịch khí tham;  
Mẫu thừa tử hễ, thuận khí lộ.  
Huyền, khẩn, lao, cường, hoạt giả an.  
Trầm, tế nhi vi qui tuyên lộ.

魚樵問答醫術

---

**Dịch nghĩa:**

**PHEP XEM MẠCH CÓ THAI**

Can chủ huyết chừ, phế chủ khí;

Huyết là vinh chừ, khí là vệ,

Âm, dương đôi lứa chẳng so le,

Hai tạng thông hòa cùng một lệ.

Huyết suy, khí vượng quyết không thai,

Huyết vượng, khí suy chắc có sai.

Thốn: vi, Quan: hoạt, Xích: hơi sắc;

Đi lại trơn tru hoặc tước trác,<sup>435</sup>

Ấy là con trẻ hiện hình rồi!

Mới vài tháng nên chưa biết thôi!

Tả mau là trai; hữu là gái;

Trơn tru thông nhau mau đi lại.

Quan bộ hai tay hoạt là đại,

Có thai nhưng có cũng là mới.

Thấy hình con trẻ thai là phải.

Tay tả thấy tung hai đứa trai;

Tay hữu thấy hoành gái một đôi.

---

<sup>435</sup> Trước trác (chim sè mổ): mạch đi chốc lại thấy mổ mấy cái thật nhanh. Đó là một trong bảy thứ quái mạch. Bệnh nặng thấy mạch ấy sẽ chết.

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Tay trái mạch nghịch: ba gái rồi...

Thốn, quan, xích hai bên đều nhau:

Một trai, một gái có sai đâu.

Tay trái trầm, thật: trai chắc hẳn...

Tay phải trầm, thật: gái rõ màu.

Dương mạch là trai, âm mạch: gái.

Rõ ràng dưới ngón nhỏ kỹ lấy.

Ba bộ trầm đều, chẳng còn ngờ.

Xích bộ không đứt: có thai đấy!

Mạch: thê át phu gọi là hoành;

Mạch: phu át thê, tung dã rành;

Mạch: tử thừa mấu, thực nghịch khí;

Mạch: tử thừa mấu mới thuận tình.

Huyền, khấu, lao, hoạt được yên ổn.

Trầm, tế hay vi, chết đã đành...

(Những lời dạy trong bài này só với sự thực không đúng cả. Ví dụ như câu cuối: Những người đàn bà kiều dương khi có thai mạch thường trầm, vi, tế, không thể đoán là chết được).

(**Nhượng Tống dịch**)

## **LỘNG THAI**

樵浪冲滕弹妃

Tiêu rằng: trong bụng đàn bà,

古胎余症册它燿編

Có thai mấy chứng sách đã rõ biên.

類如子癩子懸

Loại như: tử giãn, tử huyền,<sup>437</sup>

子腫子氣子煩子淋

Tử thũng, tử khí, tử phiền, tử lâm.<sup>438</sup>

包燒症子懷妊

Bao nhiêu chứng "tử" hoài nhâm,

調因啼靦箕沈疔冲

Đều nhân hơi ghen gây thâm đau trong.

色哈症癩卅風

Đã hay chứng giãn là phong,

<sup>437</sup> *Tử giãn, tử huyền*: "Tử giãn": sản phụ có thai khoảng 6-7 tháng bỗng nhiên chóng mặt, ngả ra hôn mê, tay chân co giắt, hàm răng nghiến chặt, mắt trợn ngược, nôn ra nước bọt trắng, uốn ván, một chốc rồi tỉnh lại, thỉnh thoảng lại phát. "Tử huyền": có thai khoảng 4-5 tháng, thai động không yên, ngực trương, đầy tức khó chịu.

<sup>438</sup> *Tử thũng*: người có thai bị phù thũng; *tử khí*: a. Có thai bị phù tử ngón chân lên đến đầu gối. b. Khí của con, trong lẽ tương sinh của ngũ hành, khí của con gọi là *tử khí*, như hòa là con của mộc, thì hòa là tử khí của mộc; *tử phiền*: người có thai cảm thấy trong người bứt rứt, nóng nẩy, khó chịu không yên; *tử lâm*: người có thai đi tiểu luôn, nước tiểu nhỏ giọt mà đen.



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

腫氣升濕調冲膝傳

Thũng khí là thấp, đều trong bụng truyền.

喘逆衣心懸

1180. - Hơi đi nghịch áy làm huyền,

穢冲穢迂心煩心淋

Nóng trong, nóng dưới làm phiền, làm lấm.

痰饒心症惡心

Dàm nhiều làm chứng ó tâm,<sup>439</sup>

迂虛心症疔瘕轉胞

Dưới hư làm chứng đau xâm chuyển bào.

胎動辰膝疔泡

Thai động thời bụng đau bào,

漏胎膝吝調潮岬蚘

Lậu thai<sup>440</sup> bụng lớn, đều trào máu ra.

症胎動漏恪除

Chứng thai động lậu khác xa,

動升氣迫漏升热併

Động là khí bách,<sup>441</sup> lậu là nhiệt thương.<sup>442</sup>

<sup>439</sup> Ó tâm: lợm mùa.

<sup>440</sup> Lậu thai: lúc có thai ra huyết (lậu bào).

<sup>441</sup> Khí bách: khí trong cơ thể bị bức bách.

<sup>442</sup> Nhiệt thương: trong người bị nóng mà sinh bệnh.

魚樵問答醫術

体廂胎論症常

Thấy lời thai luận chứng thường,

風痰濕熱內傷格外

Phong, đàm, thấp, nhiệt, nội thương khác ngoài.<sup>443</sup>

去邪買侍邛胎

1185. - Khử tà mới giữ dạng thai,

症市策乃躑類治安

Chứng nào thuốc nấy, theo loài trị an.

分盧灸症麻慢

Phân lo một chứng mơ màng,

親渚罷效膝娘連疔

Nghén chưa đủ số, bụng nàng liền đau.

靦皮罷糶肚萎

Nghén vừa bảy tám tháng sau,

脫昇轉膝稠疔假度

Thoát la chuyển bụng, giống đau giả dò.

遣絨柴忽策踣

Khiến nên thầy hốt thuốc dò,

<sup>443</sup> Phong, đàm, nhiệt, thấp, nội thương khác ngoài. (PVH)

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

症空体册炉謨灵征

Chứng không thấy sách, lò mò lênh chênh.

姙時悶忽摧生

Nửa thời muốn hốt thôi sinh,<sup>44</sup>

啜渚齧肚虛命得胎

E chưa đủ tháng, hư mình người thai.

姙時悶忽安胎

1190. - Nửa thời muốn hốt an thai.

啜覓導肚花開弄期

E cạn ngày tháng hoa khai lối kỳ.

悶朱塊嗜俗医

Muốn cho khỏi tiếng tục y, .

嘆汾症衣策之萬全

Xin phân chứng ấy thuốc chi vạn tuyền?

門浪余症胎前

Môn rằng: mấy chứng thai tiên,

卧它体邛册編論詳

Người đà thấy dạng sách biên luận tường.

<sup>44</sup> Thôi sinh: thúc đẻ.

魚樵問答醫術

例胎過肚升常

Lệ thai mười tháng là thường,

典導昆醜尋塘終蚺

Đến ngày, con đỏ tìm đường chun ra.

膝疔急促嚏昇

Bụng đau cấp súc<sup>445</sup> rên la,

膝疔如撮相花悲罈

Lưng đau như gậy, mắt hoa bay ngời.

杏如餘疹卷涑

1195. - Ví như dưa chín cuống rời,

債疹買体悲啼蒼苓

Trái chín mới thấy bay hơi thơm lành.

吟浪正產朱明

Gọi rằng “chính sản”,<sup>446</sup> cho mình ?

合襖邛脈審情昕賒

Hiệp coi đặng, mạch, thăm tình gân xa.

胎皮毳粗肚戈

Thai vừa bảy tám tháng qua,

<sup>445</sup> *Cấp súc* : gấp rút.

<sup>446</sup> *Chính sản* : sinh nở bình thường.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

脫升轉膝衣升弄胎

Thoát la chuyển bụng ấy là lộng thai.

筮浪試月弄胎

Tên rằng "thí nguyệt" "lộng thai",

膝疔癢疮策滌咄來

Bụng đau xâm xía, lòi xài nhạt lòi.

俗浪疔蹠塘邈

Tục rằng "Đau dạo đường chơi",<sup>44</sup>

昆渚罷肚市滾媯兜

Con chưa đủ tháng, nạo rời mẹ dàu.

心柴庄奇求跣

1200. - Làm thầy chằng khá cầu mau.

晦查導肚畧萎朱伶

Hỏi tra ngày tháng trước sau cho rành.

參槐灸脈离經

Chín coi một mạch ly kinh,

弄胎正產精形恪賒

Lộng thai, chính sản, tình hình khác xa.

<sup>44</sup> *Đau dạo đường*: trước khi sinh nở khoảng một tháng, thỉnh thoảng người có thai thấy đau quận nhưng không phải đã tới lúc sinh nở. Dân gian gọi là "đau dạo đường".

魚樵問答醫術

妊娠典唔開花

Nhâm thân đến bữa khai hoa,

油空菜欲蠅蚘拱成

Dù không thuốc giục, để ra cũng thành.

理歪市待推生

Lê trời nào đợi thôi sinh,

摧生弄用害命得些

Thôi sinh lỗi dụng, hại mình người ta.

此祐蘭蚊壯駢

Thử xem kén bướm, trứng gà,

靚粵耒喂菓蚘昆排

Dù ngày rồi cần mỏ ra con bầy,

安胎弄用拱拱

1205. - An thai lỗi dụng cũng gay,

典粵應蠅被柴撻昆

Đến ngày ung để, bị thầy cản con.

悶輒調理祝賄

Muốn nên đều lẽ vuông tròn,

弄胎正產澄群猶些

Lộng thai, chính sản, chững còn tay ta.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

色离经衣朱蚘

Đã ly kinh ấy cho ra,

渚离经衣合和岫啼

Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hơi.

**離經脈訣**

**Ly kinh mạch quyết**

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

*Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,*

*Trầm, tế nhi hoạt dã đồng danh,*

*Dạ bán giác thống ứng phân đản,*

*Lai triệu nhật ngộ định tri sinh.*<sup>444</sup>

<sup>444</sup> **Phép xem mạch ly kinh**

*Một hơi sáu lần đến ly kinh,*

*Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh,*

*Nửa đêm thấy đau chắc sắp cử,*

*Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.*

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

魚樵問答醫術

---

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rằng: sinh sản có trời,

賭耒辰蟻市廟埃咬

Chứa rồi thời để, nào lời ai than.

个牢群几產難

Có sao còn kẻ sản nan,<sup>449</sup>

魂須畜物蟻安欣得

Coi loài súc vật để an hơn người?

門浪爲罌得菴

1210. - Môn rằng: vì bởi người đời,<sup>450</sup>

於咬弄道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?<sup>451</sup>

歪市妾遣產難

Trời nào nữ khiến sản nan,

空常係罌命娘棋蚺

Không thường hệ bởi mình nàng gây ra.

---

<sup>449</sup> Sản nan: sinh đẻ khó.

<sup>450</sup> Môn rằng: ấy bởi người đời, (PVH)

<sup>451</sup> Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (P\ H)



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

色离经衣朱蚘

Đã ly kinh ấy cho ra,

渚离经衣合和柳啼

Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hơi.

**離經脈訣**

**Ly kinh mạch quyết**

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

*Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,*

*Trầm, tế nhi hoạt dã đông danh,*

*Dạ bán giác thống ứng phân đản,*

*Lai triệu nhật ngo định trí sinh.<sup>448</sup>*

<sup>448</sup> **Phép xem mạch ly kinh**

*Một hơi sáu lần đến: ly kinh.*

*Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh.*

*Nửa đêm thấy đau chắc sắp cử.*

*Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.*

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

魚樵問答醫術

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rằng: sinh sản có trời,

賭耒辰蟻市廟埃哎

Chứa rồi thời để, nào lời ai than.

个牢群几產難

Có sao còn kẻ sản nan,<sup>449</sup>

襖頰畜物蟻安欣得

Coi loài súc vật để an hơn người?

門浪爲罌得菴

1210. - Môn rằng: vì bởi người đời,<sup>450</sup>

於咬弄道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?<sup>451</sup>

歪市安遺產難

Trời nào nỡ khiến sản nan,

空常係罌命娘棋蚺

Không thường hệ bởi mình nàng gây ra.

<sup>449</sup> Sản nan: sinh đẻ khó.

<sup>450</sup> Môn rằng: ấy bởi người đời, (PVH)

<sup>451</sup> Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (PVH)

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

聖誓心萊婦科

Thánh xưa làm thuốc phụ khoa,

因掃尾嘔彈她產難

Nhân, nêu bầy chuyện đàn bà sản nan.

爰因安逸清閑

Một nhân: an dật, thanh nhàn,

庄怕少嘔役錄重坡

Chàng quen ít nhọc việc vàng xống pha.

遣穢氣血粒砂

Khiến nên khí huyết lấp sa,

典期轉膝舐巴累導

Đến kỳ chuyển bụng năm ba bảy ngày.

試因奉養味駱

1215. - Hai nhân: phụng dưỡng vị dày,

哂晤物選連導咬飯

Miếng ngon vật lựa liền ngày ăn no.

遣穢胎膿胞蘇

Khiến nên thai béo bào to,

典期生產膝堰疔萎

Đến kỳ sinh sản bụng gò đau lâu.

魚樵問答醫術

巴因淫慾情淒

Ba nhân: dâm dục tình sâu,

衿鳶禮鳳連侯房勞

Nệm loan gồi phụng liền hầu phòng lao.

棋輒炤焯精耗

Gây nên lửa đốt tinh hao,

典干轉膝胎胞苦康

Đến cơn chuyển bưng thai bào khô khan.

眾因羸悴避扞

Bốn nhân: dole chút chập gàn

憂字弔字紉縲身

Ưu nghi<sup>452</sup> hai chữ buộc ràng vào thân.

遣輒問卜求神

1220. - Khiến nên vấn bốc cầu thần,

凌春喋晦棋分乱生

Làn xuân thâm hời gây phần loạn sinh.<sup>453</sup>

衼因軟怯冲命

Năm nhân: nhuyễn khiếp<sup>454</sup> trong mình,

<sup>452</sup> Ưu nghi: lo sợ, nghi ngờ.

<sup>453</sup> Loạn sinh: rối loạn cho việc sinh nở.

<sup>454</sup> Nhuyễn khiếp: nhút nhát, sợ sệt, yếu đuối.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

膝疔日促踰刊屐腋

Bụng đau nhột thúc cúi hình khom lưng.<sup>455</sup>

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲靺胝歷曆坤算

Khiến trong cửa dẻ bít dừng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hải chữ sản hoàng,<sup>456</sup>

昆渚跪冠嗒鏞咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

矐廁媧媒咯看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶邈弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lỗi đường.

罙因虛乏内併

1225. • Bảy nhân hư pháp nội thương,<sup>457</sup>

<sup>455</sup> Bụng đau *mặt sọc* cúi hình khom lưng. (PVH)

<sup>456</sup> *Sản hoàng*: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

<sup>457</sup> *Hư pháp nội thương*: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

魚樵問答醫術

冲命瘡要市常柳啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠹用飭朗駱溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

浩源枯赫坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn đời con ra.

唉喂分事彈妃

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罨意買蚶災雉

Có nhân bày ấy mới ra tai nạn.

册医余疇產雉

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燿殊奇瑰

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得蠱固癖

Tử, sinh, người dè có mòi,

習傳法相呼咽座訛

Xưa truyền phép tướng hản hời chẳng ngoa.

產雉瑰相彈妃

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

膝疔日促踰刊屐腋

Bụng đau nhột thúc cúi hình khom lưng. <sup>455</sup>

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chùng,

遣冲剗瘕歷曆坤算

Khiến trong cửa dễ bít dừng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng, <sup>456</sup>

昆渚跪冠喑鑽咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

矐廁媸媒咯看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶邈弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lỗi đường.

罍因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương, <sup>457</sup>

<sup>455</sup> Bụng đau nhột thúc cúi hình khom lưng. (PVH)

<sup>456</sup> Sản hoàng: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

<sup>457</sup> Hư pháp nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

魚樵問答醫術

---

冲命瘡要市常柳啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠶用飭朗駭溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

諾源枯赫坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn đời con ra.

唉喂分事彈妃

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罷意買蚶災難

Có nhân bày ấy mới ra tai nạn.

册医余疇產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燿煉奇禩

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得娠固痲

Tử, sinh, người đẻ có mùi,

習傳法相呼回庄訛

Xưa truyền phép tướng hẳn hỏi chẳng ngoa.

產難禩相彈妃

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

膝疔日促踰刊屣陵

Bụng đau nhật thúc cú hình khom lưng.<sup>455</sup>

仰硯陳逐空澄

Ngựa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲剗臍歷曆坤算

Khiến trong cửa đẻ bít dưng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,<sup>456</sup>

昆渚跪訂晤鐳咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

暄廁她媒咯看

Nghe lời bà mẹ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶逆弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lỏi đường.

罨因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư phạm nội thương.<sup>457</sup>

<sup>455</sup> Bụng đau *mật súc* cú hình khom lưng. (PVH)

<sup>456</sup> Sản hoàng: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

<sup>457</sup> Hư phạm nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

魚樵問答醫術

冲命瘡要市常柳啼

Trong mình óm yếu nào thường máu hơi.

蘇用飭朗駭溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

諾源枯灑坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn đời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罝意買蚶災難

Có nhân bày ấy mới ra tai nạn.

冊医余疇產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燴煉奇禩

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得娠固痲

Tử, sinh, người đẻ có mồi,

習傳法相嘒回庄訛

Xưa truyền phép tướng hẳn hỏi chẳng ngoa.

產難禩相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

喬升澄媿樞升澄昆

Mặt là chừng mẹ, lưỡi là chừng con.

喬鮮樞審旂駘

Mặt tươi lưỡi thắm vuông tròn,

媿咩救媿混咩救昆

Mẹ còn cứu mẹ, con còn cứu con.

**婦人相產秘訣**

(面以候母舌以候子)

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)  
**Phụ nhân tướng sản bí quyết**

*(Diện dĩ hậu mẫu, thiệt dĩ hậu tử)*

產難死生相似形  
面舌之色赤和青  
舌青黑者子難保  
面青冷者母歸冥  
舌青面赤子獨死  
面青舌赤死獨生  
唇口俱青沫又出  
母子俱亡此候明

*Sản nan tử sinh tương tự hình*

*Diện thiệt chi sắc xích hòa thanh,*

*Thiệt thanh hắc giả tử nan bảo.*

**魚樵問答醫術**

*Điện thanh lãnh giả mẫu quý mình,  
Thiệt thanh, điện xích, tử độc tử,  
Điện thanh, thiệt xích, tử độc sinh,  
Thần, khẩu câu thanh, mặt hựu xuất,  
Mẫu tử câu vong, thử hầu mình.<sup>45</sup>*

**SẢN HẬU**

樵浪得買蠶來

Tiêu rãng: người mới đẻ rồi,

冲命氣血虛類別包

Trong mình khí huyết hư đời<sup>46\*</sup> biết bao.

法医調理荒市

Phép y điều lý đường nào,

<sup>45</sup> Bí quyết xem đàn bà khi sinh

*(Mắt đỏ xem mẹ, lưỡi đỏ xem con)*

*Đỏ khó, khôn phân lẽ tử, sinh,*

*Sắc lưỡi, sắc mặt đỏ và xanh,*

*Lưỡi mà xanh, đen, con khó sống,*

*Mặt mà xanh, già, mẹ khôn lành,*

*Lưỡi xanh, mặt đỏ, riêng con chết,*

*Mặt xanh, lưỡi đỏ, riêng con thành,*

*Môi miệng đều xanh, lại nhiều đời,*

*Mẹ con chết cả rõ ràng rành.*

<sup>46</sup> Hư đời: "hư": trống, thiếu; "đời": suy tàn, sa sút.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

症共脈理噴梓朱滋

Chứng cùng mạch lý xin trao cho nhờ.

門浪產後復科

Môn rãng: sản hậu <sup>460</sup> một khoa,

症市策乃冊它論專

Chứng nào thuốc nấy sách đã luận chuyên.

些暄心法柴傳

1235. - Ta nghe tâm pháp <sup>461</sup> thầy truyền,

病得產後古源匹條

Bệnh người sản hậu có nguyên ba điều.

復升帶躑踞搖

Một là máu trống lửa diêu, <sup>462</sup>

棋冲壞燥症競狂騫

Gây trong nóng táo, chứng nhiều cuồng kinh.

<sup>460</sup> Sản hậu: các chứng bệnh sau khi sinh.

<sup>461</sup> Tâm pháp: phương pháp chủ yếu, quan trọng nhất cần phải ghi nhớ, còn hàm cả nghĩa bí quyết mà người dạy và người học không dùng đến sự ghi chép, chỉ dùng tâm ý mà thôi.

<sup>462</sup> Máu trống lửa diêu: "máu trống": dịch chữ "huyết hư"; "lửa diêu": tức chân hỏa bị dao động. Người bị bệnh huyết hư thì chân hỏa bốc lên, làm cho trong người bị nóng, sốt.

魚樵問答醫術

爰升敗血妄行

Một là bại huyết vọng hành.<sup>463</sup>

膝疔頭疔瘵命稻蹠

Bụng đau, đầu nhức, rêm mình tay chân.

爰升咬吐過澄

Một là ăn uống quá chừng,

棋械嗎嚙让汚种苔

Gây nên mùa ỉa, trên ngưng, giữa đày.

吏暄產後病棋

Lại nghe sản hậu bệnh gây,

毘重毘急症尼危凶

Ba xung, ba cấp, chứng này nguy hung.

重升心敗血凶

1240. - Xung là làm bại huyết hung,

重心重肺貝重胃曹

Xung tâm, xung phế với xung vị tào.

急升買蟻嗜耗

Cấp là mới để hơi hao,

<sup>463</sup> Bại huyết (敗血) vọng hành: "bại huyết": hoại huyết; "vọng hành": chạy bậy. Huyết xấu chạy sai đường.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

或吐或瀉買潮湓

Hoặc thổ, hoặc tả, mới trào buồn hôi.

祖習用策蠅耒

Tổ xưa dùng thuốc đê rồi,

古匹例禁卧喂拱悉

Có ba lệ cấm, người ôi! Ghi lòng.<sup>464</sup>

禁湯伏手渚用

Cấm thang "Phật thủ" chớ dùng,

墨冲古味川芎庄苓

Bối trong có vị Xuyên khung chẳng lành.

川芎散氣包竹

Xuyên khung tán khí<sup>465</sup> đã đành,

吏哈發汗冲命虛添

Lại hay phát hàn, trong mình hư thêm.

禁湯四物方鉗

1245. - Cấm thang "Tứ vật" phương kềm,

地黃芍藥庄嫌用生

Địa hoàng, Thược dược, chẳng hiềm dụng sinh.

<sup>464</sup> Có ba lời cấm, người ôi! Ghi lòng. (PVH)

<sup>465</sup> Tán khí: làm cho khí bị tan đi.

魚樵問答醫術

地黄蟒冷弗經

Địa hoàng sống lạnh máu kinh,

遊辰沛用趁命製移

Nguyệt thời phải dụng, chín mình chế đi.

瘧萎氣血當衰

Đẻ sau khí huyết đương suy,

芍藥酥冷用辰酒炒

Thuộc dược chua lạnh, dùng thì tửu sao.

禁用湯小柴胡

Cấm dùng thang "Tiểu sài hồ",

黃芩性漠垠湖柳移

Hoàng cầm tính mát, ngán hồ huyết đi.

朱哈病產繞危

Cho hay bệnh sản nhiều nguy,

余廁經訓主持渚消

Mấy lời Kinh huấn chủ trì chỗ quên.

瘧來發汗庄軼

1250. - Đẻ rồi phát hãn chẳng nên,

庄軼心下庄軼利便

Chẳng nên làm hạ, <sup>166</sup> chẳng nên lợi tiện. <sup>167</sup>

<sup>166</sup> Làm hạ: dùng thuốc xổ.

<sup>167</sup> Lợi tiện: dùng thuốc lợi tiểu tiện



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

余味性藥庄貨

Mấy mùi tính dược chẳng hiển,

渚朱犯胃犯塊三焦

Chớ cho phạm vị, phạm miền tam tiêu.

啻油表症体繞

Ví dù biểu chứng<sup>458</sup> thấy nhiều,

調心假象叱繞冲虛

Đều làm giả tượng,<sup>459</sup> rất nhiều trong hư.

習聆別余先師

Xưa nay biết mấy tiên sư,

治科產後瘡自丹谿

Trị khoa sản hậu rồ từ Đan Khê.

丹谿朱子淵芸

Đan Khê Châu Tử rông nghệ,

蟻辰奇補主米芩唏

Đề thời khá bổ, chú về máu hơi.

裕心奇補芩唏

1255. - Gốc làm khá bổ máu hơi,

<sup>458</sup> *Biểu chứng*: triệu chứng bên ngoài.

<sup>459</sup> *Giả tượng*: hiện tượng giả biểu hiện ra bên ngoài, không phản ánh đúng căn bệnh.

魚樵問答醫術

油鏡症雜躑尼院梗

Dù nhiều chứng tạp, theo nơi ngọn ngành.

裕紆辰院拱清

Góc bèn thời ngọn cũng xanh,

搗拱伯術恪情天淵<sup>170</sup>

So cùng bá thuật, khác tình thiên uyên.<sup>170</sup>

古廟脈訣習傳

Có lời mạch quyết xưa truyền,

愧得產後體緣味群

Coi người sản hậu thấy duyên mắt còn.

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Ebook Tại: [bookykhhoa.com](http://bookykhhoa.com)

診產後脈訣

Chẩn sản hậu mạch quyết

新產之脈緩滑吉

實大弦急死來侵

若得沉重小者吉

忽若牢緊命不停

口寸澀疾不調死

沉細附骨不絕生

<sup>170</sup> *Bá thuật* (hay bá đạo) dùng để chỉ đường lối, biện pháp cứng rắn, chỉ cốt đạt mục đích. Trong Đông y, "bá thuật" dùng để chỉ lối chữa bệnh chỉ chủ trương công phạt, dùng những vị thuốc mạnh; *thiên uyên* là trời và vực. Cả câu này ý nói lối chữa bệnh trên so với lối dùng thuốc mạnh để công phạt (bá thuật) khác nhau một trời một vực.

## Ngư Tiểu vấn đáp y thuật

審有此脈分明記  
長須念此看心經

*Tân sản chi mạch hoãn, hoạt cát,  
Thực đại huyền cấp tử lai xâm.  
Nhuộc đác trầm trọng tiểu giả cát.  
Hốt nhuộc lao khẩn mạng bất đình!  
Thốn khẩu sáp tạt bất điều tử!  
Trầm tế phụ cốt hải tuyết sinh!  
Thảm hữu thử mạch phân minh ký.  
Trường tu niệm thử khẩn tâm kinh.<sup>171</sup>*

**NHI KHOA** [downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**TIỂU NHỊ MẠCH**

漁浪嘆嗚小兒

Ngư rãng: xin hỏi tiểu nhị,

<sup>171</sup> **Phép xem mạch sau khi sinh**

*Mạch người mới đẻ: hoãn, hoạt tốt.  
Thực, đại, huyền, cấp chết tới nơi.  
Bằng như trầm, nhỏ thì cũng tốt.  
Nếu mà lao, khẩn: mạng thời xuôi!  
Thốn khẩu sáp, gấp, không đều: chết!  
Trầm, tế sát xương là sống rồi!  
Những mạch ấy nên nhớ cho rõ,  
Thuộc lòng nhằm lấy đùng tương chơi!*

魚樵問答醫術

一試三歲脈多渚苔

Một hai ba tuổi mạch đi chưa đây.

疔時禡虎口禡

Đau thời coi hổ khẩu <sup>472</sup> tay,

冲信实指紋排症該

Trong ngón thực chỉ vân bày chứng cai. <sup>473</sup>

法禡右媽左躡

1260. - Phép coi hữu gái, tả trai,

信擗三麟岐排三關

Ngón trỏ ba lông chia bả ba quan.

麟裕三隘風關

Lông gốc làm ải phong quan,

麟式隘氣三盤命關

Lông nhì ải khí, ba bàn mạng quan.

紋青昂瑞霽肝

Vân xanh ngang thẳng gió can, <sup>474</sup>

<sup>472</sup> *Hổ khẩu*: khe giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ.

<sup>473</sup> *Ngón thực chỉ*: ngón tay dùng để nếm thức ăn, tức ngón trỏ; *cai* là bao quát tất cả. Cả câu ý nói bao nhiêu chứng bệnh trẻ con đều có thể xem ở các vân nơi ngón tay trỏ mà biết được.

<sup>474</sup> *Gió can*: bị trúng gió độc, bị cảm.

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

紋調慙衣壞爛冲命

Vân điều đỏ ấy nóng ran trong mình.

紋青慙乱症驚

Vân xanh đỏ loạn: chứng kinh,

紋紅澌落焙命膝疔

Vân hồng nhọt lạt: ám mình bụng đau.<sup>475</sup>

紋群鬚裕治毳

Vân còn lông góc trị mau,

紋戈鬚疔病萎喘邪

Vân qua lông giữa bệnh lâu hơi tà.

紋蘇趨細隘

1265. - Vân to chạy tới ải ba,

弾込爪甲衣升症危

Bán lên trảo giáp,<sup>476</sup> ấy là chứng nguy.

紋顛如墨乱皮

Vân đen như mực loạn bì,

侵包隘隘良医趨来

Xâm vào ba ải, lương y chạy rồi.

<sup>475</sup> Vân hồng dạn lạt: ám mình bụng đau. (PVH)

<sup>476</sup> Trảo giáp: móng tay.

魚樵問答醫術

法襖澄衣麻芥

Phép coi chừng ấy mà thôi,

群之市舛本碎渚伶

Còn chi nào nữa vốn tôi chưa rành.

門浪昆隍買生

Môn rằng: con nít mới sinh,

蚬啼渚靨脈形苦襖

Máu hơi chưa đủ, mạch hình khó coi.

甲醜古變丞耒

Giáp năm có biến chung<sup>477</sup> rồi,

筋骨脈絡路回馮蚘

Gân xương mạch lạc lần hồi mở ra.<sup>478</sup>

人師伶治兒科

1270. - Nhân sư rành trị nhi khoa,

<sup>477</sup> *Biến chung*: a. Hiện tượng phát sốt của trẻ con. b. Từng thời kỳ biến đổi theo sự phát dục của trẻ nhỏ, trẻ sinh được 32 ngày gọi là 1 biến, 64 ngày là 1 chung, 192 ngày là 1 đại chung, 3 lần đại chung mới hết thời kỳ biến chung. "Biến" là tinh tinh biến đổi, "chung" là phát sốt nhẹ. Biểu hiện của biến chung trên lâm sàng là: sốt nhẹ, tai và vùng móng lạnh, ngoài ra không có chứng trạng gì khác. Đây là hiện tượng sinh lý bình thường trong quá trình phát dục của trẻ con.

<sup>478</sup> Gân xương mạch lạc lần hồi mở ra. (P111)

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

畧視氣色婁升脈經

Trước coi khí sắc, sau là mạch kinh.

相祐达穴晴明

Tướng xem trên huyết Tinh minh,

体冲脏腑病情殊疏

Thấy trong tạng phủ bệnh tình vạy ngay.<sup>479</sup>

脈時診复信稽

Mạch thời chẩn một ngón tay,

專視复脈效扇古空

Chuyên coi một mạch sắc rày có không.

效共庄效視淵

Sắc cùng chăng sắc coi rờng,

效鏡時熱效空時寒

Sắc nhiều thời nhiệt, sắc không thời hàn.

效冲浮水風傳

Sắc trong phù, ấy phong truyền.

效冲沈緩濕寒症坡

Sắc trong trầm hoãn: thấp hàn chứng pha.

<sup>479</sup> Vạy ngay là cong và thẳng. Bệnh tình vạy ngay: ý nói những điểm khuất khúc rõ ràng của căn bệnh.

魚樵問答醫術

效冲体瀆病邪

1275. - Sác trong thấy sác bệnh tà,

效冲体滑衣升痰聾

Sác trong thấy hoạt, ấy là đàm lung.

法禱澄衣拱重

Phép coi chứng ấy cũng xong,

庄拘部位外冲润闲

Chàng câu bộ vị ngoài trong nhộn nhàng.

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

相小兒秘法歌

(中正精明穴在鼻上目眚橫交處)

Tương tiểu nhi bí pháp ca

(Trung chính Tinh minh huyết tại tỷ thượng mục sế hoành giao xứ).

鼻山根上目交間  
 正是精明仔細看  
 紅色屬心白屬肺  
 黃色屬脾青屬肝  
 黑色屬腎須明辨  
 或橫或直視筋端  
 紅筋現今是心熱  
 青筋現今主風傳  
 黃筋多為脾胃病



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

白筋疾積黑筋寒  
直者上行橫者下  
病源在此露機關

Tỳ sơn căn thượng, mục giao gian,  
Chính thị Tinh minh tử tế khan!  
Hồng sắc thuộc tâm, bạch thuộc phế;  
Hoàng sắc thuộc tỳ, thanh thuộc can;  
Hắc sắc thuộc thận tu minh biện,  
Hoặc hoành, hoặc trực, thị căn doan!  
Hồng căn hiện hê, chủ tâm nhiệt;  
Thanh căn hiện hê chủ phong truyền;  
Hoàng căn đa vì tỳ vì bệnh;  
Bạch căn đàm tích, hắc căn hàn;  
Trực giả thượng hành, hoành giả hạ;  
Bệnh nguyên tại thủ lộ cơ quan.<sup>479</sup>

<sup>479</sup> **Bài ca về bí pháp xem bệnh trẻ con**

(Chính giữa huyết Tinh minh ở trên mũi, chỗ khòe mắt giao nhau).  
Trên sơn căn mũi, mắt giao nhau,  
Ấy huyết Tinh minh, để ý vào!  
Sắc đỏ thuộc tâm, trắng thuộc phế;  
Vàng: tỳ, xanh: can, chẳng sai nào...;  
Sắc đen thuộc thận nên phân rõ.  
Đàn gân: ngang, dọc, nhìn chớ xao!  
Gân đỏ nổi lên, ay tâm nhiệt.

### 小兒脈歌

#### Tiểu nhi mạch ca

小兒有病須憑脈  
 一指三關定息數  
 遲冷數熱古今傳  
 浮風沈積當先識  
 左手人迎主外症  
 右手氣口主內疾  
 外候風寒暑濕侵  
 內候乳食痰積致  
 洪緊無汗是傷寒  
 浮緩傷風有自汗  
 浮洪多是風熱盛  
 沉細原因乳食積  
 沉緊腹中痛不休  
 弦緊喉間作氣急  
 緊促之時疹痘生  
 緊數之際驚風至  
 虛軟慢驚作痰癇  
 緊實風癩發搐搦

*Can phong: gân xanh nổi, phát nhiệt...*

*Gân vàng phân nhiều là bệnh tả;*

*Gân trắng: đờm nhiều, đen: hàn nhiệt. ...;*

*Độc: bệnh dưới lên, ngang: trên xuống;*

*Gốc bệnh ở đó ta nên xét.*

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

軟而細者為瘡蟲  
牢而實者因便閉  
脈花大小便中血  
虛滿有氣兼驚悸  
滑主露濕冷所傷  
弦急客忤君須記  
大小不勻為惡候  
二至為脫三至卒  
五至為虛四至損  
六至平和曰無疾  
七至八至病猶輕  
九至十至病熱急  
十一十二死無疑  
此訣萬中無一失

—Tiêu nhi hĩa bệnh tu bằng mạch.  
Nhất chỉ tam quan định tức sắc.  
Tri lãnh, sắc nhiệt cổ kim truyền.  
Phù phong, trầm tích dương tiên thức.  
Tả thủ Nhân nghênh chủ ngoại chứng.  
Hĩa thủ Khí khẩu chủ nội tật.  
Ngoại hĩa phong hàn thủ thấp xâm.  
Nội hĩa nhũ thực đàm tích trí.  
Hồng khẩn vô hạn thị thương hàn.  
Phù hoãn thương phong hĩa tự hạn.  
Phù hồng đa thị phong nhiệt thịnh.

魚樵問答醫術

Trầm tế nguyên nhân nhũ thực tích!  
 Trầm khẩn phúc trung thống bất hưu,  
 Huyền khẩn hầu gian tác khí cấp.  
 Khẩn xúc chi thì chẩn đậu sinh,  
 Khẩn sắc chi tế kinh phong chí.  
 Hư nhuyễn mạn kinh tác kế tủng,  
 Khẩn thực phong giản phát súc nhị!  
 Nhuyễn nhị tế giả vi cam trùng,  
 Lao nhị thực giả nhân tiện bế.  
 Mạch không đại tiểu tiện trung huyết.  
 Hư nhu hữu khí kiên kinh quý.  
 Hoạt chủ lộ thấp lãnh sở thương.  
 Huyền cấp khách ngộ quân tu ký.  
 Đại tiểu bất quân vi ác hậu!  
 Nhị chí vi thoát, tam chí thốt.  
 Ngũ chí vi hư, tứ chí tổn.  
 Lục chí bình hòa viết vô tật.  
 Thất chí, bát chí bệnh do khinh.  
 Cửu chí, thập chí bệnh nhiệt cấp!  
 Thập nhất, thập nhị tử vô nghi.  
 Thủ quyết vạn trung vô nhất thất.<sup>461</sup>

<sup>461</sup> Bài ca về mạch trẻ con

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

Trẻ con có bệnh phải xem mạch.  
 Một ngón ba bộ hình tinh coi  
 Trì: lạnh; súc: nhiệt, xưa dạy thế.  
 Phù: phong; trầm: tích, biết rạch rồi.  
 Tay phải, Khí khẩu, chủ chứng trong.  
 Tay trái, Nhân nghênh, chủ chứng ngoài.  
 Ngoài xem phong, hàn, thử và thấp,  
 Trong xem đờm tích ứ, không xuôi.  
 Thương hàn: hồng, khẩn, mồ hôi hãm,  
 Thương phong: phù, hoãn, có mồ hôi.  
 Phù, hồng: phần nhiều phong nhiệt mạnh,  
 Trầm, tế: cảm, sởi không nếu rời!  
 Trầm, khẩn: trong bụng đau không bớt,  
 Huyền, khẩn: trong cổ thở gấp hơi.  
 Khẩn, súc: nên phòng phát sởi đậu,  
 Khẩn, súc: kinh phong, cũng hơi sởi  
 Hư, nhuyễn: mất kinh, cơ giải sẽ,  
 Khẩn, thực: phong gán cơ giật hoài!  
 Nhuyễn, tế: ấy là chứng cam, giun,  
 Lao, thực: nhị tiện bí mà thôi.  
 Không: đại, tiểu tiện ra máu.  
 Hư, nhu: sợ sệt thêm khí oi.  
 Hoạt là lạnh, cảm siêng, cảm thấp.  
 Huyền cấp thường là phải vía người.  
 Hai lần: thoát; ba lần là thoát.  
 (Mạch đến hai, ba lần trong một hơi thở)  
 Lớn, nhỏ, không đều, mạch ấy tồi!  
 Năm lần là hư, hần lần, tổn.  
 Sáu lần hòa bình, trẻ ăn chơi.  
 Bảy, tám lần đến, bệnh còn nhẹ.  
 Chín, mười lần đến: bệnh nóng sôi!  
 Mười một, mười hai nhất định chết.  
 Phép này nghìn, vạn xem không sai.

魚樵問答醫術

---

TINH ÂM

漁浪册吟純陽

Ngư rằng: sách gọi thuần dương,

米分昆稷病常热淫

Vẻ phân con nít bệnh thường nhiệt dâm.

色浪純陽無陰

Đã rằng thuần dương vô âm,<sup>141</sup>

牢群夸冷沈沈了之

Sao còn phát lạnh trầm trầm cố chi?

门浪造叱糕移

Môn rằng: tạo hóa máy đi,

阴阳菱廐余推邗详

Âm dương nghĩa kín mấy suy đặng rành.

字阴衣实阴精

1280. - Chữ "âm" ấy thật "âm tinh",

阴精兜古冲命小兒

Âm tinh đâu có trong mình tiểu nhi.

---

<sup>141</sup> Thuần dương vô âm: toàn khí dương không xen lẫn khí âm. Chỉ trẻ con dương khí nhiều, lúc chữa bệnh nên chú ý.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

澄市天癸典期

Chung nào thiên qui đến kỳ,

精通買邛甃僂陰陽

Tinh thông mới đặng sánh nghi dương âm.

册浪純阳無陰

Sách rằng thuần dương vô âm,

实句字論精阴渚苔

Thật câu chữ luận tinh âm chưa đầy.

**NGUY CHÚNG**

衣絨病褫卞疼

Áy nên bệnh trỗi thơ ngày phi.com

搦共得訣注拱庄同

So cùng người lớn chú ghi chẳng đồng.

罢情本庄害冲

Bãi tình vốn chẳng hại trong.

欬淫外感拱空論邪

Sáu dâm ngoại cảm cũng không luận tà.

爰埋古病庄戈

1285. - Một mai có bệnh chẳng qua,

驚痞吐瀉利和脐疼

Kinh, cam, thổ, tả, lợi, hòa trường đông.<sup>1282</sup>

<sup>1282</sup> Kinh, cam, thổ, tả, *tứ h*, hòa trường đông. (P/H)

魚樵問答醫術

感時寒熱暑風

Cảm thời hàn, nhiệt, thử phong,

外科痘疹瘡共丹癰

Ngoại khoa: đậu chân, sang, cùng đơn ban.

本空雜病潤閑

Vốn không tạp bệnh nhàn nhàn,

古迂舛症危艰記禩

Có mười lăm chứng nguy nan dễ coi.

死生外色略梅毒

Tử, sinh, ngoại sắc, lậu, giang mai,

市徐疹脈辱禩卦跣

Nào chờ chẩn mạch nhục coi quẻ dò.

小兒危症十五候

Tiểu nhi nguy chứng thập ngũ hậu

眼上赤脈-下貫瞳人

白門腫起-兼及作坑

鼻乾黑燥-肚大青筋

目多直視-覲不轉睛

指甲黑色-忽作啞聲

虛舌出口-齧齒咬人



## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

魚口氣急 - 啼不作聲  
 疣蟲既出 - 必是死形  
 用藥速救 - 捨無一生

*Nhân thượng xích mạch - Hạ quán đồng nhân;*

*Tín môn thũng khởi - Kiêm cập tác khang;*

*Tỷ càn hác táo - Đổ đại thanh cân.*

*Mục đa trọc thị - Đổ bất chuyển tình;*

*Chỉ giáp hác sắc - Hốt tác á thanh;*

*Hu thiết xuất khẩu - Khiết xỉ giao nhân.*

*Ngự khẩu khí cấp - Đề bất tác thanh.*

*Hồi trùng ký xuất - Tất thị tử hình;*

*Dụng được tốc cứu - Thập vô nhất sinh.<sup>483</sup>*

### <sup>483</sup> Mười tám nguy chứng ở trẻ con

1. Tia máu trên mắt chảy suốt con người;
2. Thóp thở sưng lên;
3. Hoặc thóp trũng xuống;
4. Mũi khô, đen đen;
5. Bụng to nổi gân xanh;
6. Mắt hay trợn ngược;
7. Nhìn không chuyển con người;
8. Móng tay đen;
9. Bông đung mắt tiếng;
10. Lưỡi thè ra ngoài miệng;
11. Nghiến răng;
12. Cấn người khác.

魚樵問答醫術

A

DỤNG DƯỢC

小兒發熱冲命

Tiểu nhi phát nhiệt trong mình,

古过衄症重輕恪常

Có mười lăm chứng trọng khinh khác thường.

虽浪病症繞方

1290. - Tuy rằng bệnh chứng nhiều phương,

庄戈虛实試塘衣井

Chàng qua hư thực hải đường ấy thôi.

症虛症实掣魄

Chứng hư, chứng thực xét coi,

册它燻論呶咽庄差

Sách đà rõ luận hản hơi chẳng sai.

朱哈过病嬰孩

Cho hay mười bệnh anh hài,<sup>485</sup>

13. Thở gấp miệng ngáp như miệng cá.

14. Khóc không ra tiếng;

15. Giun quày ngược.

Ấy là những chứng chết. Dùng thuốc cứu nguy cũng mười đứa chết cả mười.

Chứng giun ra ngược không phải là chứng nhất định chết.

<sup>485</sup> Anh hài: "anh": con gái nhỏ; "hài": con trai nhỏ.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

脛虛爻實媽躑調群

Chín hư một thực gái trai đều còn.

杏如頭肚朥菓

Vị như đầu thảng trắng non,

悉詞買象榔躑渚蚘

Lòng gương mới tượng, rạng tròn chưa ra.

絨習心菓兒科

Nền xưa làm thuốc nhi khoa,

補饒瀉也躑邪實虛

Bổ nhiều, tả ít, theo tà thực hư.

感恩列位祖師

1295. - Cảm ân liệt vị tổ sư,

心悉活幼仁慈別包

Tấm lòng hoạt ấu<sup>466</sup> nhân từ biết bao.

製吶丸劑產搾

Chế ra hoàn tễ sản trao,<sup>467</sup>

<sup>466</sup> *Tấm lòng hoạt ấu*: lòng thương trẻ con, mong muốn chúng được sống.

<sup>467</sup> *Chế ra làm tễ sản trao*, (P\H)

*Hoàn*: dạng thuốc viên, đem dược liệu nghiền thành bột mịn, trộn với nước, mật, hồ loãng, hoặc cao lỏng, rồi luyện thành viên to nhỏ tùy theo yêu cầu. Dùng thuốc hoàn tiện lợi, hấp thu từ từ, dược lực

魚樵問答醫術

---

病市藥乃吐飽休哈

Bệnh nào thuốc nấy, uống vào thấy hay.

咳姿世俗鏡柴

E sau thế tục nhiều thầy,

庄通秘術害排小生

Chẳng thông bí thuật hại bày tiểu sinh.<sup>488</sup>

唉喂學道岐黃

Hỡi ôi! Học đạo Kỳ, Huynh,

余埃治病審情實虛

Máy ai trị bệnh thăm tình thực hư.

嘆愧方產人師

Xin coi phương sản nhân sư,

瘧干病沌尋思辱恚

Đã cơn bệnh rộn tâm tư nhọc lòng.

---

kéo dài. Đặc biệt là những dược liệu không chịu được độ nóng cao, dễ hòa vào nước, dễ phát huy, độc tính mạnh,... rất thích hợp dùng ở dạng thuốc hoàn. Thuốc hoàn thích dụng ở các bệnh nhân mạn tính, nhất là khi cần làm tiêu mòn những ứ tích kết rắn trong nội tạng; nhưng vẫn có thể dùng trong bệnh cấp tính, chế sẵn và bảo quản tốt, khi cần mài vào nước hoặc cho nuốt rời chiêu với nước. Thí dụ: Lục thần hoàn, Quy tỷ hoàn,... Hoàn khác với Đan (xem chú thích "Đan" ở trước).

<sup>488</sup> Tiểu sinh: ở đây nghĩa như "tiểu nhi", chỉ trẻ con.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

**婁耒燿斫变通**

1300. - Sau rồi rõ chức biến thông,

**搯玄法妙油恧使当**

Máy huyền phép diệu dù lòng sử đương.

**小兒病症用藥歌**

**Tiểu nhi bệnh chứng dụng dược ca**

小兒醫家另一科  
 一時要用不知何  
 驚風發熱並痰嗽  
 保命丹吞不可差  
 急慢二驚紫金錠  
 未出痘疹神異磨  
 吐瀉腹痛宜助胃  
 唇口生瘡化毒和  
 潮熱抱龍惺惺散  
 嘔吐燒針丸用多  
 諸疔蘆薈皆通用  
 時醫須識免搜羅

*Tiểu nhi, y gia lãnh nhất khoa,  
 Nhất thời yếu dụng bất tri hà.  
 Kinh phong phát nhiệt tinh đàm thẩu,  
 Bảo mạng đan thôn bất khả sai.  
 Cấp mạn nhị kinh: Tú kim đĩnh.  
 Vị xuất lậu chân: Thần dị ma.  
 Thổ tả phúc dòng nghi: Trợ vị,*

魚樵問答醫術

*Thần khẩu sinh sang: Hóa độc hòa.  
Triều nhiệt: Bao long, Tinh tình tán,  
Ấu thổ Thiêu châm hoàn dụng da.  
Chư cam Lô hội giải thông dụng,  
Thời y tu thức miễn sừ la.<sup>459</sup>*



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>189</sup> **Bài ca dùng thuốc chữa các bệnh trẻ**

*Con trẻ đã lập riêng khoa rôi.  
Phải nhớ khi cần thiết tới nơi.  
"Bảo mạng đan" nhất định phải uống.  
Khí ho, đờm cùng phát nóng, sai.  
Cấp kinh, mụn kinh: "Tứ kim đĩnh".  
Sởi, đậu chua mọc: "Thần dị mồi".  
Thổ, tả, đau bụng phải "Trợ vị".  
Hóa độc chữa bệnh lở miệng, môi.  
Nóng tràn: "Bao long", "Tinh tình tán".  
Viên "Thiêu châm" uống khi nòn, đẹn.  
Các chứng cam phải hoàn "Lô hội"  
Thầy lang nên nhớ khỏi tìm tòi.*



download sách miễn phí.com

**Phân tư**

Download Sách Miễn Phí Đọc Sách Online

**NHÂN SỬ**

魚樵問答醫術

BẠN CỦA  
NHÂN SƯ



呀尼漁叻貝樵

Lời này Ngư nói với Tiêu:

闲姿孛友暄鏡方哈

Bây lâu học hữu nghe nhiều phương hay.

分些返伴群埋

Phận ta gặp bạn còn may,

人師結伴吏哈荒市

Nhân Sư kết bạn lại hay đường nào!

伴柴才德塲市

Bạn thầy tài đức bậc nào!

柴蹺迳靛别包除米

Thầy theo chơi muộn, biết bao giờ về!



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

门浪庄沛才芸

Môn rằng: chẳng phải tài nghệ,

伴柴如玉璋珪德全

Bạn thầy như ngọc chương khuê<sup>1</sup> đức tuyên.

些卧蒙字希贤

1305. - Ta, người, mong chữ hy hiền,

柴些希聖伴願希天

Thầy ta hy thánh, bạn nguyên hy thiên<sup>2</sup>.

古伴柴蒙希天

Có bạn thầy mong hy thiên,

古暄铭户菴傳弑弁

Có nghe tên họ, đời truyền hai ông:

号称浪嚮清風

Hiệu xưng rằng Hương Thanh Phong,

<sup>1</sup> Ngọc chương khuê: "khuê": một loại ngọc quý, "chương": nửa viên ngọc khuê. Ngọc chương khuê thường được dùng để ví với người có nhân phẩm, đạo đức cao quý.

<sup>2</sup> Mong. "士希賢賢希聖希天 Sĩ hy hiền, hiền hy thánh, thánh hy thiên" (Kẻ sĩ mong làm được người hiền, người hiền mong làm được bậc thánh nhân, bậc thánh mong có đức như trời).

魚樵問答醫術

浪影明月試弄伴柴

Rãng Ảnh Minh Nguyệt hai ông bạn thầy <sup>1</sup>.

清風吟節庄移

Thanh Phong cảm tiết chẳng day,

齋如庄染搦齊仙冲

Bụi như chẳng nhiễm, so tay tiên trong. <sup>1</sup>

秘悉造化心意

Lấy lòng tạo hóa làm lòng,

朱得暄喙苦蒙体形

Cho người nghe tiếng khổ mong thấy hình.

清風本色涯命

1310. - Thanh Phong vốn đã sạch mình,

吏添明月才苓趣高

Lại thêm Minh Nguyệt tài lành thú cao.

<sup>1</sup> *Hương, Ảnh* 嚮影: vang và bóng. Hai chữ này không có lấy làm họ, nhưng tác giả dùng nó cũng như trước kia đã dùng Bào, Mộng, Đường, Châu, mà đặt họ cho nhân vật trong truyện. Những họ ấy đều có mang thêm nghĩa bình phẩm nhân vật ("hương": tiếng vang của làn gió mát, "ảnh": bóng của vầng trăng sáng).

<sup>1</sup> Bụi như chẳng nhiễm, so tay *già* trong. (PVH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

卒台明月趣高

Tốt thay Minh Nguyệt thú cao,

塘冲歪坦注市庄通

Đường trong trời đất chỗ nào chẳng thông.

恁詞燿泣策淹

Lòng gương soi khắp non sông,

曠清景問晦共文人

Đêm thanh cảnh vắng hỏi cùng văn nhân.

貳弃氣象精神

Hai ông khí tượng tinh thần,

文得文殿过分燿煉

Một người một vẻ, mười phân rõ ràng.

啖曉艾墙清闲

Ở theo một bậc thanh nhàn,

苓拌道味庄芒果蔗

Lành trau đạo vị chẳng mang lụy đời.

柴些常否吟邈

1315. - Thầy ta thường bữa ngâm chơi,

Đêm thanh cảnh vắng *hỏi* cùng văn nhân. (P\ H)

魚樵問答醫術

吟賦弄衣古廂詩吟

Khen hai ông ấy có lời thi hay.

嚮清風自吟

哨蚺震倍庄如命  
得哲天些足字清  
耳腿蘇支散哨怨  
涯噴憐担哦喘生  
唵恁巢許邈漢壁  
漠插夷齊昨尚撐  
巴邈松宮虎庄別  
德心君子邛養名

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Hương Thanh Phong tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Tiếng ra đời bụi<sup>9</sup> chẳng như mình,  
Người triết yếu ta một chữ thanh.  
Nhẹ thổi chồi trời tan tiếng oán,<sup>7</sup>  
Sạch nông dẫy đất giúp hơi sinh.<sup>8</sup>

<sup>9</sup> Đờn bụi: dịch chữ "塵世 紈 世" chỉ cõi đời. Người xưa quan niệm cõi đời là bụi bặm, dơ bẩn.

<sup>7</sup> Nhẹ thổi chồi... tạm đọc "chồi". Có bản chép 瞿 có nháy ( ) một bên; có bản chép 茄瞿; có bản chép 憐. (PVH) ghi tạm đọc: "còi".

<sup>8</sup> Hơi sinh: dịch từ chữ "Thiên Lại 天賴" (còi trời).

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

Ém lòng Sào, Hứa<sup>9</sup> chơi khe biếc,  
 Mắt mặt Di, Tề<sup>10</sup> ngó núi xanh.  
 Ba chục sáu cung đầu chẳng biết,  
 Đức làm quân tử dựng thơm danh.

**影明月自吟**

塊紅晦食休蚘命  
 夜最蒼些夕字明  
 俸貌須霜宮坦鼎  
 詞蟾底浩殿聖撐  
 蚘色庄辱得蒼跳  
 輪潮市朱物頭形  
 試避粒群調越蓄  
 曉時別余陸虛盈

**Ảnh Minh Nguyệt tự ngâm**

(Nhập Môn tụng truyền)

Khởi vòng hồi<sup>11</sup>, thực<sup>12</sup>, thấy ra mình

<sup>9</sup> Sào, Hứa: tức Sào Phủ, Hứa Do

<sup>10</sup> Di, Tề: tức Bá Di và Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Ân. Khi Vũ Vương đánh nhà Ân xong, hai người đi ẩn ở núi Thù Dương, hái rau vi mà ăn, không thêm ăn cơm của nhà Chu, sau chịu chết đói.

<sup>11</sup> Hồi: đêm 30 cuối tháng âm lịch, mặt trăng không xuất hiện.

<sup>12</sup> Thực: hiện tượng nguyệt thực, mặt trăng bị ăn (bị trái đất ăn bóng).

**魚樵問答醫術**

Đôi tối trong ta mặt chữ mình,  
 Bóng thỏ<sup>14</sup> ven mây lòng đất trắng,  
 Gương thêm<sup>15</sup> dây móc vẽ trời xanh.  
 Ra vào chẳng nhọc người dong buồm,  
 Tròn méo nào cho vật giầu hình,  
 Hai chục tám sao<sup>16</sup> đều chạy mất,  
 Theo thời biết mấy lúc lư, doanh.<sup>16</sup>

**THĂM BỆNH  
 NHÂN SƯ**



入门請買找廟  
 Nhập Môn đọc mới dứt lời,  
 發兜古客典邇訥哏

Phút đầu có khách tới chơi nói đồn.

客浪暄啗得吨

Khách rằng: nghe tiếng người đồn

<sup>14</sup> *Bóng thỏ*: mặt trăng. Người xưa cho rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc.

<sup>15</sup> *Gương thêm*: mặt trăng. Tương truyền vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm thuốc trường sinh của chồng bay lên mặt trăng, sau hóa thành con cóc. "Thêm" tức thêm thừ (con cóc).

<sup>16</sup> Dịch từ: "二十八宿 *Nhị thập bát tú*", chỉ chung các ngôi sao.

<sup>16</sup> *Hư, đình 虛盈*: không tròn (trăng non và trăng khuyết) và đầy tròn: khuyết, tròn; vui, đầy.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

主遼遣使細門丹岐

Chúa Liêu khiến sứ tới môn Đan Kỳ.

使充礼連人師

Sứ đem lễ rước Nhân Sư,

米遼心賤太医冲座

Vê Liêu làm chức Thái Y<sup>15</sup> trong tòa.

人師称病座蚘

Nhân Sư xưng bệnh chẳng ra,

渚哈称病衣升病之

Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.

入门駮响作号

1320. - Nhập Môn nghe nói sợ nghi,

唔鑽寻衣連起探柴

Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.

漁樵載禮學柴

Ngư, Tiều sắm lễ học thầy,

調曉唐衣呀尼充起

Đều theo Đường ấy lối này đem đi.<sup>16</sup>

<sup>15</sup> Thái y 太醫 hay Ngự y 御醫: chức quan, làm thầy thuốc cho vua.

<sup>16</sup> Đều theo Đường thì lối này đem đi. (PVH)

魚樵問答醫術

巴得进汁丹岐

Ba người lên chốn Đan Kỳ,

霽南嗟隄被欺壤癩

Gió nam riu thổi, vừa khi nóng<sup>19</sup> chiều.

歪西景物盆罌

Trời tây cảnh vật buồn hiu,

湖蓮靄鎖策嶠霄悲

Hồ sen ngút tóa, non Kiêu<sup>20</sup> mây bay.

尼尼桑柘俸核

Nơi nơi tang, giá,<sup>21</sup> bóng cây,<sup>22</sup>

棋躡踐柳牧躡塘梨

Cày lũi dậm liễu, mục quày đường lê.<sup>23</sup>

<sup>19</sup> Có bản chép "nắng".

<sup>20</sup> Non Kiêu 嶠: núi Viên Kiêu 員嶠: chỗ tiên ở, cùng với Phương hồ 方壺, Bồng lai 蓬萊 đều ở trong Bột Hải. Ở đây nói về cảnh tiên (cũng như Thiên Thai) chỉ hư cấu, không có thực cảnh.

<sup>21</sup> Tang 桑: dâu tằm ăn. Giá 柘: một loài dâu tằm ăn, lá cứng hơn lá cây dâu.

<sup>22</sup> Nơi nơi tang, giá, bóng cây, (PVH).

Day: có bản chép 移 (đi) chữ Nôm đọc "dời", nhưng ở đây đọc "day" cho ăn vần hơn.

<sup>23</sup> Cày, mục: cày chữ Hán là canh (người đi cày); mục: là người chăn súc vật.



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

導潮雅幅虹霓

1325. - Ngày chiều nhã bức hồng nghê <sup>24</sup>,

貅臥洞崗鶴米亭榭

Hươu vào động núi, hạc về đình xưa. <sup>25</sup>

匹得細鞞被於

Ba người tới cửa vừa ưa,

体卧導引鐙逸畧璘

Thấy người Đạo Dẫn đứng giữa trước sân.

共凜吸齋嘲惘

Cùng nhau gặp mặt chào mừng,

充臥靜室被澄黃昏

Dem vào tịnh thất <sup>26</sup> vừa chùng hoàng hôn.

漁樵共媯入門

Ngư, Tiêu cùng gã Nhập Môn,

爰晤嗜晦噉寺師踐

Một đêm han hỏi chuyện tôn sư dài.

<sup>24</sup> Hồng nghê 虹霓: cầu vồng.

<sup>25</sup> Hươu vào động núi, hạc về đình xưa. (Pl H)

<sup>26</sup> Tịnh thất: nhà ở sạch sẽ, yên tĩnh. Thường dùng chỉ phòng ở của người tu hành.

引浪役庄奇奈

Dẫn rằng: việc chẳng khá nài,

人師病於天台辨得

Nhân Sư bệnh, ở Thiên Thai lánh người.

吡些台畜啣廂

1330. - Day ta thay mặt, đối lời,

米低辭謝使韶西遼

Vé đây từ tạ sứ vờ Tây Liêu.

柴些庄肯仕遼

Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu<sup>27</sup>,

衝試昆相補料朱睢

Xông hai con mắt bỏ liều cho đui.

迟干歪最他睢

Gặp cơn trời tối thà đui,

塊芡昆相吏妥恥恚

Khỏi gai con mắt, lại nuôi tấm lòng.<sup>28</sup>

入门喧呐惱爨

Nhập Môn nghe nói não nùng,

<sup>27</sup> Làm quan với nước Liêu.

<sup>28</sup> Khỏi gai con mắt, lại nuôi *dặng* lòng. (PV H)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

責浪明月清風負柴

Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thầy.

貳弃也庄勸柴

Hai ông đã chẳng khuyên thầy,

分卧牢妾底巾空干

Phân người sao nữ để vầy, không can!

且習床几辞官

1335. - Và xưa lắm kẻ từ quan,

埃層於隱吏芒疾愁

Ai từng ở ẩn lại mang tật sầu?

夷齊庄肯執周

Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,

啜羹菜首沛豉鑰命

Ăn rau non Thú<sup>29</sup> phải âu trọn mình.

他如鬼谷先生

Thà như Quỷ Cốc tiên sinh<sup>30</sup>,

<sup>29</sup> Thú dương 首陽: chỗ Bá Di, Thúc Tề ở lánh nhà Châu hái lá rau ăn, không chịu ăn cơm, cho rằng cơm là cơm của nhà Châu.

<sup>30</sup> Quỷ Cốc 鬼谷: chân tiên đời xưa truyền rằng là thầy của Tô Tần và Trương Nghi đời Chiến quốc,

魚樵問答醫術

吸菘戰國聲名庄叻

Gặp đời Chiến Quốc thanh danh chẳng sờn.

他如翠老商山

Thà như bốn lão Thương san<sup>31</sup>,

鴻悲鳳論埃縹紉兜

Hồng bay, phụng lộn, ai rãng buộc dâu.

他如試戶屏周

Thà như hai họ Nghiêm<sup>32</sup>, Châu<sup>33</sup>,

庄貧祿漢棋鈞齋情

Chẳng tham lộc Hán, cày, câu, mặc tình.

他如五柳先生

1340. - Thà như Ngũ Liễu tiên sinh<sup>34</sup>,

<sup>31</sup> *Thương sơn tứ hạo* 商山四皓: bốn ẩn sĩ lánh Tân vào ở núi Thương Lạc sơn 商雒山, râu tóc đều bạc phau, nên gọi là tứ hạo (hạo: trắng).

<sup>32</sup> *Nghiêm Quang* 嚴光 tự Tử Lăng 子陵, người Đông Hán, thuở bé bạn học của Quang Vũ. Ông này tức vị, họ Nghiêm đi ẩn, làm nghề cày cuốc trong núi Phú Xuân.

<sup>33</sup> *Châu Mục* 朱穆, người ở Nam Dương, sinh đời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc không ra làm quan và làm bài *Tuyệt giao luận*. Sau khi chết, Sái Ung và học trò đặt thụy là Văn Trung tiên sinh. Người đời Tống.

<sup>34</sup> *Đào Tiềm*: đời Tấn, ở ẩn, bên nhà trồng năm cây liễu, người đời gọi Ngũ Liễu tiên sinh 五柳先生.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

返千晋亂侍命拱重

Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.

户陶宰相山中

Họ Đào Tế tướng Sơn Trung,<sup>15</sup>

主梁屈禮余淵邛他

Chúa Lương khuất lễ mấy dùng đặng va.

户王哦學汾河

Họ Vương dạy học Phần Hà,<sup>16</sup>

貝隋空道於茹拱哈

Buổi Tùy không đạo, ở nhà cũng hay.

竹林井斲斲醞

Trúc Lâm là bọn đấm say<sup>17</sup>,

渌乱瓢醞群哈震命

Nước loạn bầu rượu còn hay che mình.

聾邈井斲蘭亭

Lung chơi là bọn Lan đình<sup>18</sup>,

<sup>15</sup> Đào Hồng Cảnh 陶弘景, người thời Nam Bắc Triều (451 - 536), ở ẩn. Triều đình có đại sự hỏi ở ông, xưng Sơn Trung Tế tướng (xem trước).

<sup>16</sup> Vương Thông 王通: ở ẩn dạy học ở Phần Hà 汾河.

<sup>17</sup> Trúc lâm thất hiền 竹林七賢: bảy người ở ẩn đời Tấn, nhóm nhau ở Trúc lâm uống rượu làm vui (xem trước).

<sup>18</sup> Vương Hy Chi 王羲: cùng đấm bằng hữu vui chơi ở Lan Đình (tỉnh Chiết Giang). (Xem "Trúc lâm thất hiền")

魚樵問答醫術

弓胡庄典洳形折艦

Bụi hồ chẳng đến như hình chiếc ghe.

冊標處士繞排

1345. - Sách nêu xử sĩ<sup>39</sup> nhiều phe,

行藏弑字少暄負悉

Hành tàng<sup>40</sup> hai chữ ít nghe phụ lòng.

錢名釧利且容

Vòng danh, xiềng lợi, thả dong,

物外霽培得冲仙神

Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.

井時井丕行分

Thời thời thôi vậy đành phân,

心之朱苦心身買辭

Làm chí cho khổ tấm thân mới từ.

<sup>39</sup> *Xử sĩ*: người trí thức không ra làm quan.

<sup>40</sup> *Hành tàng*: hành đạo và ở ẩn. Chữ trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Thuật nhi" viết: "用之則行舍之則藏惟我與爾有是夫 *Dùng chi tác hành, xả chi tác tàng; duy ngã dữ nhi hữu thị phú*" (Nếu người ta dùng mình làm quan, thì mình đem đạo lý ra mà thi hành; bằng chẳng dùng mình, thì mình ở ẩn với đạo lý). *Hành tàng* hay *xuất xử* thường dùng để chỉ hai thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: làm quan và không làm quan.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

枵盼恪課要離

Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly<sup>41</sup>,

防筭苦肉計竒除凶

Phòng toan "khổ nhục" kế kỳ trừ hung.

斲盧喟樂苦通

Há lo tiếng nhạc khó thông,

如弃師曠麻痺相眸

Như ông Sư Khoáng<sup>42</sup> mà xông mắt mù.

唉喂造物於拋

1350. - Hỡi ôi! Tao vất ở đâu?

妾吹柴某韶疔疾尼

Nô xui thầy mô chịu đau tật này.

引浪些篤干柴

Dẫn rằng: ta dốc can thầy,

---

<sup>41</sup> *Yêu Ly* 要離: người thời Xuân Thu dùng "khổ nhục kế", chịu cho vua giết cả vợ con, và chặt cánh tay mình, để được tin yêu và có điều kiện tiếp cận Công tử Khánh Kỳ với mục đích hành thích. Sau khi giết được Khánh Kỳ, Yêu Ly tự sát.

<sup>42</sup> *Sư Khoáng* 師曠: người ở Chiến Quốc, nước Tấn, làm Nhạc sư lấy thuốc xông mắt cho mù, sợ để nhìn thấy sự vật xung quanh, phần tâm không thấm âm được hết.

魚樵問答醫術

---

暄柴分叻理尼叱哈

Nghe thầy phân nói lẽ này rất hay.

柴浪歪坦智盼

Thầy rằng: "Trời đất xưa nay,

氣運本古咄嗟正邪

"Khí vận vốn có đổi xây chính, tà.

穿刑啼正潘蚶

"Xen hình hơi chính trôi ra,

迂心五嶽达升三光

"Dưới làm ngũ nhạc, trên là tam quang."<sup>41</sup>

如啼光嶽創塘

"Nhờ hơi quang, nhạc, sáng đàng,

於宸衞帝匹王治位

"Ở đời năm đế, ba vương trị vị.

意浪氣運盛時。

1355. - "Áy rằng khí vận thịnh thì,

---

<sup>41</sup> Ngũ nhạc là năm dãy núi tiêu biểu nhất của Trung Quốc, gồm Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn (Hoắc Sơn), Hằng Sơn, Tung Sơn. Tam quang là mặt trời, mặt trăng và các sao. Ngũ nhạc, tam quang ở đây chỉ chung trời đất.

Dưới là ngũ nhạc, trên là tam quang. (PVH).



**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

匹續齷呖論倭人倫

"Ba giềng, năm dạy, trọn nghi nhân luân.

典欺運厄時屯

"Đến khi vận ách thời truân,

鱗麟澗楚漸洛周東

"Ghe keo chằm Sở tạm lán châu đông."

累蚘齷伯鬻雄

"Lũy ra năm ba, bảy hùng,

都掙功利藪泐姜仁

"Dua tranh công, lợi, lấp dòng nghĩa, nhân.

衣浪光嶽氣分

"Áy rãng quang nhặc khí phân,

聖賢躑最彝倫綯細

"Thánh hiền dẫu tôi, di luân" rỏi nùi.

遣犍犍犍犍犍

"Khiến nèn mọi rợ dễ dươi,"

" *Ghe keo* : cũng như nói "đòi phen", "bao phen". *Chằm Sở* dùng điển Khuất Nguyên nước Sở vì bất đắc chí đi hát rong ở bên chằm cho qua ngày tháng (行吟澤畔 *Hành ngâm trạch bần*).

Câu này tưởng nên đọc:

"*Ghe keo chằm Sở tạm lán thu đông*"

"*Di luân* 彝倫: đạo thường hay là luân thường.

"*Dễ dươi*: khinh thường.

魚樵問答醫術

碎乱昆賊烹配事菘

"Tối loạn, còn giặc, phanh phui sự đời.

唏邪昂輔泣尼

1360. - "Hơi tà ngang bùa khắp nơi,

埋群唏正於菘包燒

"May còn hơi chính ở đời bao nhiêu,

朱哈唏正庄繞

"Cho hay hơi chính chẳng nhiều,

辰穷買体節標品題

"Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.

箕如丐简诺齐

"Kìa như cái giản nước Tê,"

巴番官史芮提弑帝

"Ba phen quan sử nói đề "thí vua" .

感併诺晋無辜

"Cảm thương nước Tấn vô cớ,"

<sup>41</sup> *Giản nước Tê.* Thôi Chử 崔杼 giết vua Tê Trang Công, rồi sai quan Thái sử là Bá chép rằng vua bệnh mà chết. Bá chép vào giản (簡: cái thẻ): "Ngày Ất Hợi, tháng năm, mùa hè, Thôi Chử giết vua là Quang 光." Thôi Chử giết Bá Trọng rồi Thục, hai em của Bá nổi chửi anh đều chép như anh, và lần lượt cũng bị giết chết.

<sup>42</sup> *Vô cớ:* không có tội.

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

---

正心鞵鞞董狐編蚘

"Chính làm ngòi viết Đổng Hồ <sup>49</sup> biên ra.

心核錐博浪沙

"Làm cây chùy Bác lãng sa <sup>40</sup>,

張良爲主打車秦皇

"Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng.

心核旗節蘇郎

1365. - "Làm cây cờ tiết Tô Lang <sup>51</sup>,

坦奴苔墮踈塘艰難

"Đất nô đầy đọa trải dang gian nan.

正心頭老嚴顏

"Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan <sup>52</sup>,

---

*"Cảm vua nước Tấn vô cớ, (Pl H).*

<sup>49</sup> Đổng Hồ 董狐: sử quan đời Xuân Thu, chép sử đúng sự thật. Khổng Tử khen là lương sử.

<sup>40</sup> Trương Lương mưu trả thù khiến lục sĩ tập đánh chùy sắt, đón đánh Tần Thủy Hoàng tại xứ Bác lãng sa (thuộc tỉnh Hà Nam) nhưng không thành công (năm 218 trước Công Nguyên).

<sup>51</sup> Tô Vũ 蘇武: người đời Hán, thời Vũ Đế, năm 100 trước Công Nguyên đi sứ Hung Nô. bị bắt. Ở đất Nô chân dê mười chín năm, vẫn giữ cây cờ tiết (cờ hiệu của người đi sứ) rách lá chỉ còn cán không.

<sup>52</sup> Nghiêm Nhan. người đời Tam quốc, đánh trận thua, bị Trương Phi bắt. Phi dụ hàng, Nhan nói: "Đây chi có hạng tướng mất đầu, chú không nghe nói có hạng tướng hàng!"

**魚樵問答醫術**

收辰紹鉗庄降張飛

"Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.

正心弗染帝衣

"Chính làm máu nhuộm đế y,

如卧稽紹救危主命

"Như người Kê Thiệu<sup>54</sup> cứu nguy chúa mình.

正心丐梏杲卿

"Chính làm cái lưới Cáo Khanh<sup>55</sup>,

常山黜賊紹刑拱膺

"Thường sơn chửi giặc, chịu hình cũng ứng.

正心魯晚張巡

"Chính làm lỗ miệng Trương Tuân<sup>56</sup>,

<sup>54</sup> Kê Thiệu 嵇紹: người đời Tấn. Đời Huệ Đế (290 - 306), vua bại trận ở Thang Âm, bá quân rã chạy hết chỉ có Thiệu một mình ở lại hộ giá, bị thương máu vàng đỏ áo vua. Con bình định rồi, kẻ tà hữu xin giặt áo cho, Huệ Đế sa nước mắt mà rằng: "Máu của Kê Thiệu ta không đành tẩy đi".

<sup>55</sup> Cáo Khanh 杲卿, họ Nhan 顏 làm Thái thú ở Thường Sơn (常山) đời Đường. Thời An Lộc Sơn làm loạn (năm 755 Tây Nguyên), khởi binh đánh An Lộc Sơn, Cáo Khanh bị bắt, máng giặc, bị cật lưới chết.

<sup>56</sup> Trương Tuân 張巡, người đời Đường. thời An Lộc Sơn phản, đồn binh ở Tuy Dương 睢陽, thành bị hãm, giặc bắt, máng giặc mà bị giết (năm 757 Tây Nguyên).

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

睢陽慢賊增坪調驚

"Tuy Dương mắng giặc tăng hung đều kinh.

返干三國支掙

1370. - "Gặp cơn Tam quốc chia giành,

正心丐冒管寧蹶命

"Chính làm cái mao quan ninh trái mình."

返欺北魏僭名

"Gặp khi bắc Ngụy tiếm danh,

正心廟表孔明出折

"Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ".

或心擗祖遯移

"Hoặc làm chèo Tổ Địch" đi,

<sup>66</sup> *Quản Ninh* 管寧: người nước Ngụy thời Tam quốc, thuở nhỏ cùng Hoa Hâm 華歆 một chiếu đọc sách. Có quan đại phu đi xe hiên, đội mũ miện, đi qua cửa, Hâm bỏ sách nhìn theo, Ninh bèn cất chiếu ngồi riêng. Sau Văn Đế, rồi Minh Đế mời làm quan to, vẫn từ khước; ở ẩn đội mũ đen quanh năm. *Mão quản ninh*: chỉ người ở ẩn.

Chính làm cái mao quan ninh *sách* mình. (P\ H)

<sup>67</sup> *Lục xuất Kỳ Sơn* 六出祁山: truyền rằng, Khổng Minh Gia Cát Lượng sáu lần đánh Ngụy ở Kỳ Sơn, nhưng trong sử chỉ ghi có hai lần.

<sup>68</sup> *Tổ Địch* 祖逖: người đời Tấn thời Nguyên Đế làm Thứ sử ở Dự châu, chèo thuyền qua sông, gõ chèo mà thề dẹp giặc Yết Đê (xem ghi chú ở trước).

魚樵問答醫術

戈淹嗜揲羯低徇乱

"Qua sông thề đẹp Yết Đê mọi loạn.

或心丐笏户段

"Hoặc làm cái hốt họ Đoàn"<sup>49</sup>,

打頭几宦謀奸篡唐

"Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian soán Đường.

衣調唏正问王

"Ấy đều hơi chính vấn vương,

得心轟烈及場躑棋

"Người làm oanh liệt một trường đấu ghi.

菘衰得哲扶持

1375. - "Đời suy người triết phù trì,

輶向天柱地維僇錄

"Nên câu "Thiên trụ địa duy"<sup>50</sup> vững vàng.

<sup>49</sup> Đoàn Tú Thật 段秀實: người đời Đường, thời Đức Tông làm quan Tư Nông Khanh. Hoạn quan là Châu Thứ mưu soán ngôi, bị họ Đoàn lấy cây hốt ngà đập vào đầu (năm 783 Tây Nguyên). Họ Đoàn bị Chu Thứ giết chết.

<sup>50</sup> Từ câu "Thầy rằng trời đất xưa nay" đến đây, đã dùng toàn những ý và điển trong bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường đời Tống.

天柱地維 Thiên trụ địa duy: cột trời, giềng đất.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

典盼得哲賒塘

"Đến nay người triết xa đàng,

让季唏正拱散洛汭

"Dưới trời hơi chính cũng tan lần mòn.

此拈冲局诺菜

"Thử xem trong cuộc nước non,

罌妓齷廁村買荒市

"Bón chia, năm xe, thôn von đường nào.

踞綏富貴勞漓

"Nhảy vòng phú quý lao xao,

最碎最王蚶虱肝燒

"Sớm tôi, tối chúa, ra vào ngó nhau.

丙民押燥膈油

"Muôn dân ép ráo mỡ dầu,

导捩器械肚搜殿臺

"Ngày trau khí giới, tháng xâu điện đài.

添排奸佞彘鷓

1380. - "Thêm bày gian nịnh chen vai,

棋械獒獬自外洛冲

"Gây nên mọi rợ từ ngoài lẩn trong.

魚樵問答醫術

打燒尸補苔全

"Đánh nhau thây bỏ đầy động,

帶濤湧涌策淹洳形

"Máu trôi động vũng, non sông như hình.

稱稱掙坦掙城

"Xùng xùng" giành đất, giành thành,

馭車啣啞培恨最歪

"Ngựa xe rân rộ, bụi vàng tối trời.

霄愁創慘喙尼

"Mây sâu gió thảm đời nơi,

震冬雪夏恪荒中元

"Mù đông, tuyết hạ"<sup>62</sup>, khác đời Trung Nguyên.

衣浪光嶽氣昏

"Áy ràng quang, nhạc, khí hôn"<sup>63</sup>,

衲行巴儼綉疇如絲

"Năm hàng, ba luống, rồi dờn như tơ.

<sup>61</sup> Dấy lên mãnh liệt, nhu lông con thú tranh đấu mà phòng lên.

<sup>62</sup> Mùa đông có sấm sét, mùa hạ có mưa tuyết, là thời tiết trái ngược. Ý nói: đời biến loạn. Theo Dịch lý: đông chỉ nhất dương sinh, sấm chớp mới bắt đầu có được.

<sup>63</sup> Hôn 昏: tối.



Ngũ Tiều văn đáp y thuật

油生伊尹傳菟

1385. - "Dù sinh Y Doãn" truyền đời,

蹊蹠棋畷鏞坡麻弁

"Nơi theo cày ruộng, cuộc cờ, mà thôi.

况些升几空甍

"Huống ta là kẻ không ngôi,

才之吏踏心碎诺乱

"Tài chi lạy cúi làm tôi nước loạn?"

色甘啐分懣揚

"Đã cam chút phân dở dang,

致君弑字瞋瞋齷更

"Trí quân" hai chữ mơ màng năm canh.

色竹弄貝蒼生

"Đã đành lỗi với thương sinh,"

"Y Doãn 伊尹: hiền tướng đời nhà Thương, trước cày ruộng ở Sần Dã (莘野, cũng đọc là Tân Dã) sau ba lần mời, về làm tôi nhà Thang, phạt vua Kiệt. Phó Duyệt 傅說 là hiền tướng đời Thương.

"Có bản chép lại gọi 史噲. Có bản chép lại gọi 史踏. Có lẽ nghi chữ 使 (sử) chép lầm ra 史 (lại).

"致君堯舜 弑 字 瞋 齷 更: làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuấn.

"Thương sinh: dân đen, chi nhân dân.

魚樵問答醫術

泽民弑字童辽於悉

"Trạch dân" <sup>66</sup> hai chữ luống doanh ở lòng.

吏甘憐貝策淹

"Lại cam thẹn với non sông,

救辰弑字童篋課市

"Cứu thời" <sup>67</sup> hai chữ luống trông thuở nào.

吶蚺辰浩香潮

1390. - "Nói ra thời nước mất trào,

心悉憂世別包除来

"Tâm lòng ưu thế biệt bao giờ rồi!

經麟蹈聖魂来

"Kinh Lân, dấu thánh coi rồi,

時歪色丕芥芥市求

"Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu!

他朱畧耆最眸

"Thà cho trước mắt tối mù,

庄他魁昨几營君親

"Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân." <sup>70</sup>

<sup>66</sup> Trạch dân 泽民: làm ơn cho dân.

<sup>67</sup> Cứu thời 救時: cứu đời.

<sup>70</sup> Kẻ thù quân thân: kẻ thù của vua và cha mẹ, đây chỉ quân xâm lược.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

他朱畧耆無人

"Thà cho trước mắt vô nhân,

庄他魁昨生民迎饒

"Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.

他朱畧耆問翼

"Thà cho trước mặt vắng hieu,

庄他体景歪潮氛侵

"Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.<sup>71</sup>

他朱畧落最噤

1395. - "Thà cho trước mắt tối ngằm,

庄他体坦陆沈干戈

"Chẳng thà thấy đất lục trầm<sup>72</sup> can qua.

油罍麻侍道茹

"Dù dui mà giữ đạo nhà,

群欣古相弃吒庄鞞

"Còn hơn có mất ông cha chẳng thờ.

<sup>71</sup> *Phân xâm*: khí dữ xâm phạm. Đây ý nói thời buổi nhiễu nhương, loạn lạc.

<sup>72</sup> *Lục trầm* 陸沉: đắm cạn; nghĩa bóng: nước mất, người ta ở cạn mà bị đắm đuối.

魚樵問答醫術

---

他𦉳麻塊名洳

"Thà đui mà khối danh như,

群欣古'相咬洳糴糴

"Còn hơn có mắt ăn như tanh rình.

他𦉳麻邛輪命

"Thà đui mà dạng tròn mình,

群欣古'相𦉳形鬚鬚

"Còn hơn có mắt dờ hình tóc râu"<sup>71</sup>.

創之曉𦉳糴裘

"Sáng chi theo thối chiên cầu"<sup>71</sup>,

育昂庄兑让頭固埃

"Đọc ngang chảng đoái trên đầu có ai.

創之愧色貪財

1400. - Sáng chi đăm sắc, tham tài,

聲恁人慾祝災禍歪

"Lung lòng nhân dục, chúc tai họa trời.

---

<sup>71</sup> Theo cách trang sức của nước ngoài đến xâm chiếm. Đây chỉ về những người Trung quốc, bị rợ Khiết Đan xâm chiếm, bị đồng hóa theo phong tục của rợ nước ấy.

<sup>71</sup> Chiên cầu 糴裘: áo bằng da con chiên. Chỉ về rợ Khiết Đan mất thứ áo đó.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

創之諛佞蹻菴

"Sáng chi dua nịnh theo đời,

聆榮埋辱芒廩是非

"Nay vinh, mai nhục, mang lời thị phi.

創之仁菱補趁

"Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,

討殖庄別弄僂天倫

"Thảo ngay chẳng biết lỗi nghi thiên luân.

体来乃役冲塵

"Thấy rồi muôn việc trong trần,

嘆群弑字心神於些

"Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.

願共造化吏戈

"Nguyên cùng tạo hóa lại qua,

心車心彈分糶請哈

"Làm xe, làm đạn, phận già thành thoi.

叫樓叫馭輛得

1405. - "Kêu trâu, kêu ngựa, mặc người,

魚樵問答醫術

蠶虫肝猶躑歪賦朱

"Cánh trùng, gan chuột", theo trời phú cho".

呐耒導引引喙

Nói rồi Đạo Dẫn dẫn dò,

要掩埃乃渚朱漏情

Anh em ai nấy chỗ cho lậu tình.

人師油邛安命

Nhân Sư dù dặng an mình,

躡些躡細史經洳柴

Bọn ta lui tới sử kinh nhờ thầy.

魚浪嘆晦伴柴

Ngư rằng: xin hỏi bạn thầy,

清風明月哢尼於兜

Thanh Phong, Minh Nguyệt, lời này ở đâu?

舂弃升伴同遑

Hai ông là bạn đồng du,

為輪為彈 *Vì thâu vì đàn*

Làm xe, làm đàn

蟲臂鼠肝 *Trùng tý thử can*

Cánh trùng, gan chuột

呼牛呼馬 *Hô ngưu hô mã*

Kêu trâu, kêu ngựa.

Ba câu này đều trích ở *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử. Ở đây ý nói, mặc trời định đoạt, mặc đời khen chê.

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

个牢妾底耆眸人師

Cớ sao nữ để mắt mù Nhân Sư?

引浪役衣古辞

1410. - Dẫn rằng: việc ấy có từ, <sup>76</sup>

试弄伴拱無如之何

Hai ông bạn cũng vô như chi hà!

试弄常响共些

Hai ông thường nói cùng ta,

咧浪柴衣实羅哲人

Khen rằng thầy ấy thật là triết nhân.

如柴庄仍保身

Như thầy chẳng những bảo thân <sup>77</sup>,

吏哈保道过分慌錄

Lại hay bảo đạo mười phần vững vàng.

聖智廟哦燿煉

Thánh xưa lời dạy rõ ràng,

<sup>76</sup> Dẫn rằng: việc ấy hữu từ, (PVH)

<sup>77</sup> Lấy từ "Kinh Thi": "既明且哲以保其身 Kỳ minh thả triết, dĩ bảo kỳ thân" (Đã sáng suốt lại khôn ngoan, để giữ lấy mình).

魚樵問答醫術

---

諾安心智諾亂心愚

Nước an làm trí, nước loạn làm ngu<sup>78</sup>.

自習古几稽頭

Từ xưa có kẻ cạo đầu,<sup>79</sup>

假噤假穢另搜諾亂

Giả cảm, giả đại, lánh xấu nước loạn.

且吟歪跳艱難

1415. - Và nay trời bước gian nan<sup>80</sup>,

他空杳体塊芒脛愁

Thà không mắt thấy, khối mang dạ sầu.

華夷帽躐論濡

Hoa, Di, mào, dép, lộn nhàu,

余埃纏侍春秋邛耒

Máy ai gìn giữ "Xuân Thu" dặng rồi.

---

<sup>78</sup> Lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Công Dã Tràng" viết: "邦有道則知邦無道則愚 *Bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu*". (Khi trong nước yên ổn, ông Ninh Vô Tư là người trí, khi trong nước loạn lạc ông biến thành người ngu).

<sup>79</sup> *Kẻ cạo đầu*, chỉ việc Cơ Tử đòi vua Trụ, giả điên, cạo đầu làm kẻ nô lệ để giữ thân.

<sup>80</sup> Dịch lời "天步艱難 *thiên bộ gian nan*". (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Bạch Hoa).



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

渚輕芒疾峙魁

Chó khinh mang tật dui ngôi,

黍群唏正吸堆相柴

Trời còn hơi chính gửi đôi mắt thầy.

婁黍叔季散霽

Sau trời thúc quý tan mây,

滝冲浚洛相柴創蚘

Sóng trong, biển lặng, mắt thầy sáng ra.

勸卧恁渚羞訛

Khuyên người lòng chó sai ngoa,

裊廁詩贈柴唏咽

Coi lời thơ tặng thầy ta hẳn hoi.

**明月清風合贈人師詩**

當課程攪踏泥塘

森茹買鑰踏書香

事茂他屈堆腫蛤

恁道嘆論文心料

秦帝群讓名戶魯

漢主兜別病祭張

井井包丕井咆丕

艾輶乾坤插馮芒

**Minh Nguyệt Thanh Phong  
hợp tặng Nhân Sư thi**

*Đương thuở tinh chiến<sup>41</sup> đậm bầy đường,  
Trăm nhà, mấy tron dấu thư hương.<sup>42</sup>  
Sợ đời tà khuất đôi trông thịt,  
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.  
Tàn đế còn nhường danh họ Lỗ<sup>43</sup>,  
Hán chúa đau biết bệnh thầy Trương<sup>44</sup>.  
Thôi thôi, đã vậy, thôi tà vậy.  
Một túi tiền khôn mặc mở mang.*

体試并衣贈詩

1420. - Thấy hai ông ấy tặng thi,

恧些添敬人師万分

Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.

恧智德孔聖人

Nhớ xưa đức Khổng, thánh nhân,

<sup>41</sup> *Tinh chiến* 腥膻: mùi hôi tanh của thịt sống cá tương, và của loài dê, mã dê. Chỉ về rợ Khiết Đan.

<sup>42</sup> *Thư hương*: ý nói con cháu nhà Nho nối được nghiệp ông cha.

<sup>43</sup> Lỗ Trọng Liên không chịu thiên hạ tôn vua Tần làm Hoàng đế, toan nhảy xuống bể Đông mà chết.

<sup>44</sup> Trương Lương thường giả vờ hay đau ốm, ăn thuốc tịch cốc để tránh lòng ghen ghét của Hán Cao Tổ và Lã Hậu.

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

敬弃師冕云云照添

Kính ông Sư Miện<sup>85</sup>: vân vân chiếu, thêm.

衣升道味奇祐

Ấy là đạo vị<sup>86</sup> khá xem,

学晓意聖底祐驗悉

Học theo ý thánh, để chiêm nghiệm lòng.

周公心册幽風

Châu Công làm sách Mân Phong<sup>87</sup>,

梓得最相哦悉成王

Trao người tôi mắt dạy lòng Thành Vương.

心柴庄仍受王

Làm thầy chẳng những một vương,

<sup>85</sup> *Sư Miện* 師冕: mắt mù làm nhạc sư đời Châu. Thấy ông ấy, Khổng Tử theo diu dật từng bước. Đến thêm, Khổng Tử hô lên: "thêm đây!". Tôi chiếu, Khổng Tử thưa: "chiếu đây!". Ngồi xuống, Khổng Tử thưa: "người này ở đây!...", "Người kia ở kia!..." Khổng Tử kính như thế vì Sư Miện đến bàn về đạo. Câu này còn nói lên sự kính trọng người mù.

<sup>86</sup> *Đạo vị*: mùi đạo

<sup>87</sup> *Mân Phong* 幽風: Châu Công, chú vua Thành Vương, cho rằng vua chưa biết nổi gian nan cây cày của Tiên Vương đã dựng nên nghiệp, nên làm "Thất nguyệt" trong thiên "Mân Phong" ở sách *Kinh Thi* kể nỗi ấy cho một ông thầy đui, sớm tối phúng tụng để dạy vua nghe.

魚樵問答醫術

替希調用飢塘樂師

Trăm vua đều dụng vào đường Nhạc Sư<sup>88</sup>.

習朱心戰樂師

1425. - Xưa cho làm chức Nhạc Sư,

吟得最相心虛心悉

Gọi người tôi mắt, ít hư tâm lòng.

詩浪蒙替奏公

Thi rằng "Mông cổ tấu công"<sup>89</sup>,

唸吟喧樂實淵審音

Khen hay nghe nhạc, thực rờng<sup>90</sup> thắm âm.

朱吟試字道心

Cho hay hai chữ "đạo tâm",

得耐洛佇心吟弄之

Người dui lặng giữ, ít làm lỗi chi.

聖賢習拱堅爲

Thánh hiền xưa cũng kiên vì,

吟排愚蠢体欺吟

Nay bày ngu xuẩn thấy khi, chê cười.

<sup>88</sup> Nhạc Sư 樂師: Chức quan coi về nhạc.

<sup>89</sup> Mông cổ tấu công 蒙替奏公: Thầy dui đánh nhạc tấu sự, nghe qua biết là sự gì. (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Linh Đài).

<sup>90</sup> Rờng: tinh thuần, chuyên. Đây ý nói rất giỏi việc nghe xét âm nhạc.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

**THƠ SẮM**

樵浪群憶役菴

Tiêu rằng: còn ức việc đời,

暄弑弃別效歪畧婁

Nghe hai ông biết số trời trước sau.

冪舫悶墮役婁

1430. - Trăm năm muốn rõ việc sau,

嘆趁細注禡求吡些

Xin đi tới chỗ lay cầu dạy ta.

爰升探病柴些

Một là thăm bệnh thầy ta,

爰升晦嘯諾茹根緣

Một là hỏi chuyện nước nhà căn duyên.

庄哈得於幽燕

Chẳng hay người ở U Yên,

課市邛体中元主命

Thuở nào đặng thấy Trung Nguyên chúa mình.

引浪嘯衣冥冥

Dẫn rằng: chuyện ấy minh minh,<sup>91</sup>

<sup>91</sup> *Minh minh*: mở mịt, tối tăm, mù thắm.

魚樵問答藝術

些層畧晦事幽燕

Ta từng trước hỏi sự tình U Yên.

試弃实峰神仙

Hai ông thực đáng thần tiên,

撲歪庄沪迂境人间

Máy trời chẳng lựa xuống miền nhân gian.

試弃庄肯响盘

1435. - Hai ông chẳng khứng nói bàn,

朱排踈截指塘廐淒

Cho bài thơ sấm chi đáng kinh sâu.

吡些底驗導姿

Đạy ta để nghiệm ngày sau,

幽燕嘯於粒句舛韻

U Yên chuyện ở tám câu năm vần.

幽燕藏詩

舛季擲棋炮馭戈  
 舛席艾梗嗽觸把  
 歪南古葆核山襟  
 坦北群踏訂巳  
 昆獸交酸兵每迟  
 丐得艾相磅渚蚶  
 包除日月亦明糊  
 罽渡謳歎合夏茹

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

**U Yên sấm thi**

*Năm quý<sup>92</sup> đua cờ pháo ngựa qua.*

*Hai vua một gánh gánh vai hà<sup>93</sup>.*

*Trời Nam có thể cây sơn cấm,*

*Đất Bắc còn vàng gót dính ba.*

*Con thú một sừng bình mới gặp<sup>94</sup>,*

*Cái người một mắt đá chưa ra<sup>95</sup>.*

*Bao giờ nhật nguyệt vầy mình sáng*

*Bốn biển ăn ca hiệp một nhà.*

意冲詩裁凄賒

Ý trong thơ sấm sâu xa,

些常分解庄蚘理之

Ta thường phân giải chẳng ra lẽ gì.<sup>96</sup>

習吟理古盛衰

Xưa nay lẽ có thịnh suy,

<sup>92</sup> Nó là bài sấm. Chính trong truyện cũng nói "phân giải không ra lẽ gì". Chữ "qui 季" là rút. Đây chỉ về thời Ngũ Quý, hay Ngũ Đại Tàn Đường.

<sup>93</sup> Chỉ Triệu Khuôn Dã và Triệu Quang Nghĩa.

<sup>94</sup> Con thú có một sừng là con lân, đời có thái bình, có thánh nhân mới xuất hiện.

<sup>95</sup> Câu sấm đời Nguyên: "石人一隻眼開盡黃河天下反 *Thạch nhân nhất chỉch nhân! Khai tận Hoàng hà thiên hạ phản*" (Người đá một mắt! Khai hết Hoàng hà thiên hạ phản).

<sup>96</sup> Ta từng phân giải chẳng ra lẽ gì. (PVH)

魚樵問答醫術

迅牢紹丕晦之事茂

Gấp sao chịu vậy, hỏi chi sự đời.

些暄君子盃歪

Ta nghe quân tử vui trời,<sup>97</sup>

注盧庄越塊尼魁命

Chỗ lo chẳng vượt khỏi nơi ngôi mình<sup>98</sup>.

油群悉正心茶

1440. - Dù còn lòng chính làm lành,

护升沛晦前程心之

Lựa là phải hỏi tiên trình làm chi?<sup>99</sup>

试得肖学人師

Hai người muốn học Nhân Sư,

待柴阻吏丹岐仕哈

Chờ thầy trở lại Đan Kỳ sẽ hay.

<sup>97</sup> Vui trời: chữ trong "Kinh Dịch", "Hệ từ thượng" viết: "樂天知命故不憂 Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu" (Vui với đạo trời và biết phận mình, cho nên không lo buồn).

<sup>98</sup> Trích từ Trung Dung: "君子素其位而行不願乎其外 Quân tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoai" (Người quân tử cứ theo vị mình mà làm, không mong gì ở ngoài)..

<sup>99</sup> Tiên trình: ở đây có nghĩa là con đường sẽ đi trước mặt, tức tương lai.  
Lành nào phải hỏi tiên trình làm chi? (PVH)



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

姜昆姜嫄群鳥

Nợ con, nợ vợ, còn vay,

神仙得衣咳吟苦尋

Thần tiên người ấy, e nay khó tìm.

**TIÊU BẢN TRỊ**

**VÀ TẬP TRỊ**

漁浪志篤移尋

Ngư ràng: chí đốc đi tìm,

如柴吡殿綸吟医宗

Nhờ thầy dạy vẽ tron niêm y tông.

哈兜役學螻螻

Hay đâu việc học rông rông<sup>101</sup>,

群外宮壁竈篋語廚

Còn ngoài cung bích<sup>101</sup> luống trông ngõ ngang.

<sup>100</sup> Phiền rộn lắm, nhiều quá, như bày cá rông rông (cá con) lao nhao.

<sup>101</sup> Dịch lời "宮牆外望 *Cung tường ngoài vọng*". *Cung tường* chỉ về cửa của thầy dạy học. Sách *Luận Ngữ*, thiên "Tủ Trương" chép lời Tủ Cống nói: "譬之宮牆夫子之牆數仞不得其門而入不見宗廟之美百官之富 *Tỷ chi cung tường... khu nử chi tường số nhần, bất đắc kỳ môn nhi nhập, bất kiến tông miếu chi mỹ, bách quan chi phú*" (Xin đem bức tường cung thất ra làm ví

魚樵問答醫術

---

拌它沕伴指塘

1445. - Trót ã nhờ bạn chỉ ãng,

侈渚辨注咏芒啣哄

Đi chưa tốt chỗ, e mang tiếng cười.

法医畧色拌廂

Phép y trước ã trao lời,

渚哈括妄翹尼篇市

Chưa hay tay thuốc <sup>(19)</sup> đón nơi thiên nào?

引浪柴色古拌

Dẫn rằng thầy ã có trao,

法用策尔翹包絨篇

Phép dùng thuốc ấy đón vào hai thiên.

爰排標本論編

Một bài "Tiêu bản luận" biên,

爰排雜治賦傳朱些

Một bài "Tập trị phú" truyền cho ta.

底悉晒晒吟俄

Để lòng bữa bữa ngậm nga,

---

du. Vách tường của tôi cao vừa bằng vai người, đứng ngoài tường, trông vào người ta có thể thấy những đồ vật tốt đẹp trong nhà).

<sup>(19)</sup> Tay ã quen mục thuốc, quen chùng.

**Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật**

屬試排衣靛蚶心柴

Thuộc hai bài ấy đủ ra làm thầy.

**標本論**

夫用藥者當知標本

以身論之

外為標內為本

氣為標血為本

陽為標陰為本

六腑屬陽為標五臟屬陰為本

以病論之

先受病為本後傳變為標

凡治病者

先治其本後治其標

雖有數病靡不去矣

若

先治其標後治其本

邪氣滋甚其病益堅

若有中滿

無問標本先治中滿

謂其急也

若中滿後有大小便不利

亦無問標本先治大小便

次治中滿謂尤急也

又如

先病發熱後病吐瀉飲食不下

魚樵問答醫術

則先定嘔吐後進飲食方兼  
治瀉待元氣稍復乃攻熱耳  
此所謂緩則治其本急則治  
其標也  
除大小便不利及中滿吐瀉  
之外  
皆先治其本不可不知也  
假令  
肝受心火之邪是從前來者  
為實邪  
實則瀉其子然非直瀉其火  
入肝經藥為之引用瀉火為君  
是治實邪之病也  
假令  
肝受腎邪是從後來者為虛邪  
虛則補其母  
入腎經藥為之引用補肝藥  
為君是也  
標本已得邪氣乃服  
醫之神良莫越乎此

**Tiêu bản luận**

*Phù dụng dược giả, đương trị tiêu bản.*

*Dĩ thân luận chi:*

*Ngoại vì tiêu, nội vì bản;*

## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Khí vi tiêu, huyết vi bản;

Dương vi tiêu, âm vi bản;

Lục phủ thuộc dương vi tiêu; ngũ tạng thuộc âm vi bản.

Dĩ bệnh luận chi:

Tiên thọ bệnh vi bản, hậu truyền biến vi tiêu.

Phạm trị bệnh giả:

Tiên trị kỳ bản, hậu trị kỳ tiêu.

Tuy hữu sở bệnh, mị bất khứ hỷ.

Nhuộc:

Tiên trị kỳ tiêu, hậu trị kỳ bản; tà khí tư thậm, kỳ bệnh ích kiên.

Nhuộc hữu trung mãn:

Vô vấn tiêu bản, tiên trị trung mãn, vị kỳ cấp dã.

Nhuộc trung mãn, hậu hữu đại tiểu tiên bất lợi:

Diệc vô vấn tiêu bản, tiên trị đại tiểu tiên, thứ trị trung mãn; vị vai cấp dã.

Hạt như:

Tiên bệnh phát nhiệt, hậu bệnh thổ tả, âm thực bất hạ.

Tác tiên định ẩu thổ, hậu tiên ẩm thực, phương kiêm trị tà: dĩ nguyên khí sảo phục, nãi công nhiệt nhĩ.

Thứ, sở vị: Hoãn tác trị kỳ bản, cấp tác trị kỳ tiêu dã.

Trừ đại tiểu tiên bất lợi, cấp trung mãn, thổ tả, chi ngoại:

Giai tiên trị kỳ bản, bất khả bất trị dã.

Giả linh:

Cun thọ tâm hòa chi tà: thị tông tiền lai giả vi thực tà.

"Thật tác tả kỳ nê", nhiên phi trực tả kỳ hóa:

Nhập cun kinh dục vi chi dẫn dụng, tà hậu vi quân.

**魚樵問答醫術**

*Thị trị thực tà chi bệnh dã.*

*Giả linh:*

*Can thọ thận tà: Thị tông hậu lai giả, vi hư tà.*

*"Hư tắc bổ kỳ máu".*

*Nhập thận kinh được vi chi dẫn dụng, bổ can được vi quân thị dã.*

*Tiêu bản dĩ đắc, tà khí nãi phục.*

*Y chi thần lương, mạc viết hồ thừ.*

**Dịch nghĩa:**



**BÀN VỀ LỄ GỐC, NGỌN**

*Phàm kê dùng thuốc, nên biết lễ ngọn, ngọn.*

*Đem thân người bàn lễ ấy thì: Đọc Sách Online*

*Ngoài là ngọn, trong là gốc:*

*Khí là ngọn, huyết là gốc:*

*Dương là ngọn, âm là gốc:*

*Sáu phủ thuộc dương là ngọn, năm tạng thuộc âm là gốc:*

*Lấy bệnh mà bàn lễ ấy thì:*

*Bệnh mắc trước là gốc, các chứng truyền, biến sau là ngọn.*

*Phàm kê chữa bệnh:*

*Trước chữa ngọn nó, sau chữa gốc nó.*

*Dù có mấy bệnh nữa, sẽ không bệnh nào là không hết.*

*Ví bằng:*

*Chữa ngọn nó trước, chữa gốc nó sau:*

*Thì tà khí càng quá, mà bệnh cũng vững chắc.*

*Như có chứng đầy bên trong:*

*Không cần hỏi gốc ngọn, hãy chữa chứng đầy bên trong trước.*

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Vì nó là chứng gấp.

Nếu sau chứng đầy bên trong, có chứng đại, tiểu tiện không lợi; thì cũng không cần hỏi gốc, ngọn, hãy chữa đại, tiểu tiện trước, rồi hãy chữa chứng đầy bên trong.

Vì nó còn gấp hơn!

Lại ví như:

Trước mắc chứng phát nóng, sau đau chứng thổ, tả, ăn, uống không xuôi:

Thì trước tiên chữa cho chứng nôn ọe, sau làm cho ăn uống được, khi ấy mới chữa kèm cả chứng đi tả. Đợi khi nguyên khí đã hồi phục, mới công đến chứng phát nóng mà thôi. Đó tức là nghĩa "hoãn thì chữa gốc nó, gấp thì chữa ngọn nó vậy".

Trừ các chứng đại, tiểu tiện bất lợi, cùng đầy bên trong, hay thổ, tả ra:

Đều nên chữa gốc trước, điều đó không thể không biết được.

Ví phỏng:

Can chịu tà của tâm hỏa: đó là bệnh từ phía trước đem lại, là thực tà.

"Thực thì tả con nó". Nhưng không phải tả thẳng ngay hỏa. Phải dùng thuốc vào can kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc tả hỏa làm quân. Đó là cách chữa những bệnh thực tà.

Giả sử:

Can chịu tà của thận. Đó là bệnh từ phía sau đem tới, là hư tà "Hư thì bổ mẹ nó".

Dùng thuốc vào thận kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc bổ can làm quân, thế là phải.

Gốc, ngọn đã chữa đúng phép, tà khí mới chịu lui.

Những thầy thuốc giỏi như thần, cũng không ai vượt được phép ấy.

**(Nhượng Tông dịch)**

## 雜治賦

(纂仁齋及編註)

(病機藥性等書)

百病難逃乎八要

治病必遵乎三法

正氣在人陽為表而陰為裏上古名言

邪氣害人表為陽而裏為陰仲景妙訣

實者脈盛皮熱腹脹前後不通

虛者脈虛皮寒氣弱泄利少食

新病多熱

久病反寒

內傷五邪全要調停

外感六淫須善汗發

風自火出

寒乃虛孽

暑耗氣液精神甘酸飲補常投

濕傷皮肉筋骨苦辛汗升暫咽

燥分虛實

火辨補泄

祛邪猶追盜賊截魁而怒宵從

養正若待小人正己而無過察

且如

傷食積在腸胃蕩滌自愈

停飲塊屬經絡消補兼行



Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

口腹縱而濕熱盛燥脾土以復中氣  
房勞過而相火動濕腎水以固陰精  
氣有餘而喘滿痞塞火輕可降  
血不足而吐衄怯癆金分宜清  
氣病調氣而血有依附  
血病調血而氣無滯凝  
調氣必辛涼以散其熱  
和血必辛熱以化其形  
至於  
痰因火動治火勿緩  
火因氣鬱理氣宜增  
痰有清溫潤燥散之異類  
鬱有發達泄折之殊名  
鬱久生痰生火而病愈勝  
病則耗氣耗血而虛由成  
陽虛畏外寒而濕熱滯則浮腫  
陰虛生內熱而風燥盛則痿羸  
陽虛火衰甘溫易於補益  
陰虛水乏苦寒難以滋榮  
陰陽兩虛惟補其陽而陰自長  
氣血俱病只調其氣而血自寧  
治熱以寒寒之氣壅而火食不入  
攻寒以熱熱之氣壅而昏燥即生  
寒之不寒者當益心府  
熱之不熱者宜滋腎陰  
有毒者陽平陰秘

魚樵問答醫術

無病者火降水升  
 抑又聞  
 男子陽多乎陰宜補陰以配陽  
 女子氣滯於血宜開血而行氣  
 肥人氣虛多痰豁痰補氣自古傳  
 瘦人血虛有火瀉火滋陰為定議  
 少壯病淺兮攻標何疑  
 老弱病深兮固本乃是  
 老人氣多血少只宜調和  
 小兒純陽無陰不可過治  
 西北風高土燥常苦渴秘癰疽  
 東南地卑水濕多患腫痛癰疽  
 青染無厭清熱潤燥是奇方  
 淡泊不堪散濕溫寒為妙劑  
 病有微甚治有逆從  
 微則逆治  
 甚則從攻  
 寒因寒用兮而熱則因熱  
 寒因寒用兮而通則因通  
 收驚者之神妙醫師之擊登  
 止傷者之痛信軍吏之炒蔥  
 尸厥形若死而脈動如常者百會一穴可灸  
 息積氣久逆而飲食如故者導引一法收功  
 瀉泄無定只因真水欠旺  
 嘔逆不納莫非邪火上衝  
 噫  
 藥不執方中病為妙

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

法無定解隨時取中  
黃連苦參賦云多服反熱  
乾姜附子誰知久飲遭凶  
真中誤而誤中真機關要識  
虛則補而實則瀉統會有宗  
昔人謂讀仲景書須得仲景之本意  
予亦謂遵丹溪法須有丹溪之心胸  
要之  
傷寒熱者則雜症愈加明決  
雜症熱者則傷寒益以渾容  
醫道一貫制作原於先聖  
後學時思不可自恃明聽

(治法終)

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download **Tạp trị phú** Online

(Soạn Nhân-Trái cập-Biên chú)

(Bệnh cơ, Dược tính, đẳng thứ)

Bách bệnh nan đào hồ bát yếu.

Trị bệnh tất toàn hồ tam pháp.

Chính khí tại nhân: Dương vi biểu nhi âm vi lý, thương cổ danh ngôn.

Tà khí hại nhân: biểu vi Dương nhi lý vi âm, Trọng Cảnh diệu quyết.

Thực giả mạch thịnh, bì nhiệt phúc trướng, tiên hậu bất thông:

Hư giả mạch hư, bì hàn khí nhược, tiết lợi thiếu thực.

Tân bệnh da nhiệt:

Cửu bệnh phản hàn.

魚換問答醫術

Nội thương ngũ tà, toàn yếu điều đình;  
Ngoại cảm lục đàm, tu thiện hạn phát.  
Phong tự hòa xuất;  
Hàn nãi hư nhiệt.  
Thử hao khí dịch, tình thần: cam, toan, liễm bổ thường đầu;  
Thấp thương bì nhục, cân cốt: khô, tân, hạn thăng tạm yết.  
Táo phân hư thực;  
Hỏa hiện bổ tiết.  
Khư tà do truy đạo tặc tiết khởi nhi thử hiệp tông.  
Dưỡng chính nhược đãi tiểu nhâm, chính kỹ nhi vô quá sát.  
Thả như: [downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)  
Thương thực tích tại trường vị, dưỡng dịch tự dĩ.  
Đình ẩm khởi thuốc kinh lạc, tiêu bổ kiêm hành.  
Khẩu phúc tủng nhi thấp nhiệt thịnh, táo tỳ thổ dĩ phục trung khí.  
Phòng lao quá nhi tướng hỏa động, nư thận thủy dĩ cố âm tình.  
Khí hữ dư nhi xuyên mãn dĩ tắc, hòa khinh khả giáng;  
Huyết bất túc nhi thổ mục khiếp lao, kim phạt nghi thanh.  
Khí bệnh điều khí, nhi huyết hữ y phụ;  
Huyết bệnh điều huyết, nhi khí vô trệ ngưng.  
Điều khí tât tán hương dĩ tán kỳ nhiệt;  
Hòa huyết tât tán nhiệt dĩ hóa kỳ hình.  
Chí ư:

## **Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

Đàm nhân hỏa đông, trệ hỏa vật hoãn;  
 Hòa nhân khí uất, lý khí nghi tởng.  
 Đàm hữu: thanh ôn, nhuận táo, tán, chi dị loại;  
 Uất hữu: phát, đạt, đoạt, tiết, chiết, chi thù danh.  
 Uất cừ sinh đàm, sinh hỏa, nhi bệnh dữ thăng;  
 Bệnh tắc hao khí, hao huyết, nhi hư do thành.  
 Dương hư úy ngoại hàn, nhi thấp nhiệt trệ tắc phù thũng;  
 Âm hư sinh nội nhiệt, nhi phong táo thịnh tắc úy luy.  
 Dương hư hỏa suy: cam, ôn, dĩ ư bổ ích;  
 Âm hư thủy phạp: khổ, hàn nan dĩ tư vĩnh.  
 Âm dương lưỡng hư, duy bổ kỹ dương nhi âm tư trường.  
 Khí huyết cầu bệnh, chi điều kỹ khí như huyết tự mình.  
 Trệ nhiệt dĩ hàn hàn chi, khí ủng, nhi hỏa thực bất nhập.  
 Công hàn dĩ nhiệt, nhiệt chí, khí ủng, nhi hôn táo tức sinh.  
 Hàn chi bất hàn giả, dương ích tâm phủ.  
 Nhiệt chi bất nhiệt giả, nghi tư thận âm.  
 Hữu thọ giả: dương bình, âm bí.  
 Vô bệnh giả: hóa giáng, thủy thăng.  
 Ưc hư văn:  
 Nam tử dương đa hồ âm, nghi bổ âm dĩ phối dương.  
 Nữ tử khí trệ ư huyết, nghi khai huyết nhi hành khí.  
 Phi nhân khí hư da dâm, khoát đàm bổ khí tự cố truyền.

魚樵問答醫術

Sấu nhân huyết hư hữu hỏa, tả hòa tư âm vi định nghị.  
 Thiếu tráng bệnh thiếu hê, công tiêu hà nghị!  
 Lão nhược hệnh thâm hê, cố bản nãi thị  
 Lão nhân khí đa huyết thiếu, chủ nghị điều hòa.  
 Tiểu nhi thuần dương vô âm, bất khả quá trị.  
 Tẩy bác phong cao, thổ táo, thường khổ khát bí ung thư.  
 Đông nam địa ty, thủy thấp, đa hoạn thũng thống ngược lý.  
 Cao lương vô yếm, thanh nhiệt nhuận táo thị kỳ phương!  
 Đạm học bất kham, tán thấp ôn hàn vi diệu tế!  
 Hu!  
 Bệnh hữu vi, thậm;  
 Trị hữu nghịch, tòng;  
 Vi tắc nghịch trị;  
 Thậm tắc tòng công;  
 Hàn nhân hàn dụng hê, nhi nhiệt tắc nhân nhiệt;  
 Hàn nhân hàn dụng hê, nhi thông tắc nhân thông.  
 Thấu kính giả chi thần, diệu y sư chi kích dãng!  
 Chi thương giả chi thông, tín quán lại chi sao thông!  
 Thị quyết hình nhược nê, nhi mạch động như thường giả, Bách hội  
 nhất huyết khả cứu.  
 Túc tích khí cửu nghịch, nhi ẩm thực như cố giả, đạo dẫn nhất  
 pháp thu công.  
 Đường tiết vô đình, chủ nhân chân thủy khiếm vượng.

## Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Ấu nghịch bất nạp, mục phi tà hỏa thượng xung.

Y!

Được bất chấp phương, trúng bệnh vi diệu!

Pháp vô định giải, tùy thời thủ trung.

Hoàng liên, Khô sâm, phú vấn đa phục phản nhiệt!

Cần khương, Phụ tử, thủy tri cứu âm tạo hung!

Chân trung ngộ nhi ngộ trung chân, cơ quan yếu thức.

Hư tác bổ nhi thực tác tà, thông hội hữu tông.

Tích nhân vị: độc Trọng Cảnh thực, tu tác Trọng Cảnh chỉ bán ý.

Dư diệc vị: Tuân Đan khế pháp, tu hữu Đan Khê chỉ tâm hung.

Yếu chỉ:

Thương hàn thực giả tác tạt, chứng dĩ gia minh quyết:

Tạt chứng thực giả, tác thương hàn ích dĩ hỗn dung.

Y đạo nhất quán, chế tác nguyên ư tiên thánh.

Hậu học thời tư, bất khả tư đặc minh thông.

(Trị pháp chung)

**Dịch nghĩa:**

### **BÀI PHỤ VỀ PHÉP CHỮA CÁC TẬP BỆNH**

(Dựa theo sách Nhân Trai cùng các sách Bệnh cơ Dược tính biên chú).

Trăm bệnh không ra ngoài tám trận.

Chữa bệnh tất phải theo ba phép.

"Chính khí ở trong người, Dương là biểu mà Âm là lý", danh ngôn truyền tự thuở xưa.

**魚樵問答醫術**

Tà khí hại người, biểu là Dương mà lý là Âm, phép màu lập từ Trọng Cảnh.

Thực thì mạch đi mạnh, da nóng, bụng đầy, đại, tiểu không thông;

Hư thì mạch đi yếu, da lạnh, khí nhược, tả, ly, ăn ít.

Bệnh mới phần nhiều là nhiệt;

Đau lâu thường trở lại hàn.

Nội thương vì năm lễ, cốt phải điều đình;

Ngoại cảm vì lục dâm, liệu mà phát hãn.

Phong là do hóa bốc;

Hàn gốc bởi hư ra.

Nắng làm hao khí, dịch, tinh thần: thường dùng vị ngọt, chua, bổ, liễm;

Thấp làm hại thịt, da, gân, cốt: tạm uống bài cay, đắng, hãn, thăng.

Táo phải phân cỏ thực, cỏ hư;

Hòa phải xét nên bổ, nên tả

Đuổi bệnh tạt cũng như theo giặc cướp, trừ chúa trùm mà tha lũ hiếp theo.

Nuôi chính khí như chiều trẻ con, cốt ngay thẳng chớ quá lòng xét nét.

Thương thực chứa ở da, ruột, tẩy rửa sẽ khỏi.

Đình ẩm thuộc về kinh, lạc, tiêu, bổ kiêm dùng.

Cá thịt ăn cần mà thấp nhiệt thịnh, phải chữa cho tỳ thổ ráo, cho sức tiêu hóa lại hồi.

Trai gái chơi quá mà ương hỏa xông, phải bỏ cho thận thủy lên, cho phần âm tình được vững.

Khí có dư mà đầy, sưng, bĩ, tắc, hòa nhẹ nên cho rút xuống;

Huyết không đủ mà ho lao, mất máu, kim (phế) ráo nên cho mát đi.

Bệnh khí thì chữa khí mà huyết có hơi tựa nương;

Bệnh huyết phải hòa huyết, mà khí khởi nổi ngừng động.



## Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Chữa khí phải cay mát cho tan cái nóng;  
Hòa huyết phải cay nóng mới thông được dòng.

Đến như:

Đờm động vì hỏa, trị hỏa chứ chậm;

Hỏa uất vì khí, chữa khí nên già.

Đờm thì làm cho trong, cho ấm.

Cho nhuận, cho ráo, chữa có nhiều cách;

Uất thì phải nào phát, nào tiết, nào đạt.

Nào đoạt, khai có nhiều đường.

Uất lâu sinh đờm, sinh hỏa, mà bệnh càng to;

Bệnh lâu hao khí, hao huyết, sinh hư từ đó.

Dương hư ngoài sợ lạnh, thêm thấp nhiệt động thì sinh phù thũng;

Âm hư trong sinh nóng, nếu phong táo thịnh thì thành dột tẽ.

Dương hư hỏa suy, thuốc ôn ngọt để bổ ích;

Âm hư thủy thiếu, vị đắng hàn khô cảnh tưới vun.

Âm, Dương đều hư, cứ bỏ Dương rồi Âm sẽ lại;

Khí, huyết cùng bệnh, cứ chữa khí mà huyết thấy yên.

Chữa nhiệt bằng thuốc hàn, hàn khí lấp mà khó tiêu được miếng cơm, ngủm cháo.

Chữa hàn bằng thuốc nhiệt, nhiệt khí bốc liền thấy sinh ra trần trọc, hôn mê.

Cho uống thuốc nóng mà không thấy ôn lại, nên bổ tâm phủ.

Cho uống thuốc hàn mà không thấy mát đi, nên bổ thận âm.

Âm bình, Dương bí là kẻ sống lâu.

Hòa giáng, thủy thăng là người lành mạnh.

Lại nghe rằng:

Con trai Dương nhiều hơn Âm, nên bổ Âm cho Dương khỏi lệch.

Con gái khí trệ vì huyết, nên khai huyết cho khí được thông.

**魚樵問答醫術**

Người béo khí hư nhiều đờm, từ xưa dạy nên khoát đờm, bỏ khí.  
 Người gầy huyết hư thịnh hỏa, nhất định phải tả hỏa mà bổ âm.  
 Trẻ, khỏe, bệnh còn nhẹ, công ngọn có sợ gì!  
 Già, yếu, bệnh đã sâu, giữ gốc mới là phải.  
 Người già khí nhiều, huyết ít, chỉ nên liệu cách điều hòa.  
 Trẻ con thuần Dương không Âm, chớ có quá tay công phạt.  
 Miền Tây Bắc gió cao, đất ráo, khát, bí, ung, nhọt, thường đau luôn.  
 Miền Tây Nam đồng trũng, ẩm nhiều, lỵ, ngược (sốt rét), sưng, phù, hay mắc phải.

Cao lương thừa mùa, thanh nhiệt, nhuận táo là thuốc thần tiên!  
 Rau cháo lãn hồi, trừ thấp, tán hàn là phương tuyệt diệu!

Chao ôi!

Bệnh có thứ nặng, thứ nhẹ.

Chữa có phép chính, phép tòng.

Nhẹ thì cứ chính mà công;

Nặng phải theo tòng mà chữa:

Hàn phải dẫn bằng vị hàn, nhiệt phải dẫn bằng vị nhiệt:

Tắc chữa nhân ngay thể tắc, thông chữa nhân ngay thể thông.

Đáp ghế mà thu được thân hồn của người khiếp sợ, tay lương y mới khéo làm sao!

Sao hành mà khỏi được cơn đau của kẻ bị thương, viên quân lại thối tài quá đời!

Chứng thì quyết người như chết thật, nhưng mạch chạy vẫn thường, cứu huyết Bách hội sẽ khỏi.

Chứng đầy hơi khí cứ tức hoài, nhưng ăn uống không kém, dùng phép đạo dẫn sẽ lành.

Đường tiết đi thất thường, chỉ vì chân thủy không vượng.

Ọẹ nôn ăn chẳng được, thường là tà hỏa bốc xông.

## Ngư Tiều văn đáp y thuật

Hỡi ôi!

Phương thuốc cũ không nên câu nệ, khỏi bệnh là hay!

Phép chữa xưa chớ hiểu hẹp hòi, tùy cơ ứng biến.

Hoàng liên, Khổ sâm là vị hàn, sách dạy uống nhiều hóa nhiệt!

Phụ tử, Can khương là vị bổ, ai hay dùng mãi hại to!

Đứng mà làm rồi làm mà đứng, phải rõ cơ mâu.

Hư thị bố mà thực thi công, chớ đời phép gốc.

Xưa dạy rằng: đọc sách Trọng Cảnh cần phải hiểu bản ý của Trọng Cảnh.

Tối cũng khuyên: theo phép Đan Khê, phải có kiến thức của Đan Khê.

Nói tóm lại:

Thuộc phép chữa thương hàn, thì khi chữa tạp bệnh càng thêm rõ ràng;

Thuộc phép chữa tạp chứng thì khi chữa thương hàn càng thêm chín chắn.

Y đạo vốn nhất quán, đừng định phép tắc nguyên từ các thánh xưa.

Học tập phải dụng công, dù thông minh chớ nên cậy mình giỏi.

(Xong bài: Bàn về phép chữa tạp bệnh)

(**Nhượng Tống dịch**)

### THÔNG BIẾN

门浪芸莱曠塘

1450. - Môn rằng: nghề thuốc rộng dàng,

畧掃各法勸弘渚恂

Trước nêu các phép khuyên chàng chớ quên.

---

<sup>20</sup> Một câu này đủ thấy y thuật Đông phương là duy lý và lấy huyền học làm nền tảng.

魚樵問答醫術

---

用辰通變心達

Dùng thời thông biến làm trên,

庄轍執一庄轍好奇

Chẳng nên chấp nhất, chẳng nên hiếu kỳ.

拱釘求速心之

Cùng đùng cầu tốc làm chi,

跣辰趨察弄儀陰陽

Mau thời sấn sát lỗi nghi âm dương.

齏味策古陰陽

Năm mùi thuốc có âm dương,

用朋弄次立方市俸

Dùng bằng lối thứ, lập phương nào lành!

忒如弄將用兵

Ví như ông tướng dùng binh,

兵空紀律捍命賊銃

Binh không kỷ luật, trao mình giặc đâm.

彥初爰楚醫林

1455. - Ngàn xưa một đám y lâm,

法憑哈咎市咻弄之

Phép lòng hay nhóm, nào làm lỗi chi.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

翻包試字不欺

Dón vào hai chữ 'bát khi',

欺辰庄鑰医規於命

Khi thời chẳng trọn y qui<sup>104</sup> ở mình.

學末沛併古行

Học rồi phải tính có hành,

心停慚夏麻名庄鑰

Làm đừng khiếp nhất mà danh chẳng tròn.<sup>105</sup>

聖医吡注悶群

Thánh y dạy chỗ muốn còn,

密憚悉孰智論湟旒

Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông<sup>106</sup>.

唉喂册策產呀

Hỡi ôi! Sách thuốc sẵn dòn,<sup>107</sup>

<sup>104</sup> 醫規 Y qui: cái quy tắc chuẩn mực của y thuật.

<sup>105</sup> Làm đừng như nhất mà danh chẳng tròn. (PH)

<sup>106</sup> Lời của y gia Tôn Tư Mao: "心欲小膽欲大智欲圓行欲方 *Tâm dục tiểu, dảm dục đại, trí dục viên, hành dục phương*" (Suy xét phải cẩn kỹ, làm việc phải cương quyết, kiến thức phải toàn diện, đạo đức phải đầy đủ).

魚樵問答醫術

字医字意嗜童夕平

Chữ "y", chữ "ý", tiếng lòng tịch bình.<sup>108</sup>

医升意也朱明

1460. - Y là ý dā, cho minh.<sup>109</sup>

嚙戈察吏姜經買祥

Gặm qua xét lại nghĩa Kinh mới tường.

虽浪医不執方

Tuy rằng y bất chấp phương,

裕洳方衣拥塘撻蚘

Gốc nhờ phương ấy dọn đường trở ra.

字浪却取減加

Chữ rằng: khừ, thủ, giảm, gia,

合穿摘变於些運用

Hợp xuyên, trích biến<sup>110</sup> ở ta vận dùng.

<sup>108</sup> Hỡi ôi! Sách thuốc lòng tường. (PVH)

<sup>109</sup> Chữ "y", chữ "ý", tiếng lòng ước bình. (PVH)

<sup>109</sup> 醫者意也 Y giả ý dā: chữ "y" với chữ "ý", hai âm gần nhau, chỉ khác nhau vì một tiếng bình, một tiếng trắc. Làm nghề y phải hiểu ý của y để thực hiện mục đích không công thức cứng nhắc.

Y là ý dā, cho minh, (PVH)

<sup>110</sup> Đây là nói về cách dùng phương: khừ: bỏ bớt đi; thủ: giữ lấy; giảm: bớt đi; gia: thêm vào; hợp: hợp hai, ba vị hoặc phương làm một; xuyên: dùng xen kẽ nhiều ít; trích: nhặt lấy ít vị hoặc một phần của bài thuốc; biến: biến đổi phương cũ đi.



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

**Phần năm**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

---

**TRẢ ÁN**

魚樵問答醫術

---

TỪ GIẢI  
NHẬP MÔN



引浪傳吟色重

Dẫn rằng; chuyên nói đã xong,

些嗔阻吏疎其人師

Ta xin trở lại, thưa cùng Nhân Sư.

共燒心礼辞遷

Cùng nhau làm lễ từ qui,

户泡户夢調隨入門

Hộ Bào, hộ Mộng, đều tùy Nhập Môn.

漁樵臥注入門

1465. - Ngư, Tiều vào chỗ Nhập Môn,<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Ngư, Tiều qua chỗ Nhập Môn, (PVH)



**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

貞心礼謝奔躒併術

Riêng làm lễ tạ, bôn chón<sup>2</sup> tính về.

調浪吟沛阻術

Đều rằng: nay phải trở về,

役茹昆孺痲痲渚重

Việc nhà con vợ rề rề chưa xong.<sup>3</sup>

業医群注渚通

Nghiệp y còn chỗ chưa thông,

嗔婁邇且學共師兄

Xin sau thông tha học cùng sư huynh.

門浪些本後生

Môn rằng: ta vốn hậu sinh,

洵思得畧訴情几婁

Nhờ ơn người trước tỏ tình kẻ sau.

冊医床注屨淒

Sách y lẩm chỗ kín sâu,

畧婁輪道沛啟學柴

Trước sau trọn đạo phải âu học thầy.

<sup>2</sup> Bôn chón: nóng nảy, hấp tấp.

<sup>3</sup> Một nhà con vợ rề rề chưa xong. (PVH)

魚樵問答醫術

悶鍼才德越排

1470. - Muốn nên tài đức vượt bầy,

畧聆埃古補柴麻哈

Xưa nay ai có bỏ thầy mà hay.

試卧沛動學苔

Hai người phải gắng học dày,<sup>4</sup>

曉柴買奇才哈徬全

Theo thầy mới khá tài hay đức tuyền.<sup>5</sup>

古句衣鉢真傳

Có câu "Y bát chân truyền" b<sup>6</sup>

邛喧斫秘聖賢買哈

Đặng nghe chúc bí thánh hiền mới hay.

渚叻堆相疾尼

Chớ e dui mắt tật này,

役冲教館苦苔工夫

Việc trong giáo quán<sup>7</sup> khó đây công phu.

<sup>4</sup> Hai người phải gắng công dày, (PVH)

<sup>5</sup> Theo thầy mới d<sup>ang</sup> tài hay đức tuyền. (PVH)

<sup>6</sup> 衣鉢真傳 Y bát chân truyền: lời nhà Phật, dùng chỉ về trò đã học được đến chỗ vi diệu của thầy. Khi thầy truyền pháp cho đệ tử giao cho y (một bộ áo gồm ba cái) và bát (một cái bình đựng cơm).

<sup>7</sup> Giáo quán: nhà để dạy học.

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

渚浪瞎煉盲修

Chớ rằng "Hạt luyện manh tu" <sup>8</sup>,

稜文凌孛震眸坤筮

Rừng văn, biên học, che mù khôn trông.

古丕堪論冲恚

1475. - Có trời thâm dụ trong lòng,

虽魁爻注粹通替筮

Tuy ngôi một chỗ suốt thông trăm đời.

仗医理卜道裁

Nho, y, lý, bốc, đạo đời,

余辻鋪册古尼膝柴

Mấy mươi pho sách có nơi bụng thầy.<sup>9</sup>

些層罅闌迟寻

Ta từng đứng cửa chày ngày,

仰拈氣象擱齊泰山

Ngưỡng xem khí tượng so tày Thái san <sup>10</sup>.

<sup>8</sup> 瞎煉盲修 *Hạt luyện manh tu*: (hạt; một mắt. Manh: đui cả hai mắt), có câu: "盲人騎瞎馬夜半臨深池 *Manh nhân kỵ hạt mã dạ bán lâm thâm trì*" (Người mù cỡi ngựa một mắt, nửa đêm đi đến ao sâu). Nói về cảnh nguy cực điem. Đây ý nói: chớ khinh kẻ đui mù mà cho là tu luyện không nên nghề.

<sup>9</sup> *Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy. (PVH)*

<sup>10</sup> *Người làm thầy được học trò tôn trọng như núi Thái, sao Đẩu.*

魚樵問答醫術

喇瑄近几勸弘

Lời ngay cận kē khuyên chàng,

畧姿庄奇負樊師生

Trước sau chẳng khá phụ phàng sư sinh.<sup>11</sup>

些外結義第兄

Ta người kết nghĩa đệ huynh,

細躡足闌李行添吹

Tôi lui một cửa học hành thêm xuê.

NGŨ TIÊU [downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

RA VỀ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

漁樵吟吡蚘術

1480. - Ngũ, Tiêu vâng dạy ra về,

入門逢塊柳溪復回

Nhập Môn đưa khỏi Liễu Khê một hồi.

指塘耒買阻躡

Chỉ đàng ròi mới trở lui,

邦傾分友吟菟分師

Bàng khuáng phần hữu, ngâm ngùi phần sư.

<sup>11</sup> Trước sau chẳng khá lỗi đàng sư sinh. (PVH)

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

漁樵拮据踴步

Ngư Tiều cật gánh thẳng đi,

共燒嘆咀艾欺訥噀

Cùng nhau than thở, một khi nói cười.

樵浪些畧洳卧

Tiêu rằng: ta trước nhờ người,

兜塘吟邛心得医科

Đem đường nay đang làm người y khoa.

仍吟尋論肚戈

Những e ngày lụn tháng qua,

李行孟浪庄蚺駁之

Học hành mạnh lãng<sup>12</sup> chẳng ra về gì.

仍吟箴籟補步

1485. - Những e tới nón bỏ đi,

篩籜目幹襖之救貧

Búa rìu mục cán, lấy chi cứu bần.

哈兜歪色定分

Hay đầu trời đã định phần,

<sup>12</sup> 孟浪 Mạnh lãng: không rỗng, không tình.

魚樵問答醫術

庄竹朱匪忘身辱因

Chẳng dành cho phi tẩm thân nhục nhân.<sup>11</sup>

出家渚鑰試陵

Xuất gia chưa trọn hai trăng,

宛名稜檢駟浪稜医

Đem danh rừng củi đổi ràng rừng y.

塊尼核檢科持

Khởi nơi gai, góc, kéo trì,

狝狝獵猜群之吧卧

Hươu, nai, khi, độc, còn gì để người.

貼冲稜岗孰得

Củ trong rừng núi giúp người,

試鶻搜越枯鮮色鏡

Hai vai gánh vác, khô, tươi, đã nhiều.

盼嗔攤褶老樵

1490. - Nay xin cõi lột lão tiêu,

心弃柴莱逍遙救衰

Làm ông thầy thuốc tiêu điều<sup>14</sup> cứu đời.

<sup>11</sup> Chẳng dành cho sĩ tẩm thân nhục nhân. (P/H)

<sup>14</sup> Tiêu điều (tức tiêu dao): ung dung tự tại.

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

漁浪些墨古卦

Ngư rãng: ta bởi có người,

動功拱邛心得知医

Gắng công cũng đặng làm người tri y.

闲数併屢小兒

Bấy lâu thương lũ tiểu nhi,

潮嶙曉几庸医箴頭

Chiu lòn theo kẻ dung y tới đầu.

想升道萊深幽

Tưởng là đạo thuốc thâm u,

哈堯医拱冲仗爻芸

Hay đầu y cũng trong nhớ một nghề.

色穢紆縷揲芸

Đã nện chài lưới đẹp nghề,

塊卢鯽斲臚術器散

Khỏi lo tôm, cá, chỡ vè chợ tan.

他朱類水族安

1495. - Tha cho loài thủy tộc an,

龍王帝恨肱盘柴員

Long vương nào giận quăng bàn thầy Viên<sup>15</sup>.

<sup>15</sup> *Thầy Viên: Táy du ký* chép Viên Thủ Thành bói rất giỏi, thường bói cho một người đánh cá biết chỗ nào có nhiều cá để quăng lưới, nên Long vương ở đó giận, hóa thành người lên tìm cơ gây sự với Viên Thủ Thành.

魚樵問答醫術

自低泝霽賒船

Từ đây sóng gió xa thuyền,

塊尼洛泝进塊涯賚

Khỏi nơi lặn lội, lên miền sạch thớm.

邛蹻參桂味賚

Đặng theo sâm, quế, mùi thớm,

油朱晒粥晒餅拱釘

Dù cho bữa cháo, bữa cơm cũng đành.

願心及几医生

Nguyên làm một kẻ y sinh,

裊句陰彷彿名老紂

Lấy câu âm đức đối danh lão chài.<sup>16</sup>

NGŨ TIÊU

DI LẠC

試得噍嘍喋喋

Hai người nói chuyện xây xây,<sup>17</sup>

<sup>16</sup> Lấy câu âm *chất* đối danh lão chài. (PVH)

<sup>17</sup> Hai người nói chuyện *sai sai*, (PVH)



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

寻移買塊棱外医林

Ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm.<sup>18</sup>

圣被熾俸光陰

1500: - Trời vừa xế bóng quang âm,<sup>19</sup>

發兜爰陣霑淫最沁

Phút đầu một trận mưa dầm tôi tâm.

漁樵倍跣踉蹌

Ngư, Tiêu vội bước xam xam,

问尋館客沛淫霑移

Muốn tìm quán khách沛淫霑 đi.

试边核岗箕范

Hai bên cây núi rậm ri,

啾黠踣獠塘移嚙濡

Tiếng chim, dấu thỏ, đường đi lộn nhàu.

试得認吏課頭

Hai người nhìn lại thuở đầu,

壞卧導引兜兜落耒

Nẻo người Đạo Dẫn đem dâu? Lạc rồi?

<sup>18</sup> Nửa ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm. (P1 H)

<sup>19</sup> Quang âm: là thời gian, bóng quang âm là chỉ bóng mặt trời.

魚樵問答醫術

掣包冲脰徘徊

Xiết bao trong dạ bồi hồi,

歪飽候最別魁緝兜

Trời đã hầu tối, biết ngò, nằm, đâu?

霽霽味吼續數

1505. - Gió mưa vị vụt giãy lâu,

冲命約冷麻瓢醕空

Trong mình ướt lạnh, mà bầu rượu không.

塘賒槁渴醕煨

Đường xa khao khát rượu nồng,

杏村問晦牧童問併

Hạnh thôn muốn hỏi, mục đồng vắng tin <sup>20</sup>.

<sup>21</sup> Thơ cô:

清明時節雨紛紛  
路上行人欲斷魂  
借問酒家何處是  
牧童牽指杏花村

Thanh minh thì tiết vũ phân phân  
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn!  
Tà vấn tửu gia hà xứ thị?  
Mục đồng lao chỉ Hạnh hoa thôn.

Tạm dịch:

Thanh minh trời rắc trận mưa phùn.  
Đi bộ đường xa tưởng đứt hồn!  
Hàng rượu hỏi chùng đâu đó tá?  
Tré trâu chỉ nẻo Hạnh hoa thôn.

**Ngư Tiêu văn đáp y thuật**

共饒喚嗟篋認

Cùng nhau ngó ngán trông nhìn,

古尼塔砢像骸茹梭

Có nơi hang đá dạng<sup>21</sup> in nhà rừng.

舫得吏拜林君

Hai người lại vái lăm quân,

匏尼塔砢持蹟瞎尼

Vào nơi hang đá nghỉ chân dệm này.

霏耒腴訢散逖

Mưa rồi trắng to tan mây,

共饒鉗諾盃巾拖身

Cùng nhau cơm nước vui vầy đỡ thân.<sup>22</sup>

嘆浪趨課務春

1510. - Than rằng: đi thuở mùa xuân,

吟米劣夏詣汚塘趨

Nay về mùa hạ, ngại ngừng đường đi.<sup>23</sup>

朱哈塘也几趨

Cho hay đường ít kẻ đi,

<sup>21</sup> Vẻ

<sup>22</sup> Cùng nhau cơm nước *tan* vầy đỡ thân. (PVH)

<sup>23</sup> Nay về mùa hạ, *quen* chùng đường đi. (PVH)

魚樵問答醫術

纒踰核屣靴吃庄蚘

Dây bò, cây mọc, cỏ gì chẳng ra.

杏如道學鞞些

Ví như đạo học bộn ta,

爰导庄体如匹肚戔

Một ngày chẳng thấy, như ba tháng dài<sup>24</sup>.

GẶP QUAN

TRA ÁN



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

當欺嘆問咀戔

Đương khi than vấn, thử dài,

倍暄敲打喞外闌墻

Vội nghe trống đánh lối ngoài cửa hang.<sup>25</sup>

共饒卢咋考雉

Cùng nhau lo sợ nghi nan,

埃嚏冲岗古官軍市

Ài ò trong núi có quan quáp nào.

<sup>24</sup> "一日不見如三月兮 *Nhật nhật bất kiến như tam nguyệt hề*" (Kinh Thi, Quốc Phong, Vệ Quốc, Hòa Cát).

<sup>25</sup> *Xây* nghe trống đánh lối ngoài cửa hang. (PUH)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

渚哈苓典埋市

1515. - Chưa hay lành dữ lẽ nào,

试得拉路嘲啣喃愧

Hai người lấp ló chào rào nom coi.<sup>26</sup>

体趁烟燻創燻

Thấy đi đèn đuốc sáng soi,

榜題迴避罕回字崙

Bảng đề "hồi ty"<sup>27</sup> hẳn hỏi chữ son.

前呼聒令烟菓

Tiền hô, trống lệnh đèn non.<sup>28</sup>

旗旒魯部踰隣试行

Cờ vuông, lỗ bộ<sup>29</sup>, ngay bon hai hàng.<sup>30</sup>

爰弃魁轆雯傘

Một ông ngồi kiệu che tàn,

<sup>26</sup> Hai người lấp ló ra vào nom coi. (PVH)

<sup>27</sup> Hồi ty 迴避: tránh đi. Ở đây là tám bảng có chữ "hồi ty" bảo dân tránh đường cho vua quan đi.

<sup>28</sup> Tiền hô 前呼: tiếng hô lớn của người đi trước để dẹp đường.

Tiền hô, trống lệnh rền non. (PVH).

<sup>29</sup> Lỗ bộ 鹵簿: những loại binh khí mang theo, thuộc nghi vệ của vua quan ngày xưa khi ra ngoài.

<sup>30</sup> Cờ vuông, lỗ bộ, thảng bon hai hàng (PVH)

魚樵問答醫術

缺翹塵拂孱莊選透

Quạt lông, trần phát<sup>31</sup>, nghiêm trang lạ lùng.

軍侯麟路過東

Quân hầu rần rộ quá đông,

芒刀拎篠啞種矧曉

Mang dao, cầm thè, chấp chông đi theo.

古甌得纒引曉

1520. - Có năm người trời dẫn theo,

艾塘糶裋民饒曉婁

Một đường già trẻ dân nghèo theo sau.<sup>32</sup>

矧如冤曲晦燒

Nghe như oan khúc hỏi nhau,

冲单古訴症疔欵尼

Trong đơn có tô chứng đau khoản này.

斲得丕拱心柴

Giết người vậy cũng làm thầy,

理歪市底朱眉害民

Lẽ trời nào để cho mầy hại dân.

<sup>31</sup> *Phát trần* 拂塵: đồ làm bằng lông đuôi ngựa, để phủ bụi, đuổi ruồi. Cũng gọi là "phát chũ". Ở đây viết "trần phát" là đảo vị trí để đọc cho xuôi câu.

<sup>32</sup> Một đoàn già trẻ dân nghèo theo sau. (PVH)

Ngư Tiêu vấn đáp y thuật

漁樵喧啞喞

Ngư, Tiêu nghe nói ngáp ngừng,

啞欺屢衣伴舢舨之

E khi lữ ấy bạn sừng sè chi.<sup>33</sup>

共燒當陸猜弓

Cùng nhau đương lúc xai nghi,<sup>34</sup>

被軍差典北移倍錄

Bị quân sai đến bắt đi vôi vàng.

軍浪奉令判官

1525. - Quân rằng: phụng lệnh phán quan,<sup>35</sup>

牢空迴避實托輕官

Sao không hồi ty? Thực chàng khinh quan.

漁樵韶法庄嘆

Ngư, Tiêu chịu phép chẳng than,

<sup>33</sup> *Sùng sè*: dịch lời "雀角之爭 *Tước giác chi tranh*". Kinh Thi phần "Thiệu Nam", thiên "Hạnh Lộ" viết: "誰謂雀無角何以穿我屋 *Thùy vị tước vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc?*" (Ai nói chim sè không có sừng? Thì nó lấy gì để xoi nóc nhà ta?)

E khi lữ ấy *kịen* sừng sè chi. (PVH)

<sup>34</sup> Cùng nhau đương lúc *thai* nghi, (PVH)

*Thai nghi* 猜疑: ngờ vực (Trung và Bắc đọc "xai")

<sup>35</sup> Quân rằng: phụng lệnh *hán* quan, (PVH)

魚樵問答醫術

躑軍典注營官訢情

Theo quân đến chỗ dinh quan tỏ tình.

軍兜魁塙公庭

Quân đem ngòi xó công đình,

徐官查按未命吐疎

Chờ quan tra án, rồi mình sẽ thưa.

体民跪畧罍疎

Thấy dân quì trước sân thưa,

几無单告得群心弓

Kê vô đơn cáo, người chờ làm cung.

体弁帶卯魁冲

Thấy ông đai mào ngòi trong,

古盞香案焯沈栒

Có bàn hương án đốt xông trầm đàn.

体軍諳術試行

1530. - Thấy quân hộ vệ hai hàng,

畧罍撫榘韜梳刑劓

Trước sân vò nọc, roi, giàn hình ra.

ÁN THẦY

THUỐC TRÁI

令浪引老豆蚶

Lệnh rằng: dẫn lão Đậu ra,



Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

晦心柴策豆科余袁

Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời?

學行方法余尼

Học hành phương pháp mấy nơi,

頭魁裕院心喃弓罔

Đầu đui gốc ngọn làm lời cung khai.

豆浪本庄學埃

Đậu rãng: vốn chẳng học ai,

洳吒策鞣底排策朱

Nhờ cha, thuốc trái để bài thuốc cho.<sup>16</sup>

巴早鞣買瓊酥

Ba ngày trái mới nóng co,

古湯清鮮忽朱漠耒

Có thang "Thanh giải" hốt cho mát rồi.

松早鞣岷庄盃

1535. - Sáu ngày trái mọc chẳng vui,

古神功散忽培朱重

Có "Thần công tán" hốt bồi cho xong.

<sup>16</sup> Nhờ cha, thuốc trái để bài *lai* cho. (PVH)

魚樵問答醫術

---

脛導棘庄灌濃

Chín ngày trái chẳng quán nung,

兜兜拱忽鹿茸湯柴

Đâu đầu cũng hốt "lộc nhung" thang thầy.

过弒導庄凍脹

Mười hai ngày chẳng đóng dày,

千金內脫湯尼用蚘

"Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra.<sup>17</sup>

遇期棘庄落茄

Quá kỳ trái chẳng lạc già,

清表散毒法吒碎傳

"Thanh biểu tán độc" phép cha tôi truyền.

判浪據法家傳

Phán rằng: cứ phép gia truyền,

群如冊殿聖賢底之

Còn như sách vẽ thánh hiền để chi?<sup>18</sup>

痘瘡余晒古期

1540. - Đậu sang mấy bữa có kỳ,

---

<sup>17</sup> "Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra. (PVH)

<sup>18</sup> Còn như kinh sách thánh hiền để chi? (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

阻 痞 体 变 法 医 牢 常

Trở tay thấy biến, phép y sao thường?

症 辰 寒 热 空 常

Chứng thời hàn, nhiệt, không thường,

或 虚 或 实 镜 塘 恪 烧

Hoặc hư, hoặc thực, nhiều đường khác nhau.

痘 朋 实 热 燥 萎

Đậu bằng thực nhiệt, nóng lâu,

神 功 清 解 伏 投 拱 朱

"Thần công", "Thanh giải" ấy đâu, cũng cho.

痘 朋 虚 冷 燥 萎

Đậu bằng hư lạnh nóng co,

神 功 清 解 忽 踣 牢 械

"Thần công", "Thanh giải" hốt dò sao nên?

痘 洩 气 血 心 达

Đậu nhờ khí huyết làm lên,<sup>9</sup>

藜 苔 駮 瘕 買 械 功 用

Mủ dày vẩy kết, mới nên công dùng.<sup>10</sup>

<sup>9</sup> Đậu nhờ khí huyết làm nên, (PVH)

魚樵問答醫術

鹿茸辰血陷通

1545. - "Lộc nhung" thời huyết hãm thông

氣虛灰白惰用牢重

Khí hư: hôi bạch quên dùng sao xong? <sup>41</sup>

千金辰氣陷通

"Thiên kim" thời khí hãm thông,

血虛紫黑惰用牢穢

Huyết hư tử hắc quên dùng sao nên?

天瘡花債繞繞

Thiên sang, hoa trái, nhiều tên,

埃層治痘麻惰務歪

Ài tầng trị đậu mà quên mùa trời?

色空加減曉歪

Đã không gia giảm theo trời,

吏惰執一快裁別包

Lại quen chấp nhất khuấy đời biết bao!

畧吒跡底尋拋

Trước cha mày để tâm phào,

<sup>41</sup> Mù dầy gia kết, mới nên công dùng. (PVH)

<sup>41</sup> Bài thuốc Lộc nhung có tác dụng chữa được chứng huyết hãm, nếu khí hư ra như màu tro trắng xám thì phải dùng.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

盼餘拱倚產刀策茹

Nay mầy cũng ý sẵn dao thuốc nhà.

吒昆悲害得些

1550. - Cha con bày hại người ta,

試裁棋妾冤家底疇

Hai đời gây nợ oan gia để dồn.

令傳朱屢陰魂

Lệnh truyền cho lũ âm hồn,

擣頭隊命棍搥撻頭

Kéo đầu đòi mạng, lấy cón gõ đầu.<sup>42</sup>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**ÁN THẦY**

**CHÂM CỨU**

判浪市老灸兜

Phán rằng: nào lão Cứu đầu?

心柴針灸輔婁咬繞

Làm thầy châm cứu, năm lâu, ăn nhiều.

且習針灸法拈

Vả xưa châm cứu phép nêu,<sup>43</sup>

<sup>42</sup> Kéo ra đòi mạng, lấy cón đánh đầu. (PVH)

魚樵問答醫術

---

救欺急促坤調萊湯

Cứu khi cấp xúc khôn điều thuốc thang.<sup>43</sup>

依姿群訂暴殘

E sau còn đũa bạo tàn,

孛渚細法心昂害命

Học chưa tới phép, làm ngang hại mình.

明堂凶色殿荆

1555. - "Minh Đường Đồ" đã vẽ hình.

迂試經穴編名点頭

Mười hai kinh huyết biên danh điểm đầu.

法針法灸叱萃

Phép châm phép cứu rất mầu,

補虛瀉实泮溇古澄

Bổ hư, tả thực, cạn sâu có chứng.

个牢心役破棱

Có sao làm việc phá rừng?

疔兜灸妬空澄駟之

Đau đầu cứu đó, không chừng đôi chi?

---

<sup>43</sup> Và xưa châm cứu sách nêu, (P/H)

<sup>44</sup> Cứu khi gấp rút khôn điều thuốc thang. (P/H)

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

針辰昴泣瀾皮

Châm thời máu chảy lan bì,<sup>45</sup>

灸辰煙酷癰棋湟命

Cứu thời cháy thịt, thọ ghi nát mình.

想升法治病情

Tưởng là phép trị bệnh tình,<sup>46</sup>

咍兜針灸過刑官查

Hay đau châm cứu quá hình quan tra.<sup>47</sup>

急驚症也禁吽

1560. Cấp kinh chứng đã cấm la,

敢兜火艾噉邪朱風

Dám đem hỏa ngải<sup>48</sup> giúp tà cho phong!

芑尋外治症癘

Bảy ngày ngoại trị chứng ung.

群兜炤焮添重毒叩

Còn đem lửa đốt thêm xông độc vầy.<sup>49</sup>

<sup>45</sup> Châm thời máu chảy *lan bì*, (LA)

<sup>46</sup> Tưởng là phép *cứu* bệnh tình, (PVH)

<sup>47</sup> *Nào hay* châm cứu quá hình quan tra. (PVH)

<sup>48</sup> *Ngải hỏa*: dùng ngải đốt các huyết trên thân thể để chữa bệnh.

<sup>49</sup> *Thêm xông độc vầy*: làm cho độc xông lên, tụ lại.

Còn đem lửa đốt thêm *trong* độc vầy. (PVH).

魚樵問答醫術

---

學柴市咤朱斂

Học thầy nào dạy cho mày,

心昂空法害排生灵

Làm ngang không phép hại bầy sinh linh?<sup>50</sup>

哥肝貞立法刑

Cả gan riêng lập phép hình,

考民裒賂箠情安瘳

Khảo dân lấy của, lung tình an chơi.

迎邇庄咋理歪

Nghênh ngang chẳng sợ lẽ trời,

空堅法諾愧衷古埃

Không kiên phép nước, coi đời có ai!

令傳樵樞根踐

1565. - Lệnh truyền vồ nọc căn dài,

打朱文輅裒罔实情

Đánh cho văng thịt lấy khai thật tình.

灸浪碎學柴鯨

Cứu rằng: tôi học thầy Kinh,

---

<sup>50</sup> *Sinh linh*: nghĩa như nhân dân



Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

匹餅歌坊鋤命雇功

Ba năm hết sức đợ mình cố công.<sup>51</sup>

法柴吡殿本空

Phép thầy dạy vẽ vốn không,

分茹昆孺貧窮添卢

Phân nhà con vợ bản cùng thêm lo.

曉柴買別推推

Theo thầy mới biết lò mò,<sup>52</sup>

阻米心敗拖朱塊饒

Trở về làm bầy đờ cho khỏi nghèo.

油哈據册心曉

Dù hay cứ sách làm theo,

弄柴畜册埃摻擦之

Lỗi thầy mặc sách ai kéo nài chi.

实情碎庄别之

1570. - Thật tình tôi chẳng biết chi,<sup>53</sup>

<sup>51</sup> *Đợ mình cố công*: đem thân mình đi ở đợ làm thuê.

Ba năm hết sức *cố* mình cố công. (PVH)

<sup>52</sup> Theo thầy mới biết *dò dò*. (KV)

<sup>53</sup> Thật tình *học* chẳng biết chi. (PVH)

魚樵問答醫術

裊𠵼針灸冊医排排

Coi vào châm cứu, sách y bởi bởi.

班頭碎買此邈

Ban đầu tôi mới thứ chơi,

疔兜灸妬古尼病苓

Đau đầu cứu đó, có nơi bệnh lành.<sup>54</sup>

𠵼搗埋拱邈名

Làm vấy may cũng dạng danh,

古名來別究命邈兜

Có danh rồi biết đem mình trốn đầu.

𠵼得天下躑求

Bởi người thiên hạ theo cầu,

惛澄煨密沛𠵼𠵼

Quen chưng nóng mật, phải âu làm dò.<sup>55</sup>

判浪𠵼𠵼𠵼

Phán rằng: mây đã làm đùa,<sup>56</sup>

<sup>54</sup> Đau đầu *châm* đó, có nơi *mạng* lành. (K1')

<sup>55</sup> Quen chưng nóng mật, phải âu làm *đùa*. (K1')

<sup>56</sup> Phán rằng: mây đã làm *dò*. (K1')

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

拖干饒歹來須學行

Đỡ cơn nghèo ngặt rồi tua học hành.

个牢吏負柴鯨

1575. - Cớ sao lại phụ thầy Kinh,

竟貪賂利悞命冤愆

Luống tham của lợi quên mình oan khiên.

爲料藥灸余錢

Vải liệu thuốc cứu mấy tiền,

啖啖粟逐吏添賞外

Đòi ăn trăm chuc, lại thêm thưởng ngoài.

茹霸庄論之財

Nhà giàu chẳng luận chi tài,

几饒坛局膠擦不仁

Kẻ nghèo đàn cuộc "kèo nài" bất nhân.

心之芒啗不仁

Làm chi mang tiếng bất nhân,

底朱鬼恨神恹泣尼

Để cho quỷ giận, thần hờn khắp nơi?

<sup>55</sup> *Đàn cuộc*: tiền đưa trước cho thầy để chữa bệnh.

魚樵問答醫術

心之惡業透歪

Làm chi ác nghiệp thấu trời,

道医拱相嗜菘吱噍

· Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai?

丕他噤半求財

1580. - Vây thà buôn bán cầu tài,

併利併本蹺類心咬

Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.

黷臙斤少凌蠅

Đơng lũng, cân thiếu, lảng nhăng,

裘群心怨余倘昆噤

Đời còn ít oán mấy thàng con buôn.

貪權升退昆噤

Tham lam là thói con buôn.

渚心越法竟咄害人

Chưa làm vượt phép, luông tuồng hại nhân.

况之柴策救民

Hướng chi thầy thuốc cứu dân,<sup>5\*</sup>

牢竹貪貼揆陳得些

Sao đành tham của, lột trần người ta?

<sup>5\*</sup> Hướng chi thầy cứu bệnh dân, (PVH)

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

蔑叫咬韃奸邪

Đời kêu àn cướp gian tà,

埃噴柴策過吒賊莠

Ai dè thầy thuốc quá cha giặc mùa.

棋械人果艾須

1585. - Gây nên nhân quả một tua,

罪餘嘴巴併掄米兜

Tội mầy bậy ba tính dùa về đâu? <sup>9</sup>

陰魂冤枉閉婁

Âm hồn oan uổng bậy lâu <sup>10</sup>

令朱索命掛頭奴蚩

Lệnh cho sách mạng <sup>11</sup> kéo đầu nó ra.

金針烙焮湟皴

Kim châm lửa đốt nát da,

古爲古呂叫昇理市

Có vay có trả kêu la lẽ nào?

**ÁN THẦY**

**THUỐC NAM**

<sup>9</sup> Tội mầy làm bậy tính dùa về đâu? (PV H)

<sup>10</sup> Sách mạng: đời mạng.

魚樵問答醫術

判浪群老三牢

Phán rằng: còn lão Tam sao?

豎兜策北命包策南

Dám đem thuốc bắc, trộn vào thuốc nam.

柴之册殿檻巖

Thầy chi sách vở lam nham,

婁南婁北東心咬試

Nửa nam, nửa bắc, lại làm chia hai.

且習本草鏡類

1590. - Và xưa Bản Thảo nhiều loài,

欣肝味策湯排訢編

Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên.<sup>61</sup>

跋菴帛聖碎賢

Trái đời vua thánh tôi hiền,

用經册曠傳業医

Dọn in kinh sách, rộng truyền nghiệp y.<sup>62</sup>

萎耒群册補遺

Sau rồi còn sách Bổ Di,

<sup>61</sup> Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên. (KV)

<sup>62</sup> Dọn in kinh sách, rộng truyền nghề y. (PV/H)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

蹠冲揜襴少矜方市

Theo trong xâm vá thiếu đi phương nào.<sup>63</sup>

矜矜牢敢求高

Nay mày sao dám cầu cao,

策兼南北半牢嗜奇

Thuốc kiêm nam, bắc, bán rao tiếng kỳ?

庄戈及都俗医

Chẳng qua một đứa tục y,

孳隊唸策闷皮聖人

Học đòi nếm thuốc, muốn bì thánh nhân.

拱渚沛塌仗珍

1595. - Cũng chưa phải bậc nho trâm<sup>64</sup>,

越習注邇心新卡傳

Dấy xưa chỗ sót, làm tân thư truyền.

筴笱桔勑忽連

Đọt tre gạo lứt hột liền

<sup>63</sup> Xâm vá: xâm là trám, bít lỗ nút; vá là làm kín những chỗ thủng, chỗ rách. Đây ý nói sự bổ sung và hoàn chỉnh các sách *Bán Thảo*.

Theo trong *thêm, bỏ, thiếu đi phương nào.* (P\H).

<sup>64</sup> Sách *Lễ ký*, thiên "Nho hạnh" có câu: "儒者席上珍 Nho giả tịch thượng trân" (Nhà nho có cái đạo quý báu trên chiếu chừ được dùng).

魚樵問答醫術

箕核端午衣專治之

Lá cây Đoan ngũ ấy chuyên trị gì?<sup>65</sup>

味南味北乱皮

Vị nam, vị bắc, loạn bì,

如叩拱喙世医策苓

Như vậy cũng tiếng thế y thuốc lành.

心之典浚韶刑

Làm chi đến nỗi chịu hình,<sup>66</sup>

頭魁渚酒实情供讫

Đầu đũa chớ giàu, thật tình cung ra.<sup>67</sup>

三浪碎蠹欵吒

Tam rặng: tôi sớm khoản cha,<sup>68</sup>

体芸心策冲茹古弃

Thấy nghề làm thuốc trong nhà có ông.

弃碎經史乙通

1600. - Ông tôi kinh sử ít thông,

<sup>65</sup> Đoan ngũ: mùng năm tháng năm âm lịch, tết Đoan ngũ (ngày cùng cực của dương khí).

Lá cây *Tùng ngũ* ấy chuyên trị gì? (PVH)

<sup>66</sup> Làm sao đến nỗi chịu hình. (PVH)

<sup>67</sup> Đầu đũa, gốc gạo, thật tình cung ra. (PVH)

<sup>68</sup> Khoản cha: mất cha, mồ côi cha.



**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

涓曉核肉芸糶策南

Quen theo cây núi, nghề ròn thuốc nam.<sup>69</sup>

菴弁糶意弁心

Đời ông mặc ý ông làm,

典碎買改策南舛分

Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.

底糶策北舛分

Để xen thuốc bắc nửa phần,

忽朱吝贍病人匪願

Hốt cho lớn gói, bệnh nhân phi nguyện.

拱爲策北相錢

Cũng vì thuốc bắc mắc tiền,<sup>70</sup>

忽曉斤兩得煩匙湯

Hốt theo cân lượng người phiền nhỏ thang.

畧得貪策爛湯

Bởi người tham thuốc to thang,<sup>71</sup>

丕轍碎沛嚙塘鞞軀

Vậy nên tôi phải mượn đàng mỏng năm.

<sup>69</sup> Quen theo rừng núi, nghề dùng thuốc nam. (PVH)

<sup>70</sup> Cũng vì thuốc bắc đắt tiền. (PVH)

<sup>71</sup> Bởi người tham thuốc lớn thang. (KV)

魚樵問答醫術

暄核萼晒鞠齏

1605. - Nghe cây lá bũa mông năm,

眾調撥吐市唛害之

Chúng đều bẻ uống, nào làm hại gì?

筊笱桔勑犯吃

Đọt tre, gạo lứt, phạm chi?

課弃碎忽湯吃空加

Thuở ông tôi, hót thang gì không gia.

判浪倘晚楷結

Phán rằng: thẳng miệng lưỡi già,

奇肝心害得些揠揠

Cả gan làm hại người ta nếu vậy.<sup>72</sup>

夢齏核萼浪哈

Mông năm cây lá rằng hay,

余鋪册策嚳盼心吃

Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì?

策南齏别性之

Thuốc nam mầy biết tính chi:

<sup>72</sup> Cả gan làm hại người ta nếu vậy. (PVH)

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

蒼菱酥呖味趨經市

Đắng, cay, chua, ngọt, vị đi kinh nào?

字浪反畏惡牢

1610. - Chữ rằng: phàn, úy, ổ, sao?

姘南姘北拖飽庄卢

Nửa nam, nửa bắc, trộn vào chẳng lo?

得疔霍乱筋齟

Người đau hoặc loạn gân cơ,

筴筴桔勑忽朱群吃

Đọt tre, gạo lứt, hột cho còn gì?

畧弁跡也愚痴

Trước ông mày dā ngu si,

縱咬心備敢欺典歪

Túng ăn làm bậy, dám khi đến trời.

盼跡群倚巴衰

Nay mày còn ý ba đời,

踉蹺業報魏韶魏添

Nơi theo nghiệp báo quấy vờ quấy thêm.

君臣佐使弄唵

Quân thần tá sứ lỗi niêm,

魚樵問答醫術

---

牢浪忽策策還策粹

Sao rãng hốt thuốc: thuốc Xiêm, thuốc Lào?

敢先核蕒尋拋

1615. - Dám đem cây lá tìm phào,

過錢隻餚昨牢竹悉

Mười tiền một gói, ngổ trao đành lòng?

丕他裕芸農

Vây thà theo góc nghề nông,

產園產曠貼弃吒厭

Sân vườn, sản ruộng, của ông cha mầy,

畜情穉穉種核

Mặc tình cây lúa, trồng cây,

心咬曉課塊棋冤仇

Làm ăn theo thuở, khỏi gây oan cừ.

吟歛棋仍冤仇

Nay mầy gây những oan cừ,<sup>73</sup>

古咬古韶群鳩恨叱

Có ăn, có chịu, còn cừ hận gì?

令傳樞法阴持

Lệnh truyền lấy phép âm trì,<sup>74</sup>

---

<sup>73</sup> Trót dà gây nơ oan cừ, (PV II)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

緋躡租晚迺欺絳舍

Quay chân, <sup>75</sup> và miệng, trả khi già hàm.

冤魂舛北舛南

1620: - Oan hồn nửa bắc nửa nam,

朱躡隊命韜碱打坡

Cho theo dõi mạng, rồi hàm đánh pha.

**ÁN THẦY PHÁP**



判浪引老法蚶

Phán rãng; dẫn lão Pháp ra!

斷心柴法除邪閉婁

Mây làm thầy pháp trừ tà bậy lâu.

渚市兵將移兜

Chớ nào binh tướng đi đầu,

底排冤鬼躡侯勞瀉

Để bày oan quỷ theo hầu lao xao?

<sup>74</sup> Âm ni: nghĩa như âm ty, âm phủ.

<sup>75</sup> Quay chân: một hình thức tra khảo bằng cách trông một vòng dây vào hai chân của người bị tra, rồi dùng một đoạn gỗ ngắn xỏ vào mà quay cho sợi dây siết chặt lại để khảo cung.

魚樵問答醫術

法心專膽荒市

Phép làm chuyên chữa đường nào,

陰魂典鬪嘲嘍叫冤

Âm hồn đến cửa chào rào kêu oan.

个牢吏忽策昂

Cớ sao lại hốt thuốc ngang?

喇弓朱实塊芒苦刑

Lời cung cho thật, khỏi mang khổ hình.

法浪包典訟庭

1625. Pháp rãng: đã đến tụng đình,<sup>76</sup>

理市敢蹈神灵燔恚

Lẽ nào dám giấu thần linh soi lòng.

碎洳道士艾弁

Tội nhờ đạo sĩ một ông,

傳朱卷册神通除邪

Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.

吡碎讀法教科

Dạy tôi đọc phép giáo khoa,

<sup>76</sup> Pháp rãng: đã tới tụng đình, (PVH)

**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

殿旗立陣搗蚘局垓

Vẽ cờ lập trận, mở ra cuộc đàn.

打鉦擻鞞嘒嘒

Dánh chiền, gióng trống, rành rang,<sup>77</sup>

差童煉將进垓大呼

Sai đồng, luyện tướng, lên đàn đại hô.<sup>78</sup>

按觚方古殿符

Án năm phương có vẽ bùa,

北弑摺印法搯天麻

Bắt hai tay ấn phép, ùa yêu ma.

病埃相位各妃

1630. - Bệnh ai mắc vị các bà,

法蠅劔帛插他搯裙

Phép ngòi gươm tréo, mặt va kéo quần.<sup>79</sup>

病市界迂祀凌

Bệnh nào dái dưới lễ sùng,<sup>80</sup>

<sup>77</sup> Dánh cồng, gióng trống, rành rang. (PVH)

<sup>78</sup> Sai đồng, gióng tướng, lên đàn đại hô. (PVH)

<sup>79</sup> Phép ngòi gươm tréo, mặt thoa kiêu quần. (PVH)

<sup>80</sup> Bệnh ai giới dưới lễ sùng. (PVH)

魚樵問答醫術

法移火炭炤燠躡專

Phép đi hỏa thán, lửa hừng chân chuyên.<sup>41</sup>

病市倘布心顛

Bệnh nào thàng Bồ làm điên,

法心弓箭繞懸臚朱

Phép làm cung tiễn, dây huyền, chữa cho.<sup>42</sup>

病市相孽亡姑

Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,<sup>43</sup>

法心溺水怖撻澗潭

Phép làm nich thủy:<sup>44</sup> bó, xô sông dầm.

病市猩怪中忤

Bệnh nào tinh quái trúng nhảm,

法用灵劍钻銃尸迷

Phép dùng linh kiếm chém bằm thi mê.

<sup>41</sup> *Hỏa thán*: than cháy đỏ.

Phép đi hỏa thán, lửa hừng *dậm*: chuyên. (PVH)

<sup>42</sup> Phép dùng cung tiễn, dây huyền, chữa cho. (PVH)

<sup>43</sup> *Mắc nghiệt vong cô*: bị mắc nợ cô hồn. *Vong cô* là những vong hồn, cô hồn của những người chết oan, chết yếu, chết vô thừa nhận, nếu gặp giờ linh thì hay tác oai tác quái bắt người ta thờ cúng, theo quan niệm mê tín ngày xưa.

<sup>44</sup> *Nich thủy*: chìm xuống nước.



**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

法心越癡越例

1635. - Phép làm vượt vức vượt lẽ,<sup>66</sup>

供蹕供限鉢鉢少之

Cúng sao, cúng hạn, bộn bề thiếu chi.

实情碎庄孳医

Thật tình tôi chẳng học y,

因疔病疔買移求柴

Nhân đau bệnh rét, mới đi cầu thầy.<sup>66</sup>

嘆些菓疔各柴

Xin toa thuốc rét các thầy,

吐苓萎買朱絀救得

Uống lành, sau mới cho lấy cứu người.

係埃疔疔典紹

Hễ ai đau rét đến vời,<sup>67</sup>

畧碎專賭萎辰菓朱

Trước tôi chuyên chữa, sao thời thuốc cho.<sup>68</sup>

<sup>66</sup> Phép làm việc vức, việc lẽ, (PVH)

<sup>66</sup> Nhân đau tại rét, mới đi cầu thầy. (PVH)

<sup>67</sup> Ai đau chứng rét đến vời, (PVH)

<sup>68</sup> Trước tôi chuyên chữa, sao thời hỏi cho. (PVH)

魚樵問答醫術

據湯截瘧忽踣

Cứ thang "tiệt ngược", hốt dò,

古尼旺奇拱朱嗜吨

Có nơi uống khá, cũng cho tiếng đồn.

判浪道士复门

1640. - Phán rằng: đạo sĩ một môn,

自弃老子道尊馮頭

Từ ông Lão Tử<sup>99</sup> đạo tôn mớ đầu.

仙悲变化斫车

Tiên bay biến hóa chước mâu,

策丹符錄誓求拱灵

Thuốc đan, bùa lục,<sup>100</sup> xưa cầu cũng linh.

典姿道士驚名

Đến sau đạo sĩ trộm danh,

<sup>99</sup> *Lão Tử*: một triết gia đời Chu, họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, sống cùng thời với Khổng Tử, là người xướng ra thuyết "vô vi" ở Trung Quốc. Về sau những người tự xưng là theo đạo của ông lại xuyên tạc phần triết lý của đạo Lão, chỉ chú trọng vào việc luyện bùa chú, chế thuốc tiên, biên Đạo giáo (Lão giáo) thành một tôn giáo có tính chất mê tín, huyền hoặc.

<sup>100</sup> *Bùa lục*: tức "phù lục", chỉ chung các phần chú của giới đạo sĩ.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

---

另裝飽崗修行命貞

Lánh đời, vào núi, tu hành mình riêng.

學隊煉法神仙

Học đội luyện phép thần tiên,

啣歪啣坦例顛役得

Đôi trời, đôi đất, đảo điên việc người.

計蚺鰲別傘計

Kể ra tên biết mấy mười,

漢辰張寶匹得將軍

Hán thời Trương Bửu ba người tướng quân,

都燒心賊黃巾

1645. - Đua nhau làm giặc Hoàng Cân,<sup>11</sup>

將笞兵豆陳陳擻蚺

Tướng rơm binh đậu, rần rần kéo ra.

魏辰古寇謙之

Ngụy thời có Khấu Khiêm Chi,<sup>12</sup>

---

<sup>11</sup> *Hoàng Cân*: đời Hán, ba anh em Trương Giác, Trương Bào, Trương Lương dấy binh khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa đều đội khăn vàng, sự gọi là giặc Hoàng cân (khăn vàng).

Đua theo làm giặc Hoàng Cân. (PH H).

魚樵問答醫術

移策阻渡法奇驚人

Đời non trở biển phép kỳ kinh nhân.<sup>92</sup>

唐辰古趙遶真

Đường thời có Triệu Qui Chân,

叫雷响霤符神冲輶

Kêu mưa, hú gió, bùa thân trong tay.

衣調道士斫哈

Áy đều đạo sĩ chúc hay,

茂市衰要庄埋返弘

Đời nào suy yếu, chẳng may gặp chàng.

返弘於諾諾乱

Gặp chàng ở nước, nước loạn,

於茹茹敗燿煉册棋

Ở nhà, nhà bại, rõ ràng sách ghi.

吟齋輶印高之

1650. - Nay mày tay ấn cao chí,

称心柴法連移除邪

Xưng làm thầy pháp, liền đi trừ tà!

<sup>92</sup> *Khàn Khiêm Chí*: người đời Hậu Ngụy, tương truyền gặp được tiên, học được nhiều phép thuật, về sau rút bỏ xác phàm mà lên cõi tiên.

<sup>93</sup> *Phép kỳ kinh nhân*: phép lạ làm người ta sợ hãi.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

的魁鋤吊柳蚘

Đít ngòi gương treo máu ra,

躡趁火炭炆皴炤炤

Chân đi hỏa thán, cháy da xèo xèo.

法心柿角綯縲

Phép làm bó giác cheo leo,

邪兜庄体添饒病民

Tà đầu chảng thấy, thêm nghèo bệnh dân.

粘鉦嵩訖啣嚙

Trống chiêng tung rụt tiếng rân,<sup>24</sup>

啣唏呼喝耒筋古駝

Rân hơi hò hét lòi gân cổ mầy.

妖猩市咋法駝

Yêu tinh nào sợ phép mầy,

排蚘沌椀筭聯躡

Bày ra rộ đám, nhóm bày giỡn chơi.

死生古效於奎

1655. - Tứ sinh có số ở trời,

<sup>24</sup> Trống *công* tung rụt tiếng rân. (PH)

魚樵問答醫術

---

役例役域退菴心顛

Việc lẽ, việc vức, thói đời làm điên.<sup>95</sup>

聖浪獲罪於天

Thánh rằng: "Hoạch tội ư thiên",<sup>96</sup>

躄之救邛麻願供躄

Sao gì cứu dặng, mà nguyên cúng sao?<sup>97</sup>

心之仍役尋拋

Làm chi những việc tầm phào,

色虛風化吏耗錢財

Đã hư phong hóa, lại hao tiền tài.

丕他矮劣啼髒

Vậy thà nuôi súc hời trai,

百工技芸曉才心咬

Bách công kỹ nghệ, theo tài làm ăn.

---

<sup>95</sup> *Việc lẽ, việc vức, thói đời làm điên. (LA)*

<sup>96</sup> *Luận ngữ* viết: "獲罪于天無所禱者 Hoạch tội vu thiên, vô sở cầu dũ"  
(Được tội với trời, không cầu đâu được).

Thánh rằng: "Hoạch tội vu thiên", (PV H).

<sup>97</sup> *Cúng sao*: người xưa cho rằng, số mệnh của một người hợp với một hay một số vì sao nhất định, nên gặp lúc thời vận xấu mà cầu cúng thì giải và có thể qua được.

**Ngữ Tiều vấn đáp y thuật**

油心夏暑紆登

Dù làm một thợ bện đăng,

群欣柴法蠅蠅快菴

Còn hơn thầy pháp lãng nhãng khuấy đời.<sup>98</sup>

命民市沛鞅邈

1660. - Mạng dân nào phải trái chơi,

敢兜策此病韶添疔

Dám đem thuốc thử bệnh, vời thêm đau.

痲辰古買古萎

Rét thời có mới, có lâu,

古虛古实斫求灸方

Có hư, có thực, há cầu một phương?

册浪寒热温涼

Sách rằng: hàn, nhiệt, ôn, lương,

補和攻散繞塘恪燒

Bổ, hòa, công, tán, nhiều đường khác nhau.

医辰踔找畧萎

Y thời dò dặt trước sau,

<sup>98</sup> Còn hơn thầy thuốc lãng nhãng khuấy đời. (PVH)

魚樵問答醫術

---

望聞問切未投藥湯

Vọng, vân, vấn, thiết, rồi đầu thuốc thang.

別牢聽敢忽遲

Biết sao mà dám hốt ngang,<sup>99</sup>

多方截瘡誇寬棍未

Một phương "tiệt ngược" khoe khoang đủ rồi?

道医庄别辰并

1665. - Đạo y chẳng biết thời thời,

埃曉北罪麻抹槐之

Ai theo bất tội mà giới quấy chi?

聽它涓退輕欺

Mày đã quen thói khinh khi,

跣綾果報法之阻融

Nhảy vòng quả báo phép gì trở ra?

傳朱屢姜冤家

Truyền cho lũ nợ oan gia,

擗頭隊命繃咁打屯

Kéo đầu đòi mạng, dùi ra đánh đòn.<sup>100</sup>

---

<sup>99</sup> Biết sao mà dám làm ngang, (P/H)



**ÁN THẦY CHÙA**

判浪群老仕兜

Phán rãng: còn lão Sãi đầu,<sup>101</sup>

称心柴解病疔朱得

Xưng làm thầy giải bệnh đau cho người.

陽间解邪余迁

Dương gian giải đặng mấy mười,

牢空阴德吏韶冤家

Sao không âm đức lại với oan gia?

牢浪解救病邪

1670. - Sao rãng giải cứu bệnh tà,

实情馱沛弓蚺魁頭

Thật tình mầy phải cung ra đuôi đầu.

解浪碎色錯頭

Giải rãng: tôi đã cạo đầu,

躑心碎佛理兜庄苓

Theo làm tôi Phật lẽ đầu chẳng lành.

<sup>100</sup> Năm đầu đòi mạng, kéo ra đánh nhau. (PVH)

<sup>101</sup> Phải rãng: còn lão Sãi đầu, (PVH)

嚴埋念喝讀經

Hôm mai miệng kệ đọc kinh,<sup>102</sup>

嗔洳法佛度命眾生

Xin nhờ phép Phật độ mình chúng sinh.<sup>103</sup>

法碎解救病情

Phép tôi giải cứu bệnh tình,

庄徐藥性湯名心之

Chẳng chờ được tính,<sup>104</sup> thang danh<sup>105</sup> làm gì.

殿符和諾吐移

Vẽ bùa hòa nước uống đi,

殊香鑽泊經衣拱夸

Tro hương, vàng bạc, kinh y, cũng lành.

策尼核鞅鞅爭

1675. - Thuốc này cây, trái, cỏ, tranh,

秘朱病吐悉誠拱哈

Lấy cho bệnh uống, lòng thành cũng hay.<sup>106</sup>

<sup>102</sup> Hôm mai miệng kệ tụng kinh. (PVH)

<sup>103</sup> Chúng sinh: từ của Phật giáo, chỉ chung các sự vật. Ở đây có nghĩa như mọi người.

<sup>104</sup> Được tính: là tính chất của vị thuốc.

<sup>105</sup> Thang danh: là tên các bài thuốc.

**Ngư Tiêu vấn đáp y thuật**

搥骸撫壯朋吟

Đấm lưng, vỗ trán, bâng này,

鮮朱霖病如稻伏傳

Giải cho trăm bệnh, nhờ tay Phật truyền.

病市啞菜洋烟

Bệnh nào ăn thuốc dương yên,<sup>107</sup>

桡圻收歇飭眩辰弁

Ổng nôi thâu, hết sức ghiền thời thời.

緬情埃紹法碎

Mặc tình ai chịu phép tôi,

𠂇饒礼物供耒皈畹

Ít nhiều lễ vật cúng rồi qui y.<sup>108</sup>

南無𠂇字慈悲

Nam mô hai chữ từ bi,<sup>109</sup>

救冲本道害之埃麻

Cứu trong bốn đạo, hại chi ai mà.

<sup>106</sup> Lấy cho người uống, lòng thành cũng hay. (P\ H)

<sup>107</sup> Thuốc dương yên: thuốc phiện, nha phiến.

<sup>108</sup> Qui y: theo về Phật, nương cửa Phật, chịu mọi giới luật của nhà Phật.

<sup>109</sup> Từ bi: phật lấy "từ" tâm muốn chúng sinh được lợi lạc, lấy "bi" tâm muốn chúng sinh khỏi tai nạn khổ não.

魚樵問答醫術

---

盼牢群妾冤家

1680. - Nay sao còn nợ oan gia,

啖欺劫畧福茹乙庄

E khi kiếp trước phước nhà ít chàng?

判浪跡实惡僧

Phán rằng: mầy thật ác tăng,

半榜嗜佛鈕安排廁

Bán rao tiếng Phật, kiếm ăn bày lời.

色空方法筑茂

Đã không phương pháp giúp đời,

吏心惡業啣美高賒

Lại làm ác nghiệp, dối trời cao xa.

册市治病得些

Sách nào trị bệnh người ta,

诺和殊緘吟升策灵

Nước hòa tro giấy, gọi là thuốc linh.

法市撫擦踏形

Phép nào vỗ, đấm, đập hình.

遣得疾病冲命添疔

Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

本悉解香油

1685. - Vón lòng mảy giải nhang dầu,

解茶解蠟解求貼民

Giải trà, giải sáp, giải cầu của dân.

解之麻瘡癩珍

Giải chi mà rất ngứa trần,

瘡叨群瘡風癢群風

Bướu đeo còn bướu, phong sần còn phong.

伏兜古法不通

Phật đầu có phép bất thông,

杜承朱伏瞽聾得衰

Đồ thừa cho Phật, mông lung người đời.

且習戶釋蚶衰

Và xưa họ Thích<sup>110</sup> ra đời,

唵浪菩薩裕尼心苓

Gọi rằng Bồ Tát<sup>111</sup> gốc nơi làm lạnh.

<sup>110</sup> *Họ Thích*: tức Thích Ca Mâu Ni 釋迦牟尼, (phiên âm tiếng Phạn Cakyamuni) thầy tổ đạo Phật.

<sup>111</sup> *Bồ Tát* 菩薩 Bodhisatva: người tu đã đến bậc tự giác được mình, đã thành rồi, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng sinh.

魚樵問答醫術

油埃古膝修誠

Dù ai có bụng tu thành,

波𠵼𠵼字度命方西

"Ba la"<sup>112</sup> hai chữ, độ mình phương Tây.

自菴東漢典𠵼

1690. - Từ đời Đông Hán đến nay<sup>113</sup>,

𠵼𠵼中国排排庄安

Phật vào Trung Quốc bởi bởi, chẳng an<sup>114</sup>.

排𠵼𠵼𠵼𠵼

Bày ra ba côi, sáu đàn<sup>115</sup>

<sup>112</sup> Ba la 波羅 (phiên âm tiếng Phạn Pāramitā): tức Ba la mật đa, từ của nhà Phật, có nghĩa là đưa qua bờ bên kia của biển khổ, bên mê.

<sup>113</sup> Từ đời Đông Hán đến đây. (PVH)

<sup>114</sup> Phật vào Trung Quốc từ cuối đời nhà Châu, mà bảm rẻ được từ khoảng giữa thế kỷ thứ nhất, thuộc đời Hậu Hán (ngang thời Trưng Trắc ở nước ta).

Trong *Dương Tử Hà Mậu*. Đồ Chiểu cũng nói:

*Lai nghe Tam Đại đời xưa.*

*Dân an nước nọ Phật chưa bày hình.*

*Đến năm đời Hán Vĩnh Bình (58-75 Tây Nguyên)*

*Sừ qua Thiên Trúc nước kinh Phật về.*

Năm 65 Tây Nguyên, vua sai Thái Âm 蔡愔 sang Ấn Độ cầu Phật pháp. Đến năm 67 về nước có dẫn sãi Ấn Độ về.

Phật vào Trung quốc bày bày, chẳng an. (PVH).

<sup>115</sup> Bày ra ba côi, sáu đàn, (PVH)

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

茹荼茹施潤閑僧尼

Nhà chay nhà thí, nhện nhang tăng ni <sup>100</sup>,

迎逆和尚法師

Nghênh ngang hòa thượng pháp sư,

都燒心法牟尼增焮

Dua nhau làm phép Mâu Ni tăng bưng.

古名如伏因懲

Có danh như Phật Đồ Trưng <sup>101</sup>,

唵蓮呂腓菟徵米魂

Âng sen rửa ruột, <sup>102</sup> chết chung về hồn.

古名如戶沙門

Có danh như họ Sa Môn,

噴拈擠伏啗吨篋賒

Chặt tay đức Phật, tiếng đồn trông xa.

<sup>100</sup> *Đám* chay nhà thí, nhện nhang tăng ni. (PH H)

<sup>101</sup> *Phật Đồ Trưng* 佛圖澄: người Ấn Độ. Thời Tấn Hoài Đức năm Vĩnh Gia thứ tư (310 Tây Nguyên) đến nước Trung Quốc. Năm 335 Thạch Hố tiếm vị, rất sùng bái Phật Đồ Trưng, cho cùng thăng điện những khi lâm triều. Phật Đồ Trưng có phép: lấy bát nước, vẽ bùa đọc chú, trong bát nở ra bông sen xanh chói lọi.

<sup>102</sup> *Âng sen rửa ruột*: tương truyền Đồ Trưng có nhiều phép lạ, có lần cầm bát nước niệm chú, trong bát nước đột nhiên nảy ra một đóa hoa sen, lại có lần xuống sông lấy ruột mình ra rửa.

魚樵問答醫術

古名如戶鳩摩

1695. - Có danh như họ Cưu Ma <sup>119</sup>,

訥針嗜病妖邪咋嚙

Nuốt châm chữa bệnh, yêu tà sợ răn.

講經如戶高僧

Giảng kinh như kẻ cao tăng,

花歪悲迂矜應點頭

Hoa trời bay xuống, đá ứng điểm đầu <sup>120</sup>.

感仵蕭衍功修

Cảm thương Tiêu Diển <sup>121</sup> công tu,

補命匱次躑求釋迦

Bổ mình ba thứ, theo cầu Thích Ca.

臺城嘆密河河

Đài Thành xin Mật Hà hà <sup>122</sup>,

<sup>119</sup> *Cưu Ma La Thập* 鳩摩羅什 (Kumārājīva): người Ấn Độ thời Hậu Tần vào Trung Quốc (năm 400) dịch kinh Phật rất nhiều. Đó là người khai tổ Tam Luận Tông ở Trung Quốc.

<sup>120</sup> Lương Dị tăng thuyết pháp ở trong núi khiến cho: "天花亂墜石皆點頭" *Thiên hoa loạn trụy thạch giai điểm đầu* (Hoa trời đua rã, đá đều lâm nhâm gật đầu!).

<sup>121</sup> *Tiêu Diển* 蕭衍: tức là Lương Vũ Đế, rất sùng đạo Phật, ba lượt đi tu, xây bảy mươi hai cảnh chùa. Sau Đài thành bị vây, Tiêu Diển chết đói.

<sup>122</sup> *Đài Thành*: là kinh đô nước Lương thời Nam triều; *Mật* tức "Mật nghiêm kinh"; *Hàng hà* là sông Hàng ở Ấn Độ. Ý nói, Lương Vũ đế cầu kinh Phật ở Ấn Độ.





魚樵問答醫術

底之典耐身賢

Đề chi đến đôi thân hèn<sup>128</sup>,

啞喞獄鬼買蹄趨尋

Ăn mày ngục quỷ, mới men đi tìm?

埃浪法佛越滌

Ai rằng phép Phật vớt chìm<sup>129</sup>,

余得沙沈坤尋如來

Mấy người sa đắm khôn tìm Như Lai<sup>130</sup>.

塘戈天竺蔞菱

Đường qua Thiên Trúc<sup>131</sup> chông gai,

得冲凌苦箬埃度命

Người trong biển khổ trông ai độ mình.

<sup>128</sup> Đề chi đến nỗi thân hèn, (PVH)

<sup>129</sup> Vớt chìm: nhà Phật nói, chúng sinh ở đời như bị chìm đắm trong bể khổ. Phật nguyện vớt chúng sinh, đưa chúng sinh qua bờ bên kia (đáo bỉ ngạn).

Ai đề đạo Phật vớt chìm, (PVH).

<sup>130</sup> Như Lai: dịch chữ Phạn Tathāgatha, nghĩa là nương theo thực tính của chân như mà đến để thành chính giác. Như Lai là một trong mười hiệu của Phật tổ.

Mấy đò sa đắm khôn tìm Như Lai. (PVH).

<sup>131</sup> Thiên Trúc: chỉ Ấn Độ ngày xưa, nơi xuất phát của đạo Phật.

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

唉喂排馮貧生

1705. - Hỡi ôi! Bày đại tham sinh,

暄廂仕喻涓命心民

Nghe lời sai dụ quên mình làm dân.

道得弑字君親

Đạo người hai chữ "quân, thân",

君親庄古市倫理之

Quân, thân, chẳng có, nào luân lý gì? <sup>132</sup>

吟厭嚙啗阿彌

Nay mày mượn tiếng A di, <sup>133</sup>

錯頭駁服心奇惑人

Cạo đầu đổi phục, làm kỳ hoặc nhân.

芒句無父無君

Mang câu "Vô phụ, vô quân" <sup>134</sup>,

罪跡庄解解分罪埃

Tội mày chẳng giải, giải phần tội ai?

<sup>132</sup> Quân, thân, chẳng biết, còn luân lý gì? (Pl H)

<sup>133</sup> A di: nói tắt của chữ "A di đà phật" (Amitabha).

<sup>134</sup> "Không cha, không vua", lời của đạo Nho nhục mạ đạo Phật, ý nói bất hiếu bất trung.

魚樵問答醫術

丕他躑字化齋

Vây thà theo chữ "hóa trai",<sup>135</sup>

汝得布施歆埋餒恚

Nhờ người bố thí, hôm mai nuôi lòng.

竹麻飭象斲蠅

1710. - Đừng mơ sức tượng, sức rồng<sup>136</sup>,

誇寬法伏害恚民些

Khoe khoan phép Phật hại lòng dân ta.

油朱伏祖吏蚘

Dù cho Phật tổ lại ra,

執糶蠅妬諾茹汝之

Chấp tay ngồi đó, nước nhà nhờ chi?

况齋假樣修持

Hương mầy giả dạng tu trì,

摆得裍貼阴司编苔

Bầy người lấy của âm ty biên đầy<sup>137</sup>.

<sup>135</sup> *Hóa trai* 化齋: xin ăn (nói về người tu hành).

<sup>136</sup> *Long tượng* 龍象: rồng và voi. Trong các A La Hán, kẻ tu hành dũng mãnh có pháp lực lớn thì gọi là "long tượng". Lấy nghĩa: đi dưới nước, sức rồng khỏe nhất; đi trên cạn sức voi khỏe nhất.

<sup>137</sup> *Gạt* người lấy của âm ty biên đầy. (P1 H)

**Ngư Tiều văn đáp y thuật**

令傳繞絕糊核

Lệnh truyền dây sát treo cây,

打朱文魁槐駝解牢

Đánh cho văng thịt, coi mây giải sao.

打來地獄先交

Đánh rồi địa ngục đem giao,

閻界護處塌市罪該

Diêm La <sup>138</sup> nghì xử bậc nào tội cai. <sup>139</sup>

打朱倘任投胎

1715. - Đánh cho thành sãi đầu thai,

劫獵劫狂躑類獒除

Kiếp heo, kiếp chó, theo loài mọi xa.

**NGƯ TIỀU**

**NGHE DẠY**

咄暄被点更巴

Xây nghe trống điểm canh ba <sup>140</sup>,

判官通且按查被来

Phán quan thông thả, án tra vừa rồi.

<sup>138</sup> *Diêm La*: tức Diêm La vương, vua cõi âm phủ.

<sup>139</sup> *Cai*: gồm, tóm. *Tội cai* là tội nhiều nhất.

<sup>140</sup> *Lãng* nghe trống điểm canh ba, (P/H)

軍侯稟役頭回

Quân hầu bảm việc đầu hồi: <sup>11</sup>

北試得客搵甌徐踈

Bắt hai người khách, giam ngồi chờ thưa.

漁樵飢吏畧踈

Ngư, Tiều vào lạy trước, thưa,

判官直体情於盃嘲

Phán quan chột thấy, tình ưa vui chào.

判浪戶夢戶泡

Phán rằng: họ Mộng, họ Bào,

試卧求道荒市典低

Hai người cầu đạo đường nào đến đây?

典低相色体丕

1720. - Đến đây mắt đã thấy vậy,

勁功學菜心柴朱精

Gắng công học thuốc, làm thầy cho tỉnh.

讀卞庄奇灵征

Đọc thư chàng khá lênh chênh,

<sup>11</sup> Việc đầu hồi, tức việc hồi đầu, việc lúc đầu.

**Ngũ Tiêu vãn đáp y thuật**

复隸迂冷啗命别之

Một phơi, mười lạnh <sup>142</sup>, đôi mình biết chi.

用方囁吏察移

Dùng phương găm lại xét đi,

庄穢草莽复欺耒耜

Chẳng nên thảo mương một khi lấy rồi <sup>143</sup>.

牢朱陰德穢潘

Sao cho âm đức dài trôi <sup>144</sup>,

塊糞人果畑培身萎

Khỏi vòng nhân quả, đên bồi thân sau <sup>145</sup>.

汝句善惡到頭

Nhờ câu "Thiện ác đáo đầu",

<sup>142</sup> Dục lời sách *Mạnh Tử*, thiên "Cáo Tử, thượng": "一日暴之十日寒之  
 Như như học chi, thập nhật hàn chi" (Một ngày được đưa ra ánh sáng  
 ấm áp của mặt trời thì mười ngày lại bị che khuất trong chỗ lạnh  
 leo).

<sup>143</sup> Chẳng nên *lạ thảo* một khi lấy rồi. (PVH).

*Lạ thảo* 潦草: sơ sài, luộm thuộm, cẩu thả, quấy quác.

<sup>144</sup> Dịch từ chữ "trường lưu 長流"

<sup>145</sup> *Nhân quả*: tức nhân duyên và quả báo. *Nhân* là hạt giống sinh ra  
 quả; *quả* là trái do nhân sinh ra, nhân lành có quả lành, nhân dữ có  
 quả dữ.

Khỏi vòng nhân quả, *rạng giới* thân sau. (PVH).

魚樵問答醫術

福佃禍呂兜兜空歪

Phước đến, họa trả, đầu đầu không trời.<sup>116</sup>

判耒茶諾朱吐

1725. - Phán ròi, trà nước cho mời,

漁樵市敢搗唏吶吃

Ngư, Tiều nào dám mở hơi nói gì<sup>117</sup>.

吐茶耒矧兜移

Uống trà ròi lính đem đi,

戈尼茹宿艾欺拈命

Qua nơi phà túc<sup>118</sup> một khi nghĩ mình.

MIÊU TRẠNG NGUYỄN

漁樵魄怯魂驚

Ngư, Tiều, phách khiếp, hồn kinh,

<sup>116</sup> Dịch câu "善惡到頭終有報 *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo*" (Thiện, ác bao giờ cũng có báo ứng).

<sup>117</sup> Bản của ông Huyện Hàm Đức và bản của ông Nguyễn Văn Tri đều chép như thế. Duy có bản của ông Nguyễn Đình Chiêm lại chép:

*"Phán ròi trà nước cho mời,  
Hai người gắng học khởi lên dung y.  
Ngư, Tiều nào dám nói chi.  
(nhảy mất câu tám)  
Uống trà ròi lính đem đi", v.v...*

<sup>118</sup> Nhà túc: nhà trọ.



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

典繻連昨天明越来

Đến nằm liền ngủ, thiên minh <sup>140</sup> vượt rồi.<sup>150</sup>

越来麵体煖喂

Vượt rồi mặt thấy nóng ôi!<sup>151</sup>

爰座神廟景魁問揮

Một tòa thần miếu, cảnh ngôi vắng hoe.

边坵鞞葬离棲

Bên thềm cỏ lá le te,<sup>152</sup>

畧隣松栢傘霏霏霖

Trước sân tùng, bách, tàn che im lìm.

冲緯匹幅朱簾

1730. - Trong liêu ba bức châu liêm,<sup>153</sup>

墉撩檝殿隣潛壁蘇

Rồng leo cột vẽ, lân tiềm vách tô.<sup>154</sup>

畧座蓮安創湖

Trước tòa sen nở sáng hồ,

<sup>140</sup> Thiên minh 天明: trời sáng ra.

<sup>150</sup> Đến nằm liền ngủ, thiên minh dậy rồi. (PVH)

<sup>151</sup> Dậy rồi mặt thấy, ôi ôi! (PVH)

<sup>152</sup> Bên thềm cỏ lá le te, (PVH)

<sup>153</sup> Châu liêm: rèm kết bằng ngọc châu.

<sup>154</sup> Rồng leo cột vẽ, vân tiềm vách tô. (PVH)

魚樵問答醫術

---

舩邊策崗砢鋪行朝

Hai bên non, núi, đá phô hàng châu.

圣冲霏洛霏收

Trời trong, gió lộng, mưa thâu,

喟溪湏汜如奏撲彈

Tiếng khe suối chảy, như tấu dập đờn.<sup>155</sup>

廟門古心榜山

Miếu môn có tấm bảng sơn,

字館医館狀元之祠

Chữ in "Y Quán Trang Nguyên Chi Từ"<sup>156</sup>.

魚樵飽峙廟祠

Ngư, Tiều, vào giữa miếu từ,

仰祐神象厝如鞋魁

Ngưỡng xem thần tượng nghiêm như sòng ngồi.

卒台相貌魁魁

1735. - Tốt thay tướng mạo khôi khôi,

境朝狻猊添株威儀

Rồng châu, cạp nép, thêm đôi oai nghi.

---

<sup>155</sup> Như tấu dập đờn: như tấu nhịp đàn.

<sup>156</sup> 醫館狀元之祠 Y Quán Trang Nguyên Chi Từ.

**Ngư Tiêu văn đáp y thuật**

試得悉咋敬爲

Hai người lòng sợ kính vì,

林淫褻穢嘆庇諳碎

Lâm dâm vái lạy, xin tỳ hộ<sup>177</sup> tôi.

穢來倍且跣躑

Lạy rồi vội vã bước lui,

蚶外闌庙旺吹尋塘

Ra ngoài cửa miếu nhằm xuôi tìm đường.

**GẶP CHÁU**

**TRẠNG NGUYÊN**

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

塘去躑細渚詳

Đường đi lui tới chưa tường,

昨蒙市体得常往來

Ngó mông nào thấy người thường vắng lai.

鴝叫猿响边聰

Chim kêu vượn hú, bên tai,

信桃問躑别埃晦共

Nguồn Đào vắng dấu, biết ai hỏi cùng.

<sup>177</sup> Tỳ hộ: các bản đều chép "Tỳ hộ 庇護": che chở. Nhưng phải đọc "tỳ" cho xuôi câu.

當欺盧咋縱蓬

1740. - Đàng khi lo sợ tòng búng,<sup>158</sup>

埋兜吏返隻弁泊頭

May đầu lại gặp một ông bạc đầu.

梃黎錫擲戈求

Gậy lê tay chống qua cầu,

嗤浪試柯趨兜注尼

Cười rằng: hai gã đi đâu chỗ này?<sup>159</sup>

筭些於拱斯低

Xóm ta ở cũng gần đây,<sup>160</sup>

試卧洛細閑尼蹺些

Hai người lần tới ngõ này, theo ta!

漁樵棚返老椿

Ngư, Tiều mừng gặp lão già,

倍錄蹺躑米茹晦深

Vội vàng theo gót về nhà hỏi thăm.

<sup>158</sup> Đàng khi lo sợ pháp phòng. (PVH)

<sup>159</sup> Cười rằng: hai gã đi đâu chốn này? (PVH)

<sup>160</sup> Xóm làng ta ở gần đây, (PVH)



魚樵問答醫術

待燒柑醅啣尼歌卢

Đãi nhau cơm, rượu, lối này hết lo.

𠵼得啞吐醅𠵼

Ba người ăn uống say no,

共燒倍𠵼傳𠵼𠵼纒

Cùng nhau vội hỏi chuyện trò một giây.<sup>165</sup>

漁浪𠵼落典低

Ngư ràng: đi lạc đến đây,<sup>166</sup>

渚𠵼州縣坦尼𠵼之

Chưa hay châu, huyện, đất này gọi chi?

冲棗古庙祖医

1750. - Trong non có miếu tổ y,

棗市崇奉𠵼之𠵼塘

Đời nào sùng phụng? Cát chi xa đường?

老浪些𠵼大唐

Lão ràng: ta thuở Đại Đường,

招𠵼思邈拱𠵼清高

Cháu ông Tư Mạo cũng đường thanh cao<sup>167</sup>

<sup>165</sup> Cùng nhau *han* hỏi chuyện trò một giây. (PVH)

<sup>166</sup> Ngư ràng: đi lạc *tới* đây, (PVH)

<sup>167</sup> Cháu ông *Cung Tử* ở làng Thanh cao. (PVH).

*Cung Tử*: tức Cung Đình Hiến, người đời Minh, tự Tư Tài, hiệu Văn Lâm, hàm quan Thái y, tác gia các sách *Vạn bệnh hồi xuân*, *Thọ thế bảo nguyên*, *Tế thế toàn thư*, *Văn Lâm thần cốt*. Câu này trong bản của ông Nguyễn Văn Tri chép:

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

辞辅越贼黄巢

Từ năm chạy giặc Hoàng Sào <sup>166</sup>,

買充廊店移包塊低

Mới đem làng xóm dời vào cõi đây. <sup>167</sup>

*"Châu ông Tư Mạo cũng dưng thanh cao".*

Bản ông Nguyễn Đình Chiêm tặng trư chép:

*"Châu ông Cung Tử 龔子 ở làng Thanh Cao"*

Bản của ông huyện Hàm Đức chép:

*"Châu ông Cung Tử 龔子 ở làng Thanh Cao"*

Chưa biết câu nào là đúng nguyên văn. Tôn Tư Mạo thời phải là người thuở Đại Đường. Nhưng Tôn Tư Mạo không phải hiệu Vân Lâm. Lại còn tám biến loạn quán Trang nguyên cũng không phải chỉ Tôn Tư Mạo. Cung Tử: người khoảng đời nhà Minh nhà Thanh tên Đinh Hiến 廷賢, hiệu Vân Lâm ở Kim Khê làm trong viện Thái Y, được vua tặng cho tám biến đề "Y lâm Trang Nguyên", tức là tác giả bộ *Thọ Thế Bảo Nguyên* và là con của Cung Tín người đời Minh. Vì mấy chữ "Vân Lâm" và "Y Lâm Trang Nguyên" nên chép Cung Tử là đúng hơn. Có điều ông này không phải người thuở Đại Đường. Nhưng với cụ Đồ Chiểu, sự lẫn lộn niên đại trong sách này là việc thường xảy ra.

<sup>166</sup> *Giặc Hoàng Sào* thời Đường Hy Tông, năm 874, Vương Tiên Chi đánh hãm Bộc Châu và Tào Châu, Hoàng Sào 黃巢 hưởng ứng lấy mười lăm châu ở tỉnh Hà Nam. Năm năm sau, Vương Tiên Chi bị giết. Hoàng Sào được thêm bộ hạ, đánh lấy thêm nhiều châu. Qua năm 880 hãm Trường An, xưng Hoàng đế. Đến năm 884 Hoàng Sào bị giết, làm loạn được mười năm.

<sup>167</sup> Mới đem làng xóm dời vào *cảnh* đây. (PVH)

魚樵問答醫術

被外弔邈辭齡

Vừa ngoài bảy chục năm nay<sup>170</sup>,

幽州吏補坦尼遼侵

U Châu lại bỏ đất này Liêu xâm.

茂群洳德云林

Đời còn nhớ đức Văn Lâm,<sup>171</sup>

笞燒立廟蝮神冲棗

Nhóm nhau lập miếu, thờ thần trong non.

眾芬香火旒輪

1755. - Bốn mùa hương hỏa vuông tròn,

塊尼霽麤实群英灵

Khỏi nơi gió bụi, thật còn anh linh.

祖些顯聖叱灵

Tổ ta hiển thánh rất linh,

應朱恬夢事情暄齡

Ứng cho điềm mộng sự tình đêm nay.

<sup>170</sup> Vừa ngoài bảy chục năm *chầy*. (PVH).

*Ngoài bảy chục năm*: nếu kể từ Hoàng Sào mới khởi loạn là năm 874 mà tính ngoài bảy chục năm, thời người trong truyện đang kể đây ở vào khoảng 944 trở xuống, nghĩa là ít nữa, tám năm sau khi Thạch Tấn lên ngôi.

<sup>171</sup> *Văn Lâm*: hiệu của Cung Đình Hiền.



**Ngũ Tiều văn đáp y thuật**

吡些返即創導

Dạy ta kịp buổi sáng ngày,

匏菜指引試柴塘移

Vào non chỉ dẫn hai thầy đường đi.<sup>172</sup>

神灵朋庄覓些

Thần linh bằng chàng mách ta,

遣朱移備捨它咬尸

Khiến cho đi bậy hùm đà ăn thây.<sup>173</sup>

漁樵暄嘯瞻跨

Ngũ, Tiều nghe chuyện đêm nay,

許燒產卒如与及回

Ngó nhau sáng sớm như ngày một hồi.

卞充役体頭魁

1760. - Bèn đem việc thấy đầu đuôi,

吶共老丈愧愧咀嘆

Nói cùng lão trượng, ngùi ngùi thở than.

老浪試字冤冤

Lão ràng: hai chữ "oan oan"<sup>174</sup>,

<sup>172</sup> Vào non chỉ dẫn hai thầy đường ra. (PVH)

<sup>173</sup> Hai thầy đi, bị hùm đà ăn thây. (PVH)

<sup>174</sup> Oan oan: "冤冤相報 oan oan tương báo" (Việc báo thù qua lại dây dưa đời này sang đời khác).

魚樵問答醫術

爰爲爰呂得芒姜莪

Một vay một trả, người mang nợ đời.

道医剗箠工歪

Đạo y xen giúp công trời,

哈升國手儲韶禍门

Hay: là quốc thủ<sup>175</sup>, dở: vời họa môn.<sup>176</sup>

各崇學策鈍鈍

Các thầy học thuốc sồn sồn.<sup>177</sup>

害得牢塊陰魂蹺婁

Hại người sao khói âm hồn theo sau.

庸医庄仍禍淺

Dung y chẳng những họa sâu,

典柴地理沛歐苓芸

Đến thầy địa lý, phải âu lạnh nghề.<sup>178</sup>

青烏嚳古册提

1765. - Thanh Ô<sup>179</sup> xưa có sách đề,

<sup>175</sup> Quốc thủ 國手: tài giỏi nhất nước.

<sup>176</sup> Họa môn: cửa mà tai họa theo đó tiến vào.

<sup>177</sup> Sồn sồn: sơ sài, lồm bồm.

<sup>178</sup> Đến thầy địa lý, phải mau lạnh nghề. (PVH)

<sup>179</sup> Thanh Ô 青烏: người đời Tân tinh về thuật địa lý có sách "Táng Kinh 葬經" truyền ở đời.

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

法趨槐坦伶芸堪輿

Phép đi coi đất, lành nghề kham dư <sup>100</sup>.

李聆唵啗地師

Học nay gọi tiếng địa sư,

認虛方向心虛族得

Nhìn hư phương hướng, làm hư tộc người. <sup>101</sup>

弄医害及命得

Lỗi y hại một mạng người,

弄柴阴墓斃鮮及泐

Lỗi thầy âm táng, chết tươi một giòng.

朱哈風水墮墮

Cho hay phong thủy rỗng rỗng.

鑰棋業報吏東阴魂

Trợn gây nghiệp báo lại đông âm hồn.

唉喂芸策害坤

Hỡi ôi! Nghề thuốc khéo khôn, <sup>102</sup>

渚貪賂利底啣姜冤

Chớ tham của lợi, để dòn nợ oan.

芸市業乃紉綳

1770. - Nghề nào nghiệp nấy buộc ràng,

<sup>100</sup> *Kham dư* 堪輿: thuật xem địa lý

<sup>101</sup> *Nhìn sai* phương hướng, làm hư tộc người. (PVH)

<sup>102</sup> *Hỡi ôi!* Nghề nghiệp khéo khôn. (PVH)

魚樵問答醫術

---

返干運盛勸弘昨婁

Gặp cơn vận thịnh, khuyên chàng ngó sau.

古斤罪福蹺婁

Có cân tội phúc theo sau,

理歪報應庄跣共迟

Lẽ trời báo ứng, chẳng mau cũng chầy.

爰扇鑽玉老尼

Một lời vàng ngọc lão này,

丁寧嗽呐各柴俗医

Đình ninh gửi nơi các thầy tục y.

字行察吏字知

Chữ "hành" xét lại chữ "tri",

别辰浪别渚欺鬼神

Biết thời rằng biết<sup>183</sup>, chớ khi quỷ thần.

## TỘI THẦY

## THUỐC CAO

---

<sup>183</sup> *Biết thời làm biết*: nhắc lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Vi Chính": "知之為知之不知為不知是知也 *Fri chi vi tri chi, bất tri vi bĩ tri, thị tri dã*" (Biết thì cho rằng là biết, không biết thì cho là không biết, đó là biết vậy).

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

漁樵自別老人

Ngư, Tiều từ biệt lão nhân,

晦暎塘詫洛洛蚶移

Hỏi thăm đường sá, lẩn lẩn ra đi.

幽州自衣蚶移

1775. - U Châu từ ấy ra đi,

) 兜黍苞當欺燠煨

Phút đầu trời đã, đang khi nắng nóng.<sup>174</sup>

移斯典府明公

Đi gần đến phủ Minh công,

栖黍熾漠昨蒙賒澄

Mặt trời xé mát, ngó mông xa chùng.

余尋移苞踣躑

Trợn ngày đi đã mỗi chân,

躑跼筇館被澄持与

Ghé vào xóm quán vừa chùng nghỉ ngơi.

体軍府引爰得

Thấy quân phủ dẫn một người,

<sup>174</sup> Xông pha trời hạ, đang khi nắng nóng. (PVH)

魚樵問答醫術

芒鉗麒販鮑尼館倪

Mang xiêng rỏn rỏng vào nơi quán này.

漁樵晦罪牢巾

Ngư, Tiều, hỏi tội sao vậy?

府軍調吶升柴葉膏

Phủ quân đều nói là thầy thuốc cao.

漁浪得半葉膏

1780. - Ngư rằng: người bán thuốc cao.

罪之典沒鉗鮑苦身

Tội chi đến nỗi xiêng vào khổ thân?

膏浪芒喙殺人

Cao rằng: mang tiếng sát nhân,

按苔渡北終身苦術

Án đày biển Bắc, chung thân khó về.

腿涓生業死芸

Thói quen sinh nghiệp, tử nghề,<sup>155</sup>

核稜都葵薺米燭膏

Cây rừng đủ đọt, hái về nấu cao.

<sup>155</sup> Quen theo sinh nghiệp, tử nghề, (PVH)

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

策膏升策半撈

Thuốc cao là thuốc bán rao,

得涓謨吐理市害埃

Người quen mua uống lẽ nào hại ai.

罢句運褰辰乖

Bởi câu "Vận kiến, thời quai"<sup>186</sup>,

病苓庄迟迟類病凶

Bệnh lành chẳng gặp, gặp loài bệnh hung.

庄嚏得相症風

1785. - Chẳng dè người mắc chứng phong,

策膏朱吐臥悉菀鯛

Thuốc cao cho uống vào lòng, chết tươi.

呐蚶策诺虎卧

Nói ra non nước hổ người!

蕻核樾莢菀得包燒

Lá cây đu đọt giết người bao nhiêu?

闲婁膏嚙拖髡

Bấy lâu Cao mượn đã nhiều,

<sup>186</sup> 運蹇時乖 Vận kiến thời quai: thời vận ngang trái.

魚樵問答醫術

---

番尼膏迢釧彫古苔

Phen này Cao trà: xiêng đeo cổ đây.

闲姿膏遣心柴

Báy lâu Cao khiến làm thầy,

番尼膏補曉排罪名

Phen này Cao bỏ theo bày tội danh.

漁樵暄呐弋命

Ngư, Tiều, nghe nói giết mình,

恹暗冲庙事情如低

Nhờ đêm trong miếu, sự tình như đây.

状元庙批醜柴

1790. - Trạng Nguyên miếu bắt năm thầy,

幽州分坦隔低賒澄

U Châu phân đất cách đây xa chừng.

吟群薮叟柴梭

Nay còn sót một thầy rừng,

明公府北吏徵按苔

Minh Công phủ bắt, lại trưng án đây.

唉喂汶役心柴

Hỡi ôi! Một việc làm thầy,



**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

幽明試字苦离落耒

“U, minh” hai chữ, khó lây lất rồi.

幽辰古鬼神燿

U thời có quỉ thần soi,

明辰古法诺襖提刑

Minh thời có phép nước coi đề hình.<sup>167</sup>



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<sup>167</sup> Đề hình - nắm giữ hình pháp.



魚樵問答醫術

---

NGŨ TIÊU

TỰ HỨA

樵浪芸策環精

Tiêu ràng: nghề thuốc dạng tinh,

市戶鄉俗苦刑釧种

Nào lo ràng rạc khô hình xiêng gông.

罢戕繞几不通

1795. - Bởi đời nhiều kẻ bất thông,

李空注裕頓篋闌攔

Học không chỗ góc, riêng trông của rềm<sup>2</sup>.

孛仗試字嘛咿

Học Nho vài chữ lem nhem,

---

*Ràng rạc* : tức Rạc ràng chỗ giam cầm người có tội.

*Riêng trông của rềm*: ý cũng như câu: "宮牆外望 *Cung tường ngoài vọng*" (Xem chú thích ở trước).

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

幽槐蚘爾魯莽蚘魚

"Mân" coi ra "kiến" "lô" nhèm ra "ngư" <sup>1</sup>.

惑升拱册医書

Hoặc là đồ sách y thư,

論兜治妬忽爲樞錢

Lược đầu trị đó, hốt vợ lấy tiền.

惑升拱册地編

Hoặc là đồ sách địa biên,

旺方槐向心穿求財

Nhắm phương coi hướng làm xiên cầu tài.

古得本業疎柴

Có người vốn nghiệp sơ sài,

<sup>1</sup> *Lô ngư*: chữ "Lô 魯" đọc lầm hoặc chép lầm ra chữ "Ngư 魚". Chữ "Mân 幽" đọc lầm hoặc chép lầm ra chữ "Kiến 爾". Nói chung là nói về sự truyền tả sai lầm. Hai chữ "Mân, Kiến" không biết Đồ Chiểu lấy điển tích ở đâu. Trung Quốc thường nói: "魯魚亥豕 *Lô ngư hại thi*". Sách *Bao Phức Tử* 抱朴子 nói: sao chép ba lần thời "Lô 魯" ra "Ngư 魚", "Hư 虛" ra "Hổ 虎". Lại trong sách *Già Ngữ* ghi rằng: thầy Tử Hạ đọc sử chỉ thấy chép: "晉師伐秦三豕渡河 *Tán sư phạt Tần, tam thi độ hà*" (Tán sư phạt Tần, ba con heo qua sông). Tử Hạ nói: trể là sai. Dem hỏi sử nhà Tần thời ra chữ "tam thi" là chép lầm, chính là "kỷ hại 己亥".

魚樵問答醫術

典兜樞喋誇才浪哈

Đến đầu khua mō, khoe tài rãng hay.

古得本業庄哈

1800. - Có người vốn nghiệp chảng hay,

假心齋別廟排吱咧

Giả làm mặt biết lời bày chề khen.

都燒阻鼻心顛

Đua nhau trở trắng làm đen.

形猙滢狂退涓啣窠

Hình hươu 'lột chó' <sup>5</sup> thói quen dối đời.

余倘啗噪燒遶

Máy thàng lão xược theo chơi,

豔如蝥蛄体季包燒

Vì như éch giềng, thấy trời bao nhiêu.

<sup>1</sup> Triệu Cao, hoạn quan và Thừa tướng đời Tân "chỉ con hươu mà bảo vua Nhị Thế là con ngựa" (指鹿為馬 *Chỉ lộc vi mã*). Cốt thú ý xem, triều thần còn kẻ nào không về bè với mình chảng.

<sup>2</sup> Đời xưa mũ các quan lớn thường trang sức bằng đuôi loài điếu. Vào đời Tân, một khi nhà vua cho kẻ giàu nhiều quan chue quá, lạm phong tước vị, nên có nhiều người bắt tài cũng được làm quan, vì vậy dân gian làm câu ca rằng: "貂不足狗尾續 *Điêu bất túc cẩu vĩ tục*" (Đuôi điếu chảng đủ, nối thêm đuôi chó). *Truyện Kiều* có câu: "貂儻盡拱沒貂 *Hay hèn lẽ cũng nối điếu*".

**Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật**

盜芸竊窖殿蹻

Trộm nghề tay khéo vẽ theo,

殿捨蚶狂底撩眾哄

Vẽ hùm ra chó, để treo chúng cười<sup>6</sup>.

啖欺返醞仙吐

E khi gặp rượu tiên mời,

待朱烏礮吹啼猎排

Đãi cho vài chén, xui hơi cáo bày.<sup>7</sup>

試些麵色体巾

1805. - Hai ta mặt đã thấy vậy,<sup>8</sup>

李噴符裕心柴茹些

Học xin giữ gốc, làm thầy nhà ta.

漁浪縛畧文科

Ngũ rằng: Phục trước một khoa,

小兒霖症正邪朱通

Tiểu nhi trăm chứng, chính tà cho thông.<sup>9</sup>

<sup>6</sup> Thư của Mã Viện đời Hán gửi cho các cháu: "畫虎不成反類狗 *Họa hổ bất thành phản loại cẩu*" (Vẽ hùm chẳng nên, lại giống con chó).

<sup>7</sup> Đãi cho vài chén, xui hơi cáo bày. (PVH)

<sup>8</sup> Hai ta mặt đã thấy vậy, (PVH)

<sup>9</sup> Tiểu nhi trăm chứng, chính tà cho thông. (PVH)

魚樵問答醫術

---

洛洛耒治各經

Lân lân ròi trị các kinh,

李朱辨理病情百家

Học cho tốt lẽ, bệnh tình bách gia.

樵浪纏拱彳科

Tiểu rãng; Triền cũng một khoa,

婦人羸症袪痿朱重

Phụ nhân trâm chứng, trẻ già cho xong.

婁耒笞册各洞

Sau ròi nhóm sách các dòng,

孥朱体道辰悉買安

Học cho thấy đạo, thời lòng mới an.

VỀ NHÀ

試得樞館論盤

1810. - Hai người nằm quán luận bàn,

創導柑諾进塘明州

Sáng ngày cơm nước lên đàng Minh châu.<sup>10</sup>

---

<sup>10</sup> Rãng ngày cơm nước lên đàng Minh châu. (PVH)

**Ngư Tiều vấn đáp y thuật**

共燒踈矧除萎

Cùng nhau thơ thần giờ lâu,<sup>11</sup>

米尼圭館矧萎欣得

Về nơi quê quán, đi lâu hơn người.<sup>12</sup>

典茹猥孺惆台

Đến nhà con vợ mừng thay!

併塘矧落巴導古餘

Tính đường đi lạc: ba ngày có dư.<sup>13</sup>

自低改業樵漁

Từ đây cải nghiệp tiêu, ngư,

心戈芒策祖師馮悉

Làm qua nghề thuốc tổ sư mở lòng.

欺穢歪拱竅泮

Khi nên trời cũng giúp lòng,

病霸朱貼謨淵册医

Bệnh giàu cho của mua ròng sách y.

貳柴戡樞册医

1815. - Hai thầy sắm đủ sách y,<sup>14</sup>

<sup>11</sup> *Ngư, Tiều từ cảnh Minh châu, (PVH)*

<sup>12</sup> *Về nơi quê quán, đi lâu hơn ngày. (PVH)*

<sup>13</sup> *Tính ngày đi lạc: ba ngày có dư. (PVH)*

<sup>14</sup> *Sau dư có chỗ hất trí. (KV)*



魚樵問答醫術

共燒台駟連移丹岐

Cùng nhau thay đổi, liền đi Đan Kỳ.

共調洳法人師

Cùng đều nhờ phép Nhân Sư,<sup>16</sup>

拥冲法秘芸医家傳

Dọn trong phép bí nghệ y gia truyền.

婦科朱姍妻纏

Phụ khoa cho gã Thê Triền,

彈她霖症調專病苓

Đàn bà trầm chứng đều chuyên bệnh lành.<sup>16</sup>

兒科朱子縛伶

Nhi khoa cho Tử Phục rảnh,

治霖症祀後生調洳

Trị trầm chứng trẻ, hậu sinh đều nhờ.

試柴蚘功攻書

Hai thầy ra sức công thư,<sup>17</sup>

感恩導引論洳入門

Cám ơn Đạo Dẫn, trọn nhờ Nhập Môn.

<sup>16</sup> *Sau đều nhờ đức Nhân Sư, (PVH)*

<sup>16</sup> *Đàn bà trầm chứng đều chuyên trị lành. (PVH)*

<sup>17</sup> *Công thư chăm học.*

**Ngũ Tiều vấn đáp y thuật**

芸哈浚嘴如棍

1820. - Nghề hay nổi tiếng như cùn,

治兜苓妬除吨名医

Trị đầu lành đó, xa đồn danh y.

弑柴邛字仗医

Hai thầy dạng chữ nho y,<sup>16</sup>

官夭民鮑册撰筑莪

Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời.

典低絕璿歌廟

Đến đây tuyệt bút hết lời,<sup>17</sup>

喃哪叟本底農後來

Nôm na một bản để đời hậu lai.

<sup>16</sup> Nho y: nhà Nho tinh thông nghề thuốc.

<sup>17</sup> Bảng (KV) không có hai câu này:

*Đến đây tuyệt bút hết lời.*

*Nôm na một bản để đời hậu lai.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Trong quá trình phiên âm, chủ thích sách này có dùng các tài liệu sau để kê cứu và trích dẫn)

1. Đoàn Trung Còn. *Tứ thư*, Nxb. Thuận Hóa, 2000.
2. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngũ Tiều y thuật vấn đáp*, Ty Văn hóa và Thông tin Long An, 1982.
3. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngũ Tiều vấn đáp y thuật*, Phan Văn Hùm (hiệu đính và chú thích), Nhung Tống (tăng bình bổ chú), Tân Việt, 1952.
4. Viện y học dân tộc. *Danh từ Đông y*, Nxb Y học, 1990.
5. Nguyễn Thiên Quyền, Nguyễn Mộng Hưng. *Từ điển Đông y học cổ truyền*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1990.
6. Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân. *Từ điển Đông y Hán Việt*, Nxb Thuận Hóa, 1999.
7. Dr. Rolf Homanni. *Lược khảo Huỳnh Đình Kinh*, Lê Anh Minh (dịch), Nxb Văn hóa thông tin, 2003.
8. Lý Sinh Thiệu, Trần Tâm Trí, Diễm Hiệu. *Hoàng Đế Nội Kinh Linh Khu*, Trung y cổ tích xuất bản xã, 1997.
9. Hoàng Phủ Mật. *Châm cứu giáp ứ kinh*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (phiên âm, chú dịch), Nxb Thuận Hóa, 2001.
10. Dương Lực. *Chu dịch dữ Trung y học*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (dịch), sắp xuất bản.
11. Nguyễn Dương Chân Nhân. *Hoàng Đế Nội Kinh*, Tây Nam sư phạm Đại học xuất bản xã - Trùng Khánh, 1993.
12. Lạc Thiện (dịch). *100 vị danh y Trung Quốc*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
13. Vũ Xuân Quang. *Học thuyết Ngũ vận lục khí*, Nxb Mũi Cà Mau, 1997.
14. Tập thể các y học viện ở TQ. *Trung y đại từ điển*, Nhân dân Vệ sinh xuất bản xã, 1995.
15. Giảng Tô tân y học viện. *Trung dược đại từ điển*, Thương Hải Khoa học Kỹ thuật xuất bản xã, 1977. ....

## BẢNG TRA CHỮ

a	阿	1096. 1707	áng	唵	1693
ác	惡	78. 296. 664 1079. 1579. 1681 1682 1724	anh	嬰	112 207 208 214 216. 521 1406
ách	厄	1356	ảnh	影	439 1755
ai	埃	8. 60 80. 125 200 332 390. 391 444. 447 508 535. 547 567 574 612 626. 631 639 652. 662 685. 700. 708 709 722 848. 1031 1090 1155. 1208 1298 1335 :338 1398 1408 1416 1470 1514. 1533 1547 1564. 1569 1584. 1630. 1638 1665 1678 1679 1689 1703 1704. 1708 1739 1783	ao	潮	1292
ài	隘	63 65 67 73 83 86 87 128 145 151 205 231. 233 1261 1265 1266	áo	袄	1307
am	庵	84. 148 149 542 585 597 666 667	ăn	咬	776
ám	暗	1144	ân		552 632 1083
an	安	9 71 242 319 408 714 839 875 901 971 1004 1128 1139 1167 1185 1190 1205 1209 1213 1407 1413 1495. 1690 1909	âi		44 180. 184. 188 353. 388 369 390. 391. 392 393 394 395 397 400. 569 615. 620 622. 648. 661 676 685. 688 812. 869 880. 885 887. 908. 1075 1131. 1210. 1215. 1238 1336 1397 1552. 1563 1576. 1580. 1584. 1612 1617 1618. 1658. 1677 1681. 1702. 1745. 1748. 1758
ân	按	636. 1629 1527 1716 1781 1791	âm	音	105 132. 1426
	索	1529		陰	69 83 84. 127. 152. 153 162. 165. 168 171. 174. 192. 193. 208. 227. 247 248. 252. 290. 349. 355 356 412. 473 478. 530. 608 609. 618 625. 628 629 643. 644. 652 667 668. 677 678 693 719 733 735. 736 737 757 759 763. 765. 766 779. 780. 786. 814 817.

		823 824 825 826			
		1113 1168 1169 1281			
	阴	356 785 800 806 810			
		838 907 943 944 951			
		953 955 964 965 968			
		973 976 988 989 999			
		1060 1001 1005 1007			
		1012 1013 1034 1046			
		1047 1048 1049 1050			
		1051 1052 1053 1054			
		1055 1056 1057 1058			
		1059 1060 1107 1108			
		1114 1165 1171 1172			
		1174 1279 1280 1282			
		1452 15			
âm	培	289 364 411 549 559			
	雷	913 1261			
	暗	361 361			
	恩	870 873			
ân	印	45 1295			
ấn	乙	237 1629 1650			
ấn	隱	6. 53 775 1335			
át	乙	209 227 305 309 310			
âu	歐	1044 215 311 433			
	歐	1764			
	啟	232 321 402 605			
		1336 1469 1573			
âu	幼	1295			
âu	癩	869			
	嘔	820 876 883			
ây	衣	65 73 1698			
	意	336 352 439 510 537			
		643 781 844 892 928			
		958 971 1024 1227			
		1137 1355			
	衣	23. 55 80 102 105			
		109 182. 171 182. 187			
		189 193 197 198 204			
		218 221 243 255 261			
		267 271 280 288 306			
		314 340 356 360 367			
		414 425. 458 464 465			
		466. 467 481 489 505			
		520 525. 538 591. 629			
		652 682 713 726 737			
		745 751 784 799 806			
		816 843 848 855. 896			
		918 926 978 982 987			
		988 995 1025 1060			
		1079 1125 1173 1283			
		1358 1374 1384. 1422			
		1648			
	意	522			
	巴	8 16 42 79 96 139			
		150. 152 187. 189 190			
		202 221. 228 229 238			
		261 268. 270 334. 337			
		341 343 462 467 476.			
		477 478 516 520 525.			
		588 591 695 703 726.			
		744 747 750 751 755			
		757 776 793 817 885			
		1034 1103 1122 1165			
		1172 1174 1214 1217			
		1235 1239 1242 1258			
		1260 1261			
	三	523 1260			
	波	27 1689			
	伯	807			
	柏	9 424 472. 1256 1357			
	柏	805			
	妃	1101 1176 1212 1224			

bā	把	1227 1230, 1630 1817 *84 1009	bạn	伴	20 129 133 150 532 539 544 546 550 551, 566 593, 602 634 721 1302 1303 1304 1305 1306 1307 1408 1409 1410 1445 1523
bā	巴	1585	bàng	膀	174 185 779 804 883 884 1106, 1140
bác	博	1364	bǎng	榜	1733
bác	泊	1674 1740	bǎnh	榜	1516
	鉞	656	bǎnh	彭	716
bách	栢	1729		膨	872
	百	446 518 1658 1807	bào	包	33 67 116 117 181, 182 224, 271 440, 452 503 529 545 566 715 775 776 920 1079 1134 1153 1178 1232 1295, 1303 1360 1390 1504 1548 1786 1802
	迫	*183			970 1613, 1666 *768 1771
bách	白	13 775 813 815 1545	bào	报	777 740
bai	噤	1579		庖	15 18 115 509, *182 1464 1719
bài	排	55 241 258 765 768 769 771 934 1067 1109 1134 1260 1435 1448 1449 1533 1590		炮	92 380, 449
	牌	239 573 766, 774 776 779 782 785		胞	192 193 624 782 884 1103 1116 1181 1216 1218
bại	敗	*237 1240 1649		保	84 *48 149 394 542 585 597 666 667 680 691 708, 720 *412
ban	班	822 1571		暴	1554
	癍	1286		鉢	1472
bán	半	33 399 1128 1580 1593 1681 1780 1783		八	504
bàn	盘	4 69 264 228 229 321 352 378, 566 572 600 605 674 677 678 780 840 843 891 918 919 975 1038 1045 1097 1102 *107 *261 1435 1495 1529 1810		宝	426 535 547 715
bản	本	88 280 331 333 348 417 418 423 448 805 838 849 928 930 931 1099 1448 1590 1822			

bâu	漚	31	bát	北	630. 636. 638. 641. 646. 647. 648. 649. 652. 896. 1524. 1629. 1665. 1717. 1791	
bay	悲	847				
	排	239				
	悲	1194. 1195. 1323. 1338. 1641. 1696				
bày	排	22. 250. 281. 427. 549. 708. 773. 826. 954. 1061. 1259. 1297. 1428. 1654. 1681. 1691. 1705. 1800	bát	批	640. 1790	
			bạc	幅	431. 458	
bãy	罍	79. 223. 1147. 1214		幅	91	
	罍	264. 336. 338. 348. 374. 377. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 705. 782. 1105. 1187. 1197. 1212. 1225. 1227. 1284. 1357. 1561. 1699. 1753. 1154. 1154. 156			幅	18. 48. 486. 523. 525. 854. 1023. 1303. 1314. 1595. 1714
			bấm	稟	1717	
			bản	貧	658. 1485. 1567	
			bạn	祥	108	
			bàng	邦	1481	
	七		bất	不	136. 225. 227. 229. 288. 296. 299. 316. 323. 536. 617. 655. 833. 863. 930. 935. 953. 973. 1025. 1035. 1060. 1072. 1132. 1143. 1148. 1456. 1461. 1577. 1578. 1687. 1795	
bắc	北	20. 211. 259. 570. 729. 730. 1035. 1036. 1040. 1043. 1042. 1044. 1054. 1055. 1036. 1057. 1058. 1059. 1371. 1588. 1589. 1593. 1597. 1602. 1603. 1610. 1620. 1781				
			bầu	瓢	67. 1343. 1506	
bảm	銃	1634	bây	悲	1550	
bản	彈	1077. 1265	bầy	閉	58	
	水	251		閉	20. 135. 144. 530. 540. 550. 1301. 1492. 1586. 1621. 1787. 1788	
	氷	365			960	
bàng	朋	80. 417. 531. 644. 652. 680. 708. 709. 848. 926. 927. 1018. 1453. 1542. 1543. 1676. 1746. 1758	bầy	噴	37. 78. 104. 325. 533. 551. 555. 640. 1087. 1204. 1380. 1470. 1562. 1622. 1788. 1804	
	憑	181		排	1654	
			bầy	鱗	1712	
				煙		

bây	敗	43 1087 1568			492 494 501 560 614
	備	1612 1758			615 619 622 681 686
	嘴	1585			759 760 761 818 826
be	牌	235			832 833 845 850 855
	閉	16			850 874 888 889 897
	閉	631			902 908 909 924 937
bè	筴	422			938 955 985 987 992
bẻ	撥	1605		bếp	994 996 1015 1016
bèn	卞	541 556 913 974 976			1025 102
beo	豹	1094 1026 1760		bi	912
béo	瘰	530		bi	1679
	脹	861		bi	1816
	牌	1070 1216		bì	474 482 1090 1175
bà	牌	136		bì	1297 1472
bá	閉	563 1118		bì	76 483 697 704 809
bề	皮	400 670 676 688 724		bì	811 1268 1558 1594
	皴	1635		bi	1597
bán	边	70 76 77 92 115 122		bi	603
		152 153 257 258 260		bì	563
		261 262 276 579 665		bì	1150
		688 754 757 778 787		bj	1205 1524
		946 1502 1729 1731 1739		bía	635 644
bến	渡	85 196		bích	1444
bền	紆	353 368 949 1127		biéc	865
		1256		biếm	430
bện	紆	1659		biên	692
bệnh	病	54 157 194 298 314 389 390 391 392 393 402 415 418 425 436 448 451 453 480 484			745 244 267 284 425 443 461 500 507 519 829 859 1042 1085 1109 1158 1176 1448 1555
					271 301 369 508 585 600 1192 1363 1590 1712 1798




	边	781		bính	丙	209. 216 226 304 309 1044
biến	變	1159		bình	平	38 244 245 316 655 695. 964. 979 1027 1046 1459
	变	300 415 416 649 855 856 947 1013 1030 1032 1063. 1092 1093 1136. 1138. 1143 1153. 1159 1160 1161 1269 1300 1451 1462 1540. 1641		bít	評	898
				bo	歷	1222
biên	便	381		bó	哺	613 613. 957
biến	扁	95 432. 522		bó	輔	1633 1652
	渡	567 337 1418 1474 1646 1704 1781		bồ	鞠	1511
biện	办	845 860. 904 925 969 1000		bổ	補	37 60 77 1331 1381 1402. 1470 1485 1697. 1753. 1788
biêng	变	31 31 923		bổ	補	512
biết	别	9 27 47 53. 104 127 141 146 154 156 191 329 377 419 440 445 482 505 520. 529. 530 545 547 570 604. 612 670 681 691 796 834 917 1018. 1021 1031. 1097 1153 1171 1232 1253 1295 1303 1390 1402 1429 1504 1548 1568 1570 1572 1609 1644 1664 1665 1700 1721 17		bôn	奔	1517
				bôn	奔	886 887
				bôn	奔	1003
				bôn	奔	822
				bôn	奔	441 464. 465. 466 467 468 1343 1344 1407 1512
biệt	别	500 1774		bóng	躡	564
biểu	表	504 506 804 808 811 891 892 950 954 1252 1371. 1638		bóng	倅	1071 1077 1324 1500
bìn	病	587		bống	餉	185
bính	兵	89 360 90. 1454. 1622 1645		bố	布	1009 1632 1769
				bồ	菩	1688
				bổ	蒲	399 743
				bổ	補	359 376 480 487 893

		809 930 953 956 958 1254 1255 1294 1556 1592 1662			
bô	部	89 332 334 335 336 337 338 339 341 342 343 344 345 346 44 442 487 516 520 790 1034 1035 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1061 1062 1164 1165 1168 1169 1276 1517		bôn	本 400 本 1635
bốc	卜	725 1220 1475		bờ	坡 118.265 311 565 750. 770 1385
bồi	貝	193		bơ	排 2
bồi	培	3 588. 701 916 1335 1723		bờ	排 1570. 1570 1690
	排	1504		bờ	罍 125 137 208. 316 317 419 508 574 833 844 888 905. 906 997. 1089. 1126 1148 1210 1211 1243 1491 1573 1604 1784
	陪	598			罍 627 1075 1112 1795
	培	499		búa	符 1485
bôi	倍	152 657		búa	符 237 836 901 1072 1629 1641 1647 1674
	倍	660		búa	罍 733
bôn	奔	1010 1485			罍 190
	奔	544		bụi	罍 1360
bôn	罍	12 32 59 93 94 166. 216 246 241 263 268 270 310 341 344 346 406 407 413 427 463 489 490 493 517 523 569 578 651 690 696 700 703 733 746 835 869 932 1039 1063 1104 1219 1338 1377 1755			罍 1344
bôn	本	1679			罍 1308 1755 罍 1346 1382
				bùn	罍 4 罍 294 556
				bùng	罍 820 1740
				bung	罍 1151 1176 1182 罍 38 40 108 484 626 688. 782 825 869 879 951 1150 1179 1182 1186 1187 1194 1197 1198 1214 1216 1218 1221 1237 1263 1476

		1589
bước	紂	153. 160. 571. 1219 1338, 1770
bước	貝	19. 555. 911. 991, 1342
	貝	1757
buồn	擘	1580 1581, 1582
buồn	盆	981. 1323
	盆	552
	溢	164. 440. 870. 950. 1241
buồn	盈	851
búi	瑋	1822
bũa	咭	648 1202 1315
	鈺	148. 676
	珞	592 596. 1449, 1497 1540, 1605
bức	幅	728. 750 1325. 1730
	畲	96
búng	邦	394
búng	坪	50 1369. 1692
bước	跳	96 543 1105 1415 1501. 1737
bướm	蛭	1204
bướu	瘡	1686 1686
	疣	455
bữu	寶	55
	宝	1644
ca	歌	503 764. 765 767 801 829 834 849 852. 857 1014

	迦	1697
	歌	155 167. 199 405. 497, 517. 1067
cá	鮒	117. 400 1494
cà	哥	1563
	奇	1607
	崎	978
	奇	643 721
các	各	91 181 440. 446 487 619. 654 826 845 900 901 919 1005 1011 1023. 1101 1112. 1450 1630 1637. 1763 1772. 1807 1809
	格	545
cách	格	943
	隔	21. 144 1790
	格	429. 548
cái	該	779 1259. 1714
cái	丐	66 142. 176. 182. 773 775. 783. 1362 1368. 1370 1373
cải	改	398 1601 1813
	叟	635
cam	甘	11. 1021 1387 1389
	疳	38. 1285
	鉗	1061
cám	感	550 1819
cám	感	45. 451 818. 838. 845 902. 903 904. 907 909 926 927 929. 934

		1284 1286 1295 1363 1697		cao	羔高	813
can	干	87 205 207 227 230 320 794. 1041 1210 1334 1351 1395				157 491 510 528. 557. 1037 1080 1115, 1154 1310 1311 1593 1650 1682 1696 1751
	肝	159 177 384 785 810 841 843 864 865 1103 1262			膏	1082. 1779 1780 1781 1782 1783. 1785. 1787 1788
	乾	1139		cao	告	1528
cán	幹	1485			告	1804
cán	擄	1205		cao	告	1368
can	泮	65 151. 331 480 1556		cao	菓	805
	畔	370		cao	彙	1414
	覲	1190		cao	皓	484 1671. 1707
cang	亢	322 327 351 962 969 970 973 974 979 989 996. 997 1013 1016		cao	桔	397 815
càng	乾	456 565		cao	葛	813
canh	更	1387 1716		cao	培	10
	庚	210 215 226 1044		cao	皓	981
cánh	骸	1405		cay	菱	352 353 363 365 381 390 1609
	更	397			菱	169 355
	惠	36		cay	棋	1324 1339 1385 1745
	梗	815		căn	根	337 418 549. 813 828 1431 1565
	翅	341 866		cán	根	1204
cánh	癍	825		căn	近	394
	梗	123			近	856 1478
cánh	景	119 127 128 434 451 479 507 550 570 594 1312 1323 1394 1728		cáp	罌	246 248 249 250 251 252
				cát	割	3 881

câm	金 噤	53. 183 309 974 980 293 1414			拘 垢	1063 1276 1145
cấm	禁 琴	388 1133 1135 1242 1243 1245 1248 1560			求	54 122 132 380 667 640 680 889 1069 1070 1071 1120 1121 1200 1270 1391 1430 1452 1573 1580 1593 1636 1641 1661 1685 1697 1719 1741 1798 552 1399
cầm	琴 禽 吟	594 341 553 174 178 184 258 259 286 356 361 413 430 522 687 736 786 901 974 979 1032 1108 1143 1308 1519 1248			裘 橋 核	657 121 159 201 215 252 336 338 361 401 1083 1129 1324 1364 1365 1502 1511 1596 1600 1605 1608 1615 1617 1675 1713 1782 1786
cần	苓 巾 斤 筋	1645 378 932 1581 1603 1771 77 392 606		cây		
cần	艮	727 730		cây	稽 搃	1617 661 972
cấp	急	38 375 759 925 1194 1239 1241 1553 1560		cây		
cập	及	225 227 229		cha	吒	299 466 631 645 1396 1533 1538 1549 1550 1584 1599 1616
cái	拮 擇	91 656 1482 1750		chà	捺 紂	336 17 1494 1498
câu	句	25 27 52 54 155 296 322 327 372 402 426 438 481 509 531 536 553 560 601 604 625 637 643 644 649 659 662 664 722 770 795 827 833 892 961 971 989 992 1006 1282 1375 1438 1472 1498 1708 1724 1784 1339		chàng	抃	87 103 217 372 453 543 809 835 945 1450 1478 1525 1648 1649 1770
	鈞			chanh	鄭 郑	110 544
				chao	恠	867
				chào	粥	1497
				chào	嘲	132 441 544 1327

		1515 1623 1718
cháu	招	650 1751
chay	齋	1691
	齋	381 657
cháy	炆	*558, 1651
chày	迟	1477
chầy	汜	125 143 884 1558 1732
chạy	趲	43 389 390 391 392 393 769 771 773 781 784 1265 1266 1752
chác	瘕	861
chàm	澗	1356
chăn	丕	228 229
chận	駢	784
chàng	庄	417 1680
	庄	614 628 683
chảng	庄	64 287 288 289 291 292 350 368 383 395 396 398 399 422 473 481 484 496 575 611 627 747 821 827 837 839 844 848 869 936 950 958 997 1005 1062 1063 1066 1073 1086 1088 1100 1108 1113 1117 1126 1128 1131 1139 1146 1148 1213 1229 1243 1250 1251 127
	症	390
	庄	19 23 30 50 52 62 127 135 207 212 214 242 244 276 290 370 323 326 357 500 502 507 512 521 555 559

		587 601 611 612 614 620 685 800 874 875 880 888 892 910 912 917 919 932 933 934 992 993 1012 1014 1019 1037 1122 1127 1129 1200 1245 1250 1276 128
chặt	斲	1694
châm	針	92 93 430 472 473 479 481 620 751 758 767 1081 1552 1563 1566 1568 1559 1570 1587 1695
chậm	蹉	887
	蹉	354
	蹉	1219
chân	眞	585 674 675 736 937 942 946 1472 1647
	蹠	114 153 477 762 763 774 775 780 786 787 825 985 1237 1508 1619 1637 1651 1777
chấn	震	727 730
chấn	疹	1286 1288
	診	1149 1162 1272
chặt	揀	761
chấp	執	1461
	扶	1066 1086 1451 1548 1711
chập	咭	1519
chất	駕	83 84 608 609 618 628 629 643 644 667 668
châu	州	*68 1749 1753 1775 1790 1810

	朱	438 1254 1730
	周	102 577 1336 1339 1366. 1423
	珠	497. 535 547 1061
chầu	朝	1039. 1731 1735
chầy	迟	20. 550 928 933 1771
che	震	496. 1343 1474 1518 1729
chém	钻	1366 1634
chen	弦	1380
chén	碾	28 588. 1804
cheo	繡	1652
	招	1066
chèo	擻	17 398 1372
chê	吱	495 603 607 1428 1579 1800
chế	制	322 416. 961. 974 994 1016. 1026 1098 1099
	製	92 93. 380 382 386 449 1246 1296
chênh	征	24 1188 1721
chết	范	42. 682. 690 1088 1693 1767. 1785
chi	之	47 59 100 111 206 220 245 254 260 285 458. 470. 481 482 489 504 509. 522 557 570 607. 662 667 680 689 716. 717. 852 1017 1018. 1035 1128. 1131 1191. 1267 1278 1319 1347. 1386. 1399 1400 1401 1402 1410 1427 1438 1440. 1452 1455 1485 1523 1539 1557

	支	1569 1570 1
	肢	86 231. 233. 304 307. 310 320. 794
	芝	940
	之	603
	吃	1606
	鷗	485
chí	至	576 694 702 779 780
	志	22 36. 140 172 572 723 1443
	旨	436 1115
	芷	813 815
	指	45 374. 447. 1259 1435 1445 1481 1757
	姉	214 216
	支	1370
	吱	152. 188 259 285 300. 352 427. 746 758. 811. 889 891 946 1030. 1035 1041. 1102. 1107 1589
	伎	68 74. 193 196. 208. 246. 253. 360. 567. 840. 1113 1116 1162 1260. 1377
	玆	737 738 763
chích	玆	1082
chiếc	拉	1344
	折	1700
chiếm	隻	1422
	粘	1010
chiến	譚	551 552

	禮	1399			1052 1053 1054 1055	
	鉦	1628			1056 1057 1058 1059	
chiến	戰	1337		châu	潮	1492
chiêng	鉦	1653		chiu	紹	181 529 565 690 842
chiết	折	446 512				861 862 880 906 979
chiếu	照	1421				1141 1350 1366 1368
chiều	朝	393				1438 1526 1598 1618 1678
	潮	782 1322 1325 1394		cho	朱	29 33 66 77 79 88
	潮	881				102 105 109 113 126
	朝	178				171 177 179 182 195
chìm	黏	123 1502 1739				199 204 225 230 256
chìm	沈	1050 1051				280 297 306 314 329
	沾	1703				333 346 351 359 373
	沈	1048 1049 1052 1053				379 383 386 388 410
		1054 1055 1056 1057				416 437 441 447 450
		1058 1062				451 457 480 486 493
chín	診	68 335 336 340 342				500 512 515 516 531
		358 387 448 465 468				586 572 576 581 606
		504 506 577 700 881				614 622 632 634 663
		1106 1195 1246 1292				660 662
		1536				403
chín	診	104 298 565 850 860				98 245 455
		899 1019 1046 1201		chô	狂	1096 1775 1744 1801
chính	正	143 243 245 261 276				1803
		277 279 324 715 729		chôi	錐	40
		730 731 732 837		chong	癩	821
		1051 1092 1093 1196		chở	注	61 181 330 357 362
		1201 1206 1352 1353				385 445 596 605 616
		1360 1361 1363 1366				618 632 633 668 725
		1367 1368 1369 1370				758 763 777 786 798
		1371 1374 1376 1477				812 879 977 988
		1440 1806				1025 1066 1098 1137
	政	1035 1036 1042 1044				1141 1311 1430 1439
		1045 1046 1049 1050				1445 1458 1465 1467
						1469 1475 1526 1595
						1741 1795
						154 315 443



chôn	躑	1465	chot	直	1718
	蹲	53 544 634	chu	周	647
chôn	汁	62, 82 140, 186 580		週	303
		1322	chú	注	647 1099 1283
chôn	噉	283		註	443
chông	蔘	1704	chủ	主	71, 206, 211 212 232
chông	探	422 1741			241 242 245, 283 287
chông	種	213 429 1156 1157			297 298, 501 522, 561
		1166 1167 1158 1169			734 741 776 832
		1519			1110, 1111 1113, 1164,
chở	除	157			1249 1254
	渚	745 147 372 383 388	chua	注	524
		389 390 391 392 393		誅	352 353 355 381 392
		397 603 606 632 676		主	1247 1609
		605 945 959 998	chúa		673 1036, 1317 1341
		1033 1243, 1249, 1251		廚	1364 1367 1378 1432
		1406 1417 1419, 1450	chúa	廚	1700
		1473 1474 1598 1622		祝	77 656 662 1699
		1769 1773		祝	1076
chờ	待	1441	chúc	祝	1071
	徐	471 496 596 1288	chục	逝	16 338 339 427 463
		1527 1673 1717			466 469 747 755,
	除	130 714 989 972 997			1155 1753
		994 1026		逝	1576
	群	1528		辻	476 477
chờ	藩	236		辻	12
	籍	1494	chun	終	1193
chợ	器	1494	chung	蚤	36
chơi	迄	1303		終	240 263 342 643 748,
		44 110 148 568 593			993 1721
		594 661 711 796	chúng	眾	551 1672 1603
		1131 1199 1315 1316	chước	祝	1409
		1344 1563, 1571 1654			
		1660 1802			

chuông	鯛	1821			
chuoì	犹	268 278 1405			
chút	悴	1219			
	啐	64. 130 1387			
chùy	錐	1364			
chuyên	專	236 245 254 326 382 451. 501 612 807 930 1017 1031 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1058 1070 1110 1234 1272 1596 1623 163 1638 1817			
	轉	416			
chuyển	戰	139			
chuyển	轉	1181. 1187. 1197. 1214 1218			
chuyên	傳	150 501 650 1212 1228 1328 1431 1433 1436 1463 1499 1759			
	傳	333 1748			
chư	諸	954 1088 1089			
	諸	1071			
chữ	徐	493			
	除	1147			
chữ	字	11 24 26 48 59 95 134 161 194 207 233 244 280 322 446 490 500 522 523 524 525 561 562 574 602 609. 624 669 687 700 710 722 795 846 936 945 962 980 1041 1065			
		1085 1165 1219 1223 1280 1282 1305 1345. 1387 1388 1389 1403 1421 1456 1459 1462 1516 1610			
		27 47 82 85. 99 100 138 147 151 206 232 327 331 406 470 489 498 528 540 557 567 584 586 589 595 608 672 667 739 802. 834 860 962 1070 1186 1189 1199 1207 1223 1254 1267 1268. 1282 1293 1319 1445 1446. 1466 1467 1487 1515 1554 1582 1595 1738 1749	chưa	渚	
		180 181 625 812 870 1440 1152	chưa	著	
		397 976	chưa	除	
		1128 1143. 1209	chưa	諸	
		1112		渚	
		1122		諸	
		1623 1632 1638	chưa	諸	
		1695		渚	
		1318 1425	chức	賤	
		1368	chử	趾	
		883	chưng	瘰	
		234		憲	
		1693		徵	
		1269		烝	
		38 156 195 372 457 492 502 619 662 690	chứng	症	

	816 817 818 826 827		213 230 231 233 241
	828 830 837 840 844		271 284 312 320 337
	848 849 850 852 858		339 344 347 361 362
	862 874 888 894 898		363 364 365 368 369
	903 912 913 914 915		393 396 418 424 430
	919 924 926 927 943		431 438 443 467 468
	944 948 957 959 987		469 471 483 495 533
	988 990 999 1001		563 567 572 575 591
	1007 1017 1101 1134		608 626 628 651 664
	1135 1138 1144 1145		667 674 676
	1150 115		54 70 74 90 143 356
	1605		852 931 1121 1141
chữ	63	cỏ	1229 1399
	127 160 163 167 170		121 201 151 1676
	173 475 687 729 748	côi	1729
	753 763 775 792 820		53 155 199 204 217
	845 859 874 884 886		284 312 322 367 379
	921 986 1159 1206		382 405 418 435 446
	1222 1230 1238 1267		448 475 479 489 492
	1276 1281 1327 1356		497 500 506 514 516
	1557 1673 1776 1777		520 526 616 618 654
	1796		664 673 675 677 678
	93		691 715 728 743 750
chữ	515 630 636 638 641		756 757 792 794 799
	646 647 648 649 652		803 830 896 897 901
	670 739 854 1014		907 918 925 960
	1084 1136 1306 1472		1061 1102 1120 1133
	1641 1648		1143 1158 1
chữ	58 535	côi	276
	1304		460 1752
cô	923 1009 1534 1543		110 133 138 319 608
	1611	côn	750 1691 1699
	864		16 35 37 43 53 109
	716		137 160 299 497 584
cô	12 15 57 59 71 72		634 645 650 692 701
	89 90 135 146 159		717 971 974 1002
	170 192 197 205 212		1122 1130 1166 1167
			1170 1172 1193 1199
			1204 1205 1223 1224
			1226 1230 1231 1268

		1277 1331 1332, 1442
		1466 1550 1567, 1581
		1582
	<b>羸</b>	29 631 1231, 1812
<b>còn</b>	<b>昆</b>	1359
	<b>洋</b>	1231, 1231
	<b>群</b>	10 30, 36, 44, 56, 109,
		265 283, 320, 413, 420
		482 508 519 532 557
		562, 574, 622, 634, 689,
		698 706, 709, 711, 725
		761 802, 826, 893, 975
		1017, 1090, 1135, 1150,
		1155, 1164, 1167, 1206,
		1209 1257 1264, 1267,
		1278 1292, 1302, 1343,
		1360, 1396, 1397, 1398,
		1403 1417, 1429, 1440,
		1442, 1442
<b>công</b>	<b>场</b>	824
<b>cộng</b>	<b>共</b>	346 469
<b>cốp</b>	<b>扱</b>	58 277 623, 1735
<b>cô</b>	<b>姑</b>	1633
	<b>孤</b>	631
	<b>辜</b>	1363
<b>cổ</b>	<b>固</b>	25
	<b>故</b>	20 120, 133
	<b>雇</b>	1566
	<b>顧</b>	485
<b>cổ</b>	<b>古</b>	28, 241, 462, 798, 1013
		1787
		1653

	<b>替</b>	1426
<b>cốc</b>	<b>谷</b>	1337
	<b>裕</b>	343
<b>cối</b>	<b>糲</b>	1490
<b>côn</b>	<b>棍</b>	1551
<b>côn</b>	<b>棍</b>	1820
<b>công</b>	<b>工</b>	1, 95 203 346 422
		522, 524, 525, 526, 641
		716, 935, 977, 1012,
		1473, 1658 1762
	<b>公</b>	443, 449, 576, 647, 975
		1423, 1426, 1527, 1776,
		1791
	<b>功</b>	26, 48 61 64 135 182,
		270, 325, 386 420 423
		463, 481, 534 586, 609
		623, 625, 652, 797 853,
		1138 1161, 1357 1491
		1535, 1542, 1543, 1544
		1566, 1697 1720
		956, 958, 1662, 1819
<b>cối</b>	<b>攻</b>	391 696
<b>cột</b>	<b>榘</b>	1730
	<b>猾</b>	440
<b>cờ</b>	<b>奇</b>	264, 375
	<b>机</b>	856, 960, 1018
<b>cổ</b>	<b>个</b>	508, 658, 683 711, 726,
		997 1035 1069 1108,
		1122 1209 1278 1409,
		1557 1575 1624
	<b>故</b>	1141
	<b>據</b>	574
<b>cờ</b>	<b>棋</b>	2
	<b>旗</b>	21 1365 1517 1627

cāi	骑	129			
cām	柑	880. 1747, 1810			
	柑	632 879 1497, 1509			
cān	干	98, 563 847, 1086			
		1161 1218 1299, 1332			
		1340 1370 1770			
	干	1574			
cú	赴	337 398			
cū	蓆	119, 128 146, 453 544			
		573 602, 1746			
cúa	贴	611 615 635, 657, 661			
		1489 1563 1575, 1583			
		1616 1685, 1712 1769,			
		1814			
cúì	踏	122, 1221 1386			
	踏	1040			
cùi	擗	745			
cùì	檜	33			
	檜	14 1487			
cùm	襟	122 142			
cung	弓	1528, 1532 1624 1632			
		1670			
	供	1598			
	宫	729 731 736 747, 778			
		1139 1444			
cúng	供	656 656 662 1635			
		1656 1678			
cúng	共	61 103 129 162 165			
		168 171 193, 305 358			
		369 375 376 385 479			
		549 569 573 628 685			
		776 794 837 860 890			
		1074 1233 1273, 1283			
		1286 1312 1327 1328			
					1404 1411, 1463, 1464
					1467, 1482, 1507 1509
					1514 1524, 1739, 1748
					1760 1811, 1815, 1816
					624, 1108 1266
					19 25, 428, 977 993,
					1361, 1567
					874, 1771
					4 35 58, 101 255, 271
					312 431, 485 515 535
					539 564 567 582 591,
					592, 603, 616 622 624
					682, 709, 720 724, 773,
					811 814 843 913, 914
					915, 921, 972, 975 987
					994 1006 1010 1015
					1028 1072, 1150 1202
					1205, 1256 1276, 1284
					1340 1342, 1368 1376
					1410, 1428 1452 1491
					1493, 1
					1385 1745
					2 554, 1074, 1377
					1577, 1627
					620
					1195
					1236
					6
					223 266, 417 520, 744
					761, 1160, 1539 1569
					1639
					388
					401
					536
					721

	鞞	202 362 363 364 851 915 959 1222. 1326			充	511
	闍	329 360 364 365 374 541 1477 1479 1513. 1623 1737 1795		cửu	仇	1617 1618
	莠	89. 95 108 528 543 844		da	胛	340 484. 777 822 941
cực	極	777. 963 978 980. 981 982 984 995. 986. 1013 1016			眇	67 170 705 1001
cứng	鞞	916		dà	𦉳	31. 58. 1007. 1587. 1651
	鞞	703 819 867		dā	𦉳	886
cười	揶	631		dạ	𦉳	940
	揶	30 214 639		dā	𦉳	1450
cười	𦉳	31 120 131 545. 569. 607 639 866 1428 1445 1482 1741. 1803		dạ	𦉳	872
cương	剛	8		dai	𦉳	951 1415 1504
	綱	553		dài	𦉳	820
cường	強	908		dài	𦉳	594. 681. 682
cướp	𦉳	1564		dài	𦉳	400 866
cừu	鳩	49 723 854 1618 1695		dài	𦉳	824
cừu	灸	92 472 473 479 481. 767 1552 1553 1556. 1557 1558. 1559 1566 1570 1571 1576		dài	𦉳	1631
	救	98 122 325 349. 438 560 621 622 637 638 639 671. 759. 760 857 901 995 1068 1082. 1231. 1367 1389 1485. 1490 1553 1583. 1637. 1656 1670. 1673 1679		dài	𦉳	126 548 696 697 779 866. 979 1119 1152 1328 1512. 1513 1565 1723
				dāi	𦉳	167
				dai	𦉳	1414
				dám	𦉳	1705
				dám	𦉳	1588
				dang	𦉳	434 1560 1593 1612 1615 1625 1660 1664 1725
				dang	𦉳	495
					揚	1387

dạng	像	1507			
	樣	1712		dằm	淫
danh	名	26 57. 101 306 427			1736
		433. 464. 469. 478 506			179. 248 291 294 382
		555. 564. 611 651. 654			688 822. 870 873
		659. 841. 1148 1170			1500 1501
		1337. 1346 1371 1397		dân	民
		1457. 1487 1498 1555			4 52 77 123 296 325.
		1572. 1642 1673 1693			347 430 559 624. 636
		1694 1695 1788 1820			833 1088. 1089 1378.
dao	刀	1519. 1549			1398. 1393 1520. 1522
	刃	881			1528 1563. 1583 1652.
đạo	道	1199			1660 1685 1705. 1710.
đầu	油	583 583			1821
đay	移	1308		dãn	瘥
đầy	苔	357 420. 463. 534 586			賓
	膜	696 853. 1471			演
	駱	1537			引
	哦	1215			102 104 111 131 134
đay	哦	331 472 494 528 586			138 142. 145 147 149.
		668. 684. 716 791 792			152 155. 157 159 176
		856. 896 938 957.			192. 197 267 233. 284.
		1067 1330. 1342 1355.			301 328 333 371 386
		1413 1423. 1430. 1436			407 419 422 442 459.
		1443 1458 1480 1562			471 475. 483 490 495.
		1567 1627 1757			499 502. 505 509 523.
dác	哦	649			531 543 556 566 569
dậm	踐	82 146. 1324 1744			571 577 578 579 583
dần	磧	974			588. 592 605 666. 721
dẫn	引	115 1406			802 803 805 813 816
dắt	找	45. 542. 809 959 1663			827 13
dắm	淫	360 676 686 906 969		dật	逸
		1131. 1217. 1277 1284			1213
				dâu	軸
					1745
				đấu	斗
					534
					11 647 1158 1358
					1374 1391 1502. 1739
				đầu	由
					709
					203. 309 400 898 972
					1379 1685

dầu	油	894	dịch	易	204 739 993
dầu	酉	235 250. 305 309 311		疫	895
		732		液	430 450
dây	纒	160 703 1511 1632		閻	1714
		1713	diêm	衍	1697
dây	曳	50 269		演	439
	纒	637	diện	面	697 704
	越	1595	diều	遙	1490
dây	苔	182		搖	809
	移	1744	diều	妙	977 1300
dây	踐	527		營	190 1526
dè	嘔	394 1514 1584 1785		營	100
dèn	揉	616	đính	撲	1732
dép	躐	641 1416 1700		綑	1667
dẹp	押	13 19. 536	đồ	跣	98 480 752 762 828
	撲	1372		跣	957 1091 1543 1573.
	撲	1091 1494			1639 1663
dê	羝	58 277 399		跣	437
dè	澆	291		跣	937 1188 1288
dễ	汜	416 447. 548 562 939		咄	115 1406
		988 1287		尹	450 1385
	駝	937 1359	đoãn	育	68
di	夷	9. 562 1336 1416		育	1399
	遺	487. 1592		埜	17
	弥	1707			
	彝	1358			
dị	異	1069 1090 1091 1153			



dôi	唯	111	dôp	濺	1008
	驛	464	dôi	啣	521
dâm	韃	530	ơ	涂	1144
dôn	翹	378 402 447 517 757 817 893 1067 1448 1447 1456	dồ	儲	1762
dôn	用	433 1591		懋	1387
	拥	511 519 1461 1816	dôi	拱	97 281 1797 1798
	揲	349		嚅	?
	棋	423		躡	56
dông	容	1346	du	移	212 242 255 830 1226 1646 1752
dông	用	246 263 456 462		史	460
	泐	143 457 653 725 1357 1809		俞	483 758 759 761 781
dông	動	981		迨	45 54 73 101 102 130 1409
dỗ	誘	649		油	415 574 670 724 912 931 987 989 1004 1010 1090 1202 1252 1255 1300 1385 1396 1407 1440 1497 1569 1659 1689 1711
đốc	篤	66 1351 1443			
độc	猜	1488	du	喻	1705
dối	对	1087 1643 1682 1721 1801		諭	1475
dồi	擷	985	dua	諛	1401
	抹	377	đuà	揄	1585
	抹	1735	đuc	育	325
dội	濶	354		欲	75 1019 1027
dồn	埒	896		慾	79 565 672 678 689 718 1131 1217 1400
	疇	1316 1384 1459 1550 1769	đu	銖	512
	洵	363	dùn	容	705
dông	溶	914	dung	容	686

	<b>庸</b>	796 939. 1492 1764		<b>莠</b>	80. 200 624. 1131, 1515
<b>dùng</b>	<b>用</b>	60 339 370. 371. 381, 386 387 403 406 408, 415. 417 419. 643, 790 869 936. 948 1004, 1011 1037 1038, 1134, . 1135. 1139. 1226 1228, 1242 1243 1247 1248 1447. 1451 1453 1454 1462 1537 1544 1545. 1546. 1634 1722		<b>侍</b>	664 665
		172		<b>饕</b>	65
	<b>溶</b>	169 625. 1341		<b>馮</b>	1196
<b>dùng</b>	<b>湧</b>	235 780		<b>狐</b>	397
<b>dụng</b>	<b>用</b>	484 1093 1133. 1137 1203 1205 1245 1246 1424		<b>屨</b>	823
<b>đuôi</b>	<b>唯</b>	1359		<b>序</b>	963
<b>đuối</b>	<b>踣</b>	716		<b>仃</b>	130
<b>đuông</b>	<b>啫</b>	1075		<b>登</b>	1222
	<b>腭</b>	847		<b>孕</b>	419 746 1023. 1143
	<b>溶</b>	981		<b>藥</b>	481 1022 1025. 1368, 1100 1245 1247 1251, 1673
	<b>涓</b>	278		<b>策</b>	633
<b>duy</b>	<b>維</b>	1375		<b>达</b>	1376
<b>duyên</b>	<b>緣</b>	12 24 138 213 313 549 584 655. 1166 1257 1431		<b>迂</b>	6 125 153. 187 188, 197 201 258 259 276 287 351 742 850 865 877 972 1033 1127 1180 1781 1353 1631
<b>dư</b>	<b>余</b>	659 890		<b>元</b>	606 774
	<b>莠</b>	1765		<b>洋</b>	1677
	<b>餘</b>	16 135 223 323. 627 863 929 935 1146 1147 1812		<b>陽</b>	69. 157 153 176 178 180 183 185 190 193 208 226 249 250. 251 290 349. 355 356 403. 411 473 478 500 697 698 706. 735. 736. 737 752 753 754 757 760 762 765 766 804 817 819 820 821 826 1277 1278 1281 1369 1669



đan	丹	3 62 82 100 148 329 332 377 420 438 453. 487 512 537 579 580 582 589. 592 596 853 883. 1263 1254 1317 1322 1441 1641 1815	đạo	陶	1341
đàn	垓	1577 1627 1628	đạo	例	1643
	弹	1101 1176 1212 1227 1230 1817		倒	616
	壇	1691	đạo	道	7 19 27 51 90. 102 326. 329 406 415 421 422. 426 442 444 447 530 546. 563 573 575 590 606. 607 626 627 645. 739 851 901 1047. 1066 1073 1084 1091 1210. 1298 1314 1342 1396 1412 1422 1427. 1469 1476 1493 1512 1579 1526 1640 1642 1648. 1665 1679 1698 1706 17
đạn	弹	1404			104 111 131 149 543 577 578. 583 588 592 605. 666 721 791 807 859 896 1326 1406 1503 1819
đang	当	103			đáp
	旦	1740 1775			答
đáng	旦	958 958			踏
	當	299			達
đàng	塘	52 64. 88 156 283 364 385. 470 620 637 674 810 834 892 899. 1002 1097 1107 1111 1354 1365 1376 1435 1445 1450 1481 1604 1810			坊
	壇	1076			đau
dánh	打	1364. 1373 1381 1513 1565 1620 1628 1667 1713 1714 1715			đau
dành	行	25 26. 134 168 226 525. 622 627 791 923 984 1016 1129 1162 1244 1347 1388 1486 1497 1583 1615			
	掙	729			
dao	刀	14			
đào	到	664 1724			
đào	桃	11 68 1140 1739			

dây	惻	538
đác	得	297 298
đảm	沈	565 1020 1703
	耽	842
	耽	1343
	忱	669 679 685 1400
đảm	潭	847 1633
đăng	登	1659
đàng	登	352 354 355 364 391 820 878 1609
	登	164
đặng	邛	194 1491
	邛	44
	邛	179
	鄧	26 438 1004
	邛	21 370 445 462 564 602 621 622 660 676 913 937 962 979 1073 1121 1185 1192. 1196 1279. 1281. 1341 1398 1407 1416 1432 1472 1483 1497 1572 *656 1669. 1794. 1821
đáp	搭	1009
	搭	1004 1114
	塔	657
đặt	特	857. 1067
	達	510 764
đằm	鈍	1454
đấm	搥	1676 1684

đàn	邛	35
đăng	登	1434
đãi	坦	119 180 200 236 253. 256 260 262 282 293 294 295 351 363 425. 475 552 610 749 792 793 799 837 1042. 1047 1064 1125. 1311 1352 1365 1382. 1395 1643 1749 1753. 1765 1790
đầu	兜	53. 121 144 154 232 663 664 1199 1280 1316 1338 1408. 1444 1486 1500 1503 1504 1536 1552 1557 1559 1571 1572 1585 1622. 1652 1668 1671 1687 1700 1724 1740 1741 1775 1797. 1799 1820
	兜	505 570 540 605 970. 979 994 1000 1030 1064 1350 1493
đầu	頭	1005 1171. 1542 1663 1715 65 83 122 243. 265 267 307 334 423 459 469 471 537 577 601 664 673 681 720 744 771 777 784 920 921 994 1040 *086 1120. 1237. 1293 1366. 1373. 1399 1414 1492 1503 1532. 1551 1555 1571 1586 1598 1640 1667. 1670 *671 1696 1707 1717 1724 1740 1760
đậu	豆	1531 *531 1533 1645
	痘	1286 1540 1542. 1543. 1544. 1547
đầy	低	21 82 111 145. 164 183 195 224 253. 328

		587 975 1330 1496 1719. 1720 1742 1746 1749 1752. 1789 1790 1813 1822 282
đầy	吟 苔	216 440. 467 534 681 693. 702. 736 737 785 868 1124. 1176 1258 1282 1381 1479 1544 1699 1712 1787 1238
	苔 提 廳 臆 蟻	502 1219 760 1521 1130 1202 1295 1208 1209 1222 1229 1232 1241 1242 1247. 1250 1254 61 102 112 133 157 179 796 1132 1318 1321. 1327 1483 1487 1503. 1527 1560 1561 1572 1588 1615 1680 1714 1726 1752 1760
đem	允	172 325 696 1266 1801
đen	顛 烟	25 534 539 1516 1517
đeo	叨 縹 彫 調 凋	1686 1072 1787 63 74
đê	低	1372
đế	帝	424. 712 1354 1367

đề	提 題 底	506 507 595 1362 1765 1793 570 571 1361 1516 28 205 232 241 349 433 449 486 489 512 625 627 722. 728 743 752 1099 1109 1334 1409 1422. 1436 1449 1572 1533 1539 1549 1550. 1578 1602 1622 1702 1769 1803 1822 1488
đế		537
	吧 弟 第 瞻 點 典	844 1479 788 1312 1328 1508. 1756 1759 1789 266 307 469 478 744 762 23 44 82 83 86 87 94 100 132 135 140 148 274 460 507 579 589 597 598 628 644 666 772 781 839. 845 897 924 979. 991 993 994 1027 1039 1135 1138 1169 1193 1202. 1205 1214 1216 1218 1281 1344 1356 1376 1524 1526 1598. 1601 1612 1623 1625. 1638. 1642 1690.
		528
	細 細 細 殿	88 563 664 1723 1724 202

dều	調	18 22 37 42 153 166 193 211 213 224 341 346 413 442 462 463 527 537 706 723 763 816 874 900 905 906 911 924 931 934 1040 1044 1062 1053 1058 1060 1077 1094 1098 1178 1179 1182 1206 1228 1252 1292 1321 1369 1374 1424 1484 1466 1605 1648 1746 1779
	调	280 439
đi	迤	20 37 54 62 75 81 84 85 112 124 141 144 147 149 219 230 231 233 286 291 311 321 348 498 558 589 592 595 597 607 620 690 760 769 780 789 810 815 900 940 1009 1036 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1096 1163 1165 1180 1246
đi	厓	877
địa	地	86 231 233 398 1245 1246 1375 1714 1764 1766 1798
dịch	逖	1372
điền	恬	45 1256
điểm	点	623 1555 1696 1716
điên	顛	616 1632 1643 1655
điền	田	883
điện	殿	1379

điều	條	1235
	調	188 393 411 764 781 848 857 888 925 926 927 928 1233 1262 1553
điều	鳥	341
đình	丁	209 215 227 305 309 1044 1772
đình	亭	718 815 1325 1344
	庭	729 827 1527 1625
	定	246 947 1036 1496
đi	的	1651
đo	都	372 472 752
	擲	490
	妬	47 86 147 173 505 723 781 1557 1571 1711 1797 1820
đò	度	1151 1187
	艘	448
đỏ	黹	98 163 564 1032 1193 1262 1263
đọa	墮	1365
đoái	兑	1399
đoài	兑	727 732 775
đoan	端	217 1596
	端	1069 1090 1091
đoán	断	841
đoàn	段	1373
đoản	短	573
đoanh	辽	747 1388

	町	981		đỗ	杜	57
đạt	奪	481		độ	度	476 683 756 1069 1672 1689 1704
đọc	讀	54 454 460 488 558 718 719 740 767 797 834 1014 1175 1316 1627		độc	毒	41 256 366 383 796 846 847 895 1005 1132 1538 1561
	读	493 1672 1721		đồi	堆	42 757 964 968 975 1164 1173 1417
đói	對	1076		đối	对	246 247 248 249 250 251 252 276 278 279 372 898
	對	632 1020		đôi	癩	870
đội	隊	446 560 615 1009 1551 1594 1620 1643 1667		đôi	癩	27 1232
	隊	1383 1576		đối	對	2 554 830 1114 1330 1352
đón	托	74 121		đối	對	225 253 263 273
đòn	屯	1667		đối	對	1398 1487 1498 1707 1815
đông	東	630 1581		đối	對	1702
đóng	凍	1537		đôn	敦	1557
	棟	366		đôn	敦	787
	棟	787 949		đôn	屯	14
đọng	澗	1152 1381		đôn	屯	363 366 787
đợt	莢	1596 1606 1611		đông	冬	533 651 1081 1317 1639 1694 1820
	莢	1782 1786		đông	冬	172 185 235 292 406 407 412 559 1383
đô	都	69			東	15 118 121 150 209 437 452 560 570 578 579 730 731 1356 1519 1690 1699 1744 1768
đồ	徒	116 537 812		đông	棟	1285
	囚	750 751 1555 1693			棟	509
	途	1045				
	塗	117				
	圖	96 97 204 324 479 726 728 741 742 743				
đỗ	杜	296 981 1687				



dồng	同	133 276 302 306 313 321 357 481 511 575 602, 624 933 976 1019 1118 1283. 1409 381 701 1071 1506 1628 515 785 786 1381 1363
dồng	童	
dồng	銅	
dồng	瞳	
	仝	
	董	
dòng	洞	63 76 77 584 1325 973, 977, 984, 985 1182 1183 982 985
	動	
	廂	
	瘍	
	焯	630 689 1218 1529 1561 1587
dốt	焯	
dơ	鈺	819
dờ	拖	1509 1568 1574
	疤	1299
dợ	餽	1566
dời	帶	943 1173
	戴	511
dời	台	723
	袋	343 1475 1801
	表	560 561 563 565 611 617 1354 1476 1490 1531 1548 1550 1564 1581 1613 1648 1682 1687 1688 1750 1754



downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>

	莪	1761 1796 1821 1, 7 9 28 55 59 78 330 349 424, 431 433 434 440, 447 460 461. 464 530 575 602 644 659 674 690 711, 713. 715, 829 959, 1012. 1017, 1032 1067, 1068 1087 1089 1210, 1306. 1314 1337 1359 1360. 1375 1383, 1385, 1401. 1429 1438, 1579 1584 1591 1601, 1642 1655 1659 1690 1
	待	560 1203
	丹	97, 1286
	单	1521 1528
	弹	1732
	机	997
	耙	51 339 425 586 617 681 695 702 756, 762. 859 1034, 1124, 1125. 1186 1189 1199, 1204 1268 1449 1664 1782. 1786 *815
	都	2 7 78 278 317 513 656 924, 1087 1357. 1545 *692 1801
	踣	1574
	摺	*629
	摺	1694
	濁	*88 357 567
	堆	*473
	踣	639 1331 1332

	时	1396 1397 1398 1417 1427			562 567 589 653 657 699 707 720 758 760 772 774 777 811 888 903 947 953 966 1014 1063 1074 1143 1154 1156 1193 1199 1224 1290 1311 1324 1424 1461
dùng	朋	914 914			
duốc	媯	1516			
đuôi	魁	1532 1598 1670 1760			
đuôi	逦	1081			
đu	屈	863			
đu	逐	72			
	逦	118 121 542 588 640 1460 1701			
đu	打	16 35 38 39 40 41 42 622 1554 1594			
đúc	徙	320 1471 1498			
	德	51 467 723 1303 1304 1421 1470 1669 1723 1754			
đùng	得	130 556 1326 1477			
đùng	汀	373 380 1452 1710			
	停	1457			
đụng	莽	117 117 167 180			
đương	当	10 211 249 541 1300 453 1247 1513 1524			
	当	730 731 732			
đường	唐	57 434 532 577 580 599 715 792 1321 1373 1647 1751 479 751 798 1555			
	堂	741			
	塘	34 45 62 66 81 102 121 142 144 152 157 186 189 231 291 328 332 359 365 404 412 451 478 504 506 515			
			e	塘	429
				咳	145 283 298 326 395 565 606 899 1164 1189 1190 1297 1442 1445 1473 1484 1485 1523 1554 1680 1804
			em	螻	207 208 1406
			en	癩	1004
			eo	腰	873
			é	唛	62
			ép	押	1379
			ê	咳	865
				猿	400
			éçh	螻	1802
			êm	庵	921
			ém	壓	1082
			gà	鵝	39 277 1744 1204
			gá	婀	631 1156
			gã	婀	1328 1741 1817
			gai	核	1488
				莖	1332 1704

gái	媽	208. 692 693 700 707. 1083 1157 1162 1163 1171 1172. 1173 1174 1260 1292	錦	371 768 1068
gan	肝	484 1405 1563 1607	筋	160 392 703 705. 824 865 985 1269. 1611 1653
gàn	杆	1219	斫	62 94 912. 1196. 1742. 1776
gan	搗	188 889	急	951
	杆	379	破	315
ganh	悻	611	棋	1585 1617 1768
gánh	梗	8 1482 1489	箕	1178
gào	糕	1596. 1606. 1611	棋	712 842 844 900 905 1089. 1211 1218 1220. 1236 1238 1239. 1380 1550 1618
gay	棋	1205		
gáy	丐	1744	瘼	861. 1126. 1130
gây	弄	139	棋	1021
	撮	1194	棍	1699 1741
găng	動	61 322. 371 488 797 1471. 1491 1720	棋	1344 1356
gập	及	1 19 848	蹄	1777
	吸	23 52. 99 111 142. 314 328. 548 564. 566. 570 581 593 619 638 1327 1337	疔	616
	及	55	疔	41. 366 611
	迟	21. 120 129 527 546. 1086 1149 1160 1161 1302. 1332 1340 1370 1371 1438 1648 1649 1740 1743 1770. 1784 1804	咭	819 914. 915
gám	錦	49 791	凉	315
gãm	綿	1114 1460 1722	棋	36 158 182 206 457. 490 509 523. 742 761 858 987 1242. 1283. 1374 1558 1649 1821
			咳	1677
			之	1605
			噴	132

	吃	48 99 146 196 205 237 421 486 505 508 574 608 726 741 761 854 1130 1135 1138 1164 1437 1484 1488 1511 1596 1606 1608 1611 1618 1656 1666 1673 1706 1725			
gia	加	46 287 409 411 412 1462 1548 1606		涧	436
	家	446 518 1487 1539 1550 1667 1669 1680 1807 1816		艰	1365 1415
gia	家	790		槌	1530
	造	292		筒	1362
	柘	1324		痢	1177 1179
gia	柘	1538		降	323 358
	塔	800 1743 1808		讲	1696
	姥	889 890 1404 1520 1607 1619		掙	81 196 168 278 290 298 317 1370 1382
gia	假	220 254 260 285 313 379 396 842 937 939 940 941 942 946 1003 1151 1187 1252 1414 1712 1800		交	4 28 116 228 229 243 546 746 1714
giac	角	1652		蛟	50 1077
giai	解	675 954 1005 1072 1082 1437 1534 1542 1543 1668 1669 1670 1671 1673 1676 1685 1686 1708 1713		教	1473 1627
giam	解	952		甲	160 209 214 220 224 226 285 286 303 308 433 476 745 1043 1265 1269
giam	搯	1717		朝	49 335 516 630 636 657 660 661 1577 1814
giam	減	1462 1548		踏	641
gian	奸	649 1373 1380 1584		辦	983
	间	452 1068 1434 1669		賊	1359 1368 1369 1454 1584 1646 1752
				江	95
				紅	338 338
				醞	384
				醋	381 396
				恨	137 1495 1578
				悻	864
				弋	1789

giầu	踴	5. 161. 164. 170 447 1598. 1625
giây	纒	684 1505 1748
giấy	紙	1683
giếng	瓶	530 1802
giềng	纒	1355
giết	晰	1522
	斃	989 1786
gin	纏	174 358 631 670 953 1416
gió	霽	25
	創	1383
	霽	76 118. 124 127. 201 237 252 289 361 559, 590 847 914 915 1075 1262 1322 1346, 1496 1505 1647. 1732. 1756
	逾	542
giò	踴	868
gióng	擲	1628
giàng	涓	1767
giũ	鍊	390 408
	抹	1665
giống	稠	334 335. 336. 338 340 341 342 343 344. 345 514 621 944 999 1126 1151 1152 1187
giò	味	374
	杼	715

	杼	749
giò	除	312 312
	除	566 920 1303. 1390 1811
	霹	579
giới	界	750
	械	1379
giãn	漲	1654
giục	欲	124 1202
glùm	賺	634 642
giúp	嗽	325 330. 1560
	執	1133
	抗	34 591. 602 611 633 671 829 1336
	篋	352 531 1489 1682 1762 1814 1821
giũ	共	173 245 253 254 256
	特	74
	侍	8 240. 361 363 364 365 402 415. 553. 613 645 672 675 1047 1185. 1340 1396 1416. 1427 1805
giũa	杼	97 187 188 202 328 590 736 742 780 782 783 1264 1734
	杼	1236
giường	荒	8 359
giũt	弋	865 985
gò	堰	786 1216

gô	括	1551	há	訖	416 562 629 850. 1349.1661
gôl	𨔵	1602 1615	hà	何	59 1410
gôi	𨔶	48 187 217 297 299 303 307 310 1144 1145		河	204, 436 452 1342. 1698
	𨔷	316 317 318 319 325 358 367. 432. 663 694 699 711 751 806. 845 929 930 1060 1146 1148 1150 1152. 1196. 1277 1425 1683 1688 1749 1766		𨔸	717
			ha	痕	1150
				下	337 399 525 936 938 948 951 963 965 1250 1673
gôt	躅	130 708 1743		夏	9, 178 406 407 1383 1510
gôc	𨔹	1616	hạc	鶴	640
	𨔺	644 1488		鶴	1325
	𨔻	277 279 336 439 444 508 510. 653 675 779 856 867 930 963 1111 1115 1127 1129 1166 1255 1256 1261 1264 1461 1532 1688 1796 1805	hái	二	238
				台	258
				試	11 18 26 39 44 68 70 79 89 92. 94 98 116 126 130 134 138 151 152 153 173 191 193. 197. 219 223 230 244. 255 256 257 266 268. 270 271 276 283 303 305 306 316 317 320 332 337 339 345 346. 427 -36 446 466 469 499 506 555 559 561 574 581 595 651 664 665 66
gôi	躅	26		式	1156
	𨔼	1217		𨔽	1782
gông	𨔽	1794	hái	梅	14
gôi	𨔾	115 1417 1772		孩	1292
gùng	姜	385			
	羗	381			
gưôm	𨔿	1651			
	𨔺	1630			
gưông	𨔻	790 1293 1312			

	<b>諧</b>	191				
hại	<b>害</b>	34 80. 322, 327 373. 383 395, 670 895, 961 962 973, 979 989, 996. 997 1027. 1132 1203 1284, 1297 1522 1550 1554 1562 1582, 1605. 1607 1679, 1710, 1763 1767 1783		hành	<b>寒</b>	637
					563 564	
hám	<b>鹹</b>	880		hành	<b>行</b>	
hám	<b>函</b>	435			85, 113 116 133, 196 197, 200 202 203 220 299 371, 449, 463 474 733 754, 803, 841 968. 1114 1166 1237 1345. 1457, 1479, 1484 1532. 1574, 1642 1773	
	<b>碱</b>	1620		hành	<b>杏</b>	
	<b>舍</b>	1619			398	
hãm	<b>陷</b>	1545 1546		hao	<b>耗</b>	
han	<b>啣</b>	97			1506	
	<b>啻</b>	99 1328		hao	43 105, 1218, 1241, 1657	
hán	<b>漢</b>	434 1339 1644 1690		hào	<b>豪</b>	
	<b>寒</b>	228 229 240 243, 251 272 273, 292, 295, 365. 407 819 835, 840, 844 882 887, 891 892 912. 913 939 940 945. 1063 1005 1273 1274 1286 1541 1662			15 630	
hãn	<b>汗</b>	509 662, 822, 936 938, 948, 950 954 955 1244 1250		hạp	<b>合</b>	
		571 1635			568	
hạn	<b>限</b>	56 63 1082 1507 1508 1513		hải	<b>喝</b>	
hang	<b>墻</b>	1384 1517, 1530 1731			1137	
	<b>行</b>	1366		hải	<b>瞎</b>	
hàng	<b>降</b>			hay	<b>台</b>	
					1474	
					383	
					502, 707	
					29, 34 37 48, 56 82 109 126 128, 139 167, 200 206, 230 232 256, 280 297 306, 314 353 354 359, 386, 391 392 405 415, 416 441, 445, 470, 486 489 498 516 518, 526 540 557 586 608, 628, 653, 667 679, 680 720, 734, 768 796 800, 832 846, 854 864 876 903 926, 927, 934, 947 948	

hãy	唉	482 532, 595	heo	獾	268 397, 1715
	哈	1073	hét	喝	1653
hác	黑	1546	hè	兮	400
hàm	喋	76	hề	係	394, 650, 1638
hản	罕	323, 447, 519, 567, 1172	hệ	係	1211
	罕	1229 1291	hết	歇	1566, 1677, 1747, 1822
	罕	1516		歇	137 333, 440 455 563, 652 697, 700 977, 984
	呵	1419	hiềm	嫌	584 1245
hàng	恒	684	hiểm	險	64, 73, 1000
hát	啲	124	hiên	軒	142 431 483 740
hãm	喂	943	hiền	賢	55, 60, 442, 1358
hảm	煨	294 939, 944, 1001		賢	1 91 368 461 560 593 1084 1251 1305, 1428, 1472 1539, 1591
	墩	79, 184	hiện	顯	1756
hán	恨	1618	hiệp	合	1078 1159
hầu	侯	547 634 648 697 704 1040 1217 1519, 1622 1717		合	162 165 168 171 174, 213, 215, 310 373 403 582, 803 828 830 889 925 952 953 954, 996 1004, 1018 1098 1196 1207
	候	1504	hiếu	嘹	76
hậu	後	32 229, 230 734 1234 1235 1239 1253 1257 1468 1818 1822	hiếu	好	610 1451
	候	296 741 743 744 748	hiệu	孝	644
hè	夏	163 234 290 410	hiệu	效	386
hèm	嫌	1009	hình	号	1307
hèn	賢	539 546, 641 1702	hình	馨	107
hèn	現	113	hình	刊	1221
	覷	595		刑	292 293 317, 379, 619 636 1353 1368, 1530 1559 4563 1598 1624 1793 1794



	<b>形</b>	72. 123 158. 167. 250 351 475 495 498 606. 696 717 734. 751 752. 753. 754 755 790. 792 793. 825 861 871. 872. 897 1046. 1064 1078. 1083. 1098 1112 1165. 1174. 1201. 1258. 1309. 1344. 1381. 1398. 1684 1801			
		1555			
hít	<b>的</b>	717			
hiu	<b>嘿</b>	124			
	<b>獵</b>	411 411 1323. 1394			
	<b>獵</b>	118 118			
hò	<b>呼</b>	970			
hò	<b>呼</b>	1653			
hò	<b>戶</b>	15 18 115 116 347 423 454 459. 462. 468 470. 510. 511. 577 599 637 649. 717. 1306. 1339. 1341. 1342. 1373. 1464 1688. 1694. 1695 1719			
hoa	<b>花</b>	41 76 120 160. 335. 485 562. 593. 585 791 1190. 1194. 1202. 1547. 1696			
	<b>華</b>	1416			
hóa	<b>化</b>	37 174 186. 197 203 214. 215. 216. 217 218. 220 276. 277. 278 279. 287 319. 325. 346. 422. 552 716 728 794 795 885 959 977 982. 993 1024 1041 1043 1097 1175 1309 1404. 1641 1657 1709			
				<b>叱</b>	1279
			<b>hòa</b>	<b>和</b>	18. 189. 288 297 316 373 399 414 454 473 485. 510. 521 559 590. 738. 788. 789 917 938. 952 956 958 964. 967. 1015 1024 1035 1046. 1067. 1173 1207. 1285. 1662 1674 1683. 1692
			<b>hỏa</b>	<b>火</b>	163 178 198 209 216 222 234. 238 247 249 254 256. 274 275. 286 293. 403. 677 678 808. 810 835 842 877 900. 901 965 967 973. 974 975 980 981 1037. 1040 1061 1560. 1631 1651 1755
			<b>họa</b>	<b>和</b>	573 577 578
				<b>福</b>	96
				<b>禍</b>	1400
				<b>禍</b>	1724 1762 1764
				<b>村</b>	658
			<b>hoạch</b>	<b>獲</b>	1656
			<b>hoài</b>	<b>懷</b>	574
				<b>懷</b>	28 31 42. 865. 920. 978 1178
			<b>hoàn</b>	<b>丸</b>	377 378 1296
			<b>hoãn</b>	<b>緩</b>	167 925
				<b>緩</b>	375 1274
			<b>hoạn</b>	<b>宦</b>	1373
				<b>患</b>	833 1127

hoang	育	1082			1533 1554 1562 1566	
	荒	1076			1574 1594 1636 1643	
hoàng	皇	121 423 433 471 479		hoe	揮	1728
		1364			輝	146
	惶	1223			回	323 447 519 1172
	黄	26 397 398 424 673			回	1229 1291
		674 712 805 807			回	1516
		1096 1140 1245 1246			回	29 46 97 103 157
		1248 1327 1645 1752			回	158 195 329 424 544
hoành	横	1167 1169 1173			回	585 600 601 606 648
hoạt	活	637 805 807 1085			回	655 673 802 1101
		1295			回	1200 1220 1258 1312
	滑	376 1163 1275			回	1328 1408 1431 1433
hoác	霍	1611			回	1438 1440 1506 1521
hoặc	或	76 77 382 642 683			回	1531 1739 1743 1748
		891 916 928 991			回	1774 1779
		1020 1070 1071 1122			回	99 121 125 150
		1147 1241 1372 1373			回	101 492
		1541			回	823 871 940
	惑	713 1707 1797 1798			回	1517 1628
hóc	榑	64			回	79
học	学	18 61 133 135 139			回	1077 1096 1363
		301 326 330 371 420			回	809 811 1248 1344
		441 446 451 452 463			回	67 97 116 117 515
		472 474 475 493 512			回	749
		532 533 576 607 610			回	70 1248 1323 1731
		740			回	606 1259 1786
	李	1479 1484 1766 1795			回	1530 1736
		1805 1807			回	1545
	李	599 721 803 828 849			回	880
		935 958 959 1094				
		1120 1159 1298 1301				
		1321 1342 1422 1441				
		1444 1457 1467 1469				
		1471 1474 1512 1532				

	湘	1241		hội	紿	335
	漱	870		hở	許	911
	飯	164 173 950		hỏi	唏	170 184 186 189 190. 239. 242 244 245 263 265. 289. 290 292 296 311. 344. 350 352 353 357. 390 411 542 559 590. 603. 661 681 693 695 698 702 704 706 717 735 769 836 847 850 871 878 879 885 886 890. 902 912 915 916. 922. 923 949 969 974 994 997 1003 1019 1026
hỏi	回	9 560 578 588 598. 875 904. 1269 1717. 1759 1504				
	徊	529 1516 1525				
	迴	1480				
hội	會	307 310 314 321. 551		hỏi	啖	389 390 391 392 393 420 444 455 513 626 700 956. 995 1012 1031 1153 1227 1298 1350 1459 1705. 1769 1792
hỏi	嚴	1672				
	歆	1709				
	歆	35 75				
hôn	昏	1327 1384				
hôn	魂	71 161 895 1077 1551 1586 1620. 1623 1693 1727 1760 1768		hỏi	亥	235 252 305 729
hôn	混	900		hôn	欣	288. 293 294 295 348 442 497. 612 797 835. 836 895 1029 1209. 1376. 1397 1398 1590 1659 1811
hông	胸	4 754 820 824 866				
hông	洪	163		hôn	恨	557
	紅	1157 1253				
	虹	1325				
	鴻	1338		hóp	吸	1077
hóp	恆	875		hóp	合	758 760. 761 826 907 946 1011, 1462
hối	忽	409 410 617 1122 1140 1188 1189 1190. 1534 1535 1536 1543. 1596 1607 1603 1606 1611 1614 1624 1639 1664 1797		hú	响	1647 1739
	勞	1373.		huấn	训	1249
				huề	携	595
				hũm	捨	268. 270 1758. 1803

**hung** 胸 772  
 凶 362 868 1239. 1240  
 1348 1784  
**hùng** 雄 1096 1357  
 熊 485  
**hướng** 况 1386  
 况 1583 1712  
**huyền** 丸 98  
**huyền** 玄 1300  
 絃 161  
 懸 1177 1180 1632  
**huyền** 縣 1749  
**huyết** 血 70. 154 155 662 672  
 689 734 765 766 769  
 770 788 789 1146  
 1148 1152 1214. 1232  
 1237 1240 1247. 1544  
 1545 1546  
**huyệt** 卹 1126 1132 1248  
 穴 472 478 480 752 753  
 754 755 758 759 760.  
 762 763 764 767 768  
 770 772 781 784  
 8082 1271 1555  
**huyền** 兄 101 793 851 1467  
 1479  
**huyền** 黃 718 1298  
**hư** 虛 6 58 109 194 195.  
 198 199. 279. 280 359.  
 435 492 520 626 627  
 659 677 699 709. 710  
 737 860 862 863 865.  
 867 869. 871 873 876  
 878. 880 882 884 887

888. 889. 890 892 893  
 894. 895. 898 899 930  
 936 953 954 957  
 1089 1123 1152 1181  
 1189 1225 1232 1244  
 1252 1290. 1291  
**hưc** 幼 943  
**hưng** 興 238 362 689 875  
 1631  
**hương** 香 107 344 773. 1095  
 1529. 1674 1755  
 鄉 120. 186 364 774 812  
 1104  
**hướng** 向 728 731 733 1766  
 1798  
**hướng** 嚮 1307  
**hữu** 狝 1325 1488 1801  
**hữu** 友 531 591 791 859 896  
 1301 1481  
 右 70 153 257 258 261  
 262 659 777. 780. 781.  
 783 787 908 1048  
 1052 1053 1054 1058  
 1059 1162 1163 1173  
 1174 1260  
**hư** 有 264 323 795 801 929  
 935  
**hy** 希 1305 1305 1306  
 義 459 470 727 740  
**ia** 倚 882 886 1003 1009  
 1238  
**hư** 臆 40  
**hư** 嶠 822 825 869 872 880  
 887  
**lch** 益 591

im	電	1729			棋	608
in	飯	1507 1691 1733			計	3, 123 218, 246 333
it	𠂇	29 154 378 495 496, 665 685, 698 869 877 878, 884 923 926, 927 932, 933, 937, 989 1009 1213 1294 1345 1425 1427, 1511, 1581, 1600 1678, 1680			kế	440 455, 462, 477, 608 643 650 745, 764 766 771 858, 1131 1644
kè	几	20 45, 102 132 134 550 651, 655 860 661 711 1069 1122 1209 1335 1373 1386 1392 1414, 1458, 1492 1498 1511 1528 1577 1745 1795		kêu	喝	1672
kē	戶	1696		kết	瘡	1544
kē	几	394 856			結	1151, 1302, 1479
kém	几	1478		khá	結	150
kēm	劍	1126			叫	125 161, 241, 245 291 609 873, 1405 1584 1587, 1623 1647 1739
kén	鉗	1245		khá	奇	1254, 1255
kén	蘭	1204			奇	57 352, 375, 401, 479, 555 679 790, 992 1158, 1200, 1228, 1329, 1422, 1471, 1478, 1639 1721
kéo	膠	292, 603		khác	恪	143, 208, 350, 357, 485, 553, 683, 688 725 838 850 861 874, 888 999 1074, 1098, 1119 1165 1183, 1184 1201, 1256 1289 1348, 1383 1541, 1662
kéo	驕	1356			恪	525
kéo	料	789 1551 1586 1630 1645, 1667		khách	客	206, 217 218 219, 225 232 246 253, 263 265 266 276 283 285 287 297 298 862 1316 1317 1501 1717
kèo	料	1488			客	297 298 862 1316 1317 1501 1717
kèo	摻	1569 1577		khai	開	728 1190 1202 1532 1585
kê	嚙	401		khái	槩	447
kê	稽	1367		kham	堪	910, 1765
kế	計	1348		khám	坎	727 729 734 735 736
kề	計	666				



khiếu	窳	785 786
khinh	輕	376 959 991. 1289. 1417 1525. 1666
khó	苦	64 85 283 314 328 584 632. 642 1084 1268 1309. 1349 1442. 1473. 1781. 1792
khoa	科	366. 455 462 464 482 486 487. 609. 802 1092 1101. 1212 1234 1253. 1270. 1286. 1294 1483 1531 1627 1806 1808. 1817 1818
khoan	寬	1710
khoãn	欸	1521. 1599
khoang	寬	620 1664
khoáng	曠	1349
khoanh	傾	1086
khóc	哭	39 170
	哭	120
khoe	夸	951
	誇	235 422. 535 620. 1664 1710 1799
khôe	跬	44
khối	塊	80 83 88. 98 145 649. 681 759 816 828 938 1140 1149 1191 1332 1397 1415 1439 1480 1488 1494. 1496 1499. 1568 1617 1624 1723 1755 1763
khóm	屨	1221
khô	枯	117 250 295 364 561 821 823 865 871 877 940 1002 1226 1489

	苦	1218
khố	苦	33. 291. 348. 623. 1347. 1348 1624. 1704. 1780. 1794
khôi	魁	479. 1735
khối	塊	1150
khôn	坤	10 58. 65. 86. 144. 483. 496 533 619 631 650. 723. 727. 732 737. 834. 894 896 1000 1124 1153. 1222 1226 1474. 1553 1703. 1769
không	空	1. 146. 298 428. 506. 612 615. 616 622 629 663. 670 678 686 820. 825 837 846 884 911. 917. 921. 941 947 978 989. 1015. 1027 1075 1135. 1144 1159 1188 1202 1211 1222 1272 1273 1284 1287. 1334. 1342. 1386 1415 1454 1505. 1525. 1541 1548. 1557 1562 1564 1567 1606. 16
	空	56
khổng	孔	536. 1371 1421
khởi	溪	1226
khư	區	460
	樞	461
khoa	樞	1799
khương	傾	1481
khuyết	屈	1341
khuyết	快	959 1548. 1659
	抉	78

khúc	曲	62 122. 858 1521	kiệt	傑	5
khue	珪	1304	kiêu	歌	699 706
khung	芎	809. 811 1243 1244	kiều	喬	717
khuya	虜	648	kiêu	嶠	1323
khuyón	勸	322 380 453 488 945 990 1149. 1334 1419 1450. 1478 1770	kiêu	嬌	1518
khũ	去	1185	kim	今	1013
	去	1462		金	169. 198 210 215 221 236 250 256 334. 436. 573. 843. 881 967 973 975 980 984 1040 1537 1546 1587
khúng	肯	1331 1336 1435	kin	覓	327
khương	姜	805 807 1139		覓	488
kia	箕	92 175. 196 231 265 332 384. 1362		覓	851. 1279 1435 1469
kia	箕	453 489. 851		覓	518
kiêm	兼	187 514. 519 534 903 931 1593	kinh	驚	1095. 1236 1263 1285 1369 1580 1727
kiếm	劍	1681		經	19 51. 68 90 151 154 156 157. 162. 165 168 171 174 176 178. 180 183. 185 190 191. 192 204. 315 322 327 328 383. 385. 386 414 418 425 429 432 433 438. 439. 444. 445 449 454. 463. 472 478 479 485 486 488 505 506 507 521 526 533 562 624 694 699 718 749 739 752 7
kiếm	劍	1634			
kiềm	鉗	654			
kiến	建	313			
kiến	見	818			
	覓	640			
kiến	乾	727 729			
kiến	蘭	1796			
	褰	1784			
kiêng	堅	401 1428 1564	kinh	敬	38 1646
kiếp	劫	1680 1715	kinh	鯨	1420. 1421 1736
kiết	結	40	kinh	敬	1566 1576
			kinh	敬	648



kíp	急	926 927 928 933			591. 609 643 652 663
	鷄	761			683 735 745 806 808
kip	及	99			814 845 849 863 879
	迟	1757			885 886 902 918 969
ky	机	197			974. 982 1003. 1024
kỳ	圻	1371			1025 1030 1060. 1079
	岐	62 82 100 142 148			1124 1125 1137 1146
		329 420 424 431 472			1148 1179. 1183. 1193.
		483 537 582 589 592			1197 1230. 1236. 1237
		596 673 674 740 853			1238 1240. 1241. 1265.
		1208 1317 1322. 1441			1270 1275. 1319. 1343.
		1815			1344 1353 1386. 1409
		1451 1646 1707			1
	奇	563 787 1190. 1214			264 313 365 524
	期	1216 1281 1538 1540			1165
	棋	594			375. 464
	奇	47 485 521 523 703			48
	己	1079. 1138 1348 1593			1411
kỳ	紀	210 214 220 224 227			376
	岐	305 308 311 1043			521 1149 1215. 1518
	技	1454			204
kỹ	技	536			68 151 154. 156. 191
	升	455. 1668			192. 383. 429 472 478.
la	升	1197			756. 788 801. 1102
	昇	39 1187 1194 1587			1114. 1117. 1269
	叶	1689 1714			120 128 144. 1503.
	叶	1560			1538 1749. 1812
lá	叶	336 345 1596. 1605.			1699
	叶	1608 1615 1729 1786			1703 1738 1822
là	叶	154 160 178 180 185			1198
	叶	206 224 240 272 340			40
	叶	367 384 414 423 432			7 15 21 49 59 73. 87
	叶	458 491 492 546 546			93 115 129. 132. 135
					143 195 206. 215 221
					223. 225. 232 262 266

		269 276 289 321 366			614 621 628 629 647
		368 374 380 388 398			650 651 656 664 665
		421 438 446 486 587			991 992 994 996
		601 646 658 665 751			1015 1026 1124 1131
		755 765 770 780 793			1195 1243 1310 1314
		800 817 822 826 829			1440 1515 1571 1597
		835 836 897 918 944			1637 1671 1674 1688
		990 993 1007 1061			1764 1784 1817 1820
		1080 1096			1453
	使	177		伶	1765
larn	梦	661		苓	65 80 81 200
	檻	1582 1589		冷	1778
	心		lãnh	冷	
larn		5, 5 13 15 67 80 81			96 362 365 412 549
		105 136 139 177 179			706 820 873 878 884
		182 186 189 194 196			910 911 913 939 940
		218 247 248 249 250			942 943 944 990
		251 252 255 260 263			1001 1004 1066 1007
		266 286 349 360 373			1020 1135 1139 1246
		378 389 416 435 439			1247 1505 1543 1721
		448 492 508 512 572			
		607 612 613 628 629			867
		640 650 655 657 658			14 1378
		663 671 686 716 717			619 1217 1622
		726 753 776 832 836			
		855 882		lãn	1802
lan	蘭	1344		lào	1614
	滿	603		lão	7 1338 1366 1490
	郎	1558			1498 1531 1552 1588
lang	廊	1365			1621 1640 1668 1743
làng	浪	74 266 1752			1747 1751 1760 1761
lāng	另	1364 1484			1772 1774
lánh	辮	19 1414 1642		lại	352 353 354 355
	苓	1329		lầu	1263
lành		290 297 314 433 525			884
		527 546 579 591 613			620
				lầu	526 526
				lay	1386 1718

	競	1736. 1737		lâm	源	556
	襪	1430		lâm	臨	858
	襪	122 527			淋	43 53. 80 136 145 214 383 413 443 601 759 805. 816 852 894 938. 939 955 988 989 1000 1012. 1032 1033 1132 1427 1455
lác	粟	1086				
lâm	林	36 140				
	齏	335. 1287. 1289		lân	麟	1730
lâm	疥	315 847. 1019 1069 1084			麟	708 1391
	序	73 455 659 899 956 1012 1066. 1122 1143 1335 1459		lân	吝	661
	凌	950 1220			吝	1380
lân	凌	1496		lân	吝	12 30 85 109. 348 431 598 604 649 683. 693 771 839
lận	洛	1581			吝	1089
lãng	凌	972 1745			吝	88 329 1269
	陵	75			洛	1356 1376 1742. 1774 1807
	箠	1659		lận	吝	35
lãng	吝	130		lấp	吝	528
lặng	洛	750 1171 1418 1427. 1732			吝	1357
láp	垃	1515			吝	1214
	笠	424		láp	立	372 1453 1563 1627 1754
lâm	林	45 46 52. 80 132 145 522. 1343 1455 1499 1508 1736. 1754		lất	落	1792
	淋	1177 1180		lầu	萎	56 82 135 144 333 379 530 540. 546 599 625 630 826 851 889. 921 986. 1216. 1264 1301. 1542 1552 1586. 1621 1661 1787 1788. 1811
	臨	308 817				
	淋	1605				

	楼	208 466			裡	970 976 978 979
	数	890 993 1492 1505				1012, 1013
	漆	1006, 1006		lem	嘛	1796
lầu	楼	93 94 489 490		leo	撩	1066, 1730
lậu	漏	1146 1182 1183 1406			縹	1652
lầy	离	1792		lèo	潮	878
	紉	1637		lèo	了	873
lấy	裋	67 98 224 255 271		lê	梨	1324
		284 312 443 445 620			黎	1741
		643 662 690 713 843		lê	例	500 832, 1635, 1655
		935 976 987 1018		lê	禮	1321 1341
		1030 1041, 1045 1081			礼	112 553 588, 1318,
		1097 1111, 1119 1138			例	1464, 1465 1678
		1157 1309, 1485 1498		lê	例	158 271 370, 859,
		1551 1563 1565, 1619,			厲	1193 1242
		1675 1712 1722 1797		lên	达	775
lấy	礼	922			进	115 775, 809 813 880,
le	嚙	62				1265 1544
	离	1729			蓮	307 354, 542, 773, 781,
lé	离	1631			零	784 805, 1322, 1496,
	礼	710			灵	1628, 1810
	裡	476 1018		lênh	令	1701
	埋	1515				24
lê	理	27 104, 166 199, 200				1188 1721
		225, 299 329, 567, 624		lệnh		1039 1517 1525, 1531,
		670 671, 684 714 735,			高	1551 1565 1586 1619
		739, 749 907 1068,		lĩa	簾	1713
		1088 1090 1094, 1114			殮	539 711
		1120, 1154, 1168, 1203		lĩm		1730
		1206 1351 1437 1438				642
		1522 1564 1587 1625		liêm		
		1671 1771 1783 1807				

liên	連	397 550, 573, 1701	戶	64, 81 87 177 413
liên	連	91 162, 175 183, 219, 230, 236 257 258, 266, 382, 577 746 757 781, 808, 882 886 1106, 1128 1157 1186 1215, 1217 1320 1596 1650, 1727, 1815	路	450 561, 614 686, 767 797, 802 833, 855 867 909 1022, 1494 1514 1567 1610 1740 1747 1794
liệt	列	1295	路	1515
	烈	1374	摠	1568
liêu	遼	4 1317 1318 1330, 1331, 1753	爐	1188
	繚	1730	爐	203 346 716 824 1022
liêu	料	1331 1576	爚	465
liêu	柳	118 1324 1340 1480	類	401, 1083, 1094 1495 1580, 1590 1715 1784
liêu	料	903 1159	頌	126 201, 333 337 373 728 766 1142 1150 1185 1209
	療	897	類	682 1095
lim	靈	1729	頌	267 304, 308 311, 1177
linh	苓	396	類	654 973
	靈	358 428 449 1175	鷺	1217
	灵	97 403 461 475, 618, 792, 982, 993, 1071, 1097 1562, 1625 1634, 1641 1683 1755, 1756, 1758	亂	52, 75 539, 842 900, 972, 1343, 1359 1372, 1386, 1413 1414 1649
linh	錫	1726	亂	1340
liu	叮	123	亂	19 1220 1263, 1266 1597, 1611
lo	叻	123	濶	354
	盧	1186 1349 1439	叻	39, 40 1653
			叻	853
			叻	584

	舍	915		寐	寐	632
	嗒	287		瘡	瘡	669
	嗒	853, 1492		弄	弄	318 380 443 456 894
long	龍	1495				1020 1131 1190 1203
lóng	麟	477, 1260, 1261 1264				1205 1210 1224 1388
lòng	泝	1814				1402, 1427 1452 1453,
	恣	7, 49, 75, 110, 133, 241		洩	洩	1455, 1569 1614 1767
		326 328 340, 347, 387		沌	沌	1496
		405, 416, 449, 457, 467		遁	遁	231
		517 529, 540 544 548,		遁	遁	514
		554 565, 567, 576, 587,		論	論	1502
		610, 614, 646 652, 662		批	批	1338 1416
		670, 672 675, 679, 718,		翻	翻	562
		719, 722, 725 750 767,		翻	翻	170 341, 1518
		823, 852, 854, 858, 819		弄	弄	778
		987 1089, 1099 1131		澀	澀	1197 1198 1201 1205
		1161, 1171, 1175, 1242,		揆	揆	1601
		1293, 1295, 1299 1300		呂	呂	1490
		1309, 1		呂	呂	1583
lù	蘆	67		來	來	24 24
lù	路	862, 982		來	來	1198
	嚙	1288		利	利	1580
lù	魯	1369, 1517, 1796		例	例	369
lù	路	128, 868		痢	痢	159 212, 503 517
lùc	鹿	1536, 1545		沫	沫	354
	祿	1339		痢	痢	7, 73 331 370, 425
lù	雷	449				
lù	呀	150				
	呀	1301, 1321, 1408 1513				
	弄	1747				
	磊	599				
		541 560				

		1478 1532 1624			
	廟	130 192 199 255 265. 281 369 405 414 428. 457 474. 493 497 519. 527. 529 542 557 603 605 660 674. 677 678. 691 710 715 764 791. 795 829 834 852 857 893 896. 922 923 925 957 998. 1014 1033. 1042 1109 1115 1119. 1120. 1133 1175 1184 1208. 1224 1249 1257 1315 131			
lợi	利	555 611. 637 1250 1285 1346. 1357 1575. 1769			
lợm	癖	293			
lớn	吝	422 631. 1182. 1602			
	吝	183 653 748 914 1283			
	蘇	1161			
lợn	裕	277			
lờp	泣	771			
	笠	207 240			
lờp	控	641			
lũ	屢	1091 1492 1523. 1551 1667			
lũa	穠	630 1617			
lũa	略	78			
	路	237			
	路	836			
luân	倫	1355 1358 1402 1706			
			luận	論	51
					719
					222 428. 600. 796. 934 961 971. 1046 1115 1119. 1137. 1160 1184 1192. 1234 1282. 1284 1291 1448 1577 1797. 1810
			luật	律	1454
			lục	陆	1524
			lục	六	74. 81. 86. 104. 105 109. 231 670. 686. 906 1395
				錄	654
				錄	1641
			lui	躡	114 1324 1407 1479 1481 1737 1738
			lụn	論	1484
			lung	臺	569
				囁	277
				籠	869
				聾	1020 1275 1344 1400 1687
				聾	1563
			lùng	童	878
				透	1149 1518
				泮	706 913
				恧	96
			luôn	童	770
			luôn	全	985

lông 竜 1459 1582  
 lũng 竜 547 876 1032 1444  
 326 1388 1389 1575  
 龍 1384  
 籠 560 566  
 lũng 竜 847  
 885 914  
 lũng 累 1357  
 lũng 累 1314  
 luyện 煉 579 580 717 1474  
 5628 1643  
 lư 駱 131  
 lư 护 863  
 lư 护 419  
 129  
 lư 焔 238 309 362 689 735  
 737 738 912 1218  
 1236 1561 1587 1631  
 lư 泸 4434  
 护 1440  
 lũng 骺 870 918 1676  
 骺 752 819 873 1194  
 1221 1581  
 lũng 陵 922  
 陵 820  
 lược 畧 49  
 lười 理 47  
 理 1494

lười 耄 163 823 824 867  
 1230 1231 1368 1607  
 lương 良 194 953 1024 1266  
 1364  
 1341 1700  
 涼 358 407 409 945  
 1134 1137 1662  
 涼 291 410  
 樑 26  
 糧 632  
 lũng 量 58 65 177 194 354  
 372 450 737 919 946  
 987 1153  
 lũng 兩 378  
 兩 1603  
 lữ 勅 1596 1606 1611  
 lữ 流 536 550  
 留 426  
 劉 436  
 lý 离 1201 1207  
 19 588 727 731 734  
 735 736 1207 1348  
 lý 李 57 116 437  
 理 425 456 498 513 514  
 566 719 790 1011  
 1060 1120 1233 1476  
 1706 1764  
 裡 920  
 裏 504 506 811 891 892  
 953  
 ma 麻 813 815 1629



	摩	1695 1599 1700	mãn	滿	584
	魔	642. 1083 1084	mang	芒	471 827. 1128 1155 1314 1305 1401 1415 1417 1446 1519 1570. 1624 1708 1761 1778 1781
mã	媽	766			
	馬	1157			
mả	麻	127. 200. 218 318 319 456. 473. 545 556 559 603. 736 805 890 992 999. 1033. 1144 1146 1159. 1188 1169 1267 1349. 1385. 1396. 1397 1398. 1457 1470 1505 1547. 1656 1665 1679 1686	màng	忙	328
				芒	10 64
mạc	瘼	52		慢	611
mách	覓	1758	mảng	慢	1387
	覓	123	mang	慢	876 1186
mạch	脈	161 163 167 169 173 492 498 499 501 502 504 505 506 507 510 511 513 514 517 521 694 697 699 702 703. 840. 860 907 908 909 957 1003 1008 1034 1045 1046 1048 1049 1050 1051 1054 1055 1056 1057 1059 1060 1062 1063 1064 1067 1111 1112 1116 1126 1149 1	mạng	忙	76
			mang	滿	128
			mang	莽	1722
			mạng	命	638 1261
				命	430 671 714 796. 797. 810. 1551. 1586 1620. 1660. 1667 1767
			manh	育	1474
			manh	孟	44 738. 1484
			mão	卯	1529
				冒	1370
				帽	1416
			mạo	冒	510. 909
mai	埋	1018		貌	1735
		9 17 19 77 35 75 579 646 853 1285 1401 1672 1709		邈	1751
mãn	慢	823	mát	漠	559. 1248
				漠	1004. 1534 1776

	襪	361 411 910	mặc	畜	415 446 574 612, 722 898, 1065, 1339 1569, 1617
mau	毛	621 621 921		杰	6
	毳	82 124 1264 1452 1771		栖	1405 1601, 1678
	毳	1200	mặn	漫	352
máu	血	389		曼	172 353, 355, 362, 381 389
	柳	164 189 389 681 735, 769 1112 1117 1118, 1124 1130 1140, 1145, 1146 1152 1182 1207, 1225 1268, 1651	máng	曼	1369
	蛭	31 161 1027 1111	mát	落	1395
	命	1111 1236 1246 1254, 1255 1367 1381 1558		香	160 161, 545, 1390 1392 1393, 1409 1415
màu	牟	1115		相	39 53 106, 496, 497, 616 623 821 858, 864 1002 1194, 1331 1332 1349 1396 1397 1398, 1417, 1418 1423 1425, 1473 1720
	牟	379		香	1394
	哏	783	mặt	畜	119 259, 377, 556 561 587 769 867 872 1039, 1040, 1230 1231 1327 1330 1800
	倅	931		栖	698
	洊	491 526 862 902		栖	1630, 1728, 1776 1805
may	埋	30 52 129 549 708 848 1302 1360, 1572 1648 1740	màn	幽	1423, 1796
	埋	848 1302 1360, 1572 1648 1740	mái	味	1257
máy	槎	982 989 993 1000 1142 1171 1175, 1279		忙	574 1700
	捺	282	mật	密	176
	揆	315 356 428 475 733 793 800 962 976 1064 1303 1434		蜜	340 381 384
mày	眉	784		密	1161 1458, 1573 1698
	唱	622 1702	mâu	牟	1692
	黥	1618	màu	牟	320 330, 380 428 468
mác	相	658 686 1579 1603 1623 1633 1785			

	472 600 798 1641		1166 1167 1170 1199
	1556		1230 1231 1701
	1680	men	1702
mẫu	76 115 807	mẹo	234 250 269 305 309 730
mậu	226 304 309 311 313	mê	41 1634
mây	110 127 703 711 1323 1383 1418	mễ	343
	140 201 557 1509	mễch	502
mấy	922	mèn	913
	142 556	mệt	871
	496 521 618 737 897	mi	774
	2 21 82 178 203 300	mị	1077
	332 374 386 428 434	mị	1078
	486 528 648 696 601	mich	883 968
	651 661 691 715 796	miên	11 213 253 259 1106 1251 1434 1496
	802 828 851 857 878	miên	606
	919 924 944 956	miên	537
	1149 1176 1192 1228	miên	1427
	1249 1261 1253 1279	miếng	1215
	1298 1341 1416 1476	miếng	1672
	1531 1502 1540 1576		39 107 167 326 395 496 529 545 546 820 917 1062 1068 1369 1607 1619
	1581 1608 1644 1669	miếu	1728 1733 1734
	1703 1802		91 96 458 459 656 1076 1737 1750
	3	miếu	662 1754 1789 1790
mày	1522	minh	90 119 180 183 225
	1549 1549 1562 1574		
	1585 1593 1609 1612		
	1613 1616 1621 1650		
	1653 1654 1664 1666		
	1670 1681 1685 1707		
	1708 1712 1713		
mấy	868		
mê	754		
mẹ	631 645 971 1150		

		250 378 465 479 524		móc	朮	201
		528 547 636 697 719		moc	朮	695 1511 1535
		741 751 753 779 798			朮	822
		812 821 860 904		mòi	梅	284 389 447 496 520
		1023 1074 1196 1271			梅	897 1229 1288
		1307 1310 1311 1333		mỏi	莓	1777
		1371 1408 1460 1555			莓	704 705 868
		1727 1776 1791 1792		môi	每	359
		1793 1810			每	1359 1372 1380 1715
		1433 1433		món	门	395
mình	冥命	51 139 146 180 249		môn	门	698
		395 477 546 590 614			门	1130
		635 1263			门	109
	命	53 80 84 100 218			门	1376
		289 293 402 445 464		môn	闷	141
		613 621 663 671 686		mông	蒙	1305 1306 1309
		695 718 734 738 753		mông	檬	160
		766 799 868 875 905			檬	865
		950 963 972 982 983		mông	蒙	1130
		1021 1023 1027 1028			蒙	357
		1069 1078 1117 1123		mò	無	1679
		1128 1144 1148 1155			無	295
		1189 1203 1211 1221		mò	戊	210 216
		1225 1232 1237 1244		mở	碟	484
		1246 1262 1280 1289		mở	某	1350
		1310 133		mộc	木	159 176 198 209 215
		16 31 71			木	222 234 252 274 275
mít	命	960				
mò	命	1568				
		634				
		1188				
		482				
		856 937				
mó		1204				
mồ		1799				

		309 338 843 966 967
		875 980 982 983 986
		1040
	木	875
môi	麟	824 917 1002 1008
	晚	623
môi	緋	177 286 471 653 772.
		1113
môi	每	64 223 243 266 324
		594 748 770
	緋	421
mòm	咁	876
môn	門	684
		361 362 365 366 532.
		533 543 544 550 558
		569 570 580 581 592
		597 602 609 629 659
		668 712 727 742 770
		787 794 803 810 818
		853 861 904 939 963
		1001, *018 1036 1074
		1080 1109 1*23 1136
		1165 1192 1210 1234
		1268 1279 1304, 1316
		1317 1320 1328 1333
		1450 +
mông	矇	1687
	蒙	1426 1738 1776
mông	夢	1608
	勃	1604 1605
mông	夢	12 18 599 1464 1719
		*756
mốt	爻	340 432
một	爻	21 67 84 99, 143 149
		191 203 247 257 269
		285 303 311 327 334
		348 366, 402 416 426
		427 45* 458 469 487
		518 57* 581 603 684

		721 742 743 745 749
		752, 753, 754 755 833
		907 961 971 1018
		1037 1067, 1100 1103
		1109 1116 1123 1147
		11A6 1201 1213 1234.
		1236 1237
	汶	1792
	文	17, 30 208 219 258.
		264 335 336 337, 338
		339 341 342 343 344
		345 463, 476 532 548
		584 588, 610 660 707
		712 728 741 744 746,
		756 811, 846, 1006,
		1152 1313 1314, 1482.
		1520 1585 1626 1726
		1806
	爻	346
	麻	1710
	癩	876
	瞶	1387
	憊	76, 540
	麻	1166
	麻	769
	癩	482
mồ	嗎	421 423 577
mồ	嗎	22 332, 374, 462, 470
		471 604, 674, 694, 959
		1022 1269, 1627 1640
		1725 1813
	鴈	528 568
mồ	鴈	400 1379
mới	買	29 94 137 139 281
		288 298 299, 316 325,
		379 383 387, 404, 411
		416, 418 539, 569, 653

		687 695 699 702 704. 740 798 818 845 889 890 920 948 952 968 971, 986. 1032 1045 1147 1156 1157 1161 1185 1195 1227 1232 1241, 1268 1281, 1293. 1316, 1347 1361 1460 1471 1472.			
mời	吐	593. 666. 1725. 1804		mùi	麴
mù	眸	1349, 1392, 1409 1474		muối	醃
	震	960, 1383		muôn	冏
mù	寐	1544			冏
mũ	寐	1083			冏
mụ	寐	1224			冏
muà	謨	1783, 1814			冏
mùa	務	159 63, 169 172 234 235 236 240 241 263 289, 290 291 292 406 408 409, 410 411 412 413 746 835 837 1063 1547			冏
	务	1510, 1510			冏
	务	1584 1755			冏
	务	351		muộn	鞫
mục	目	464 506, 1008 1485		muông	獬
	牧	1324 1506		muà	麿
	穆	1701		mũa	嗎
múi	未	236 248 308 311 732 1044		mực	墨
				mững	糊
					100 164 167 332 350 351 352 361 362 363 364 365 366 396 409 1100 1251 1453, 1497 107 170 773 779 821 871 916 381 384 177 637 - 57 201 349 728 855 987 1094 792 1403 1420 319 1379 676 60 108 110 329 386 450 475 530 535 607 660 672 679, 722 928. 1014 :136 1441 194 199 204 217 403, 444 449, 457 583 740 767 946 1000 1010 1033, 1091 :133 1561 1175 1189 1190 1191 1206 1430 1458 1470 1501 1506 1594 1303 278 201 291 847 1500. 1501 1505 1509 1647 1732 1238 1266 46 55 541 545 546 598 602 866 1327

mười	过	1743 1812 223 264 303 334 335 336 337 341 342 343 344 345 427 432 465 478 499 651 700 746 747 762 763 1476 1644 1669 1699	nàn	难	690 1002 1209 1211 1212 1228 1230 1514 1287
mười	迓	79 79 340 346 690	nạn	难	638 96 968 1075 1082 1227
mười	谢	467	nang	囊	424 432
	过	21 89 191 207 219 228 229 230 233 255 303 306 316 317 332 346 368 374 377 437 460 462 468 548 589 660 743 745 748 749 758 764 766 768 788 794 797 801 1041 1102 1106 1107 1117 1147 1157 1193 1287 1289 1292 1313 1412 1537 1555 1615 1721 16 35 51 68 151	nàng	娘	76 1156 1186 1211
	迓	16 35 51 68 151	nào	闹	4 9 27 37 56 81 103 104 127 128 145 154 156 157 212 242 301 370 380 387 408 413 419 431 441 474 489 492 494 507 502 507 513 554 561 567 571 605 614 621 623 626 629 662 677 678 686 691 718 719 724 747 769 760 817 836 840 844 848 858 896 903 908 90
mười	唵	1076	nào	惱	1333
	嚙	1604 1707 1787	nap	呐	635
mười	謀	1373		納	188
na	哪	998 1822	nát	湴	1558 1587
nách	髀	865	nay	尼	598 1076 1077
	臂	866		尼	9 17 21 27 30 44 58 113 132 135 147 222 315 404 405 426 442 497 517 527 568 570 581 592 602 655 674 682 684 688 697 707 721 725 769 793 797 858 934 1018 1061 1086 1125 1253 1348 1352 1376 1401 1415 1428 1438 1442 1466 1470 1483 1490 1510
nai	狽	1488		吟	
nài	奈	401 612 723 724 1158 1329 1569 1577			
nam	捺	20 209 259 570 731 732 1035 1036 1039 1041 1042 1043 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1322 1588 1589 1593 1597 1600 1601 1609 1610 1620 1679			
nan	难	1365 1415			

		1549 159			
này	尼	88. 92. 116 125 132 140 150 163 217 225 333 384 466 518 548 555 578 599 666 667 710 976. 998 1168 1239 1301, 1321 1350. 1351 1408 1473 1508. 1521, 1537 1675 1741 1742. 1747 1749 1772 1787. 1788		náng	爍 1776
		1676		nặng	蠟 868
	吟	1778			922 923 1016
năm	泥	212 222. 224 242 243 255. 748		nấu	燻 382 1782
	年	1552 1752		nầy	乃 212 242 408 502. 513. 840 848 1023 1185 1234 1296 1770
	年	8 10 12 21 30 69 113 158 175 197 202 208 212 213 217 218 223 224 248 268 270 282 306 314 350 351 352 360 367 429 476 477 478 534 548 585 589 660. 690 697 704 733. 744 756 763 782 797 831. 832. 839 841 859 874 905. 964 968 1035 1038 1104 1114 1122 1166			乃
	年	42 226. 227 239 271 272. 273 274 275 277 278 283 285 300 301. 302. 303 305 312 316 317 324 476 551 714 746 756 1044 1061 1147 1566. 1753		này	尼 8 157 1406
	年	1122 1166		néo	1753
	年	42 226. 227 239 271 272. 273 274 275 277 278 283 285 300 301. 302. 303 305 312 316 317 324 476 551 714 746 756 1044 1061 1147 1566. 1753			65 65 85 196
nằm	年	31 384 752 753 821 823 911 950 1009 1504, 1727 1810		nếp	892
				nét	62
				né	68 128 1503
				nè	141
				nếm	1735
				nệm	864
				nễn	1016
					998
					868
					348 1100 1594
					913 1217
					237
					6 199 351 354 386 387 417 425. 539. 620 625 665 710 862. 906 948 959. 1005 1022 1028 1032 1038 1085 1112 1123 1126 1144 1161 1174 1188 1206



		1214. 1216 1218 1220.		ngàng	軒	606 1444
		1238 1250 1283 1294		ngay	植	391. 457
		1359 1375 1380 1451			殖	414
		1470. 1494 1543 1544			殖	554 1271 1402 1478
		1546 1585 1604 1722			殖	1517
		1814		ngày	导	1. 14 21. 27 127 132
	辭	1066				143. 144 147. 243, 264
nền	鞞	755				312 313 314 348 595
nết	涅	1458				788 1089 1214 1215
nếu	帀	848				1320 1477 1484 1499
	穰	457				1512 4534 1535 1536.
	緝	499 507				1537. 1561 1757 1777
	緝	167 804 813 934			得	1810
	緝	1100. 1212 1450 1553			得	590
	緝	764				113 129 223 228 229.
	標	192 285 874 1345				476. 563. 579 582 585
		1361				599 626 661 744 826
nếu	緝	618				991 1117 1152 1190
nga	俄	1449				1193. 1200 1204 1205.
ngách	塔	74		ngăn	垠	1325. 1379 1436 1812
ngách	額	95		ngăn	垠	181 360. 412 418. 629.
ngài	艾	1560		ngàn	垠	672. 760 949 1248
ngai	諧	1510		ngát	浣	81
ngàn	彦	1455		ngài	歹	629
	軒	750			彡	1001
ngang	昂	68 572 819 1069.			遊	1574
		1262 1360 1399 1554.		ngâm	吟	615
		1562 1624				1246
	邇	89 1224 1564 1664.		ngâm	吟	22. 28 129 130 131
		1692			唵	309 547 557 798 822.
				ngâm	唵	852 877 1315 *449
					唵	131
					唵	1395

	疼	521			
ngâm	錦	992		ngheñ	覷
ngâm	吟	1481			1112 1128 1143 1145
ngấn	痕	698			1146 1147 1164 1178
ngần	恨	497			1186
	銀	941			1187
ngấn	瑾	1507		ngheñ	覷
	董	129			949
ngập	恆	875		ngheò	覷
	咛	1523			16
ngầu	偶	375. 964			13 14. 33. 73. 616 634
ngày	与	1759			638 1066. 1076 1393
	疔	1283			1520 1568 1574 1577
ngày	疔	822			1652
	疔	299		ngheì	覷
	疔	125			916
ngành	梗	1255		nghe	覷
nghe	宜	538 543. 680 1472			1325
	暄	23 46. 47. 54 55. 73.			17 18 135 470. 507
		104 110 130 146 217			526. 536. 1450 1493
		282 327. 421. 491. 496.			1494 1599 1600
		501 528 535 541 542			586. 600 612. 639 725
		568. 583. 590 658. 692.			856 952 1254. 1304
		769. 771 798 850.			1764 1765 1769. 1770
		1101. 1224. 1235 1239			1782 1794 1803 1813
		1301. 1306 1309. 1347			1816 1820
		1320 1333. 1345 1351			1616
		1426. 1429 1439 1513			1658
		1521. 1523. 1605 1705.			455
		1716. 1759 1789			773 909 1564. 1692
				ngheñh	迎
					725. 1219 1320 1514
				ngheì	与
					1524
					1096
					112 1735
					878
				ngheì	覷
					197 318 742. 1131.
					1281 1355 1402 1452
				ngheì	覷
					84 148. 1508 1726
					1777

ngĩ	忤	137 624
	持	7 1348
	護	1714
ngĩa	義	1479
	差	116 327. 446 518 531
		553 613. 645 971
		1006 1279 1357 1402
		1460
ngịch	逆	300 301 318 836
		1011 1167 1170 1174
		1180
	癡	900
nghiêm	嚴	1366
	屏	1339 1518 1734
nghiêm	驗	1158 1422 1436
ngiên	迎	716 1391
g	硯	979 983 1222
ngiệp	業	526 500 1467 1579
		1591 1613 1682 1768
		1770 1782 1799 1800
		1813
ngiệt	孽	1633
ngiêu	堯	14
ngìn	胥	319 346 517 660
		1590
ngó	昨	1378 1392 1393 1738
		1759 1770 1776
ngô	昨	1615
ngỗ	閑	1742
ngo	午	294 247 254 260 304
		309 311 731 1596

ngoa	訛	323 713 899 1229
		1419
ngõa	喙	569
ngòai	外	69. 95 162 177. 179
		182 186. 193 429 430
		435 488. 541 562 708
		757 768. 788 816 827
		830. 838. 839. 849 874
		896 898. 924 932 933
		935 940. 941 943 944
		952 957 1001. 1007
		*093 1155 1158. 1184
		1276. 1288. 1346 1380.
		1444 1499 1513 1576.
		1737 1753
ngòai	外	165. 171. 366 451 482
		483 486 487 838. 902
		903 904. 906 907 909
		911 912. 914 916 918
		920 922. 926 927 929
		931 932 1284 1286.
		1561
ngọc	玉	53 110. 436 460 474
		535 998 1304 1772
ngôi	窳	576 1363
ngon	睛	1215
ngón	信	772. 773. 774 775 777
		778 780 783 786 787
		1259 1260. 1272
ngon	院	278 279. 1255. 1256
		1532
ngong	哄	639
ngot	帆	107 167 354. 355 381
		393
	吼	352 1609
ngô	吾	591 624
ngỗ	忤	1069

ngô	誤	511	ngư	寓	576. 882
ngôi	媿	97	ngục	獄	1702. 1714
	魁	3 71. 162 165. 168. 184. 186. 212. 247. 248. 249 250. 251. 252. 253. 254 266. 269. 299. 307. 729. 730. 917. 1037. 1041 1045. 1167. 1168. 1169. 1170. 1386. 1439	nguồn	源	11. 179 444 457 1226
	鬼	246. 261. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 290. 320. 701 732. 867. 1061	nguyên	言	1739
ngôi	媿	1037 1630. 1701 1711	nguyên	元	1733
	魁	530 590. 754. 821. 1393. 1417. 1475. 1504 1518. 1527. 1529. 1651. 1717 1728. 1734	ngũt	兪	1323
	牲	1342	nguy	危	317. 1239 1249 1265. 1287 1367
ngư	噍	152	nguy	魏	1096
	魚	129	nguy	魏	1371 1646
ngô	与	551	nguyên	元	70 1127 1383 1432 1790
ngô	語	606	nguyên	源	90 174. 426 436 460 828 1030. 1031. 1235
	語	1444	nguyên	願	24. 1305. 1602 1656
ngôi	与	1777	nguyên	愿	1071
ngôi	得	1194	nguyệ	願	112. 1404 1498
ngư	愚	529. 1088. 1413 1428. 1612	nguy	月	694. 1145 1198 1307 1310 1311. 1333 1408
	虞	649	ngư	魚	342 640 1796
ngũ	許	1727		魚	5. 15 22 26 29. 35 47. 49 62 67 83 102 106 112. 131 133 134 137. 144. 146 149 151. 154. 156 196. 205 231. 331 421. 458 473 489. 498 508. 522 527 541 544. 564 569 580 583. 597
ngũ	五	72 85. 87 196 200 203 205 299. 531 1340. 1353			
	午	313			

		627. 724. 791. 817. 850.				326. 378. 388. 425. 434.
		902. 960. 999. 1015.				439. 443. 451. 467. 463.
		1068. 1258. 1277. 1301.				465. 471. 475. 477. 484.
		1321. 1328. 1408. 1443.				491. 550. 553. 564. 575.
		1465. 1480.				578. 604. 607. 621. 628.
ngũ	痛	1686				629. 632. 635. 638. 639.
ngũ	逸	1326				642. 643. 645. 656. 657.
	魚	680. 681. 997				665. 677. 678. 679. 685.
ngũ	仰	716. 1222	nguồn	仰		688. 691.
	語	95	đ		1477. 1734	
ngũ	仰	753	ngũ	牛		
ngũ	馭	789. 789. 1382. 1405	nhà	茹		399. 509
	馭	270. 277				
ngưng	汚	753. 887. 1238				8. 13. 29. 36. 90. 103.
	汚	287				108. 114. 136. 147. 202.
ngưng	汚	875. 887. 922. 1510.				213. 247. 369. 432. 436.
	汚	1523				466. 487. 490. 495. 534.
ngược	虐	1224				549. 564. 596. 598. 627.
	逆	17				631. 634. 641. 650. 652.
	瘧	1639. 1664				668. 668. 851. 915. 968.
người	卧	35. 61. 119. 138. 374.	nhà	雅		1092. 1342. 1396. 1431.
		488. 503. 555. 580. 581.	nhạc	岳		1466. 1507. 1549. 1567.
		595. 606. 798. 829. 858.		樂		1577. 1599. 1649. 1680.
		893. 894. 990. 1149.				1691. 1711. 1726. 1743.
		1242. 1305. 1326. 1334.				1747. 1805. 1812.
		1367. 1419. 1471. 1479.				474. 535. 1325.
		1483. 1488. 1491. 1503.				
		1719. 1742. 1786				115.
người	人	751				106. 1349. 1424. 1425.
	卧	1155. 1192				1426.
	得	1. 5. 7. 15. 20. 30. 32.				1353. 1354. 1358. 1384.
		34. 47. 53. 56. 79. 109.				
		120. 126. 130. 134. 139.				1589.
		141. 150. 156. 176. 190.				1366.
						1213. 1314.
						1082.
						1685.

nhàn	閑	318, 1127 1276 1287, 1691	𠵼	43, 415 650 656
	淵	89, 453	衽	62
nhánh	梗	121	蠅	876
nhánh	梗	1129	唎	125
nhát	夏	1457	囡	1486
nhâu	饒	21 398, 1507 1509, 1514	纜	879
	澆	1151	顏	615
	燒	32, 42, 75 129 143, 150 213, 214 255 297, 310, 357 367 368 424, 513 514 525 531 539, 548 549, 553 569 573, 581 582 587, 656 670, 725 738, 743, 831 837, 850 857 861 888, 924 964 999, 1025 1087, 1098, 1099 1114, 1119 1170 1327 1378 1381, 1464 1482, 1521 1524, 1541 1645.	蠅	389, 1581, 1659
			𠵼	43
			日	1221
			𠵼	1198
			壬	211, 215 226, 1044
			任	694, 699 1107, 1126
			妊	1178, 1202
			人	10 47 48 55, 59 61, 64, 65 66 67 76 83, 97, 111, 133 145, 151 155, 196, 339, 557 565 682, 713 718 909, 1025 1027 1068, 1073 1101, 1123, 1124, 1270, 1299, 1302, 1312 1318 1319, 1329 1355, 1393 1400, 1407 1409 1411 1420 1421 1434 1441 1463 1582, 1585 1594 1602, 1646, 1707
nhâu	燒	31		
nhây	𠵼	879		
	𠵼	669, 908, 909, 1378 1666		
nhảm	任	793		
	𠵼	1737		
	𠵼	1798		
nhảm	壬	732	仁	604, 613 1140 1295 1357 1402 1577 1578
	𠵼	1634	因	54, 99, 593 615, 1178 1212, 1213, 1215 1217, 1219 1221, 1223 1225 1227, 1636
	𠵼	851		

	裊	12		冉	1085
nhãn	忍	434		哏	320
nhận	認	266, 827, 849		旺	960
	認	816		熱	362, 362, 407, 452, 891, 892, 939, 941, 942, 945, 1134, 1183, 1184, 1273, 1277, 1286, 1289, 1541, 1542, 1662
nhập	入	323, 402, 532, 533, 543, 544, 580, 581, 597, 684, 827, 1316, 1320, 1328, 1333, 1464, 1466, 1480, 1819		燒	33, 181, 224, 271, 452, 529, 546, 1134, 1178, 1360, 1786, 1802
nhất	一	237, 609, 844, 1066, 1086, 1451, 1548		燒	33, 181, 224, 271, 452, 529, 546, 1134, 1178, 1360, 1786, 1802
nhâu	愁	231		好	902, 850, 1787
	濡	1416, 1502		繞	5, 29, 63, 75, 106, 126, 141, 154, 156, 188, 296, 331, 333, 350, 359, 378, 392, 395, 401, 410, 420, 434, 451, 456, 485, 498, 499, 503, 513, 521, 558, 615, 617, 655, 658, 665, 679, 682, 849, 852, 869, 881, 890, 926, 927, 932, 933, 934, 947, 960, 998, 1063, 1080, 1097, 1100, 1142, 1181, 1236, 1249, 1252
nhẹ	耳	922, 923, 1016			
nhem	哏	1796			
	嚙	77			
nhêm	焄	1796			
nhen	燃	1022			
nhí	兒	37, 1258, 1270, 1280, 1289, 1294, 1492, 1806, 1818		繞	49
nhì	二	221, 261, 774		認	119
	式	1261		認	126, 388, 538, 544, 1503, 1507, 1766
nhĩ	洱	877		器	395
nhiểm	染	902, 1078, 1089, 1308		仗	24, 463, 534, 581, 854, 1024, 1476, 1493, 1595, 1796, 1821
nhịệm	冉	330, 356, 428, 798		乳	876
	任	468		乳	173

	靴	614
	靴	178. 202. 748. 878. 915. 1161. 1458. 1603
nhọc	辱	64. 642. 686. 1288. 1299. 1486
	辱	1213
nhóm	筓	74. 78. 90. 113. 353, 365. 438. 487. 518. 593. 743. 834. 1112. 1118. 1171. 1455. 1654. 1754. 1809
	跣	951
	跣	58
nhôn	润	89. 318. 453. 1127, 1276. 1287. 1691
như	如	1308. 1344. 1381. 1397
nhũ	汝	296. 372. 408. 426. 560 791
	如	25. 60. 625. 1754
	恹	88. 115. 481. 539. 1421. 1789
	汝	604. 1724
nhờ	如	1676
	茹	1233
	如	44. 184. 189. 586. 604 618. 635. 789. 809. 848 885. 994. 1111. 1354 1407. 1443. 1445. 1461 1468. 1483. 1533. 1544 1626. 1672. 1709. 1711 1816. 1818. 1819
	恹	532
nhởi	渣	1008. 1151

nhợt	泚	1263
nhũ	仗	49
nhục	肉辱	393. 1348
	辱	1401
nhung	茸	1536. 1545
nhuộm	染	1367
nhuyển	軟	353. 1221
như	如	35. 57. 59. 107. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 175. 220. 224. 254. 255. 260. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 285. 304. 308. 311. 313. 325. 396. 404. 432. 433. 453. 468. 514. 556. 590. 626. 628. 651. 692. 698. 710. 716. 717. 789. 791. 842. 862. 873. 881. 924. 936. 943. 944. 948. 952. 973. 975. 990. 1007. 1027. 1349
nhự	茹	677
nhức	瘕	873
	疴	821. 866. 870. 920. 921 1237
những	仍	56. 116. 116. 320. 514. 551. 1072. 1412. 1424. 1484. 1485. 1618. 1657 1764
	忍	656. 657
nhườn	讓	537. 1113
ni	尼	1691. 1692
niềm	溺	1633



niêm	唸	1443 1614
niên	年	218 220. 245. 254. 260. 266. 285. 687 830 1043. 1047
	餅	219. 259. 275 745. 1045
niệu	溺	186
ninh	寧	1370. 1772
nịnh	佞	1380. 1401
nít	湴	37
	隳	1268. 1277
nú	婁	121
	擻	1607
no	奴	689. 868. 879 1748
	餽	882
	餽	824 825. 1215
nó	奴	1586
nọc	掬	1530 1565
nai	駸	142. 219. 439. 553 573 613 637. 647. 841 1385. 1613
nói	呐	31. 46. 47 50 123. 164. 175. 315. 328 336. 402. 422. 455. 491 496. 504. 505. 515. 538 583 922 1010. 1042. 1045 1301 1316 1320 1333 1351. 1390. 1406 1417. 1435 1463 1482 1523. 1725 1750. 1772 1779. 1786 1789

	唵	1499
nom	瞞	1515
non	萘	14 20. 25. 70. 78. 86. 87 118 122 125. 126. 134. 201. 205 231 342. 634 697 1122. 1129. 1293 1312 1323. 1336. 1377. 1381. 1389. 1517. 1646 1731 1750. 1754. 1757 1786
	萘	5. 11. 63
nón	萘	552
	嶽	1485
nóng	煇	409
	煇	41
	煇	238 290 292. 294 354. 362 363. 365. 410 412. 819 820 821. 823. 825 877 883. 910. 911 918. 919 939. 941 942. 943. 944. 980. 990 1001. 1006. 1007. 1135 1180 1236 1262 1322. 1534. 1542. 1543. 1573 1728
nó	奴	1365
núi	納	421
	綬	573
	綉	436 461 466. 647. 1105
	芮	1362
	蹊	461 511. 577. 1115
nồi	坩	1677

nổi	妥	1820	núi	細	1358	
nỗ	餒	719	nhing	濃	717	
	妥	584. 1598. 1780		濃	1536	
nội	內	322. 425. 439. 452. 488. 795. 838. 902. 903. 904. 905. 907. 908. 910. 913 915. 917. 919. 921. 923. 926. 927. 931. 1006 1184. 1225. 1537		濃	1333	
nôm	喃	998. 1822	nuôi	餒	6. 36. 72. 343. 672 1709	
nông	農	347. 423. 1100		妥	164. 167. 170. 172. 531. 646. 1102. 1105. 1107. 1108. 1112. 1118. 1121. 1332. 1658	
	濃	1020	nước	餒	675	
nông	濃	239. 344	núp	納	1695	
	濃	1506. 1775	nửa	舛	290	
nở	妥	1731		舛	26. 120. 254. 587. 739. 952. 1189. 1190. 1589. 1601. 1602. 1610. 1620	
nữ	女	512. 796. 1211. 1334. 1350. 1409	nữ	舛	224. 255. 271. 1267	
nợ	妥	138. 630. 1442. 1550. 1667. 1680. 1761. 1769	nước	諾	6. 10. 17. 20. 52. 126. 134. 161. 164. 167. 170. 173. 179. 181. 186. 189. 201. 216. 235. 309. 365. 385. 539. 545. 547. 564. 737. 738. 821. 822. 823. 825. 876. 883. 916. 940 941. 1008. 1009. 1226. 1343. 1362. 1363. 1377. 1386. 1390. 1413. 1414 1431. 1509. 1564. 1649 1674. 1683. 1700. 1711 1725. 178	
ni	尼	71. 73. 93. 141. 190. 205. 256. 331. 343. 350. 440. 447. 547. 599. 756 842. 886. 888. 960. 996. 1028. 1031. 1062. 1078 1116. 1117. 1128. 1255 1324. 1360. 1383. 1439 1446. 1476. 1488. 1496 1507. 1508. 1532. 1571. 1578. 1639. 1688. 1726. 1755. 1778. 1811		nướng	煨	445
	尼	666		煨	382	
núi	崗	13. 63. 550. 847. 1325. 1489. 1502. 1514. 1600 1642. 1731		nứt	戮	295
				o	癌	863

oai	威	238, 1735			1396, 1409, 1410, 1411, 1420, 1421, 1429, 1434, 1435, 1454, 1490, 1518, 1529, 1599, 1600, 1601, 1606, 1612, 1616, 1626, 1640, 174
oan	荒	122			
	冤	636, 895, 969, 1521, 1550, 1575, 1586, 1617, 1618, 1620, 1622, 1623, 1667, 1669, 1680, 1761, 1769			
oán	怨	1581			
oanh	轟	1374			
ong	蟬	384			
ô	污	294			
	烏	1765			
ô	惡	367, 369, 912, 913, 914, 915, 1181, 1610			
ôi	埃	389, 392, 393			
	喂	2, 420, 455, 513, 893, 903, 956, 986, 1012, 1031, 1153, 1158, 1227, 1242, 1298, 1350, 1459, 1700, 1705, 1728, 1769, 1792			
ôm	穉	5, 547, 723			
ôm	瘖	861, 863, 1021, 1225			
ôn	溫	358, 407, 945, 1011, 1662			
	瘟	895, 1076, 1081			
ông	筭	1115			
	弁	329, 420, 424, 432, 433, 434, 437, 450, 451, 454, 463, 471, 472, 474, 482, 483, 494, 507, 513, 647, 716, 853, 1001, 1082, 1083, 1100, 1306, 1307, 1313, 1315, 1334, 1349,			
			ông	筭	530
				櫟	1677
			ô	疎	369
			ò	於	115, 164, 209, 210, 211, 232, 234, 257, 258, 290, 307, 334, 350, 356, 413, 420, 537, 540, 546, 547, 585, 596, 599, 644, 671, 554, 613, 667, 676, 685, 688, 739, 749, 759, 760, 778, 784, 799, 831, 916, 917, 941, 949, 961, 1017, 1028, 1038, 1062, 1075, 1123, 1210, 1329, 1335, 1342, 1350, 1354, 1360, 1388, 1403, 1408, 1432, 1436, 1456, 1462, 1649, 1655
				於	83, 89, 108, 121, 149, 182, 230, 242, 891, 928
				駮	3, 10, 13, 34, 46, 65, 71, 92, 147, 179, 247
				啖	1170, 1314
			on	恩	115, 586, 613, 1468, 1819
			ôn	濠	289
			pha	坡	1620
				波	26, 906
				坡	1213, 1274

phá	破	529. 1083. 1557	phát	發	1278
phách	魄	71. 169. 1727	phạt	伐	414
phai	滂	548. 920	phần	分	865. 865
phải	沛	61. 111. 165. 194. 321 325. 367. 379. 386. 394. 397. 402. 403. 408. 480. 571. 580. 605. 612. 614. 668. 677. 678. 718. 719 767. 795. 803. 828. 830. 896. 984. 986. 1005. 1113. 1120. 1133. 1136. 1163. 1246. 1304. 1336. 1440. 1457. 1466. 1469. 1471. 1501. 1573. 1595. 1604. 1660. 1670. 1784	phẩm	品	344. 643. 898. 1022. 1068. 1361
phạm	犯	1141. 1251. 1606	phân	分	20. 51. 66. 90. 105. 110. 195. 198. 226. 303. 378. 500. 646. 675. 801. 860. 891. 904. 931. 942. 962. 1045. 1313. 1351. 1358. 1412. 1437
phan	藩	1046	phân	汾	1191
phán	判	1525. 1539. 1552. 1574. 1588. 1607. 1621. 1640. 1668. 1681. 1716. 1718. 1719. 1725	phân	氛	1394
phản	反	367. 368. 369. 373. 578. 978. 1013. 1610	phân	紛	950
phang	方	468. 483	phân	分	8. 57. 64. 74. 174. 198. 227. 532. 536. 582. 589. 669. 683. 693. 714. 801. 804. 806. 814. 838. 919. 932. 933. 1106. 1186. 1220. 1277. 1334. 1347. 1420. 1481. 1486. 1567. 1601. 1602. 1708. 1790
phàng	樊	998. 1478	phân	米	807
phanh	烹	1359	phân	汾	1342
phào	拋	568. 1549. 1615. 1657	phân	糞	184
pháp	法	404. 479. 490. 517. 1070. 1085. 1135. 1235. 1532. 1621. 1625. 1650. 1659. 1682. 1692	phần	分	14. 24. 25. 134. 700 1227. 1302. 1387. 1404
phạp	乏	1225	phái	拂	1518
phát	發	181. 529. 819. 929. 1244. 1250. 1289	phật	佛	1671. 1672. 1681. 1703
			phật	伏	24. 48. 656. 720. 724 1243. 1676. 1687. 1690 1693. 1694. 1698. 1710. 1711

	俟	7			1274 1286, 1307 1308
phe	啡	502			1310, 1333, 1408, 1423
	排	1345			1560 1657 1686, 1746
phen	番	594 1362 1787 1788		茂	1768, 1785
phép	法	93 93, 204, 330, 380		放	344
		420 428, 430 435, 449,		防	572 640
		450 452, 453 456, 472,		房	245, 362, 489, 679 786,
		473, 481, 482 494, 518		喃	1348
		523, 585, 600, 712, 713		喃	676, 1217
		758 761 767, 792, 903		鋪	328
		919, 925, 928 936 938		鋪	1045
		945 946 948, 953, 954		鋪	1731
		1023, 1063 1069, 1080		普	579
		1087 1090, 1091 1092		配	1155
		1093, 1134 1137, 1228		配	26
		1229 1233 1260 1267,		配	964
		1276, 419		益	581 1077
phế	肺	169 184 384, 771 814		駢	1721
		815 841 843 870, 871,		夫	48, 572, 641 1473
		973 974 1106 1240		富	1378
phi	非	318 575, 1000, 1401		賦	568, 1405, 1448
	飛	1366		扶	1375
phi	肥	696		浮	134 169 516 907
phí	匪	1488 1602		符	1274
phiên	番	219 1105 1113		符	302, 303 306 310 313
	番	271, 272, 273, 274		南	314, 320, 321 719
phiên	煩	23 326, 1177, 1180,		府	433 479
		1603			762 781 1776 1778
pha	鋪	203 426, 435, 436, 437			1779 1791
		654 1476 1808			
phong	風	24 237 252, 274, 275,			
		293 361, 497 619, 835,			
		944 915 983, 984			
		1089 1179, 1184 1261			

	腑	69 162. 165 168. 171 174 175 177 179 182 187. 191. 193 194 706 768 772. 808. 831 839, 859 862. 874 885. 888 896 906. 999 1108, 1110 1166 1271		phước	福	36. 625. 627 658. 663. 1680, 1724 1771
	跗	483		phước	縛	15. 35. 112. 1806 1818
phụ	父	722 1708		phương	方	34 45 66 102. 173 208, 209. 210 211 248 332, 345, 349 371 372 374, 375, 377, 404, 419, 451 456, 481. 485. 515 621 654, 713. 728. 730. 732. 733, 899. 956. 988. 1011. 1014, 1023 1032. 1039. 1073. 1080 1093. 1135 1140. 1142 1245 1290 1299, 1301 1453 1461 1532. 1592. 1629 1661 1664
	附	1139				729
	負	998 1333 1345. 1478, 1575		phường	方	85, 93. 103. 118. 148 189, 223. 327 350 421. 476. 500 559 596 744 770. 771, 800, 802 835. 892. 984. 990 1015. 1084 1105. 1197 1264 1285. 1290 1372 1395 1404, 1460, 1484, 1594. 1699, 1704. 1726 1741. 1813
	婦	1101 1123. 1124. 1212 1808 1817		qua	過	225 226, 228 709. 969 1519 1559
	輔	604				1238. 1538 1584
phục	伏	375 459. 470		quả	果	344, 948. 1585. 1666. 1723
	服	1707		qua	駁	640
	復	1064 1065		quai	乖	1784
	配	1359		quái	怪	78 1079 1084 1095 1634
phui	噴	535				
phun	噴	535				
phùng	逢	536				
	馮	1115. 1119				
phụng	奉	588 1215. 1525. 1750				
	鳳	50. 1217. 1330				
phút	發	1500				
	發	1316				
	覆	1775				
	覆	684				
phùng	粉	238				

quan	光	70
	官	181, 1110, 1335, 1362 1514, 1525, 1526, 1527, 1559, 1716, 1718, 1821
	冠	552
	棺	633
	閑	385
	閑	783, 784, 844, 1034 1260, 1261
	開	69, 363
quán	貫	519, 766
	灌	1536
	館	90, 597, 598, 1473, 1501, 1733, 1777, 1778, 1810, 1811
quàn	管	1370
quang	光	113, 216, 1353, 1354 1358, 1384, 1500
	眇	174, 185, 779, 804, 883 884, 1106, 1140
quáng	眇	39
quánh	磴	293
quạnh	瓊	631
quái	括	834
	訣	497, 503
quạt	扇	25, 1518
quay	緋	1619
quày	躡	1324
	跪	1223
quắc	蝮	1077

quận	痲	881
quãng	肱	1495
quân	君	25, 247, 254, 256, 286, 372, 560, 722, 965, 973, 975, 1037, 1043, 1061, 1387, 1392, 1439, 1508, 1614, 1706, 1708
	均	695
	軍	1514, 1519, 1524, 1525, 1526, 1527, 1530, 1644, 1717, 1778, 1779
quần	裙	819, 1630
quận	郡	3
quây	緋	769
quấy	怪	661, 686, 1010
	魏	1613, 1613, 1665
quê	卦	727, 740, 1288
quen	捐	101
	涓	1600, 1666, 1782, 1783, 1801
	悃	538, 1548, 1573
	愴	1138, 1213
quê	圭	687, 1811
quế	桂	1497
	涓	594, 685, 1705
	悃	388, 1545, 1546, 1547, 1575
	愴	635, 945, 1450
	涓	805, 1033, 1249
quến	嗜	75

qui	飯	1678		𪗇	27. 60
	規	1456		𪗇	50 50. 214. 224. 240.
	違	1464. 1647			288. 299. 360 423. 431.
qui	季	166. 236. 1418			436. 439. 455. 474. 476.
	癸	211 216 227 683 692,			519. 712. 772. 777. 782.
		694 699. 702. 706. 707.			785. 793 841. 855. 916
		708. 709. 1044. 1154.			1296. 1667
		1156. 1281		𪗇	316
	貴	1378		𪗇	38
qui	跪	1528		𪗇	89. 98 137. 140 142
qui	鬼	78. 1071. 1074. 1076,			175. 196 220 280 324
		1078 1081 1082. 1084.			326. 374. 608 630 642
		1095 1150. 1337. 1578.			650 771. 856 1666
		1622 1702 1773. 1793		𪗇	160. 181 184 188. 218.
quốc	國	1337. 1370. 1762			246 336. 367. 398. 419.
		1690			445. 461 510 511. 543.
					571. 613. 657 658 720
					726. 745 765 844. 870.
					891. 900 905 923. 929
quý	季	2			937 941 959 968. 978.
quý	匱	435			1002. 1008. 1030 1034
quýn	權	256 259. 285. 415 452			1039. 1043. 1087. 1130
		1038			1145 1146. 1182 1193
	拼	1043			1202 1204 1207 1211
quýn	卷	427 432. 1626			1224. 1226. 1227 1269
quýn	決	1051			1293. 13
	括	1014			68 84. 333. 339
	訣	265 405 493 829 852.			𪗇
		857 1175. 1257			𪗇
	厥	162 192 252 810. 824.			𪗇
		1047 1050 1056 1057			𪗇
ra	升	570			𪗇
	些	963			𪗇
				rac	𪗇
				ran	𪗇
				rán	𪗇
					𪗇
				rang	𪗇



	爛	944		ráo	燥	1379
	喇	1628			剽	239 295
ràng	朗	87		rào	啣	1515
	閑	206			摔	528
	爛	901 1041 1091			唠	441
	綳	153, 160 571, 835			唠	1623
	1219, 1338, 1770				捞	159, 776
	痲	51 207, 322 335, 499		rát	瘡	1686
	606 673, 818 1228,			rau	萎	14 401 879 1335
	1313 1413, 1649			rày	丕	264
	鄉	1794			扇	427 503 798, 948,
ràng	舩	1778			1272	
rang	娜	1293			扇	391
	爛	564		răn	嘴	388, 394, 679, 680,
ránh	伶	105 195, 487 494 791			1695	
	795 802, 1045 1200,			răn	蝽	270 278
	1267, 1270 1818			răn	吼	40
	冷	962			咯	1223
	倭	379			咯	1224
	详	1279			駭	1226
	苓	85		ràng	敲	693 695, 701 703, 704,
	苓	739			705	
ránh	伶	1037		ràng	浪	12 15, 23 26, 30 35
rao	牢	1593			46 47 48 49 54 55	
	摔	169			60 62 66 67 73 81	
	唠	192			83 95 101 102 104	
	捞	1681 1783			105 106 110 112 130	
	啐	28 818			132 133 134 136 137	
					138 140 142 144 145	
					146 147 151 152 154	
					155 157 158 159 165	

		175. 176. 187 191, 192. 196. 197. 199 205. 207. 211. 217. 231 233 241 245. 260. 282. 2			
		156		rền	連 541, 542
rām	浪	698		rènh	哪 1628
ràm	淼	252. 252		ri	范 1502
rạm	忱	86. 693. 701 1502		ri	池 86
	箕	529		riêng	貞 300. 599 1056. 1057 1059 1465 1563 1642
rân	真	56			損 596
	磷	1653			噴 584
ràn	陳	1645. 1645			積 691 716. 746 1054. 1065 1795
	磷	1519		rin	郑 587
rạp	曄	1382			郑 950
rát	啞	1070		rinh	哩 1070
	叱	5 30, 265 428 485. 499. 853, 976. 1252. 1351 1556, 1756		rinh	羶 1397
râu	鬚	1398		rit	省 38
rẽ	札	323		riu	赫 1226
	衲	283		riu	噠 1322
	袷	20. 891		rô	隸 1485
rèm	糠	1795			訢 1590
rét	痂	1636. 1637, 1638 1661			炤 1091
rè	痲	31, 31			墪 51 66 94 199. 200. 204. 207 244. 301 303. 322 427 499. 606 673 675 710 818. 860 901. 916 917 957 962 1033 1041 1176 1228 1253 1291 1300 1313 1413 1430 1649
	瘰	910 910. 1466		roi	韜 1530. 1620
rém	瘵	1237		ròi	練 283. 323
rên	連	114 173 871 911 1194			

ròng	溶	450 507. 516
	涪	387 416. 672. 952.
		1149 1254 1273. 1426.
		1814
	糊	678. 1600
rót	津	588. 872
rọt	津	515
rộ	路	1519
	略	1382
rối	纒	936
	紉	103 1358. 1384
rối	紉	9 29. 86. 103. 113. 131
		138 148 165. 195 281
		330 349. 377. 405. 493.
		511. 543 576. 597. 689
		700. 713. 781 893. 904.
		977. 983. 985. 991
		1118 1122. 1145 1159.
		1163. 1204 1208. 1232
		1242 1250. 1266. 1269.
		1300. 1390. 1391. 1403.
		1406. 1416. 1457. 1481
		1503. 1509. 1527. 1534.
		1572. 1574
rồn	麟	1778
rộn	沌	1654
	哋	283
	润	206
	沌	1299
rông	羶	513. 513
	羶	270 277. 551. 623
		1444. 1710 1730. 1735
		1768

rộng	曠	337. 361. 371. 404. 435.
		444. 515. 533. 572. 756.
		1014. 1085. 1136 1450.
		1591
	曠	330
rốt	卒	143
rò	捺	943. 944
rõ	炤	335
rọ	勸	1359. 1380
rối	耒	755
	涑	50
	涑	1195. 1199
	答	1645
	囁	75
	囁	37 42
rúi	弄	549
rùn	弄	985
rùn	罽	39
rung	弄	1004
rung	躡	705. 1129
	躡	697
ruôi	踣	11
ruông	塗	980
ruộng	弄	1385
	曠	1616. 1745
ruội	腓	178 183. 869. 878. 881
		1693

rút	訣	1653	sạch	涯	387, 457, 556, 636, 1310 1496
rũa	呂	484 636, 1693	sai	差	207, 372, 449, 683, 713, 899, 919, 1149 1291, 1419, 1524, 1628
rực	勅	292 1007	sài	柴	41, 809, 811, 935, 1248, 1799
rừng	稜	14, 63, 82, 83, 88 142, 331, 421, 459, 608, 1022, 1474, 1487, 1489, 1499 1507, 1557, 1782 1791	sãi	仕	77, 1070, 1668, 1705, 1715
rước	達	543 1318	sa	吐	1699
	還	72	sán	山	1338, 1477
ruợu	醕	1505, 1506, 1747, 1804		刊	511
	醕	22, 28 107, 117 385, 588 676, 1343	sản	產	32, 1126, 1196, 1201, 1206, 1208, 1209, 1211, 1212, 1216, 1223, 1228, 1230, 1234, 1235 1239, 1249, 1253, 1257
	醕	381	sang	郎	71, 243, 335
sa	沙	585, 842, 1146 1364 1694, 1703		昂	1111
	砂	1214		瘡	366, 1286, 1540 1547
	紗	108		廟	1038
sá	詫	1774		迎	1103
sác	效	516 1003, 1272 1273 1274 1275	sáng	創	95, 465, 497 626, 672, 715, 1120, 1354, 1399, 1400, 1401, 1402 1418 1516 1731, 1757 1810
sách	冊	90, 150, 155 206, 244, 281 284 328, 369 371, 405, 436 438 439 440, 441 442 446 454 455 456, 460, 474 485, 486 499 503 506 508, 509 534 539, 558 601, 618 674 751, 790 797 846 904, 934, 956, 958 960, 1024, 1042 1061, 1079, 1085 1100 1109, 1158, 1176 1188, 1192, 1228, 1234, 1	sàng	床	112, 600
	索	1586	sảng	產	1759
			sanh	生	85
			sánh	姓	213, 896 897, 968, 1166, 1281
			sao	宰	105, 135, 158, 191, 492 508, 575, 659, 671 683 711, 723, 724 726, 739

	747 902. 938 997. 999.			1087 1099
	1021, 1027 1032, 1035.		sáu	六 360
	1069, 1108, 1122 1126			69. 79. 89. 105. 153
	1139. 1158, 1160. 1209.			175. 237 240 242. 246.
	1210. 1278, 1334. 1409.			253 259. 263. 264 268.
	1438, 1525. 1540, 1543.			270. 277, 278 282. 303
	1545, 1546. 1557, 1575.			338 345. 350. 358. 360.
	1583, 1588, 1593. 1610.			466. 476 477. 478. 698
	1614. 1624, 1664, 1669.			705. 747. 755 758 762
	1670. 1680. 1			763, 765, 769 770 785
	382. 1247			817. 818. 831 832. 839
	1638			850. 859. 874. 906. 932.
	624. 658		say	醜 1037. 1104. 1155. 1164.
	2, 1635. 1656			1223 1284 1535. 1691
sào	465, 1109, 1119, 1752	say	醜	598 685. 688 689
sáp	376	sây	仕	1343. 1748
	1685	sác	色	864
sái	976 1781			106 160. 163. 166 169.
sau	996, 1029 1452			172 491. 495. 669 679
	991			688. 709 824. 1020.
	1270			1270 1400
	124 190 214, 229. 281.		sám	潘 1275
	297. 405. 424. 443. 448.			112 116. 1321. 1815
	469. 472 487. 493. 511.		sãn	仙 1096
	537. 577. 582. 583. 604.			392
	620. 653. 713. 752. 784.			112. 374. 381. 600 634.
	832 857. 922. 923. 925.			829. 899, 955. 1032,
	958. 983 1026. 1115			1067. 1296. 1299. 1459
	1187. 1200, 1247 1297.			1549, 1616
	1300 1418, 1429. 1430,		sáp	拈 503
	1436. 1467, 1468 1469.			240
	1478. 1520. 1554. 1592,		sái	鉞 980. 1713
	1637. 1642. 1663 1723.		sám	參 93. 93
	1763 177			1497
	244. 307. 882. 961		sám	截 1435
韜				

	截	1437
sân	璘	1326, 1528, 1530, 1729
sân	痺	864
	痺	1686
sấp	跂	752
sấp	跂	1076
sâu	漆	65, 151, 315, 359, 437, 480, 488, 518, 567, 586, 672, 737, 851, 1000, 1064, 1217, 1435, 1437, 1469, 1556, 1764
sâu	愁	127, 587, 1335, 1383, 1415
	癡	867
sê	耨	1523
sê	耨	596
	吐	1527
	仕	1441
sen	蓮	556, 1323, 1693, 1701, 1731
sết	儻	867
si	痴	1078, 1612
si	士	1, 45, 54, 73, 101, 102, 130, 713, 723, 1087, 1345, 1626, 1640, 1642, 1648
	仕	1331
sinh	生	1, 4, 16, 23, 122, 134, 141, 158, 179, 196, 198, 199, 221, 222, 279, 297, 298, 302, 318, 319, 403, 494, 520, 536, 537, 610, 618, 622, 637, 638, 650, 693, 700, 710, 728, 794,

		795, 840, 841, 861, 961, 976, 995, 1016, 1022, 1068, 1094, 1098, 1114, 1123, 1125, 1347, 1163, 1189, 1203, 1206, 1210, 1220, 1229
so	搨	324, 448, 456, 553, 650, 843, 1119, 1256, 1283, 1308, 1477
soán	篡	299, 1373
soi	燔	678, 897, 1012, 1516, 1625, 1793
son	崙	108, 644, 1516
song	窓	489
	双	96, 96, 586, 736, 1164
sông	泮	1496
sông	松	821
sót	嗜	44
	避	605
	避	1595, 1791
	避	887
sô	綯	108
sô	數	279
	效	152, 279, 403, 691, 692, 707, 1038, 1186, 1429, 1655
sôn	鈍	1763, 1763
sông	澆	10, 25, 342, 550, 937, 1312, 1372, 1381, 1389, 1418, 1633, 1699
sống	蛭	1246
	枿	401

	胜	387. 398. 496. 646 681 682. 819. 1734		suôi	澮	647
sốt	卒	1759			湫	125 143. 1732
sô	初	220. 260. 260		suốt	粹	1475
	疏	935		suy	衰	563 575. 697. 704. 1165 1247 1375 1438. 1648
	疏	345			推	224. 321. 330. 445. 978. 1018. 1097. 1136. 1279
sò	踈	1799		suyn	喘	870
	拗	488		sư	師	47 48. 59. 61. 91. 97 101. 111. 133. 135. 147 195. 199. 469. 493. 531. 851. 854. 957 1088. 1089. 1253. 1270. 1295. 1299. 1302. 1318. 1319. 1328. 1329. 1349 1407. 1409. 1420. 1421. 1424 1425 1441 1463 1467. 1478. 1481. 1692 1766 1813. 1816
sô	拗	375. 375				
sô	楚	1356				
sô	咋	607 867 1088 1096 1514. 1564 1654 1695 1736. 1740				
	作	614. 797 1320				
sôm	叢	646. 648 1022 1022 1226 1378 1599				
sôn	山	398. 603. 1341. 1368. 1733		sử	使	372. 1317. 1318 1330 1614
sôn	趣	1452		sử	史	19. 463 533. 1158 1352. 1407. 1600
sôn	叫	1337			使	211 249. 453 1300
sư	𪔐	855			使	566
súc	促	1194		sự	事	125. 454. 900. 1227 1359. 1433. 1438. 1756. 1789
	畜	1152. 1209			事	
súc	觸	878		sử	使	71. 112. 430 657
súi	𪔐	886		súc	𪔐	642. 1020. 1566. 1658. 1710 1819
sung	充	340 509 695 696 702. 1148			飭	140 371. 983. 997. 1226. 1677. 1710
sùng	崇	1750		súng	凌	1631
	瘞	878				

sông 舩 1523  
 sông 痧 886  
 sương 霜 251 365  
 sương 穉 293  
 sưu 搜 334  
 sưu 丑 236 248, 269 305, 308,  
 311 730  
 ta 些 45, 54 60 61 66, 81,  
 97 99, 102 111 137  
 148 155 176 185, 265,  
 281 315 326 402, 405,  
 413 422 432 441 446  
 457 474 475 482, 493,  
 494 503 506 517, 532,  
 558 564 580 582, 591,  
 592 595 596 625 658  
 680 684 721 791, 792,  
 797 799 829 849 853,  
 857 858 891 893, 928,  
 938 1023 10  
 1419  
 lá 佉 372, 1614  
 lá 辰 324  
 143, 298, 360, 412, 649,  
 713 760 836 842 845,  
 890 900 901 902, 906  
 929 947, 949, 950, 951,  
 952, 959 1075, 1084  
 1086 1089, 1092, 1093,  
 1185 1264, 1275, 1284,  
 1294 1352 1360 1560  
 1584 1621, 1626, 1650,  
 1652 1670, 1695, 1806  
 287  
 tả 哪 781  
 70 153, 257 258, 260,  
 262 776 778 780, 783.



784, 785, 909 1049  
 1050, 1051 1052 1053  
 1055, 1066, 1067, 1058,  
 1059 1162, 1163, 1173  
 1174, 1260  
 574  
 359, 376, 480, 893 899  
 958, 1241, 1285 1294  
 1556  
 114, 527, 1330 1465  
 721  
 597  
 13, 110, 213  
 98, 317, 373 637 759  
 968, 1075, 1082 1227,  
 1400  
 106, 106, 173, 326 496  
 728 820, 873, 1739  
 5, 18, 57, 202 433 465  
 525 534 555 611, 723  
 995, 1094 1142 1161  
 1303 1304, 1310 1366  
 1470, 1471, 1658 1799  
 662, 1400, 1577, 1580  
 1657, 1798  
 242, 1049, 1051, 1053,  
 1055 1057, 1059  
 1, 74, 95, 187 193 471  
 522 526 782, 808 885  
 1046, 1060, 1108 1110  
 1251, 1353 1370 1586  
 1599  
 747  
 264 307 334 343 368,  
 427, 432, 455 499 534  
 701, 702, 703, 704 705  
 706 727 733 766  
 1044  
 1105 1147 1187 1197  
 1436

ta 謝  
 tách 惜  
 tai 踏  
 tài 潛  
 tài 災  
 tài 聰  
 tài 才  
 tài 財  
 tai 在  
 tam 三  
 lám 糝  
 lám 糝  
 lám 糝



tạm 漸 1356  
 tạm 暫 588  
 tán 散 292, 353, 912 913,  
 1376, 1418, 1494 1509  
 tán 散 377, 378, 929, 956,  
 1244 1535, 1538, 1662  
 tán 贊 1024  
 tàn 傘 1518 1729  
 tàn 殘 1554  
 tang 桑 468 554, 1324  
 tang 喪 633  
 táng 葬 623 1767  
 tàng 藏 166 572, 1345  
 tạng 臍 64 158 159 163 166  
 172 175 191 194  
 206 263 268 831 839  
 840 843 859 862 874,  
 888, 896 905 964, 999,  
 1110 1166, 1271  
 lanh 禳 1007  
 lảnh 禳 1397  
 tánh 性 332, 1248  
 táo 燥 239 250, 256, 295, 364  
 376 835, 1236  
 ào 曹 1240  
 tạo 造 37 203, 217, 800, 976,  
 982 993, 1022, 1097  
 1175 1279, 1309 1350  
 1404  
 tạp 雜 453 990 1255, 1287,  
 1448

tát 薩 1688  
 tấu 唎 620  
 tấu 臚 244  
 tay 稽 139 153, 380, 413, 415,  
 442, 477 502, 527 762  
 763, 772, 773, 783 825,  
 848, 865, 908 909, 918,  
 919, 947, 985, 1048,  
 1049, 1050, 1051, 1054,  
 1055 1056 1057, 1060,  
 1086, 1162 1164, 1167  
 1206 1237, 1259, 1272  
 1446, 1540 '629 1647  
 1650 1676 1694, 1711,  
 1741 1803  
 tày 齊 251 269 1477  
 tặc 賊 24 81 105 106 309,  
 670  
 tâm 心 1500, 1744  
 tâm 跟 1744 1744  
 tăng 曾 646  
 tăng 僧 1681, 1691 1696  
 tặng 贈 1419 1420  
 tâm 心 163 179, 192, 193 281,  
 385, 404, 444 490 517  
 602, 776, 782, 806, 807  
 841, 842 866, 867,  
 1103, 1108 1110 1111  
 1112, 1116, 1181 1235  
 1240, 1403 1427  
 tâm 志 565 567 576, 1486  
 tâm 心 347 522, 540, 554, 668,  
 794 1295, 1332, 1347,  
 1390, 1425 1733  
 tâm 尋 66 135 144 301, 302,  
 444, 532, 540 568, 677

		1299 1549. 1615. 1657			
		1047		lên	饒
tân	辛	210 216. 227 348. 807			燦
		1044			462
	新	1595			筭
	濱	186			1198
lân	晋	3. 1340. 1363			銘
tân	秦	11 465 1364		tha	他
tàng	層	187. 523. 851		thà	他
tập	習	639			685. 714. 1332. 1337.
tất	七	399			1338. 1339 1340 1392.
	必	414			1393. 1394. 1395. 1397
tật	疾	897 1079. 1163. 1335		thả	且
		1350. 1417. 1473. 1684		thác	且
tâu	奏	1732		thạch	且
lầu	奏	1426		thai	且
tây	西	150 210 559. 729. 732			托
		1323 1330 1689. 1700			石
te	棲	1729			台
teo	瘵	705			胎
tê	西	570			32. 1101 1102 1103
tế	細	807			1108 1109 1111 1118
	濟	854 1022			1119. 1121 1123. 1125
tề	齊	136 244 288 296. 833			1127 1133 1134 1137.
		910 1336. 1362			1141. 1143 1144 1145
tế	宰	1341			1146. 1148 1149. 1150
	劑	376			1151 1152 1154 1157
tế	劑	374 377. 1296			1162. 1172 1176. 1182
					1183 1184 1185 1189
					1190. 1192 1193 1197
					1198. 1201 1205 1206
					1216. 1210. 1715
				thái	太
					168. 171 178. 185 225
					226. 228. 248. 251 310
					752. 804 814 819 825
					963 969. 1047 1048
					1049 1054 1055. 1318

**thái** 泰 563. 564, 1477  
 345  
**tham** 貸 471  
 參 434 1024  
 貪 555. 661  
 貪 106. 107 615. 1339  
 1400. 1575. 1582 1583  
 1604 1705, 1769  
**thâm** 養 685  
 探 990  
**thâm** 慘 127. 1383  
**than** 炭 4  
 嘆 2. 104 126 291, 684,  
 721. 1482 1510 1513  
 1526 1746 1760  
**thán** 咬 911 1208  
 炭 1631 1651  
**thang** 湯 33 377 378. 409. 410.  
 430. 450 484 898.  
 1005 1243 1245. 1248.  
 1534. 1536 1537. 1553  
 1590. 1603. 1604. 1606.  
 1639 1663. 1673  
**thàng** 肚 42 312. 745 1103.  
 1104 1105 1106. 1107  
 1122 1125 1144 1147.  
 1187. 1189 1190. 1193  
 1197 1199. 1200. 1293.  
 1379. 1484 1512  
**thanh** 腦 219 1102  
 青 602. 809. 811 1008.  
 1765  
 清 107. 119 127 344. 409.  
 578. 579. 638 718.  
 1008 1213 1307 1308

1310 1312. 1314. 1333.  
 1408 1534. 1538 1542.  
 1543. 1751  
 1337  
**thánh** 聲 10 91. 394. 431. 442.  
 聖 461 562. 680. 1023.  
 1084. 1212 1305. 1358.  
 1391 1413. 1421 1422.  
 1428. 1458. 1472. 1539.  
 1591. 1594. 1656. 1756  
**thành** 成 279. 403. 438. 628. 963.  
 城 1122. 1202. 1423. 1701  
 誠 1302. 1698  
**thành** 請 1675. 1689  
**thành** 盛 1404  
**thanh** 盛 1355  
**thao** 韜 49  
**thảo** 韜 335. 336 337 349.  
 草 1590. 1722  
 討 554. 645 650. 651. 652  
 663. 1402  
**thay** 艸 88 331. 333 417 418  
 台 423. 448. 1099  
 59 100. 219. 263 347  
 356. 517. 521. 693 731.  
 1067. 1085. 1105. 1311.  
 1330. 1735 1812. 1815  
 503  
**thầy** 柴 357. 422. 625 635  
 哈 642  
**thâm** 探 648. 886. 1320. 1431  
 探 1743  
 探 1220

	深	1774			689 839, 962, 1071
thâm	審	1231			1074 1076, 1100 1220
thâm	審	437			1313, 1346, 1403 1434
thăng	升	323, 813, 815			1442, 1535 1542, 1543,
	进	358	thần	矧	1811
thắng	勝	968, 1064 1065, 1086	thận	腎	1106
thàng	倘	44 1581, 1607, 1632			172, 186 384, 695 701,
thàng	倘	1715, 1802			702 704 779 806 807,
	肚	457			841, 842, 872 873 974
	踏	775 787	thấp	湿	239, 248 272 273, 294
thâm	深	117 1262, 1482			363, 376 491 835 985
thấm	審	872, 955, 1493	thấp	十七	1038 1179 1184 1274
thâm	忱	248	thấp	室	78
	沈	46 286	thấp	实	72 504, 686 905
	湛	1178	thấp		1327
	湛	383 972, 1475			49 55 145, 182 190
	湛	541			220, 254, 306 379, 396
thâm	審	1196, 1298 1426			404, 423 505 609, 685,
thân	申	235, 249, 304 732			736 1042 1142, 1280,
	身	13 23, 109 539 668			1282 1411 1565 1570,
		675 688, 714 721 794	thâu	收	1598 1624, 1636, 1670
		795, 800, 1124 1219			1681 1755
		1347 1412, 1486 1509	thâu	透	188, 353 1677, 1732
		1702, 1723 1760, 1781			412 1139 1579
		454, 645, 1392 1706	thầy	尸	1381, 1758
thần	親	57, 372 722 1044			639
	臣	1614	thầy	屍	86 87 93 95 96, 97
	辰	304 536			114 126 131, 146 155,
	娠	1202			281 330, 396 505 526,
	神	71, 164 347, 423 431			544 558 586 606, 621,
		486 496 535 669 672			632 654 675 750, 792
					798, 799 851 1014
					1064 1072 1184, 1188



thi	施	633 633. 657. 1691 1709
	弑	1362
	試	1198
thi	辰	502. 742. 790 1025. 1247
	時	1355
thj	氏	431. 599 1109 1115. 1119
	是	318. 575 1000. 1401
thich	釋	1688 1697
thiên	千	89 1537. 1546
	天	87 205 207. 228 229 244 257 261 267 269. 272 273 274 275 301 302 303 306 310 312 313 314 317 321 311 460 521 593 594 617 619. 674. 675 683 687 692. 694 699. 702. 706. 707 708 709 726 728 734 782 964 1024 1025 1035. 1041 1045 1048. 1050 1052. 1054 1056. 105
	篇	427. 520 573 618 673 691. 998. 1446. 1447
	編	518 1143
	編	416
thiện	善	604. 643 659 664 1724
thiêng	天	1071
thiết	切	94 490. 492. 523 525 946 1663

thiệt	实	288
	寔	612
thiếu	少	165. 174. 176. 190, 247 249 486. 509. 617. 754 772. 777. 778. 806. 808 820. 823 854. 1047. 1052 1053. 1058. 1059 1108. 1113 1581 1592. 1635
thiệu	紹	1367
thìn	辰	236 251 308 731
thính	聽	778
thỉnh	請	42
thịnh	盛	563 575 863. 1003 1165 1172. 1428 1770
thị	咄	167. 393 397 399 400 985 1558. 1565. 1713
	訥	67
tho	菽	345
thỏ	兔	268 270. 278. 1502
thọ	壽	683 691
	樹	338
thoảng	倘	42
thoát	脫	1537
	說	955
thoạt	脫	131. 910 921
thoát	脫	1187. 1197
thối	退	615 711. 1073. 1089. 1582. 1655. 1801
	退	1399. 1666 1746. 1782

thon	村	1377
thong	通	1467
	通	493 598 1716
thot	粹	624
thổ	土	166 198 210 214 220, 221 248 272 273 286 308 843 966 975 981 982 985 986 1038 1039 1043
	吐	938 948 949 1241, 1285
thôi	踈	23
	崔	8 61
	推	1203
	摧	1189 1203
	井	320 376 390 892 984 1159 1267 1290 1347 1385 1391 1665 1677
thối	退	266 267 269
	眼	871
thối	咀	118 237 717 914 1322
thôn	村	1506
thôn	寸	1034 1048 1050 1052 1055 1057 1059 1062
thông	通	68 171 329 358 376 406 417 480 533 610 653 694 702 730 739 766 778 834 936 958 977 993 1012 1156 1159 1169 1281 1297 1300 1311 1349 1451 1467 1475 1545 1546 1600 1626 1687 1795

	葱	1806
	聰	815
	統	524
thống	统	90
thư	牢	369
	書	204 440 481
	踈	1435
	踈	16 129 212 241 541 576 1811
	踈	130
	詩	570 799 801 849, 1033 1419 1437
	踈	54 217 542 557 578
	卡	511 566 750 764 766, 768 770 1283
thờ	餘	91 265 458
	餘	645 1396
	蝮	6 482 1754
thờ	咀	104 871 1482 1513, 1760
thọ	暑	1659
	署	203 526 1133
thời	哈	1404
thời	辰	8 23 34 38 39 40 41 69 91 107 108 117 136 201 202 272 273 274 275 288 293 294 295 319 353 354 389 390 391 392 393 397 401 405 408 409 410 415 430 516 619 630 633 636 638 641 646 647 648 649 654 708 724 738 761 864 866

		868, 870, 872, 875, 879, 886, 887				1174
	時	395, 1120, 1121, 1141, 1189, 1190, 1259, 1272, 1273, 1286, 1347, 1356, 1391		thuật	述術	829
	时	796, 1065, 1093, 1098		thúc	叔	1087, 1256, 1297
	吋	324		thun	促痛	1221
thưm	資	603		thưng	腫	706
	資	1195, 1496, 1497		thuốc	策	872, 1177, 1179
	資	100, 345, 433			策	1769, 1779, 1780, 1783, 1785, 1794, 1813
thu	秋	2, 169, 183, 235, 291, 405, 407, 411, 576, 1416			策	898, 956
	首	1336			策	406, 408, 417, 419, 802
thủ	退	6			策	33, 43, 98, 136, 139, 150, 157, 339, 340, 341, 342, 350, 359, 366, 370, 371, 379, 382, 388, 394, 396, 400, 403, 409, 410, 413, 420, 422, 438, 441, 442, 449, 470, 473, 484, 504, 508, 509, 589, 601, 610, 614, 617, 622, 623, 639, 680, 796, 803, 816, 848, 852, 855, 895, 900, 931, 935, 960, 992, 995, 1004, 10
	趣	1310, 1311				159, 163, 166, 169, 172, 234, 241
thủ	獸	340, 553		thuộc	屬	355, 355, 517, 735, 767, 1449
	營	1392			屬	52, 99, 459, 466, 471, 483, 548, 564, 1348, 1389, 1432, 1503, 1510, 1606, 1617
thủ	營	969, 971		thuở	課	1751
	手	165, 171, 183, 190, 192, 757, 804, 806, 808, 810, 812, 814, 1107, 1113, 1243, 1762			課	172, 185, 198, 211, 216, 221, 222, 251, 272, 273, 403, 842, 965, 966, 974
thủ	取	604, 1462			課	
thưa	收	835		thủy	深	
	收	1366			水	
thuấn	舜	14				
thuần	純	1124, 1277, 1278, 1282				
thuần	順	300, 302, 319, 644, 645, 652, 663, 1167, 1170				



		981 1010. 1040 1495 1633 1768			1525. 1541
		748			864
thuyền	始	1072		thuộc	定 鵲 安 楚 芍 商 傷 滄 蒼 併 併
thuyền	痊 船	1496			432
thư	書	1797 1819			1446
		618 1595. 1721		thuộc	413
thứ	次	116 207. 222. 233. 237. 238. 239. 240 578. 609. 771. 1113. 1453. 1697		thường	815 1245. 1247
thử	此	603. 673. 1043 1204 1377. 1571. 1660			772. 773. 1338
		238. 294 835 1286			348
thử	署 試	349. 790 796 840 983			554
thư	踈 踈	1717 1718			1308
thư	承	1463 1527. 1528			1 7 1183
		456			27. 43. 52. 57. 128. 137 141. 410. 419. 452. 467 545 546. 619. 838. 840. 844. 845. 846. 867 902. 903. 904. 905. 906 907. 908. 910. 911. 912 913. 914. 915. 916. 917. 918 919. 920. 921. 922. 923 926. 927. 934. 1184 1225. 1363. 1492. 1697
thư	承	322. 455 774. 961 965. 966 969 970 992. 994. 996. 997. 1005 1016. 1026 1687			8. 44. 170. 210. 341 398. 406. 407. 415 485 500. 504. 531. 532. 553 554. 648. 692 707 735 758. 797. 837. 846. 855 920. 943. 1007. 1013 1034. 1063. 1075. 1092 1093. 1105. 1114. 1125 1135. 1136. 1137 1138 1143 1153 1160 1184 1193. 1211 1225 1277 1289. 1315 1368 1411 1437. 154
		1168. 1170		thường	常
thực	乘 食 實	669. 679			635
		58 185. 194 195. 226. 227. 279. 280. 359. 435. 492 520. 737. 850. 862. 863. 866 868. 870. 872. 875. 877. 879. 881. 883. 886. 888. 889 890. 892. 893. 894 895 898 899. 912 929. 935 942 948. 949. 950 951 957 1003. 1043 1116 1146. 1259 1290. 1291 1292 1294 1298 1426 1434.			

thưởng 賞 593 1576  
 thượng 上 335 462, 524, 949  
 1692  
 tích 跡 540  
 38, 625, 659  
 lịch 夕 1459  
 tiếc 惜 59 100, 669, 723  
 tiệp 席 22, 568, 594, 598, 1747  
 tiếm 僭 1371  
 tiềm 潛 1730  
 281  
 tiên 仙 24 48, 404, 468, 572,  
 582, 584, 656, 711, 712,  
 720, 724, 1308, 1346,  
 1434, 1442, 1641, 1643,  
 1804  
 141 158, 228, 230, 414,  
 469, 726, 728, 964,  
 1253, 1337, 1340  
 tiên 前 32, 538, 1137, 1192,  
 1440, 1517  
 33, 43, 137, 467, 617,  
 620, 632, 656, 1576,  
 1603, 1615, 1657, 1797  
 138  
 tiên 箭 1632  
 tiện 便 1002, 1250  
 tiêng 啗 5, 28, 56, 60, 106, 110,  
 161, 164, 167, 173, 491,  
 533, 611, 626, 651, 922,  
 998, 1081, 1191, 1309,  
 1317, 1349, 1445, 1459

1502, 1578, 1579, 1593  
 1597, 1639, 1653, 1681  
 1694, 1707, 1732, 1744,  
 1766, 1781, 1820  
 tiết 節 113, 119, 228, 229, 243  
 593, 675, 746, 1308  
 1361, 1365  
 tiết 截 1639, 1664  
 tiêu 消 189, 704, 880, 885, 887  
 953  
 1490  
 187, 187, 193, 782, 808,  
 885, 949, 1251  
 1108, 1110  
 1697  
 tiêu 焦 154, 280, 809, 838, 849,  
 928, 929, 931, 1448  
 tiêu 樵 5, 13, 22, 23, 29, 30, 48  
 55, 66, 81, 101, 105  
 110, 131, 134, 136, 140,  
 149, 158, 175, 191, 282,  
 300, 327, 370, 406, 417  
 441, 470, 482, 494, 501  
 504, 527, 538, 541, 544  
 567, 569, 580, 583, 589  
 597, 607, 655, 666, 682  
 710, 741, 768, 801, 859  
 937, 1034, 1101, 1121  
 1134, 1162, 1176, 1208,  
 1232, 1301  
 tiêu 小 37, 165, 178, 318, 375  
 519, 701, 776, 804, 877  
 878, 1104, 1128, 1248  
 1258, 1280, 1289, 1297  
 1492, 1806  
 tìm 尋 11, 111, 124, 133, 1142  
 1442, 1443, 1501, 1112  
 1703, 1737

tin	信	34, 710	finh	靜	984, 986
	併	1506		並	1155
linh	星	1074, 1077, 1094, 1095, 1096		靜	977, 1327
	猩	1634, 1654	to	燼	908, 909, 1150, 1458, 1604
	腥	551		燼	1151
	精	204, 329, 370, 386, 428, 439, 445, 535, 669, 672, 689, 767, 816, 827, 839, 965, 1065, 1132, 1218, 1280, 1281, 1282, 1313, 1720, 1794		蘇	202, 715, 827, 828, 864, 1265
				蘇	1216
linh	併	441, 1457, 1465, 1580, 1585, 1812	lô	訴	209, 281, 282, 488, 549, 898, 1061, 1088, 1090, 1166, 1468, 1509, 1521, 1526
	姓	101		訴	355, 538, 799, 826
	性	350, 351, 358, 359, 380, 417, 419, 469, 802, 1100, 1251, 1609, 1673		燦	830
				燦	444
linh	幽	1433	toa	些	1637
	情	21, 72, 79, 106, 119, 123, 128, 306, 371, 396, 448, 488, 538, 545, 619, 636, 678, 686, 799, 814, 898, 905, 924, 937, 961, 973, 984, 990, 992, 1046, 1065, 1072, 1073, 1118, 1125, 1166, 1170, 1196, 1217, 1256, 1271, 1284, 1298, 1339, 1406, 1468, 1526, 1559, 1563, 1565, 1570, 1598, 1617, 1636, 1670, 16	toa	座	247, 458, 558, 593, 726, 1318, 1701, 1728, 1731
				鎖	1323
			toan	算	86, 408, 1222
				酸	161, 876
				算	104, 156, 177, 205, 283, 619, 972, 1156, 1159, 1348
			toán	算	744
				算	223, 346
	晴	779, 1271	toát	撮	764
	精	1201	tóc	蘧	693, 696, 697, 698, 701, 703, 704, 705, 1398
tinh	井	761	tôi	蒜	396, 1096

tóm	紕	177 202 516 520 142 749 755 764 1111		宗	515 516 1443
	總	858		送	1110
	總	892		卒	72 198 387 437 547 696 1124 1311 1735
tông	從	402		辨	177 856, 978 983 1012 1062 1094 1445 1807
tô	蘇	70, 1152 1365 1730		絲	936 1384
tê	素	418 426 448 461 526 673		自	982
tổ	祖	01 59 199 458 459 623 716 749 957 1067 1090 1091 1242 1295 1372 1711 1750 1746 1813		似	944 1007 1010 1011
tốc	速	1452		似	1485 1492
tộc	族	143 1766		典	1316
tôi	碎	373 461 481 663 1036 1640 1711 1359 1378 1386 1418 1586 1570 1571 158 1599 1600 1601 1604 1606 1626 1627 1630 1638 1671 1673 1678 1736		細	443 459 582 596 987 1265 1317 1326 1407 1430 1479 1554 1738 1742
	最	547 671 1332 1358 1378 1382 1392 1395 1423 1425 1500 1504		查	6 84
	罪	637 827 928 1580 1656 1665 1708 1714 177 1779 1780 1789		茶	281 511 519 501 790 1029 1210 1527 1559 1716
lám	衤	112 1494		茶	107 397 676 1685 1725 1726
lôn	寺	1328		迺	969 971 1619 1787
	孫	464		呂	1761
	尊	77 147 854 1640		呂	138
tôn	巽	727 731		呂	1587 1724
tôn	損	43		呂	664
tông	踪	540		昭	635
				責	665 833 99F 997 1021 1123 1124 1210 1333
				澤	778 1358

trai	柰	1709	trảo	爪	1265	
	柰	1383 1658	trau	捋	460	
	𪗇	208 692 701 797		捋	51 497 501 718 1314 1379	
	𪗈	1162 1163 1171 1172	trảm	𪗉	120 334 1424 1475	
trái	𪗉	1173 1174 1280 1292		𪗉	10 43 337 338 442 460 476 477 478 650 660 687 714 755 1430 1576 1676 1895 1898 7817 1818	
	𪗊	401 1129	trần	陳	1222	
	𪗋	41 288 1195 1547	tràng	𪗊	25 1293 1487 1539	
	𪗌	344 1533 1534 1535	tráng	𪗊	169 1583 1801	
	𪗍	1536 1538 1660 1675	trảm	沈	251 251 907	
trái	𪗎	91		沈	173 215 516	
	𪗏	103 118 189 348 747		沈	1360 1395	
	𪗐	1365 1370 1591		沈	1529	
trần	𪗑	1076		沈	687	
tràng	𪗒	1518		沈	694 871 1041 1057 1274 1278	
	𪗓	111		trần	珍	55 616 1595 1636
tráng	𪗔	410		trần	陳	1583
tràng	𪗕	158 498 499 1733		trần	塵	110 138 197 564 722 1403 1518
	𪗖	1390		trần	陣	1500 1627
tranh	𪗗	1675		trập	𪗖	36
	𪗘	78 1357		trâu	𪗖	268 278 990 430 1405
	𪗙	528		tre	𪗖	124
tránh	𪗚	398		tré	𪗖	1596 1606 1611
trao	𪗛	1815		tré	𪗖	1283
	𪗜	377				
	𪗝	73 376 1104 1233				
	𪗞	1296 1423 1446 1447				
	𪗟	1454				
	𪗠	529				
trảo	𪗡	545 879 1182 1211				
	𪗢	1390				

	襪	54 98 682 800 889 890 1520 1808 1818		triết	哲	1375 1376 1411
treo	襍	1713		triêu	趙	1647
	撩	19 96 726 1803		trinh	貞	700
trèo	帛	1630 1651		trình	程	128 538 754 1410
trê	屨	40		tro	殊	1674 1683
trên	达	6 17 95 123 153 187 188 197 201 230 257 259 276 287 351 464 698 742 918 946 949 972 1033 1068 1127 1129 1238 1271 1353 1399 1451		trò	咤	150 1748
				tró	撻	1260
trêu	瞭	119		trọc	逐	1222
tri	知	20 132 133 807 1491 1773		trói	纒	1520
				tròn	購	1293
tri	致	1024 1387			贖	36 583 633 645 1121, 1206 1231 1457 1458 1755
	智	539 555 1413 1458		trọn	輪	494 613 687
tri	池	782			輪	444
	持	221 1249 1375 1488 1619 1712			論	1031 1106 1336 1398 1443 1456 1469 1487 1768
tri	迟	516 1008			論	4 8 219 268 270 275 291 368 531 581 1355 1819
	治	60 347 413 430 621 809 897 925 928 929 930 931 932 933 934 945 996 1004 1011 1029 1065 1073 1092 1133 1134 1138 1142 1185 1228 1253 1264 1270 1298 1354 1448 1547 1559 1561 1596 1683 1797 1807 1818 1820		trông	余	1777
trích	摘	1462			内	849
triền	纏	12 30 33 46 114 1808 1817			冲	5 16 51 69 73 96 119 138 158 162 163 170 188 193 194 200 233 240 243 331 356 357 363 409 410 427 429 430 435 443 444 445 450 457 458 459 464 473 475 488 503 525 542 552 556 557 558 562 567 576 618 663 670 688 689 696 709 714 720 726 733

		734 738
trông	瞳	964
trọng	仲	434 451 507
	重	376 616 959 991
		1289
trót	卒	549 585
	啐	43
	淬	1445
tró	齧	1129
	魯	720 783
	櫓	68 79 142
	櫓	1461
trôi	漂	179 512 635 1381
		1723
trối	哢	639
trộm	盜	1642 1803
tròn	舛	40
trón	遯	1572
trôn	侖	1588
	抆	1610
trông	瞿	557 992
	冲	530
	瞿	93 126
	箆	375 1389 1444 1474
		1507 1694 1704 1795
trống	聒	1517 1653
	鞞	1513 1628 1716
	聒	736 737 882 887
		1236

	艘	56
trông	穰	653 663
	種	1617
	穰	277
	穰	343
trở	阻	144 947 1441 1463
		1466 1481 1540 1568
		1646 1666 1801
trợ	助	632
trời	夫	315 796 799 1682
	夫	6 14 60 118 140 200
	夫	271 270 272 253 254
	夫	256 261 262 282 288
	夫	347 351 407 425 437
	夫	475 476 530 559 561
	夫	610 622 644 665 670
	夫	671 691 714 730 731
	夫	733 749 756 792 793
	夫	811 837 850 960 970
	夫	998 1016 1017 1018
	夫	1019 1021 1026 1028
	夫	1029 1031 1042 1047
	夫	1064 1
trón	莊	556
	壯	884
trư	誅	1744
trụ	柱	1375
trườn	屯	1356
	諄	590 590
trượt	朮	396
trúc	竹	784 1343
	竺	1704

trùm	仝	941 1009
trung	中	18 168 210 336 446 524 772 782 783 1011 1024 1038 1341 1383 1432 1690
	衷	512
trùng	中	348 845 846 1025 1079 1634
trùng	虫	342 1405
trùng	种	83 84
	种	666 667
	种	608
trút	築	638
truy	墜	131
truyền	付	692
	泉	270
	傳	90 162 220 260 261 269 271 369 405 426 443 460 468 508 585 600 712 808 826 829 830 852 857 959 883 920 924 991 1073 1079 1085 1160 1110 1175 1179 1229 1235 1257 1274 1306 1385 1448 1472 1538 1539 1551 1565 1591 1595 1619 1626 1667 1676 1713 18
truyền	傳	1
trừ	除	1081 1083 1084 1094 1095 1348 1621 1626 1650
trừ	瞿	129
trùng	徵	1791
	癥	1150

trùng	壯	1204
trùng	澄	1002 1008
	懲	1693
trước	署	18 32 57 91 101 141 144 151 190 192 200 214 228 244 297 324 448 460 469 470 509 528 537 542 543 557 583 604 608 620 627 666 680 681 740 753 773 801 832 857 859 922 923 925 1099 1134 1162 1200 1270 1326 1392 1393 1394 1395 1429 1433 1446 1456 14
trùng	張	328 434 454 464 561 734 741 1333 1113 1364 1366 1369 1644
trùng	脹	877
trùng	臍	171 178 183 484 771 776 804 812 877 878 881 882 1104 1105 1151 1285 117 468
	長	571
	圻	1374
	場	165
	腸	1148
trường	長	572 1747 1760
trường	丈	641 668 711 717 720 1474 1642 1689 1697 1701 1712
tu	修	665
tu	修	241 352 740 1574 1585
	須	



luân	旬	708 736	luôn	鱗	884
	巡	1369	luông	疇	1582
luãi	戍	236 251 267 304 308 729		從	123 347
lúc	夙	213		從	120 121 122 124 125
	足	162 168 174 180 323 752 753 754 757 804 806 808 810 812 814. 863 936 935 1107	luy	睢	1369
	宿	1726		雖	146 350
lục	俗	34 53 109 505 628 935 998 1012 1191 1199 1297 1594 1722	lùy	虽	528 554 586 811 860, 1019 1116 1290 1461 1475
luế	𦵏	32 414		隋	1342
	歲	307 310 314	luyên	隨	856 1464
lúm	𩺰	39	luyên	宣	376
tung	𩺰	277	luyên	全	1191 1304 1471
	𩺰	1653		泉	235 258 263 268 272 273 274 275 777 780 1049 1051 1053 1055 1057 1059
tung	縱	1167 1168 1173	tuyệt	雪	1383
tung	縱	1612	luyệt	絕	1822
tung	縱	1740	tư	司	257 258 261 263 267, 268 269 270 272 273, 274 275 301 302 312 1048 1050 1052 1054, 1056 1058
lụng	松	1729		思	1299 1751
	松	118 717		斯	36
lụng	訟	715 1625		資	795
	誦	1070		罰	222 239 262 779
luôi	𦵏	681	lứ	四	236 515 516 940 1011 1245
	𦵏	16 687 690 693 700 701			
	歲	1154 1155 1156 1157 1258			
	歲	12			

	思	577
tử	自	3 82 84 114 218 243 246 253 280 332 347 425 431 510 551 598 771 785 839 906 930 1253 1380 1474 1496 1640 1690 1774 1775 1813
	徐	466 467
	*	262
	祠	1733 1734
	詞	636
	慈	1295 1679
	辭	727 699 894 1330 1335 1461 1480 1752
tử	子	15 25 882 116 151 727 785 786 1033 1130 1177 1188 1254 1439 1640 1818
	死	494 520 841 1016 1299 1288 1656 1782 1546
tử	紫	519
	字	980 980 981 982 984 986 988 1001 1065
lức	似	139
	即	949
tưng	息	50 1369 1692
lưng	增	155
	曾	506 819 869 1141 1335 1420 1477 1547
	層	

lươn	鮮	665 806 231 1389 1767
	銅	1785
	鮮	31 72
lượng	相	297 238
	漿	514
lường	相	234 274 215 162 1299 1231 151 1143 1128
	將	1554 1622 1678 1111 1120
lượng	祥	121 276 110
	詳	101 151 101 230 115 500 654 10 11 1138
	洋	282 327 331 1136 1146 1192
lường	想	543 1493 1554
	想	56
lượng	象	176 158 182 185 124 1019 1252 1293 1313 1477 1713 1734
	像	741
lầu	酒	568 534 709 1020 1247
lậu	儷	471
lỵ	司	181 1212
	絲	784
lỵ	子	235 247 254 260 267 285 286 304 309 729
lỵ	巳	305
	庇	1736

	脾	166 182 385 774 814 815 841 843 868 869 11704			臆	772
ty	巳	234 252 731		ung	臆	986 1205 1696
u	避	11 321 1516 1525			齋	1141 1368
	幽	498 955 1074 1432 1436 1493		ung	應	521 743 756 831 837 856 970 1019 1025 1035 1040 1060 1062 1142 1756 1771
	燕	1433			應	
	幽	3 4 119 330 852 1746 1753 1775 17520 1792 1793		uoc	約	239
ue	穢	144			緜	315
	穢	3095		uan	澱	173
ung	瘡	1561		uang	央	210 1038
uong	吐	22 28 130 88 388 304 397 473 569 877 883 885 908 1009 1015 1027 1238 1296 1605 1637 1839 1674 1175 1726 1748 1793 1785			殃	759
	枉	690 1586		uoi	約	294 363 1505
ut	郁	777 778 780 786 787		uu	憂	1219 1390
uy	畏	367 368 369 373 1610		va	他	916 918 1341 1630
uyen	淵	1256			他	652
u	於	1656		va	縮	1592
ua	於	1326			陌	641 641
	於	1718		va	且	113 333 1000 1335 1415 1553 1590 1689
	啞	396			狙	1619
uc	憶	1429		va	且	1737
				vac	越	1489
				vach	壁	70 1730
				vai	鵲	41 870 979 1380 1489

vái	拜	1508	vấn	问	946 1663
	裨	1736		问	871
vái	鷓	477		问	1119
	鷓	28. 42 148 568. 596.		问	1513
	鷓	1576. 1804	vấn	纹	1259. 1262 1263. 1264
	鷓	1097. 1796		纹	1265. 1266
vạn	萬	560 1191	vãng	文	1565. 1713
vàng	嚜	1081		恨	1382
vàng	鏐	10. 50 364. 474 543.	vàng	问	592. 1394
		635 1213. 1375. 1412		问	146. 1312. 1506. 1728.
		1524 1743		问	1739
	鉉	822 872 940	vấn	云	1421. 1421. 1754
	鑽	99. 131 166 334 998.		雲	13
		1002 1003 1223 1320.	vấn	问	418. 426
		1674 1772		问	94. 448. 461. 490. 492.
vãng	往	1738		问	523. 524. 526. 601. 673.
vào	臥	45. 68 89. 100 157.		问	946. 1076. 1220 1374.
		177 326. 329. 383. 384.		问	1563
		385 411 412 514. 601.		问	966
		630 663 675 807. 815.		问	748
		818 839. 851. 882. 960.		问	197. 233. 961. 1117.
		1034. 1062 1104 1116.		问	1352
		1158 1219 1266. 1295.		问	1436
		1325 1327. 1378. 1424		问	10. 87. 88. 136. 205.
		1447 1456. 1465. 1508.		问	206. 211. 212. 214. 217.
		1570. 1588 1610. 1642.		问	218. 219. 220 221. 222.
		1690 1718 1734 1752		问	223. 225 230 282. 284
		1757 1777 1778. 1780.		问	285. 286. 300. 301 302.
		1785		问	306. 307 313. 316. 317
vay	爲	136 660. 1442. 1587.		问	318 319. 321 324. 429.
		1761		问	558. 830. 831. 832 833.
vây	紳	1607		问	834. 994. 1015. 1017.
vây	紳	1271		问	1028. 1031 1036. 1048.
văn	文	13 50 58 425. 535.		问	1039. 1043. 1355. 1356
		648 1312 1474		问	1462. 1770 1784
	闻	94. 490 491. 523. 524.			

	韻	571, 577		ven	援	437, 645
vãng	𠵼	1480			院	292
vật	勿	414, 950		vê	𠵼	870
	物	2, 184, 203, 340, 347, 349, 388, 394, 395, 400, 624, 742, 749, 976, 978, 1019, 1022, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1131, 1209, 1215, 1245, 1323, 1346, 1350, 1678		vê	分	807
vây	巾	1026			術	4, 33, 35, 41, 52, 77, 515, 1465, 1466, 1480, 1494, 1781
vây	丕	300, 1720			米	98, 112, 114, 174, 227, 267, 269, 289, 296, 580, 594, 595, 634, 635, 687, 833, 909, 1106, 1254, 1277, 1303, 1318, 1325, 1330, 1510, 1568, 1585, 1693, 1700, 1743, 1782, 1811
	巾	92, 149, 164, 183, 216, 223, 325, 339, 404, 600, 626, 667, 785, 843, 1118, 1168, 1334, 1509, 1561, 1597, 1747, 1779, 1805		vệ	術	295
	困	22		vì	巾	1530
vây	搗	1572			為	1009
vây	𠵼	1544			微	210, 643, 682
vây	丕	237, 320, 415, 653, 714, 724, 862, 1022, 1085, 1347, 1391, 1438, 1522, 1590, 1604, 1616, 1658, 1769		vì	𠵼	330, 498
vê	殿	1313, 1484			𠵼	203, 1010, 1129, 1195, 1252, 1293, 1454, 1512, 1802
vê	搗	429		vì	未	305
	殿	141, 324, 474, 503, 586, 605, 734, 743, 751, 790, 793, 836, 901, 956, 1443, 1539, 1555, 1567, 1627, 1829, 1674, 1730, 1803			位	308, 1354
ven	韻	140			味	1505
					為	287, 536, 553, 668, 842, 949, 950, 951, 971, 1020, 1036, 1210, 1364, 1428, 1603, 1736
				vì	位	458, 1276, 1295, 1630
					味	72, 107, 161, 169, 172, 339, 346, 348, 350, 355, 356, 360, 367, 368, 379, 382, 383, 386, 387, 411


	412 449 617 802 803. 816 917 1132, 1215 1243. 1314, 1422, 1590 1697. 1609		vong	亡	955 1633
	168 180 774. 812. 879 880 1104. 1240 1251 654		vòng	妄	788
việc	29 51 71, 99 103. 136 180, 200, 202 205 211 232. 249, 315 443 549 574. 582 608. 613 629 642. 655. 676 712 741 749. 972. 1037 1072 1109, 1123. 1143, 1213 1329, 1403 1470 1429. 1430 1444 1466 1473. 1557 1643. 1655, 1657. 1717, 1760, 1792		vong	絳	19 527, 659 1723 743 748. 749 1378 1666 1346
	254		vong	錢	1237
viêm	236 423			妄	490 491 523 524 946 1663
viên	437 452		vô	望	94
	1495		vô	無	59 12/8 1282, 1363 1393 1410, 1528 1708 96
viện	92 92		vô	杵	1530 1565
viết	576 1363		võ	樵	1676
vinh	351		võ	樵	1684
	561 1401		vội	倍	1223 1320
vĩnh	654			倍	99 131, 147 543 1501, 1513, 1524, 1737 1743 1748
vĩnh	17		vốn	本	49 81 459, 518 538 615 660, 663 686, 736, 947 962 967 978 1005 1015 1046 1267 1284 1287, 1310 1352 1468, 1533, 1567 1580 1685, 1799 1800
vô	936		vơ	為	617
võ	13			為	1797
vóc	56 108. 861. 869 947. 1124, 1130		vở	殿	1589
von	1377		vợ	孺	29 30 114 115 137 213, 584 634 1153 1166 1167, 1168 1169

vớ	貝	1442, 1466, 1567, 1812 247, 302, 313, 514 757 774, 785, 1116, 1240 1301 1388, 1389	vực	域	1655
	身	7	vũng	穢	1026, 1635
vời	馮	141, 342, 731, 1041 1088	vườn	僥	1129, 1375, 1412
	紹	1090 1330 1613, 1638, 1660, 1669, 1762	vượn	撓	653
vột	越	1703	vượn	猿	72, 345, 1616 1745
vú	鞮	776, 787	vương	王	9 454, 510, 562 715, 1039, 1075, 1342, 1354, 1374 1423 1424 1495
vū	宇	91	vượng	旺	166, 236
vụ	務	611	vượt	越	533, 555, 1439, 1470 1582, 1635 1727 1728
vua	帀	373 424 461, 648, 712, 1362 1424, 1591	xà	車	1364
vui	盃	22 149, 319, 587 1439, 1509 1535, 1718		除	9, 34 143, 315 327, 359, 399, 435, 565, 651, 725, 800, 999 1014
	盃	166, 265, 569			1183, 1196, 1201 1376 1437, 1496, 1506, 1682, 1694, 1715 1750, 1776 1790, 1820
vùi	埜	53	xà	蛇	1096
vun	坟	343	xác	殼	181 189
vung	汶	877		壳	184
vùng	棍	983		確	1120
vũng	涌	1381	xai	猜	1524
vuông	就	633 1458	xài	濼	1198
	玃	36, 1121 1206, 1231, 1517 1755	xả	揅	1592
	損	583	xanh	青	1262, 1263
vụt	吼	1505		憵	824 1256
vừa	被	12, 113, 687, 701 1322, 1326 1327 1500, 1716 1744, 1753, 1777			150
	皮	1187 1197			

xào	敲	50					1271, 1377, 1422, 1477, 1734
	滴	1378, 1622					
xáy	堪	993					822
xáy	侈	541					1762
	吐	1716					1602
xān	跟	1501, 1501					911, 952
	癢	1181, 1198					1353
xān	春	1220					257, 258, 260, 261, 262, 292, 1003, 1133
xǎng	称	1745					1651, 1651
xām	侵	780, 1266, 1394, 1753					987, 992
	喂	980					444
xāu	搜	268, 744, 1379, 1414					284, 733, 891, 1047, 1120, 1291
xáy	差	450					324
	堪	69, 197, 218, 225, 230, 233, 246, 253, 263, 282, 286, 337, 339, 417, 429, 554, 558, 733, 743, 747, 748, 855, 976, 1036, 1167, 1352					495, 614, 665, 989, 1460, 1722, 1773, 321, 379, 1171
xǎy	涿	1145, 1145					605
	喋	1499, 1499					1500, 1776
xē	車	534, 789, 1382, 1404					717
xé	廟	1377					1198
xé	臆	484					1034, 1049, 1051, 1053, 1054, 1056, 1058, 1062
xem	槐	128					1614
	粘	1, 96, 97, 140, 225, 371, 380, 448, 491, 494, 495, 530, 552, 790, 840, 983, 1043, 1065, 1099, 1204					1798
							1073
							1346, 1778, 1780, 1787, 1794
							4, 503, 581, 650, 1079, 1504
							705



	標	120			576 590. 747 1416	
xin	噴	66 101 105 111 141 158, 175, 195 300 331. 370 402 421 474 494 501, 527, 540 568, 580. 595 718 719. 829, 852. 962 1101. 1191, 1233 1258 1299 1403. 1408 1430 1463. 1467 1490 1637. 1672. 1698 1736. 1805		xuǎn	蠢	1428
				xuāi	出	323 637, 722 1371. 1487
				xúc	促	1553
				xuē	吹	1479
xính	撐	106		xuī	吹	75 1350 1804
	噴	750			腿	124
xó	填	1527		xuòng	重	777 782 783 784. 1107 1239. 1240
xoi	揆	79			衝	246 694, 699, 1126
xóm	店	1752		xuó	吹	17 266 1121 1737
	管	1742 1777		xuòng	重	846
xong	重	986, 1121, 1160, 1276 1340 1463 1466 1535 1545, 1800		xuǒng	迂	184 186 431 434 774. 775 779 785 805 813 966 967, 1434 1696
	衝	87 566, 671 676 724			冠	179 565 809 866. 1021 1223
xót	咄	619		xuy	吹	877
xó	撻	1633			川	15 809, 811 1243 1244
xóng	重	906, 1213, 1561		xuyén	穿	1462
	煙	1349			唸	658
	衝	117 1331		xù	處	1345 1714
	沈	4529		xú	初	212 1455
xu	軀	64			磬	22 60 128 139 265. 347 360, 369 370 394 404 426 442 456 450 495 517 539 552 574 575 591 610 623 630. 636 638 641, 645 655
	軀	65, 66 67, 83, 145, 151 155				
xuǎn	春	11 76 113 126 127 159, 176 234 237 289 406 407 409 560 562				

		674 682 684 685 692. 698. 707. 712. 818. 899 934 992 1067 1073. 1080. 1100. 1102. 1125. 1133. 1142. 1212. 1229. 1242 1253. 1257 1294. 1325, 1335			
xưng	称	1040, 1307. 1319 1650 1668		xương	骨 1269
xưng	称	964		y	髑 777
xưng	稱	1382. 1382			唱 399
xúc	啐	1802			伊 573, 577 578
xương	昌	172. 340 391 412 703 705. 819 1062			衣 450. 1385
	肉	477			依 552 1367 1472. 1674
					骸 811 814
					医 1678
					45. 46 52 82 83. 90 132 142 145. 281. 301 369. 421 426 440 459. 462. 463 465. 466. 467. 468 486. 490. 505 515

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

		519. 522. 537. 550. 581. 582. 597. 598. 600. 609. 618. 625. 626. 668. 674. 690. 721. 725. 739. 790. 790. 820. 854. 930. 939. 945. 948. 988. 1014. 1024. 1025. 1030. 1031. 1032. 1066. 109			
ý	意	330. 428. 437. 445. 513 510. 522. 605. 995. 1006. 1422. 1437. 1459. 1460. 1601		yěi	羯 1436
	乚	166. 557		yěu	1372
ý	乚	1549. 1613			347. 467. 669. 1629 1821
yēn	烟	1677		yěu	妖 1074. 1077. 1083. 1084. 1094. 1096. 1654. 1695
	燕	3. 4. 119. 552. 1432		yěu	要 1348



[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

## MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Lời giới thiệu	9
Tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu	23

### NGŨ TIÊU

1. Sơ tinh dụng được tám pháp tự truyện (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	31
2. Trích yếu âm dương biện luận (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	45

[downloadsachmienphi.com](https://downloadsachmienphi.com)

*Phần nhất*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

### LUNG KHÔI

Nước loạn người hia	72
Ngũ, Tiêu gặp gỡ	76
Giới thiệu Nhân Sư	93

*Phần nhì*

### ĐẠO DẪN

#### 1. Nhân xu

Y thuật cương mục	110
Lục tặc	118
Ngũ, Tiêu tìm đạo	120
Gặp Đạo Dẫn	124
Kính lạc	132
Ngũ tạng	136
Lục phủ	141
Ngũ hành	146

## 2. Vận khí

Chủ vận	150
Khách vận	156
Thái quá bất cập	161
Chủ khí	164
Khách khí	170
Tư thiên, tư tuyền	176
Chính hóa, đối hóa	182
Chủ khách tương đắc bất hiệp	183
Thiên phù	188
Tuế hội	190
Thái ất thiên phù	190
Đức phù	194

## 3. Bản thảo

Ngũ vị	203
Phản úy	207
Phương tế	211
Chế dược	214
Cấm kỵ	216
Dụng dược	220
Tứ thời dụng dược	224

## 4. Y Tông

Nguyên đạo thống	228
Học y tất độc	238
Lịch đại thánh hiền	246
Châm cứu	251
Ngoại khoa	255

## 5. Mạch

Tứ chẩn	258
Quan bệnh tử sinh	268

Mạch trạng	275
Chư mạch chủ bệnh	279
Tứ tông mạch	283
Tam công	292
Giới thiệu Nhập Môn	293

**Phần ba**  
**NHẬP MÔN**

Nhập Môn	299
Đạo Dẫn luyện đan	320
Ngũ, Tiểu ngũ y quán	324
Âm chất	329
Thiên chân	344
Thiên quý	349
Tu tiên	356

**1. Vận khí**

Tiên thiên	360
Hậu thiên	363
Khí hậu đồ	365
Minh đường đồ	368
Khí huyết quán chú	390
Minh đường thi	396
Dẫn kinh được	399

**2. Thương hàn**

Lục kinh kiến chứng	403
Vận khí sử bệnh	412
Thương hàn	421
Trúng thương	426

Tương tự chứng	432
Hư thực	445
Tả thực	454
Cảm thương	457
Truyền kinh	462
Tiêu bản	463
Tử pháp	465
Cang thừa	470
Ấm dương tương tự	479
Y biến y nguyên	484
Nam bắc chính	489
Thiên hòa	492
Bệnh tà	499
Trừ tà	505
Bản thảo dẫn	507
<b>Sản Phụ khoa</b>	
Dưỡng thai	514
Kỵ thai	519
Biến trị	523
Dị chứng	528
Nhâm thần mạch	530
Lộng thai	537
Sản nan	546
Sản hậu	552
<b>Nhi khoa</b>	
Tiểu nhi mạch	559
Tinh âm	570
Nguy chứng	571
Dụng dược	574

**Phần tư**  
**NHÂN SƯ**

Bạn của Nhân sư	580
Thăm bệnh Nhân Sư	586
Thơ sấm	617
Tiêu bản trị và tập trị	620
Thông biến	639

**Phần năm**  
**TRA ÁN**

Từ giả Nhập Môn	644
Ngư Tiêu ra về	648
Ngư Tiêu đi lạc	652
Gặp quan tra án	656
Án thầy thuốc trái	660
Án thầy châm cứu	665
Án thầy thuốc nam	673
Án thầy pháp	681
Án thầy chùa	693
Ngư Tiêu nghe dạy	705
Miêu Trọng Nguyên	708
Gặp cháu Trọng Nguyên	711
Tội thầy thuốc Cao	720

**Phần sáu**  
**KẾT MẠT**

Ngư Tiêu tự hứa	728
Về nhà	732
Tài liệu tham khảo	736
Bảng tra chữ	737

*Mục lục*



# NGŨ ĐIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Lê Quý Ngưu - Phiên âm, chú thích)

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA**

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: (054) 823847 - 821228 Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản :

**NGUYỄN ĐUY TỜ**

Biên tập

Sửa bản in

Bìa



**QUỲNH TRÂM**

**QUÝ NGŨU**

**ĐÌNH KHẢI**

[downloadsachmienphi.com](http://downloadsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thực hiện liên kết:



**CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRĂNG**

Nhà Sách **QUANG MINH**

416 Nguyễn Trãi Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP HCM

ĐT: (04 01) 6322306 - 0340980 \* Fax: (04 01) 6342457

Email: [quangminhbooks@nuo.ngtrang.com.vn](mailto:quangminhbooks@nuo.ngtrang.com.vn)

[quangminhbooks@nuo.ngtrang.com.vn](http://quangminhbooks@nuo.ngtrang.com.vn)

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty in Việt Hưng. Số đăng ký KHXB: 31/539/XB-QLXB, cấp ngày 20.4.2005. Giấy trích ngang KHXB số: 2002/XBTH, cấp ngày 05.5.2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2006.

魚樵問答醫術

NGŨ TIÊU  
Vấn Đáp Y Thuật

[downloaddsachmienphi.com](https://downloaddsachmienphi.com)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP Y THUẬT



8

936016 009268

Giá: 100.000đ